

PHẠM VĂN ĐÔNG

★NEW★

BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI ĐỊA LÍ 10

Phiên bản mới nhất

Vòng tuần hoàn nước



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

PHẠM VĂN ĐÔNG

Bồi dưỡng học sinh giỏi

ĐỊA LÍ 10

PHIÊN BẢN MỚI NHẤT



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến!

Nhằm giúp các em có thêm tài liệu tham khảo phục vụ ôn tập thi học sinh giỏi, chúng tôi soạn cuốn “*Bồi dưỡng học sinh giỏi Địa lí 10*”.

Nội dung của cuốn sách này được biên soạn, tuyển chọn từ các đề thi Olympic theo từng chủ đề với các nội dung cụ thể, giúp các em dễ dàng ôn tập.

Với nội dung biên soạn, tuyển chọn như trên, hy vọng sẽ giúp các em có tài liệu ôn tập và thi học sinh giỏi Địa lí 10 đạt kết quả cao.

Mặc dù có nhiều cố gắng nhưng trong quá trình biên soạn, tuyển chọn khó tránh khỏi những thiếu sót. Tác giả rất mong nhận được sự đóng góp của Quý thầy cô, Quý phụ huynh và các em học sinh để sách được hoàn chỉnh hơn trong những lần tái bản.

Chúc các em đạt nhiều thành tích trong học tập.

Tác giả
PHẠM VĂN ĐÔNG

Mời bạn vào trực tuyến tại: khangvietbook.com.vn để có thể cập nhật và mua online một cách nhanh chóng, thuận tiện nhất các tựa sách do Công ty Khang Việt phát hành.

SĐT: (08).39103821 - 0903906848

Phần I: ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN

Chủ đề 1: VŨ TRỤ – HỆ QUẢ CÁC CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT

Nội dung 1. VŨ TRỤ. HỆ MẶT TRỜI VÀ TRÁI ĐẤT. HỆ QUẢ CHUYỂN ĐỘNG TỰ QUAY QUANH TRỤC CỦA TRÁI ĐẤT

Câu 1. Nêu khái quát về vũ trụ, hệ Mặt Trời, Trái Đất trong hệ Mặt Trời.

Gợi ý làm bài

– Vũ trụ:

+ Là khoảng không vô tận chứa các thiên hà.

+ Mỗi thiên hà là một tập hợp của rất nhiều thiên thể (như các ngôi sao, hành tinh, vệ tinh, sao chổi,...) cùng với khí, bụi và bức xạ điện từ. Thiên hà chứa Mặt Trời và các hành tinh của nó (trong đó có Trái Đất) được gọi là dải Ngân Hà.

– Hệ Mặt Trời:

+ Hệ Mặt Trời là một tập hợp các thiên thể nằm trong dải Ngân Hà. Hệ Mặt Trời gồm có Mặt Trời ở trung tâm cùng các thiên thể chuyển động xung quanh (đó là các hành tinh, tiểu hành tinh, vệ tinh, sao chổi, thiên thạch) và các đám bụi khí.

+ Hệ Mặt Trời có tám hành tinh là: Thủy tinh, Kim tinh, Trái Đất, Hỏa tinh, Mộc tinh, Thổ tinh, Thiên Vương tinh, Hải Vương tinh.

– Trái Đất trong hệ Mặt Trời:

+ Trái Đất là một hành tinh trong Hệ Mặt Trời. Khoảng cách trung bình từ Trái Đất đến Mặt Trời là 149,6 triệu km. Khoảng cách đó cùng với sự tự quay làm cho Trái Đất nhận được lượng nhiệt và ánh sáng phù hợp để sự sống có thể phát sinh và phát triển.

+ Trái Đất vừa tự quay quanh trục, vừa chuyển động tịnh tiến xung quanh Mặt Trời.

Câu 2. Trình bày các chuyển động chính của Trái Đất.

Gợi ý làm bài

* *Chuyển động tự quay quanh trục*

– Trái Đất tự quay quanh một trục (tưởng tượng) nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo chuyển động của Trái Đất xung quanh Mặt Trời một góc $66^{\circ}33'$.

– Trái Đất tự quay quanh trục theo hướng từ tây sang đông.

– Thời gian Trái Đất tự quay một vòng quanh trục là một ngày đêm (24 giờ).

* *Chuyển động xung quanh Mặt Trời*

– Ngoài chuyển động tự quay quanh trục, Trái Đất còn chuyển động quanh Mặt Trời theo một quỹ đạo có hình elip gần tròn, có khoảng cách giữa hai tiêu điểm vào khoảng 5 triệu km.

– Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời theo hướng từ tây sang đông với vận tốc rất lớn trung bình 28km/s. Thời gian Trái Đất chuyển động một vòng trên quỹ đạo là 365 ngày 6 giờ.

– Vì quỹ đạo có hình elip nên trong khi chuyển động, có lúc Trái Đất ở gần Mặt Trời, có lúc ở xa Mặt Trời. Vị trí gần Mặt Trời nhất là điểm cận nhật, xa Mặt Trời nhất là điểm viễn nhật.

– Trái Đất đến điểm cận nhật thường vào ngày 3 tháng 1, lúc đó, nó cách xa Mặt Trời 147 triệu km, vận tốc của nó tăng lên đến 30,3 km/s. Trái Đất đến điểm viễn nhật thường vào ngày 5 tháng 7, khi đó nó cách Mặt Trời 152 triệu km và vận tốc giảm xuống còn 29,3 km/s.

– Trong khi chuyển động trên quỹ đạo (quanh Mặt Trời), trục Trái Đất luôn nghiêng so với mặt phẳng quỹ đạo một góc là $66^{\circ}33'$ và không đổi phương. Chuyển động đó gọi là chuyển động tịnh tiến của Trái Đất quanh Mặt Trời.

Câu 3. Hãy trình bày các hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất.

Gợi ý làm bài

– Sự luân phiên ngày đêm: do Trái Đất có hình cầu và tự quay quanh trục, nên mọi nơi trên bề mặt Trái Đất đều lần lượt được Mặt Trời chiếu sáng rồi lại chìm vào bóng tối, gây nên hiện tượng luân phiên ngày đêm.

– Giờ trên Trái Đất và đường đổi ngày quốc tế:

+ Trái Đất có hình cầu và tự quay quanh trục từ tây sang đông, nên ở cùng một thời điểm, người đứng ở các kinh tuyến khác nhau sẽ nhìn thấy Mặt Trời ở các độ cao khác nhau, do đó các địa điểm thuộc các kinh tuyến khác nhau sẽ có giờ khác nhau, đó là giờ địa phương (hay giờ Mặt Trời).

+ Để tiện cho việc tính giờ và giao dịch quốc tế, người ta chia bề mặt Trái Đất làm 24 múi giờ, mỗi múi rộng 15° kinh tuyến. Các địa phương nằm trong cùng một múi sẽ thống nhất một giờ, đó là giờ múi. Giờ ở múi số 0 được lấy làm giờ quốc tế hay giờ GMT (Greenwich Mean Time). Việt Nam thuộc múi giờ số 7.

+ Do quy ước tính giờ, trên Trái Đất lúc nào cũng có một múi giờ mà ở đó có hai ngày lịch khác nhau, vì vậy, người ta quy định lấy kinh tuyến 180° ở giữa múi giờ số 12 trên Thái Bình Dương làm đường đổi ngày quốc tế. Nếu đi từ phía tây sang phía đông qua kinh tuyến 180° thì lùi lại một ngày lịch, còn đi từ phía đông sang phía tây qua kinh tuyến 180° thì tăng thêm một ngày lịch.

– Sự lệch hướng chuyển động của các vật thể:

+ Do Trái Đất tự quay quanh trục theo hướng từ tây sang đông với vận tốc dài khác nhau ở các vĩ độ nên mọi vật thể chuyển động trên bề mặt Trái Đất sẽ bị lệch hướng so với hướng ban đầu.

+ Lực làm lệch hướng là lực Coriolis.

+ Ở bán cầu Bắc, vật chuyển động bị lệch về bên phải, ở bán cầu Nam bị lệch về bên trái theo hướng chuyển động.

Câu 4. Trình bày chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất và các hệ quả của nó.

Gợi ý làm bài

* *Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất*

– Trái Đất tự quay quanh một trục (tưởng tượng) nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo chuyển động của Trái Đất xung quanh Mặt Trời một góc $66^{\circ}33'$.

– Trái Đất tự quay quanh trục theo hướng từ tây sang đông.

– Thời gian Trái Đất tự quay một vòng quanh trục là một ngày đêm (24 giờ).

* *Hệ quả*

– Sự luân phiên ngày đêm.

– Giờ trên Trái Đất và đường đổi ngày quốc tế.

– Sự lệch hướng chuyển động của các vật thể.

Câu 5. Những nơi nào trên địa cầu có giờ quốc tế, giờ khu vực và giờ địa phương trùng nhau? Tại sao?

Gợi ý làm bài

– Các địa phương nằm trên đường kinh tuyến giữa của các múi giờ đều có giờ khu vực và giờ địa phương trùng nhau.

– Vì giờ địa phương của các đường kinh tuyến giữa các múi giờ được quy ước là giờ khu vực của các múi giờ đó.

Câu 6. Phân biệt giờ địa phương và giờ khu vực. Tại sao trên Trái Đất lại có đường chuyển ngày quốc tế?

Gợi ý làm bài

* *Phân biệt giờ địa phương và giờ khu vực*

– Giờ địa phương:

+ Ở cùng một thời điểm, mỗi địa phương có một giờ riêng.

+ Giờ địa phương được thống nhất ở tất cả các địa điểm nằm trên cùng một kinh tuyến. Nó được xác định căn cứ vào vị trí của Mặt Trời trên bầu trời nên còn gọi là giờ Mặt Trời.

– Giờ khu vực:

+ Để tiện cho việc tính giờ và giao lưu quốc tế, người ta quy định giờ thống nhất cho từng khu vực trên Trái Đất (quy ước 24 khu vực theo kinh tuyến gọi là 24 múi giờ; giờ chính thức là giờ địa phương của kinh tuyến đi qua chính giữa khu vực).

+ Các múi giờ đánh số từ 0 đến 24. Khu vực đánh số 0 gọi là khu vực giờ gốc (có đường kinh tuyến gốc đi qua đài thiên văn Grinuych ở Anh).

* *Giải thích*

– Trái Đất hình cầu nên khu vực giờ 0 và 24 trùng nhau. Vì thế, cần có đường chuyển ngày quốc tế.

– Người ta quy định lấy kinh tuyến 180° qua giữa múi giờ số 12 ở Thái Bình Dương làm đường đổi ngày quốc tế. Nếu đi từ phía tây sang phía đông qua kinh tuyến 180° thì lùi lại một ngày lịch, còn đi từ phía đông sang phía tây qua kinh tuyến 180° thì tăng thêm một ngày lịch.

Câu 7. Hãy trình bày những căn cứ chứng tỏ Trái Đất là hành tinh duy nhất trong hệ Mặt Trời có sự sống tồn tại.

Gợi ý làm bài

Trong hệ Mặt Trời, Trái Đất là hành tinh có sự sống là do:

– Vị trí: Khoảng cách trung bình từ Trái Đất đến Mặt Trời là 149,6 triệu km. Khoảng cách đó cùng với sự tự quay quanh trục và quanh Mặt Trời làm cho Trái Đất nhận được lượng nhiệt và ánh sáng phù hợp để sự sống có thể phát sinh và phát triển.

– Khối lượng và kích thước: vừa đủ lớn để tạo ra lực hấp dẫn để giữ tầng khí quyển bao quanh Trái Đất, làm cho Trái Đất có sự sống tồn tại.

+ Cung cấp cho sinh vật: nitơ, ôxy, hơi nước,...

+ Điều hòa nhiệt độ: ngày – đêm, giữa các mùa.

+ Bảo vệ sinh vật trên mặt đất: hấp thụ tia tử ngoại, tránh sự phá hoại của các thiên thạch,...

– Chuyển động tự quay quanh trục: Thời gian Trái Đất tự quay một vòng quanh trục là 24 giờ, vừa đủ để tạo nhịp điệu ngày – đêm, do đó mà nhiệt độ giữa ngày – đêm được điều hòa, tạo điều kiện cho sự sống tồn tại.

– Chuyển động Trái Đất xung quanh Mặt Trời:

+ Trái Đất chuyển động tịnh tiến quanh Mặt Trời theo một quỹ đạo có hình elip gần tròn.

+ Trong khi chuyển động trên quỹ đạo (quanh Mặt Trời), trục Trái Đất luôn nghiêng so với mặt phẳng quỹ đạo một góc là $66^{\circ}33'$ và không đổi phương, đã tạo điều kiện cho góc nhập xạ của ánh sáng Mặt Trời vào các ngày chí lên tới 1 góc 90° ở đường chí tuyến Bắc hoặc Nam, làm cho các vùng vĩ độ cao có nhiệt độ điều hòa, tạo cho sự sống tồn tại và phát triển.

Câu 8. Khoảng cách và vị trí giữa Mặt Trời và Trái Đất có ý nghĩa và ảnh hưởng gì trong cuộc sống?

Gợi ý làm bài

– Trái Đất nằm ở vị trí thứ ba trong hệ Mặt Trời. Khoảng cách trung bình từ Trái Đất đến Mặt Trời là 149,6 triệu km. Khoảng cách đó cùng với sự tự quay đã làm cho Trái Đất nhận được từ Mặt Trời một lượng bức xạ phù hợp, tạo điều kiện cho sự sống tồn tại và phát triển.

– Nếu Trái Đất ở điểm cận nhật (ngày 3-1) thì lực hút của Mặt Trời đến Trái Đất là lớn nhất, lúc đó tốc độ chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời là 30,3 km/s.

– Nếu Trái Đất ở điểm viễn nhật (ngày 5-7) thì lực hút của Mặt Trời tới Trái Đất là nhỏ nhất, lúc đó tốc độ chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời là 29,3 km/s.

– Nếu Mặt Trời nằm ở vị trí thẳng hàng với Trái Đất và Mặt Trăng thì dao động thủy triều lớn nhất (triều cường).

– Nếu Mặt Trời nằm ở vị trí vuông góc với Trái Đất và Mặt Trăng thì dao động thủy triều nhỏ nhất (triều kém).

Câu 9. Nếu Trái Đất quay quanh trục theo chiều ngược lại thì hiện tượng gì sẽ xảy ra?

Gợi ý làm bài

– Các hiện tượng vẫn diễn ra nhưng ngược hướng.
– Sự luân phiên ngày đêm: Các địa phương ở phía tây có ngày, giờ sớm hơn phía đông.

– Giờ và đường chuyển ngày:

+ Múi giờ được đánh số theo chiều ngược lại.

+ Quy ước đổi ngày:

• Đông $\rightarrow 180^0 \rightarrow$ Tây: lùi lại một ngày.

• Tây $\rightarrow 180^0 \rightarrow$ Đông: tăng thêm một ngày.

– Sự lệch hướng chuyển động của các vật thể: bán cầu Bắc lệch về bên trái, bán cầu Nam lệch về bên phải so với hướng ban đầu. Hướng gió, dòng chảy, đường đạn bay, sự mài mòn của các dòng sông sẽ trái ngược so với hiện nay.

Câu 10. Trình bày ảnh hưởng của các hệ quả vận động tự quay quanh trục của Trái Đất tới lớp vỏ địa lí.

Gợi ý làm bài

– Nhiệt độ không khí hàng ngày không quá cao, biên độ nhiệt ngày – đêm nhỏ.
– Tạo ra một chu kì cơ bản vận động, thay đổi các tính chất vật lí – hóa học của vật thể trong lớp vỏ địa lí.

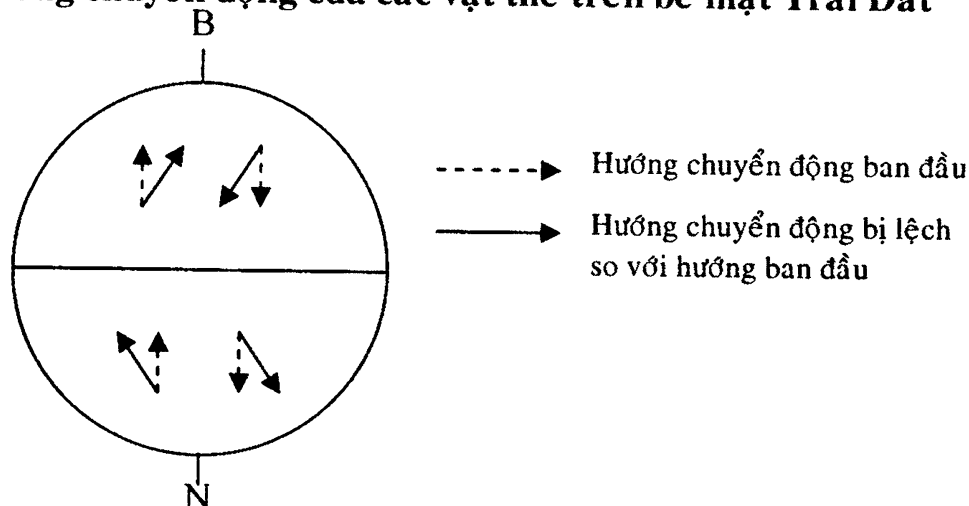
– Làm đa dạng, phức tạp thêm các vận động của vỏ địa lí (lực Coriolis).

Câu 11. Vẽ hình và phân tích hiện tượng lệch hướng chuyển động của các vật thể do vận động tự quay quanh trục của Trái Đất.

Gợi ý làm bài

* *Vẽ hình:*

Sự lệch hướng chuyển động của các vật thể trên bề mặt Trái Đất



* *Phân tích:*

– Do Trái Đất tự quay quanh trục theo hướng từ tây sang đông với vận tốc dài khác nhau ở các vĩ độ nên mọi vật thể chuyển động trên bề mặt Trái Đất sẽ bị lệch hướng so với hướng ban đầu.

– Lực làm các vật chuyển động trên bề mặt Trái Đất bị lệch hướng như thế được gọi là lực Coriolis.

– Ở bán cầu Bắc, nếu nhìn xuôi theo hướng chuyển động thì vật chuyển động sẽ bị lệch về bên phải, còn ở bán cầu Nam, vật chuyển động sẽ bị lệch về bên trái.

– Lực Coriolis tác động mạnh tới hướng chuyển động của các khối khí, các dòng biển, dòng sông, đường đạn bay trên bề mặt đất,...

Câu 12. Chứng minh sự tác động của lực Coriolis đến các dòng biển và dòng chảy của sông.

Gợi ý làm bài

* *Tác động của lực Coriolis đến các dòng biển*

– Những dòng biển chảy từ Xích đạo về phía bắc (hải lưu Gơn strim hay còn gọi là “dòng vịnh”, Bắc Đại Tây Dương, Cư-rô-si-vô, Bắc Thái Bình Dương) đều bị lệch sang phía Đông và chảy theo hướng tây nam – đông bắc.

– Những dòng biển chảy từ Xích đạo về phía nam (dương lưu tín phong Nam Đại Tây Dương chảy ven bờ đông Bra-xin, Ma-đa-ga-xca, Đông Úc,...) càng chảy về phía nam càng lệch về phía đông, đến vĩ tuyến 40 – 50⁰ Nam thì lệch hẳn về phía đông.

– Các dòng biển chảy từ phía đông sang phía tây dọc Xích đạo ở các đại dương, càng về phía tây càng tỏa rộng ra. Phần trên Xích đạo, các nhánh bị lệch về phải chảy lên phía bắc. Phần dưới Xích đạo, lệch về trái và chảy về phía nam.

* *Tác động của lực Coriolis đến các dòng chảy của sông:* Trong mỗi con sông ở bán cầu Bắc, áp lực của dòng chảy lên bờ phải của sông mạnh hơn so với bờ trái, còn ở bán cầu Nam thì ngược lại.

Câu 13. Nêu tác động của lực Coriolis đến hoàn lưu khí quyển.

Gợi ý làm bài

– Không khí trên mặt đất ở Xích đạo bị đốt nóng, nở ra và bay lên cao, đến một độ cao nào đó thì bị lạnh đi. Do ở phía dưới vẫn có các dòng khí đi lên, nên khí lạnh này không hạ xuống được mà phải đi về phía hai cực và bị lệch về phía đông do tác dụng của lực Coriolis. Tới khoảng vĩ độ $30^0 - 35^0$, độ lệch đã lên đến 90^0 so với kinh tuyến, các dòng khí chuyển động song song với vĩ tuyến. Tại đây, không khí đã lạnh hẳn, hạ xuống rất nhanh, tạo ra các vùng áp cao ở bên dưới và hình thành nên đai áp cao cận nhiệt đới. Với sự xuất hiện của đai áp cao này làm phát sinh các đai hoang mạc cận nhiệt trên các lục địa và vùng lặng gió trên các đại dương.

– Do sự chênh lệch về khí áp nên có gió thổi từ hai khu áp cao cận nhiệt đới về phía Xích đạo và phía hai cực.

+ Các luồng gió thổi về phía Xích đạo dọc theo chiều kinh tuyến nhưng dưới tác động của lực Coriolis các luồng gió này bị lệch hướng và thổi theo hướng đông bắc – tây nam ở bán cầu Bắc và đông nam – tây bắc ở bán cầu Nam. Gió này gọi là gió Mậu dịch (Tín phong).

+ Các luồng gió thổi từ các khu áp cao cận nhiệt về phía cực bị lực Coriolis làm lệch về phía đông, đến khoảng vĩ độ $45^0 - 50^0$ hầu như thổi theo hướng tây – đông, tạo thành đai gió Tây (gió Tây ôn đới).

+ Các luồng gió thổi từ áp cao cực về phía Xích đạo cũng chịu sự tác động của lực Coriolis, đến các vĩ độ 65^0 đã có phương song song với vĩ tuyến và thổi theo hướng từ đông và tây, nên được gọi là gió Đông (gió Đông cực).

+ Vùng ôn đới nằm giữa đai gió Đông và đai gió Tây là vòng đai lặng gió. Ở đây, gió thổi đến từ hai phía Bắc và Nam ngược hướng nhau là nguyên nhân động lực để hình thành đai áp thấp ôn đới.

Câu 14. Phân tích tác động của lực Coriolis đến hướng chuyển động của gió và dòng biển trên Trái Đất.

Gợi ý làm bài

– Khi Trái Đất tự quay quanh trục, mọi địa điểm thuộc các vĩ độ khác nhau ở bề mặt Trái Đất (trừ 2 cực) đều có vận tốc dài khác nhau và hướng chuyển động từ tây sang đông. Do vậy, các vật thể chuyển động trên bề mặt Trái Đất sẽ bị lệch so với hướng ban đầu (vì phải giữ nguyên chuyển động thẳng hướng theo quán tính). Lực làm lệch hướng đó được gọi là lực Coriolis. Ở bán cầu Bắc, vật thể chuyển động bị lệch về bên phải, ở bán cầu Nam bị lệch về bên trái theo hướng chuyển động.

– Tác động của lực Coriolis đến sự chuyển động của gió:

+ Gió Mậu dịch: thổi từ các cao áp ở hai chí tuyến về Xích đạo, ở bán cầu Bắc bị lệch về bên phải nên có hướng đông bắc, ở bán cầu Nam lệch về bên trái có hướng đông nam.

+ Gió Tây ôn đới: thổi từ các khu áp cao chí tuyến về phía áp thấp ôn đới, ở bán cầu Bắc lệch sang phải có hướng tây nam, ở bán cầu Nam có hướng tây bắc.

+ Gió Đông cực: thổi từ áp cao cực về áp thấp ôn đới, ở bán cầu Bắc có hướng đông bắc, ở bán cầu Nam có hướng đông nam.

– Tác động của lực Coriolis đến sự chuyển động của dòng biển: Do ảnh hưởng của lực này nên hướng chảy của các hoàn lưu ở bán cầu Bắc sẽ thuận chiều kim đồng hồ (lệch phải) như dòng biển nóng Gơn strim, dòng biển lạnh Canari,... còn ở bán cầu Nam sẽ ngược chiều kim đồng hồ (lệch trái) như dòng biển lạnh Belgela, dòng biển nóng Braxin,...

Câu 15. Một điện tín đánh từ TP. Hồ Chí Minh (Việt Nam – múi giờ thứ 7) lúc 7 giờ ngày 2/4/2014, 1 giờ sau trao cho người nhận tại Washington (Hoa Kỳ – múi giờ số 19). Hỏi người nhận vào thời điểm nào?

Gợi ý làm bài

Washington và TP. Hồ Chí Minh chênh lệch nhau: $19 - 7 = 12$ (múi giờ).

Khi TP. Hồ Chí Minh là 7 giờ ngày 2/4/2014 thì Washington sẽ là 19 giờ ngày 1/4/2014.

Một giờ sau trao cho người nhận thư, lúc đó là:

$$19 + 1 = 20 \text{ giờ ngày } 01/4/2014$$

Câu 16. Một Việt kiều ở tại thủ đô Luân Đôn gọi điện về gia đình ở Việt Nam lúc 23 giờ ngày 02/9/2015, hỏi gia đình ở Việt Nam nhận cuộc điện đó vào thời điểm nào?

Gợi ý làm bài

Thời điểm gia đình ở Việt Nam nhận được cuộc điện thoại là lúc 6 giờ ngày 03/9/2015.

Câu 17. Một máy bay khởi hành, cất cánh từ TP. Hồ Chí Minh (Việt Nam) lúc 5 giờ sáng ngày 06/4/2014, đến Béc-lin (Đức) lúc 10 giờ sáng ngày 06/4/2014. Như vậy máy bay đã bay mất mấy giờ? Biết tại Béc-lin (Đức) là múi giờ số 1.

Gợi ý làm bài

– TP. Hồ Chí Minh (Việt Nam) thuộc múi giờ số 7, Béc-lin (Đức) múi giờ số 1. Điều đó cho thấy Việt Nam sớm hơn Đức 6 giờ.

– Khi máy bay đến Đức lúc 10 giờ sáng ngày 06/4/2014 nghĩa là ở Việt Nam tương ứng với 16 giờ ngày 06/4/2014.

– Như vậy, thời gian máy bay bay từ TP. Hồ Chí Minh đến Đức mất 11 giờ.

Câu 18. Tính giờ trên Trái Đất.

a) Một trận bóng đá ở Anh tổ chức vào lúc 15 giờ ngày 08–3–2009, được truyền hình trực tiếp. Tính giờ truyền hình trực tiếp tại các kinh độ ở các quốc gia trong bảng sau đây:

Vị trí	Việt Nam	Anh	Nga	Ô-xtrây-li-a	Hoa Kỳ
Kinh độ	105 ⁰ Đ	0 ⁰	45 ⁰ Đ	105 ⁰ Đ	120 ⁰ T
Giờ		15 giờ			
Ngày/tháng		08–3			

b) Ở Việt Nam vào giờ nào trong ngày 08–3 thì các địa điểm khác trên Trái Đất có cùng ngày 08–3 nhưng giờ lại khác nhau? Giải thích tại sao?

Gợi ý làm bài

a) Giờ truyền hình trực tiếp tại các quốc gia trong bảng

Vị trí	Việt Nam	Anh	Nga	Ô-xtrây-li-a	Hoa Kỳ
Kinh độ	105 ⁰ Đ	0 ⁰	45 ⁰ Đ	105 ⁰ Đ	120 ⁰ T
Giờ	22 giờ	15 giờ	18 giờ	1 giờ	7 giờ
Ngày/tháng	08–3	08–3	08–3	09–3	03–3

b) Ở Việt Nam vào thời điểm 18 giờ ngày 08–3–2014 thì mọi nơi trên Trái Đất có cùng ngày 08–3 nhưng có giờ khác nhau.

Vì, Việt Nam ở múi giờ số 7 mà múi giờ số 12 là nơi có ngày sớm nhất. Vậy lúc đó múi giờ số 12 là $18 + 5 = 23$ giờ ngày 03–3. Còn múi giờ số 13 có ngày trễ nhất, lúc đó là 0 giờ ngày 08–3.

Câu 19. Một trận đá bóng giao hữu giữa Pháp và Bra-xin diễn ra lúc 15 giờ 30 phút ngày 28/02/2008 tại Bra-xin ($45^{\circ}T$). Các nước đều có truyền hình trực tiếp trận đấu này, hãy tính giờ truyền hình trực tiếp ở các nước sau:

Nước	Kinh độ
Việt Nam	$105^{\circ}Đ$
Anh	0°
LB Nga (Moscow)	$45^{\circ}Đ$
Hoa Kỳ (Los Angeles)	$120^{\circ}T$
Achentina (Buenos Aires)	$60^{\circ}T$
Nam Phi (Johannesburg)	$30^{\circ}T$
Gambia	$15^{\circ}T$
Trung Quốc (Bắc Kinh)	$120^{\circ}Đ$

Gợi ý làm bài

Nước	Kinh độ	Múi giờ	Giờ	Ngày, tháng, năm
Bra-xin	$45^{\circ}T$	21	15 giờ 30'	28/02/2008
Việt Nam	$105^{\circ}Đ$	7	01 giờ 30'	29/02/2008
Anh	0°	0	18 giờ 30'	28/02/2008
LB Nga (Moscow)	$45^{\circ}Đ$	3	21 giờ 30'	28/02/2008
Hoa Kỳ (Los Angeles)	$120^{\circ}T$	16	10 giờ 30'	28/02/2008
Achentina (Buenos Aires)	$60^{\circ}T$	20	14 giờ 30'	28/02/2008
Nam Phi (Johannesburg)	$30^{\circ}T$	2	20 giờ 30'	28/02/2008
Gambia	$15^{\circ}T$	23	17 giờ 30'	28/02/2008
Trung Quốc (Bắc Kinh)	$120^{\circ}Đ$	8	02 giờ 30'	29/02/2008

Câu 20. Lễ hội pháo hoa quốc tế khai mạc tại Đà Nẵng lúc 19 giờ ngày 27/3/2009 và được truyền hình trực tiếp. Hãy tính giờ truyền hình trực tiếp tại các kinh độ ở các quốc gia trong bảng sau:

Vị trí	Ôxtrâyliá	Hoa Kỳ	LB Nga	Philippin	Braxin	Zambia
Kinh độ	$150^{\circ}T$	$120^{\circ}T$	$45^{\circ}Đ$	$120^{\circ}58'Đ$	$60^{\circ}T$	$15^{\circ}T$
Giờ						
Ngày/tháng						

Gợi ý làm bài

Vị trí	Ôxtrâylia	Hoa Kỳ	LB Nga	Philippin	Braxin	Zambia
Kinh độ	150 ⁰ T	120 ⁰ T	45 ⁰ Đ	120 ⁰ 58'Đ	60 ⁰ T	15 ⁰ T
Giờ	22 giờ	4 giờ	15 giờ	20 giờ	8 giờ	11 giờ
Ngày/tháng	27/3/2009	27/3/2009	27/3/2009	27/3/2009	27/3/2009	27/3/2009

Câu 21. Một trận bóng đá giải vô địch thế giới ở Hàn Quốc diễn ra vào lúc 13 giờ ngày 01-6-2002 được truyền hình trực tiếp. Tính giờ truyền hình trực tiếp tại các kinh độ của các quốc gia sau:

Vị trí	Hàn Quốc	Việt Nam	Anh	LB Nga	Ôxtrâylia	Achentina	Hoa Kỳ
Kinh độ	120 ⁰ Đ	105 ⁰ Đ	0 ⁰	45 ⁰ Đ	150 ⁰ Đ	60 ⁰ T	120 ⁰ T
Giờ	13 giờ						
Ngày/tháng	01/6/2002						

Gợi ý làm bài

Vị trí	Hàn Quốc	Việt Nam	Anh	LB Nga	Ôxtrâylia	Achentina	Hoa Kỳ
Kinh độ	120 ⁰ Đ	105 ⁰ Đ	0 ⁰	45 ⁰ Đ	150 ⁰ Đ	60 ⁰ T	120 ⁰ T
Giờ	13 giờ	12 giờ	5 giờ	8 giờ	15 giờ	1 giờ	21 giờ
Ngày/tháng	01/6	01/6	01/6	01/6	01/6	01/6	31/5

Nội dung 2. HỆ QUẢ CHUYỂN ĐỘNG XUNG QUANH MẶT TRỜI CỦA TRÁI ĐẤT

Câu 1. Trình bày hệ quả chuyển động xung quanh Mặt Trời của Trái Đất.

Gợi ý làm bài

- Chuyển động biểu kiến hằng năm của Mặt Trời
 - + Hiện tượng Mặt Trời ở đúng đỉnh đầu lúc 12 giờ trưa (tia sáng mặt trời chiếu thẳng góc với tiếp tuyến bề mặt đất) được gọi là Mặt Trời lên thiên đỉnh.
 - + Ở Trái Đất, ta thấy hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh chỉ lần lượt xảy ra tại các địa điểm từ vĩ tuyến 23⁰27'N (ngày 22-12) cho tới 23⁰27'B (ngày 22-6) rồi lại xuống vĩ tuyến 23⁰27'N. Điều này làm ta có ảo giác là Mặt Trời di chuyển. Nhưng trong thực tế, không phải Mặt Trời di chuyển mà là Trái Đất chuyển động tịnh tiến xung quanh Mặt Trời. Chuyển động không có thực đó của Mặt Trời được gọi là chuyển động biểu kiến hằng năm của Mặt Trời.
- Hiện tượng mùa
 - + Mùa là một phần thời gian của năm, nhưng có những đặc điểm riêng về thời tiết và khí hậu.

+ Nguyên nhân sinh ra các mùa là do trục Trái Đất nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo của Trái Đất và trong suốt năm, trục Trái Đất không đổi phương trong không gian, nên có thời kì bán cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời, có thời kì bán cầu Nam ngả về phía Mặt Trời. Điều đó làm cho thời gian chiếu sáng và sự thu nhận lượng bức xạ Mặt Trời ở mỗi bán cầu có sự thay đổi luân phiên trong năm.

+ Người ta chia một năm ra bốn mùa: xuân, hạ thu, đông.

+ Các nước theo dương lịch ở bán cầu bắc lấy bốn ngày: xuân phân (21-3), hạ chí (22-6), thu phân (23-9) và đông chí (22-12) là bốn ngày khởi đầu của bốn mùa. Ở bán cầu Nam, bốn mùa diễn ra ngược với bán cầu bắc.

+ Nước ta và một số nước châu Á quen dùng âm – dương lịch, thời gian bắt đầu của các mùa được tính sớm hơn khoảng 45 ngày.

• Mùa xuân từ ngày 4 hoặc ngày 5 tháng 2 (lập xuân) đến ngày 5 hoặc ngày 6 tháng 5 (lập hạ).

• Mùa hạ từ ngày 5 hoặc 6 tháng 5 (lập hạ) đến ngày 7 hoặc ngày 8 tháng 8 (lập thu).

• Mùa thu từ ngày 7 hoặc ngày 8 tháng 8 (lập thu) đến ngày 7 hoặc ngày 8 tháng 8 (lập đông).

• Mùa đông từ ngày 7 hoặc ngày 8 tháng 8 (lập đông) đến ngày 4 hoặc ngày 5 tháng 2 (lập xuân).

– Hiện tượng ngày đêm dài ngắn theo mùa và theo vĩ độ

+ Trong khoảng thời gian từ ngày 21-3 đến ngày 23-9, bán cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời, nên bán cầu Bắc có góc chiếu sáng lớn, diện tích được chiếu sáng lớn hơn diện tích khuất trong bóng tối; đó là mùa xuân và mùa hạ của bán cầu Bắc, ngày dài hơn đêm. Ở bán cầu Nam thì ngược lại, đó là mùa thu và mùa đông, đêm dài hơn ngày.

+ Trong khoảng thời gian từ ngày 23-9 đến ngày 21-3, bán cầu Nam ngả về phía Mặt Trời, nên bán cầu này có góc chiếu sáng lớn, diện tích được chiếu sáng lớn hơn diện tích khuất trong bóng tối; đó là mùa xuân và mùa hạ của bán cầu Nam, ngày dài hơn đêm. Ở bán cầu Bắc thì ngược lại, thời gian này là mùa thu và mùa đông, đêm dài hơn ngày.

+ Riêng hai ngày 21-3 và ngày 23-9, Mặt Trời chiếu thẳng góc xuống Xích đạo lúc 12 giờ trưa nên thời gian chiếu sáng cho hai bán cầu là như nhau; vì thế ngày dài bằng đêm trên toàn thế giới.

+ Ở Xích đạo, quanh năm có độ dài ngày và đêm bằng nhau. Càng xa Xích đạo, độ dài ngày và đêm càng chênh lệch nhiều. Từ vòng cực về phía cực, có hiện tượng ngày hoặc đêm dài suốt 24 giờ (ngày địa cực, đêm địa cực). Càng

gần cực, số ngày, đêm địa cực càng tăng. Ở hai cực, số ngày hoặc đêm dài 24 giờ kéo dài suốt sáu tháng.

Câu 2. Chuyển động biểu kiến hằng năm của Mặt Trời là gì? Hãy vẽ hình biểu diễn chuyển động biểu kiến của Mặt Trời trong năm và giải thích.

Gợi ý làm bài

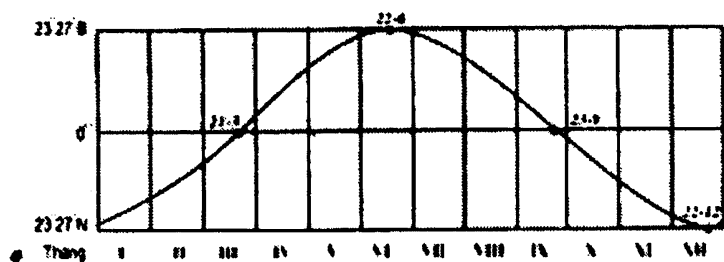
a) Chuyển động biểu kiến của Mặt Trời trong năm

Trong một năm, tia sáng mặt trời lần lượt chiếu thẳng góc với mặt đất ở các địa điểm trong khu vực giữa hai chí tuyến. Điều đó làm ta có cảm giác là Mặt Trời di chuyển. Nhưng trong thực tế, không phải là Mặt Trời di chuyển, mà là Trái Đất chuyển động tịnh tiến xung quanh Mặt Trời. Chuyển động không có thực đó của Mặt Trời được gọi là chuyển động biểu kiến hằng năm của Mặt Trời.

b) Vẽ hình và giải thích

– Vẽ hình:

Đường biểu diễn chuyển động biểu kiến của Mặt Trời trong một năm



– Giải thích:

+ Ngày 21–3, tia sáng Mặt Trời chiếu thẳng góc vào Xích đạo và chuyển dần lên phía Bắc bán cầu.

+ Tới ngày 22–6, tia sáng Mặt Trời chiếu thẳng góc vào chí tuyến Bắc (23°27'N) rồi di chuyển về Xích đạo.

+ Tới ngày 23–9, tia sáng Mặt Trời chiếu thẳng góc vào Xích đạo lần 2 rồi di chuyển về phía Nam bán cầu.

+ Tới ngày 22–12, tia sáng Mặt Trời chiếu thẳng góc vào chí tuyến Nam (23°27'S) rồi di chuyển về Xích đạo và cứ như thế tiếp diễn, nên chúng ta có ảo tưởng là Mặt Trời di chuyển giữa hai chí tuyến.

+ Thực tế: Trái Đất chuyển động xung quanh Mặt Trời, trục Trái Đất nghiêng và có hướng không đổi hợp với mặt phẳng quỹ đạo một góc 66°33'. Vì thế, tia sáng mặt trời chiếu thẳng góc tại các địa điểm trong phạm vi giữa hai chí tuyến.

Câu 3. Hãy vẽ đường chuyển động biểu kiến của Mặt Trời qua các tháng trong năm và trình bày nội dung hình vẽ.

Gợi ý làm bài

a) Vẽ đường chuyển động biểu kiến của Mặt Trời qua các tháng trong năm
Xem hình vẽ ở câu 2.

b) Nội dung hình vẽ

– Mặt Trời chỉ di chuyển trong khu vực nội chí tuyến.

– Tại $23^{\circ}27' B$ và $23^{\circ}27' N$: Mặt Trời lên thiên đỉnh 1 lần trong năm.

– Từ $23^{\circ}27' B$ đến $23^{\circ}27' N$: Mặt Trời lên thiên đỉnh 2 lần trong năm.

– Khu vực ngoại chí tuyến: không có hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh.

Câu 4. Dựa vào hình 6.3 trang 29 SGK Địa lý 10 NC, hãy trả lời các câu sau:

a) Xác định khu vực nào trên Trái Đất có hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh mỗi năm hai lần? Khu vực nào chỉ một lần? Khu vực ngoại chí tuyến có hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh không? Tại sao?

b) Ngày 13–6 và ngày 26–5 Mặt Trời lên thiên đỉnh ở các vĩ độ nào? Hãy giải thích.

Gợi ý làm bài

a) Khu vực nội chí tuyến trong một năm có hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh.

– Tại chí tuyến Bắc ($23^{\circ}27' B$) và chí tuyến Nam ($23^{\circ}27' N$) trong một năm chỉ có một lần Mặt Trời lên thiên đỉnh.

+ Ngày 22–6 (hạ chí), Mặt Trời lên thiên đỉnh ở chí tuyến Bắc.

+ Ngày 22–12 (đông chí), Mặt Trời lên thiên đỉnh ở chí tuyến Nam.

– Khu vực ngoại chí tuyến không có hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh. Vì trục Trái Đất nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo (mặt phẳng chứa quỹ đạo Trái Đất) một góc $= 66^{\circ}33'$. Để tạo góc 90° thì góc phụ phải là $23^{\circ}27'$, trong khi đó các địa điểm ở ngoại chí tuyến đều có vĩ độ lớn hơn $23^{\circ}27'$.

b) Ngày 13–6 và ngày 26–5 Mặt Trời lên thiên đỉnh ở các vĩ độ

– Ngày 13–6: Ngày 21–3, từ Xích đạo Mặt Trời di chuyển lên chí tuyến Bắc (22–6) mất 93 ngày. Như vậy, trong một ngày Mặt Trời chuyển động biểu kiến được 1 góc $0^{\circ}15'7''$. Ngày 13–6, Mặt Trời cách Xích đạo tính từ ngày xuân phân là 84 ngày. Trong 84 ngày Mặt Trời di chuyển được $0^{\circ}15'7'' \times 84 \text{ ngày} = 21^{\circ}9'48''$. Đó chính là vĩ độ Mặt Trời lên thiên đỉnh trong ngày 13–6.

– Ngày 26–5: Mặt Trời cách Xích đạo tính từ ngày xuân phân (21–3) là 67 ngày. Trong 67 ngày Mặt Trời chuyển động được $0^{\circ}15'7'' \times 67 \text{ ngày} = 16^{\circ}52'49''$. Đó chính là vĩ độ Mặt Trời lên thiên đỉnh trong ngày 26–5.

Câu 5. Thế nào gọi là Mặt Trời lên thiên đỉnh? Chuyển động biểu kiến của Mặt Trời giữa hai chí tuyến diễn ra như thế nào?

Gợi ý làm bài

– Khi góc nhập xạ bằng 90° (tia sáng mặt trời chiếu thẳng góc xuống mặt đất), lúc đó Mặt Trời lên thiên đỉnh.

– Chuyển động biểu kiến của Mặt Trời là chuyển động không có thật. Trong năm, người ta thấy Mặt Trời chuyển động giữa hai chí tuyến, thật ra là Mặt Trời đứng yên còn Trái Đất chuyển động xung quanh Mặt Trời và trục Trái Đất luôn nghiêng trên mặt phẳng quỹ đạo một góc $66^\circ 33'$ dẫn đến hiện tượng Mặt Trời lần lượt chiếu thẳng góc ở các địa điểm khác nhau từ chí tuyến Nam lên chí tuyến Bắc và ngược lại.

Câu 6. Nếu Trái Đất chuyển động tịnh tiến xung quanh Mặt Trời nhưng không tự quay quanh trục thì sẽ có những hiện tượng gì xảy ra trên bề mặt Trái Đất?

Gợi ý làm bài

– Trái Đất vẫn có ngày và đêm. Một năm chỉ có một ngày và một đêm.

– Ngày dài sáu tháng, đêm dài sáu tháng.

– Ban ngày, mặt đất sẽ tích tụ một lượng nhiệt rất lớn và nóng lên dữ dội. Ban đêm trở nên rất lạnh.

– Sự chênh lệch nhiệt độ rất lớn giữa ngày và đêm gây ra sự chênh lệch rất lớn về khí áp giữa hai nửa cầu ngày và đêm. Từ đó, hình thành những luồng gió cực mạnh.

– Bề mặt Trái Đất sẽ không còn sự sống.

Câu 7. Giả sử Trái Đất không tự quay quanh trục mà đứng yên trong quá trình chuyển động quanh Mặt Trời thì hiện tượng ngày đêm có diễn ra trên Trái Đất hay không? Giải thích.

Gợi ý làm bài

Nếu Trái Đất không tự quay quanh trục mà đứng yên trong quá trình chuyển động quanh Mặt Trời thì trên Trái Đất vẫn có ngày và đêm. Tại mọi địa điểm trên Trái Đất khi ấy sẽ chỉ có một ngày và một đêm. Vì, trong suốt quá trình chuyển động trên quỹ đạo quanh Mặt Trời, trục Trái Đất luôn nghiêng và không đổi phương trong không gian.

Câu 8. Giả sử trục Trái Đất thẳng góc với mặt phẳng quỹ đạo và Trái Đất vẫn luôn tự quay quanh trục, khi đó hiện tượng ngày đêm trên Trái Đất sẽ như thế nào? Tại sao?

Gợi ý làm bài

* *Hiện tượng ngày đêm trên Trái Đất*

– Trên Trái Đất vẫn có ngày và đêm luân phiên nhau.

– Mọi nơi trên Trái Đất đều có độ dài ngày và đêm bằng nhau.

- Độ dài ngày và đêm của tất cả mọi nơi trên Trái Đất đều là 24 giờ.
- Những địa phương cùng nằm trên một đường kinh tuyến sẽ có ngày và đêm cùng một lúc.

** Giải thích*

- Do Trái Đất hình khối cầu.
- Do Trái Đất vẫn luôn tự quay quanh trục và chuyển động tịnh tiến quanh Mặt Trời, trục Trái Đất luôn thẳng đứng.
- Do trục Trái Đất trùng với đường phân chia sáng tối, tất cả mọi nơi trên Trái Đất đều có phần diện tích được chiếu sáng và che khuất bằng nhau.
- Những địa phương cùng nằm trên một đường kinh tuyến sẽ được chiếu sáng và che khuất cùng một lúc.

Câu 9. Tại sao sự chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời lại tạo ra các mùa trong năm?

Gợi ý làm bài

Vì, trong quá trình chuyển động trên quỹ đạo quanh Mặt Trời, trục Trái Đất luôn nghiêng và không đổi phương trong không gian, nên có thời kì bán cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời, có thời kì bán cầu Nam ngả về phía Mặt Trời. Điều đó làm cho thời gian chiếu sáng và sự thu nhận lượng bức xạ Mặt Trời ở mỗi bán cầu có sự thay đổi luân phiên trong năm, gây nên những đặc điểm riêng về thời tiết và khí hậu trong từng thời kì của năm, tạo nên các mùa.

Câu 10. Vì sao Bắc bán cầu thời gian nửa năm mùa nóng và thời gian nửa năm mùa lạnh không bằng nhau?

Gợi ý làm bài

Ở Bắc bán cầu thời gian nửa năm mùa nóng và thời gian nửa năm mùa lạnh không bằng nhau do:

– Trục Trái Đất nghiêng so với mặt phẳng quỹ đạo một góc $66^{\circ}33'$ và không đổi phương trong không gian.

– Quỹ đạo Trái Đất quanh Mặt Trời là hình elip gần tròn mà Mặt Trời là một tiêu điểm, nên:

+ Khi Bắc bán cầu ngả về phía Mặt Trời (mùa nóng ở Bắc bán cầu) thì Trái Đất xa Mặt Trời nhất (tháng 7), lúc đó lực hút giữa hai thiên thể là bé nhất, vận tốc của Trái Đất trên quỹ đạo chậm nhất, mùa nóng kéo dài đến 186 ngày.

+ Khi Nam bán cầu ngả về phía Mặt Trời (mùa nóng ở Nam bán cầu hay mùa lạnh ở Bắc bán cầu) thì Trái Đất gần Mặt Trời nhất (tháng 1), lúc đó lực hút giữa hai thiên thể là lớn nhất, vận tốc của Trái Đất trên quỹ đạo nhanh nhất, mùa lạnh ở Bắc bán cầu chỉ kéo dài đến 179 hoặc 180 ngày (năm nhuận).

Như vậy, nửa năm mùa nóng và nửa năm mùa lạnh ở Bắc bán cầu chênh nhau 6 đến 7 ngày.

Câu 11. Giải thích tại sao vào ngày hạ chí (22/6) chưa phải là ngày nóng nhất trong năm ở nửa cầu Bắc?

Gợi ý làm bài

– Ánh sáng Mặt Trời khi chiếu xuống mặt đất phải đi qua lớp khí quyển. Không khí chỉ hấp thụ được một lượng nhiệt nhỏ. Sau khi mặt đất hấp thụ phần lớn lượng nhiệt của ánh sáng Mặt Trời không khí nóng lên nhờ nhiệt từ mặt đất (gọi là bức xạ mặt đất).

– Không khí nóng lên không phải do trực tiếp thu nhận nhiệt từ ánh sáng mặt trời mà gián tiếp qua bức xạ mặt đất.

– Nếu mặt đất tích được một lượng nhiệt lớn của Mặt Trời thì nó mới nóng lên và có khả năng bức xạ một lượng nhiệt lớn ra không gian.

– Trong một ngày Mặt Trời lên cao nhất lúc giữa trưa. Góc chiếu trên mặt đất lớn nhất. Lúc đó, mặt đất sẽ hấp thụ được một lượng nhiệt lớn nhất, nhưng nhiệt độ không khí chưa phải là cao nhất. Vì mặt đất phải tích đủ một lượng nhiệt lớn mới bức xạ nhiệt lớn nhất. Do đó, thời gian vào khoảng từ lúc 13 giờ nhiệt độ không khí mới đạt đến mức cao nhất.

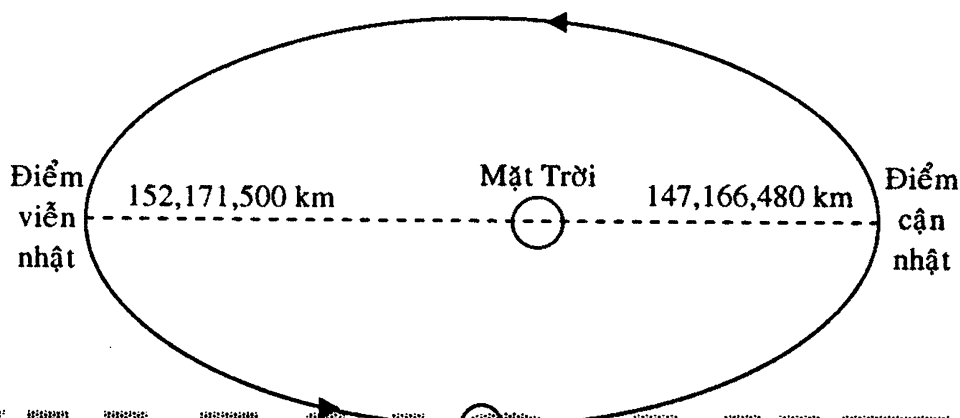
– Trong một năm nhiệt độ không khí thay đổi tùy theo lượng nhiệt của mặt đất tích lũy được. Chính vì vậy sau ngày hạ chí, ở nửa cầu Bắc mặt đất sau khi tích lũy nhiều nhiệt, nhiệt độ tăng cao, nên thời kì nóng nhất trong năm phải vào vài tuần sau ngày hạ chí.

Câu 12. Vẽ quỹ đạo chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời. Giải thích tại sao có sự khác nhau về độ dài của các thời kì nóng và lạnh ở mỗi bán cầu?

Gợi ý làm bài

a) Vẽ sơ đồ

Quỹ đạo chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời



b) Giải thích

– Hiện tượng: thời kì nóng ở Bắc bán cầu dài hơn thời kì nóng ở Nam bán cầu.

– Giải thích:

+ Từ ngày 21 – 3 đến ngày 23 – 9 là thời kì nóng ở bán cầu Bắc. Trái Đất chuyển động trên quỹ đạo ở xa Mặt Trời hơn so với thời gian từ ngày 23 – 9 đến ngày 21 – 3. Do vậy, sức hút của Mặt Trời yếu hơn, vận tốc Trái Đất giảm, Trái Đất chuyển động trong 186 ngày đêm để đi hết chặng đường này.

+ Từ ngày 23 – 9 đến ngày 21 – 3 là thời kì nóng ở bán cầu Nam. Trái Đất di chuyển trên quỹ đạo ở gần Mặt Trời hơn, sức hút của Mặt Trời mạnh hơn, nên vận tốc của Trái Đất tăng. Trái Đất chỉ cần 179 ngày đêm để thực hiện quãng đường còn lại.

Câu 13. Vì sao có hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau trên Trái Đất?

Gợi ý làm bài

Có hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau trên Trái Đất là do:

Vì Trái Đất có dạng hình cầu và luôn tự quay quanh trục nên có hiện tượng luân phiên ngày đêm trên Trái Đất.

Trong khi chuyển động quanh Mặt Trời thì trục Trái Đất luôn nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo một góc $66^{\circ}33'$ và không đổi phương, do vậy nên:

– Từ ngày 21–3 đến ngày 23–9, Bắc bán cầu ngả về phía Mặt Trời, đường phân chia sáng tối nằm ở phía sau Địa Cực Bắc và phía trước Địa Cực Nam, do vậy nửa cầu Bắc có góc nhập xạ lớn hơn, nhận được nhiều nhiệt hơn nửa cầu Nam, nên Bắc bán cầu là mùa nóng, có ngày dài hơn đêm. Còn ở Nam bán cầu là mùa lạnh, có đêm dài hơn ngày. Vào ngày 22–6, hiện tượng trên đạt tới cực đại.

– Từ ngày 23–9 đến ngày 21–3 năm sau, Nam bán cầu ngả về phía Mặt Trời, hiện tượng diễn ra ngược lại. Nam bán cầu là mùa nóng, có ngày dài, đêm ngắn; còn Bắc bán cầu là mùa lạnh, có ngày ngắn, đêm dài. Vào ngày 22–12, hiện tượng trên đạt tới cực đại.

– Ở Xích đạo, quanh năm có độ dài ngày đêm bằng nhau và bằng 12 giờ.

– Càng xa Xích đạo, độ dài ngày và đêm càng chênh lệch nhiều. Từ vòng cực về phía cực, có hiện tượng ngày hoặc đêm dài 24 giờ (ngày địa cực, đêm địa cực). Càng gần cực, số ngày, đêm địa cực càng tăng. Ở hai cực, số ngày hoặc đêm dài 24 giờ kéo dài suốt sáu tháng.

Câu 14. Trình bày chuyển động biểu kiến hằng năm của Mặt Trời.

Gợi ý làm bài

– Hiện tượng Mặt Trời ở đúng đỉnh đầu lúc 12 giờ trưa (tia sáng mặt trời chiếu thẳng góc với tiếp tuyến bề mặt đất) được gọi là Mặt Trời lên thiên đỉnh.

– Trong một năm, những tia sáng mặt trời chỉ lần lượt chiếu thẳng góc với mặt đất tại các địa điểm trong khu vực giữa hai chí tuyến khiến người ta cảm thấy Mặt Trời như di chuyển giữa hai chí tuyến. Nhưng trong thực tế, không phải Mặt Trời di chuyển mà là Trái Đất chuyển động tịnh tiến xung quanh Mặt Trời. Chuyển động không có thực đó của Mặt Trời được gọi là chuyển động biểu kiến hằng năm của Mặt Trời.

– Hiện tượng này xảy ra như sau:

+ Ngày 21–3, Mặt Trời ở Xích đạo, tia sáng mặt trời chiếu vuông góc với tiếp tuyến của bề mặt đất tại Xích đạo (Mặt Trời lên thiên đỉnh ở Xích đạo).

+ Sau ngày 21–3, Mặt Trời chuyển động dần lên chí tuyến Bắc và lên thiên đỉnh ở chí tuyến Bắc vào ngày 22–6.

+ Sau ngày 22–6, Mặt Trời chuyển động dần về Xích đạo, lên thiên đỉnh ở Xích đạo vào ngày 23–9.

+ Sau ngày 23–9, Mặt Trời từ Xích đạo chuyển động dần xuống chí tuyến Nam và lên thiên đỉnh ở chí tuyến Nam vào ngày 22–12.

+ Sau ngày 22–12, Mặt Trời lại chuyển động dần về Xích đạo, rồi lại lên chí tuyến Bắc,... đó là hiện tượng chuyển động biểu kiến hằng năm của Mặt Trời giữa hai chí tuyến.

+ Như vậy, Mặt Trời chỉ lên thiên đỉnh một lần tại chí tuyến Bắc vào ngày 22–6 và chí tuyến Nam vào ngày 22–12; Mặt Trời lên thiên đỉnh hai lần tại các địa điểm trong khu vực nội chí chuyển; khu vực ngoại chí tuyến không có hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh.

Câu 15. Mùa là gì? Nguyên nhân nào sinh ra mùa? Nêu đặc điểm của các mùa trong năm.

Gợi ý làm bài

– Mùa là một phần thời gian của năm, nhưng có những đặc điểm riêng về thời tiết và khí hậu.

– Nguyên nhân sinh ra mùa là do trục Trái Đất nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo của Trái Đất và trong suốt năm, trục Trái Đất không đổi phương trong không gian, nên có thời kì bán cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời, có thời kì bán cầu Nam ngả về phía Mặt Trời. Điều đó làm cho thời gian chiếu sáng và sự thu nhận lượng bức xạ Mặt Trời ở mỗi bán cầu có sự thay đổi luân phiên trong năm, gây nên những đặc điểm riêng về thời tiết và khí hậu trong từng thời kì của năm, tạo nên các mùa.

– Đặc điểm: Mỗi năm có 4 mùa xuân, hạ thu, đông nhưng thời gian bắt đầu và kết thúc cho mỗi mùa khác nhau ở các vùng sử dụng dương lịch và âm lịch. Mùa ở hai nửa cầu cũng trái ngược nhau.

+ Mùa xuân từ ngày 21/3 đến ngày 22/6 (bán cầu Bắc, sử dụng Dương lịch): tiết trời ấm áp vì Mặt Trời bắt đầu di chuyển biểu kiến lên chí tuyến Bắc, nhiệt độ tăng dần nhưng vì mới bắt đầu nên chưa tích lũy nên nhiệt độ chưa cao.

+ Mùa hạ từ ngày 22/6 đến ngày 23/9: thời tiết nóng bức vì góc nhập xạ lớn, nhiệt lượng được tích lũy nhiều.

+ Mùa thu từ ngày 23/9 đến ngày 22/12: tiết trời mát mẻ vì tuy góc nhập xạ giảm nhưng còn lượng nhiệt dự trữ trong mùa hạ.

+ Mùa đông từ ngày 22/12 đến ngày 23/3: tiết trời lạnh lẽo vì góc nhập xạ nhỏ, mặt đất đã tiêu hao hết lượng nhiệt dự trữ.

Câu 16. Trình bày sự phân chia các mùa trong năm.

Gợi ý làm bài

– Ở bán cầu Bắc, các nước ôn đới có sự phân hóa khí hậu ra bốn mùa rõ rệt. Theo dương lịch, thời gian và đặc điểm các mùa như sau:

+ Mùa xuân: từ ngày 21 – 3 đến ngày 22 – 6. Mặt Trời di chuyển dần từ Xích đạo lên chí tuyến Bắc, lượng nhiệt dần dần tăng lên, ngày cũng dài thêm ra. Mặt đất mới bắt đầu tích lũy nhiệt, nên nhiệt độ chưa cao.

+ Mùa hạ: từ ngày 22 – 6 đến ngày 23 – 9. Lúc này, Mặt Trời từ chí tuyến Bắc chuyển dần về phía Xích đạo. Mặt đất vừa tích lũy nhiệt qua mùa xuân, lại nhận thêm được một lượng bức xạ lớn nên rất nóng, nhiệt độ tăng cao.

+ Mùa thu: từ ngày 23 – 9 đến ngày 22 – 12. Lúc này, Mặt Trời bắt đầu di chuyển về chí tuyến Nam, lượng bức xạ tuy có giảm, nhưng mặt đất vẫn còn lượng nhiệt dự trữ trong mùa trước, nên nhiệt độ vẫn chưa thấp lắm.

+ Mùa đông: từ ngày 22 – 12 đến ngày 21 – 3. Lúc này, Mặt Trời đã từ chí tuyến Nam trở về Xích đạo, lượng nhiệt tuy có tăng lên chút ít, nhưng Mặt đất đã tiêu hao hết lượng nhiệt dự trữ nên trở nên rất lạnh.

– Những nước nằm trong vùng giữa hai chí tuyến, quanh năm hầu như lúc nào nhiệt độ cũng cao, sự phân hóa ra 4 mùa không rõ rệt. Ở bán cầu Nam, bốn mùa diễn ra ngược với bán cầu Bắc.

– Nước ta và một số nước châu Á quen dùng âm – dương lịch, thời gian bắt đầu của các mùa được tính sớm hơn khoảng 45 ngày.

+ Mùa xuân từ ngày 4 hoặc ngày 5 – 2 (lập xuân) đến ngày 5 hoặc ngày 6 –

5 (lập hạ)

+ Mùa hạ từ ngày 5 hoặc ngày 6 – 5 (lập hạ) đến ngày 7 hoặc ngày 8 – 8 (lập thu).

+ Mùa thu từ ngày 7 hoặc ngày 8 – 8 (lập thu) đến ngày 7 hoặc ngày 8 – 8 (lập đông).

+ Mùa đông từ ngày 7 hoặc ngày 8 – 8 (lập đông) đến ngày 4 hoặc ngày 5 – 2 (lập xuân).

– Như vậy, các ngày xuân phân, hạ chí, thu phân, đông chí là bốn ngày khởi đầu của bốn mùa ở các nước ôn đới và đồng thời cũng là bốn ngày giữa mùa ở các nước sử dụng âm – dương lịch.

Câu 17. Tại sao tiết trời vào mùa xuân ấm áp, mùa hạ nóng bức, mùa thu mát mẻ còn mùa đông thì lạnh lẽo?

Gợi ý làm bài

Người ta chia một năm ra bốn mùa. Ở các nước thuộc vĩ độ trung bình thì bốn mùa thay đổi rõ rệt. Ở bán cầu Bắc:

– Mùa xuân từ ngày 21–3 đến ngày 22–6, tiết trời ấm vì Mặt Trời bắt đầu di chuyển từ Xích đạo lên chí tuyến Bắc, lượng nhiệt tăng dần vì mới bắt đầu tích lũy, nên nhiệt độ chưa cao.

– Mùa hạ từ ngày 22–6 đến ngày 23–9, tiết trời nóng bức vì góc nhập xạ lớn, nhiệt được tích lũy nhiều.

– Mùa thu từ ngày 23–9 đến ngày 22–12, tiết trời mát mẻ vì tuy góc nhập xạ giảm xuống nhưng còn lượng nhiệt dự trữ trong mùa hạ.

– Mùa đông từ ngày 22–12 đến ngày 21–3, tiết trời lạnh lẽo vì góc nhập xạ nhỏ, mặt đất đã tiêu hao hết lượng nhiệt dự trữ.

Câu 18. Tại sao trên Trái Đất có các mùa xuân, hạ, thu, đông? Mùa ở Bắc bán cầu và Nam bán cầu lại trái ngược nhau?

Gợi ý làm bài

a) Nguyên nhân sinh ra các mùa là do trục Trái Đất nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo của Trái Đất và trong suốt năm, trục Trái Đất không đổi phương trong không gian, nên có thời kì bán cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời, có thời kì bán cầu Nam ngả về phía Mặt Trời. Điều đó làm cho thời gian chiếu sáng và sự thu nhận lượng bức xạ Mặt Trời ở mỗi bán cầu có sự thay đổi luân phiên trong năm.

– Người ta chia một năm ra bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông. Ở bán cầu Bắc, thời gian bắt đầu và kết thúc các mùa của các nước theo dương lịch và một số nước quen dùng âm – dương lịch ở châu Á không giống nhau.

– Các nước theo dương lịch ở bán cầu bắc lấy bốn ngày: xuân phân (21–3), hạ chí (22–6), thu phân (23–9) và đông chí (22–12) là bốn ngày khởi đầu của bốn mùa. Ở bán cầu Nam, bốn mùa diễn ra ngược với bán cầu bắc.

– Nước ta và một số nước châu Á quen dùng âm – dương lịch, thời gian bắt đầu của các mùa được tính sớm hơn khoảng 45 ngày.

+ Mùa xuân từ ngày 4 hoặc ngày 5–2 (lập xuân) đến ngày 5 hoặc ngày 6–5 (lập hạ).

+ Mùa hạ từ ngày 5 hoặc ngày 6–5 (lập hạ) đến ngày 7 hoặc ngày 8–8 (lập thu).

+ Mùa thu từ ngày 7 hoặc ngày 8–8 (lập thu) đến ngày 7 hoặc ngày 8–8 (lập đông).

+ Mùa đông từ ngày 7 hoặc ngày 8–8 (lập đông) đến ngày 4 hoặc ngày 5–2 (lập xuân).

b) Mùa ở Bắc bán cầu và Nam bán cầu trái ngược nhau là do

– Trong khoảng thời gian từ ngày 21–3 đến ngày 23–9, bán cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời, nên bán cầu Bắc có góc chiếu sáng lớn, diện tích được chiếu sáng lớn hơn diện tích khuất trong bóng tối; đó là mùa xuân và mùa hạ của bán cầu Bắc. Ở bán cầu Nam thì ngược lại, đó là mùa thu và mùa đông.

– Trong khoảng thời gian từ ngày 23–9 đến ngày 21–3, bán cầu Nam ngả về phía Mặt Trời, nên bán cầu này có góc chiếu sáng lớn, diện tích được chiếu sáng lớn hơn diện tích khuất trong bóng tối; đó là mùa xuân và mùa hạ của bán cầu Nam. Ở bán cầu Bắc thì ngược lại, thời gian này là mùa thu và mùa đông.

Câu 19. Dựa vào bảng dưới đây, hãy cho biết cách tính ngày bắt đầu các mùa ở nửa cầu Bắc theo âm – dương lịch chênh lệch với ngày bắt đầu các mùa theo dương lịch là bao nhiêu ngày:

Mùa	Tính theo dương lịch	Tính theo âm – dương lịch
Mùa xuân	Từ ngày 21–3 (xuân phân) đến ngày 22–6 (hạ chí)	Từ ngày 4–5 tháng 2 dương lịch (lập xuân) đến ngày 5–6 tháng 5 dương lịch (lập hạ)
Mùa hạ	Từ ngày 22–6 (hạ chí) đến ngày 23–9 (thu phân)	Từ ngày 5–6 tháng 5 dương lịch (lập hạ) đến ngày 7–8 tháng 8 dương lịch (lập thu)
Mùa thu	Từ ngày 23–9 (thu phân) đến ngày 22–12 (đông chí)	Từ ngày 7–8 tháng 8 dương lịch (lập thu) đến ngày 7–8 tháng 11 dương lịch (lập đông)
Mùa đông	Từ ngày 22–12 (đông chí) đến ngày 21–3 (xuân phân)	Từ ngày 7–8 tháng 11 dương lịch (lập đông) đến ngày 4–5 tháng 2 dương lịch (lập xuân)

Gợi ý làm bài

Tại bán cầu Bắc, ngày các mùa theo dương lịch và âm dương lịch có sự chênh lệch như sau:

a) Theo dương lịch

- Mùa xuân từ ngày 21-3 đến ngày 22-6 gồm có 93 ngày.
- Mùa hạ từ ngày 22-6 đến ngày 23-9 gồm có 93 ngày.
- Mùa thu từ ngày 23-9 đến ngày 22-12 gồm có 90 ngày.
- Mùa đông từ ngày 22-12 đến ngày 21-3 gồm có 89 ngày.

b) Theo âm – dương lịch (tính theo ngày của dương lịch)

- Mùa xuân từ ngày 4-5 tháng 2 (lập xuân) đến ngày 5-6 tháng 5 (lập hạ) gồm có 91 ngày.
- Mùa hạ từ ngày 5-6 tháng 5 (lập hạ) đến ngày 7-8 tháng 8 (lập thu) gồm có 93 ngày.
- Mùa thu từ ngày 7-8 tháng 8 (lập thu) đến ngày 7-8 tháng 11 (lập đông) gồm có 93 ngày.
- Mùa đông từ ngày 7-8 tháng 11 (lập đông) đến ngày 4-5 tháng 2 (lập xuân) gồm có 88 ngày.

c) Sự chênh lệch ngày giữa các mùa giữa dương lịch và âm – dương lịch

Mùa	Số ngày của dương lịch	Số ngày của âm – dương lịch	Chênh lệch ngày giữa dương lịch với âm – dương lịch
Mùa xuân	93	91	Nhiều hơn 2 ngày
Mùa hạ	93	93	Bằng nhau
Mùa thu	90	93	Ít hơn 3 ngày
Mùa đông	89	88	Nhiều hơn 1 ngày

Câu 20. Những vị trí nào ở bề mặt Trái Đất có hiện tượng Mặt Trời mọc chính Đông, lặn chính Tây? Hiện tượng này xuất hiện vào ngày nào trong năm?

Gợi ý làm bài

– Hiện tượng Mặt Trời mọc và lặn là một loại chuyển động biểu kiến diễn ra hằng ngày, đó là hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất. Tuy nhiên không phải tất cả mọi nơi trên Trái Đất đều quan sát thấy Mặt Trời mọc chính Đông và lặn chính Tây.

– Đứng trên bề mặt Trái Đất nhìn về hướng Bắc dang thẳng hai tay ra hai bên, tay phải người quan sát là hướng đông, tay trái là hướng tây. Khi Mặt Trời mọc chính Đông vào sáng sớm và lặn chính Tây vào chiều tà thì lúc giữa trưa (12 giờ) Mặt Trời phải ở đỉnh đầu người quan sát.

– Vì thế, chỉ trong khu vực có hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh (tia sáng mặt trời tạo góc nhập xạ bằng 90^0 lúc 12 giờ trưa) thì mới thấy Mặt Trời mọc chính Đông, lặn chính Tây – nghĩa là chỉ trong khu vực nội chí tuyến.

– Tuy nhiên, không phải ngày nào tại các địa điểm trong khu vực nội chí tuyến cũng thấy hiện tượng này, mà chỉ đúng ngày tại địa điểm đó có hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh thì mới thấy Mặt Trời mọc chính Đông và lặn chính Tây.

– Từ đó, dễ dàng thấy tại Xích đạo có hai ngày Mặt Trời mọc chính Đông và lặn chính Tây. Đó là ngày xuân phân (21–3) và ngày thu phân (23–9). Ở chí tuyến Bắc, hiện tượng này chỉ xảy ra 1 ngày, đó là ngày hạ chí (22–6). Ở chí tuyến Nam, hiện tượng này chỉ xảy ra 1 ngày, đó là ngày đông chí (22–12).

– Những địa điểm khác trong nội chí tuyến sẽ có hai ngày quan sát thấy Mặt Trời mọc chính Đông và lặn chính Tây – là hai ngày mặt trời lên thiên đỉnh tại địa điểm đó.

– Các địa điểm ở vùng ngoại chí tuyến không bao giờ có hiện tượng Mặt Trời mọc ở chính Đông và lặn ở chính Tây.

Câu 21. Vào những ngày nào tại Xích đạo, người ta quan sát thấy Mặt Trời mọc ở hướng chính Đông và lặn ở hướng chính Tây? Nguyên nhân?

Gợi ý làm bài

– Ngày Xuân phân (21–3) và Thu phân (23–9).

– Nguyên nhân: vì vào hai ngày này:

+ Trái Đất di chuyển đến những vị trí trung gian ở hai đầu mút của quỹ đạo chuyển động.

+ Trục nghiêng của Trái Đất không quay đầu về phía Mặt Trời, ánh sáng Mặt Trời chiếu thẳng góc trên mặt đất ở Xích đạo.

Câu 22. Trình bày mối quan hệ giữa chuyển động biểu kiến của Mặt Trời với hiện tượng ngày đêm và hiện tượng mùa diễn ra trong năm dương lịch trên hai nửa cầu của Trái Đất. Chỉ ra nguyên nhân của mối quan hệ đó.

Gợi ý làm bài

* Mối quan hệ

– Trong năm dương lịch, Mặt Trời chuyển động biểu kiến trong vùng nội chí tuyến của Trái Đất ($23^{\circ}27' B - 23^{\circ}27' N$).

– Khi Mặt Trời chuyển động biểu kiến lên bán cầu nào thì bán cầu đó nhận được nhiều nhiệt hơn, vùng được chiếu sáng trong ngày lớn hơn vùng khuất trong bóng tối. Cho nên bán cầu đó có ngày dài hơn đêm và ở thời kì nóng. Bán cầu đối diện hiện tượng ngược lại, đêm dài hơn ngày và ở thời kì mùa lạnh.

* Nguyên nhân của mối quan hệ đó

Trái Đất hình cầu tự quay quanh trục tưởng tượng và quay quanh Mặt Trời theo quỹ đạo hình elip. Trong khi quay quanh Mặt Trời, trục Trái Đất tạo với

mặt phẳng quỹ đạo một góc $66^{\circ}33'$ và không đổi hướng. Cho nên trong năm khi thì bán cầu này ngả về phía Mặt Trời, bán cầu kia xa Mặt Trời hơn làm cho ta có ảo giác Mặt Trời di chuyển. Góc nhập xạ và đường phân chia sáng tối trên Trái Đất có sự thay đổi tương ứng.

Câu 23. Trình bày nguyên nhân và hiện tượng ngày đêm dài ngắn theo mùa và theo vĩ độ.

Gợi ý làm bài

– Do trục Trái Đất nghiêng và không đổi phương trong khi chuyển động quanh Mặt Trời nên tùy vị trí Trái Đất trên quỹ đạo mà ngày, đêm dài ngắn theo mùa và theo vĩ độ.

– Mùa theo dương lịch và độ dài ngày, đêm ở hai bán cầu trái ngược nhau. Ở bán cầu bắc:

+ Mùa xuân: Ngày dài hơn đêm. Song, ngày càng dài và đêm càng ngắn khi Mặt Trời càng gần chí tuyến Bắc. Riêng ngày 21-3 thời gian ban ngày bằng thời gian ban đêm, bằng 12 giờ ở mọi nơi.

+ Mùa hạ: Ngày vẫn dài hơn đêm, nhưng khi Mặt Trời càng gần Xích đạo thì ngày càng ngắn dần, đêm càng dài dần. Ngày 22-6 có thời gian ban ngày dài nhất, thời gian ban đêm ngắn nhất trong năm.

+ Mùa thu: Ngày ngắn hơn đêm. Mặt Trời càng xuống gần chí tuyến Nam ngày càng ngắn, đêm càng dài. Riêng ngày 23-9 thời gian ban ngày bằng thời gian ban đêm, bằng 12 giờ ở mọi nơi.

+ Mùa đông: Ngày vẫn ngắn hơn đêm. Khi Mặt Trời càng gần Xích đạo thì ngày dài dần, đêm ngắn dần. Ngày 22-12 có thời gian ban ngày ngắn nhất, thời gian ban đêm dài nhất trong năm.

– Ở Xích đạo, quanh năm có thời gian ngày và đêm bằng nhau. Càng xa Xích đạo, thời gian ngày và đêm càng chênh lệch nhiều. Từ vòng cực về phía cực có hiện tượng ngày hoặc đêm dài suốt 24 giờ (ngày địa cực, đêm địa cực). Càng gần cực, số ngày, đêm đó càng tăng. Riêng ở hai cực có sáu tháng ngày, sáu tháng đêm.

Câu 24. Hiện tượng chênh lệch độ dài ngày – đêm trong các ngày 21/3, 22/6, 23/9, 22/12 ở Xích đạo, các chí tuyến và các vòng cực diễn ra như thế nào? Tại sao?

Gợi ý làm bài

* Ở Xích đạo: tất cả các ngày (21-3, 22-6, 23-9, 22-12) đều có số giờ chiếu sáng là 12 giờ. Do trục Trái Đất và mặt phẳng phân chia sáng tối luôn luôn gặp nhau nên ngày và đêm bằng nhau.

** Ở các chí tuyến và các vòng cực:*

– Ngày 21–3 và ngày 23–9 đều có số giờ chiếu sáng trong ngày là 12 giờ. Do vào các ngày này, Trái Đất hướng cả hai nửa cầu về phía Mặt Trời như nhau, tia sáng mặt trời luôn chiếu vuông góc với Xích đạo, nên mọi nơi đều có số giờ chiếu sáng như nhau (12 giờ), ngày và đêm dài bằng nhau.

– Ngày 22–6 và 22–12, số giờ chiếu sáng trên các chí tuyến và các vòng cực ở hai nửa cầu trái ngược nhau.

– Ngày 22–6:

+ Chí tuyến Bắc: số giờ chiếu sáng trong ngày là 13,5 giờ, ngày dài hơn đêm. Chí tuyến Nam, số giờ chiếu sáng trong ngày là 10,5 giờ, đêm dài hơn ngày.

+ Ở vòng cực Bắc, số giờ chiếu sáng trong ngày là 24 giờ, không có đêm. Ở vòng cực Nam, số giờ chiếu sáng trong ngày là 0 giờ, không có ngày.

+ Nguyên nhân: ngày 22–6, nửa cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời, diện tích chiếu sáng lớn hơn diện tích khuất trong bóng tối, nên ngày dài hơn đêm. Nửa cầu Nam lúc này chếch xa phía Mặt Trời nên diện tích chiếu sáng ít hơn diện tích khuất trong bóng tối, đêm dài hơn ngày. Vòng cực Bắc hoàn toàn nằm trước đường phân chia sáng tối, nên có hiện tượng ngày dài 24 giờ. Trong khi đó, vòng cực Nam hoàn toàn nằm sau đường phân chia sáng tối nên có hiện tượng đêm dài 24 giờ.

– Ngày 22–12: hiện tượng chênh lệch ngày đêm ở các chí tuyến và vòng cực diễn ra ngược lại với ngày 22–6.

Câu 25. Giải thích tại sao nhiệt độ trung bình của bán cầu Bắc vào thời kì Trái Đất ở xa Mặt Trời cao hơn thời kì Trái Đất ở gần Mặt Trời.

Gợi ý làm bài

– Thời kì Trái Đất ở xa Mặt Trời bán cầu Bắc chúc về phía Mặt Trời.

– Góc nhập xạ lớn.

– Thời gian ban ngày dài hơn ban đêm.

Câu 26. Hiện tượng đêm trắng là gì? Hiện tượng đêm trắng thường xảy ra ở những nơi nào trên Trái Đất và giải thích nguyên nhân?

Gợi ý làm bài

– Hiện tượng đêm trắng là hiện tượng đêm chưa buông xuống thì đã có bình minh (đêm chưa đầy nửa tiếng).

– Hiện tượng này chỉ xảy ra ở các vùng vĩ độ cao vào mùa hè, khi ngày dài hơn đêm rõ rệt.

– Nguyên nhân là do trục Trái Đất nghiêng trên mặt phẳng quỹ đạo trong quá trình vận động của Trái Đất quanh Mặt Trời sinh ra.

Câu 27. Có phải ngày 21–3 và ngày 23–9 là ngày tất cả vĩ tuyến (địa điểm) trên Trái Đất đều có ngày dài bằng đêm, nên ở tất cả vĩ tuyến đều có góc chiếu sáng như nhau và sẽ nhận được lượng nhiệt như nhau phải không? Vì sao?

Gợi ý làm bài

Ngày 21–3 và ngày 23–9 là ngày tất cả các vĩ tuyến đều có thời gian ngày bằng thời gian đêm, nhưng các vĩ tuyến không thể có góc chiếu sáng như nhau được vì Trái Đất hình cầu, do góc chiếu sáng khác nhau nên không thể nhận được lượng nhiệt như nhau được.

Câu 28. Vì sao ở cực Bắc có 6 tháng ngày, 6 tháng đêm nhưng thời gian giữa ngày và đêm không bằng nhau? Hãy cho biết những thay đổi của góc chiếu sáng Mặt Trời diễn ra trên Trái Đất.

Gợi ý làm bài

a) Ở cực Bắc có 6 tháng ngày, 6 tháng đêm nhưng thời gian giữa ngày và đêm không bằng nhau là do:

– Nói 6 tháng ngày và 6 tháng đêm là cách nói tròn tháng, thực tế ở cực Bắc có thời gian dài 186 ngày, thời gian đêm chỉ dài có 179 ngày.

– Có hiện tượng đó là vì từ ngày 21–3 đến ngày 23–9 do Trái ở xa Mặt Trời, chịu sức hút nhỏ hơn, vận tốc chuyển động trên quỹ đạo giảm, nên cực Bắc có số ngày là 186 ngày.

Từ ngày 23–9 đến ngày 21–3 năm sau. Vì Trái Đất ở gần Mặt Trời chịu lực hút của Mặt Trời lớn nên vận tốc chuyển động trên quỹ đạo lớn, do đó đêm ở cực Bắc chỉ có 179 ngày.

b) Những thay đổi của góc chiếu sáng Mặt Trời diễn ra trên Trái Đất

Góc chiếu sáng của Mặt Trời tới Trái Đất thay đổi:

– Theo vĩ độ: vĩ độ càng cao, góc chiếu sáng càng nhỏ.

– Theo mùa: cùng một vĩ độ, mùa hạ góc chiếu sáng lớn, mùa đông góc chiếu sáng nhỏ.

– Theo ngày: buổi sáng, góc chiếu sáng nhỏ và lớn dần tới 12 giờ trưa, sau đó lại nhỏ dần về chiều.

– Theo địa hình: cùng một ngọn núi, sườn núi ngược chiều với góc chiếu sáng thường có góc chiếu sáng lớn, sườn núi cùng chiều với ánh sáng thường có góc chiếu sáng nhỏ.

Câu 29. Tại sao ở Việt Nam vào mùa đông (ví dụ tháng giêng), lúc giữa trưa Mặt Trời không bao giờ đứng bóng mà chệch về phía nam. Chỉ về mùa hạ mới có Mặt Trời đứng bóng hai lần?

Gợi ý làm bài

– Khi Mặt Trời đứng bóng là lúc các tia sáng mặt trời chiếu vuông góc với mặt đất vào lúc giữa trưa. Hiện tượng này chỉ xảy ra ở vùng nội chí tuyến.

– Nước ta nằm giữa Xích đạo và chí tuyến Bắc, vì vậy ở bất kì nơi nào trên đất nước ta trong một năm cũng thấy Mặt Trời đứng bóng hai lần vào mùa hạ từ ngày 23, 24 tháng 4 đến ngày 20, 21 tháng 8. Đây là thời gian Mặt Trời chuyển động từ Cà Mau lên chí tuyến Bắc.

– Từ ngày 20, 21 tháng 8 đến ngày 23, 24 tháng 4 là thời kì Mặt Trời chuyển động biểu kiến từ Cà Mau xuống chí tuyến Nam. Do đó vào thời kì này, ta thấy Mặt Trời chệch về phía nam lúc giữa trưa. Mặt Trời càng di động biểu kiến xuống chí tuyến Nam thì độ chệch đó càng lớn.

Câu 30. Góc tới (góc nhập xạ) là gì? Nêu ý nghĩa của góc tới.

Gợi ý làm bài

– Góc tới là góc hợp bởi tia sáng mặt trời và tiếp tuyến với bề mặt Trái Đất tại điểm đó. Góc tới là góc biểu hiện độ cao của Mặt Trời so với Trái Đất.

– Ý nghĩa:

+ Cho biết lượng ánh sáng và lượng nhiệt đem đến mặt đất. Góc tới càng lớn thì lượng ánh sáng và lượng nhiệt nhận được càng lớn.

+ Cho biết độ cao của Mặt Trời so với mặt đất.

Câu 31. Nếu trong quá trình chuyển động, trục của Trái Đất vuông góc với mặt phẳng quỹ đạo thì hiện tượng gì xảy ra?

Gợi ý làm bài

Nếu trong quá trình chuyển động, trục của Trái Đất vuông góc với mặt phẳng quỹ đạo thì hiện tượng xảy ra là:

– Góc nhập xạ từ Mặt Trời đến Trái Đất luôn cố định không thay đổi ở từng vùng (từ Xích đạo đến cực).

– Ngày và đêm ở mọi nơi trên Trái Đất dài bằng nhau.

– Từng vùng:

+ Nhiệt đới: Khí hậu không có sự thay đổi gì so với hiện nay (nóng quanh năm).

+ Ôn đới: Quanh năm có khí hậu “như mùa xuân”.

+ Vùng cực: Quanh năm có ánh sáng và khí hậu bất khắc nghiệt hơn.

Câu 32. Nếu trục Trái Đất thẳng góc với mặt phẳng quỹ đạo thì có sự thay đổi mùa như hiện nay không? Giải thích.

Gợi ý làm bài

Nếu trục Trái Đất thẳng góc với mặt phẳng quỹ đạo thì sẽ không có sự thay đổi mùa như hiện nay.

Giải thích

– Trái Đất cùng lúc thực hiện 2 chuyển động: tự quay quanh trục và quay trên quỹ đạo quanh Mặt Trời.

– Trục Trái Đất nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo một góc $66^{\circ}33'$ và không đổi phương trong không gian. Trong khi chuyển động quanh Mặt Trời, Trái Đất lần lượt nghiêng nửa cầu Bắc và nửa cầu Nam về phía Mặt Trời sinh ra các mùa.

– Nếu trục Trái Đất thẳng góc với mặt phẳng quỹ đạo thì góc chiếu của tia sáng mặt trời đến từng vĩ độ trên Trái Đất (trong một năm) không thay đổi, do đó sẽ không có các mùa khác nhau trong năm.

– Ở từng vành đai:

+ Vành đai ôn đới: lúc đó quanh năm có khí hậu “như mùa xuân”, ngày và đêm lúc nào cũng dài bằng nhau.

+ Vành đai nhiệt đới và vành đai xích đạo: khí hậu không có sự thay đổi mấy so với khí hậu hiện nay (luôn luôn nóng).

+ Vành đai cực: khí hậu ít khắc nghiệt hơn, quanh năm có hiện tượng luân phiên ngày và đêm giống như các vùng khác.

Câu 33. *Nếu trục Trái Đất không nghiêng trên mặt phẳng quỹ đạo một góc bằng $66^{\circ}33'$ mà đứng thẳng thành một góc vuông 90° hoặc trùng với mặt phẳng quỹ đạo thành một góc 0° thì khi Trái Đất tự quay quanh trục và quay quanh Mặt Trời như hiện nay, hiện tượng các mùa sẽ như thế nào?*

Gợi ý làm bài

** Nếu trục Trái Đất đứng thẳng thành một góc vuông 90° thì:*

– Khi Trái Đất quay xung quanh Mặt Trời, ánh sáng Mặt trời bao giờ cũng chiếu thẳng vào Xích đạo thành một góc vuông với mặt đất. Lúc đó hiện tượng mùa sẽ không có ở bất cứ nơi nào trên Trái Đất.

– Nhiệt độ lúc nào cũng cao nhất ở Xích đạo và giảm dần về 2 cực trong suốt năm.

** Nếu trục Trái Đất trùng với mặt phẳng quỹ đạo thành một góc 0° thì:*

– Khi Trái Đất chuyển động tịnh tiến xung quanh Mặt Trời trên bề mặt Trái Đất sẽ có hiện tượng mùa ở khắp mọi nơi nhưng sự thay đổi nhiệt độ giữa các mùa sẽ rất khốc liệt.

– Trong một năm ánh sáng mặt trời sẽ lần lượt chiếu thẳng góc từ Xích đạo về cả 2 cực, lúc đó không có khái niệm đường chí tuyến, vùng nội chí tuyến và cả Xích đạo cũng có lúc góc nhập xạ bằng không.

Câu 34. Nếu như trong quá trình chuyển động quanh Mặt Trời, trục Trái Đất nghiêng so với mặt phẳng quỹ đạo một góc 45° thì sẽ có những hệ quả địa lý nào?

Gợi ý làm bài

Nếu trục Trái Đất nghiêng so với mặt phẳng quỹ đạo một góc 45° thì các hệ quả sẽ thay đổi như sau:

– Các chí tuyến và vòng cực trùng nhau ở vĩ tuyến 45° Bắc và Nam (chí tuyến và vòng cực là một).

– Ngày, đêm vẫn tồn tại nhưng chênh lệch ngày, đêm ở các vĩ độ cao rất lớn.

– Mùa vẫn tồn tại, hai mùa vẫn trái ngược nhau ở Bắc và Nam bán cầu, sự trái ngược này lớn hơn hiện nay. Càng đi về hai cực, mùa hè càng dài, mùa đông càng ngắn.

– Ở 45° vĩ trở về hai cực sẽ có 6 tháng ngày và 6 tháng đêm.

Câu 35. Giải thích câu ca dao Việt Nam.

“Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng

Ngày tháng mười chưa cười đã tối”

Ý nghĩa của câu nói trên, đúng với những nơi nào trên Trái Đất?

Những nơi nào không đúng? Giải thích.

Gợi ý làm bài

* Ý nghĩa:

– Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng: nghĩa là ngày dài đêm ngắn.

– Ngày tháng mười chưa cười đã tối: nghĩa là ngày ngắn đêm dài.

(Ông bà ta thường dùng âm lịch, nên tháng 5 âm lịch trùng với tháng 6, 7 và tháng 10 trùng với tháng 11, 12 dương lịch).

– Nơi đúng: bán cầu Bắc.

– Những nơi không đúng:

+ Xích đạo: luôn có ngày và đêm dài bằng nhau.

+ Bán cầu Nam: hiện tượng ngược lại.

* Giải thích:

– Do trục Trái Đất nghiêng và không đổi phương trong khi chuyển động quanh Mặt Trời nên tùy vị trí Trái Đất trên quỹ đạo mà ngày, đêm dài ngắn theo mùa.

– Mùa hạ: ngày dài hơn đêm; mùa thu và mùa đông: ngày ngắn hơn đêm.

– Tháng 6 rơi vào mùa hạ ở bán cầu Bắc và mùa đông ở bán cầu Nam.

Tháng 12 rơi vào mùa đông ở bán cầu Bắc và mùa hạ ở bán cầu Nam.

– Việt Nam nằm ở bán cầu Bắc trong vùng nội chí tuyến.

Câu nói trên đúng ở Việt Nam và bán cầu Bắc, còn ở bán cầu Nam không đúng. Riêng Xích đạo ngày và đêm dài bằng nhau trong suốt năm.

Câu 36. Tại sao ở Việt Nam (có vĩ độ $8^{\circ}30' B$ đến $23^{\circ}23' B$) vào mùa đông lúc giữa trưa Mặt Trời không bao giờ đứng bóng mà bị chệch về hướng nam? Khi nào có hiện tượng đứng bóng vào giữa trưa ở các nơi trên lãnh thổ Việt Nam và thời gian đó vào lúc nào?

Gợi ý làm bài

– Hiện tượng Mặt Trời ở đúng đỉnh đầu lúc 12 giờ trưa (tia sáng mặt trời chiếu thẳng góc với tiếp tuyến ở bề mặt Trái Đất) được gọi là Mặt Trời lên thiên đỉnh. Hiện tượng này lần lượt chỉ xảy ra tại các địa điểm từ vĩ tuyến $23^{\circ}27' N$ (ngày 22–12) cho tới $23^{\circ}27' B$ (ngày 22–6) rồi lại xuống vĩ tuyến $23^{\circ}27' N$.

– Nước ta nằm ở vĩ độ $8^{\circ}30' B$ đến $23^{\circ}23' B$, nên bất cứ nơi nào trên lãnh thổ đều có hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh 2 lần trong năm.

– Mặt Trời lên thiên đỉnh ở mọi nơi trên lãnh thổ Việt Nam trong khoảng thời gian từ ngày 23–24 tháng 4 đến ngày 20–21 tháng 8 (thời gian Mặt Trời lên thiên đỉnh phạm vi từ Xích đạo đến chí tuyến Bắc là ngày 21–3 đến ngày 23–9).

Cụ thể:

– Tại $8^{\circ}30' B$, Mặt Trời lên thiên đỉnh lần 1 vào ngày 25 tháng 4 và lần 2 vào ngày 20 tháng 8.

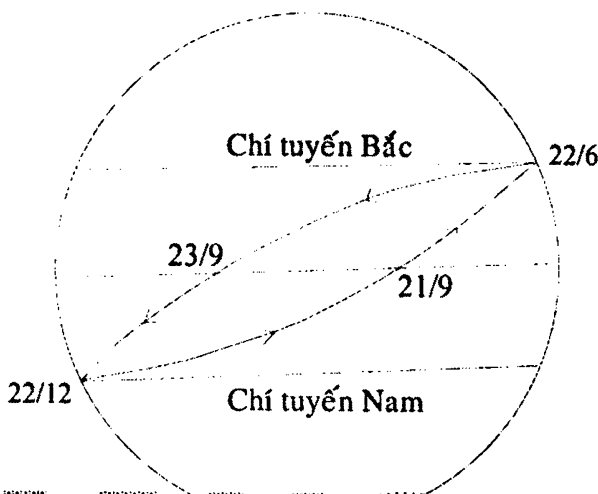
– Tại $23^{\circ}23' B$, Mặt Trời lên thiên đỉnh lần 1 vào ngày 21 tháng 6 và lần 2 vào ngày 23 tháng 6.

– Vào mùa đông ở nước ta tương ứng với thời điểm Trái Đất hướng Nam bán cầu về phía Mặt Trời (thời gian Mặt Trời lên thiên đỉnh phạm vi từ Xích đạo đến chí tuyến Nam: ngày 23–9 đến ngày 21–3) nên vào giữa trưa (mùa đông) Mặt Trời không nằm thẳng trên đỉnh đầu mà hơi chệch về phía nam.

– Mặt Trời càng di động biểu kiến xuống gần chí tuyến Nam thì độ chệch càng lớn.

Câu 37. Dựa vào hình vẽ và kiến thức đã học, hãy cho biết:

a) Hình vẽ thể hiện hiện tượng địa lí nào?



b) Hiện tượng được thể hiện trên hình vẽ và giải thích.

c) Sự chênh lệch độ dài ngày đêm trong năm diễn ra như thế nào?

Gợi ý làm bài

a) Hiện tượng chuyển động biểu kiến hằng năm của Mặt Trời giữa hai chí tuyến. Đây là chuyển động thấy bằng mắt, nhưng không có thực. Trong một năm, những tia sáng mặt trời lần lượt chiếu thẳng góc với mặt đất tại các địa điểm trong khu vực giữa hai chí tuyến khiến người ta cảm thấy Mặt Trời như di chuyển giữa hai chí tuyến. Chuyển động này gọi là chuyển động biểu kiến hằng năm của Mặt Trời.

b) Trình bày hiện tượng

– Ngày 21-3, Mặt Trời ở Xích đạo, tia sáng mặt trời chiếu vuông góc với tiếp tuyến bề mặt Trái Đất tại Xích đạo (hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh).

– Sau ngày 21-3, Mặt Trời di chuyển dần lên chí tuyến Bắc và lên thiên đỉnh ở chí tuyến Bắc vào ngày 22-6.

– Sau ngày 22-6, Mặt Trời chuyển động dần về Xích đạo và lên thiên đỉnh ở Xích đạo vào ngày 23-9.

– Sau ngày 23-9, Mặt Trời từ Xích đạo chuyển dần xuống chí tuyến Nam và lên thiên đỉnh ở chí tuyến Nam vào ngày 22-12.

– Sau ngày 22-12, Mặt Trời lại chuyển động về Xích đạo, rồi lại lên chí tuyến Bắc,...

Đó là hiện tượng chuyển động biểu kiến hằng năm của Mặt Trời giữa hai chí tuyến.

c) Sự chênh lệch độ dài ngày đêm trong năm

– Từ ngày 21-3 đến ngày 23-9, bán cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời, nên bán cầu Bắc có góc chiếu sáng lớn, diện tích được chiếu sáng lớn hơn diện tích khuất trong bóng tối; đó là mùa xuân và mùa hạ của bán cầu Bắc, ngày dài hơn đêm. Ở bán cầu Nam thì ngược lại, đó là mùa thu và mùa đông, đêm dài hơn ngày.

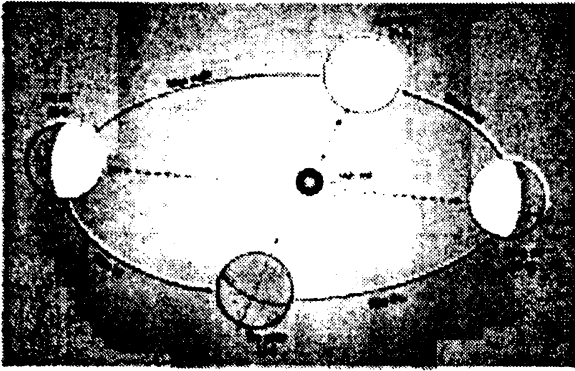
– Từ 23-9 đến ngày 21-3, bán cầu Nam ngả về phía Mặt Trời, nên bán cầu này có góc chiếu sáng lớn, diện tích được chiếu sáng lớn hơn diện tích khuất trong bóng tối; đó là mùa xuân và mùa hạ của bán cầu Nam, ngày dài hơn đêm. Ở bán cầu Bắc thì ngược lại, thời gian này là mùa thu và mùa đông, đêm dài hơn ngày.

Câu 38. *Vẽ sơ đồ thể hiện bốn vị trí của Trái Đất trên quỹ đạo ứng với các mốc phân chia các mùa ở bán cầu Bắc theo dương lịch. Em hãy giải thích hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau theo vĩ độ và hiện tượng mùa ở hai bán cầu.*

Gợi ý làm bài

a) Vẽ sơ đồ

Bốn vị trí phân chia các mùa ở bán cầu Bắc



b) Giải thích hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau theo vĩ độ

Trong khi tự quay quanh trục, trục Trái Đất luôn nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo chuyển động quanh Mặt Trời một góc $66^{\circ}33'$ và không đổi phương trong không gian, vòng phân chia sáng – tối sẽ không đi qua cực Trái Đất (trừ các ngày 21-3 và ngày 23-9). Do vậy, tại bất kì điểm nào trên bề mặt Trái Đất (trừ Xích đạo) đều có độ dài ngày đêm chênh lệch nhau.

c) Giải thích hiện tượng mùa ở hai bán cầu

Trục Trái Đất luôn nghiêng và không đổi phương trong khi Trái Đất chuyển động xung quanh Mặt Trời, nên có thời kì bán cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời, có thời kì bán cầu Nam ngả về phía Mặt Trời. Điều đó làm cho thời gian chiếu sáng và sự thu nhận lượng bức xạ Mặt Trời ở mỗi bán cầu có sự thay đổi luân phiên trong năm, gây nên những đặc điểm riêng về thời tiết và khí hậu trong từng thời kì của năm, tạo nên các mùa.

Câu 39. Giải thích tại sao nhiệt độ trung bình của bán cầu Bắc vào thời kì Trái Đất xa Mặt Trời cao hơn thời kì Trái Đất gần Mặt Trời.

Gợi ý làm bài

- Thời kì Trái Đất ở xa Mặt Trời, bán cầu Bắc chúc về phía Mặt Trời.
- Góc nhập xạ lớn.
- Thời gian ban ngày dài hơn ban đêm.

Câu 40. Vẽ hình và phân tích hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau trong các ngày 22/6 và ngày 22/12. Một điểm A ở Bắc bán cầu, vĩ độ qua A $73^{\circ}27'$. Góc nhập xạ lúc giữa trưa trong năm tại A lớn nhất là bao nhiêu? Xảy ra vào lúc nào?

KHANG VIỆT

Gợi ý làm bài

a) Vẽ hình và phân tích hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau trong các ngày 22/6 và ngày 22/12

* *Vẽ hình*

Vẽ như hình 6.5 trang 30 SGK Địa lí 10 NC

* *Phân tích*

Ngày 22/6 và ngày 22/12, số giờ chiếu sáng trên các vĩ tuyến và các vòng cực ở hai nửa cầu trái ngược nhau:

– Ngày 22/6:

+ Ở chí tuyến Bắc, số giờ chiếu sáng trong ngày là 13,5 giờ, ngày dài hơn đêm.

+ Ở chí tuyến Nam, số giờ chiếu sáng trong ngày là 10,5 giờ, đêm dài hơn ngày.

+ Ở vòng cực Bắc, số giờ chiếu sáng trong ngày là 24 giờ, không có đêm.

+ Ở vòng cực Nam, số giờ chiếu sáng trong ngày là 0h (không có ngày), đêm dài 24 giờ.

Nguyên nhân:

Ngày 22/6, nửa cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời, diện tích được chiếu sáng lớn hơn diện tích khuất trong bóng tối, nên ngày dài hơn đêm.

Nửa cầu Nam lúc này chệch xa phía Mặt Trời, diện tích chiếu sáng ít hơn diện tích khuất trong bóng tối, đêm dài hơn ngày.

Vòng cực Bắc hoàn toàn nằm trước đường phân chia sáng – tối, nên có hiện tượng ngày dài suốt 24 giờ.

Trong khi đó, vòng cực Nam hoàn toàn nằm sau đường phân chia sáng – tối nên có hiện tượng đêm dài 24 giờ.

– Ngày 22/12, hiện tượng chênh lệch ngày và đêm diễn ra hoàn toàn ngược lại với ngày 22/6.

b) *Xác định điểm A*

Do A nằm ở khu vực ngoại chí tuyến bán cầu Bắc nên A có góc nhập xạ lớn nhất lúc giữa trưa trong năm khi Mặt Trời chuyển động biểu kiến lên vĩ độ cao nhất về phía bắc. Tức là lên thiên đỉnh tại chí tuyến Bắc. Lúc đó góc nhập xạ tại A là: $90^{\circ} - (73^{\circ}27' - 23^{\circ}27') = 40^{\circ}$.

Lúc đó là ngày 22/6.

Câu 41. *Hãy tính góc chiếu sáng (góc nhập xạ) của tia sáng mặt trời lúc 12 giờ trưa tại: Xích đạo, các chí tuyến và các vòng cực trong các ngày 21 – 3, 22 – 6, 23 – 9, 22 – 12 rồi điền vào bảng theo mẫu dưới:*

Vĩ tuyến	Góc chiếu sáng lúc 12 giờ trưa		
	21 – 3 và 23 – 9	22 – 6	22 – 12
66°33' B (vòng cực Bắc)			
23°27' B (chí tuyến Bắc)			
0° (Xích đạo)			
23°27' N (chí tuyến Nam)			
66°33' N (vòng cực Nam)			

Gợi ý làm bài

Vĩ tuyến	Góc chiếu sáng lúc 12 giờ trưa		
	21 – 3 và 23 – 9	22 – 6	22 – 12
66°33' B (vòng cực Bắc)	23°27'	46°54'	0°
23°27' B (chí tuyến Bắc)	66°33'	90°	43°06'
0° (Xích đạo)	90°	66°33'	66°33'
23°27' N (chí tuyến Nam)	66°33'	43°06'	90°
66°33' N (vòng cực Nam)	23°27'	0°	46°54'

Câu 42. Cho bảng số liệu sau:

Bảng phân phối tổng lượng bức xạ Mặt Trời ở các vĩ độ

(Đơn vị: cal/cm²/ngày)

Ngày/tháng	Vĩ độ	0°	10°	20°	50°	70°	90°
		21/3	672	659	556	367	132
22/6	577	649	728	707	624	634	
23/9	663	650	548	361	130	0	
22/12	616	519	286	66	0	0	

a) Cho biết bảng số liệu trên thuộc bán cầu nào? Vì sao?

b) Nhận xét và giải thích sự phân phối tổng lượng bức xạ Mặt Trời ở các vĩ độ.

Gợi ý làm bài

a) Bảng số liệu trên thuộc bán cầu nào? Vì sao?

– Bảng số liệu thuộc bán cầu Bắc.

– Giải thích:

+ Ngày 22/6 có tổng bức xạ ở vĩ độ 20° cao nhất (Mặt Trời lên thiên đỉnh ở 23°27' B).

+ Tổng bức xạ ở vĩ tuyến 90° cao vào ngày 22/6. Các ngày khác trong năm bằng 0 cal/cm²/ngày.

+ Ngày 22/12 từ vĩ độ 70° đến 90° bằng 0. Từ 70° – 90° B Mặt Trời không mọc.

b) Nhận xét và giải thích

– Tổng bức xạ Mặt Trời có sự thay đổi theo vĩ độ và thời gian:

+ Tổng xạ giảm dần từ xích đạo về cực (trừ ngày 22/6). Vì góc nhập xạ Mặt Trời nhỏ dần từ Xích đạo về hai cực.

+ Ngày 22/6 tổng xạ Mặt Trời cao nhất ở vĩ độ 20°B . Các vĩ độ 50°B , 70°B , 90°B có tổng xạ cao hơn Xích đạo (0°) do độ dài ngày lớn hơn Xích đạo.

+ Ngày 22/12 tổng xạ Mặt Trời thấp nhất ở các vĩ độ Bắc do góc nhập xạ nhỏ, ngày ngắn.

+ Ở Xích đạo (0°), hai ngày 21/3 và ngày 23/9 tổng xạ cao nhất do Mặt Trời lên thiên đỉnh giữa trưa. Ngày 22/6 và ngày 22/12 tổng xạ thấp nhất do Mặt Trời ở thấp nhất giữa trưa.

Câu 43. Cho ba địa điểm sau:

Hà Nội: $21^{\circ}02'\text{B}$

Huế: $16^{\circ}26'\text{B}$

TP. Hồ Chí Minh: $10^{\circ}47'\text{B}$

a) Vào ngày tháng nào trong năm Mặt Trời lên thiên đỉnh ở Huế?

(Cho biết cách tính. Được phép sai số ± 1 ngày)

b) Tính góc nhập xạ của tia sáng mặt trời ở Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh khi Mặt Trời lên thiên đỉnh ở Huế.

c) Xác định phạm vi trên Trái Đất, Mặt Trời không lặn, không mọc trong ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh ở Huế.

Gợi ý làm bài

a) Tính ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh ở Huế ($16^{\circ}26'\text{B}$):

– Mặt Trời chuyển động biểu kiến từ Xích đạo lên chí tuyến Bắc hết 93 ngày với góc độ: $23^{\circ}27' = 1,407'$.

Vậy, trong một ngày Mặt Trời di chuyển được: $1,407' : 93 \text{ ngày} = 15'08'' = 908''$.

– Theo đó, Mặt Trời chuyển động biểu kiến từ Xích đạo đến Huế (vĩ độ $16^{\circ}26'\text{B} = 59160''\text{B}$) là: $59,160'' : 908'' = 65$ ngày. Suy ra, Mặt Trời lên thiên đỉnh ở Huế lần thứ nhất vào ngày 25/5 (ngày 21/3 + 65 ngày), lần thứ hai vào ngày 20/7 (ngày 23/9 – 65 ngày).

b) Tính góc nhập xạ ở Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh khi Mặt Trời lên thiên đỉnh ở Huế:

– Ở Hà Nội:

+ Hà Nội nằm ở phía bắc của Huế, góc nhập xạ được tính bằng công thức:

$$h_{\text{H}} = 90^{\circ} - \varphi + \alpha$$

Trong đó, h_0 : góc tới, φ : vĩ độ của địa điểm cần tính, α : vĩ độ Mặt trời lên thiên đỉnh.

$$+ \text{ Thế số vào ta được: } h_A = 90^\circ - 21^\circ 02' + 16^\circ 26'$$

$$h_A = 85^\circ 24'$$

– Ở TP. Hồ Chí Minh:

+ Thành phố Hồ Chí Minh nằm ở phía nam của Huế, góc nhập xạ được tính bằng công thức: $h_A = 90^\circ + \varphi - \alpha$

Trong đó, h_0 : góc tới, φ : vĩ độ của địa điểm cần tính, α : vĩ độ Mặt trời lên thiên đỉnh.

$$+ \text{ Thế số vào ta được: } h_A = 90^\circ + 10^\circ 47' - 16^\circ 26'$$

$$h_A = 84^\circ 21'$$

c) Phạm vi trên Trái Đất Mặt Trời không lặn, không mọc trong ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh ở Huế:

ST: đường phân chia sáng tối

BN: trục Trái Đất

Phạm vi Mặt Trời không mọc và không lặn: vĩ độ ở bán cầu Bắc tia sáng mặt trời đến được sau cực Bắc và trước cực Nam:

$$90^\circ - 16^\circ 26' = 73^\circ 34'$$

– Phạm vi Mặt Trời không lặn là từ 90° B đến $73^\circ 34'$ B.

– Phạm vi Mặt Trời không mọc là từ 90° N đến $73^\circ 34'$ N.

Câu 44. Tính góc nhập xạ lúc 12h trưa tại các địa điểm: Hà Nội ($21^\circ 02'$ B) và Thành phố Hồ Chí Minh ($10^\circ 47'$ B) biết rằng khi đó Mặt trời đang lên thiên đỉnh tại Đà Nẵng ($16^\circ 02'$ B).

Gợi ý làm bài

– Công thức tổng quát tính góc tới tại các địa điểm có vĩ độ khác nhau:

$$h_0 = 90^\circ - \varphi \pm \alpha$$

Trong đó, h_0 : góc tới, φ : vĩ độ của địa điểm cần tính, α : góc nghiêng của tia sáng mặt trời với mặt phẳng Xích đạo (dao động từ 0° đến $23^\circ 27'$ B và từ 0° đến $23^\circ 27'$ N).

– Mặt trời lên thiên đỉnh tại Đà Nẵng tức là $\alpha = 16^\circ 02'$.

– Cả Hà Nội và TP Hồ Chí Minh đều thuộc bán cầu vào mùa hạ.

+ Hà Nội ($21^\circ 02'$ B) có vĩ độ lớn hơn Đà Nẵng, góc nhập xạ được tính bằng công thức: $h_A = 90^\circ - \varphi + \alpha$

$$\text{Thế số vào ta được: } h_A = 90^\circ - 21^\circ 02' + 16^\circ 02' = 85^\circ$$

+ TP Hồ Chí Minh ($10^\circ 47'$ B) có vĩ độ nhỏ hơn Đà Nẵng, góc nhập xạ được tính bằng công thức: $h_A = 90^\circ + \varphi - \alpha$

$$\text{Thế số vào ta được: } h_A = 90^\circ + 10^\circ 47' - 16^\circ 02' = 84^\circ 45'$$

Câu 45. Tính góc nhập xạ vào các ngày 21/3, 23/9, 22/6 và 22/12 tại các địa phương sau:

- Hà Nội: $21^{\circ}02' B$
- Huế: $16^{\circ}26' B$
- TP. Hồ Chí Minh: $10^{\circ}47' B$
- Nha Trang: $12^{\circ}15' B$
- Đà Nẵng: $16^{\circ}02' B$
- Đà Lạt: $11^{\circ}57' B$
- Lũng Cú (Hà Giang): $23^{\circ}23' B$
- Mĩ Tho: $10^{\circ}22' B$
- Cần Thơ: $10^{\circ}02' B$
- Mũi Cà Mau: $8^{\circ}34' B$
- Lạng Sơn: $21^{\circ}50' B$

Gợi ý làm bài

- Công thức tổng quát tính góc tới tại các địa điểm có vĩ độ khác nhau:

$$h_0 = 90^{\circ} - \varphi \pm \alpha$$

Trong đó, h_0 : góc tới, φ : vĩ độ của địa điểm cần tính, α : góc nghiêng của tia sáng mặt trời với mặt phẳng Xích đạo.

- Vào các ngày 21/3 (xuân phân) và 23/9 (thu phân), $\alpha = 0$, nên $h_0 = 90^{\circ} - \varphi$
- Vào ngày hạ chí (22/6): $h_0 = 90^{\circ} - 23^{\circ}27' + \varphi$
- Vào ngày đông chí (22/12): $h_0 = 90^{\circ} - 23^{\circ}27' - \varphi$
- Kết quả:

Địa điểm	Vĩ độ	21/3, 23/9	22/6	22/12
Hà Nội	$21^{\circ}02' B$	$68^{\circ}58'$	$87^{\circ}35'$	$45^{\circ}31'$
Huế	$16^{\circ}26' B$	$73^{\circ}34'$	$82^{\circ}59'$	$50^{\circ}07'$
Nha Trang	$12^{\circ}15' B$	$77^{\circ}45'$	$78^{\circ}48'$	$54^{\circ}18'$
TP. Hồ Chí Minh	$10^{\circ}47' B$	$79^{\circ}13'$	$77^{\circ}20'$	$55^{\circ}46'$
Đà Nẵng	$16^{\circ}02' B$	$73^{\circ}58'$	$82^{\circ}35'$	$50^{\circ}31'$
Lũng Cú (Hà Giang)	$23^{\circ}23' B$	$66^{\circ}37'$	$89^{\circ}56'$	$43^{\circ}10'$
Mĩ Tho	$10^{\circ}22' B$	$79^{\circ}38'$	$76^{\circ}55'$	$56^{\circ}11'$
Cần Thơ	$10^{\circ}02' B$	$79^{\circ}58'$	$76^{\circ}35'$	$56^{\circ}31'$
Mũi Cà Mau	$8^{\circ}34' B$	$81^{\circ}26'$	$75^{\circ}07'$	$57^{\circ}59'$
Lạng Sơn	$21^{\circ}50' B$	$68^{\circ}10'$	$88^{\circ}23'$	$44^{\circ}43'$
Đà Lạt	$11^{\circ}57' B$	$78^{\circ}03'$	$78^{\circ}30'$	$54^{\circ}36'$

Câu 46. Trong năm, ở vĩ tuyến $10^{\circ}B$, Mặt Trời lên thiên đỉnh vào ngày, tháng nào? (cho sai số ± 1 ngày).

Gợi ý làm bài

Ở vĩ tuyến $10^{\circ}B$ thuộc khu vực nội chí tuyến, nên trong năm có hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh. Ngày, tháng Mặt Trời lên thiên đỉnh được tính như sau:

– Ngày 21–3, Mặt Trời lên thiên đỉnh ở Xích đạo, ngày 22–6 lên thiên đỉnh ở chí tuyến Bắc. Từ ngày 21–3 đến 22–6, Mặt Trời di chuyển từ Xích đạo lên chí tuyến Bắc mất 93 ngày với $23^{\circ}27' = 1,407'$. Vậy, trong một ngày, Mặt Trời chuyển động được $1,407' : 93 \text{ ngày} = 15'08'' = 908''$.

– Mặt Trời chuyển động biểu kiến từ Xích đạo lên đến vĩ tuyến $10^{\circ}B$ hết khoảng thời gian là:

$$10^{\circ} = 600' = 36,000'$$

$$36,000' : 908'' = 40 \text{ ngày (làm tròn số)}.$$

– Từ đó, suy ra:

+ Mặt Trời lên thiên đỉnh lần 1 tại vĩ tuyến $10^{\circ}B$ vào ngày:

$$\text{Ngày } 21-3 + 40 \text{ ngày} = \text{ngày } 30-4.$$

+ Mặt Trời lên thiên đỉnh lần 2 tại vĩ tuyến $10^{\circ}B$ vào ngày:

$$\text{Ngày } 23-9 - 40 \text{ ngày} = \text{ngày } 14-8.$$

Câu 47. Tính ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh ở các vị trí sau:

– Hà Nội ($21^{\circ}02'B$)

– Huế ($16^{\circ}26'B$)

– Nha Trang ($12^{\circ}15'B$)

– TP. Hồ Chí Minh ($10^{\circ}47'B$)

– Cần Thơ ($10^{\circ}02'B$)

– Cà Mau ($9^{\circ}11'B$)

Gợi ý làm bài

Địa điểm	Vĩ độ	Ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh	
		Lần thứ nhất	Lần thứ hai
Hà Nội	$21^{\circ}02'B$	Ngày 12–6	Ngày 2–7
Huế	$16^{\circ}26'B$	Ngày 25–5	Ngày 20–7
Nha Trang	$12^{\circ}15'B$	Ngày 9–5	Ngày 5–8
TP. Hồ Chí Minh	$10^{\circ}47'B$	Ngày 3–5	Ngày 11–8
Cần Thơ	$10^{\circ}02'B$	Ngày 30–4	Ngày 14–8
Cà Mau	$9^{\circ}11'B$	Ngày 26–4	Ngày 18–8

Câu 48. Trình bày cách tính ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh ở các địa phương sau theo công thức mới. Áp dụng cách tính trên điền kết quả vào bảng theo mẫu sau (cho phép sai số ± 1 ngày)

Địa phương	Vĩ độ	Lần 1	Lần 2
Hà Nội	$21^{\circ}02'B$?	?
TP. Hồ Chí Minh	$10^{\circ}47'B$?	?
Cà Mau	$08^{\circ}34'B$?	?
Đim-ba-bu-ê	$20^{\circ}00'N$?	?

Gợi ý làm bài

a) Trình bày cách tính

Gọi x là số ngày giữa 2 lần Mặt Trời lên thiên đỉnh, φ_A là vĩ độ nơi cần tính, N là thời gian đi từ Xích đạo về A hoặc từ A về chí tuyến.

* Địa phương A ở bán cầu Bắc:

Đi từ Xích đạo về chí tuyến Bắc và ngược lại (21/3–22/6, 22/6–23/9) đều mất 93 ngày. Áp dụng công thức:

$$x = [\text{Arcos.cos}(90^\circ - \varphi_A) : \text{cos } 66^\circ 33'] \times 93 : 45 + 1$$

– Nếu A gần Xích đạo: $N = 93 - (x : 2)$

+ Ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh lần 1: 21/3 + N

+ Ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh lần 2: 23/9 – N

– Nếu A gần chí tuyến: $N = x : 2$

+ Ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh lần 1: 22/6 – N

+ Ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh lần 2: 22/6 + N

* Địa phương ở bán cầu Nam, gần chí tuyến Nam (Dim–ba–bu–ê):

Áp dụng công thức tương tự như trên, nhưng do từ Xích đạo về chí tuyến Nam và ngược lại (23/9–22/12, 22/12–21/3) mất 90 và 89 ngày (trung bình gần 90 ngày), thay 93 ngày tương ứng ở công thức trên bằng 90 ngày.

Ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh lần 1: 22/12 – N; lần 2: 22/12 + N

b) Kết quả: Ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh ở các địa phương

Địa phương	Vĩ độ	Lần 1	Lần 2
Hà Nội	21 ⁰ 02'B	26/5	19/7
TP. Hồ Chí Minh	10 ⁰ 47'B	18/4	26/8
Cà Mau	08 ⁰ 34'B	12/3	1/9
Dim–ba–bu–ê	20 ⁰ 00'N	21/11	22/1 (năm sau)

Câu 49. Tính số ngày dài 24 giờ ở các vĩ độ 66⁰33'B, 70⁰B, 75⁰B, 80⁰B, 85⁰B, 90⁰B. Dựa vào kết quả đã tính, hãy nhận xét và giải thích hiện tượng ngày đêm ở các vĩ độ.

Gợi ý làm bài

a) Tính số ngày dài 24 giờ ở các vĩ độ

Vĩ độ	66 ⁰ 33'B	70 ⁰ B	75 ⁰ B	80 ⁰ B	85 ⁰ B	90 ⁰ B
Số ngày dài 24 giờ	01	65	103	134	161	186

b) Nhận xét và giải thích

* Nhận xét

– Luôn có ngày dài suốt 24 giờ.

– Số ngày dài suốt 24 giờ của các vĩ độ trên rất khác nhau.

- Càng về phía Bắc cực số ngày dài suốt 24 giờ càng nhiều.
- Sự chênh lệch độ dài ngày, đêm tăng dần theo vĩ độ.

** Giải thích*

- Do Trái Đất hình cầu.
- Do Trái Đất luôn chuyển động tự quay quanh trục và chuyển động quanh Mặt Trời theo cùng một hướng với hướng nghiêng không đổi so với mặt phẳng quỹ đạo.

- Trong khoảng thời gian từ ngày 21/3 đến ngày 23/9 tất cả các vĩ độ này đều ngả về phía Mặt Trời.

- Càng về phía Bắc cực phần diện tích chiếu sáng càng nhiều hơn.

Câu 50. Tính số ngày dài 24 giờ ở vĩ độ $75^{\circ}B$, $83^{\circ}30'B$, $80^{\circ}N$ và $88^{\circ}N$. Tính ngày bắt đầu có hiện tượng ngày dài 24 giờ và ngày kết thúc ngày dài 24 giờ ở các vĩ độ trên.

Gợi ý làm bài

** Tính số ngày dài 24 giờ ở các vĩ độ*

Ta có công thức:

- Ở bán cầu Bắc (vĩ độ từ $66^{\circ}33'B$ đến $90^{\circ}B$):

$$x (\text{ngày}) = (\text{Arccos} . \cos A : 0.398) \times (93 : 45) + 1$$

Áp dụng công thức trên, ta được kết quả sau:

- + Ở vĩ độ $75^{\circ}B$ có số ngày dài suốt 24 giờ là 103 ngày.
- + Ở vĩ độ $83^{\circ}30'B$ có số ngày dài suốt 24 giờ là 153 ngày.
- Ở bán cầu Nam (vĩ độ từ $66^{\circ}33'N$ đến $90^{\circ}N$):

$$x (\text{ngày}) = [(\text{Arccos} . \cos A : 0.398) \times 2] - 1$$

Áp dụng công thức trên, ta được kết quả sau:

- + Ở vĩ độ $80^{\circ}N$ có số ngày dài suốt 24 giờ là 127 ngày.
- + Ở vĩ độ $88^{\circ}N$ có số ngày dài suốt 24 giờ là 169 ngày.

b) Tính ngày bắt đầu và kết thúc hiện tượng ngày dài 24 giờ

Ta có công thức:

- Ở bán cầu Bắc: ngày bắt đầu hiện tượng ngày dài 24 giờ = $22/6 - (x : 2)$;
ngày kết thúc hiện tượng ngày dài 24 giờ = $22/6 + (x : 2)$.

+ Ở vĩ độ $75^{\circ}B$ có ngày bắt đầu là ngày 2/5; ngày kết thúc là ngày 12/8.

+ Ở vĩ độ $83^{\circ}30'B$ có ngày bắt đầu là ngày 7/4; ngày kết thúc là ngày 6/9.

- Ở bán cầu Nam: ngày bắt đầu hiện tượng ngày dài 24 giờ = $22/12 - (x : 2)$;
ngày kết thúc hiện tượng ngày dài 24 giờ = $22/12 + (x : 2)$.

+ Ở vĩ độ $80^{\circ}N$ có ngày bắt đầu là ngày 20/10; ngày kết thúc là ngày 23/2.

+ Ở vĩ độ $88^{\circ}N$ có ngày bắt đầu là ngày 30/9; ngày kết thúc là ngày 16/3.

Câu 51. Hãy cho biết Mặt Trời lên thiên đỉnh vào ngày nào thì TP. Hồ Chí Minh ($10^{\circ}47'$) có góc nhập xạ giữa trưa bằng $77^{\circ}45'$.

Gợi ý làm bài

Vị trí Mặt Trời lên thiên đỉnh cách TP. Hồ Chí Minh là:

$$90^{\circ} - 77^{\circ}45' = 12^{\circ}15'$$

Do đó xảy ra 2 trường hợp:

– Trường hợp 1: $10^{\circ}47' + 12^{\circ}15' = 23^{\circ}02' \rightarrow 23^{\circ}02' B$

– Trường hợp 2: $10^{\circ}47' - 12^{\circ}15' = -1^{\circ}28' \rightarrow 1^{\circ}28' N$

* Tại vĩ độ $23^{\circ}02' B$

Từ ngày 21/3 đến ngày 22/6, Mặt Trời chuyển động biểu kiến từ Xích đạo đến chí tuyến Bắc và từ ngày 22/6 đến 23/9, Mặt Trời chuyển động biểu kiến từ chí tuyến Bắc đến Xích đạo mất 93 ngày, đi được $23^{\circ}27'$.

Mỗi ngày Mặt Trời sẽ đi được: $23^{\circ}27' : 93 = 0^{\circ}15'08''$.

Số ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh tại vĩ độ $23^{\circ}02' B$ là:

$$23^{\circ}02' : 0^{\circ}15'08'' = 91 \text{ ngày.}$$

Vậy, Mặt Trời lên thiên đỉnh tại $23^{\circ}02' B$:

+ Lần 1: 21/3 + 91 ngày = 20/6

+ Lần 2: 23/9 – 91 = 24/6

* Tại vĩ độ $1^{\circ}28' N$

– Từ ngày 23/9 đến ngày 22/12, Mặt Trời chuyển động biểu kiến từ Xích đạo đến chí tuyến Nam hết 90 ngày, đi được $23^{\circ}27'$.

Mỗi ngày Mặt Trời sẽ đi được: $23^{\circ}27' : 90 = 0^{\circ}15'38''$

Số ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh tại vĩ độ $1^{\circ}28' N$:

$$1^{\circ}28' : 0^{\circ}15'38'' \approx 6 \text{ ngày.}$$

Vậy Mặt Trời lên thiên đỉnh tại $1^{\circ}28' N$ lần 1: 23/9 + 6 = 29/9.

– Từ ngày 22/12 đến ngày 21/3, Mặt Trời chuyển động biểu kiến từ chí tuyến Nam đến Xích đạo hết 89 ngày, đi được $23^{\circ}27'$.

Mỗi ngày Mặt Trời sẽ đi được: $23^{\circ}27' : 89 = 0^{\circ}15'49''$

Số ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh tại vĩ độ $1^{\circ}28' N$:

$$1^{\circ}28' : 0^{\circ}15'49'' \approx 6 \text{ ngày}$$

Vậy Mặt Trời lên thiên đỉnh tại $1^{\circ}28' N$ lần 2: 21/3 – 6 ngày = 15/3

Như vậy, vào các ngày 20/6, 24/6, 29/9, 15/3 thì TP. Hồ Chí Minh có góc nhập xạ là $77^{\circ}45'$.

Câu 52. Hãy cho biết vào những ngày nào góc nhập xạ lúc Mặt Trời lên cao nhất tại Hà Nội ($21^{\circ}01' B$) là $85^{\circ}15'$.

Gợi ý làm bài

– Khi góc nhập xạ lên cao nhất tại Hà Nội là $85^{\circ}15'$, thì lúc đó Mặt Trời lên thiên đỉnh tại vĩ tuyến cách Hà Nội: $90^{\circ} - 85^{\circ}15' = 4^{\circ}45'$. Hay vào lúc đó, Mặt Trời lên thiên đỉnh tại: $21^{\circ}01' - 4^{\circ}45' = 16^{\circ}16'B$.

– Tính các ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh tại $16^{\circ}16'B$:

+ Từ ngày 21/3 đến ngày 22/6: Mặt Trời chuyển động biểu kiến từ Xích đạo lên chí tuyến Bắc hết 93 ngày, đi được $23^{\circ}27'$. Mỗi ngày Mặt Trời đi được: $23^{\circ}27' : 93 = 0^{\circ}15'08''$

+ Mặt Trời đi từ Xích đạo lên vĩ tuyến $16^{\circ}16'B$ mất: $16^{\circ}16' : 0^{\circ}15'08'' = 64$ ngày.

Vậy, Mặt Trời lên thiên đỉnh tại $16^{\circ}16'B$ vào các ngày:

• Lần 1: $21/3 + 64 = 24/5$

• Lần 2: $23/9 - 64 = 21/7$

Hay, Hà Nội có góc nhập xạ lên cao nhất là $85^{\circ}15'$ vào các ngày 24/5 và 21/7.

Câu 53. Dựa vào kiến thức đã học, hãy hoàn chỉnh bảng sau:

Vĩ độ	$10^{\circ}47'B$?	$10^{\circ}47'B$	$10^{\circ}47'B$	$23^{\circ}27'N$
Góc nhập xạ	?	90°	90°	?	90°
Ngày	6/4	6/4	?	23/9	?

Gợi ý làm bài

Vĩ độ	$10^{\circ}47'B$	$4^{\circ}2'08''$	$10^{\circ}47'B$	$10^{\circ}47'B$	$23^{\circ}27'N$
Góc nhập xạ	$83^{\circ}15'8''$	90°	90°	$79^{\circ}13'$	90°
Ngày	6/4	6/4	3/5 và 11/8	23/9	22/12

Câu 54. Hoàn thành bảng sau:

Vĩ độ	?	?	?	$10^{\circ}15'N$?
Góc nhập xạ	75°	90°	85°	?	45°
Ngày	5/4	5/4	5/4	5/4	5/4

TP. Hồ Chí Minh có vĩ độ $10^{\circ}47'B$, hãy tính thời gian Mặt Trời lên thiên đỉnh tại vĩ độ này. Vào ngày nào thì tại TP. Hồ Chí Minh có góc nhập xạ giữa trưa là 75° ?

Gợi ý làm bài

a) Hoàn thành bảng sau:

Vĩ độ	$18^{\circ}47'B$	$3^{\circ}47'$	$8^{\circ}47'B$	$10^{\circ}15'N$	$48^{\circ}47'B$
	$11^{\circ}13'N$		$1^{\circ}13'N$		$41^{\circ}13'N$
Góc nhập xạ	75°	90°	85°	$75^{\circ}58'$	45°
Ngày	5/4	5/4	5/4	5/4	5/4

b) Tính thời gian Mặt Trời lên thiên đỉnh tại TP. Hồ Chí Minh ($10^{\circ}47' B$)

Khi Mặt Trời chuyển động biểu kiến từ Xích đạo đến chí tuyến Bắc hết 93 ngày và di chuyển được một quãng đường là $23^{\circ}27'$ → một ngày Mặt Trời di chuyển được $0^{\circ}15'8''$.

Như vậy, khi Mặt Trời chuyển động biểu kiến từ Xích đạo lên vĩ độ $10^{\circ}47' B$ sẽ mất một khoảng thời gian là:

$$10^{\circ}47' : 0^{\circ}15'8'' = 43 \text{ ngày.}$$

Thời gian Mặt Trời lên thiên đỉnh lần thứ nhất tại TP. Hồ Chí Minh là:

$$21/3 + 43 \text{ ngày} = 3/5$$

Thời gian Mặt Trời lên thiên đỉnh lần thứ hai tại TP. Hồ Chí Minh là:

$$23/9 - 43 \text{ ngày} = 11/8$$

c) Khi TP. Hồ Chí Minh có góc nhập xạ lúc giữa trưa là 75° thì ở nơi cách TP. Hồ Chí Minh 15° ($90^{\circ} - 75^{\circ}$) có hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh → vĩ độ có hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh là:

$$10^{\circ}47' B + 15^{\circ} = 25^{\circ}47' B$$

(loại, vì vĩ độ này nằm ngoài khu vực nội chí tuyến).

$$10^{\circ}47' B - 15^{\circ} = -4^{\circ}13' \rightarrow 4^{\circ}13' N$$

Mặt Trời chuyển động biểu kiến từ Xích đạo ($23/9$) đến chí tuyến Nam ($22/12$) mất một khoảng thời gian là 90 ngày và di chuyển được một quãng đường là $23^{\circ}27'$ → một ngày Mặt Trời sẽ di chuyển được $0^{\circ}15'38''$ ($23^{\circ}27' : 90 \text{ ngày}$).

Số ngày Mặt Trời di chuyển từ Xích đạo (0°) đến vĩ độ $4^{\circ}13' N$ là 16 ngày ($4^{\circ}13' N : 0^{\circ}15'38''$).

→ Ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh lần thứ nhất là: $23/9 + 16 = 9/10$

→ Ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh lần thứ hai là: $21/3 - 16 = 5/3$

Như vậy, vào các ngày 9/10, ngày 5/3 tại TP. Hồ Chí Minh sẽ có góc nhập xạ giữa trưa là 75° .

Câu 55.

a) Hôm nay là ngày 6/4, hãy tính góc nhập xạ lúc giữa trưa ở TP. Hồ Chí Minh ($10^{\circ}47' B$) và mũi Cà Mau ($8^{\circ}34' B$).

b) Hãy cho biết vào những ngày nào trong năm và tại vĩ độ nào thì ở TP. Hồ Chí Minh ($10^{\circ}47' B$) và mũi Cà Mau ($8^{\circ}34' B$) có góc nhập xạ lúc giữa trưa bằng nhau? Tính góc nhập xạ ở TP. Hồ Chí Minh và mũi Cà Mau.

c) “Vào ngày 06/4, tất cả các địa điểm trên Trái Đất đều có thời gian chiếu sáng, góc nhập xạ và lượng nhiệt nhận được như nhau”. Câu nói trên đúng hay sai? Tại sao?

Gợi ý làm bài

a) Tính góc nhập xạ

Từ ngày 21/3 đến ngày 22/6, Mặt Trời chuyển động biểu kiến từ Xích đạo lên chí tuyến Bắc hết 93 ngày và di chuyển được một quãng đường là $23^{\circ}27'$. Vậy, trong một ngày Mặt Trời di chuyển được: $1407' : 93 \text{ ngày} = 15^{\circ}08'' = 908''$.

Từ ngày 21/3 đến ngày 6/4 có 16 ngày.

→ Ngày 06/4, Mặt Trời lên thiên đỉnh tại vĩ độ: $908'' \times 16 = 4^{\circ}2'8''\text{B}$.

→ Ngày 06/4 góc nhập xạ lúc giữa trưa:

$$+ \text{ Ở TP. Hồ Chí Minh: } 90^{\circ} - (10^{\circ}47' - 4^{\circ}2'8'') = 83^{\circ}15'8''.$$

$$+ \text{ Ở mũi Cà Mau: } 90^{\circ} - (8^{\circ}34' - 4^{\circ}2'8'') = 85^{\circ}28'8''.$$

b) Gọi h là vĩ độ Mặt Trời lên thiên đỉnh sao cho có góc nhập xạ lúc giữa trưa ở TP. Hồ Chí Minh và mũi Cà Mau bằng nhau và bằng α ($0^{\circ} < \alpha < 90^{\circ}$).

Từ nơi Mặt Trời lên thiên đỉnh về 2 cực thì góc nhập xạ giảm dần. Do đó, không thể nằm về phía Bắc TP. Hồ Chí Minh hoặc phía Nam mũi Cà Mau, vì như thế góc nhập xạ nơi này sẽ lớn hơn nơi kia.

Nên h nằm giữa TP. Hồ Chí Minh và mũi Cà Mau.

$$8^{\circ}34'\text{B} < h < 10^{\circ}47'\text{B}$$

+ Tại vĩ độ h, góc nhập xạ α ở TP. Hồ Chí Minh là:

$$\alpha = 90^{\circ} - (10^{\circ}47' - h) = 79^{\circ}13' + h \quad (1)$$

+ Tại vĩ độ h, góc nhập xạ α ở mũi Cà Mau là:

$$\alpha = 90^{\circ} - (h - 8^{\circ}34') = 98^{\circ}34' - h \quad (2)$$

Từ (1) và (2) suy ra: $79^{\circ}13' + h = 98^{\circ}34' - h$

Suy ra: $h = 9^{\circ}40'30''\text{B}$

→ Như vậy, tại vĩ độ $9^{\circ}40'30''\text{B}$, góc nhập xạ lúc giữa trưa ở TP. Hồ Chí Minh và mũi Cà Mau bằng nhau.

Số ngày Mặt Trời chuyển động biểu kiến từ Xích đạo lên $9^{\circ}40'30''\text{B}$ là:

$$9^{\circ}40'30'' : 908'' = 38 \text{ ngày}$$

Ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh tại vĩ độ $9^{\circ}40'30''\text{B}$:

$$\bullet \text{ Lần 1: } 21/3 + 38 = 28/4$$

$$\bullet \text{ Lần 2: } 23/9 - 38 = 16/8$$

Kết luận: Tại vĩ độ $9^{\circ}40'30''\text{B}$ vào các ngày 28/4 và ngày 16/8 có góc nhập xạ lúc giữa trưa ở TP. Hồ Chí Minh và mũi Cà Mau bằng nhau.

c) “Vào ngày 06/4, tất cả các địa điểm trên Trái Đất đều có thời gian chiếu sáng, góc nhập xạ và lượng nhiệt nhận được như nhau”

– Vì vào ngày 06/4, Mặt Trời lên thiên đỉnh tại vĩ độ $4^{\circ}2'8''$ B, từ vĩ độ $4^{\circ}2'8''$ B về hai cực sẽ có thời gian chiếu sáng, góc nhập xạ và lượng nhiệt nhận được giảm dần về phía 2 cực.

Nên tất cả các địa điểm trên Trái Đất có thời gian chiếu sáng, góc nhập xạ và lượng nhiệt nhận được sẽ khác nhau.

Câu 56. Một điểm A ở Bắc bán cầu, vĩ độ qua A là 82° . Hãy cho biết:

a) Góc nhập xạ lúc giữa trưa trong năm tại A lớn nhất là bao nhiêu? Xảy ra vào lúc nào?

b) Trong năm, A có thời gian ban ngày dài 24 giờ bao nhiêu ngày? Kéo dài từ ngày nào đến ngày nào?

Gợi ý làm bài

a) Góc nhập xạ lớn nhất lúc giữa trưa trong năm tại A

– A có góc nhập xạ lúc giữa trưa trong năm khi Mặt Trời chuyển động biểu kiến lên vĩ độ cao nhất về phía bắc. Tức là lên thiên đỉnh tại chí tuyến Bắc. Lúc đó góc nhập xạ tại A là: $90^{\circ} - (82^{\circ} - 23^{\circ}27') = 31^{\circ}27'$

– Lúc đó là ngày 22/6.

b) Thời gian ban ngày dài 24 giờ tại A là: 145 ngày. Bắt đầu từ ngày 11/4 đến ngày 2/9.

Câu 57. Huế ở vĩ độ $16^{\circ}26'$ B, hãy cho biết:

a) Ngày 21/4 Huế có góc nhập xạ lúc giữa trưa bằng bao nhiêu?

b) Những ngày nào Mặt Trời lên thiên đỉnh tại Huế.

c) Những ngày nào lúc giữa trưa tại Huế có góc nhập xạ là $82^{\circ}59'$.

Gợi ý làm bài

a) Tính góc nhập xạ lúc giữa trưa ngày 21/4 tại Huế

Mặt Trời chuyển động biểu kiến từ Xích đạo lên chí tuyến Bắc hết 93 ngày với $23^{\circ}27' = 1407'$.

Vậy trong một ngày, Mặt Trời sẽ di chuyển được:

$$1407' : 93 \text{ ngày} = 15'08'' = 908''.$$

Từ ngày 21/3 đến ngày 21/4 là 31 ngày.

Suy ra, ngày 21/4 Mặt Trời lên thiên đỉnh tại:

$$908'' \times 31 = 7^{\circ}49'$$

Vậy ngày 21/4 góc nhập xạ lúc giữa trưa tại Huế là:

$$90^{\circ} - (16^{\circ}26' - 7^{\circ}49') = 81^{\circ}23'$$

b) Mặt Trời chuyển động biểu kiến từ Xích đạo lên Huế ($16^{\circ}26' = 986' = 59160''$) sẽ mất: $59,160'' : 908'' = 65$ ngày.

→ Mặt Trời lên thiên đỉnh tại Huế lần thứ nhất: $21/3 + 65 \text{ ngày} = \text{ngày } 25/5$.

→ Mặt Trời lên thiên đỉnh tại Huế lần thứ hai: 23/9 – 65 ngày = ngày 20/7

c) Những ngày tại Huế có góc nhập xạ lúc giữa trưa là $82^{\circ}59'$

Khi Huế có góc nhập xạ là $82^{\circ}59'$ thì Mặt Trời lên thiên đỉnh tại điểm cách Huế là: $90^{\circ} - 82^{\circ}59' = 7^{\circ}01'$

Tức là Mặt Trời lên thiên đỉnh tại: $16^{\circ}26' + 7^{\circ}01' = 23^{\circ}27' \text{ B}$

Và tại: $16^{\circ}26' - 7^{\circ}01' = 9^{\circ}25' \text{ B}$

Ta biết Mặt Trời lên thiên đỉnh tại $23^{\circ}27' \text{ B}$ vào ngày 22/6.

Mặt Trời lên thiên đỉnh tại $9^{\circ}25' \text{ B}$ (tính tương tự như câu b trên) vào các ngày 27/4 và 17/8.

Như vậy, những ngày vào lúc giữa trưa tại Huế có góc nhập xạ $82^{\circ}59'$ là: 22/6, 27/4 và ngày 17/8.

Câu 58. Cho biết vào ngày 01/5, 01/9, 22/11 Mặt Trời lên thiên đỉnh ở những vĩ độ nào? Tại các vĩ độ đó có góc nhập xạ là bao nhiêu khi Mặt Trời lên thiên đỉnh vào ngày đông chí và hạ chí?

Gợi ý làm bài

a) Vào ngày 01/5, 01/9, 22/11 Mặt Trời lên thiên đỉnh ở những vĩ độ

– Ngày 01/5 Mặt Trời lên thiên đỉnh lần 1 ở bán cầu Bắc.

+ Ngày 01/5 cách ngày 21/3 là 41 ngày.

+ Một ngày Mặt Trời chuyển động biểu kiến ở bán cầu Bắc được một góc là $23^{\circ}27' (84,420'') : 93 \text{ ngày} = 908''$.

+ 41 ngày Mặt Trời chuyển động được một góc là $908'' \times 41 = 37,228'' = 10^{\circ}20'$

Vậy, ngày 01/5 Mặt Trời lên thiên đỉnh tại vĩ độ: $10^{\circ}20' \text{ B}$

– Tương tự như thế, ngày 01/9 Mặt Trời lên thiên đỉnh tại vĩ độ: $5^{\circ}32' \text{ B}$.

– Ngày 22/11, Mặt Trời lên thiên đỉnh lần 1 ở bán cầu Nam.

+ Ngày 23/9 cách ngày 22/11 là 60 ngày.

+ Một ngày Mặt Trời chuyển động biểu kiến ở bán cầu Nam được một góc là: $84420'' : 93 \text{ ngày} = 938''$.

+ 60 ngày Mặt Trời đi được một góc là $938'' \times 60 = 56,280'' = 15^{\circ}38'$.

Vậy, ngày 22/11 Mặt Trời lên thiên đỉnh tại vĩ độ $15^{\circ}38' \text{ N}$.

b) Góc nhập xạ khi Mặt Trời lên thiên đỉnh vào ngày đông chí và hạ chí

Vĩ độ	Hạ chí (22/6)	Đông chí (22/12)
$10^{\circ}20' \text{ B}$	$76^{\circ}53'$	$56^{\circ}13'$
$5^{\circ}32' \text{ B}$	$72^{\circ}05'$	$61^{\circ}01'$
$15^{\circ}38' \text{ N}$	$50^{\circ}55'$	$82^{\circ}11'$

Câu 59. Cho bảng số liệu sau:

Sự phân phối nhiệt ở Bắc bán cầu theo mùa và theo vĩ độ

(Tính bằng $cal/cm^2/ngày$)

Ngày/tháng	Vĩ độ					
	0°	10°	20°	50°	70°	90°
21/3	672	659	556	367	132	0
22/6	577	649	728	707	624	634
23/9	663	650	548	361	130	0
22/12	616	519	286	66	0	0

Em có nhận xét gì về bảng số liệu trên.

Gợi ý làm bài

– Lượng nhiệt ở Xích đạo lớn nhất vào 2 ngày xuân phân và thu phân, nhỏ nhất vào hai ngày hạ chí và đông chí vì ngày 21/3 và ngày 23/9, Mặt Trời chiếu thẳng góc ở Xích đạo.

– Lượng nhiệt hàng ngày giảm theo vĩ độ từ Xích đạo đến địa cực.

– Ngày 22/6, Mặt Trời chiếu thẳng góc tại chí tuyến Bắc, đồng thời do ảnh hưởng của tính chất lục địa nên nhiệt độ cao nhất ở vĩ độ $30^{\circ}B$, càng về cực thời gian chiếu sáng càng dài (dài hơn khu vực Xích đạo) nên nhiệt độ giảm dần nhưng lại cao hơn khu vực Xích đạo.

– Khu vực cực (trừ ngày 22/6) có nhiệt độ thấp nhất.

Câu 60. Hãy điền số giờ chiếu sáng trong ngày ở một số vĩ tuyến trong bảng dưới đây:

Vĩ tuyến

Số giờ chiếu sáng trong ngày

$66^{\circ}33'B$

$23^{\circ}27'B$

0°

$23^{\circ}27'N$

$66^{\circ}33'N$

Giải thích về sự khác nhau và giống nhau của số giờ chiếu sáng trong ngày tại các vĩ tuyến trong bảng trên.

Gợi ý làm bài

a) Số giờ chiếu sáng trong ngày ở một số vĩ tuyến

Vĩ tuyến	Số giờ chiếu sáng trong ngày			
66 ⁰ 33' B	12	24	12	0
23 ⁰ 27' B	12	13 $\frac{1}{2}$	12	10 $\frac{1}{2}$
0 ⁰	12	12	12	12
23 ⁰ 27' N	12	10 $\frac{1}{2}$	12	13 $\frac{1}{2}$
66 ⁰ 33' N	12	0	12	24

b) Giải thích

Vì Trái Đất hình cầu nên ánh sáng Mặt Trời luôn phân chia bề mặt Trái Đất làm 2 phần bằng nhau. Do trục Trái Đất nghiêng trên mặt phẳng quỹ đạo trong khi Trái Đất chuyển động tịnh tiến quanh Mặt Trời nên vòng phân chia sáng – tối thường xuyên thay đổi vị trí.

* Từ ngày 21/3 đến ngày 23/9

– Tại bán cầu Bắc:

+ Bán cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời, vòng phân chia sáng tối đi qua sau cực Bắc và trước cực Nam. Ở bán cầu Bắc, diện tích Mặt Trời chiếu sáng nhiều hơn phần bị khuất, vì thế ngày dài hơn đêm (trừ Xích đạo).

+ Đặc biệt vào ngày 22/6 (hạ chí), Mặt Trời lên thiên đỉnh tại chí tuyến Bắc. Trong ngày này tất cả các địa điểm ở bán cầu Bắc đều có ngày dài nhất, đêm ngắn nhất trong năm. Tại vòng cực Bắc (66⁰33') ngày dài 24 giờ. Càng tiến gần cực Bắc, ngày càng dài, đêm càng ngắn.

– Tại bán cầu Nam: hiện tượng ngược lại với bán cầu Bắc.

* Từ ngày 23/9 đến ngày 21/3

– Bán cầu Nam ngả về phía Mặt Trời, vòng phân chia sáng tối đi qua trước cực Bắc và sau cực Nam của Trái Đất. Ở bán cầu Nam, diện tích chiếu sáng nhiều hơn phần bị khuất, vì thế độ dài của ngày lớn hơn đêm.

– Riêng ngày Đông chí (22/12), Mặt Trời lên thiên đỉnh tại chí tuyến Nam. Trong ngày này, mọi địa điểm ở Nam bán cầu đều có ngày dài nhất, đêm ngắn nhất trong năm, càng gần cực Nam ngày càng dài, đêm càng ngắn.

– Ở bán cầu Bắc thì hiện tượng ngược lại.

Nội dung 3. KINH ĐỘ, VĨ ĐỘ ĐỊA LÝ VÀ CÁCH XÁC ĐỊNH TỌA ĐỘ ĐỊA LÝ CỦA MỘT ĐIỂM THEO ĐỘ CAO MẶT TRỜI

Câu 1. Thế nào là kinh độ, vĩ độ?

– Kinh độ (λ) của một điểm là số đo của góc nhị diện tạo bởi giữa mặt phẳng kinh tuyến gốc và mặt phẳng kinh tuyến đi qua điểm đó. Có kinh độ Đông ($\lambda Đ$) và kinh độ Tây (λT).

– Vĩ độ (φ) của một điểm là số đo của góc tạo bởi phương của đường dây dọi đi qua điểm đó với mặt phẳng xích đạo. Có vĩ độ Bắc (φB) và vĩ độ Nam (φN).

Câu 2. Xác định tọa độ địa lý của điểm A (Nam bán cầu) khi độ cao của Mặt Trời trên đường chân trời ở điểm A lúc 12h ngày 22/12 là $45^{\circ}30'$, đồng thời lúc đó giờ GMT là 15h30'.

Gợi ý làm bài

Vì điểm A nằm ở Nam bán cầu mà vào lúc 12 giờ ngày 22/12 góc tới tại điểm A là $45^{\circ}30'$ nên vị trí điểm A sẽ nằm ngoài chí tuyến Nam bán cầu.

Áp dụng công thức:

$$H_A = 90 - \varphi + 23^{\circ}27'$$

Trong đó: h_A là góc tới tại điểm A, φ là vĩ độ của điểm A

$$\text{Nên } \varphi = 90 + 23^{\circ}27' - h_A = 90 + 23^{\circ}27' - 45^{\circ}30' = 67^{\circ}57'$$

Vĩ độ của điểm A là $67^{\circ}57' N$.

Ta có giờ của điểm A chênh lệch so với giờ GMT là $15h30' - 12h = 3h30'$.

$$\text{Nên kinh độ chênh lệch là: } 3h30' \times 15^{\circ} = 52^{\circ}30'$$

Do A có giờ chậm hơn so với kinh tuyến gốc nên A nằm bên trái kinh tuyến gốc (bán cầu Tây).

Câu 3. Xác định tọa độ địa lý của thành phố Bắc Kinh biết rằng:

– Thành phố này ở khu vực ngoài chí tuyến, có góc nhập xạ vào ngày 22/6 là $73^{\circ}27'$.

– Khi Oa–sin–tơn ($76^{\circ}53' T$; $38^{\circ}55' B$) là 7 giờ 11 phút ngày 4/4/2009 thì lúc đó ở Bắc Kinh là 20 giờ 02 phút cùng ngày.

Gợi ý làm bài

– Ngày 22/6 thành phố Bắc Kinh có góc nhập xạ là $73^{\circ}27'$. Như vậy, thành phố Bắc Kinh nằm ở bán cầu Bắc vì góc nhập xạ lớn hơn $66^{\circ}33'$.

– Mà thành phố Bắc Kinh nằm ở vùng ngoài chí tuyến bán cầu Bắc. Trong ngày 22/6, độ cao Mặt Trời ở các vĩ độ Bắc được tính bằng công thức:

$$h_0 = 90^{\circ} - \varphi + 23^{\circ}27'$$

$$\text{Thế số vào ta được: } 73^{\circ}27' = 90^{\circ} - \varphi + 23^{\circ}27'$$

$$\Rightarrow \varphi = 90^{\circ} + 23^{\circ}27' - 73^{\circ}27' = 40^{\circ} B$$

– Tính kinh độ:

+ Khoảng cách thời gian giữa Bắc Kinh và Oa-sinh-tơn là:

$$20\text{g } 02' - 7\text{g } 11' = 12\text{g } 51'$$

+ Khoảng cách kinh độ giữa Bắc Kinh và Oa-sinh-tơn là:

$$12\text{g } 51' \times 15^0 = 192^0 45'$$

+ Mà Bắc Kinh có giờ đi sớm hơn so với Oa-sinh-tơn nên Bắc Kinh nằm ở phía đông của Oa-sinh-tơn: $76^0 53' \text{T} + 192^0 45' = 115^0 52' \text{Đ}$.

Câu 4. Hãy xác định tọa độ địa lí của điểm A và điểm B (trong vùng nội chí tuyến). Biết rằng góc nhập xạ vào ngày 22/12 tại điểm A là $56^0 46'$ và tại điểm B là $50^0 07'$; giờ tại điểm A và tại điểm B nhanh hơn giờ kinh tuyến gốc (Greenwich) lần lượt là 7 giờ 6 phút và 7 giờ 9 phút.

Gợi ý làm bài

– Tại điểm A:

$$+ \text{Vĩ độ A} = 90^0 - 56^0 46' + 23^0 27' = 56^0 41' \text{N.}$$

$$\text{Hoặc vĩ độ A} = 90^0 - 56^0 46' - 23^0 27' = 9^0 47' \text{B.}$$

Vì điểm A nằm trong vùng nội chí tuyến nên vĩ độ của A là $9^0 47' \text{B}$.

+ Giờ của điểm A sớm hơn giờ kinh tuyến gốc nên có kinh độ Đông.

$$\text{Kinh độ A} = 7 \text{ giờ } 6 \text{ phút} \times 15^0 = 106^0 30' \text{Đ.}$$

Tọa độ địa lí của điểm A ($9^0 47' \text{B}$, $106^0 30' \text{Đ}$).

– Tại điểm B:

$$+ \text{Vĩ độ B} = 90^0 - 50^0 07' + 23^0 27' = 63^0 20' \text{N.}$$

$$\text{Hoặc vĩ độ B} = 90^0 - 50^0 07' - 23^0 27' = 16^0 26' \text{B.}$$

Vì điểm B nằm trong vùng nội chí tuyến nên vĩ độ của B là $16^0 26' \text{B}$.

+ Giờ của điểm B sớm hơn giờ kinh tuyến gốc nên có kinh độ Đông.

$$\text{Kinh độ B} = 7 \text{ giờ } 9 \text{ phút} \times 15^0 = 107^0 15' \text{Đ.}$$

Tọa độ địa lí của điểm B ($16^0 26' \text{B}$, $107^0 15' \text{Đ}$).

Câu 5. Vào ngày 25/02, một điểm A ở Bắc bán cầu có góc nhập xạ lúc giữa trưa bằng 10^0 . Lúc ấy ở kinh tuyến gốc là 5 giờ sáng.

a) Hãy xác định tọa độ địa lí của điểm A.

b) Điểm A có thời gian ban đêm suốt 24 giờ bắt đầu và kết thúc vào những ngày nào?

Gợi ý làm bài

a) Tọa độ địa lí của điểm A

Từ ngày 22-12 đến ngày 21-3, Mặt Trời chuyển động biểu kiến từ chí tuyến Nam lên Xích đạo mất 90 ngày, đi được đoạn đường $23^0 27'$. Vậy, trong một ngày, Mặt Trời di chuyển được: $23^0 27' : 90 = 0^0 15' 38''$

Từ ngày 25–2 đến ngày 21–3 là 24 ngày.

Ngày 25–2, Mặt Trời lên thiên đỉnh tại: $0^{\circ}15'38'' \times 24 = 6^{\circ}15'12''$ Nam.

Điểm A cách nơi Mặt Trời lên thiên đỉnh: $90^{\circ} - 10^{\circ} = 80^{\circ}$.

A ở bán cầu Bắc nên vĩ độ của A: $6^{\circ}15'12''$ Nam – $80^{\circ} = 73^{\circ}44'48''$ Bắc.

A sớm hơn kinh tuyến gốc: 12 giờ – 5 giờ = 7 giờ.

Kinh độ A = 7 giờ $\times 15^{\circ} = 105^{\circ}$ Đông.

b) Điểm A có thời gian ban đêm suốt 24 giờ bắt đầu, kết thúc vào những ngày

– Khi điểm A ($73^{\circ}44'48''$ Bắc) có đêm dài suốt 24 giờ thì ở ($73^{\circ}44'48''$ Nam)

có ngày dài suốt 24 giờ. Thời gian đó Mặt Trời chuyển động biểu kiến từ:

$90^{\circ}\text{N} - 73^{\circ}44'48'' = 16^{\circ}16'12''\text{N}$ đến chí tuyến Nam và ngược lại. Vì vậy ngày bắt đầu và kết thúc điểm A có đêm dài 24 giờ là ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh lần lượt tại $16^{\circ}16'12''\text{N}$ lần thứ nhất và lần thứ hai.

– Mặt Trời chuyển động biểu kiến từ Xích đạo đến chí tuyến Nam hoặc ngược lại mất 90 ngày và đi được $23^{\circ}27'$, trung bình mỗi ngày đi được: $23^{\circ}27' : 90 = 0^{\circ}15'38''$.

Mặt Trời chuyển động biểu kiến từ Xích đạo tới $16^{\circ}16'12''\text{N}$ hoặc ngược lại mất: $16^{\circ}16'12'' : 0^{\circ}15'38'' = 62$ ngày.

+ Mặt Trời lên thiên đỉnh tại $16^{\circ}16'12''\text{N}$ lần thứ nhất: $23/9 + 62$ ngày = $24/11$.

+ Mặt Trời lên thiên đỉnh tại $16^{\circ}16'12''\text{N}$ lần thứ hai: $21/3 - 62$ ngày = $18/1$.

Như vậy, điểm A có đêm dài suốt 24 giờ bắt đầu là ngày $24/11$ và kết thúc là ngày $18/01$.

Câu 6. Xác định tọa độ địa lí của thành phố A (trong vùng nội chí tuyến), biết rằng độ cao của Mặt Trời lúc chính trưa ở nơi đó vào ngày $22/6$ là $87^{\circ}35'$ và giờ của thành phố đó nhanh hơn giờ kinh tuyến gốc (Greenwich) là 7 giờ 03 phút.

Gợi ý làm bài

– Xác định vĩ độ của thành phố A:

Có vĩ độ Bắc, vì thành phố A vào ngày $22/6$ có góc nhập xạ lớn hơn $66^{\circ}33'$ (bắc Xích đạo).

$$\varphi_A = \alpha - (90^{\circ} - h_0) = 23^{\circ}27' - (90^{\circ} - 87^{\circ}35') = 21^{\circ}02'\text{B.}$$

– Xác định kinh độ của thành phố A:

Có kinh độ Đông, vì thành phố A sớm hơn so với giờ kinh tuyến gốc.

$$\lambda_A = 7g03' \times 15^{\circ} = 105^{\circ}45'$$

Câu 7.

a) Xác định tọa độ hai điểm A và B nằm trong vùng nội chí tuyến, biết rằng:

– Điểm A nằm phía trên đường Xích đạo và có góc nhập xạ vào giữa trưa ngày 21/3 là $73^{\circ}34'$ và có giờ sớm hơn giờ GMT là 7 giờ 12 phút.

– Điểm B có góc nhập xạ vào giữa trưa ngày 22/6 là $46^{\circ}33'$ và có giờ là 22 giờ 10' ngày 19/4/2007, cùng lúc đó giờ GMT (giờ kinh tuyến gốc) là 1 giờ 30 phút ngày 20/4/2007.

b) Tính ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh ở hai địa điểm A và B nêu trên.

Gợi ý làm bài

a) Xác định tọa độ

– Góc nhập xạ tại A vào ngày 21/3 là: $90^{\circ} - \varphi_A = 73^{\circ}34'$

→ $\varphi_A = 90^{\circ} - 73^{\circ}34' = 16^{\circ}26'$.

+ Điểm A nằm ở phía trên đường Xích đạo nên A nằm ở bán cầu Bắc, vĩ độ A là $16^{\circ}26'N$.

+ A có giờ sớm hơn giờ kinh tuyến gốc là 7 giờ 12 phút nên A nằm ở phía đông kinh tuyến gốc và thuộc kinh độ: $\lambda_A = 7g\ 12' \times 15^{\circ} = 108^{\circ}Đ$.

Tọa độ của điểm A ($16^{\circ}26'N$, $108^{\circ}Đ$).

– Góc nhập xạ tại B (GNX tại B) vào ngày 22/6 được tính theo công thức:

+ Ở BBC: $h_B = 90^{\circ} - [23^{\circ}27' - \varphi_B]$

Trong đó: h_B : góc nhập xạ; φ_B : vĩ độ của điểm B

$$46^{\circ}33' = 90^{\circ} - [23^{\circ}27' - \varphi_B]$$

$$90^{\circ} - 46^{\circ}33' = [23^{\circ}27' - \varphi_B]$$

$$\varphi_B = 23^{\circ}27' - 43^{\circ}27' = -20^{\circ} \text{ (số âm không hợp).}$$

+ Ở NBC: $h_B = 90^{\circ} - [23^{\circ}27' + \varphi_B]$

$$46^{\circ}33' = 90^{\circ} - [23^{\circ}27' + \varphi_B]$$

$$90^{\circ} - 46^{\circ}33' = [23^{\circ}27' + \varphi_B]$$

$$\varphi_B = 43^{\circ}27' - 23^{\circ}27' = 20^{\circ}.$$

Vậy, B ở Nam bán cầu có vĩ độ là $20^{\circ}N$.

+ Kinh độ của B cách kinh tuyến gốc là: $25g30' - 22g10' = 3g20'$

$$\lambda_B = 3g20' \times 15^{\circ} = 50^{\circ}$$

Vì B có giờ trễ hơn kinh tuyến gốc nên B ở phía Tây kinh tuyến gốc, B có kinh độ là $50^{\circ}T$.

Tọa độ của điểm B ($20^{\circ}N$, $50^{\circ}T$)

b) Ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh ở hai địa điểm A và B

Cả A và B đều nằm trong vùng nội chí tuyến nên có cả hai đều có 2 lần Mặt Trời lên thiên đỉnh.

Công thức tính ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh theo hình học không gian (đúng với thực tế) gồm 4 bước sau:

– *Bước 1:* Tính số ngày dài 24 giờ ở vĩ độ tương ứng với vĩ độ A là $90^0 - A^0$ theo công thức sau:

$$+ \text{Ở BBC: } x (\text{ngày}) = (\text{ArcCos.Cos } [90^0 - A^0] : 0.398) \times 93 : 45 + 1$$

$$+ \text{Ở NBC: } x (\text{ngày}) = (\text{ArcCos.Cos } [90^0 - A^0] : 0.398) \times 2 - 1$$

– *Bước 2:* Tính số ngày Mặt Trời di chuyển từ Xích đạo lên vĩ độ A là:

$$+ \text{Ở BBC: } N (\text{ngày}) = 93 - [x : 2]$$

$$+ \text{Ở NBC: } N (\text{ngày}) = 90 - [x : 2]$$

– *Bước 3:* Tính ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh lần thứ nhất:

$$+ \text{Ở BBC: } 21/3 + N \text{ ngày}$$

$$+ \text{Ở NBC: } 23/9 + N \text{ ngày}$$

– *Bước 4:* Tính ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh lần thứ hai:

$$+ \text{Ở BBC: } 23/9 - N \text{ ngày}$$

$$+ \text{Ở NBC: } 21/3 - N \text{ ngày}$$

* Áp dụng vào điểm A ở bán cầu Bắc với vĩ độ $16^0 26'$ ta có:

$$x (\text{ngày}) = (\text{ArcCos.Cos } [90^0 - A^0] : 0.398) \times 93 : 45 + 1$$

$$x = 93,4 \text{ ngày}$$

$$N = 93 - [93,4 : 2] = 47 \text{ ngày}$$

Mặt Trời lên thiên đỉnh ở A lần thứ nhất là $21/3 + 47 \text{ ngày} = 7/5$

Mặt Trời lên thiên đỉnh ở A lần thứ hai là $23/9 - 47 \text{ ngày} = 7/8$

* Áp dụng vào điểm B ở bán cầu Nam với vĩ độ 20^0 ta có:

$$x (\text{ngày}) = (\text{ArcCos.Cos } [90^0 - A^0] : 0.398) \times 2 - 1$$

$$x = 60,5 \text{ ngày}$$

$$N = 90 - [60,5 : 2] = 60 \text{ ngày}$$

Mặt Trời lên thiên đỉnh ở B lần thứ nhất là $23/9 + 60 \text{ ngày} = 22/11$

Mặt Trời lên thiên đỉnh ở B lần thứ hai là $21/3 - 60 \text{ ngày} = 20/1$

Câu 8. Hãy xác định

– Vĩ độ điểm cực Bắc và điểm cực Nam của quốc gia A.

Biết rằng: vào ngày 22/6 góc nhập xạ tại điểm cực Bắc là $89^0 56'$, tại điểm cực Nam là $75^0 07'$. (Quốc gia A nằm trong khu vực nội chí tuyến).

– Kinh độ điểm cực Đông và điểm cực Tây của quốc gia A.

Biết rằng: giờ của điểm cực Đông và điểm cực Tây sớm hơn giờ của kinh tuyến gốc (GMT) lần lượt là: 7 giờ 17 phút 36 giây và 6 giờ 48 phút 36 giây.

Gợi ý làm bài

- Xác định vĩ độ điểm cực Bắc và điểm cực Nam của quốc gia A:
 - + Quốc gia A nằm trong khu vực nội chí tuyến bán cầu Bắc vì vào ngày 22/6 góc nhập xạ tại điểm cực Bắc và điểm điểm cực Nam của A lớn hơn $66^{\circ}33'$.
 - + Vĩ độ điểm cực Bắc: $\varphi_B = \alpha - (90^{\circ} - h_0) = 23^{\circ}27' - (90^{\circ} - 89^{\circ}56') = 23^{\circ}23' B$.
 - + Vĩ độ điểm cực Nam: $\varphi_N = \alpha - (90^{\circ} - h_0) = 23^{\circ}27' - (90^{\circ} - 75^{\circ}07') = 8^{\circ}34' B$.
- Xác định kinh độ điểm cực Bắc và điểm cực Nam của quốc gia A:
 - + Có kinh độ Đông, vì điểm cực Đông và điểm cực Tây sớm hơn giờ của kinh tuyến gốc (GMT).
 - + Kinh độ điểm cực Bắc: $\lambda_D = 7g\ 17' 36'' \times 15^{\circ} = 109^{\circ}24' Đ (105^{\circ}255' 540'' Đ)$.
 - + Kinh độ điểm cực Nam: $\lambda_T = 6g\ 48' 36'' \times 15^{\circ} = 102^{\circ}09' Đ (90^{\circ}720' 540'' Đ)$.

Câu 9. Hãy xác định vĩ độ A của các địa điểm trên Trái Đất, vào ngày 22/6 tia sáng Mặt Trời lúc giữa trưa hợp với mặt phẳng chân trời là 60° , 45° , 20° .

Gợi ý làm bài

Vào ngày 22/6 Mặt Trời lên thiên đỉnh tại chí tuyến Bắc.

- Nếu các địa điểm A thuộc bán cầu Bắc:
 - + Giả sử vĩ độ $A > 23^{\circ}27' B \rightarrow \alpha^{\circ} = 90^{\circ} - (A - 23^{\circ}27')$
 $\rightarrow A = 90^{\circ} + 23^{\circ}27' - \alpha^{\circ}$
 - $\alpha^{\circ} = 60^{\circ} \rightarrow A = 90^{\circ} + 23^{\circ}27' - 60^{\circ} = 53^{\circ}27' B$
 - $\alpha^{\circ} = 45^{\circ} \rightarrow A = 90^{\circ} + 23^{\circ}27' - 45^{\circ} = 68^{\circ}27' B$
 - $\alpha^{\circ} = 20^{\circ} \rightarrow A = 90^{\circ} + 23^{\circ}27' - 20^{\circ} = 93^{\circ}27' B$ (loại)
 - + Giả sử vĩ độ $A < 23^{\circ}27' B \rightarrow \alpha^{\circ} = 90^{\circ} - (23^{\circ}27' - A)$
 $\rightarrow A = \alpha^{\circ} - 90^{\circ} + 23^{\circ}27'$ (loại)
- Nếu các địa điểm A thuộc bán cầu Nam:
 - $\alpha^{\circ} = 90^{\circ} - (A + 23^{\circ}27') \rightarrow A = 90^{\circ} - 23^{\circ}27' - \alpha^{\circ}$
 - $\alpha^{\circ} = 60^{\circ} \rightarrow A = 90^{\circ} - 23^{\circ}27' - 60^{\circ} = 6^{\circ}33' N$
 - $\alpha^{\circ} = 45^{\circ} \rightarrow A = 90^{\circ} - 23^{\circ}27' - 45^{\circ} = 21^{\circ}33' N$
 - $\alpha^{\circ} = 20^{\circ} \rightarrow A = 90^{\circ} - 23^{\circ}27' - 20^{\circ} = 46^{\circ}33' N$

Chủ đề 2: KHÍ QUYỂN

Nội dung 1. KHÍ QUYỂN

Câu 1. Không khí gồm có các thành phần nào? Mỗi thành phần chiếm tỉ lệ bao nhiêu? Nêu vai trò của hơi nước trong khí quyển.

Gợi ý làm bài

– Các thành phần không khí có: Nitơ (78,1%), ôxi (20,43%), hơi nước và các khí khác (1,47%).

– Hơi nước ngưng tụ thành mây; mây gặp lạnh rơi xuống thành mưa, tuyết sinh ra nước chảy tràn trên mặt đất và nước ngấm trong đất chảy ra biển lại bốc hơi,... Không có hơi nước không có sự sống. Hơi nước còn có tác dụng điều hòa nhiệt độ của không khí (ngày đỡ nóng, đêm đỡ lạnh; ở hoang mạc ít hơi nước nên chênh lệch nhiệt độ giữa ngày đêm hoặc trong năm rất lớn).

Câu 2. Trình bày thành phần, cấu trúc của khí quyển.

Gợi ý làm bài

* *Thành phần của khí quyển:*

– Vị trí lớp khí quyển: lớp vỏ khí bao ngoài cùng của Trái Đất.

– Khí nitơ chiếm 78%, ôxi chiếm 21%, hơi nước và các khí khác chiếm 1%.

* *Cấu trúc của khí quyển:* Căn cứ vào các đặc điểm khác nhau của lớp vỏ khí, người ta chia khí quyển thành năm tầng.

– Tầng đối lưu:

+ Nằm trên bề mặt Trái Đất có chiều dày không đồng nhất: ở Xích đạo 16 km, còn ở cực khoảng 8 km.

+ Không khí chuyển động theo chiều thẳng đứng.

+ Tập trung 80% khối lượng không khí của khí quyển; 3/4 lượng hơi nước (từ 4 km trở xuống) và các phần tử tro bụi, muối, vi sinh vật,...

+ Nhiệt độ giảm theo độ cao.

– Tầng bình lưu:

+ Từ giới hạn trên của tầng đối lưu đến 50km.

+ Không khí khô và chuyển động thành luồng ngang.

+ Tập trung phần lớn ôzôn, nhất là ở độ cao từ 22 – 25 km.

+ Nhiệt độ ở tầng bình lưu tăng lên đến +10°C.

– Tầng giữa:

+ Từ giới hạn trên của tầng bình lưu lên tới 75 – 80 km.

+ Nhiệt độ giảm mạnh theo độ cao và xuống còn khoảng -70°C đến -80°C ở đỉnh tầng.

– Tầng ion (tầng nhiệt): không khí hết sức loãng, chứa nhiều ion.

– Tầng ngoài: không khí rất loãng, chủ yếu là khí heli và hiđrô.

Câu 3. Nêu vai trò của khí quyển đối với sự sống trên Trái Đất.

Gợi ý làm bài

- Cung cấp khí ôxy và các khí khác cần thiết cho sự sống.
- Bảo vệ sự sống trên Trái Đất (tầng ôzôn ngăn cản tia tử ngoại, ngăn cản sự phá hoại của các thiên thạch).
- Điều hòa nhiệt cho bề mặt Trái Đất.
- Nơi diễn ra các quá trình thời tiết, khí hậu và hoàn lưu khí quyển.
- Giúp truyền âm thanh (tầng ion có tác dụng phản hồi sóng vô tuyến điện từ mặt đất truyền lên). Khuyếch tán ánh sáng tạo ra hoàng hôn, bình minh, giúp con người nhận biết được màu sắc của mọi vật,...
- Như vậy, khí quyển đóng vai trò rất quan trọng đối với sự sống trên Trái Đất.

Câu 4. Nêu các nguồn gây ô nhiễm khí quyển. Cần phải làm gì để phòng ngừa nạn ô nhiễm khí quyển?

Gợi ý làm bài

*** Nguồn gây ô nhiễm:**

- Ô nhiễm tự nhiên (do các hiện tượng tự nhiên gây ra):
 - + Núi lửa phun trào đưa vào khí quyển nhiều tro bụi.
 - + Gió mạnh cuốn theo bụi, đất đá, xác thực vật vụn,... bay vào khí quyển.
 - + Các quá trình thổi rửa xác động, thực vật trong tự nhiên cũng thải ra các chất khí độc hại vào khí quyển.
- Nguồn ô nhiễm nhân tạo (do các hoạt động kinh tế của con người gây nên):
 - + Nguồn ô nhiễm từ công nghiệp: khói các nhà máy thải vào không khí nhiều chất độc hại (CO_2 , NO_2 ,...) hoặc quá trình bốc hơi, rò rỉ từ dây chuyền sản xuất.
 - + Nguồn ô nhiễm từ nông nghiệp: thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ,...
 - + Nguồn ô nhiễm từ giao thông vận tải: khí thải từ hoạt động của các động cơ xe, tàu biển,... đặc biệt là khí thải từ hoạt động của các máy bay đã gây tổn hại tầng ô dôn.
 - + Nguồn ô nhiễm do sinh hoạt của con người: đun nấu bằng bếp củi, than, dầu hỏa,...; sử dụng các chất tẩy rửa, thuốc diệt côn trùng, thuốc xịt phòng,...

*** Biện pháp phòng ngừa nạn ô nhiễm khí quyển:**

- Có biện pháp quản lí và kiểm soát chất lượng môi trường không khí bằng pháp luật, bằng tiêu chuẩn chất lượng về môi trường,...
- Khai thác hợp lí đi đôi với việc bảo vệ rừng và trồng thêm rừng mới.
- Áp dụng các công nghệ mới trong sản xuất, lắp đặt các thiết bị thu lọc bụi và xử lí khí độc hại trước khi thải trở lại khí quyển.

– Thay thế dần các động cơ sử dụng nhiều nhiên liệu xăng, dầu bằng các động cơ sử dụng các nguồn năng lượng mới, ít gây ô nhiễm môi trường như năng lượng điện, năng lượng Mặt Trời,...

– Chống chiến tranh bằng vũ khí hạt nhân, chiến tranh hóa học.

– Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ môi trường.

Câu 5. Nêu tác hại của ô nhiễm không khí.

Gợi ý làm bài

– Đối với sức khỏe con người: gây các bệnh về da, đường hô hấp.

– Đối với động, thực vật và các công trình xây dựng:

+ Ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng, vật nuôi.

+ Gây nên các hiện tượng ăn mòn, nứt nẻ, mất màu,... đối với các công trình xây dựng.

Câu 6. Nêu vai trò của tầng đối lưu đối với sự sống trên Trái Đất.

Gợi ý làm bài

– Là môi trường sinh sống chủ yếu của đa số các loài sinh vật trên Trái Đất.

– Tập trung phần lớn lượng hơi nước (3/4 khối lượng hơi nước nằm từ 4km trở xuống) có tác dụng giữ tới 60% lượng nhiệt Trái Đất hấp thụ từ Mặt Trời và tỏa vào không khí, giúp ban đêm đỡ lạnh.

– Chỉ chiếm 0,33% khí CO₂ trong thành phần không khí, nhưng chúng đã giữ lại tới 18% lượng nhiệt bề mặt Trái Đất tỏa vào không gian.

– Các phần tử vật chất rắn như: tro, bụi, các loại muối, các vi sinh vật,... trong tầng đối lưu có tác dụng hấp thụ một phần bức xạ mặt trời, nhờ đó mà ban ngày mặt đất đỡ nóng, ban đêm đỡ lạnh; đồng thời chúng còn là hạt nhân ngưng tụ để hơi nước đọng lại xung quanh tạo thành sương mù, mây, mưa,... Do vậy, mà các phần tử rắn này cũng là nguyên nhân làm cho nhiệt độ ở tầng đối lưu giảm theo độ cao.

Câu 7. Trình bày những tác nhân làm ảnh hưởng đến khí quyển và gây hậu quả làm thay đổi khí hậu toàn cầu. Các giải pháp toàn cầu về bảo vệ môi trường.

Gợi ý làm bài

a) Những tác nhân làm ảnh hưởng đến khí quyển và gây hậu quả làm thay đổi khí hậu toàn cầu

– Hiệu ứng nhà kính làm khí hậu Trái Đất nóng lên, khí thải công nghiệp, đặc biệt là CO₂ có thể làm gia tăng hiệu ứng nhà kính của khí quyển Trái Đất và làm cho nhiệt độ trung bình của lớp khí quyển sát mặt đất có thể gia tăng lên từ 0,9 đến 2,6°C trong vòng một thế kỉ. Sự nóng lên của khí hậu toàn cầu sẽ làm

cho lớp băng hà vĩnh cửu ở hai chỏm cực tan ra. Băng tan sẽ làm quá trình thu nhiệt mạnh, nó có thể gây ra những đợt lạnh dữ dội từ hai cực tràn về các vĩ độ thấp. Băng tan sẽ làm mực nước biển dâng cao làm ngập các đồng bằng châu thổ trồng lúa, nơi cung cấp 1/2 lương thực cho nhân loại.

– Sự phá hoại tầng ôzôn (O_3): Thủ phạm chính gây ra thủng tầng ôzôn là chất CFC_s – chất khí gas được nạp vào các thiết bị làm lạnh. Khi các dụng cụ này bị hỏng, CFC_s thoát ra và nhanh chóng xâm nhập lên cao gây phản ứng hóa học với O_3 ở tầng ôzôn (gây ra bệnh ung thư da và các bệnh về mắt,...).

– Hiện tượng mưa axit: Các khí độc như: SO_2 , NO_2 thải ra từ các nhà máy thường bao quanh các hạt bụi trong khí quyển mà các hạt bụi này lại là hạt nhân ngưng đọng hơi nước để tạo ra các giọt nước rơi. Sự chuyển đổi các khí độc trên thành axit diễn ra trong khí quyển tạo thành mưa axit. Mưa axit gây tác hại ăn mòn các công trình xây dựng, hư hại mùa màng,...

b) Các giải pháp toàn cầu về bảo vệ môi trường

– Chấm dứt chiến tranh, chấm dứt chạy đua vũ trang và chấm dứt việc sử dụng vũ khí hạt nhân.

– Thực hiện công ước quốc tế về Luật Môi trường.

– Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để kiểm soát tình trạng môi trường.

Câu 8. Tại sao ngày hè, trời nhiều mây thì đỡ nóng; đêm đông, trời nhiều mây thì đỡ rét và đêm đông trời ít mây thì rét hơn?

Gợi ý làm bài

– Mây có vai trò quan trọng trong việc giữ bớt bức xạ mặt trời và ngăn bớt sự tỏa nhiệt của Trái Đất.

– Ngày hè có nhiều mây thì mây sẽ phản xạ và hấp thụ một phần bức xạ mặt trời làm cho mặt đất bớt nóng.

– Đêm đông có nhiều mây thì mây sẽ ngăn bớt sự tỏa nhiệt của Trái Đất, làm cho đỡ rét.

– Đêm đông trời quang mây, Trái Đất mất nhiệt nhiều hơn nên rét hơn.

Câu 9. Hãy nêu sự phân bố các khối khí và các frông theo thứ tự từ cực Bắc tới cực Nam của Trái Đất.

Gợi ý làm bài

Mỗi bán cầu có 4 khối khí được phân bố như sau :

– Khối khí bắc cực và nam cực rất lạnh (ký hiệu A)

– Khối khí ôn đới lạnh (ký hiệu P)

– Khối khí chí tuyến rất nóng (ký hiệu T)

- Khối khí xích đạo nóng ẩm (ký hiệu E)
- Frông địa cực (FA)
- Frông ôn đới (ký hiệu FP)

Câu 10. Giải thích tại sao chế độ gió thổi suốt năm và theo mùa, đều phụ thuộc vào sự chuyển động của các frông?

Gợi ý làm bài

Chế độ gió thổi suốt năm hay theo mùa phụ đều thuộc vào sự chuyển động của frông vì:

- Các frông không cố định và di chuyển tùy mùa theo các khối khí:
 - + Mùa đông, các khối khí nóng thu hẹp lại trong khi các khối khí lạnh mở rộng về phía Xích đạo, các frông tiến về phía Xích đạo.
 - + Mùa hè, các khối khí lạnh thu hẹp, các khối khí nóng mở rộng về phía cực, các frông tiến về phía cực.
- Sự chuyển dịch của frông theo các khối khí đã điều khiển chế độ gió thổi suốt năm và gió theo mùa cụ thể:
 - + Chuyển động của frông ôn đới (FP) điều khiển chế độ gió ở vùng ôn đới.
 - + Chuyển động của dải hội tụ nhiệt đới điều khiển chế độ gió Mậu dịch và gió mùa ở vùng nhiệt đới.

Câu 11. Trình bày các khối khí. Vì sao khối khí xích đạo chỉ có một kiểu là khối khí hải dương?

Gợi ý làm bài

* Các khối khí

- Không khí ở tầng đối lưu, tùy theo vĩ độ và bề mặt Trái Đất là lục địa hay đại dương mà hình thành các khối khí khác nhau.
- Mỗi bán cầu có 4 khối khí chính: khối khí địa cực, khối khí ôn đới, khối khí chí tuyến và khối khí xích đạo.
 - + Khối khí địa cực (Bắc và Nam) rất lạnh, kí hiệu là A.
 - + Khối khí ôn đới lạnh, kí hiệu là P.
 - + Khối khí chí tuyến rất nóng, kí hiệu là T.
 - + Khối khí xích đạo nóng ẩm, kí hiệu là E.
- Từng khối khí lại phân biệt thành kiểu hải dương (ẩm), kí hiệu là m và lục địa (khô), kí hiệu là c. Riêng khối khí Xích đạo chỉ có kiểu hải dương, kí hiệu là Em.
- * Khối khí Xích đạo chỉ có một kiểu là khối khí hải dương (Em) vì khu vực xích đạo chủ yếu là biển và đại dương, áp thấp, mưa nhiều.

Câu 12. Các khối khí hình thành như thế nào? Căn cứ nào để người ta chia thành các khối khí khác nhau? Các khối khí đó hình thành ở đâu và tính chất của chúng? Cho biết tên gọi các khối khí: Em, NPc, Tm, TBg.

Gợi ý làm bài

a) Các khối khí hình thành

Không khí ở tầng đối lưu chịu ảnh hưởng của bề mặt tiếp xúc (lục địa, hải dương, lạnh, nóng,...) nên hình thành các khối khí khác nhau về nhiệt độ, độ ẩm.

b) Căn cứ để chia thành các khối khí khác nhau và tính chất của chúng

– Căn cứ vào nhiệt độ: người ta chia thành khối khí nóng (hình thành trên các vùng vĩ độ thấp, có nhiệt độ tương đối cao), khối khí lạnh (hình thành trên các vùng vĩ độ cao, có nhiệt độ tương đối thấp).

– Căn cứ vào mặt tiếp xúc bên dưới là đại dương hay đất liền người ta chia ra: khối khí đại dương (hình thành trên các biển và đại dương, có độ ẩm lớn), khối khí lục địa (hình thành trên các vùng đất liền, với tính chất tương đối khô).

c) Tên gọi các khối khí: Em, NPc, Tm, TBg

– Em: khối khí xích đạo hải dương.

– NPc: khối khí cực lục địa phương Bắc.

– Tm: khối khí chí tuyến hải dương.

– TBg: khối khí chí tuyến vịnh Bengal.

Câu 13. Tại sao sự hoạt động của Frông có liên quan chặt chẽ tới thời tiết?

Gợi ý làm bài

Sự hoạt động của Frông có liên quan chặt chẽ tới thời tiết vì

– Khi di chuyển đi lên của không khí trên mặt frông sẽ hình thành mây và mưa trên diện rộng.

– Hai phía frông có sự nhiễu loạn lớn của khí quyển và dẫn đến sự hình thành các xoáy thuận, xoáy nghịch.

– Dựa vào tính chủ động (hoạt động di chuyển) của 2 khối khí ở hai bên frông khi di chuyển người ta phân chia ra frông nóng và frông lạnh.

Câu 14. Trên Trái Đất có mấy dải hội tụ nhiệt đới? Dải hội tụ nhiệt đới khác frông ở điểm chủ yếu nào?

Gợi ý làm bài

– Trên Trái Đất có một dải hội tụ nhiệt đới (ở khu vực Xích đạo).

– Dải hội tụ là mặt tiếp xúc giữa các khối khí có sự giống nhau về chế độ nhiệt và có hướng gió khác nhau. Còn frông là mặt tiếp xúc giữa hai khối khí có sự khác biệt về nhiệt độ và hướng gió.

Câu 15. Nêu các nhân tố ảnh hưởng đến khí hậu.

Gợi ý làm bài

- Sự phân bố năng lượng nhiệt của bức xạ mặt trời theo vĩ độ.
- Nguồn nhiệt này tạo ra hoàn lưu khí quyển làm cho nước trong các biển và đại dương bốc hơi, sinh ra quá trình trao đổi nhiệt ẩm và trao đổi độ ẩm trên bề mặt Trái Đất.
- Địa hình mặt đất, vị trí gần hay xa biển, bờ Đông hay bờ Tây lục địa, lớp phủ thực vật (tác động của con người).

Nội dung 2. SỰ PHÂN BỐ NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRÊN TRÁI ĐẤT

Câu 1. Nhiệt độ không khí trên Trái Đất do đâu mà có?

Gợi ý làm bài

- Khi tia sáng mặt trời đi qua khí quyển, thì mặt đất sẽ hấp thụ và bức xạ lại vào không khí, lúc này không khí sẽ nóng lên. Độ nóng này gọi là nhiệt độ không khí.
- Góc chiếu của tia sáng mặt trời càng lớn thì lượng nhiệt nhận được càng nhiều và ngược lại.
- Bức xạ mặt trời là nguồn cung cấp nhiệt cho bề mặt Trái Đất và nguồn cung cấp nhiệt chủ yếu cho không khí là nhiệt của bề mặt Trái Đất được Mặt Trời đốt nóng.

Câu 2. Trình bày các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất.

Gợi ý làm bài

- Vĩ độ địa lí:
 - + Nhiệt độ trung bình năm giảm dần từ Xích đạo về cực (cao nhất ở vĩ độ 20^0).
 - + Biên độ nhiệt năm tăng dần từ Xích đạo về cực.
- Lục địa và đại dương:
 - + Nhiệt độ trung bình năm cao nhất và thấp nhất đều ở lục địa.
 - + Đại dương có biên độ nhiệt độ nhỏ, lục địa có biên độ nhiệt độ lớn.
- Địa hình:
 - + Nhiệt độ không khí thay đổi theo độ cao. Càng lên cao, nhiệt độ càng giảm (trong tầng đối lưu, trung bình lên cao 100m, nhiệt độ giảm $0,6^0C$).
 - + Nhiệt độ không khí thay đổi theo độ dốc và hướng phơi của sườn núi.
- Ngoài ra, nhiệt độ không khí còn thay đổi do tác động của các nhân tố: dòng biển nóng, dòng biển lạnh, lớp phủ thực vật, hoạt động sản xuất của con người.

Câu 3. Hãy trình bày và giải thích sự thay đổi biên độ nhiệt độ trong năm theo vĩ độ và theo lục địa và đại dương.

Gợi ý làm bài

– Theo vĩ độ:

+ Biên độ nhiệt năm tăng dần từ Xích đạo về cực.

+ Do càng về cực chênh lệch góc chiếu sáng và chênh lệch thời gian chiếu sáng giữa ngày và đêm trong năm càng lớn.

– Theo lục địa và đại dương:

+ Đại dương có biên độ nhiệt độ nhỏ, lục địa có biên độ nhiệt độ lớn.

+ Do đất và nước có nhiệt dung khác nhau: nước hút nhiệt chậm nhưng giữ nhiệt lâu hơn đất, nên nước nóng lên và nguội đi chậm hơn đất.

Câu 4. Tại sao Xích đạo không phải là nơi nóng nhất trên Trái Đất?

Gợi ý làm bài

Xích đạo thường được coi là nơi nóng nhất vì vùng này quanh năm có Mặt Trời lên đỉnh đầu; là vùng hấp thụ được nhiều nhiệt lượng Mặt Trời nhất. Tuy nhiên theo số liệu thống kê tình hình thời tiết thế giới: Tại Xích đạo, nhiệt độ ban ngày không quá 35°C , trong khi đó ở sa mạc Sahara ban ngày nhiệt độ lên tới 55°C , sa mạc Ả rập lên tới $45 - 50^{\circ}\text{C}$, sa mạc Trung Á nhiệt độ cũng lên tới 48°C , sa mạc Gô-bi lên tới 45°C . Tại sao lại như vậy?

** Tại vì những vùng thuộc Xích đạo phần lớn đều có biển cả như Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương, Đại Tây Dương*

Mặt biển ở khu vực Xích đạo mênh mông có tính chất khác hẳn lục địa:

– Nó có khả năng truyền dẫn nhiệt lượng của Mặt Trời xuống các lớp nước sâu.

– Khi bốc hơi cũng làm tiêu hao khá nhiều năng lượng.

– Nước biển có nhiệt dung riêng rất lớn so với đất, nên nhiệt độ nước tăng chậm so với đất liền.

Vì thế, vào mùa hè, nhiệt độ mặt biển không bao giờ tăng lên đột ngột.

Ở vùng chí tuyến có nhiều lục địa (nhất là ở bán cầu Bắc), ở đây có nhiều sa mạc. Vào mùa hạ, vùng này cũng có góc nhập xạ lớn, cường độ bức xạ Mặt Trời cao.

Tình hình tại các sa mạc thì hoàn toàn ngược lại với vùng Xích đạo:

– Ở sa mạc rất hiếm thực vật và nước, chủ yếu chỉ có cát. Do nhiệt dung riêng của cát rất nhỏ, nó nóng lên nhanh chóng khi hấp thụ nhiệt.

– Lại không truyền nhiệt này xuống lớp dưới sâu được.

– Do hiếm nước nên ở sa mạc thiếu hẳn tác dụng bốc hơi làm tiêu hao nhiệt như ở biển.

Chính vì thế, nên khi Mặt Trời xuất hiện, nhiệt độ không khí vùng sa mạc tăng lên nhanh chóng. Đến giữa trưa thì nhiệt độ tăng lên rất cao.

** Một nguyên nhân khác nữa là các đám mây và cơn mưa*

Mây và mưa ở Xích đạo cũng nhiều hơn hẳn vùng sa mạc. Vùng Xích đạo nhiều mây, làm suy yếu cường độ bức xạ Mặt Trời và chiều nào cũng thường có mưa nên nhiệt độ vào buổi chiều không thể quá cao được.

Còn ở sa mạc, thường trời nắng, rất ít mây và rất hiếm mưa, cường độ bức xạ Mặt Trời lớn và không có yếu tố làm dịu đi.

Như vậy, đây cũng là những lí do vì sao vùng Xích đạo không phải là nơi có nhiệt độ không khí nóng của Trái Đất.

Câu 5. Những nguyên nhân nào làm nhiệt độ không khí giảm? Giải thích tại sao Xích đạo là vùng có góc nhập xạ lớn nhất nhưng nhiệt độ trung bình năm ở khu vực này lại thấp hơn vùng chí tuyến?

Gợi ý làm bài

** Nguyên nhân làm nhiệt độ không khí giảm*

- Khối không khí bị bốc lên cao.
- Khối không khí di chuyển tới một vùng lạnh hơn.
- Khối không khí di chuyển qua dòng biển lạnh.
- Sự tranh chấp giữa hai khối khí có nhiệt độ và độ ẩm khác nhau.

** Giải thích: Xích đạo là vùng có góc nhập xạ lớn nhất nhưng nhiệt độ trung bình năm ở khu vực này lại thấp hơn vùng chí tuyến vì*

- Nhiệt độ không khí phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có góc nhập xạ.
- Nhiệt trung bình năm ở Xích đạo thấp hơn chí tuyến là do:

+ Vùng Xích đạo có diện tích đại dương lớn, thảm thực vật phong phú, nhiều hơi nước, mây, mưa.

+ Vùng chí tuyến nhiệt độ cao vì đây là vùng ít mưa, độ ẩm thấp, có diện tích lục địa lớn, thảm thực vật nghèo nàn.

Câu 6. Phân tích tác động của địa hình đến nhiệt độ.

Gợi ý làm bài

– Trong tầng đối lưu, càng lên cao nhiệt độ càng giảm, trung bình cứ lên cao 100m, nhiệt độ giảm $0,6^{\circ}\text{C}$.

– Nhiệt độ khác nhau ở các sườn núi: sườn phơi nắng có nhiệt độ cao hơn ở sườn khuất nắng.

– Độ dốc khác nhau có nhiệt độ khác nhau. Nơi có độ dốc nhỏ, nhiệt độ cao hơn ở nơi có độ dốc lớn (vì lớp không khí được đốt nóng có độ dày lớn hơn).

– Biên độ nhiệt trong ngày thay đổi theo địa hình:

+ Nơi bằng phẳng, nhiệt độ thay đổi ít hơn nơi đất trũng (vì nơi đất trũng ban ngày ít gió, nhiệt độ cao, ban đêm khí lạnh trên cao dồn xuống làm cho nhiệt độ hạ thấp).

+ Trên mặt cao nguyên, không khí loãng hơn ở đồng bằng nên nhiệt độ thay đổi nhanh hơn ở đồng bằng.

Câu 7. Trình bày và giải thích sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất.

Gợi ý làm bài

– Nhiệt độ phân bố theo vĩ độ:

+ Vùng vĩ độ thấp (xích đạo) có góc nhập xạ lớn, lượng nhiệt hấp thụ nhiều nên có nhiệt độ cao; chênh lệch thời gian chiếu sáng ít nên biên độ năm thấp.

+ Vùng vĩ độ cao có góc nhập xạ nhỏ, lượng nhiệt hấp thụ ít nên có nhiệt độ thấp; chênh lệch góc chiếu sáng và thời gian chiếu sáng giữa ngày và đêm trong năm lớn nên biên độ nhiệt cao.

– Nhiệt độ phân bố theo lục địa và đại dương:

+ Nhiệt độ trung bình năm cao nhất và thấp nhất đều ở lục địa.

+ Lục địa thường hấp thụ nhiệt nhanh, bức xạ nhiệt nhanh nên nhiệt độ chênh lệch lớn (biên độ nhiệt cao).

+ Đại dương thường hấp thụ nhiệt chậm, bức xạ nhiệt chậm nên nhiệt độ chênh lệch nhỏ (biên độ nhiệt thấp).

+ Ngoài ra, nhiệt độ không khí còn thay đổi theo bờ Đông và bờ Tây lục địa. Nguyên nhân là do ảnh hưởng của các dòng biển nóng, lạnh và sự thay đổi hướng của chúng.

– Nhiệt độ phân bố địa hình:

+ Nhiệt độ không khí thay đổi theo độ cao. Càng lên cao nhiệt độ càng giảm vì càng lên cao không khí càng loãng, bức xạ mặt đất càng mạnh. Trong tầng đối lưu, trung bình cứ lên cao 100m nhiệt độ giảm $0,6^{\circ}\text{C}$.

+ Nhiệt độ không khí thay đổi theo độ dốc và hướng phơi của sườn núi. Sườn núi ngược với chiều của ánh sáng Mặt Trời thường có góc nhập xạ lớn và lượng nhiệt nhận được cao hơn. Sườn núi cùng chiều với ánh sáng Mặt Trời, thường có góc chiếu sáng nhỏ hơn và lượng nhiệt nhận được thấp hơn.

– Ngoài các nhân tố trên, nhiệt độ không khí còn thay đổi do lớp phủ thực vật, hoạt động sản xuất của con người,...

Câu 8. Châu lục nào có nhiều kiểu khí hậu nhất? Vì sao? Tại sao khí hậu Địa Trung Hải không mưa vào mùa hạ mà mưa nhiều vào đông?

Gợi ý làm bài

- Châu lục có nhiều kiểu khí hậu nhất là châu Á, vì:
 - + Diện tích rộng.
 - + Địa hình đa dạng, nhiều núi cao.
 - + Nhiều khu vực có gió mùa.
- Khí hậu Địa Trung Hải không mưa vào mùa hạ mà mưa vào đông vì:
 - + Vào mùa hạ có áp cao chí tuyến ngự trị, không khí khô ráo không mưa.
 - + Mùa đông có gió Tây ôn đới từ biển thổi nên có nhiều mưa.

Câu 9. Cho bảng số liệu sau:

Sự thay đổi nhiệt độ trung bình năm và biên độ nhiệt độ năm theo vĩ độ ở bán cầu Bắc

Vĩ độ	Nhiệt độ trung bình năm ($^{\circ}\text{C}$)	Biên độ nhiệt độ năm ($^{\circ}\text{C}$)
0°	24,5	1,8
20°	25,0	7,4
30°	20,4	13,3
40°	14,0	17,7
50°	5,4	23,8
60°	- 0,6	29,0
70°	- 10,4	32,2
.....

Hãy nhận xét và giải thích sự thay đổi nhiệt độ trung bình năm và biên độ nhiệt độ năm theo vĩ độ ở bán cầu Bắc.

Gợi ý làm bài

- Càng lên vĩ độ cao, nhiệt độ trung bình năm càng giảm: từ $24,5^{\circ}\text{C}$ ở vĩ độ 0° xuống còn $- 10,4^{\circ}\text{C}$ ở vĩ độ 70° (trừ khu vực vĩ tuyến 20°B có nhiệt độ cao hơn xích đạo 25°C).

+ Nguyên nhân là do càng lên vĩ độ cao góc chiếu sáng của Mặt Trời (góc nhập xạ) càng nhỏ.

+ Riêng khu vực vĩ tuyến 20°B có nhiệt độ cao hơn xích đạo. Nguyên nhân là do diện tích mặt đệm ở khu vực Xích đạo chủ yếu là đại dương và rừng nên năng lượng bức xạ Mặt Trời bị suy giảm vì có nhiều hơi nước, mây, mưa. Còn ở khu vực vĩ tuyến 20°B diện tích mặt đệm chủ yếu là lục địa, khô hạn, ít hơi nước, ít mây và ít mưa nên nhiệt độ không khí cao hơn xích đạo.

- Càng lên vĩ độ cao, biên độ nhiệt năm càng lớn: từ $1,8^{\circ}\text{C}$ ở vĩ độ 0° tăng lên $32,2^{\circ}\text{C}$ ở vĩ độ 70° . Nguyên nhân càng lên vĩ độ cao chênh lệch góc chiếu sáng và chênh lệch thời gian chiếu sáng (ngày và đêm) trong năm càng lớn. Ở

vĩ độ cao, mùa hạ góc chiếu sáng lớn và thời gian chiếu sáng dài (gần tới 6 tháng ở cực); mùa đông góc chiếu sáng nhỏ dần tới 0° , thời gian chiếu sáng ít dần (tới 6 tháng đêm ở cực).

Câu 10. Cho bảng số liệu:

Biên độ nhiệt năm của nhiệt độ không khí ($^{\circ}\text{C}$) trên vĩ độ của 2 bán cầu

Vĩ độ	Biên độ nhiệt trung bình năm ($^{\circ}\text{C}$)	
0°	1,8	1,8
20°	5,9	7,4
30°	7,0	13,3
40°	4,9	17,7
50°	23,8	4,3
60°	11,8	29,0
70°	32,1	19,5
80°	28,7	31,0

(Nguồn: Tuyển tập đề thi Olympic 30 tháng 4 – năm 2008, NXB Đại học sư phạm)

a) Sử dụng bảng số liệu để lập bảng sự thay đổi biên độ nhiệt năm của nhiệt độ không khí ($^{\circ}\text{C}$) theo vĩ độ chính xác cho 2 bán cầu Trái Đất.

b) Nhận xét và giải thích sự thay đổi biên độ nhiệt ở các vĩ độ của 2 bán cầu.

Gợi ý làm bài

a) Lập bảng số liệu

Biên độ nhiệt của nhiệt độ không khí ($^{\circ}\text{C}$) ở các vĩ độ

Vĩ độ	Bán cầu Bắc	Bán cầu Nam
0°	1,8	1,8
20°	7,4	5,9
30°	13,3	7,0
40°	17,7	4,9
50°	23,8	4,3
60°	29,0	11,8
70°	32,1	19,5
80°	31,0	28,7

b) Nhận xét và giải thích

– Nhận xét:

+ Biên độ nhiệt của cả 2 nửa cầu có giá trị tăng dần từ Xích đạo về 2 cực.

+ Trên cùng một trục số vĩ độ, biên độ nhiệt năm của bán cầu Bắc luôn

lớn hơn biên độ nhiệt năm của bán cầu Nam.

+ Ở bán cầu Bắc, biên độ nhiệt năm tăng liên tục. Bán cầu Nam, từ khoảng vĩ tuyến 40°N – 50°N biên độ nhiệt năm giảm so với các vĩ độ khác (trừ Xích đạo).

– Giải thích:

+ Càng lên vĩ độ cao chênh lệch góc chiếu sáng và chênh lệch thời gian chiếu sáng giữa ngày và đêm trong năm càng lớn.

+ Do sự phân bố không đều giữa lục địa và đại dương. Bán cầu Bắc, lục địa 1/3, đại dương 2/3; bán cầu Nam, lục địa 1/5, đại dương 4/5.

+ Ở Nam bán cầu, từ vĩ tuyến 40°N đa phần là đại dương.

Câu 11. Dựa vào bảng số liệu sau:

Bán cầu A		Vĩ độ	Bán cầu B	
Nhiệt độ TB tháng 1 ($^{\circ}\text{C}$)	Nhiệt độ TB tháng 7 ($^{\circ}\text{C}$)		Nhiệt độ TB tháng 1 ($^{\circ}\text{C}$)	Nhiệt độ TB tháng 7 ($^{\circ}\text{C}$)
25,3	25,3	0°	25,3	25,3
25,4	26,1	10°	25,2	23,6
21,8	27,3	20°	25,3	20,1
13,8	26,9	30°	22,6	15,0
4,6	23,9	40°	15,3	8,8
-7,7	18,1	50°	8,4	3,0
-16,4	14,0	60°	2,1	-9,1
-26,9	7,2	70°	-3,5	-23,0
-33,2	2,0	80°	-10,8	-39,5
-36,0	0	90°	-13,0	48,0

Hãy cho biết A và B thuộc bán cầu nào? Tại sao?

Gợi ý làm bài

– A thuộc bán cầu Bắc vì nhiệt độ trung bình tháng 7 (mùa hạ ở bán cầu Bắc) cao hơn nhiệt độ trung bình tháng 1.

– B thuộc bán cầu Nam vì nhiệt độ trung bình tháng 1 (mùa hạ ở bán cầu Nam) cao hơn nhiệt độ trung bình tháng 7.

Câu 12. Hãy tính nhiệt độ tại đỉnh núi cao 3,100m và ở độ cao 50m bên sườn khuất gió ẩm. Biết rằng tại sườn đón gió ẩm ở độ cao 100m có nhiệt độ là 27°C .

Gợi ý làm bài

– Tại đỉnh núi cao 3,100m, có nhiệt độ là 9°C do trung bình cứ lên cao 100m thì nhiệt độ giảm $0,6^{\circ}\text{C}$.

– Tại sườn khuất gió ẩm ở độ cao 50m có nhiệt độ là $39,5^{\circ}\text{C}$ do khối không khí ẩm bị biến tính khi xuống núi ở sườn khuất gió và trung bình cứ hạ xuống 100m thì nhiệt độ tăng lên 1°C .

Câu 13. Tính nhiệt độ ở sườn đón gió và sườn khuất gió của một dãy núi ở cùng độ cao 543m, biết rằng ở đỉnh núi cao 3,143m có nhiệt độ là 4,5⁰C.

Gợi ý làm bài

– Ở sườn đón gió, theo tiêu chuẩn của không khí ẩm, trung bình cứ lên cao 100m, nhiệt độ giảm 0,6⁰C nên khi ở đỉnh núi cao 3,143m có nhiệt độ 4,5⁰C thì nhiệt độ ở độ cao 543m là:

$$4,5^{\circ}\text{C} + [((3,143 - 543) \times 0,6) : 100] = 20,1^{\circ}\text{C}.$$

– Ở sườn khuất gió, theo tiêu chuẩn của không khí khô, khi xuống núi trung bình 100m, nhiệt độ tăng 1⁰C nên khi ở đỉnh núi cao 3,143m có nhiệt độ 4,5⁰C thì nhiệt độ ở độ cao 543m là:

$$4,5^{\circ}\text{C} + [((3,143 - 543) \times 1,0) : 100] = 30,5^{\circ}\text{C}.$$

Câu 14. Dựa vào bảng số liệu:

Vĩ độ	Bờ Tây đại dương		Bờ Đông đại dương		Chênh nhau
	Trạm	Nhiệt độ	Trạm	Nhiệt độ	
57 ⁰ B	Nain (Canada)	-3 ⁰ 8	Aberdeen (Anh)	+8 ⁰ 2	12 ⁰
29 ⁰ B	Kennedy Cape (Hoa Kỳ)	+15 ⁰	Tarfaya (Maroc)	+12 ⁰	3 ⁰

Nhận xét và giải thích về nhiệt độ trung bình và chênh lệch nhiệt độ của bốn trạm khí hậu trên.

Gợi ý làm bài

– Trong 4 trạm khí tượng, có 2 trạm nằm ở khu vực ôn đới (Nain, Aberdeen), 2 trạm nằm ở khu vực cận nhiệt đới (Kennedy Cape, Tarfaya) và đều nằm ven Đại Tây Dương.

– Vùng vĩ độ cao:

+ Nhiệt độ trung bình của bờ đông Đại Tây Dương ấm hơn (cao hơn) bờ tây Đại Tây Dương: nhiệt độ trạm Aberdeen cao hơn trạm Nain.

+ Giải thích:

- Do dòng biển nóng Bắc Đại Tây Dương làm ấm bờ đông Đại Tây Dương.
- Do dòng biển lạnh Labrador làm lạnh bờ tây Đại Tây Dương.

– Vùng vĩ độ thấp:

+ Nhiệt độ trung bình của bờ đông Đại Tây Dương lạnh (thấp hơn) bờ tây Đại Tây Dương: nhiệt độ trạm Tarfaya thấp hơn trạm Kennedy Cape.

+ Giải thích:

- Do dòng biển lạnh Canari làm giảm nhiệt độ bờ đông Đại Tây Dương.
- Do dòng biển nóng Gơn-xơrim làm ấm bờ tây Đại Tây Dương.

Câu 15. Dựa vào bảng số liệu sau:

Nhiệt độ trung bình tháng và năm tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh

(Đơn vị: $^{\circ}\text{C}$)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
Hà Nội	16,4	17,0	20,2	23,7	27,3	28,8	28,9	28,2	27,2	24,6	21,4	18,2	23,5
TP.HCM	25,8	26,7	27,9	28,9	28,3	27,5	27,1	27,1	26,8	26,7	26,4	25,7	27,1

(Nguồn: Tuyển tập đề thi Olympic 30 tháng 4 – năm 2008, NXB Đại học sư phạm)

Hãy phân tích sự khác biệt trong chế độ nhiệt của hai địa điểm trên và giải thích vì sao có sự khác biệt đó.

Gợi ý làm bài

*** Phân tích**

- Hà Nội có nền nhiệt độ thấp hơn TP. Hồ Chí Minh (nhiệt độ trung bình năm $23,5^{\circ}\text{C}$ so với $27,1^{\circ}\text{C}$).
- Hà Nội có 3 tháng (12, 1, 3) nhiệt độ xuống dưới 20°C .
- Hà Nội có 4 tháng (6, 7, 8, 9) nhiệt độ cao hơn TP. Hồ Chí Minh.
- TP. Hồ Chí Minh nóng quanh năm, không có tháng nào nhiệt độ xuống dưới 25°C .
- Biên độ nhiệt ở Hà Nội cao ($12,5^{\circ}\text{C}$), biên độ nhiệt TP. Hồ Chí Minh thấp ($3,2^{\circ}\text{C}$).

*** Giải thích**

- Hà Nội chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa Đông Bắc, nên có nhiệt độ thấp trong các tháng mùa đông, trong thời gian này TP. Hồ Chí Minh không chịu tác động của gió mùa Đông Bắc nên nhiệt độ cao.
- Từ tháng 5 đến tháng 10, toàn lãnh thổ nước ta có gió mùa Tây Nam thịnh hành và Tín phong nửa cầu Bắc hoạt động xen kẽ nên nhiệt độ cao đều trên toàn quốc.
- Hà Nội nằm gần chí tuyến Bắc, thêm vào đó hiệu ứng phơn thỉnh thoảng xảy ra trong mùa hạ nên nhiệt độ các tháng 6, 7, 8, 9 cao hơn ở TP. Hồ Chí Minh.
- Hà Nội ở gần chí tuyến Bắc, cùng với nhiệt độ hạ thấp về mùa đông nên biên độ nhiệt cao, TP. Hồ Chí Minh nằm gần Xích đạo, nên nhiệt độ cao quanh năm nên biên độ nhiệt độ thấp hơn.

Nội dung 3. SỰ PHÂN BỐ KHÍ ÁP. MỘT SỐ LOẠI GIÓ CHÍNH

Câu 1. Khí áp là gì? Nêu nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi của khí áp.

Gợi ý làm bài

- Khí áp là sức nén của không khí xuống bề mặt Trái Đất.
- Nguyên nhân thay đổi của khí áp:
 - + Khí áp thay đổi theo độ cao: càng lên cao không khí càng loãng, sức nén càng nhỏ, do đó khí áp giảm.
 - + Khí áp thay đổi theo nhiệt độ:
 - Nhiệt độ tăng không khí nở ra, tỉ trọng giảm đi, khí áp giảm.
 - Nhiệt độ giảm, không khí co lại, tỉ trọng tăng nên khí áp tăng.
 - + Khí áp thay đổi theo độ ẩm: không khí chứa hơi nước nhẹ hơn không khí khô. Vì thế, không khí chứa nhiều hơi nước khí áp cũng giảm. Khi nhiệt độ cao thì hơi nước bốc lên nhiều chiếm dần chỗ của không khí khô và làm cho khí áp giảm, điều này xảy ra ở vùng áp thấp xích đạo.

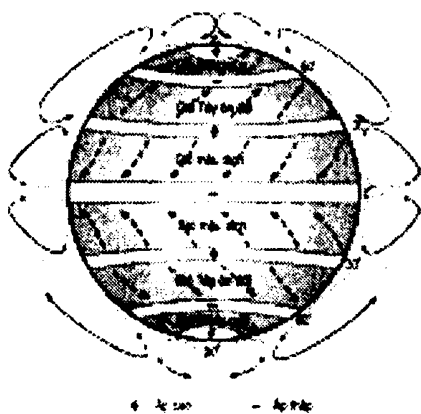
Câu 2. Vẽ hình và trình bày sự phân bố các vành đai khí áp và các đới gió chính trên Trái Đất. Giải thích vì sao có sự phân bố khí áp như trên.

Gợi ý làm bài

a) Vẽ hình và trình bày sự phân bố các vành đai khí áp và các đới gió chính trên Trái Đất

- Vẽ hình:

Các vành đai khí áp và gió trên Trái Đất



- Sự phân bố các vành đai khí áp:

+ Các đai áp cao và áp thấp phân bố xen kẽ và đối xứng qua đai áp thấp Xích đạo. Từ Xích đạo về hai cực có đai áp thấp Xích đạo, hai đai áp cao chí tuyến, hai đai áp thấp ôn đới và hai đai áp cao cực.

+ Trong thực tế các đai khí áp không liên tục mà bị chia cắt thành từng khu khí áp riêng biệt, nguyên nhân chủ yếu là do sự phân bố xen kẽ giữa lục địa và đại dương.

– Các đới gió chính trên Trái Đất:

+ Gió Mậu dịch là loại gió thổi từ áp cao chí tuyến ở hai bán cầu về áp thấp Xích đạo. Ở bán cầu Bắc gió thổi hướng đông bắc, ở bán cầu Nam gió thổi hướng đông nam.

+ Gió Tây ôn đới là loại gió thổi từ áp cao chí tuyến về áp thấp ôn đới ở hai bán cầu. Ở bán cầu Bắc gió thổi hướng tây nam, ở bán cầu Nam gió thổi hướng tây bắc.

+ Gió Đông cực là loại gió thổi từ áp cao cực về áp thấp ôn đới ở hai bán cầu. Ở bán cầu Bắc gió thổi hướng đông bắc, ở bán cầu Nam gió thổi hướng đông nam.

b) Giải thích:

– Do nhiệt độ: sự phân bố bức xạ nhiệt của Mặt Trời trên Trái Đất theo vành đai dẫn tới sự phân bố nhiệt độ trên Trái Đất cũng theo vành đai, từ đó ảnh hưởng tới khí áp (áp thấp Xích đạo và áp cao cực là do tác động của nhiệt).

– Do động lực: vận động hoàn lưu của khí quyển dưới tác động của nhiệt độ và lực vận động của Trái Đất (áp cao chí tuyến và áp thấp ôn đới là do tác động của động lực. Chí tuyến là áp cao do không khí chuyển động nén xuống; ôn đới là áp thấp là do các khối khí được đẩy lên).

Câu 3. Phân tích tác động của địa hình đến khí áp.

Gợi ý làm bài

Càng lên cao không khí càng loãng, sức nén càng nhỏ, do đó khí áp giảm.

Câu 4. Giải thích sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất.

Gợi ý làm bài

– Nguyên nhân hình thành các vành đai khí áp là do nhiệt độ và động lực.

– Do nhiệt độ:

+ Ở khu vực Xích đạo do góc nhập xạ lớn và thời gian chiếu sáng nhiều trong năm nên không khí được đốt nóng, nở ra và bị đẩy lên cao, tỉ trọng không khí giảm, hình thành đai áp thấp xích đạo.

+ Ở khu vực cực, nhiệt độ rất thấp, không khí co lại nên không khí từ trên cao giáng xuống làm cho tỉ trọng không khí tăng lên, hình thành 2 đai áp cao cực.

– Do động lực:

+ Không khí nóng ở Xích đạo bị đẩy lên cao thì chuyển động theo hướng kinh tuyến, nhưng do tác động của lực Coriolis nên bị lệch hướng. Tới vĩ độ 30^0 – 35^0 thì đã chuyển thành hướng kinh tuyến. Ở trên cao gặp lạnh không khí co lại, tỉ trọng không khí tăng nên giáng xuống tạo thành đai áp cao chí tuyến

+ Không khí ở cực lạnh, nó bị dồn nén xuống và di chuyển xuống phía ôn đới. Tại đây, nó gặp khối không khí từ chí tuyến đi lên. Hai luồng không khí này gặp nhau (vĩ độ khoảng $60^0 - 65^0$) thì đẩy lên cao làm cho không khí ở đây loãng ra, tỉ trọng giảm nên trở thành đai áp thấp ôn đới.

– Tuy nhiên, trong thực tế các đai khí áp không phân bố liên tục, mà bị chia cắt thành các khu khí áp riêng biệt, nguyên nhân chủ yếu do sự phân bố xen kẽ giữa lục địa và đại dương.

Câu 5. Nêu nguyên nhân gây ra hướng gió trên Trái Đất.

Gợi ý làm bài

– Gió là sự chuyển động của không khí từ nơi có khí áp cao về nơi có khí áp thấp. Trong khi chuyển động, hướng gió chịu sự tác động của lực Coriolis làm lệch hướng gió. Ở bán cầu Bắc, hướng gió lệch về bên tay phải, ở bán cầu Nam hướng gió lệch về bên tay trái so với hướng chuyển động ban đầu.

– Gió từ cực thổi về các vĩ độ 60^0 Bắc và Nam lệch thành gió Đông cực.

– Gió từ áp cao chí tuyến thổi về Xích đạo tạo thành gió Tín phong (Mậu dịch). Ở bán cầu Bắc, lệch thành hướng đông bắc, ở bán cầu Nam lệch thành hướng đông nam.

– Gió từ áp cao chí tuyến thổi lên các vĩ độ 60^0 Bắc và Nam lệch thành gió Tây ôn đới.

– Gió hình thành từ các khu áp cao, áp thấp nhiệt đới thay đổi theo mùa là gió mùa. Nơi có gió mùa điển hình trên thế giới là ở Nam Á, Đông Nam Á, Đông Bắc Ô-xtrây-li-a,...

Câu 6. Vẽ, nhận xét và giải thích tuần hoàn của khí quyển trên Trái Đất.

Gợi ý làm bài

a) Vẽ hình

Vẽ như hình vẽ ở câu 2.

b) Giải thích

– Ở Xích đạo: góc nhập xạ lớn, nhiệt độ cao, không khí nở ra, đối lưu mạnh, di chuyển lên cao (hình thành đai áp thấp), đến một độ cao nhất định bị hóa lạnh, giáng xuống hai bên chí tuyến.

– Gần bề mặt đất khu vực chí tuyến: không khí ở Xích đạo và vùng ôn đới trên cao nén xuống, mật độ không khí quá cao (hình thành đai áp cao động lực) nên di chuyển về nơi có mật độ thấp hơn là vùng Xích đạo và ôn đới tạo thành hoàn lưu khép kín.

– Vùng cực: góc nhập xạ nhỏ, nhiệt độ thấp, không khí co lại, tỉ trọng cao, nén xuống bề mặt đất và tràn về nơi có mật độ thấp hơn (vùng ôn đới).

– Vùng ôn đới: không khí tràn từ cực về và chí tuyến lên gặp nhau, đẩy nhau lên cao, tràn về hai bên (cực và chí tuyến) tạo thành các vòng hoàn lưu khép kín như hình vẽ; mật độ không khí khu vực gần bề mặt đất thấp, hình thành vùng áp thấp động lực.

– Từ sự phân bố các đai khí áp, các luồng không khí liên tục di chuyển từ nơi áp cao về nơi áp thấp tạo thành các đai gió trên Trái Đất (hình vẽ).

– Do ảnh hưởng của lực Coriolis nên các đới gió đều bị lệch hướng (bán cầu Bắc lệch về bên phải, bán cầu Nam lệch về bên trái so với nơi xuất phát).

+ Gió Tín phong, Đông cực có hướng đông bắc ở bán cầu Bắc, hướng đông nam ở bán cầu Nam.

+ Gió Tây ôn đới có hướng tây nam ở bán cầu Bắc, hướng tây bắc ở bán cầu Nam.

Câu 7. Trình bày hoạt động của gió Tây ôn đới, gió Mậu dịch.

Gợi ý làm bài

– Gió Tây ôn đới:

+ Là loại gió thổi từ các khu áp cao chí tuyến về phía áp thấp ôn đới. Sở dĩ gọi là gió Tây vì hướng chủ yếu của gió này là hướng tây (ở bán cầu Bắc là hướng tây nam, ở bán cầu Nam là hướng tây bắc).

+ Gió Tây thổi quanh năm, thường mang theo mưa, suốt bốn mùa độ ẩm rất cao. Ở Va-len-xi-a mưa tới 264 ngày/năm với 1,416 mm nước, mưa nhỏ, chủ yếu là mưa bụi, mưa phùn.

– Gió Mậu dịch:

+ Là loại gió thổi từ các khu áp cao ở hai bên chí tuyến về Xích đạo; gió này có hướng đông bắc ở bán cầu Bắc và đông nam ở bán cầu Nam.

+ Gió thổi quanh năm khá đều đặn, hướng gần như cố định, tính chất của gió nói chung là khô.

Câu 8. Thế nào là gió mùa? Gió mùa thường có ở đâu? Nguyên nhân nào hình thành gió mùa? Trình bày hoạt động gió mùa ở vùng Nam Á và Đông Nam Á.

Gợi ý làm bài

– Là loại gió thổi theo mùa, hướng gió ở hai mùa có chiều ngược lại nhau.

– Gió mùa thường có ở đới nóng như: Nam Á, Đông Nam Á, Đông Phi, Đông Bắc Ô-xtrây-li-a,... và một số nơi thuộc vĩ độ trung bình như: phía đông Trung Quốc, Đông Nam LB Nga, Đông Nam Hoa Kỳ.

– Nguyên nhân hình thành gió mùa khá phức tạp, chủ yếu do sự nóng lên hoặc lạnh đi không đều giữa lục địa và đại dương theo mùa, từ đó có sự thay đổi của các vùng khí áp cao và khí áp thấp ở lục địa và đại dương.

– Ở khu vực Nam Á và Đông Nam Á vào mùa hạ ở bán cầu Bắc, khu vực chí tuyến nóng nhất do đó hình thành trung tâm áp thấp I-ran (Nam Á). Vì vậy, gió Mậu dịch từ bán cầu Nam vượt qua Xích đạo bị lệch hướng trở thành gió tây nam, mang theo nhiều hơi ẩm và mưa. Đến mùa đông, lục địa lạnh, các áp cao thường xuyên ở Bắc Cực phát triển mạnh và chuyển dịch xuống phía nam, đến tận Trung Quốc và Hoa Kỳ,... Gió thổi từ phía bắc xuống theo hướng bắc – nam, nhưng bị lệch hướng trở thành gió đông bắc, gió này lạnh và khô.

Câu 9. Trình bày và giải thích hoạt động của gió biển, gió đất và gió Phơn.

Gợi ý làm bài

– Gió biển: Ban ngày ở lục địa, ven bờ hấp thụ nhiệt nhanh, nóng hơn mặt nước biển, nên ven bờ trên đất liền hình thành áp thấp; ở ven bờ trên mặt biển mát hơn, hình thành cao áp. Gió thổi từ cao áp (ven biển) vào tới áp thấp (ven đất liền) gọi là gió biển.

– Gió đất: Ban đêm, đất toả nhiệt nhanh mát hơn, hình thành cao áp ở vùng đất liền; còn vùng nước biển ven bờ toả nhiệt chậm, nên hình thành áp thấp. Gió thổi từ áp cao (đất liền) tới áp thấp (ven biển) nên gọi là gió đất.

– Gió phơn: Khi gió mát và ẩm thổi tới một dãy núi, bị núi chặn lại, không khí ẩm bị đẩy lên cao và giảm nhiệt độ theo tiêu chuẩn của khí ẩm, trung bình cứ lên cao 100m giảm $0,6^{\circ}\text{C}$. Vì nhiệt độ hạ, hơi nước ngưng tụ, mây hình thành và mưa rơi bên sườn đón gió. Khi không khí vượt sang sườn bên kia, hơi nước đã giảm nhiều, nhiệt độ tăng lên theo tiêu chuẩn không khí khô khi xuống núi, trung bình là 100m tăng 1°C nên gió trở nên khô và rất nóng.

Câu 10. Ở nước ta, gió phơn hoạt động mạnh nhất ở vùng nào? Vì sao?

Gợi ý làm bài

Ở nước ta, gió phơn hoạt động mạnh nhất ở Bắc Trung Bộ vì hoạt động thẳng hướng của gió Tây Nam bị chặn lại do dãy Trường Sơn Bắc.

Câu 11. Giải thích về hướng của gió Tây ôn đới ở hai bán cầu.

Gợi ý làm bài

Do hệ quả của vận động tự quay của Trái Đất làm lệch hướng chuyển động của các vật thể: Khi Trái Đất tự quay quanh trục, mọi địa điểm thuộc các vĩ độ khác nhau ở bề mặt Trái Đất (trừ hai cực) đều có vận tốc dài khác nhau và hướng chuyển động từ tây sang đông. Do vậy, các vật thể chuyển động trên bề mặt Trái Đất sẽ bị lệch hướng so với hướng ban đầu. Lực làm lệch hướng đó được gọi là lực Coriolis. Ở bán cầu Bắc, vật thể chuyển động bị lệch về bên phải, ở bán cầu Nam bị lệch về bên trái theo hướng chuyển động.

Chính vì thế mà gió Tây ôn đới ở bán cầu Bắc có hướng Tây Nam, ở bán cầu Nam có hướng Tây Bắc.

Câu 12. Dải hội tụ nhiệt đới chi phối gió Mậu dịch và gió mùa nhiệt đới như thế nào?

Gợi ý làm bài

– Mùa hạ ở nửa cầu Bắc:

+ Do dải hội tụ dịch chuyển lên phía bắc Xích đạo, riêng ở khu vực Thái Bình Dương, dải hội tụ nhiệt đới nằm sát Xích đạo nên khu vực này có gió Mậu dịch thổi từ áp cao cận chí tuyến về Xích đạo.

+ Trên các lục địa hình thành các trung tâm áp thấp (do lục địa có nhiệt độ cao). Dải hội tụ theo các trung tâm áp thấp vượt qua Xích đạo, có nơi lên trên cả chí tuyến Bắc như Trung Quốc. Gió Đông Nam từ trung tâm áp cao cận chí tuyến Nam vượt qua Xích đạo, chuyển thành hướng đông nam – tây bắc, lẫn át gió Mậu dịch ở khu vực này trong mùa hạ.

– Mùa đông ở nửa cầu Bắc:

Do phần lớn dải hội tụ nhiệt đới dịch chuyển về phía nam nên các khu vực đều có gió Mậu dịch thống trị. Gió thổi theo hướng đông bắc từ áp cao cận chí tuyến Bắc về Xích đạo. Từ cao áp Xibia, gió Đông Bắc thổi xuống khu vực Đông Nam Á rất lạnh (do cao áp Xibia hình thành do nhiệt độ xuống rất thấp trên lục địa Á – Âu).

– Khu vực trong một năm có hai mùa gió thổi ngược nhau gọi là gió mùa. Điển hình như khu vực Đông Nam Á, Ấn Độ, Đông Bắc Ô-xtrây-li-a,...

Câu 13. Nhà thơ tổ hữu có câu thơ:

Trường Sơn đông nắng, tây mưa

Ai chưa đến đó, như chưa hiểu mình!

Giải thích hiện tượng địa lí tự nhiên trong lời thơ trên. Hiện tượng trên xảy ra ở đâu, khoảng thời gian nào trong năm.

Gợi ý làm bài

– Đây là hiện tượng phơn, xảy ra ở những vùng núi với hai sườn đón gió và khuất gió.

– Hiện tượng phơn xảy ra khá phổ biến ở vùng núi nước ta, nhất là những nơi có gió mùa hoạt động mạnh như:

+ Bắc Trung Bộ, một số nơi ở Nam Trung Bộ, Tây Bắc,...

+ Sườn Tây dãy Trường Sơn có mưa vào đầu mùa hạ (tháng 6, 7). Sườn Đông nắng nóng do hiệu ứng phơn. Đây là vùng Bắc Trung Bộ.

Câu 14. Trình bày khái niệm gió phơn. Vẽ hình và giải thích các trường hợp gió phơn điển hình. Liên hệ Việt Nam.

Gợi ý làm bài

a) Khái niệm: Những đợt gió khô nóng thổi từ trên núi xuống gọi là gió phơn.

b) Có hai trường hợp phơn phổ biến

– Nguyên nhân: do chênh lệch khí áp.

+ Trường hợp 1:

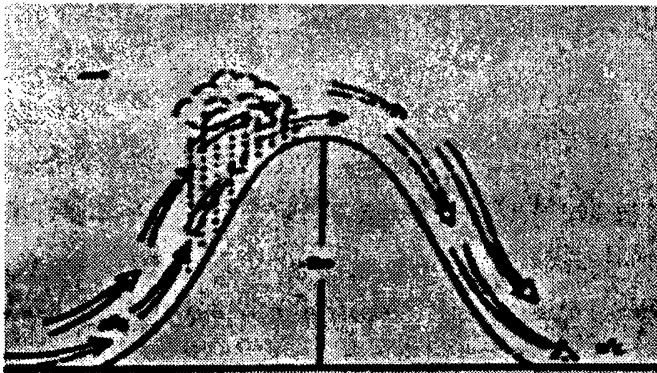
Khi 2 sườn núi chênh lệch về áp suất, các dòng không khí phải vượt qua sống núi di chuyển từ nơi có áp cao đến nơi có áp thấp. Ở sườn đón gió, không khí chuyển động đi lên, nhiệt độ hạ xuống theo đoạn nhiệt ẩm ($0,6^{\circ}\text{C}/100\text{m}$), không khí bị lạnh đi, nhiệt độ xuống dưới điểm sương, sự ngưng kết hơi nước được diễn ra, mây hình thành và mưa rơi xuống từ các đám mây bên sườn đón gió.

Khi các dòng không khí vượt qua sống núi sang sườn khuất gió, hơi nước đã giảm nhiều, bắt đầu chuyển động đi xuống và nhiệt độ tăng lên theo đoạn nhiệt khô ($1^{\circ}\text{C}/100\text{m}$) nên độ ẩm tương đối hạ xuống. Vì vậy, ở sườn phía sau có gió nóng và khô, đó chính là gió Phơn (hình a).

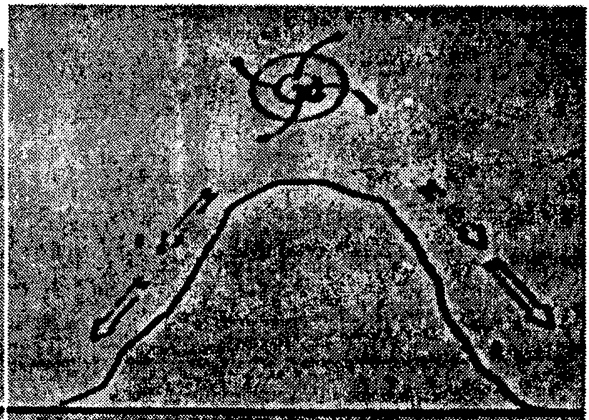
+ Trường hợp 2:

Đây là trường hợp xảy ra ở cả hai sườn núi, nghĩa là cả hai bên đều có gió từ núi đi xuống khô và nóng. Trường hợp này xảy ra khi có xoáy nghịch thống trị bên trên (hình b).

– Vẽ hình minh họa:



Hình a



Hình b (BBC)

– Liên hệ Việt Nam:

Vào mùa hạ, khi gió mùa Tây Nam thổi từ vịnh Ben-gan vào đất liền. Gió này mang theo nhiều hơi nước, khi đi qua Lào để vào nước ta thì gặp dãy Trường Sơn nên gây mưa ở sườn Tây và gây nên hiện tượng khô nóng ở sườn Đông. Khu vực chịu ảnh hưởng của hiệu ứng Phơn nhiều nhất là Bắc Trung Bộ.

Câu 15. Vì sao hình thành các chế độ gió thường xuyên và gió mùa trên Trái Đất?

Gợi ý làm bài

– Gió là sự chuyển động của không khí từ nơi có khí áp cao về nơi có khí áp thấp. Gió được hình thành do sự chênh lệch khí áp giữa các vùng áp cao và vùng áp thấp.

– Các chế độ gió thường xuyên thổi trên bề mặt Trái Đất là gió Đông cực, gió Tây ôn đới, gió Mậu dịch (Tín phong).

– Khi chuyển động hướng gió chịu tác động của lực Coriolis làm lệch hướng gió thổi: bán cầu Bắc lệch về bên phải, bán cầu Nam lệch về bên trái theo hướng chuyển động.

+ Gió thổi từ cực về 60^0 Bắc và Nam bị lệch thành hướng đông bắc ở bán cầu Bắc và đông nam ở bán cầu Nam (gió Đông cực).

+ Gió thổi từ áp cao chí tuyến lên áp thấp ôn đới ở bán cầu Bắc thổi theo hướng tây nam, bán cầu Nam thổi theo hướng tây bắc (gió Tây ôn đới).

+ Gió thổi từ áp cao chí tuyến về áp thấp Xích đạo ở bán cầu Bắc thổi theo hướng đông bắc, ở bán cầu Nam gió thổi hướng đông nam (gió Mậu dịch hay Tín phong).

– Gió mùa: không có tính vành đai hình thành chủ yếu do sự nóng lên hoặc lạnh đi không đều giữa lục địa và đại dương theo mùa. Gió mùa điển hình nhất trên Trái Đất ở Ấn Độ, Đông Nam Á, Đông Á, Đông Bắc Hoa Kỳ. Gió hình thành từ các khu áp cao về áp thấp nhiệt đới theo mùa cũng bị lệch hướng do lực Coriolis.

Câu 16. Tại sao cùng xuất phát từ cao áp chí tuyến, nhưng gió Mậu dịch nói chung khô và ít gây mưa, còn gió Tây ôn đới lại ẩm và gây mưa nhiều?

Gợi ý làm bài

Cùng xuất phát từ cao áp cận chí tuyến nhưng gió Mậu dịch nói chung khô và ít gây mưa còn gió Tây ôn đới ẩm và gây mưa nhiều, vì:

Chủ yếu là do sự tăng hay giảm nhiệt độ của các khu vực gió thổi đến.

– Gió Mậu dịch là gió thổi từ các áp cao ở hai chí tuyến về phía áp thấp Xích đạo (gió này có hướng đông bắc ở bán cầu Bắc và đông nam ở bán cầu Nam). Gió Mậu dịch di chuyển tới các vùng có nhiệt độ trung bình cao hơn. Như ta đã biết, nhiệt độ càng cao, không khí càng có khả năng chứa được nhiều hơi nước. Ví dụ: 1m^3 không khí ở 20^0C có thể chứa được 17,32g hơi nước, nếu tăng lên 30^0C thì có thể chứa tới 30g hơi nước nên nhiệt độ càng tăng, hơi nước càng xa độ bão hoà và không khí càng trở nên khô.

– Gió Tây ôn đới cũng xuất phát từ các khu áp cao chí tuyến thổi về phía áp thấp ôn đới (ở bán cầu Bắc có hướng tây nam, ở bán cầu Nam có hướng tây bắc). Như vậy, gió Tây ôn đới thổi về vùng có khí hậu lạnh hơn, nên sức chứa hơi nước giảm theo nhiệt độ, hơi nước trong không khí nhanh chóng đạt tới độ bão hòa, vì thế gió Tây ôn đới luôn ẩm ướt và gây mưa.

Câu 17. Dựa vào những hiểu biết của bản thân, hãy:

a) Phân tích xoáy thuận và xoáy nghịch. Xoáy thuận và xoáy nghịch có ảnh hưởng như thế nào đến thời tiết và khí hậu trên Trái Đất?

b) Vẽ hình minh họa xoáy thuận và xoáy nghịch.

Gợi ý làm bài

* Xoáy thuận

– Xoáy thuận là vùng áp thấp có đường đẳng áp khép kín. Khí áp giảm từ ngoài vào trong (cực tiểu ở trung tâm).

– Gió trong xoáy thuận có hướng từ ngoài vào trong (ngược kim đồng hồ ở bán cầu Bắc, thuận kim đồng hồ ở bán cầu Nam), trong xoáy thuận hướng gió chuyển động theo vòng xoắn ốc từ dưới lên trên.

– Ở trung tâm xoáy thuận có luồng không khí từ trên cao hạ xuống, nhiệt độ tăng lên, trời quang mây lạng gió gọi là mắt xoáy thuận.

– Phạm vi xuất hiện của xoáy thuận là ở các vĩ độ thấp ($5 - 20^0$) và các vĩ độ cao ($60 - 65^0$) ở 2 bán cầu, xoáy thuận ở vĩ độ thấp gọi là xoáy thuận nhiệt đới hay bão nhiệt đới.

– Nơi có xoáy thuận hoạt động thì có gió mạnh và mưa lớn thường là áp thấp nhiệt đới hay bão.

* Xoáy nghịch

– Xoáy nghịch là vùng áp cao có đường đẳng áp khép kín. Khí áp tăng từ ngoài vào trong.

– Trong xoáy nghịch có hướng gió từ trong ra ngoài, từ trên xuống dưới chuyển động theo vòng xoắn ốc thuận kim đồng hồ ở bán cầu Bắc, nghịch kim đồng hồ ở bán cầu Nam.

– Phạm vi xuất hiện của xoáy nghịch là ở các vĩ độ trung bình ($30 - 35^0$) ở 2 bán cầu.

– Trong khu vực có xoáy nghịch hoạt động thì thời tiết trong sáng, ít mây mưa, khí hậu khô.

– Hoàn lưu trong xoáy thuận và xoáy nghịch đóng vai trò trong việc điều hòa, phân bố lại nhiệt và ẩm trên bề mặt Trái Đất.

– Khác nhau:

+ Phạm vi hoạt động:

- Gió Mậu dịch: Từ các khu áp cao ở hai chí tuyến về Xích đạo.
- Gió Tây ôn đới: Từ các khu áp cao chí tuyến về phía áp thấp ôn đới.

+ Hướng gió:

• Gió Mậu dịch: Ở bán cầu Bắc hướng đông bắc, ở bán cầu Nam hướng đông nam.

• Gió Tây ôn đới: Ở bán cầu Bắc hướng tây nam, ở bán cầu Nam hướng tây bắc.

+ Tính chất: Gió Mậu dịch: khô. Gió Tây ôn đới: ẩm, mưa nhiều.

* Ở Việt Nam không có hoạt động của gió Tây ôn đới nhưng có hoạt động của gió Mậu dịch thổi theo hướng đông bắc vì Việt Nam nằm trong khu vực nội chí tuyến bán cầu Bắc.

Câu 20. Tại sao nói: “Gió mùa ở khu vực châu Á là gió mùa chân chính, còn gió mùa ở các nơi khác là gió mùa phụ”?

Gợi ý làm bài

Nói: “Gió mùa ở khu vực châu Á là gió mùa chân chính, còn gió mùa ở các nơi khác là gió mùa phụ” là vì:

– Gió mùa là loại gió thổi theo mùa, hướng gió ở hai mùa có chiều ngược lại nhau. Đây là loại gió không có tính chất vành đai.

– Trên thế giới có các trung tâm gió mùa: châu Á, Đông Phi, Đông Bắc Ô-xtrây-li-a, Đông Nam Hoa Kỳ. Chỉ có gió mùa châu Á là gió mùa chân chính, còn các gió mùa khác chỉ là khuynh hướng gió mùa phụ.

– Ở châu Á:

+ Phía nam là Ấn Độ Dương, phía đông là Thái Bình Dương, lục địa rộng lớn được bao bọc bởi đại dương.

+ Mùa đông nhận được ít bức mặt trời nên hình thành trung tâm áp cao ở Xi-bia (LB. Nga), cũng trong thời gian này, dải áp thấp Xích đạo nằm ở bán cầu Nam, gió thổi từ áp cao Xi-bia đến áp thấp Xích đạo đi qua lục địa với tính chất lạnh và khô.

+ Ở Ấn Độ, gió mùa Đông Bắc thổi qua Ấn Độ Dương thì gặp dãy Hi-ma-lai-a chắn lại nên Ấn Độ ít chịu tác động của gió mùa Đông Bắc.

+ Ở Việt Nam, vào đầu mùa đông, gió thổi qua Trung Quốc rồi vào Việt Nam với tính chất lạnh và khô. Đến cuối mùa đông thì áp cao Xibia suy yếu và hình thành nên một áp cao phụ ở khu vực Trung Hoa, gió thổi vòng qua biển

Nhật Bản nhập với gió Tín phong thổi vào Việt Nam, gặp dãy Bạch Mã chặn lại và gây mưa, còn sau dãy Bạch Mã thì khô hơn. Dãy Bạch Mã đã làm cho khí hậu Việt Nam phân chia thành 2 kiểu: Á nhiệt đới (từ dãy Bạch Mã trở ra Bắc), Á Xích đạo (từ dãy Bạch Mã trở vào Nam).

+ Vào mùa hạ, lục địa châu Á bị đốt nóng nên hình thành trung tâm áp thấp, còn ở ngoài đại dương thì hình thành áp cao. Gió thổi từ áp cao đại dương vào áp thấp lục địa, lúc đầu theo hướng Đông Nam, sau khi vượt Xích đạo chuyển thành gió Tây Nam (do ảnh hưởng của lực Coriolis), mang tính chất nóng ẩm, mang mưa cho Ấn Độ.

⇒ Như vậy, so với gió mùa ở châu Phi, Đông Bắc Ô-xtrây-li-a,... thì gió mùa châu Á diễn ra trên quy mô rộng lớn và chiều dài của gió mạnh hơn. Hơn nữa, gió mùa ở châu Á có sự tham gia của khối không khí cực (Bắc cực) nên đặc trưng của gió mùa châu Á còn mang tính chất lạnh và khô (gió mùa mùa đông).

Nội dung 4. NGỪNG ĐỘNG HƠI NƯỚC TRONG KHÍ QUYỂN. MƯA

Câu 1. Trình bày điều kiện để hơi nước ngưng đọng và các dạng hơi nước Gợi ý làm bài

- Điều kiện để ngưng đọng hơi nước:
 - + Không khí đã bão hòa mà vẫn tiếp tục thêm hơi nước hoặc gặp lạnh.
 - + Có hạt nhân ngưng tụ (hạt tro, bụi, hạt muối biển,...).
- Các dạng hơi nước ngưng đọng trên Trái Đất:
 - + Sương mù.
 - + Mây.
 - + Mưa.
 - + Tuyết rơi.
 - + Mưa đá.

Câu 2. Trước đây người ta hay gọi Luân Đôn (Anh) là “Thành phố sương mù”, em hãy giải thích về hiện tượng tự nhiên này.

Gợi ý làm bài

- Hiện tượng sương mù:
 - + Hơi nước ngưng tụ ở lớp không khí gần mặt đất sinh ra sương mù.
 - + Sương mù được hình thành trong điều kiện độ ẩm tương đối cao, khí quyển ổn định theo chiều thẳng đứng và có gió nhẹ.
- Nước Anh nói chung và Luân Đôn nói riêng có khí hậu ôn đới hải dương và có độ ẩm cao, nguyên nhân do:

+ Phía tây có dòng biển nóng Bắc Đại Tây Dương (dòng Gơn strim).

+ Có gió Tây ôn đới thổi vào lãnh thổ quanh năm. Vì vậy, nước Anh nói chung và thủ đô Luân Đôn nói riêng luôn ẩm ướt và thường có sương mù.

+ Ngày nay, người ta cũng gọi Luân Đôn là “Thành phố sương mù” nhưng để ám chỉ đến vấn đề ô nhiễm khói công nghiệp ở nơi này.

Câu 3. Hãy trình bày những nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa.

Gợi ý làm bài

– Khí áp:

+ Các khu khí áp thấp hút gió và đẩy không khí lên cao sinh ra mây, mây gặp nhiệt độ thấp sinh ra mưa. Các vùng áp thấp thường là nơi có lượng mưa lớn trên Trái Đất.

+ Ở các khu khí áp cao, không khí ẩm không bốc lên được, lại chỉ có gió thổi đi, không có gió thổi đến, nên mưa rất ít hoặc không có mưa. Vì thế, dưới các cao áp cận chí tuyến thường có những hoang mạc lớn.

– Frông:

+ Do sự tranh chấp giữa khối không khí nóng và không khí lạnh đã dẫn đến nhiều loạn không khí và sinh ra mưa. Dọc các frông nóng (khối khí nóng đẩy lùi khối khí lạnh) cũng như frông lạnh (khối khí lạnh đẩy lùi khối khí nóng), không khí nóng bốc lên trên không khí lạnh nên bị cô lại và lạnh đi, gây mưa trên cả hai frông nóng và lạnh.

+ Miền có frông, dải hội tụ nhiệt đới đi qua, thường mưa nhiều, đó là mưa frông hoặc mưa dải hội tụ.

– Gió:

+ Những vùng nằm sâu trong các lục địa, nếu không có gió từ đại dương thổi vào thì mưa rất ít. Mưa ở đây chủ yếu do ngưng kết hơi nước từ hồ ao, sông và rừng cây bốc lên.

+ Miền có gió Mậu dịch mưa ít, vì gió này chủ yếu là gió khô.

+ Miền có gió mùa mưa nhiều, vì gió mùa mùa hạ thổi từ đại dương vào đem theo nhiều hơi nước.

– Dòng biển:

+ Bờ đại dương gần nơi có dòng biển nóng đi qua thường có mưa nhiều, vì không khí trên dòng biển nóng chứa nhiều hơi nước, gió mang hơi nước vào bờ gây mưa.

+ Bờ đại dương gần nơi có dòng biển lạnh đi qua mưa ít, vì không khí trên dòng biển bị lạnh, hơi nước không bốc lên được.

– Địa hình:

+ Cùng một sườn đón gió, càng lên cao nhiệt độ càng giảm, càng mưa nhiều. Tới một độ cao nào đó, độ ẩm không khí đã giảm nhiều, sẽ không còn mưa.

+ Cùng một dãy núi, sườn đón gió mưa nhiều, sườn khuất gió thường mưa ít, khô ráo.

Câu 4. Giải thích tại sao miền ven Đại Tây Dương của Tây Bắc châu Phi cũng nằm vĩ độ như nước ta nhưng có khí hậu nhiệt đới khô còn ở nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm, mưa nhiều?

Gợi ý làm bài

– Tây Bắc châu Phi có khí hậu nhiệt đới khô vì có áp cao thường xuyên, có gió Mậu dịch, ven bờ có dòng biển lạnh, phần đất liền rộng lớn.

– Nước ta nằm ở khu vực nhiệt đới gió mùa, không bị áp cao ngự trị thường xuyên, giáp Biển Đông rộng lớn, phần đất liền hẹp.

Câu 5. Cho biết tại sao Việt Nam không có hoang mạc như các khu vực thuộc vùng nội chí tuyến khác như Bắc Phi, Tây Nam Á?

Gợi ý làm bài

– Vùng nội chí tuyến quanh năm tồn tại đai áp cao chí tuyến. Đai áp cao chí tuyến này nén hơi nước xuống mặt đất, làm cho hơi nước không thể bốc lên cao, do đó không thể nào gây mưa. Vì thế, các vùng này nằm dưới đai áp cao chí tuyến quanh năm khô hạn, hình thành nên nhiều hoang mạc.

– Việt Nam nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa mưa nhiều, không bị áp cao chế ngự thường xuyên, nên khả năng có hoang mạc thấp hơn so với các vùng khác có khí hậu nhiệt đới khô có mùa khô hạn.

– Việt Nam có bề ngang lục địa nhỏ nên chịu ảnh hưởng của biển nhiều → mưa nhiều. Trong khi đó bề ngang của lục địa Bắc Phi, Tây Nam Á lớn nên ít chịu ảnh hưởng của biển → mưa ít.

– Bắc Phi và Tây Nam Á có khí hậu hoang mạc, vì nằm ở áp cao thường xuyên, gió chủ yếu là gió Mậu dịch, dòng biển lạnh ven bờ nên ít mưa. Ngoài ra, Bắc Phi còn chịu ảnh hưởng của khối khí nóng đến từ châu Á.

→ Việt Nam không có hoang mạc như các khu vực khác cùng vĩ tuyến.

Câu 6. Phân tích tác động của địa hình đến nhiệt độ và lượng mưa trên Trái Đất.

Gợi ý làm bài

– Địa hình tác động đến nhiệt độ:

+ Độ cao địa hình: Càng lên cao, nhiệt độ càng giảm vì càng lên cao không khí càng loãng, bức xạ mặt đất càng mạnh. Trong tầng đối lưu, trung bình cứ lên cao 100m, nhiệt độ giảm 0,6°C.

+ Hướng sườn: sườn phơi nắng (hoặc sườn đón nắng) có nhiệt độ cao hơn sườn khuất nắng.

+ Độ dốc và hướng sườn:

- Khi hướng phơi 2 sườn như nhau: độ dốc lớn hơn thì nhiệt độ thấp hơn.
- Sườn đón nắng: độ dốc càng lớn thì nhiệt độ càng cao.
- Sườn khuất nắng: độ dốc càng lớn thì nhiệt độ càng thấp.

+ Bề mặt địa hình: biên độ nhiệt thay đổi theo địa hình.

- Nơi đất bằng biên độ nhiệt nhỏ hơn nơi đất trũng.
- Trên bề mặt cao nguyên không khí loãng hơn đồng bằng nên nhiệt độ thay đổi nhanh hơn ở đồng bằng.

– Địa hình tác động đến lượng mưa:

+ Độ cao: càng lên cao lượng mưa càng tăng do nhiệt độ giảm, hơi nước dễ ngưng tụ. Nhưng tới một độ cao nào đó, độ ẩm không khí đã giảm nhiều, sẽ không còn mưa.

+ Hướng sườn: sườn đón gió mưa nhiều, còn ở sườn khuất gió thường mưa ít, khô ráo.

Câu 7. Nêu và giải thích tình hình lượng mưa phân bố theo vĩ độ.

Gợi ý làm bài

Lượng mưa trên Trái Đất phân bố không đều theo vĩ độ.

– Mưa nhiều nhất ở vùng xích đạo là do khí áp thấp, nhiệt độ cao, khu vực chủ yếu là đại dương và rừng Xích đạo ẩm ướt, nước bốc hơi mạnh.

– Mưa tương đối ít ở hai vùng chí tuyến Bắc và Nam là do khí áp cao, tỉ lệ diện tích lục địa tương đối lớn.

– Mưa nhiều ở hai vùng ôn đới ở bán cầu Bắc và bán cầu Nam là do khí áp thấp, có gió Tây ôn đới từ biển thổi vào.

– Mưa càng ít, khi càng về hai cực Bắc và Nam là do khí áp cao, do không khí lạnh, nước không bốc hơi lên được.

Câu 8. Vì sao khu vực Phan Rang tuy giáp biển nhưng lại có lượng mưa thấp nhất nước ta?

Gợi ý làm bài

– Vào mùa hè, gió Tây Nam thổi đến khu vực này nhưng ở phía tây bị dãy Trường Sơn Nam chắn hết hơi nước. Phía đông tuy giáp biển nhưng gió Tây Nam thổi qua phần biển phía nam nước ta vào đồng bằng sông Cửu Long lên đến bờ biển Phan Thiết đã chuyển hướng (gần như hướng nam bắc) song song với bờ biển nên không gây mưa, vì thế ở đây thường có hiện tượng "phơn".

– Hơn nữa, đây là khu vực lòng máng vì phía bắc có đèo Cả, phía tây có dãy Trường Sơn, phía nam có mũi Dinh: 3 mặt bị núi chắn, chỉ còn một hướng ra biển, tuy gió có nguồn gốc ẩm thổi theo hướng tây nam nhưng khi tới bờ biển Phan Thiết lại chuyển hướng nam bắc song song với bờ biển, nếu thổi chếch theo hướng tây nam một chút lại bị mũi Dinh chắn nên lượng mưa ở khu vực Phan Rang không nhiều. Về mùa đông, gió Đông Bắc qua biển lại bị đèo Cả chắn nên không gây mưa. Vì thế, lượng mưa trung bình ở đây chỉ có 685mm/năm, số ngày mưa chỉ có khoảng 45 ngày/năm.

Câu 9. Dựa vào hình 17.2 trang 62 SGK Địa lí 10 NC và kiến thức đã học, hãy trình bày và giải thích tình hình phân bố lượng mưa trên các lục địa theo vĩ tuyến $30^{\circ}B$ từ Đông sang Tây.

Gợi ý làm bài

– Phía đông (bờ Đông lục địa châu Á, bờ Tây Thái Bình Dương) thuộc phần đông của lãnh thổ Trung Quốc có khí hậu cận nhiệt gió mùa, chịu ảnh hưởng của Thái Bình Dương và dòng biển nóng nên có lượng mưa khá lớn, khoảng từ 1,001 – 2,000 mm/năm.

– Vào sâu trong nội địa cho đến tận phía bắc của khu vực Nam Á, do nằm xa biển nên lượng mưa giảm chỉ còn khoảng 501 – 1,000 mm/năm.

– Sang vùng Tây Nam Á và Bắc Phi lượng mưa giảm xuống rõ rệt chỉ khoảng dưới 200mm/năm, vì đây là vùng hoang mạc, khô hạn. Riêng vùng Tây Bắc Phi lượng mưa có khá hơn từ 201 – 500 mm/năm do nằm tiếp giáp với Đại Tây Dương và Địa Trung Hải.

– Sang phía tây (phần lục địa Bắc Mĩ), lượng mưa cũng thay đổi từ Đông sang Tây, phía bờ Đông lượng mưa trung bình cao nhất với mức từ 1,001 – 2,000 mm/năm, vào sâu trong lục địa lượng mưa giảm xuống còn dưới 1,000 mm/năm và sau đó tiếp tục giảm còn dưới 500 mm/năm ở khu vực phía tây do dãy núi Coóc-di-e ngăn ảnh hưởng của biển và chịu ảnh hưởng của dòng biển lạnh.

– Nhìn chung dọc theo vĩ tuyến $30^{\circ}B$ từ Đông sang Tây lượng mưa thay đổi nhiều. Càng vào sâu trong lục địa lượng mưa càng giảm. Bờ Tây mưa ít hơn bờ Đông.

Câu 10. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam, hãy trình bày đặc điểm mưa của khu vực Huế. Giải thích tại sao có những đặc điểm mưa như vậy?

Gợi ý làm bài

– Đặc điểm mưa khu vực Huế:

+ Là khu vực có lượng mưa trung bình năm cao nhất.

+ Có mùa mưa chủ yếu vào thu đông.

+ Lượng mưa cao nhất vào các tháng 10, 11.

– Giải thích:

+ Khu vực này chịu ảnh hưởng của gió mùa mùa đông qua biển và nằm trước các sườn đón gió mùa đông.

+ Tháng 10, 11 là thời kì dải hội tụ nhiệt đới thường án ngữ ở khu vực Huế.

+ Mùa hạ ở khu vực này ít mưa do ảnh hưởng của gió Phơn tây nam.

Câu 11. Quan sát bảng số liệu dưới đây, nêu nhận xét và giải thích về sự phân bố lượng mưa trên thế giới.

Lượng mưa trung bình năm ở các đới (trên đất nổi)

Bán cầu Bắc		Bán cầu Nam	
Các đới theo vĩ độ	Lượng mưa (mm)	Các đới theo vĩ độ	Lượng mưa (mm)
0 – 10 ⁰	1677	0 – 10 ⁰	1872
10 – 20 ⁰	763	10 – 20 ⁰	1110
20 – 30 ⁰	513	20 – 30 ⁰	564
30 – 40 ⁰	501	30 – 40 ⁰	868
50 – 60 ⁰	510	50 – 60 ⁰	976
60 – 70 ⁰	340	60 – 90 ⁰	100
70 – 80 ⁰	194		

Gợi ý làm bài

– Lượng mưa phân bố không đều từ Xích đạo về 2 cực (không đều theo vĩ độ từ Xích đạo về 2 cực).

+ Từ 0⁰ – 20⁰ (khu vực nhiệt đới và Xích đạo; hoặc khu vực đới nóng) mưa nhiều nhất là do:

- Nhiệt độ cao, không khí và hơi nước bốc lên mạnh.
- Áp thấp, gió mang hơi nước từ nơi khác đến.
- Dải hội tụ nhiệt đới (FIT).

+ Từ 20⁰ – 40⁰ (khu vực chí tuyến) mưa ít là do áp cao; mưa chủ yếu là do bốc hơi tại chỗ.

+ Từ 40⁰ – 60⁰ (khu vực ôn đới) mưa tương đối nhiều là do:

- Áp thấp.
- Gió Tây ôn đới.

+ Từ 60⁰ về cực, mưa ít nhất là do:

- Cao áp.
- Nhiệt độ thấp, nước không bốc hơi được.

– Giữa hai bán cầu, lượng mưa ở các vĩ độ cũng khác nhau.

+ Khu vực Xích đạo (đới nóng) ở bán cầu Bắc mưa ít hơn là do diện tích lục địa lớn.

+ Khu vực chí tuyến bán cầu Bắc mưa ít hơn khu vực chí tuyến bán cầu Nam là do có diện tích lục địa lớn hơn.

+ Khu vực ôn đới bán cầu Bắc mưa ít hơn khu vực ôn đới bán cầu Nam là do có diện tích lục địa lớn hơn.

+ Khu vực cực ở bán cầu Bắc mưa nhiều hơn khu vực cực ở bán cầu Nam chủ yếu do đại dương chiếm đại bộ phận diện tích.

Câu 12. Dựa vào bảng số liệu sau:

Địa điểm A:

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ (°C)	9	11	13	15	19	21	23	20	17	15	12	11
Lượng mưa (mm)	10	12	10	9	14	30	40	30	20	15	15	10

Địa điểm B:

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ (°C)	-50	-30	-20	-10	5	14	10	3	-7	-18	-35	-45
Lượng mưa (mm)	10	12	10	9	14	30	40	30	20	15	15	10

Địa điểm C:

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ (°C)	23	23	24	24	23	25	24	24	23	24	23	22
Lượng mưa (mm)	270	250	200	270	200	270	250	300	240	390	410	400

a) Nêu tên các kiểu khí hậu tại các địa điểm A, B, C.

b) Nhận xét và giải thích đặc điểm khí hậu của các địa điểm trên.

Gợi ý làm bài

– Địa điểm A:

+ Khí hậu địa trung hải (bán cầu Bắc).

+ Đặc điểm: nhiệt độ dao động từ 10⁰C đến 20⁰C; nhiệt độ cao ở các tháng mùa hạ, mùa đông có nhiệt độ thấp hơn; biên độ nhiệt các mùa có sự chênh lệch khá rõ nhưng không quá lớn. Lượng mưa tập trung vào các tháng cuối năm đến các tháng đầu năm (mùa đông và mùa xuân), mùa hạ mưa rất ít, lượng mưa trung bình năm vào khoảng 500 – 1,000mm.

– Địa điểm B:

+ Khí hậu cận cực (bán cầu Bắc).

+ Đặc điểm: nhiệt độ trung bình rất thấp và cực đoan. Các tháng vào mùa đông có nhiệt độ từ – 30⁰C đến – 50⁰C, nhiệt độ tháng cao nhất (tháng 6).

– Địa điểm C:

+ Khí hậu xích đạo.

+ Đặc điểm: nhiệt độ trung bình các tháng đều cao trên 20⁰C và ít dao động. Mưa đều trong tất cả các tháng và lượng mưa trên 2000 mm/năm.

Câu 13. Dựa vào hình 18.2 (kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa Hà Nội và kiểu khí hậu cận nhiệt Địa Trung Hải Pa-lec-mô) trang 64 SGK Địa lí 10 NC và kiến thức đã học, hãy :

a) Hoàn thành nội dung của bảng sau:

Các kiểu khí hậu	Nhiệt đới gió mùa	Cận nhiệt Địa Trung Hải
Nhiệt độ cao nhất ($^{\circ}\text{C}$)		
Nhiệt độ thấp nhất ($^{\circ}\text{C}$)		
Biên độ nhiệt năm ($^{\circ}\text{C}$)		
Tổng lượng mưa (mm)		
Các tháng mưa nhiều (mm)		
Các tháng mưa ít (mm)		

b) Các kiểu khí hậu đó giống và khác nhau ở điểm nào? Tại sao?

Gợi ý làm bài

a) Nội dung của bảng

Các kiểu khí hậu	Nhiệt đới gió mùa	Cận nhiệt Địa Trung Hải
Nhiệt độ cao nhất ($^{\circ}\text{C}$)	28,5	22
Nhiệt độ thấp nhất ($^{\circ}\text{C}$)	17,5	10,5
Biên độ nhiệt năm ($^{\circ}\text{C}$)	11	11,5
Tổng lượng mưa (mm)	1694	692
Các tháng mưa nhiều (mm)	5, 6, 7, 8, 9, 10	10, 11, 12, 1, 2, 3, 4
Các tháng mưa ít (mm)	11, 12, 1, 2, 3, 4	5, 6, 7, 8, 9

b) Những điểm giống nhau và khác nhau giữa hai kiểu khí hậu

– Giống nhau :

+ Đều có mùa mưa và mùa khô rõ rệt.

+ Đều có biên độ nhiệt năm khá cao.

– Khác nhau:

+ Kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa: thuộc đới khí hậu nhiệt đới, nóng ẩm, mưa nhiều vào mùa hạ, nhiệt độ trung bình năm và lượng mưa cao hơn.

+ Kiểu khí hậu cận nhiệt Địa Trung Hải: thuộc đới khí hậu ôn đới, nóng khô vào mùa hạ, mưa nhiều vào thu – đông, nhiệt độ trung bình năm và lượng mưa đều thấp hơn.

– Giải thích:

+ Do nằm ở những vĩ độ khác nhau, lượng nhiệt hấp thụ được từ bức xạ Mặt Trời rất khác nhau.

+ Do chế độ gió (hoàn lưu) khác nhau, mùa mưa và lượng mưa khác nhau.

+ Do vị trí nằm ở gần hay xa biển, lượng hơi nước và độ ẩm không khí khác nhau.

+ Do lớp phủ thực vật và địa hình khác nhau.

Câu 14. Dựa vào Tập bản đồ thế giới và các châu lục, em hãy nêu tên kiểu khí hậu của các biểu đồ Va-len-xi-a, Mat-xơ-va (trang 14) và Yan-gun, Pa-đăng (trang 30).

Gợi ý làm bài

– Va-len-xi-a: Ôn đới hải dương.

– Mat-xơ-va: Ôn đới lục địa.

– Yan-gun: Nhiệt đới gió mùa.

– Pa-đăng: Xích đạo.

Câu 15. Dựa vào tập bản đồ thế giới và các châu lục, hãy cho biết các biểu đồ về nhiệt độ và lượng mưa ở Véc-khôi-an, U-rum-si, Bắc Kinh và Pa-đăng thuộc kiểu khí hậu nào? Nhận xét và giải thích đặc điểm khí hậu ở Pa-đăng.

Gợi ý làm bài

– Các kiểu khí hậu:

+ Véc-khôi-an: Khí hậu cận cực bán cầu Bắc.

+ U-rum-si: Khí hậu ôn đới lục địa bán cầu Bắc.

+ Bắc Kinh: Khí hậu ôn đới gió mùa bán cầu Bắc.

+ Pa-đăng: Khí hậu Xích đạo bán cầu Nam.

– Nhận xét và giải thích đặc điểm khí hậu ở Pa-đăng:

+ Nhiệt độ trung bình các tháng đều cao hơn 20°C , biên độ nhiệt năm thấp. Nhiệt độ cao do ở Xích đạo có góc nhập xạ lớn, có hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh nên nhận được nguồn nhiệt lớn.

+ Lượng mưa cao khoảng 4,403mm/năm, mưa đều trong tất cả các tháng, lượng mưa cao nhất vào tháng 10, 11, 12. Mưa nhiều do ở vùng áp thấp thống trị, chủ yếu là rừng và đại dương ẩm ướt nên nước bốc hơi mạnh, độ ẩm không khí cao, gây mưa nhiều.

Câu 16. Dựa vào Tập bản đồ thế giới và các châu lục, hãy nhận xét biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của In-xa-la (trang 10) và Vô-xtốc (trang 34).

Gợi ý làm bài

– Biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của In-xa-la:

+ Đới khí hậu cận nhiệt, hoang mạc bán cầu Bắc.

+ Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất (tháng 1) khoảng 11°C ; nhiệt độ trung bình tháng cao nhất (tháng 7) khoảng 35°C , nhiệt độ trung bình năm 23°C . Biên độ nhiệt trung bình năm 24°C . Có sự chênh lệch giữa mùa đông và mùa hè, biên độ nhiệt rất lớn. Đây cũng là một trong những nơi có nhiệt độ cao nhất thế giới.

+ Lượng mưa 15mm/năm, mưa rất ít.

– Biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của Vô-xtốc:

+ Đới khí hậu cực, hoang mạc bán cầu Nam.

+ Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất (tháng 7) khoảng -69°C . Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất (tháng 1) khoảng -32°C , nhiệt độ trung bình năm $-50,5^{\circ}\text{C}$, biên độ nhiệt 37°C . Có sự chênh lệch giữa mùa đông và mùa hè. Đây là một trong những nơi có nhiệt độ thấp nhất thế giới.

+ Lượng mưa 53mm/năm, mưa rất ít.

Chủ đề 3: THỦY QUYỂN

Nội dung 1. THỦY QUYỂN. TUẦN HOÀN CỦA NƯỚC TRÊN TRÁI ĐẤT. NƯỚC NGẦM. HỒ

Câu 1. Điều kiện nào quan trọng nhất để sinh ra vòng tuần hoàn của nước?

Gợi ý làm bài

- Nhiệt độ để dẫn đến quá trình bốc hơi nước.
- Các hạt nhân ngưng đọng hơi nước.

Câu 2. Hãy trình bày vòng tuần hoàn nhỏ và vòng tuần hoàn lớn của nước trên Trái Đất.

Gợi ý làm bài

– Vòng tuần hoàn nhỏ: nước biển và đại dương bốc hơi tạo thành mây, mây gặp lạnh tạo thành mưa rơi xuống biển; tạnh mưa, nước lại bốc hơi, tạo thành mưa trên biển và đại dương.

– Vòng tuần hoàn lớn: nước biển và đại dương bốc hơi tạo thành mây, mây được gió đưa vào sâu trong lục địa; ở vùng vĩ độ thấp và núi thấp mây gặp lạnh thành mưa; ở vùng vĩ độ cao hoặc núi cao, mây gặp lạnh tạo thành tuyết; mưa nhiều và tuyết tan chảy thành dòng theo sông và các dòng ngầm từ lục địa ra biển; nước biển và đại dương lại bốc hơi tạo thành mây,... mưa trên lục địa rồi trở lại đại dương.

Câu 3. Tại sao nước trên Trái Đất luôn luôn chuyển động theo các vòng tuần hoàn? Điều đó mang lại những ý nghĩa gì?

Gợi ý làm bài

- a) Nước trên Trái Đất luôn luôn chuyển động theo các vòng tuần hoàn do
- Trên bề mặt Trái Đất có nước, nước trong thiên nhiên luôn vận động theo các vòng tuần hoàn.
 - Do tác dụng nhiệt của bức xạ Mặt Trời.
 - Còn do tác động: gió, khí áp,...
- b) Ý nghĩa của vòng tuần hoàn nước
- Thúc đẩy quá trình trao đổi vật chất và năng lượng, góp phần duy trì và phát triển sự sống trên Trái Đất.
 - Điều hòa nhiệt, ẩm giữa đại dương và lục địa, giữa vùng ẩm ướt và vùng khô hạn → thuận lợi cho sự sống.
 - Tác động sâu sắc đến khí hậu, thủy văn, làm thay đổi địa hình trên Trái Đất.

Câu 4. Hãy chứng minh nước trên Trái Đất tuần hoàn theo vòng khép kín và nêu tác động của vòng tuần hoàn nước.

Gợi ý làm bài

- Nước trong tự nhiên không ngừng vận động và chuyển từ trạng thái này sang trạng thái khác dưới dạng các vòng tuần hoàn nước.
- Vòng tuần hoàn nhỏ: diễn ra trên phạm vi hẹp, nước biển bốc hơi tạo thành mây, mây gặp lạnh tạo thành mưa rơi xuống biển.
- Vòng tuần hoàn lớn: diễn ra trên quy mô toàn cầu, liên quan giữa lục địa và đại dương. Nước biển và đại dương bốc hơi tạo thành mây, mây được gió đưa vào sâu trong lục địa; ở vùng vĩ độ thấp và núi thấp mây gặp lạnh thành mưa; ở vùng vĩ độ cao hoặc núi cao, mây gặp lạnh tạo thành tuyết; mưa nhiều và tuyết tan chảy thành dòng theo sông và các dòng ngầm từ lục địa ra biển; nước biển và đại dương lại bốc hơi,...
- Vòng tuần hoàn nước có tác động sâu sắc tới khí hậu, chế độ thủy văn, làm thay đổi địa hình, cảnh quan trên bề mặt Trái Đất.

Câu 5. Tại sao nói vòng tuần hoàn của nước cũng chính là vòng tuần hoàn vật chất và năng lượng?

Gợi ý làm bài

- Có hai vòng tuần hoàn:
 - + Vòng tuần hoàn nhỏ: diễn ra trên phạm vi hẹp, nước biển bốc hơi tạo thành mây, mây gặp lạnh tạo thành mưa rơi xuống biển.
 - + Vòng tuần hoàn lớn: diễn ra trên quy mô toàn cầu, liên quan giữa lục địa và đại dương. Nước biển và đại dương bốc hơi tạo thành mây, mây được gió

đưa vào sâu trong lục địa; ở vùng vĩ độ thấp và núi thấp mây gặp lạnh thành mưa; ở vùng vĩ độ cao hoặc núi cao, mây gặp lạnh tạo thành tuyết; mưa nhiều và tuyết tan chảy thành dòng theo sông và các dòng ngầm từ lục địa ra biển; nước biển và đại dương lại bốc hơi,...

– Giải thích: Thông qua hai vòng tuần hoàn trên, ta thấy nước muốn thực hiện được các giai đoạn của quá trình tuần hoàn thì luôn phải sử dụng đến năng lượng, mà yếu tố quan trọng là nhiệt độ. Đồng thời, thông qua hai vòng tuần hoàn trên, năng lượng và vật chất cũng được biến đổi từ dạng này qua dạng khác mà không bị mất đi.

Câu 6. Tại sao nói: Sự tuần hoàn của nước thực chất là sự trao đổi nhiệt, ẩm giữa đại dương và lục địa?

Gợi ý làm bài

– Vì, khi nước từ đại dương chuyển thành hơi nước nó đã hấp thụ một lượng nhiệt rất lớn trên mặt đại dương và khi di chuyển vào lục địa gặp điều kiện thuận lợi sẽ thành mưa, nó lại tỏa ra một nhiệt lượng bằng lượng nhiệt đã hấp thụ ở đại dương.

– Thông qua hiện tượng bốc hơi, ngưng tụ, nước đã vận chuyển một lượng nhiệt vào lục địa nên vòng tuần hoàn nước giữa đại dương và lục địa là một quá trình trao đổi nhiệt ẩm (vì để bốc hơi một gam nước phải cần 600 calo, khi nước rơi sẽ trả lại đúng một lượng nhiệt như vậy cho khí quyển).

Câu 7. Tại sao có sự tuần hoàn nước trên Trái Đất? Trong quá trình thực hiện các vòng tuần hoàn, lượng nước có bị hao hụt đi không?

Gợi ý làm bài

– Dưới tác động của năng lượng nhiệt Mặt Trời, nước dễ dàng bay hơi, nước bốc hơi và tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau như hơi nước, mây, sương,...

– Khi gặp điều kiện thích hợp, hơi nước sẽ ngưng tụ thành những hạt nước lớn và dưới tác dụng của trọng lực, rơi xuống mặt đất (có thể dưới nhiều hình thức khác nhau như mưa, mưa đá, tuyết rơi,...).

– Nếu hơi nước từ đại dương (hoặc nước trên mặt đất) bốc lên, ngưng tụ rồi rơi xuống. Đó là vòng tuần hoàn nhỏ của sự bốc hơi.

– Nếu nước từ đại dương bốc hơi lên được gió đưa vào đất liền thì:

+ Một phần nhỏ nước mưa rơi xuống mặt đất sẽ bốc hơi trở về khí quyển.

+ Bộ phận lớn hơn chia ra nhiều phần:

- Chảy thành dòng, ngấm xuống sâu tạo thành mạch ngầm, cung cấp nước cho các sông, suối, giếng,... và chảy ra biển.

- Phần khác đọng lại trong các ao, hồ, đầm hoặc trên các núi cao, trên các vùng lạnh tạo thành lớp phủ băng tuyết.

- Phần cuối cùng bị thổ nhưỡng các sinh vật giữ lại trong đất hoặc bản thân cây hấp thụ giữ lại.

– Như vậy, tất cả các loại nước trên Trái Đất đều vận động, tạo thành một vòng tuần hoàn khép kín. Sự tuần hoàn này có ảnh hưởng rất lớn đến sự hình thành khí hậu.

– Điều hòa chế độ nhiệt, ẩm giữ đại dương và lục địa.

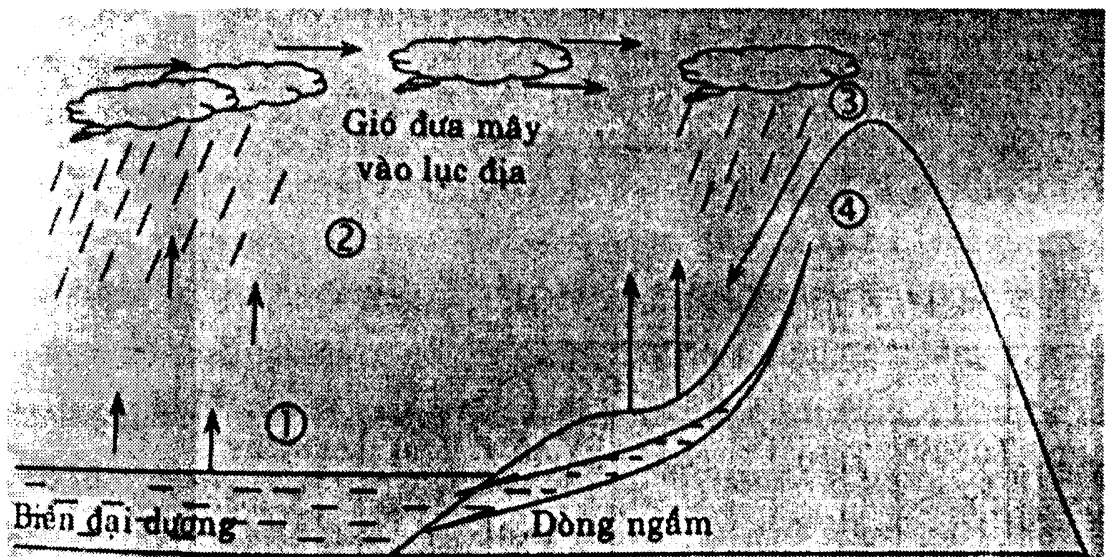
Tất cả các bộ phận của nước như đã phân tích ở trên, cuối cùng sẽ trở về đại dương rồi lại tiếp tục bốc hơi.

⇒ Trong quá trình thực hiện các vòng tuần hoàn của nước trên Trái Đất, nước chỉ thay đổi trạng thái mà không hề bị hao hụt.

Câu 8. Minh họa bằng hình vẽ về tuần hoàn của nước trong lớp vỏ địa lí. Trình bày các giai đoạn tuần hoàn của nước. Phân biệt sự khác nhau giữa vòng tuần hoàn nhỏ và vòng tuần hoàn lớn.

Gợi ý làm bài

a) Minh họa hình vẽ



b) Các giai đoạn tuần hoàn

– Bốc hơi: dưới tác dụng của bức xạ mặt trời, nước bốc hơi từ đại dương, sông ngòi, hồ đầm, sinh vật.

– Nước rơi: khi nhiệt độ hạ thấp, hơi nước sẽ ngưng tụ và dưới tác dụng của trọng lực thì những hạt nước này sẽ rơi xuống tạo thành mưa.

– Dòng chảy: khi nước rơi xuống mặt đất, đại bộ phận sẽ tham gia vào quá trình bốc hơi, phần còn lại tham gia vào dòng chảy.

– Ngấm: ngoài bộ phận chảy tràn trên mặt đất, phần còn lại ngấm xuống đất tạo thành dòng ngấm.

c) Phân biệt sự khác nhau giữa vòng tuần hoàn nhỏ và vòng tuần hoàn lớn

– Vòng tuần hoàn nhỏ: chỉ trải qua hai giai đoạn: bốc hơi và nước rơi. Quãng đường đi ngắn, nhưng số lượng nước tham gia khoảng 92%.

– Vòng tuần hoàn lớn: trải qua ba giai đoạn nếu nước chảy ngay vào sông ngòi, còn nếu bốn giai đoạn là nước ngấm xuống đất sau đó mới cung cấp cho sông ngòi nhưng số lượng nước tham gia chỉ chiếm khoảng 8%.

Câu 9. Kể tên các vòng tuần hoàn của nước trên Trái Đất. Vẽ sơ đồ biểu hiện vòng tuần hoàn lớn của nước. Cho biết vai trò của tuần hoàn nước đối với đời sống trên Trái Đất.

Gợi ý làm bài

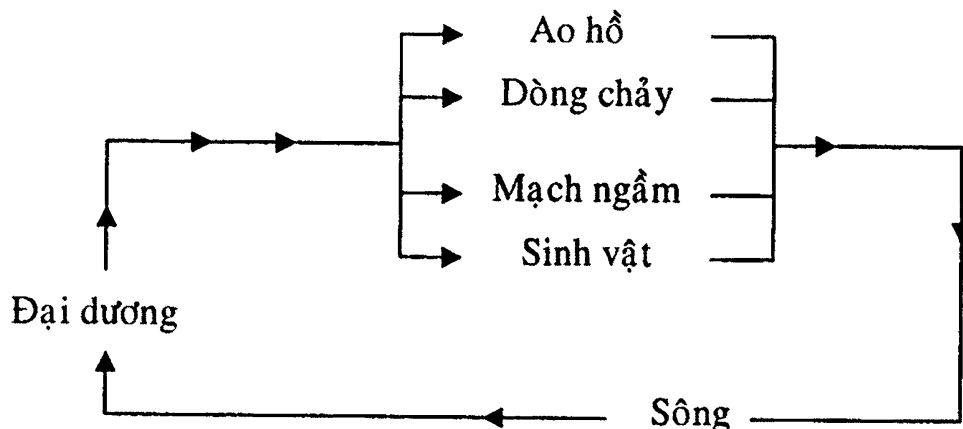
a) Các vòng tuần hoàn của nước trên Trái Đất

Trong lớp vỏ địa lí, nước luôn luôn tham gia vào các chu trình chuyển động kín gọi là tuần hoàn nước. Tùy theo số lượng các giai đoạn tuần hoàn mà nước đã tham gia để chia tuần hoàn nước thành các vòng tuần hoàn khác nhau.

– Tuần hoàn nhỏ: là những chu trình chuyển động mà nước chỉ tham gia vào hai giai đoạn (bốc hơi và nước rơi), không kể số lượng ít hay nhiều.

– Tuần hoàn lớn: là những chu trình tuần hoàn nước tham gia ba hay bốn giai đoạn (bốc hơi, nước rơi, ngấm và dòng chảy).

b) Sơ đồ biểu hiện vòng tuần hoàn lớn của nước



c) Vai trò của tuần hoàn nước đối với đời sống trên Trái Đất

– Làm thay đổi các thành phần khác trong lớp vỏ địa lí.

– Có ý nghĩa to lớn trong các quá trình địa lí tự nhiên, nhất là các quá trình sống trên bề mặt Trái Đất.

– Quyết định sự tồn tại và phát triển của con người.

Câu 10. Trình bày cân bằng nước trên Trái Đất.

Gợi ý làm bài

- Cân bằng nước là lượng nước thu vào và lượng nước mất đi.
- Trên lục địa, nước thu vào là nước mưa, nước mất đi do bốc hơi và dòng chảy ra.
- Trên đại dương, nước thu vào là nước mưa, dòng chảy vào, nước mất đi là do bốc hơi.
- Cả lục địa và đại dương, lượng nước thu vào bằng lượng nước mất đi.

Câu 11. So với nước mặt trên lục địa thì nước ngầm như thế nào? Đại bộ phận nước ngầm được hình thành do đâu? Nước ngầm phụ thuộc vào các nhân tố nào? Nêu vai trò của nước ngầm.

Gợi ý làm bài

– Trên lục địa, lượng nước ngầm nhiều hơn tất cả nước sông, hồ, đầm và băng tuyết cộng lại. Tuyệt đại bộ phận nước ngầm do nước trên bề mặt đất thấm xuống.

– Nước ngầm phụ thuộc vào:

+ Nguồn cung cấp nước (nước mưa, nước băng, tuyết tan,...) và lượng bốc hơi nhiều hay ít.

+ Địa hình: mặt đất dốc, nước mưa chảy đi nhanh nên thấm ít; mặt đất bằng phẳng, nước thấm nhiều.

+ Cấu tạo của đất đá: nếu kích thước các hạt đất đá lớn sẽ tạo thành khe hở rộng, nước thấm nhiều; ngược lại, hạt nhỏ tạo khe hở nhỏ, nước thấm ít.

+ Lớp phủ thực vật: ở nơi cây cỏ nhiều, nước theo thân cây và rễ cây thấm nhiều hơn ở vùng ít cây cối.

– Nước ngầm không chỉ phục vụ sinh hoạt của con người mà còn là nguồn cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và công nghiệp.

Câu 12. Nêu một số dẫn chứng cụ thể cho thấy hồ có nhiều nguồn gốc hình thành khác nhau. Những nguyên nhân chính nào làm cho các hồ cạn dần?

Gợi ý làm bài

a) Hồ có nhiều nguồn gốc hình thành khác nhau

– Dựa vào nguồn gốc hình thành người ta chia ra:

+ Hồ hình thành từ một khúc uốn của sông, gọi là hồ móng ngựa, như Hồ Tây ở Hà Nội.

+ Hồ được hình thành do băng hà di chuyển qua, bào mòn mặt đất, đào sâu những chỗ đất, đá mềm, để lại những vùng nước lớn gọi là hồ băng hà, như các hồ ở Phần Lan, Ca-na-đa,...

+ Ở những nơi trũng trong miền núi, nước tụ lại trước khi chảy ra sông cũng thành hồ. Có khi hồ hình thành ở miệng núi lửa, gọi là hồ miệng núi lửa.

+ Hồ hình thành do những vụ sụt đất như các hồ ở Đông Phi, gọi là hồ kiến tạo.

+ Ở các hoang mạc, gió tạo thành các cồn cát cao, chân cồn cát một số nơi trũng, nước tụ lại thành hồ; các hồ dạng này thường nông.

– Dựa vào tính chất nước, người ta chia ra hai loại hồ: hồ nước ngọt và hồ nước mặn. Hồ nước ngọt là loại hồ thường gặp. Hồ nước mặn ít gặp hơn, có thể là di tích của biển, đại dương bị cô lập giữa lục địa, cũng có thể trước đây là hồ nước ngọt, nhưng vì khí hậu khô hạn nên nước hồ cạn dần và tỉ lệ muối khoáng trong nước tăng lên,...

b) Những nguyên nhân chính làm cho các hồ cạn dần

– Ở miền khí hậu khô (ít mưa), nước hồ bốc hơi nhiều và cạn dần.

– Hồ có sông chảy ra, sông càng đào lòng sâu thì càng rút bớt nước của hồ.

– Hồ có sông chảy vào, phù sa của sông sẽ lắng đọng và lấp dần đáy hồ.

Nội dung 2. MỘT SỐ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI TỐC ĐỘ DÒNG CHẢY VÀ CHẾ ĐỘ NƯỚC SÔNG. MỘT SỐ SÔNG LỚN TRÊN TRÁI ĐẤT

Câu 1. Tốc độ dòng chảy của sông chịu ảnh hưởng của những nhân tố nào?

Gợi ý làm bài

– Độ dốc lòng sông: Nước sông chảy nhanh hay chậm tùy thuộc vào độ dốc của lòng sông, nghĩa là tùy độ chênh của mặt nước. Độ chênh của mặt nước càng nhiều thì tốc độ dòng chảy càng lớn.

– Chiều rộng lòng sông: Nước sông chảy nhanh hay chậm còn tùy thuộc bề ngang của lòng sông hẹp hay rộng. Ở khúc sông rộng nước chảy chậm, đến khúc sông hẹp nước chảy nhanh hơn.

Câu 2. Hãy trình bày những nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông.

Gợi ý làm bài

a) Chế độ mưa, băng tuyết và nước ngầm

– Ở vùng khí hậu nóng hoặc những nơi địa hình thấp của khí hậu ôn đới, nguồn tiếp nước chủ yếu là nước mưa, nên chế độ nước sông ở từng nơi phụ thuộc vào chế độ mưa của nơi đó.

– Ở những nơi đất, đá thấm nước nhiều, nước ngầm đóng vai trò đáng kể trong việc điều hòa chế độ nước sông.

– Ở miền ôn đới lạnh và những nơi sông bắt nguồn từ núi cao, nước sông đều do băng tuyết tan cung cấp. Mùa xuân đến, khi nhiệt độ lên cao, băng tuyết tan, sông được tiếp nước nhiều.

b) Địa thế, thực vật và hồ đầm

– Địa thế: Ở miền núi nước sông chảy nhanh hơn đồng bằng do độ dốc của địa hình. Sau mỗi trận mưa to là nước dồn về các dòng suối, sông.

– Thực vật: Khi nước mưa rơi xuống mặt đất, một lượng khá lớn được giữ lại ở tán cây, lượng còn lại khi xuống tới mặt đất một phần bị lớp thảm mục giữ lại, một phần len lõi qua các rễ cây thấm dần xuống đất tạo nên những mạch ngầm, điều hòa dòng chảy cho sông ngòi, giảm lũ lụt.

– Hồ, đầm: Khi nước sông lên, một phần chảy vào hồ đầm. Khi nước xuống thì nước hồ đầm lại chảy ra làm cho sông đỡ cạn.

Câu 3. Địa hình ảnh hưởng đến lượng mưa, chế độ nước sông và mực nước ngầm như thế nào?

Gợi ý làm bài

– Ảnh hưởng đến lượng mưa: Cùng một sườn núi đón gió, càng lên cao nhiệt độ càng giảm, càng mưa nhiều, tới một độ cao nào đó, độ ẩm không khí đã giảm nhiều, sẽ không còn mưa. Cùng một dãy núi, sườn đón gió mưa nhiều, sườn khuất gió thường mưa ít, khô ráo.

– Ảnh hưởng đến chế độ nước sông: độ dốc địa hình lớn, nước mưa tập trung nhanh vào sông, khiến cho mực nước dâng nhanh.

– Ảnh hưởng đến mực nước ngầm: độ dốc địa hình có tác dụng tăng cường hay giảm bớt lượng ngấm của nước mưa.

+ Độ dốc lớn, nước mưa chảy nhanh nên thấm ít → mực nước ngầm thấp.

+ Độ dốc nhỏ, nước thấm nhiều hơn → mực nước ngầm cao.

Câu 4. Vì sao ở đới khí hậu ôn hòa, phần lớn sông chảy theo hướng Bắc – Nam thường có vùng đầm lầy ở cửa sông?

Gợi ý làm bài

Ở đới khí hậu ôn hòa, phần lớn sông chảy theo hướng Bắc – Nam thường có vùng đầm lầy ở cửa sông vì :

– Sông ở vùng này thường có hiện tượng đóng băng vào mùa đông.

– Mùa xuân, băng ở phía thượng nguồn (phía nam) tan trước, cung cấp lượng nước lớn cho sông.

– Phần hạ lưu đến lúc này (đầu xuân) băng chưa tan, tạo nên đê chắn nước làm ngập vùng cửa sông, hình thành vùng đầm lầy.

Câu 5. Sức sống của một con sông là gì? Tại sao nói, nó là chỉ tiêu đánh giá một con sông?

Gợi ý làm bài

- Do mối quan hệ giữa vận tốc chảy và khối lượng tạo thành.
- Vận tốc dòng chảy phụ thuộc vào địa hình lòng sông. Độ dốc càng lớn, vận tốc dòng nước lớn theo.
- Khối lượng nước phụ thuộc vào nguồn cung cấp nước.

Câu 6. Sông là gì? Nêu các nhân tố ảnh hưởng tới tốc độ dòng chảy của sông và chế độ nước sông? Kể tên 6 hệ thống sông chính ở nước ta.

Gợi ý làm bài

- Sông là dòng chảy thường xuyên, tương đối ổn định trên bề mặt lục địa, được các nguồn nước mưa, nước ngầm và băng tuyết tan nuôi dưỡng.
- Các nhân tố ảnh hưởng tới tốc độ dòng chảy của sông:
 - + Độ dốc lòng sông.
 - + Chiều rộng lòng sông.
- Các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông:
 - + Chế độ mưa, băng tuyết, nước ngầm.
 - + Địa thế, thực vật, hồ đầm.

Câu 7. Giải thích vì sao mực nước lũ ở các sông ngòi miền Trung nước ta thường lên rất nhanh?

Gợi ý làm bài

- Sông ngòi miền Trung ngắn và dốc, ít chi lưu.
- Địa hình có độ dốc lớn.
- Mưa khá tập trung, mưa với lượng mưa lớn.

Câu 8. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam, hãy giải thích tại sao lũ trên các sông ở Bắc Trung Bộ lại lên rất nhanh?

Gợi ý làm bài

- Địa hình có độ dốc lớn.
- Chủ yếu là các sông ngắn, nhỏ.
- Mưa nhiều, mưa tập trung.
- Lớp phủ thực vật bị hạn chế.

Câu 9. Hãy cho biết những điểm giống nhau của ba con sông Ô-bi, Lê-na, I-ê-nit-xây (thuộc LB Nga). Vì sao ba con sông này thường gây lũ vào mùa xuân?

Gợi ý làm bài

- Ba sông này có những điểm giống nhau:
 - + Cùng bắt nguồn trên những dãy núi cao ở phía nam.
 - + Nguồn cung cấp nước cho các sông chủ yếu là băng tuyết tan.
 - + Chảy theo hướng Nam – Bắc.

+ Đều đổ vào Bắc Băng Dương.

+ Chảy qua hai đới khí hậu là ôn đới và hàn đới.

+ Không có giá trị giao thông nhưng có giá trị lớn về thủy điện.

– Ba sông này thường gây lũ vì vào mùa xuân ở thượng nguồn (ở phía nam) các sông băng tuyết tan trong khi ở hạ lưu vẫn còn đóng băng, vì thế khi nước tràn về hạ lưu không thể thoát ra biển kịp nên nước tràn ra hai bên bờ gây lũ lụt.

Câu 10. Lũ ở sông Hồng, sông Đà Rằng, sông Cửu Long khác nhau như thế nào? Vì sao có sự khác nhau đó?

Gợi ý làm bài

* Chế độ lũ ở sông Hồng, sông Đà Rằng, sông Cửu Long

– Ở sông Hồng: lũ lên nhanh, đột ngột, rút chậm.

– Ở sông Đà Rằng : lũ lên nhanh, rút nhanh.

– Ở sông Cửu Long : lũ lên chậm, rút chậm.

* Nguyên nhân: Do sự khác biệt về:

– Hình thái mạng lưới sông (dạng nan quạt, dạng cành cây, dạng lông chim,...).

– Diện tích lưu vực, chiều dài sông.

– Độ dốc dòng sông.

– Lớp phủ thực vật, địa chất, hồ đầm hai bờ sông.

– Biến trình mưa trong lưu vực sông.

Câu 11. Hãy so sánh những đặc điểm khác nhau về thủy chế sông ngòi của 3 hệ thống sông: sông Hồng, sông Cửu Long và các sông vùng duyên hải miền Trung. Giải thích.

Gợi ý làm bài

* Sông Hồng:

– Đặc điểm:

+ Mùa lũ từ tháng 6 đến tháng 10, lưu lượng mùa lũ gấp 4 lần mùa cạn.

+ Lũ lên nhanh và đột ngột, rút chậm. Chế độ nước thất thường, phức tạp.

– Nguyên nhân: Địa hình lòng sông dốc. Nguồn cung cấp nước nhiều do lượng mưa lớn. Hình dạng của sông (hình nan quạt).

* Sông Cửu Long:

– Đặc điểm:

+ Mùa lũ từ tháng 7 đến tháng 11.

+ Nước sông điều hòa, không phức tạp, lũ lên chậm, rút chậm.

– Nguyên nhân:

+ Sông dài, diện tích lưu vực lớn

- + Độ dốc lòng sông nhỏ.
- + Mạng lưới kênh rạch chằng chịt.
- + Hình dạng của sông (hình lông chim).
- + Sự điều tiết nước của Biển Hồ ở Cam-pu-chia.

* Sông ở duyên hải miền Trung :

– Đặc điểm:

- + Mùa lũ tập trung vào các tháng cuối năm từ tháng 9 đến tháng 12.
- + Lũ lên rất nhanh và đột ngột, nhất là khi gặp mưa và bão lớn.
- Nguyên nhân:

+ Sông ngòi thường ngắn và dốc, phân thành nhiều lưu vực nhỏ độc lập.
 + Mùa lũ trùng với mùa mưa khi có sự xuất hiện dải hội tụ nhiệt đới, bão thường xuất hiện cùng với hoạt động của gió mùa Đông Bắc,... gây mưa to, nước thượng nguồn đổ về, thủy triều sóng biển dâng lên làm phức tạp chế độ nước sông.

Câu 12. Phân tích tác động của địa hình đến chế độ nước sông trên thế giới. Giải thích tại sao thủy chế sông Cửu Long khá điều hòa?

Gợi ý làm bài

* Tác động của địa hình đến chế độ nước sông trên thế giới

– Miền núi nước sông chảy nhanh do địa hình dốc, sau mỗi trận mưa to, nước dồn về các sông, suối gây lũ.

– Ở miền núi phần lớn đất đá ít thấm nước nên chế độ nước sông ở đây không điều hòa.

– Sườn đón gió mưa nhiều, sườn khuất gió ít mưa nên chế độ nước sông ở hai sườn khác nhau.

– Đồng bằng nước sông chảy chậm do địa hình khá bằng phẳng.

– Đồng bằng phần lớn được phù sa bồi đắp, có tầng đất dày nên thấm nước nhiều; nhiều hồ, đầm nên điều hòa chế độ nước sông.

* Thủy chế sông Cửu Long khá điều hòa là do:

– Dòng sông dài, trắc diện lòng sông dạng lông chim, diện tích lưu vực lớn, độ dốc bình quân nhỏ.

– Tác dụng điều tiết của Biển Hồ ở Cam-pu-chia.

Câu 13. Bằng kiến thức đã học, hãy cho biết:

a) Những biểu hiện về sự khác biệt giữa sông ngòi ở miền núi và sông ngòi ở miền đồng bằng? Tại sao lại có sự khác biệt đó?

b) Nó ảnh hưởng như thế nào tới sự phát triển kinh tế – xã hội của các vùng đó?

Gợi ý làm bài

a) Những điểm khác biệt giữa sông ngòi ở miền núi và đồng bằng

* *Sông ngòi ở miền núi*

- Lòng sông hẹp, độ dốc lớn, nhiều thác ghềnh, nước chảy mạnh hơn.
- Nước sông lên và xuống rất nhanh hơn.
- Quá trình xâm thực diễn ra mạnh.

* *Sông ngòi ở miền đồng bằng*

- Lòng sông rộng, độ dốc nhỏ hơn, uốn khúc quanh co, nước chảy chậm hơn.
- Nước sông lên, xuống chậm hơn.
- Quá trình bồi tụ diễn ra mạnh.

* *Giải thích*

– Do đặc điểm địa hình: miền núi địa hình cao, dốc và mấp mô. Miền đồng bằng địa hình thấp và tương đối bằng phẳng.

– Do đất đá ở miền núi rắn chắc, khó thấm nước. Còn ở đồng bằng đất đá vụn bở, dễ thấm nước.

– Do chế độ mưa và nguồn nước cung cấp cho sông ngòi ở các miền địa hình đó khác nhau.

– Do chiều rộng, độ dốc của lòng sông và lớp phủ thực vật ở miền núi và miền đồng bằng khác nhau.

b) Ảnh hưởng của sông ngòi tới sự phát triển kinh tế – xã hội của miền đồng bằng và miền núi

* *Thuận lợi*

- Cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt.
- Tạo điều kiện phát triển giao thông vận tải đường sông và nuôi trồng thủy sản ở đồng bằng.

– Sông ngòi miền núi có nguồn thủy năng dồi dào, thuận lợi để xây dựng các nhà máy thủy điện.

– Tưới tiêu nước và bồi đắp phù sa cho đồng bằng.

* *Khó khăn*

– Gây ra các hiện tượng lũ, sạt lở ở miền núi.

– Hiện tượng ngập lụt thường xảy ra ở miền đồng bằng.

Câu 14. Giải thích vì sao lũ ở Đồng bằng sông Cửu Long lên chậm? Nước ta đã chọn những giải pháp nào để ứng phó với tình hình lũ lụt ở Đồng bằng sông Cửu Long? Vì sao?

Gợi ý làm bài

Sông Mê Kông là một trong những con sông lớn trên Trái Đất, bắt nguồn từ vùng núi cao Thanh Hải (Trung Quốc), qua các nước Mi-an-ma, Thái Lan, Lào, Cam-pu-chia trước khi đi vào Việt Nam. Sông Mê Kông nhiều nước vào các tháng mưa nhiều 7, 8, 9 và lũ đến Việt Nam vào khoảng tháng 8, 9.

a) Lũ ở Đồng bằng sông Cửu Long lên chậm là do:

– Sông chảy qua vùng địa hình bằng phẳng, nhiều vùng thấp trũng làm cho lòng sông rộng và nông, nhiều nơi lũ chảy chần tốc độ dòng chảy chậm.

– Sông có nhiều đảo, cù lao, thảm thực vật phát triển mạnh, nhiều nơi người dân làm nhà nổi, nuôi cá bè trên sông,... làm cản trở dòng chảy.

– Sông có nhiều chi lưu, hồ điều tiết và thoát lũ:

+ Từ Phnôm Pênh sông chia thành 3 chi lưu: ở phía trên, sông Mê Kông hợp với sông Tonle Sap đưa nước vào Biển Hồ (Hồ Tonle Sap). Biển Hồ giúp điều tiết nước lũ ở sông Mê Kông.

+ Hai chi lưu còn lại chảy theo hai nhánh: bên phải là sông Ba Thắc (sang Việt Nam gọi là sông Hậu) và bên trái là sông Mê Kông (sang Việt Nam gọi là sông Tiền). Sông Tiền đổ ra Biển Đông qua 6 cửa, sông Hậu đổ ra Biển Đông qua 3 cửa.

+ Có nhiều kênh thoát lũ từ sông Hậu ra biển Tây (vịnh Thái Lan) như kênh Vĩnh Tế, Phụng Hiệp, Rạch Sỏi.

b) Giải pháp

Giải pháp cho vấn đề lũ ở Đồng bằng sông Cửu Long chính là “Sống chung với lũ” vì giải pháp này phù hợp với điều kiện môi trường, cuộc sống của bà con nơi đây. “Sống chung với lũ” là giải pháp khai thác, phát huy được những giá trị do lũ mang lại, đồng thời có những biện pháp thích hợp đối với sản xuất và sinh hoạt của bà con nơi đây.

– Đồng bằng sông Cửu Long là vùng đồng bằng còn non trẻ, nhiều vùng thấp trũng chưa bồi đắp xong, độ cao trung bình so với mực nước biển còn thấp và đồng bằng đang trong quá trình hoàn thiện.

– Mỗi năm sông Mê Kông chuyển vào vùng Đồng bằng sông Cửu Long khoảng 150 triệu tấn phù sa, góp phần bồi đắp các vùng thấp, trũng nâng cao đồng bằng và làm tăng độ phì cho đất. Mùa lũ cũng là mùa khai thác, nuôi trồng thủy sản trên sông Mê Kông mang lại hiệu quả cao, phù hợp với tập quán sinh hoạt của bà con nơi đây.

– Để thích ứng với cuộc sống và sản xuất trong mùa lũ, chính quyền và nhân dân nơi đây đã chủ động thay đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng để thu hoạch sớm, chủ động đón lũ về.

– Tiếp tục có những biện pháp thoát lũ nhanh như khai thông dòng chảy, xây dựng các kênh thoát lũ.

Câu 15. Vì sao hạ lưu sông Nin chảy ở miền bán hoang mạc nhưng vẫn nhiều nước?

Gợi ý làm bài

Hạ lưu sông Nin chảy ở miền bán hoang mạc nhưng vẫn nhiều nước, vì sông bắt nguồn từ hồ Vic-to-ri-a ở khu vực Xích đạo có mưa quanh năm, nên lưu lượng nước khá lớn. Tới Khắc-tum sông Nin nhận thêm nước từ phụ lưu Nin Xanh ở khu vực cận Xích đạo, lưu lượng trở nên rất lớn (mùa lũ lên tới trên $90,000\text{m}^3/\text{s}$). Do vậy, đến biên giới Ai Cập mặc dù sông Nin chảy giữa miền hoang mạc và không nhận được phụ lưu nào, nước sông vừa ngấm xuống đất, vừa bốc hơi mạnh, nhưng lưu lượng nước mùa cạn vẫn còn lớn.

Câu 16. Vì sao sông A-ma-dôn có lưu lượng nước lớn và đầy nước quanh năm?

Gợi ý làm bài

Sông A-ma-dôn có lưu lượng nước lớn và đầy nước quanh năm, vì sông có diện tích lưu vực lớn nhất thế giới, nằm trong khu vực Xích đạo, mưa rào quanh năm, sông lại có tới 500 phụ lưu nằm hai bên đường Xích đạo nên mùa nào lòng sông cũng đầy nước và có lưu lượng trung bình lớn nhất thế giới ($220,000\text{m}^3/\text{s}$).

Câu 17. Vì sao sông I-ê-nit-xây về mùa xuân thường có lũ lớn?

Gợi ý làm bài

Sông I-ê-nit-xây về mùa xuân thường có lũ lớn, vì sông chảy ở khu vực khí hậu ôn đới lạnh, mùa đông dài nước đóng băng, mùa xuân đến băng tan. Là con sông chảy từ Nam lên Bắc, nên băng tan ở thượng lưu trước, nước lũ dồn xuống trung và hạ lưu, vì băng ở hạ lưu chưa tan nên đã chắn dòng nước lại, tràn lênh láng ra hai bên bờ gây lụt lớn.

Câu 18. Dựa vào bảng số liệu sau:

Lưu lượng nước trung bình của sông Hồng (trạm Sơn Tây), của sông Mê Kông (trạm Mỹ Thuận – sông Tiền) ở các tháng trong năm

(Đơn vị: m^3/s)

Tháng	Lưu lượng nước sông	
	Sông Hồng (trạm Sơn Tây)	Sông Mê Kông (trạm Mỹ Thuận – sông Tiền)
1	1,318	13,570
2	1,100	6,840
3	914	1,570
4	1,071	1,638
5	1,893	2,920
6	4,692	10,360
7	7,986	18,860
8	9,246	21,400
9	6,690	27,500
10	4,122	29,000
11	2,813	22,000
12	1,746	23,030

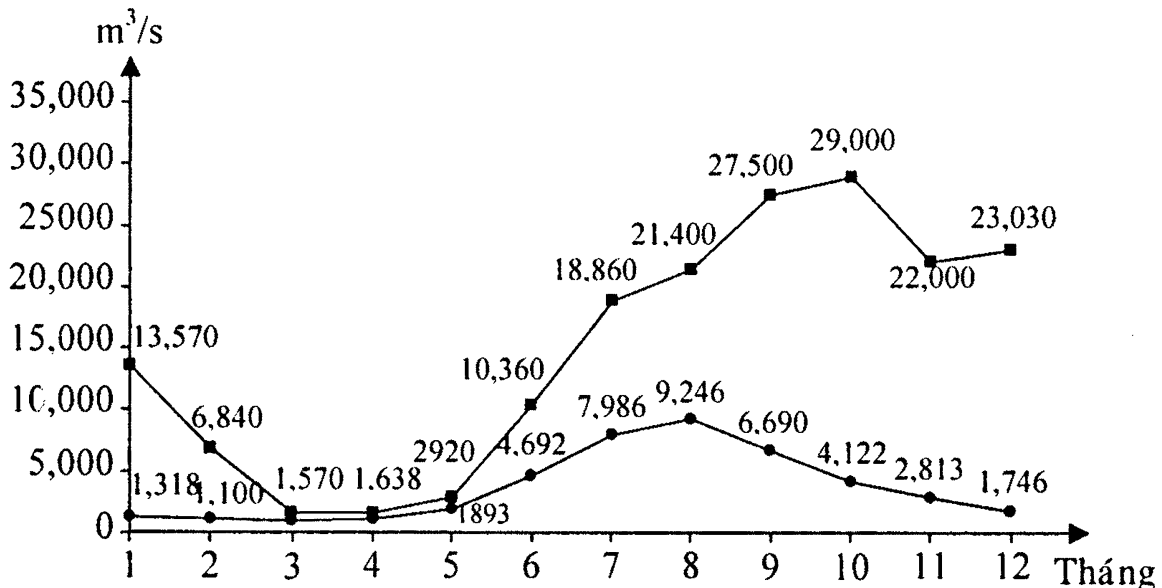
a) Vẽ biểu đồ thể hiện lưu lượng nước trung bình ở sông Hồng và sông Mê Kông.

b) Giải thích vì sao chế độ nước sông Cửu Long lại điều hòa hơn chế độ nước của sông Hồng?

Gợi ý làm bài

a) Vẽ biểu đồ

Biểu đồ thể hiện lưu lượng nước trung bình ở sông Hồng (trạm Sơn Tây) và sông Mê Kông (trạm Mỹ Thuận)



b) Giải thích vì sao chế độ nước sông Cửu Long lại điều hòa hơn chế độ nước của sông Hồng

** Đối với sông Mê Kông*

- Lưu vực sông có dạng hình lông chim, diện tích lớn, độ dốc lòng sông nhỏ.
- Đặc biệt vai trò của Biển Hồ có tác dụng điều hòa chế độ nước sông.
- Sông đổ ra biển theo nhiều cửa sông khiến cho nước lũ thoát nhanh.
- Địa hình thấp rộng với hệ thống kênh rạch chằng chịt có tác dụng phân lũ nhanh sang các khu vực xung quanh.

** Đối với sông Hồng*

- Lưu vực sông Hồng có dạng nan quạt, khi lũ xảy ra thường có sự phối hợp của dòng chính với các dòng phụ lưu, gây lũ lớn.
- Hình thái lưu vực sông Hồng dốc nhiều ở phần thượng nguồn và trung du, dốc ít ở hạ du, lũ sông Hồng lên nhanh nhưng xuống chậm.
- Rừng đầu nguồn bị chặt phá nên đã hạn chế khả năng giữ nước trong mùa mưa lũ.
- Khi đổ ra biển chỉ có 3 cửa sông nên khả năng thoát nước chậm hơn so với sông Mê Kông.

Câu 19. Dựa vào bảng số liệu sau:

Lượng mưa và lưu lượng nước theo các tháng trong năm của lưu vực sông Hồng (Trạm Sơn Tây)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa (mm)	19,5	25,5	34,5	104,2	222,0	262,8	315,7	335,2	271,9	170,1	59,9	17,8
Lưu lượng (m ³ /s)	1,318	1,100	914	1,071	1,893	4,692	7,986	9,246	6,690	4,122	2,813	1,746

(Nguồn: Tuyển tập đề thi Olympic 30 tháng 4 – năm 2013, NXB Đại học sư phạm)

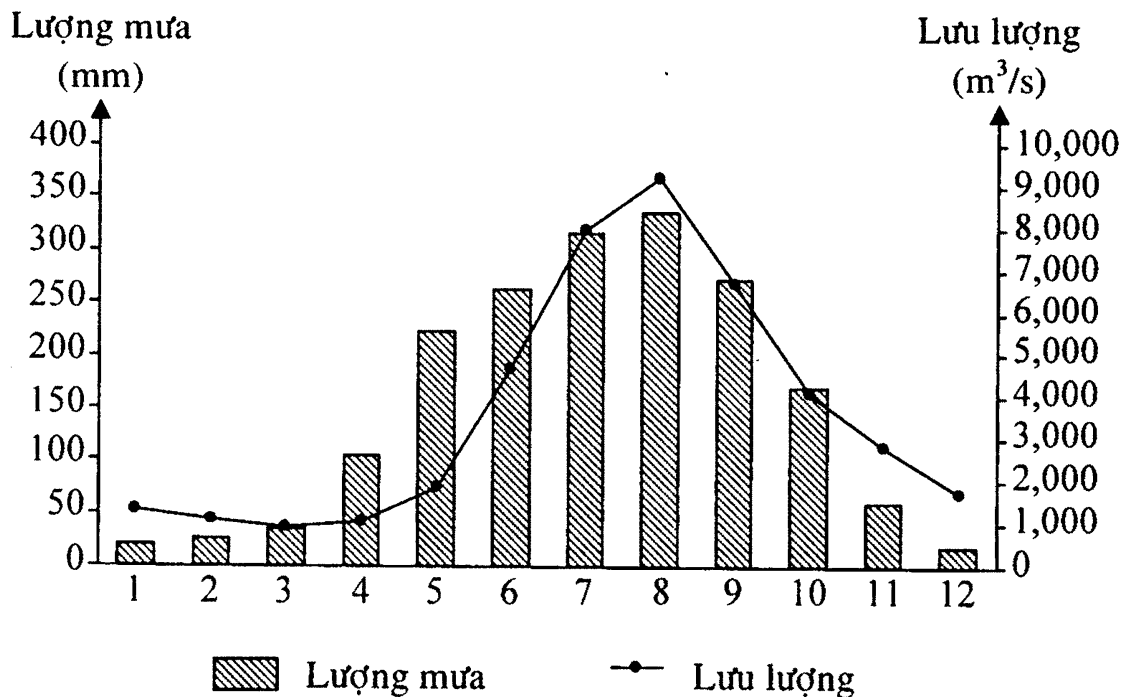
a) *Hãy vẽ biểu đồ thể hiện chế độ mưa và chế độ dòng chảy của lưu vực sông Hồng.*

b) *Nhận xét về mối quan hệ giữa mùa mưa và mùa lũ của lưu vực sông Hồng.*

Gợi ý làm bài

a) Vẽ biểu đồ

Biểu đồ thể hiện chế độ mưa và chế độ dòng chảy của lưu vực sông Hồng



b) Nhận xét

– Mùa mưa ở lưu vực sông Hồng kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10 (những tháng này có lượng mưa lớn hơn 1/12 lượng mưa cả năm). Trong đó tháng mưa nhiều nhất là tháng 8 (335,2 mm), tháng mưa ít nhất là tháng 12 (17,8 mm).

– Mùa lũ lưu vực sông Hồng kéo dài từ tháng 6 đến tháng 10 (những tháng này có lưu lượng dòng chảy lớn hơn 1/12 lưu lượng dòng chảy cả năm). Tháng có lưu lượng dòng chảy cao nhất là tháng 8 (9246 m³/s), tháng có lưu lượng dòng chảy thấp nhất là tháng 3 (914 m³/s).

– Kết luận: Mùa lũ và mùa mưa của lưu vực sông Hồng tương đối trùng hợp nhau, tuy nhiên mùa lũ đến chậm hơn mùa mưa 1 tháng.

Câu 20. Cho bảng số liệu sau:

Lưu lượng dòng chảy của sông Hồng, sông Thu Bồn

(Đơn vị: m³/giây)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
S. Hồng	1,318	1,100	914	1,071	1,893	4,692	7,986	9,246	6,690	4122	2813	1746
S. Thu Bồn	202	115	75,1	58,2	91,4	120	88,6	69,6	151	519	954	448

(Nguồn: Tuyển tập đề thi Olympic 30 tháng 4 – năm 2010, NXB Đại học sư phạm)

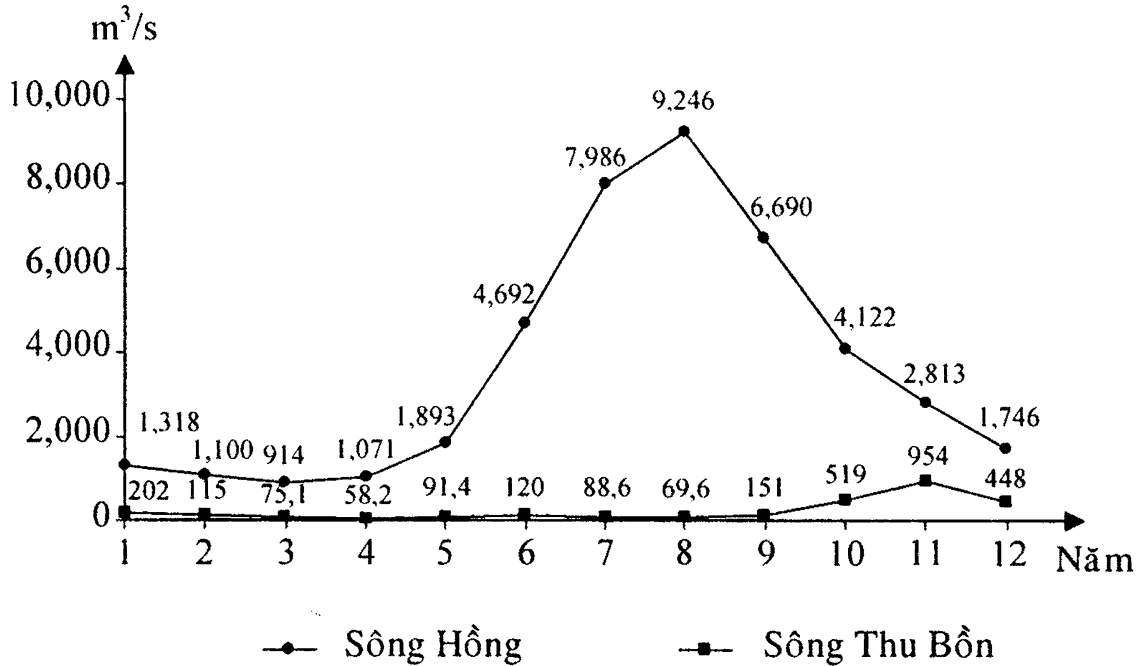
a) Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện lưu lượng dòng chảy của sông Hồng, sông Thu Bồn theo bảng số liệu trên.

b) Nhận xét và giải thích chế độ nước sông của hai con sông trên.

Gợi ý làm bài

a) Vẽ biểu đồ

Biểu đồ thể hiện lưu lượng dòng chảy của sông Hồng, sông Thu Bồn



b) Nhận xét và giải thích

– Sông Hồng:

+ Mùa lũ: từ tháng 6 đến tháng 10, kéo dài 5 tháng. Lưu lượng nước mùa lũ chiếm 75,1% lưu lượng nước dòng chảy cả năm.

+ Lưu lượng tháng cao nhất (tháng 8) gấp 10,2 lần tháng thấp nhất (tháng 3).

+ Mùa cạn: từ tháng 11 đến tháng 5, kéo dài 7 tháng. Lưu lượng nước các tháng mùa cạn chiếm 24,9% lưu lượng dòng chảy cả năm.

+ Chế độ nước của sông Hồng thất thường. Mùa lũ trùng với mùa mưa; mùa cạn trùng với mùa khô.

– Sông Thu Bồn:

+ Mùa lũ : từ tháng 10 đến tháng 1, kéo dài 4 tháng. Lưu lượng nước mùa lũ chiếm 89,4% lưu lượng dòng chảy cả năm.

+ Lưu lượng tháng cao nhất (tháng 11) gấp 16,7 lần tháng thấp nhất (tháng 4).

+ Mùa cạn: từ tháng 2 đến tháng 9, kéo dài 8 tháng. Lưu lượng nước các tháng mùa cạn chiếm 10,6% lưu lượng dòng chảy cả năm.

+ Chế độ nước của sông Thu Bồn thất thường, có sự chênh lệch lớn giữa mùa lũ và mùa cạn. Mùa lũ trùng với mùa mưa (thu đông). Tháng 6 có lũ tiểu mãn.

– Chế độ nước của 2 con sông:

+ Sông Hồng có lưu lượng nước lớn hơn sông Thu Bồn vì sông Hồng có dạng nan quạt, nhận nhiều nước của các phụ lưu.

+ Sông Hồng có lũ về mùa hè (mưa do ảnh hưởng của dải hội tụ nhiệt đới), cạn vào mùa khô. Sông Thu Bồn lũ vào thu đông và có lũ tiểu mãn (tháng 6) (mưa do dải hội tụ nhiệt đới và gió mùa Đông Bắc).

Nội dung 3. NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG

Câu 1. *Nêu thành phần và tỉ trọng của nước biển.*

Gợi ý làm bài

– Nước biển có chứa các chất muối, khí (ôxi, nitơ, cacbonic,...) và chất hữu cơ có nguồn gốc động, thực vật. Trong nước biển, nhiều nhất là các muối khoáng; trung bình mỗi kilôgam nước biển có 35 gam muối khoáng, trong đó 77,8% là muối natri clorua tức muối ăn.

+ Tỉ lệ muối hay độ muối trung bình của nước biển là 3,5%, nhưng độ muối cũng thay đổi tùy thuộc vào tương quan giữa độ bốc hơi với lượng mưa và lượng nước sông từ các lục địa đổ ra biển như: Biển Đỏ có độ muối lên tới 4,3%, trong khi biển Ban-tích có độ muối thấp nhất, có nơi chỉ còn 0,35%.

+ Độ muối ở biển và đại dương thay đổi theo vĩ độ:

- Dọc Xích đạo, độ muối là 3,45%.
- Vùng chí tuyến, độ muối lên tới 3,68%.
- Gần hai cực, độ muối chỉ còn 3,4%.

– Nước biển có tỉ trọng lớn hơn nước ngọt. Độ muối càng cao thì tỉ trọng nước biển càng lớn, tuy nhiên xuống tới một độ sâu nhất định thì độ muối ở mọi nơi đều đồng nhất, nên tỉ trọng cũng dần dần đồng nhất.

Câu 2. *Dựa vào bản đồ và kiến thức đã học, giải thích vì sao Biển Đỏ là biển có độ muối cao nhất, Ban-tích là biển có độ muối thấp nhất thế giới?*

Gợi ý làm bài

– Biển Đỏ có độ muối cao vì xung quanh hầu như là hoang mạc, dưới một bầu trời không mây, rất ít mưa, bốc hơi nhiều, hầu như không có một dòng sông nào đem nước ngọt chảy vào biển này.

– Ban-tích có độ muối thấp nhất là do nằm ở khu vực ôn đới, nhiều sương mù nước đã bốc hơi ít, lại có nhiều sông đổ nước ngọt vào biển.

Câu 3. *Dựa vào hình 21.1 (trang 73 SGK Địa lí 10 NC), nhận xét về sự giảm nhiệt độ của nước biển qua các độ sâu: 0m đến 100m; 100m đến 300m; 300m đến 1,000m.*

Gợi ý làm bài

- Từ 0m đến 100m nhiệt độ giảm rất chậm.
- Từ 100m đến 300m nhiệt độ giảm ở mức trung bình.
- Từ 300m đến 1,000m nhiệt độ giảm rất nhanh.

Câu 4. *Dựa vào kiến thức đã học, giải thích vì sao nhiệt độ nước biển lại giảm dần từ vĩ độ thấp lên vĩ độ cao?*

Gợi ý làm bài

Càng lên vĩ độ cao nhiệt độ không khí giảm do góc nhập xạ càng nhỏ, nên nước biển cũng giảm nhiệt độ theo quy luật đó.

Câu 5. Trình bày những yếu tố dẫn đến sự thay đổi nhiệt độ của nước biển.

Gợi ý làm bài

– Nhiệt độ nước biển giảm dần theo độ sâu

Từ độ sâu hơn 3,000m (ở bất kì vĩ độ nào) nhiệt độ của nước biển cũng gần như không thay đổi (từ 0° đến $+4^{\circ}\text{C}$), vì ở độ sâu này, nước biển ở mọi nơi đều là nước từ các địa cực, nhất là từ Nam cực, lắng xuống và trôi đến.

– Nhiệt độ nước biển thay đổi tùy theo mùa trong năm

Do chịu ảnh hưởng của nhiệt độ không khí nên nhiệt độ nước biển cũng thay đổi theo các mùa trong năm, mùa hạ nhiệt độ nước biển cao hơn mùa đông.

– Nhiệt độ nước biển giảm dần từ vĩ độ thấp lên vĩ độ cao (từ Xích đạo về cực)

– Ngoài ra, nhiệt độ nước biển còn thay đổi do ảnh hưởng của dòng biển.

Câu 6. Vì sao độ muối của các biển và đại dương lại khác nhau?

Gợi ý làm bài

Độ muối của các biển và đại dương lại khác nhau, vì nó tùy thuộc vào tương quan giữa độ bốc hơi với lượng mưa và lượng nước sông từ các lục địa đổ ra.

Câu 7. Biển và đại dương có vai trò như thế nào đối với đời sống con người?

Gợi ý làm bài

– Biển và đại dương là nguồn cung cấp hơi nước vô tận cho khí quyển. Hơi nước sinh ra mây và mưa để duy trì cuộc sống của các sinh vật. Đại dương giữ vai trò điều hòa khí hậu của Trái Đất, không có đại dương thì khí hậu trên Trái Đất sẽ rất khắc nghiệt.

– Biển và đại dương là kho tài nguyên.

+ Theo các số liệu thống kê gần đây, ở biển và đại dương có trên 160,000 loài động vật và 10,000 loài thực vật.

+ Trong lòng đất dưới đáy biển và đại dương có đủ các loại khoáng sản như trên lục địa, nhiều loại có trữ lượng lớn hơn các mỏ trên lục địa nhiều lần. Người ta ước tính trữ lượng dầu mỏ ở biển và đại dương khoảng 21 tỉ tấn, khí tự nhiên khoảng 14 nghìn tỉ m^3 ,... Rất nhiều mỏ khoáng sản ở biển và đại dương đã được con người khai thác từ lâu đời như quặng sắt, lưu huỳnh, đồng, phốt pho,...

+ Ngoài ra, biển và đại dương còn là nguồn hóa học to lớn với trên 70 nguyên tố hóa học khác nhau.

+ Thủy triều là nguồn năng lượng vô tận của nhiều quốc gia trên thế giới. Công suất lí thuyết của năng lượng thủy triều ước tính khoảng 1 tỉ kW. Nhà máy thủy điện đầu tiên được xây dựng ở cửa sông Răng-sơ (Pháp) vào năm 1967 với công suất thiết kế là 240,000 kW.

+ Sự chênh lệch nhiệt độ của nước biển trên bề mặt và dưới sâu cũng là nguồn thủy nhiệt vô cùng to lớn. Ở vùng nhiệt đới, mức chênh lệch nhiệt độ của nước trên mặt và dưới sâu khoảng $10 - 15^{\circ}\text{C}$; dựa vào sự chênh lệch này người ta đã xây dựng những nhà máy thủy nhiệt. Nhà máy thủy nhiệt đầu tiên đang hoạt động ở gần A-bit-gian (Cốt Đì-voa) với công suất 14,000 kW.

– Biển và đại dương là “chiếc cầu nối liền giữa các lục địa với nhau”. Biển và đại dương là đường giao thông vận tải hết sức rộng lớn. Hiện nay vận chuyển trên biển đóng vai trò hàng đầu trong buôn bán quốc tế. Vận tải đường biển chiếm hơn 3/4 khối lượng hàng hóa trao đổi trên thế giới.

– Biển và đại dương còn là nơi nghỉ ngơi, an dưỡng và du lịch hấp dẫn.

Câu 8. Hãy kể tên một số loài động vật quý hiếm mà em biết. Kể tên các khoáng sản được khai thác ở vùng biển nước ta.

Gợi ý làm bài

– Một số động vật quý hiếm: cá voi, cá lưỡng tiêm, cá keo, vich, hải cẩu,...

– Các khoáng sản được khai thác ở vùng biển nước ta: dầu mỏ, khí tự nhiên, cát trắng.

Nội dung 4. SÓNG. THỦY TRIỀU. DÒNG BIỂN

Câu 1. Thế nào là sóng biển, sóng thần? Hãy cho biết nguyên nhân tạo ra sóng biển, sóng thần. Nêu một số hiểu biết của em về sóng thần.

Gợi ý làm bài

– Sóng biển là hình thức dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng. Nguyên nhân chủ yếu tạo nên sóng là gió.

– Sóng thần là sóng cao dữ dội, có chiều cao khoảng 20 đến 40m, truyền theo chiều ngang với tốc độ có thể đạt tới 400 – 800km/h. Sóng thần chủ yếu do động đất gây ra, ngoài ra còn do núi lửa phun ngầm dưới đáy biển hoặc bão.

– Sóng thần: được hình thành khi xảy ra động đất mạnh ở đại dương, làm chuyển dịch một khối nước lớn có tốc độ chuyển động nhanh có thể tới 400 – 800km/h trên mặt biển. Ở giữa ngoài khơi, độ cao của sóng không quá 1m nhưng khi vào gần bờ, chạm phải đáy biển, con sóng cứ to và cao dần lên đến 30m và có sức tàn phá dữ dội.

Câu 2. Thủy triều là gì? Nguyên nhân nào sinh ra thủy triều? Vẽ hình minh họa.

Gợi ý làm bài

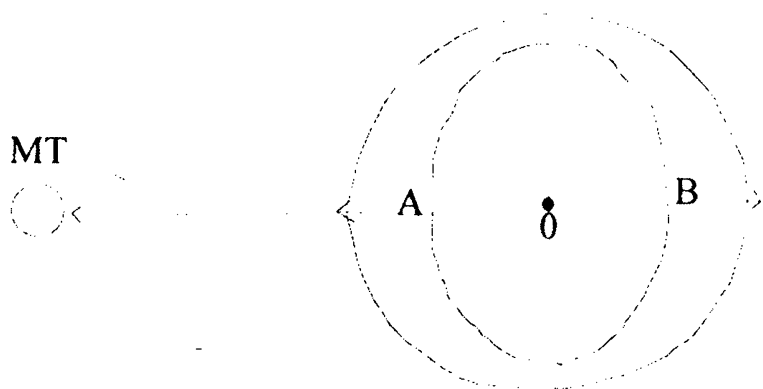
– Thủy triều là hiện tượng dao động thường xuyên và có chu kì của các khối nước trong các biển và đại dương.

– Nguyên nhân sinh ra thủy triều: do ảnh hưởng sức hút của Mặt Trăng và Mặt Trời. Chủ yếu là sức hút của Mặt Trăng vì Mặt Trăng nằm ở gần Trái Đất hơn. Tại tâm Trái Đất, lực hút Trái Đất bằng lực li tâm (lực Coriolis). Ở điểm A, lực hút của Mặt Trăng lớn hơn lực li tâm. Ở điểm B, lực li tâm lớn hơn lực hút của Mặt Trăng → tác động qua lại giữa lực hút của Mặt Trăng, lực li tâm của Trái Đất sinh ra hiện tượng thủy triều.

+ Khi Mặt Trăng, Trái Đất và Mặt Trời nằm thẳng hàng thì dao động thủy triều lớn nhất.

+ Khi Mặt Trăng, Trái Đất và Mặt Trời nằm vuông góc với nhau thì dao động thủy triều nhỏ nhất.

– Hình vẽ minh họa:



Câu 3. Vẽ hình vị trí của Trái Đất, Mặt Trăng và Mặt Trời trong những ngày triều cường. Trình bày và giải thích hình vẽ.

Gợi ý làm bài

a) Vẽ hình

Vẽ như hình 22.2 trang 75 SGK Địa lí 10 NC

b) Trình bày và giải thích

– Khi Trái Đất, Mặt Trăng, Mặt Trời nằm thẳng hàng thì triều cường (vì Trái Đất chịu lực hút của Mặt Trăng và Mặt Trời).

– Khi Mặt Trăng nằm giữa Trái Đất và Mặt Trời thì thủy triều lớn nhất vì chịu lực hút của Mặt Trăng và Mặt Trời về cùng một phía.

– Khi Trái Đất nằm giữa Mặt Trăng và Mặt Trời thì thủy triều lớn vừa (vì Trái Đất chịu lực hút của Mặt Trăng và Mặt Trời về 2 phía).

Câu 4. Tại sao thủy triều lại có chu kì 24h50'?

Gợi ý làm bài

– Chu kì 1 vòng quay của Mặt Trăng xung quanh Trái Đất là 27,32 ngày. Như vậy, trong một ngày – đêm, Mặt Trăng di chuyển được:

$$23^{\text{h}}56'04'' : (27,32 \cdot 360^{\circ}) = 86,164'' : 6,557'' = 13^{\circ} / \text{ngày} - \text{đêm}$$

– Do hướng vận động của Mặt Trăng xung quanh Trái Đất trùng với hướng tự quay của Trái Đất quanh trục, nên muốn thủy triều xảy ra tại điểm ngày hôm trước thì Trái Đất phải di chuyển thêm một thời gian tương ứng với 13^0 .

$$(23h56'04'' : 360^0) \times 13^0 = 239'' \times 13^0 = 52'$$

Như vậy, Trái Đất cần phải quay thêm một thời gian khoảng 50 phút. Vì vậy, chu kì thủy triều là 24h50'.

Câu 5. Nguyên nhân sinh ra và giải thích các hiện tượng triều trên Trái Đất. Con người lợi dụng thủy triều để làm gì?

Gợi ý làm bài

– Nguyên nhân sinh ra thủy triều là do ảnh hưởng sức hút của Mặt Trăng và Mặt Trời với Trái Đất.

– Triều cường và triều kém:

+ Triều cường: Khi Trái Đất, Mặt Trăng, Mặt Trời nằm thẳng hàng thì dao động thủy triều lớn nhất do sức hút của Mặt Trăng, Mặt Trời lên lớp nước bề mặt Trái Đất là lớn nhất. Lúc đó là những ngày có trăng tròn hoặc không trăng.

+ Triều kém: Khi Mặt Trăng, Trái Đất và Mặt Trời nằm vuông góc với nhau thì dao động thủy triều nhỏ nhất do sức hút của Mặt Trăng, Mặt Trời lên lớp nước trên bề mặt Trái Đất là nhỏ nhất. Lúc đó là những ngày có trăng khuyết.

– Con người đã lợi dụng thủy triều để:

+ Làm thủy lợi.

+ Đánh cá và làm muối.

+ Vận tải trên sông, trên biển.

+ Ngoài ra, còn lợi dụng thủy triều để đánh giặc.

Câu 6. Dòng biển là gì? Nêu quy luật hoạt động của các dòng biển trong các đại dương. Nêu vai trò của dòng biển trên thế giới.

Gợi ý làm bài

– Dòng biển là sự chuyển động của nước biển thành dòng, từ nơi này đến nơi khác.

– Quy luật hoạt động của các dòng biển trong các đại dương:

+ Các dòng biển nóng thường phát sinh ở hai bên Xích đạo, chảy về hướng tây, gặp lục địa chuyển hướng chảy về cực.

+ Các dòng biển lạnh xuất phát từ khoảng vĩ tuyến $30 - 40^0$ thuộc khu vực gần bờ đông của đại dương rồi chảy về phía Xích đạo, cùng với dòng biển nóng tạo thành những vòng hoàn lưu trên các đại dương ở từng bán cầu. Ở vĩ độ thấp hướng chảy của các vòng hoàn lưu ở bán cầu Bắc theo chiều kim đồng hồ, ở bán cầu Nam theo chiều ngược lại.

+ Ở bán cầu Bắc còn có những dòng biển lạnh xuất phát từ vùng cực men theo bờ Tây các đại dương chảy về phía Xích đạo.

+ Ở vùng gió mùa thường xuất hiện các dòng biển đổi chiều theo mùa.

+ Các dòng biển nóng và lạnh đối xứng nhau qua bờ các đại dương.

- Vai trò của dòng biển:

+ Ảnh hưởng đến khí hậu vùng ven bờ nơi dòng biển đi qua.

• Ven bờ đại dương, nơi có dòng biển nóng chảy qua thường có khí hậu ấm áp, mưa nhiều do nhiệt độ tăng, lượng ẩm lớn.

• Ven bờ đại dương, nơi có dòng lạnh đi qua thường có khí hậu khô hạn, ít mưa vì không khí trên dòng biển bị lạnh, hơi nước không bốc lên được.

+ Vận chuyển vật liệu (phù sa) góp phần tạo nên địa hình ven biển.

+ Vận chuyển phù du sinh vật làm thức ăn cho các loài thủy, hải sản; nơi gặp gỡ các dòng biển hình thành nên các ngư trường lớn, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển nghề đánh bắt hải sản.

+ Ảnh hưởng đến giao thông vận tải, an ninh quốc phòng,...

Câu 7. Con người đã làm như thế nào để biết được sự vận chuyển của các dòng biển? Cho biết ảnh hưởng của dòng biển đối với giao thông, tự nhiên, kinh tế như thế nào?

Gợi ý làm bài

- Để biết được sự vận chuyển của các dòng biển người ta đã tiến hành thả xuống nước những chai, đóng kín nút, bên trong đựng một tờ giấy có ghi nơi xuất phát kèm theo đề nghị nếu các tàu bè hay dân ven biển khi vớt được chai này thì gửi tờ giấy trong chai có kèm theo tên địa phương nhặt được chai về phòng thí nghiệm có liên quan.

- Vai trò:

+ Kích thích hoặc cản trở giao thông.

+ Thay đổi khí hậu.

+ Dòng biển cuốn theo nhiều đàn cá lớn nhỏ khác nhau, phù du sinh vật biển.

+ Dòng biển ở Thái Bình Dương còn phát tán rộng rãi tới các đảo nhỏ những cây dừa.

+ Dòng biển lạnh từ Nam cực đưa tới tận bờ Bắc Chi Lê những núi băng trôi với nhiều thú hoang và chim ở vùng cực.

Câu 8. Dựa vào Tập bản đồ thế giới và các châu lục, hãy kể tên các dòng biển nóng, dòng biển lạnh trên thế giới. Phân tích ảnh hưởng của dòng biển đến khí hậu vùng ven bờ.

Gợi ý làm bài

* Tên các dòng biển nóng, dòng biển lạnh

Bán cầu	Dòng biển nóng	Dòng biển lạnh
Bắc	<ul style="list-style-type: none"> - Dòng biển Bắc Thái Bình Dương - Dòng biển Gơn-strim (Bắc Đại Tây Dương) - Dòng biển Ghi-nê - Dòng biển theo gió mùa - Dòng biển theo Tín phong bắc (Bắc Xích đạo) - Dòng biển ngược chiều Tín phong (dòng biển ngược Xích đạo) - Dòng biển Cư-rô-si-ô 	<ul style="list-style-type: none"> - Dòng biển Ca-li-phooc-ni-a - Dòng biển La-bra-đo - Dòng biển Ca-na-ri - Dòng biển Ôi-a-si-vô - Dòng biển Bê-rinh - Dòng biển Xô-ma-li
Nam	<ul style="list-style-type: none"> - Dòng biển Bra-xin - Dòng biển Mô-dăm-bich - Dòng biển Mũi Kim - Dòng biển theo Tín phong Nam (dòng biển Nam Xích đạo) - Dòng biển Đông Ô-xtrây-li-a - Dòng biển ngược chiều Tín phong (dòng biển ngược Xích đạo) 	<ul style="list-style-type: none"> - Dòng biển Pê-ru - Dòng biển Ben-ghê-la - Dòng biển Tây Ô-xtrây-li-a - Dòng biển theo gió Tây

* Ảnh hưởng của dòng biển đến khí hậu vùng ven bờ

- Ven bờ đại dương, nơi có dòng biển nóng chảy qua thường có khí hậu ấm áp, mưa nhiều do nhiệt độ tăng, lượng ẩm lớn.

Ví dụ: dòng biển nóng Gơn-strim, dòng biển nóng Cư-rô-si-vô làm cho vùng đất ven bờ nơi chúng chảy qua có khí hậu ấm lên.

- Ven bờ đại dương, nơi có dòng lạnh đi qua thường có khí hậu khô hạn, ít mưa vì không khí trên dòng biển bị lạnh, hơi nước không bốc lên được.

Ví dụ: dòng biển lạnh Ca-na-ri, Pê-ru gây ít mưa vùng ven biển nơi chúng chảy qua và tác động trực tiếp đến việc hình thành nên những vùng hoang mạc có khí hậu khô nóng.

Câu 9. Nêu các ảnh hưởng của các dòng biển đối với tự nhiên và kinh tế.**Gợi ý làm bài**

- Các vùng biển ảnh hưởng rất lớn đến khí hậu những vùng đất ven bờ mà chúng chảy qua:

+ Các dòng biển nóng: làm cho khí hậu vùng đất ven bờ mà chúng chảy qua có khí hậu ấm lên, độ ẩm không khí cao, gây mưa nhiều (ví dụ: Cư-rô-si-vô, Gơn-strim,...)

+ Các dòng biển lạnh: ít gây mưa tại các vùng ven bờ mà chúng chảy qua, tác động trực tiếp tạo nên các vùng hoang mạc có khí hậu khô nóng (ví dụ: Ôi-a-si-vô, Ca-na-ri,...).

– Ngoài ra, những nơi gặp gỡ của các dòng biển cũng là nơi có nguồn hải sản rất phong phú (do có nhiều phù du sinh vật), hình thành nên ngư trường lớn (ví dụ: ngư trường phía đông Nhật Bản, vĩ độ khoảng ngang thành phố Tô-ki-ô là nơi gặp nhau của dòng biển nóng Cư-rô-si-vô và dòng biển lạnh Ôi-a-si-vô).

Câu 10. *Nêu ảnh hưởng của dòng biển đối với sản xuất và đời sống.*

Gợi ý làm bài

– Làm thay đổi khí hậu ven bờ: nơi có dòng biển nóng chảy qua thường có mưa nhiều thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp.

– Nơi gặp gỡ của các dòng biển (nóng và lạnh) thường có nhiều sinh vật phù du, nguồn thức ăn dồi dào cho cá, tôm,... hình thành nên các ngư trường lớn, thuận lợi cho việc khai thác hải sản.

– Phát triển giao thông vận tải biển.

– Vận chuyển vật liệu (phù sa) bồi đắp địa hình ven biển.

Câu 11. *Dòng biển là gì? Nguyên nhân sinh ra dòng biển? Các dòng biển chảy trong đại dương thế giới có quy luật không? Cho ví dụ cụ thể để thấy rõ tính quy luật đó. Dòng biển ảnh hưởng đến lượng mưa như thế nào?*

Gợi ý làm bài

a) Khái niệm dòng biển

Trong các đại dương có những dòng nước hẹp, chảy dài trên mặt (ít xuống sâu, trung bình chỉ xuống tới 100m) như những dòng sông giữa đại dương mà hai bờ là nước biển. Các dòng nước đó gọi là dòng biển.

b) Nguyên nhân hình thành dòng biển

– Nguyên nhân chính là do gió. Các loại gió thổi thường xuyên, lâu dài, theo một hướng nhất định như gió Mậu dịch, gió Tây ôn đới làm hình thành các dòng biển quan trọng.

– Do lực Coriolis, do sự chênh lệch về nhiệt độ, độ mặn, tỉ trọng giữa các khối nước trong đại dương.

Ví dụ: nước từ nơi mặn chảy đến nơi nhạt, từ nơi nóng chảy về nơi lạnh,...

– Khi một dòng biển do gió hình thành thì một khối nước lớn bị chuyển đi, mặt nước nơi đó thấp xuống, trái lại mặt nước nơi dòng biển đến lại dâng lên cao. Để bù chỗ mặt nước hạ thấp, nước ở nơi khác sẽ chuyển đến bổ sung, tạo thành dòng biển.

c) Các dòng biển chảy trong đại dương thế giới có quy luật

– Trong các đại dương, các dòng biển đều chảy thành những hệ thống vòng quanh. Ở Bắc bán cầu, toàn hệ thống chuyển động theo chiều kim đồng hồ, ở Nam bán cầu theo chiều ngược kim đồng hồ: dòng biển Bắc Xích đạo.

– Đại Tây Dương, Gơn–strim và Ca–na–ri,... dòng biển Nam Xích đạo Đại Tây Dương, Bra–xin, Ben–ghê–la,...

– Các dương lưu chuyển động trong đại dương đều chịu ảnh hưởng của giới hạn các bờ lục địa. Dòng biển nóng gặp lục địa thì chuyển hướng về cực, dòng biển lạnh thì men theo các bờ chảy về Xích đạo: dòng biển nóng Guy–a–na,... dòng biển lạnh Ca–li–phoóc–ni–a.

– Nói chung, những dòng biển nóng chảy từ vĩ độ thấp lên vĩ độ cao là những dòng biển nóng, còn những dòng biển chảy từ vĩ độ cao xuống vĩ độ thấp là những dòng biển lạnh. Các dòng biển nóng và lạnh phân bố trái ngược nhau ở hai bờ đại dương: dòng biển nóng Guy–a–na, Mô–dăm–bích,... dòng biển lạnh La–bra–đo, Ca–na–ri,...

d) Dòng biển có ảnh hưởng đến lượng mưa

– Ven bờ đại dương, nơi có dòng biển lạnh đi qua mưa nhiều, vì không khí trên dòng biển nóng chứa nhiều hơi nước, gió mang hơi nước vào bờ gây mưa; nơi có dòng biển lạnh đi qua mưa ít, vì không khí trên dòng biển bị lạnh, hơi nước không bốc lên được.

– Do vậy, ở vùng chí tuyến, bờ Đông của lục địa có khí hậu ẩm, mưa nhiều, còn bờ Tây có khí hậu khô khan. Ở vùng ôn đới, bờ Đông của đại dương có khí hậu ẩm áp, mưa nhiều, còn bờ Tây thì có khí hậu lạnh và ít mưa.

Câu 12. Dựa vào tập bản đồ thế giới và các châu lục, hãy trình bày hoạt động của các dòng biển trên Trái Đất.

Gợi ý làm bài

– Các dòng biển nóng thường phát sinh ở hai bên Xích đạo, chảy về hướng tây, gặp lục địa chuyển hướng chảy về cực.

– Các dòng biển lạnh xuất phát từ khoảng vĩ tuyến 30 – 40⁰ thuộc khu vực gần bờ đông của đại dương rồi chảy về phía Xích đạo, cùng với dòng biển nóng tạo thành những vòng hoàn lưu trên các đại dương ở từng bán cầu. Ở vĩ độ thấp hướng chảy của các vòng hoàn lưu ở bán cầu Bắc theo chiều kim đồng hồ, ở bán cầu Nam theo chiều ngược lại.

– Ở bán cầu Bắc còn có những dòng biển lạnh xuất phát từ vùng cực men theo bờ Tây các đại dương chảy về phía Xích đạo.

- Ở vùng gió mùa thường xuất hiện các dòng biển đổi chiều theo mùa.
- Các dòng biển nóng và lạnh đối xứng nhau qua bờ các đại dương.

Ở khu vực cực và ôn đới của bán cầu Bắc, các dòng biển nóng và lạnh cũng chảy đối xứng theo hai bờ đại dương, nhưng ngược với sự đối xứng ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt.

Câu 13. Dựa vào Tập bản đồ thế giới và các châu lục, hãy:

- Trình bày sự chuyển động của các dòng biển trong Bắc Đại Tây Dương.*
- Chứng minh rằng: Tính chất nóng lạnh của dòng biển quy định đặc điểm khí hậu ven bờ các lục địa mà nó đi qua.*

Gợi ý làm bài

- Sự chuyển động của các dòng biển trong Bắc Đại Tây Dương
 - Dòng biển là hiện tượng chuyển động của các lớp nước trên mặt tạo thành các dòng chảy trong các biển và đại dương.

- Trong Bắc Đại Tây Dương, xuất phát từ bờ Tây của lục địa Phi do ảnh hưởng của gió Tín phong kéo lớp nước trên mặt đại dương men theo Xích đạo qua Đại Tây Dương đến bờ Đông của lục địa Nam Mỹ gây ra hiện tượng dâng nước → chia thành 2 nhánh, 1 nhánh đi về phía nam (dòng biển nóng Bra-xin), 1 nhánh đi về phía bắc (Gơn-xtrim), dưới ảnh hưởng của lực Coriolis, dòng biển này men theo lục địa Bắc Mỹ, đến khoảng vĩ độ 30° B, dưới ảnh hưởng của gió Tây kéo dòng biển này di chuyển về phía đông, gặp lục địa Á - Âu tách ra thành 2 nhánh, 1 nhánh tiếp tục đi về phía bắc, 1 nhánh chảy về Xích đạo (dòng biển lạnh Ca-na-ri).

- Ngoài ra, trong Bắc Đại Tây Dương còn có 2 dòng biển lạnh là La-bra-đo và Gơn-len xuất phát từ cực men theo lục địa chảy về phía nam.

b) Tính chất nóng lạnh của dòng biển quy định đặc điểm khí hậu ven bờ các lục địa mà nó đi qua

- Xét cùng 1 vĩ độ nhưng bờ Đông của lục địa Nam Mỹ, nơi có dòng biển nóng Bra-xin đi qua có khí hậu ẩm, mưa nhiều, còn bờ Tây lục địa Phi nơi có dòng biển lạnh Ca-na-ri đi qua nên có khí hậu khô nóng.

- Ven bờ đại dương, nơi có dòng biển nóng đi qua mưa nhiều, vì không khí trên dòng biển nóng chứa nhiều hơi nước, gió mang hơi nước vào bờ gây mưa. Ngược lại, nơi có dòng biển lạnh đi qua mưa ít vì không khí trên dòng biển bị lạnh, hơi nước không bốc lên được.

Câu 14. Hoạt động của các dòng biển đã tác động đến khí hậu của bờ Đông và bờ Tây khu vực chí tuyến và ôn đới của các lục địa ở Bắc bán cầu như thế nào?

Gợi ý làm bài

- Các dòng biển nóng thường phát sinh ở hai bên Xích đạo, chảy về hướng tây, khi gặp lục địa thì chuyển hướng chảy về phía cực.
- Các dòng biển lạnh xuất phát từ khoảng vĩ tuyến 30 – 40⁰ thuộc khu vực gần bờ phía đông của các đại dương rồi chảy về phía Xích đạo.
- Các dòng biển tác động đến khí hậu các bờ lục địa:
 - + Khu vực chí tuyến: bờ Đông lục địa ẩm, mưa nhiều; bờ Tây khô hạn.
 - + Khu vực ôn đới: bờ Tây lục địa khí hậu ẩm, mưa nhiều; bờ Đông khô hạn.

Câu 15. Hoang mạc Atacama, Namib thuộc các châu lục nào? Giải thích nguyên nhân chính hình thành các hoang mạc trên.

Gợi ý làm bài

- Hoang mạc Atacama thuộc Nam Mỹ (ven Thái Bình Dương).
- Hoang mạc Namib thuộc Tây Nam châu Phi.
- Nguyên nhân chính hình thành các hoang mạc trên: do sự hoạt động của các dòng biển lạnh ở bờ Tây các lục địa.
 - + Atacama chịu ảnh hưởng của dòng biển lạnh Pê-ru.
 - + Namib chịu ảnh hưởng của dòng biển lạnh Benghêla.

Chủ đề 4: THỔ NHƯỠNG QUYỂN VÀ SINH QUYỂN

Nội dung 1. THỔ NHƯỠNG QUYỂN.

CÁC NHÂN TỐ HÌNH THÀNH THỔ NHƯỠNG

Câu 1. Đất là gì? Nêu đặc trưng cơ bản của đất.

Gợi ý làm bài

- Thổ nhưỡng (đất) là lớp vật chất tơi xốp ở bề mặt lục địa.
- Đặc trưng cơ bản của đất là độ phì (là khả năng cung cấp nước, nhiệt, khí và các chất dinh dưỡng cần thiết cho thực vật sinh trưởng và phát triển).

Câu 2. Trình bày vai trò của từng nhân tố trong quá trình hình thành đất.

Gợi ý làm bài

- Đá mẹ:
 - + Là những sản phẩm phá hủy của đá gốc (nham thạch).
 - + Là nguồn cung cấp vật chất vô cơ cho đất, do đó quyết định thành phần khoáng vật, thành phần cơ giới và ảnh hưởng đến nhiều tính chất đất.
- Khí hậu:
 - + Các yếu tố khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành đất là nhiệt và ẩm.
 - Tác động của nhiệt và ẩm làm cho đá gốc bị phá hủy thành những sản phẩm phong hóa, rồi sau đó tiếp tục phong hóa thành đất.

• Nhiệt và ẩm còn ảnh hưởng tới sự hòa tan, rửa trôi hoặc tích tụ vật chất trong các tầng đất, đồng thời tạo môi trường để vi sinh vật phân giải và tổng hợp hữu cơ cho đất.

+ Khí hậu ảnh hưởng gián tiếp đến sự thành tạo đất thông qua lớp phủ thực vật. Thực vật sinh trưởng tốt sẽ hạn chế việc xói mòn đất, đồng thời cung cấp nhiều chất hữu cơ cho đất.

– Sinh vật: đóng vai trò chủ đạo trong việc hình thành đất.

+ Thực vật cung cấp chất hữu cơ, rễ thực vật bám vào các khe nứt của đá làm phá hủy đá.

+ Vi sinh vật phân giải xác sinh vật và tổng hợp thành mùn.

+ Động vật sống trong đất cũng góp phần làm biến đổi tính chất đất.

– Địa hình:

+ Ở vùng núi cao, do nhiệt độ thấp nên quá trình phá hủy đá xảy ra chậm, làm cho quá trình hình thành đất yếu. Địa hình dốc làm cho đất dễ bị xói mòn, tầng đất thường mỏng. Nơi bằng phẳng, quá trình bồi tụ ưu thế nên tầng đất thường dày và giàu chất dinh dưỡng hơn.

+ Địa hình ảnh hưởng tới khí hậu, từ đó tạo ra các vành đai đất khác nhau theo độ cao.

– Thời gian: Đá gốc biến thành đất cần phải có thời gian. Thời gian kể từ khi một loại đất được hình thành đến nay được gọi là tuổi của đất.

– Con người: tác động thông qua các hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp có thể làm thay đổi hướng phát triển của đất, làm cho đất tốt hơn hoặc xấu đi.

Câu 3. Tại sao trên Trái Đất có nhiều loại đất khác nhau?

Gợi ý làm bài

Trái Đất có nhiều loại đất khác nhau, vì:

– Bất kì loại đất nào cũng chịu tác động đồng thời của các nhân tố: đá mẹ, khí hậu, sinh vật, địa hình, thời gian, con người.

– Tác động của mỗi nhân tố và mối quan hệ giữa chúng khác nhau trong việc hình thành mỗi loại đất.

Câu 4. Tại sao ở khoảng 2,000m đến 2,800m của núi với sinh vật là rêu và địa y lại hình thành đất sơ đẳng xen lẫn đá?

Gợi ý làm bài

Ở khoảng 2,000m đến 2,800m của núi với sinh vật là rêu và địa y lại hình thành đất sơ đẳng xen lẫn đá, vì:

– Nhiệt độ giảm xuống thấp; lượng mưa ít; sinh vật nghèo nàn, đơn điệu, vì thế quá trình phong hóa hình thành đất diễn ra chậm, quá trình hình thành đất chưa hoàn chỉnh.

– Do quá trình xói mòn, rửa trôi diễn ra mạnh.

Câu 5. Khí hậu và sinh vật có ảnh hưởng như thế nào đến sự hình thành đất? Vì sao đất ở khu vực khí hậu ôn đới lục địa nửa khô hạn có độ phì cao nhất trên thế giới.

Gợi ý làm bài

a) Ảnh hưởng của khí hậu và sinh vật đến sự hình thành đất

– Khí hậu:

+ Các yếu tố khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành đất là nhiệt và ẩm.

• Tác động của nhiệt và ẩm làm cho đá gốc bị phá hủy thành những sản phẩm phong hóa, rồi sau đó tiếp tục phong hóa thành đất.

• Nhiệt và ẩm còn ảnh hưởng tới sự hòa tan, rửa trôi hoặc tích tụ vật chất trong các tầng đất, đồng thời tạo môi trường để vi sinh vật phân giải và tổng hợp hữu cơ cho đất.

+ Khí hậu ảnh hưởng gián tiếp đến sự thành tạo đất thông qua lớp phủ thực vật. Thực vật sinh trưởng tốt sẽ hạn chế việc xói mòn đất, đồng thời cung cấp nhiều chất hữu cơ cho đất.

– Sinh vật: đóng vai trò chủ đạo trong việc hình thành đất.

+ Thực vật cung cấp chất hữu cơ (cành khô, lá rụng,...) cho đất, rễ thực vật bám vào các khe nứt của đá làm phá hủy đá.

+ Vi sinh vật phân giải xác sinh vật và tổng hợp thành mùn.

+ Động vật sống trong đất (giun, kiến, mối,...) cũng góp phần làm biến đổi tính chất đất.

b) Đất ở khu vực khí hậu ôn đới lục địa nửa khô hạn có độ phì cao nhất trên thế giới vì

– Độ phì của bất kì loại đất nào đều chịu ảnh hưởng bởi 2 nhóm nhân tố chính là nhiệt ẩm và sinh vật.

+ Nhiệt ẩm tác động đến sự hình thành đất thông qua các quá trình phong hóa lí hay hóa học, đồng thời nhiệt ẩm còn tác động gián tiếp thông qua các yếu tố sinh vật.

+ Sinh vật tác động đến sự hình thành đất dưới 2 hình thức: cung cấp vật chất hữu cơ và phân giải tổng hợp chất hữu cơ.

– Đối với kiểu khí hậu ôn đới lục địa nửa khô hạn thì chế độ nhiệt ẩm điều rất thấp chính vì vậy quá trình phong hóa diễn ra rất yếu, bên cạnh đó, sinh vật chủ yếu của vùng này đặc trưng là các loại thực vật thân thảo. Xét về cơ bản thì đất ở đây không có độ phì cao nhưng thực tế thì ngược lại mặc dù nhiệt ẩm thấp nhưng lại phân hóa điều trong năm nên cho dù quá trình phong hóa diễn ra yếu nhưng hầu như quá trình rửa trôi không diễn ra nên độ phì ở đây được tích tụ qua nhiều năm dẫn đến đây là nơi đất có độ phì cao nhất thế giới.

– Đất ở vùng này là loại đất secnôdôn hay còn gọi là đất đen, phân bố chủ yếu ở đồng bằng Đông Âu, một phần trên đất nước Mông Cổ.

Câu 6. Hãy cho biết loại đất chính của vùng đồi núi nước ta và giải thích nguyên nhân hình thành.

Gợi ý làm bài

Đất feralit là loại đất chính ở vùng đồi núi nước ta.

– Trong điều kiện nhiệt ẩm cao, quá trình phong hóa diễn ra với cường độ mạnh, tạo nên lớp đất dày.

– Mưa nhiều rửa trôi các chất bazơ dễ tan (Ca^{2+} , Mg^{2+} , K^+), làm đất chua, đồng thời có sự tích tụ ôxit sắt (Fe_2O_3) và ôxit nhôm (Al_2O_3) tạo ra màu đỏ vàng. Vì thế loại đất này được gọi là đất feralit (Fe – Al) đỏ vàng.

Nội dung 2. SINH QUYỂN. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CỦA SINH VẬT

Câu 1. Sinh quyển là gì? Sinh vật có phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển không? Tại sao?

Gợi ý làm bài

– Sinh quyển là một quyển của Trái Đất, trong đó có toàn bộ sinh vật sinh sống.

– Sinh vật không phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển. Vì sinh vật chỉ phân bố tập trung vào nơi có thực vật mọc, dày khoảng vài chục mét ở phía trên và dưới bề mặt đất.

Câu 2. Nêu vai trò của sinh quyển.

Gợi ý làm bài

Sinh quyển đã tạo ra những thay đổi lớn lao trong lớp vỏ địa lí cũng như trong từng hợp phần của nó.

– Ôxi tự do trong khí quyển là sản phẩm quá trình quang hợp của cây xanh. Nhờ ôxi tự do này mà tính chất của khí quyển đã bị thay đổi: từ chỗ mang tính chất khử trở thành tính ôxi hóa.

– Sinh vật tham gia vào quá trình hình thành một số loại đá hữu cơ và khoáng sản có ích như đá vôi, đá phấn, than bùn, than đá, dầu mỏ,...

– Sinh vật đóng vai trò quyết định đối với sự hình thành đất, thông qua việc cung cấp xác vật chất hữu cơ, phân hủy và tổng hợp mùn cho đất.

– Sinh quyển ảnh hưởng tới thủy quyển thông qua sự trao đổi vật chất giữa cơ thể sinh vật với môi trường nước.

Câu 3. Trình bày các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của sinh vật.

Gợi ý làm bài

* *Khí hậu*: Ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển và phân bố sinh vật chủ yếu thông qua nhiệt độ, nước, độ ẩm không khí và ánh sáng.

– Nhiệt độ: Mỗi loài sinh vật thích nghi với một giới hạn nhiệt nhất định. Loài ưa nhiệt thường phân bố ở nhiệt đới, Xích đạo; những loài chịu lạnh lại chỉ phân bố ở các vĩ độ cao và các vùng núi cao. Nơi có nhiệt độ thích hợp, sinh vật sẽ phát triển nhanh và thuận lợi hơn.

– Nước và độ ẩm không khí: Những nơi có điều kiện nhiệt, ẩm và nước thuận lợi như các vùng Xích đạo, nhiệt đới ẩm, cận nhiệt ẩm, ôn đới ẩm và ẩm là những môi trường tốt để sinh vật phát triển. Ngược lại, ở các hoang mạc do khô khan nên ít loài sinh vật có thể sinh sống ở đây.

– Ánh sáng quyết định quá trình quang hợp của cây xanh. Những cây ưa sáng thường sống và phát triển tốt ở nơi có đầy đủ ánh sáng. Những cây chịu bóng thường sống trong bóng râm, dưới tán lá của các cây khác.

* *Đất*:

– Các đặc tính lí, hóa và độ phì của đất ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của thực vật.

– Đất ngập mặn có rừng ngập mặn; đất feralit đỏ vàng có rừng Xích đạo, cây lá rộng; đất chua phèn có cây tràm, cây lác,...

* *Địa hình*: Độ cao và hướng sườn ảnh hưởng tới sự phân bố thực vật vùng núi.

– Khi lên cao, nhiệt độ và độ ẩm thay đổi, dẫn đến sự hình thành các vành đai sinh vật khác nhau.

– Hướng sườn khác nhau thường nhận được lượng nhiệt, ẩm và chế độ chiếu sáng khác nhau, do đó ảnh hưởng tới độ cao xuất hiện và kết thúc của các vành đai thực vật.

* *Sinh vật*:

– Thức ăn là nhân tố sinh học quyết định đối với sự phát triển và phân bố của động vật.

– Thực vật vừa là nguồn thức ăn vừa là nơi cư trú của động vật. Nơi nào thực vật phong phú thì động vật cũng phong phú và ngược lại.

* *Con người*: ảnh hưởng lớn đối với sự phân bố sinh vật.

– Làm thay đổi phạm vi phân bố nhiều loại cây trồng, vật nuôi.

– Làm mở rộng hoặc thu hẹp diện tích rừng.

– Làm mất nơi sinh sống và tuyệt chủng nhiều loài động, thực vật hoang dã.

Câu 4. Trình bày ảnh hưởng của con người đến sự phân bố sinh vật trên Trái Đất.

Gợi ý làm bài

- Ảnh hưởng tích cực:
 - + Thay đổi phạm vi phân bố nhiều loại cây trồng, vật nuôi.
 - + Trồng rừng.
- Ảnh hưởng tiêu cực:
 - + Làm thu hẹp diện tích rừng tự nhiên, làm mất nơi sinh sống và làm tuyệt chủng nhiều loài động, thực vật hoang dã.
 - + Làm giảm mật độ sinh vật ở nhiều nơi.
 - + Làm một số giống cây trồng của địa phương bị tuyệt chủng.

Câu 5. Phân tích ảnh hưởng của khí hậu đến các yếu tố: sông ngòi, thổ nhưỡng và sinh vật.

Gợi ý làm bài

* Ảnh hưởng của khí hậu đến sông ngòi: “Sông ngòi là hàm số của khí hậu”
→ Sông ngòi là hệ quả của khí hậu.

Ở miền khí hậu nóng hoặc những nơi địa hình thấp của khu vực khí hậu ôn đới, nguồn tiếp nước chủ yếu là nước mưa, nên chế độ nước sông ở từng nơi phụ thuộc vào sự phân bố lượng nước mưa trong năm của nơi đó.

* Ảnh hưởng của khí hậu đến quá trình hình thành đất:

- + Nhiệt và ẩm là các yếu tố khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành đất.
 - Tác động của nhiệt và ẩm làm cho đá gốc bị phá hủy thành những sản phẩm phong hóa, rồi sau đó tiếp tục phong hóa thành đất.
 - Nhiệt và ẩm còn ảnh hưởng tới sự hòa tan, rửa trôi hoặc tích tụ vật chất trong các tầng đất, đồng thời tạo môi trường để vi sinh vật phân giải và tổng hợp hữu cơ cho đất.

+ Khí hậu ảnh hưởng gián tiếp đến sự thành tạo đất thông qua lớp phủ thực vật. Thực vật sinh trưởng tốt sẽ hạn chế việc xói mòn đất, đồng thời cung cấp nhiều chất hữu cơ cho đất.

* Ảnh hưởng của khí hậu đến sinh vật: thông qua nhiệt độ, nước, độ ẩm không khí và ánh sáng.

- Nhiệt độ tác động trực tiếp đến sự phát triển và phân bố của sinh vật. Mỗi loài sinh vật thích nghi với một giới hạn nhiệt nhất định. Nơi có nhiệt độ thích hợp, sinh vật sẽ phát triển nhanh và thuận lợi hơn.

- Nước và độ ẩm không khí quyết định sự sống của sinh vật, do đó tác động trực tiếp đến sự phát triển và phân bố của chúng.

- Ánh sáng ảnh hưởng đến quá trình quang hợp của cây, từ đó ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của chúng.

Câu 6. Phân tích mối quan hệ giữa đất và sinh vật.**Gợi ý làm bài**

- Sinh vật tác động đến đất:
 - + Đóng vai trò chủ đạo trong việc hình thành đất.
 - + Thực vật cung cấp chất hữu cơ, rễ thực vật bám vào các khe nứt của đá làm phá hủy đá.
 - + Vi sinh vật phân giải xác sinh vật và tổng hợp thành mùn.
 - + Động vật sống trong đất (giun, kiến, mối,...) cũng góp phần làm thay đổi một số tính chất vật lí, hóa học của đất.

- Đất tác động đến sinh vật:

Các đặc tính lí, hóa và độ phì của đất ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của thực vật. Ví dụ:

- + Đất ngập mặn: thích hợp với các loài cây ưa mặn: sú, vẹt, đước, bần, mắm,...
- + Đất badan: thích hợp trồng các cây công nghiệp lâu năm (cà phê, cao su,...).

Câu 7. Ảnh hưởng của khí hậu tới sự phát triển và phân bố lớp phủ thực vật như thế nào?**Gợi ý làm bài***** Ảnh hưởng của khí hậu đến sự phát triển lớp phủ thực vật:**

- Ánh sáng: là nguồn năng lượng cho các quá trình quang hợp tạo thành các chất hữu cơ trong cây. Nhờ ánh sáng, cây hấp thụ khí CO_2 trong khí quyển, đồng hóa khí này thành chất hữu cơ, tích lũy cho cây. Chất lượng sinh khối của cây phụ thuộc rất nhiều vào ánh sáng. 95% khối lượng của cây tạo thành từ CO_2 . Dựa vào nhu cầu về cường độ ánh sáng, có thể chia ra cây ưa ánh sáng và cây ưa bóng.

- Nhiệt độ: là yếu tố sinh thái quan trọng đối với đời sống thực vật, nhiệt độ cao quá hoặc thấp quá đến một giới hạn nào đó thì rễ cây ngừng hoạt động, không cung cấp chất dinh dưỡng cho cây.

- Độ ẩm không khí: sự thoát hơi nước của cây phụ thuộc rất nhiều vào độ ẩm không khí. Độ ẩm cao, sự thoát hơi nước bị hạn chế, độ ẩm thấp cây thoát hơi nước nhiều dẫn đến khô.

- Mưa: nước cần thiết cho quang hợp, hô hấp, sinh trưởng, các quá trình hóa, lí, sinh của thực vật.

*** Sự phân bố các kiểu thảm thực vật trên thế giới tùy thuộc vào sự phân bố của điều kiện khí hậu:**

- Ở vùng nhiệt đới gần biển: với khí hậu nóng, ẩm, thích nghi cho sự phát triển của các cây gỗ lớn thường xanh hỗn giao với các cây gỗ thấp hơn, cây bụi,

cây ưa nóng, ưa ẩm. Thảm thực vật chủ yếu là rừng mưa nhiệt đới và rừng ngập mặn đất lầy ở ven biển.

– Ở vùng nhiệt đới lục địa: có khí hậu nóng và chia thành hai mùa mưa, khô, có cây gỗ rụng lá vào mùa khô chiếm ưu thế. Thảm thực vật thường gặp là rừng mưa mùa nhiệt đới và rừng thưa nhiệt đới. Càng đi sâu vào lục địa, thời kì khô, nóng càng kéo dài, cây gỗ thưa dần, các thảm thực vật cỏ ưa khô và nóng của các xavan và đồng cỏ chiếm ưu thế.

– Ở vùng cận nhiệt đới ẩm gần biển: có rừng lá rộng thường xanh. Vào sâu hơn trong lục địa, có thảo nguyên khô hạn và cuối cùng là các sa mạc.

– Ở vùng ôn đới lạnh kề biển: không khí rất ẩm và lạnh, gió mạnh, cây gỗ lớn ít phát triển, chủ yếu có cây bụi thấp ở đồng cỏ. Càng vào sâu lục địa, có rừng cây lá rộng rụng lá mùa đông, tiếp đó là rừng cây lá kim thường xanh.

– Tại các vùng đài nguyên, khí hậu lạnh, hầu như có cây bụi thấp chịu lạnh, rêu và địa y.

Câu 8. Địa hình, khí hậu ảnh hưởng đến sự hình thành đất và phân bố sinh vật như thế nào?

Gợi ý làm bài

a) Địa hình ảnh hưởng đến sự hình thành đất và phân bố sinh vật

* *Địa hình ảnh hưởng đến sự hình thành đất*

– Ở vùng núi cao, do nhiệt độ thấp nên quá trình phá hủy đá xảy ra chậm, làm cho quá trình hình thành đất yếu.

– Địa hình dốc làm cho đất dễ bị xói mòn, tầng đất thường mỏng. Nơi bằng phẳng, quá trình bồi tụ ưu thế nên tầng đất thường dày và giàu chất dinh dưỡng hơn.

– Các hướng sườn khác nhau sẽ nhận được lượng nhiệt, ẩm khác nhau, vì thế sự phát triển của lớp phủ thực vật cũng khác nhau, ảnh hưởng gián tiếp tới sự hình thành đất.

– Địa hình ảnh hưởng tới khí hậu, từ đó tạo ra các vành đai đất khác nhau theo độ cao.

* *Địa hình ảnh hưởng đến sự phân bố sinh vật*

– Độ cao địa hình làm nhiệt độ, độ ẩm thay đổi dẫn đến thành phần thực vật thay đổi nên hình thành các vành đai sinh vật khác nhau.

– Hướng sườn khác nhau thường nhận được lượng nhiệt, ẩm và chế độ chiếu sáng khác nhau, do đó ảnh hưởng tới độ cao bắt đầu và kết thúc của các vành đai sinh vật.

b) *Khí hậu ảnh hưởng đến sự hình thành đất và phân bố sinh vật*

* *Khí hậu ảnh hưởng đến sự hình thành đất*

– Các yếu tố khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành đất là nhiệt và ẩm.

+ Tác động của nhiệt và ẩm làm cho đá gốc bị phá hủy thành những sản phẩm phong hóa, rồi sau đó tiếp tục phong hóa thành đất.

+ Nhiệt và ẩm còn ảnh hưởng tới sự hòa tan, rửa trôi hoặc tích tụ vật chất trong các tầng đất, đồng thời tạo môi trường để vi sinh vật phân giải và tổng hợp hữu cơ cho đất.

– Khí hậu ảnh hưởng gián tiếp đến sự thành tạo đất thông qua lớp phủ thực vật. Thực vật sinh trưởng tốt sẽ hạn chế việc xói mòn đất, đồng thời cung cấp nhiều chất hữu cơ cho đất.

** Khí hậu ảnh hưởng đến sự phân bố sinh vật*

Khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển và phân bố sinh vật chủ yếu thông qua các yếu tố: nhiệt độ, độ ẩm không khí, nước và ánh sáng.

– Nhiệt độ: Mỗi loài sinh vật thích nghi với một giới hạn nhiệt nhất định.

– Nước và độ ẩm không khí: quyết định sự sống của sinh vật.

– Ánh sáng: ảnh hưởng đến quá trình quang hợp của cây.

Sự thay đổi nhiệt độ theo vĩ độ, từ Xích đạo về hai cực dẫn đến sự hình thành các thảm thực vật khác nhau: từ thảm thực vật rừng nhiệt đới đến thảm thực vật đài nguyên. Sự thay đổi độ ẩm dẫn đến ngay trong một vòng đai cũng có các thảm thực vật khác nhau như trong vòng đai nhiệt đới có các thảm thực vật: rừng mưa nhiệt đới, rừng gió mùa, xavan và cây bụi, bán hoang mạc và hoang mạc.

Nội dung 3. SỰ PHÂN BỐ SINH VẬT VÀ ĐẤT TRÊN TRÁI ĐẤT

Câu 1. Tại sao trên thế giới có nhiều loài sinh vật khác nhau?

Gợi ý làm bài

Trên thế giới có nhiều loài sinh vật khác nhau vì:

– Bất kì loài sinh vật nào cũng chịu tác động đồng thời của các nhân tố: khí hậu, đất, địa hình, sinh vật và con người.

– Tác động của mỗi nhân tố và mối quan hệ giữa chúng khác nhau trong việc hình thành và phân bố mỗi loài sinh vật.

Câu 2. Tại sao trên thế giới có sự phân bố sinh vật và đất theo độ cao? Hãy chứng minh rằng ở nước ta cũng có sự phân bố đất theo độ cao.

Gợi ý làm bài

** Nguyên nhân của sự phân bố sinh vật và đất theo độ cao:*

– Sự phân bố sinh vật và đất theo độ cao phụ thuộc nhiều vào khí hậu, đặc biệt là chế độ nhiệt và ẩm.

+ Các yếu tố khí hậu (nhiệt và ẩm) ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành đất thông qua các quá trình phong hoá đá. Khí hậu ảnh hưởng gián tiếp đến sự thành tạo đất thông qua lớp phủ thực vật.

+ Khí hậu ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển và phân bố của sinh vật chủ yếu thông qua nhiệt độ, nước, độ ẩm không khí và ánh sáng.

– Chế độ nhiệt và ẩm có sự thay đổi theo độ cao, do đó đã tạo nên các vành đai đất và sinh vật theo độ cao.

+ Càng lên cao nhiệt độ càng giảm vì càng lên cao không khí càng loãng, bức xạ mặt đất càng mạnh. Trong tầng đối lưu, trung bình cứ lên cao 100m, nhiệt độ giảm 0,6°C.

+ Cùng một sườn núi đón gió, càng lên cao nhiệt độ càng giảm, càng mưa nhiều, tới một độ cao nào đó, độ ẩm không khí đã giảm nhiều sẽ không còn mưa.

– Các hướng sườn khác nhau, lượng nhiệt, ẩm và ánh sáng nhận được có sự khác nhau nên ảnh hưởng tới độ cao bắt đầu và kết thúc của các vành đai sinh vật, từ đó ảnh hưởng gián tiếp tới sự hình thành đất.

** Sự phân bố đất theo độ cao ở nước ta:*

– Độ cao trung bình dưới 600 – 700m ở miền Bắc và 900 – 1,000m ở miền Nam chủ yếu là đất feralit (chiếm hơn 60% diện tích đất tự nhiên cả nước).

– Độ cao từ 600 – 700m đến 1,600 – 1,700m, có đất mùn vàng đỏ trên núi (đất mùn feralit).

– Độ cao trên 1,600 – 1,700m là đất mùn thô trên núi cao (đất mùn alit trên núi cao).

Câu 3. Sự thay đổi của sinh vật theo vĩ độ và độ cao là sự thay đổi có quy luật. Em hãy:

a) Cho biết nguyên nhân tạo ra sự thay đổi của sinh vật theo vĩ độ và độ cao.

b) Điền các nội dung thích hợp vào bảng sau:

Môi trường địa lí	Kiểu khí hậu chính	Kiểu thảm thực vật chính	Nhóm đất chính
Đới lạnh	– Cận cực lục địa		
Đới ôn hòa	– Ôn đới lục địa (lạnh) – Ôn đới hải dương – Ôn đới lục địa (nửa khô hạn) – Cận nhiệt gió mùa – Cận nhiệt Địa Trung Hải – Cận nhiệt lục địa		
Đới nóng	– Nhiệt đới lục địa – Nhiệt đới gió mùa – Xích đạo		

Gợi ý làm bài

a) Nguyên nhân tạo ra sự thay đổi của sinh vật theo vĩ độ và độ cao

– Theo vĩ độ: Do góc tới của tia sáng mặt trời giảm dần từ Xích đạo về hai cực nên nhiệt ẩm có sự thay đổi theo vĩ độ, làm cho sinh vật cũng thay đổi theo.

– Theo độ cao: càng lên cao không khí càng loãng do đó quá trình hấp thụ nhiệt giảm, bức xạ mặt đất mạnh, do nhiệt ẩm thay đổi theo độ cao nên sinh vật cũng thay đổi theo.

b) Kiểu khí hậu, thảm thực vật và nhóm đất chính theo vĩ độ

Môi trường địa lí	Kiểu khí hậu chính	Kiểu thảm thực vật chính	Nhóm đất chính
Đới lạnh	– Cận cực lục địa	– Đài nguyên	– Đài nguyên
Đới ôn hòa	– Ôn đới lục địa (lạnh) – Ôn đới hải dương – Ôn đới lục địa (nửa khô hạn) – Cận nhiệt gió mùa – Cận nhiệt Địa Trung Hải – Cận nhiệt lục địa	– Rừng lá kim – Rừng lá rộng và rừng hỗn hợp – Thảo nguyên – Rừng cận nhiệt ẩm – Rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt – Hoang mạc và bán hoang mạc	– Pôtdôn – Nâu và xám – Đen – Đỏ vàng – Đỏ nâu – Xám
Đới nóng	– Nhiệt đới lục địa – Nhiệt đới gió mùa – Xích đạo	– Xavan – Rừng nhiệt đới ẩm – Rừng Xích đạo	– Đỏ, nâu đỏ – Đỏ vàng (Feralit) – Đỏ vàng (Feralit)

Câu 4. Dựa vào bảng sự phân bố thảm thực vật giữa sườn Tây và sườn Đông dãy núi An-đet (thuộc nước Pê-ru), hãy nêu nhận xét và giải thích.

Độ cao	Sườn Tây	Sườn Đông
Từ 0–1,000m	Thực vật nửa hoang mạc	Rừng nhiệt đới
Từ 1,000–1,300m	Cây bụi xương rồng	Rừng lá rộng
Từ 1,300–2,000m	Cây bụi xương rồng	Rừng lá kim
Từ 2,000–3,000m	Đồng cỏ cây bụi	Rừng lá kim
Từ 3,000–4,000m	Đồng cỏ núi cao	Đồng cỏ
Từ 4,000–5,000m	Đồng cỏ núi cao	Đồng cỏ núi cao
Trên 5,000m	Băng tuyết	Băng tuyết

Gợi ý làm bài

- Sự khác nhau thảm thực vật giữa sườn Đông và sườn Tây do ảnh hưởng của quy luật địa ô.
- Sườn Tây do ảnh hưởng của dòng biển lạnh Pê-ru.
- Sườn Đông do địa hình thấp, rừng rậm và hệ thống sông A-ma-dôn.
- Từ chân núi lên đỉnh núi thảm thực vật có sự thay đổi theo quy luật đai cao. Do sự thay đổi nhiệt độ, độ ẩm và lượng mưa.

Chủ đề 5: MỘT SỐ QUY LUẬT CỦA LỚP VỎ ĐỊA LÍ

Nội dung 1. LỚP VỎ ĐỊA LÍ. QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH CỦA LỚP VỎ ĐỊA LÍ

Câu 1. Lớp vỏ địa lí là gì? Nêu thành phần cấu tạo và độ dày của lớp vỏ địa lí.

Gợi ý làm bài

- Lớp vỏ địa lí (lớp vỏ cảnh quan) là lớp vỏ của Trái Đất, ở đó các lớp vỏ bộ phận (khí quyển, thạch quyển, thủy quyển, thổ nhưỡng quyển và sinh quyển) xâm nhập và tác động lẫn nhau.
- Cấu tạo của lớp vỏ địa lí gồm hai bộ phận:
 - + Vỏ địa lí ở lục địa: cấu tạo gồm đất và vỏ phong hóa, phần thấp của khí quyển (dưới lớp ô dôn) và sinh quyển.
 - + Vỏ địa lí ở đại dương: cấu tạo gồm đất và vỏ phong hóa, phần thấp của khí quyển (dưới lớp ô dôn) và sinh quyển, thủy quyển.
- Chiều dày: khoảng 30 đến 35 km (tính từ giới hạn dưới của lớp ô dôn đến đáy vực thẳm đại dương; ở lục địa xuống hết lớp vỏ phong hóa).

Câu 2. Trình bày khái niệm, nguyên nhân, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật về tính thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.

Gợi ý làm bài

- Khái niệm: Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí là quy luật về mối quan hệ quy định lẫn nhau giữa các thành phần và của mỗi bộ phận lãnh thổ của lớp vỏ địa lí.
- Nguyên nhân: do tất cả những thành phần của lớp vỏ địa lí đều đồng thời chịu tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của ngoại lực và nội lực, vì thế chúng không tồn tại và phát triển một cách cô lập. Những thành phần này luôn xâm nhập vào nhau, trao đổi vật chất và năng lượng với nhau, khiến chúng có sự gắn bó mật thiết để tạo nên một thể thống nhất và hoàn chỉnh.

- Biểu hiện của quy luật:

- + Trong tự nhiên, bất kì lãnh thổ nào cũng gồm nhiều thành phần ảnh hưởng qua lại phụ thuộc nhau. Nếu một thành phần thay đổi sẽ dẫn đến sự thay đổi của các thành phần còn lại và toàn bộ lãnh thổ.

+ Ví dụ: Rừng bị phá hủy dẫn đến khí hậu bị biến đổi, dòng chảy không ổn định, lũ lụt, hạn hán xảy ra thường xuyên hơn, đất đai bị thoái hóa, sinh vật bị suy giảm.

– Ý nghĩa thực tiễn: Cho chúng ta thấy sự cần thiết phải nghiên cứu kĩ càng và toàn diện điều kiện địa lí của bất kì lãnh thổ nào trước khi sử dụng chúng.

Nội dung 2. QUY LUẬT ĐỊA ĐỐI VÀ QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỐI

Câu 1. Trình bày khái niệm, nguyên nhân và các biểu hiện của quy luật địa đới, quy luật phi địa đới.

Gợi ý làm bài

a) Quy luật địa đới

– Khái niệm: Quy luật địa đới là sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần địa lí và cảnh quan địa lí theo vĩ độ (từ Xích đạo đến cực).

– Nguyên nhân dẫn đến quy luật địa đới là do: dạng hình cầu của Trái Đất và bức xạ Mặt Trời.

+ Dạng hình cầu của Trái Đất làm cho góc chiếu của tia sáng mặt trời đến bề mặt đất (góc nhập xạ) thay đổi từ Xích đạo về hai cực, do đó lượng bức xạ mặt trời cũng thay đổi theo.

+ Bức xạ mặt trời là nguồn gốc và động lực của nhiều hiện tượng và quá trình tự nhiên ở bề mặt đất. Vì thế, sự phân bố theo đới của lượng bức xạ mặt trời đã tạo ra quy luật địa đới của nhiều thành phần và cảnh quan địa lí trên Trái Đất.

– Biểu hiện của quy luật:

+ Sự phân bố các vòng đai nhiệt trên Trái Đất.

Từ Bắc cực đến Nam cực có bảy vòng đai nhiệt.

- Vòng đai nóng nằm giữa hai đường đẳng nhiệt năm $+20^{\circ}\text{C}$ của hai bán cầu (khoảng giữa hai vĩ tuyến 30°B và 30°N).

- Hai vòng đai ôn hòa ở hai bán cầu nằm giữa các đường đẳng nhiệt năm $+20^{\circ}\text{C}$ và đường đẳng nhiệt $+10^{\circ}\text{C}$ của tháng nóng nhất.

- Hai vòng đai lạnh ở các vĩ độ cận cực của hai bán cầu, nằm giữa đường đẳng nhiệt $+10^{\circ}\text{C}$ và 0°C của tháng nóng nhất.

- Hai vòng đai băng giá vĩnh cửu bao quanh cực, nhiệt độ quanh năm đều dưới 0°C .

+ Các đai khí áp và các đới gió trên Trái Đất

- Trên bề mặt Trái Đất có 7 đai khí áp: đai áp thấp Xích đạo, hai đai áp cao chí tuyến, hai đai áp thấp ôn đới và hai đai áp cao cực.

- Các đới gió trên Trái Đất: gió Mậu dịch, gió Tây ôn đới, gió Đông cực.

+ Các đới khí hậu trên Trái Đất

• Khí hậu được hình thành bởi bức xạ mặt trời, hoàn lưu khí quyển và mặt đệm. Song, các nhân tố này đều thể hiện rõ quy luật địa đới, vì thế đã tạo ra các đới khí hậu.

• Mỗi bán cầu có các đới khí hậu: cực, cận cực, ôn đới, cận nhiệt đới, nhiệt đới, cận Xích đạo, Xích đạo.

+ Các nhóm đất và các kiểu thảm thực vật

• Từ cực về Xích đạo có các kiểu thảm thực vật: hoang mạc lạnh; đài nguyên; rừng lá kim; rừng lá rộng và rừng hỗn hợp ôn đới; rừng cận nhiệt ẩm; rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt; hoang mạc, bán hoang mạc; thảo nguyên, cây bụi chịu hạn và đồng cỏ núi cao; xavan, cây bụi; rừng nhiệt đới, xích đạo.

• Từ cực về Xích đạo có các nhóm đất: băng tuyết; đất đài nguyên; đất pôtdôn; đất nâu, xám rừng lá rộng ôn đới; đất đen, hạt dẻ thảo nguyên, đồng cỏ núi cao; đất đỏ nâu rừng và cây bụi lá cứng; đất đỏ vàng cận nhiệt ẩm; đất xám hoang mạc, bán hoang mạc; đất đỏ, nâu đỏ xavan; đất đỏ vàng (feralit), đất đen nhiệt đới.

b) Quy luật phi địa đới

– Khái niệm: Quy luật phi địa đới là quy luật phân bố không phụ thuộc vào tính chất phân bố theo địa đới của các thành phần địa lí và cảnh quan.

– Nguyên nhân tạo nên quy luật phi địa đới là do: nguồn năng lượng bên trong Trái Đất. Nguồn năng lượng này đã tạo ra sự phân chia bề mặt Trái Đất thành lục địa, đại dương và địa hình núi cao.

– Biểu hiện của quy luật:

+ Quy luật đai cao

• Khái niệm: Quy luật đai cao là sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên theo độ cao địa hình.

• Nguyên nhân tạo nên các đai cao là do sự giảm nhanh nhiệt độ theo độ cao cùng với sự thay đổi về độ ẩm và lượng mưa ở miền núi.

• Biểu hiện rõ nhất của quy luật đai cao là sự phân bố của các vành đai đất và thực vật theo độ cao.

+ Quy luật địa ô

• Khái niệm: Quy luật địa ô là sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên và cảnh quan theo kinh độ.

• Nguyên nhân tạo nên quy luật địa ô là do sự phân bố đất liền và biển, đại dương làm cho khí hậu ở lục địa bị phân hóa từ đông sang tây, càng vào trung tâm lục địa, tính chất lục địa của khí hậu càng tăng. Ngoài ra còn do ảnh hưởng của các dãy núi chạy theo hướng kinh tuyến.

• Biểu hiện rõ rệt của quy luật địa ô là sự thay đổi các kiểu thảm thực vật theo kinh độ.

Câu 2. Quy luật địa ô và quy luật đai cao giống nhau và khác nhau ở những điểm nào?

Gợi ý làm bài

- Giống nhau: hai quy luật này đều thuộc quy luật phi địa đới.
- Khác nhau:
 - + Về nguyên nhân:
 - Quy luật địa ô: do sự phân bố đất liền và biển, đại dương, làm cho khí hậu ở lục địa bị phân hóa từ đông sang tây: càng vào trung tâm lục địa, tính chất lục địa của khí hậu càng tăng. Ngoài ra còn do ảnh hưởng của các dãy núi chạy theo hướng kinh tuyến.
 - Quy luật đai cao: do sự giảm nhanh nhiệt độ theo độ cao cùng với sự thay đổi về độ ẩm và lượng mưa ở miền núi.
 - + Về sự biểu hiện của quy luật:
 - Quy luật địa ô: sự thay đổi các kiểu thảm thực vật theo kinh độ.
 - Quy luật đai cao: sự phân bố của các vành đai đất và thực vật theo độ cao.
 - + Về sự phân bố: Quy luật đai cao có ở tất cả các châu lục, quy luật địa ô chỉ thể hiện rõ ở châu Mỹ và lục địa Ô-xtrây-li-a.

Câu 3. Vì sao không thể nói các vành đai đất theo độ cao ở miền núi là bản sao của các đới đất theo chiều vĩ tuyến?

Gợi ý làm bài

Các vành đai đất theo độ cao ở miền núi không phải là bản sao của các đới đất theo chiều vĩ tuyến là do:

- Sự khác nhau về bản chất: các đới đất do quy luật địa đới tạo nên, còn vành đai đất do quy luật đai cao hình thành.
- Sự sắp xếp không gian không hoàn toàn giống nhau.
 - + Các đới đất do sự thay đổi theo vĩ độ.
 - + Các vành đai đất do sự thay đổi theo độ cao địa hình.
- Tính chất tác động của những nhân tố tới sự thành tạo của đất rất khác nhau, do đó đã tạo nên các đặc điểm của vành đai đất không giống với đặc điểm của đới đất (có cùng tên đất).

Câu 4. Quy luật địa đới thể hiện qua mạng lưới sông ngòi trên Trái Đất như thế nào?

Gợi ý làm bài

Chế độ nước của sông ngòi cũng phản ánh tính địa đới thông qua nguồn cung cấp nước ở các vành đai như sau:

– Ở vành đai Xích đạo, dòng chảy của sông suốt nhiều nước quanh năm, phản ánh đúng chế độ mưa quanh năm ở Xích đạo.

– Ở vành đai nhiệt đới có một mùa khô và một mùa mưa, nên sông ngòi ở đây tuy chảy quanh năm nhưng có một mùa ít nước (cạn) và một mùa nước lũ vào mùa hạ.

– Ở vành đai ôn đới nóng (cận nhiệt đới) tính chất địa đới phản ánh đầy đủ ở rìa phía tây các lục địa, ví dụ như rìa phía tây lục địa Á – Âu, người ta thấy được bốn kiểu chế độ sông theo nguồn cung cấp nước.

– Ở vành đai ôn đới lạnh và cận cực ở rìa Bắc lục địa Á – Âu và Bắc Mỹ, vào mùa đông sông cạn kiệt nước ở các vùng băng giá, mùa hạ có lũ là do băng tuyết tan.

– Ở các vành đai thuộc các vĩ độ cao cận cực, nước hầu như ở thể rắn quanh năm (Bắc cực và Nam cực).

Câu 5. Thế nào là quy luật địa đới và quy luật phi địa đới? Chứng minh các quy luật này đã tác động chi phối sâu sắc đối với thiên nhiên Việt Nam.

Gợi ý làm bài

a) Khái niệm

– Quy luật địa đới là sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần địa lí và cảnh quan địa lí theo vĩ độ (từ Xích đạo đến cực).

– Quy luật phi địa đới là quy luật phân bố không phụ thuộc vào tính chất phân bố theo địa đới của các thành phần địa lí và cảnh quan.

Gồm có quy luật đai cao và quy luật địa ô.

b) Tác động của quy luật này đối với thiên nhiên Việt Nam

* Tác động của quy luật địa đới

– Thiên nhiên nước ta có sự phân hóa Bắc – Nam.

– Nguyên nhân: do lãnh thổ trải dài trên 15^0 vĩ tuyến.

– Biểu hiện:

+ Miền Bắc có khí hậu nhiệt đới cận chí tuyến, có mùa đông lạnh. Thực vật có các loài cây chịu lạnh như chè, cây dược liệu, cây ăn quả, rau vụ đông,...

+ Miền Nam khí hậu nhiệt đới cận Xích đạo nóng quanh năm. Thực vật cây nhiệt đới: cà phê, cao su, dừa,...

* Tác động của quy luật phi địa đới

– Thiên nhiên nước ta có sự phân hóa theo độ cao:

+ Miền Bắc, độ cao dưới 600–700m, miền Nam 900–1,000m có khí hậu nhiệt đới gió mùa.

+ Từ 600–700m ở miền Bắc và 900–1,000m ở miền Nam lên đến độ cao 2600m là đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi.

+ Từ 2,600m trở lên là đai ôn đới gió mùa trên núi.

– Quy luật địa ô (sự phân hóa theo Đông – Tây):

+ Từ Đông sang Tây, thiên nhiên nước ta có sự phân hóa thành 3 dải rõ rệt: vùng biển và thềm lục địa, vùng đồng bằng ven biển, vùng đồi núi.

+ Vùng đồi núi có sự khác biệt về thiên nhiên vùng Tây Bắc so với vùng Đông Bắc (về các mặt địa hình và khí hậu,...).

+ Có sự khác biệt tự nhiên giữa sườn Đông Trường Sơn và Tây Trường Sơn.

- Khi Đông Trường Sơn mưa muộn vào thu đông (tháng 9 → 12) thì Tây Trường Sơn lại là mùa khô.

- Khi Tây Trường Sơn vào mùa mưa (tháng 5 → 10) thì Đông Trường Sơn lại là mùa khô; nhiều nơi chịu tác động của gió Phơn khô nóng.

Câu 6. Sự không đối xứng của các vành đai (sự khác nhau về độ cao của các vành đai cùng tên ở các sườn đối lập) do những nguyên nhân chủ yếu nào chi phối?

Gợi ý làm bài

– Thứ nhất, hướng phơi của sườn núi: hiện tượng này xảy ra phổ biến ở miền ngoại chí tuyến với 2 sườn núi phía nam và phía bắc rất khác nhau. Nguyên nhân là do sườn núi hướng về Xích đạo thường xuyên nhận được ánh sáng mặt trời, còn sườn núi hướng về hai cực thường xuyên trong bóng râm.

– Thứ hai là sự khác nhau về hướng đón gió: sườn đón gió sẽ nhận được nhiều hơi ẩm, sườn khuất gió sẽ khô khan. Ví dụ: ngọn Kilimanjarô nằm ở khu vực Xích đạo nhưng các vành đai giữa sườn Đông Bắc và sườn Tây Nam đều có sự khác biệt về độ cao, cũng như phạm vi rộng hẹp của vành đai ở hai sườn núi.

Câu 7. Người ta chia các đới và các kiểu khí hậu trên Trái Đất như thế nào?

Gợi ý làm bài

Người ta chia các đới và các kiểu khí hậu trên Trái Đất như sau: ở mỗi bán cầu có 4 đới khí hậu chính, 3 đới khí hậu chuyển tiếp và các kiểu khí hậu.

– Bốn đới khí hậu chính:

+ Đới khí hậu Xích đạo: được phân bố trong khoảng giữa các vĩ độ từ $5^{\circ}B$ đến $5^{\circ}N$ (ở cả hai bên đường Xích đạo). Đới này có nhiệt độ và độ ẩm quanh năm lớn. Nhiệt độ trung bình các tháng từ $25^{\circ}C$ đến $28^{\circ}C$. Lượng mưa hàng năm từ 1,500mm đến 3,000mm. Thời tiết chiếm ưu thế là nóng ẩm, có gió yếu và mưa dông thường xuyên.

+ Đới khí hậu nhiệt đới: có cả ở hai bán cầu, chiếm một diện tích rộng lớn ở hai bên đường chí tuyến và giáp với đới khí hậu xích đạo. Đặc điểm của đới khí hậu này là có một mùa khô hanh rõ rệt (dài ngắn tùy vị trí từng nơi) và một mùa mưa. Nhiệt độ trung bình nhiều tháng trong năm trên 18°C . Lượng mưa hàng năm từ 1,000mm đến 1,500mm. Trong đới này có 3 kiểu khí hậu là kiểu khí hậu nhiệt đới ẩm, kiểu khí hậu nhiệt đới khô, kiểu khí hậu hoang mạc.

+ Đới khí hậu ôn đới: chiếm một diện tích rất lớn ở bán cầu Bắc, nằm giữa các vĩ độ 40°B và 60°B . Ở bán cầu Nam, diện tích đới này không đáng kể (chỉ có một bộ phận nhỏ ở phía nam Nam Mỹ). Nhiệt độ đới này ôn hòa, lượng mưa hàng năm khoảng 1,000mm. Trong năm có 4 mùa rõ rệt, gió Tây ôn đới chiếm ưu thế. Trong đới này, phân thành 3 kiểu khí hậu: ôn đới hải dương bờ Tây các lục địa, ôn đới lục địa và ôn đới bờ Đông các lục địa.

+ Đới khí hậu cực đới (hay hàn đới): nằm ở vĩ độ khoảng 70° trở lên ở bán cầu Bắc. Ở bán cầu Nam, đới này bao gồm toàn bộ lục địa Nam cực. Khí hậu khắc nghiệt, băng tuyết quanh năm.

– Ba đới khí hậu chuyển tiếp:

+ Đới khí hậu cận xích đạo.

+ Đới khí hậu cận nhiệt (bao gồm 3 kiểu khí hậu: kiểu khí hậu cận nhiệt địa trung hải; kiểu khí hậu cận nhiệt ẩm ở bờ Đông các lục địa; kiểu khí hậu cận nhiệt lục địa).

+ Đới khí hậu cận cực.

Ngoài ra, ở hầu hết các đới khí hậu đều có kiểu khí hậu núi cao (trên các vùng núi, cao nguyên cao).

Câu 8. Giữa các vòng đai nhiệt theo vĩ độ và vành đai nhiệt theo độ cao có những khác biệt gì?

Gợi ý làm bài

– Nhìn bề ngoài, các vành đai nhiệt theo chiều cao có sự thay đổi từ thấp lên cao tương tự như sự thay đổi của các vành đai nhiệt theo vĩ độ từ Xích đạo về hai cực.

– Trong sự hình thành các vành đai nhiệt theo vĩ độ cũng như các vành đai nhiệt theo chiều cao, các yếu tố nhiệt đóng vai trò quyết định, nhưng ở hai trường hợp này bản chất của nhiệt khác nhau về nguyên tắc: tính địa đới có cơ sở đầu tiên liên quan tới sự thay đổi góc chiếu của tia bức xạ mặt trời theo vĩ độ; còn nhiệt độ giảm dần theo độ cao là do sự gia tăng nhanh bức xạ sóng dài của bề mặt đất khi lên cao trong điều kiện góc tới không thay đổi, kết quả là nhiệt độ hạ thấp nhanh chóng.

– Ở bán cầu Bắc, nếu đi từ Xích đạo về phía cực thì cứ 1,300km mới hạ thấp 6°C , nhưng ở miền núi, chỉ cần lên cao 1,000m đã thấy có sự hạ nhiệt tương đương. Như vậy, sự hạ nhiệt theo chiều cao ở miền núi có tốc độ nhanh hơn nhiều so với sự thay đổi theo vĩ độ.

– Sự biến đổi của các thành phần lớp vỏ địa lí theo vĩ độ và theo chiều cao cũng có sự khác biệt. Ví dụ: Lượng mưa ở miền núi tăng theo chiều cao do ảnh hưởng của địa hình chắn gió. Tuy nhiên, đến độ cao nào đó (thông thường bằng nửa chiều cao của núi) thì lượng mưa lại giảm xuống. Khi lên cao, áp suất giảm, không khí trở nên loãng hơn.

– Cường độ chiếu sáng và chế độ chiếu sáng của đai băng tuyết vĩnh cửu trên núi cao ở vùng nhiệt đới khác với vùng cực, biểu hiện ở thời gian chiếu sáng khác nhau trong một ngày và trong các mùa, góc nhập xạ ở hai nơi cũng không giống nhau.

– Độ dài ngày và đêm cũng khác nhau. Ở vĩ độ thấp thì độ dài ngày ít biến đổi giữa mùa đông và mùa hạ, trong khi đó, ở vùng cực có 6 tháng ngày và 6 tháng đêm; ở miền núi thì không như vậy, đêm thường dài hơn ngày.

Câu 9. Quy luật địa đới là gì? Tại sao tính địa đới của sự phân bố lượng mưa trên Trái Đất bị phá vỡ?

Gợi ý làm bài

* **Khái niệm:** Quy luật địa đới là sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần địa lí và cảnh quan địa lí theo vĩ độ (từ Xích đạo đến cực).

* **Tính địa đới của sự phân bố lượng mưa trên Trái Đất bị phá vỡ vì:**

– Ảnh hưởng của các dòng biển (cùng nằm ven đại dương, nơi có dòng biển nóng đi qua thì mưa nhiều, ngược lại nơi dòng biển lạnh đi qua mưa ít).

– Ảnh hưởng của địa hình (độ cao, hướng sườn):

+ Cùng một sườn núi đón gió: càng lên cao nhiệt độ càng giảm, mưa càng nhiều. Nhưng đến độ cao nào đó, độ ẩm không khí đã giảm nhiều, không khí trở nên khô ráo, giảm mưa.

+ Cùng một dãy núi: sườn đón gió mưa nhiều, sườn khuất gió thường khô ráo, ít mưa.

– Ảnh hưởng của bề mặt đệm (sự phân bố mặt đệm là lục địa hay đại dương): cùng trên một vĩ độ, trên các hải dương mưa nhiều hơn lục địa, càng đi sâu vào lục địa càng ít mưa.

– Ảnh hưởng của gió:

+ Khu vực có gió Tây ôn đới và gió mùa hoạt động thì mưa nhiều.

+ Khu vực có gió Mậu dịch hoạt động thì mưa ít.

– Ảnh hưởng của khí áp:

+ Các dải cao áp mưa ít.

+ Các dải áp thấp mưa nhiều.

Câu 10. Chứng minh rằng nhiệt độ không khí trên bề mặt Trái Đất thay đổi theo quy luật địa đới.

Gợi ý làm bài

– Nhiệt độ trung bình năm giảm dần từ Xích đạo về cực (từ vĩ độ thấp lên vĩ độ cao).

– Biên độ nhiệt năm tăng dần từ Xích đạo về cực (từ vĩ độ thấp lên vĩ độ cao).

– Sự phân bố các vòng đai nhiệt trên Trái Đất. Từ Bắc cực đến Nam cực có bảy vòng đai nhiệt.

+ Vòng đai nóng nằm giữa hai đường đẳng nhiệt năm $+20^{\circ}\text{C}$ của hai bán cầu (khoảng giữa hai vĩ tuyến 30°B và 30°N).

+ Hai vòng đai ôn hòa ở hai bán cầu nằm giữa các đường đẳng nhiệt năm $+20^{\circ}\text{C}$ và đường đẳng nhiệt $+10^{\circ}\text{C}$ của tháng nóng nhất.

+ Hai vòng đai lạnh ở các vĩ độ cận cực của hai bán cầu, nằm giữa đường đẳng nhiệt $+10^{\circ}\text{C}$ và 0°C của tháng nóng nhất.

+ Hai vòng đai băng giá vĩnh cửu bao quanh cực, nhiệt độ quanh năm đều dưới 0°C .

Câu 11. Quy luật địa đới biểu hiện ở các yếu tố khí hậu như thế nào? Những biểu hiện cơ bản của quy luật địa đới ở chế độ nhiệt nước ta diễn ra như thế nào?

Gợi ý làm bài

** Quy luật địa đới biểu hiện ở các yếu tố khí hậu*

– Khái niệm: Quy luật địa đới là sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần địa lí và cảnh quan địa lí theo vĩ độ (từ Xích đạo đến cực).

– Các yếu tố khí hậu biểu hiện rõ rệt nhất qua quy luật địa đới:

+ Sự phân bố của các vòng đai nhiệt trên Trái Đất.

+ Các đai khí áp và các đới gió trên Trái Đất.

+ Sự phân bố mưa theo vĩ độ (dẫn chứng).

+ Các đới khí hậu trên Trái Đất (dẫn chứng).

** Những biểu hiện cơ bản của quy luật địa đới ở chế độ nhiệt nước ta*

Do hình dáng lãnh thổ nước ta kéo dài trên 15° kinh tuyến nên quy luật địa đới biểu hiện rõ nét qua nhiều thành phần tự nhiên. Trong chế độ nhiệt:

– Nhiệt độ trung bình năm giảm dần từ các vùng có vĩ độ thấp lên vùng có vĩ độ cao.

– Biến trình năm của chế độ nhiệt: Miền Bắc khí hậu mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa cận chí tuyến. Miền Nam khí hậu mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa cận Xích đạo.

Câu 12. Phân tích mối quan hệ về phân bố của các vòng đai nhiệt và các đai khí áp trên Trái Đất. Tại sao nhiệt độ trung bình năm trên Trái Đất không giảm liên tục từ Xích đạo về cực?

Gợi ý làm bài

* Mối quan hệ về phân bố các vòng đai nhiệt và các đai khí áp trên Trái Đất

– Trình bày về phân bố các vòng đai nhiệt và các đai khí áp trên Trái Đất.
– Sự phân bố các đai khí áp gắn với sự phân bố các vòng đai nhiệt (dẫn chứng và phân tích sự hình thành các đai áp thấp và áp cao để thấy có hai nguyên nhân hình thành đai khí áp là do nhiệt lực và động lực, nguyên nhân động lực liên quan đến nhiệt lực).

* Nhiệt độ trung bình năm trên Trái Đất không giảm liên tục từ Xích đạo về cực, vì nó không chỉ phụ thuộc vào bức xạ Mặt Trời, còn phụ thuộc nhiều yếu tố khác: phân bố lục địa và đại dương, dòng biển lạnh và nóng, hoàn lưu, độ cao địa hình, bề mặt đệm,...

Câu 13. Vì sao quy luật địa đới là quy luật phổ biến và quan trọng nhất của lớp vỏ địa lí? Chứng minh biểu hiện của quy luật địa đới qua sự phân bố các vành đai nhiệt và mưa trên Trái Đất.

Gợi ý làm bài

a) Quy luật địa đới

– Phổ biến:

+ Biểu hiện ở nhiều quá trình tự nhiên xảy ra trên bề mặt Trái Đất và trong mọi thành phần tự nhiên của lớp vỏ địa lí.

+ Nguyên nhân của quy luật địa đới là năng lượng Mặt Trời. Năng lượng Mặt Trời là nguồn năng lượng chủ yếu, là động lực cho tất cả các quá trình tự nhiên xảy ra trên bề mặt Trái Đất.

– Quan trọng nhất:

+ Là cơ sở để tạo ra các đới khí hậu, thổ nhưỡng, sinh vật, cảnh quan kéo dài từ Tây sang Đông, tuần tự từ Bắc xuống Nam, đối xứng nhau qua hai nửa cầu Bắc – Nam.

+ Là cơ sở tạo bối cảnh xác định cho sự xuất hiện của quy luật phi địa đới.

+ Là cơ sở để giải thích sự thay đổi của tự nhiên từ Xích đạo về hai cực (những sự vật và hiện tượng, quá trình phụ thuộc vào năng lượng Mặt Trời).

b) Biểu hiện của quy luật địa đới

– Vành đai nhiệt độ:

+ Nguồn gốc nhiệt độ: năng lượng Mặt Trời thay đổi từ Xích đạo về 2 cực.

+ Nhiệt độ trên Trái Đất phụ thuộc vào các nhân tố khác (dẫn chứng).

+ Vì vậy, vành đai nhiệt không hoàn toàn trùng với vĩ tuyến. Cơ sở để phân chia các vành đai nhiệt là đường đẳng nhiệt.

+ Từ cực Bắc đến cực Nam có 7 vòng đai nhiệt (dẫn chứng).

– Vành đai mưa:

+ Sự phân bố mưa phụ thuộc vào nhiều nhân tố (dẫn chứng), nhưng về cơ bản vẫn mang tính đối.

+ Sự phân bố ở các khu vực:

• Xích đạo ($20^{\circ}\text{B} - 20^{\circ}\text{N}$): mưa nhiều trên 1,000mm, do áp thấp, bốc hơi nhiều, dòng biển nóng.

• Chí tuyến ($20^{\circ} - 40^{\circ}$): mưa ít (500 – 600mm), do áp cao, dòng nén không khí hạn chế bốc hơi, phía tây các lục địa có dòng biển lạnh.

• Ôn đới ($40^{\circ} - 60^{\circ}$): mưa nhiều (500 – 1,000mm), do gió Tây, xoáy thuận, áp thấp, dòng biển nóng.

• Cực: mưa ít, dưới 250mm, do nhiệt độ thấp, hạn chế bốc hơi.

Câu 14. Trình bày nguyên nhân tạo nên quy luật địa đới và quy luật đai cao. Trên thế giới, quy luật địa đới tác động như thế nào đến các vành đai khí áp và đai gió?

Gợi ý làm bài

– Nguyên nhân tạo nên quy luật địa đới: Do dạng hình cầu của Trái Đất làm cho góc chiếu của tia sáng mặt trời đến bề mặt đất (góc nhập xạ) thay đổi từ Xích đạo về hai cực, do đó lượng bức xạ mặt trời cũng thay đổi theo, gây ra tính địa đới của nhiều thành phần và cảnh quan địa lí.

– Nguyên nhân tạo nên quy luật đai cao: Do sự giảm nhiệt độ theo độ cao cùng với sự thay đổi về độ ẩm và lượng mưa ở miền núi.

– Trên thế giới, quy luật địa đới tác động đến các đai gió và đai khí áp:

+ Trên bề mặt Trái Đất có 7 đai khí áp: đai áp thấp Xích đạo, hai đai áp cao chí tuyến, hai đai áp thấp ôn đới và hai đai áp cao cực.

+ Các đới gió trên Trái Đất: gió Mậu dịch, gió Tây ôn đới, gió Đông cực.

Câu 15. Phân biệt khí hậu nhiệt đới và khí hậu nhiệt đới gió mùa.

Gợi ý làm bài

– Khí hậu nhiệt đới nằm từ $10^{\circ}\text{B} - 30^{\circ}\text{B}$ và 5°N đến 25°N . Khí hậu nhiệt đới được đặc trưng bởi nhiệt độ cao quanh năm và trong năm có một thời kì khô hạn (khoảng 3 tháng hanh khô liên tục).

Cụ thể: + Nhiệt độ trung bình năm trên 20°C , có sự thay đổi theo mùa: một mùa khô trùng với mùa đông và một mùa hạ ẩm. Thời kì nhiệt độ tăng cao là khoảng thời gian Mặt Trời lên thiên đỉnh. Càng gần chí tuyến thời kì khô hạn càng kéo dài, biên độ nhiệt càng lớn.

+ Lượng mưa trung bình năm từ 500mm đến 1,500mm, chủ yếu tập trung vào mùa mưa (có ít nhất 3 tháng mưa liên tục).

– Khí hậu nhiệt đới gió mùa nổi bật với hai đặc điểm: nhiệt độ, lượng mưa thay đổi theo mùa gió và thời tiết diễn biến thất thường.

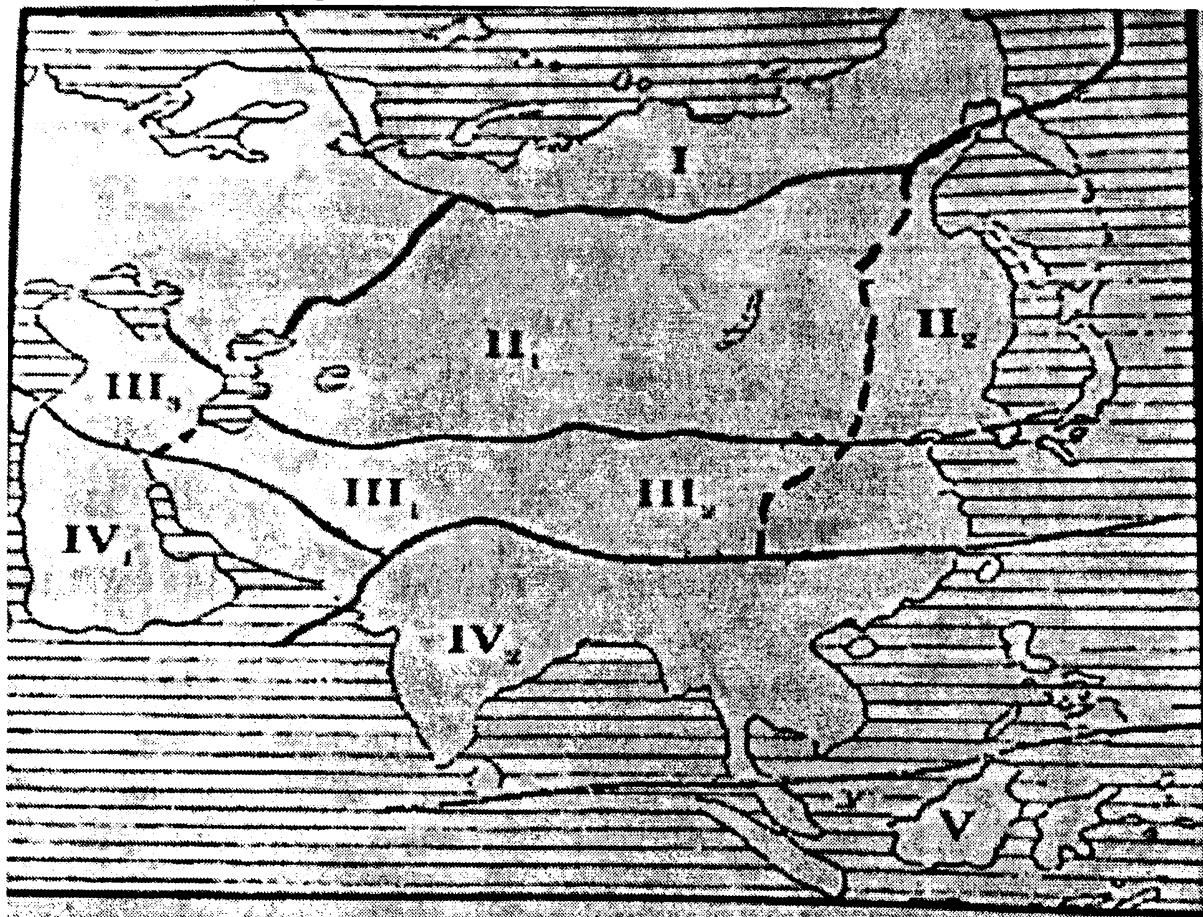
Cụ thể: + Nhiệt độ trung bình năm trên 20°C , biên độ nhiệt trung bình năm khoảng 8°C .

+ Lượng mưa trung bình năm trên 1,000mm, nhưng thay đổi tùy thuộc vào vị trí gần hay xa biển, vào sườn đón gió hay khuất gió. Mùa mưa (từ tháng

5 đến tháng 10) tập trung từ khoảng 70% đến 95% lượng mưa cả năm. Mùa khô (từ tháng 11 đến tháng 4) lượng mưa ít.

+ Thời tiết diễn biến thất thường. Mùa mưa có năm đến sớm, có năm đến muộn, lượng mưa có năm ít, năm nhiều, dễ gây hạn hán, lũ lụt.

Câu 16. Quan sát lược đồ sau, xác định tên các kiểu khí hậu mang kí hiệu I, II₁, II₂, III₁, III₂, III₃, IV₁, IV₂, V. Trong đới thứ IV, tại sao lại phân chia thành 2 kiểu khí hậu IV₁, IV₂.



Gợi ý làm bài

* Các kiểu khí hậu

- I: Khí hậu cận cực.
- II₁: Khí hậu ôn đới lục địa.
- II₂: Khí hậu ôn đới gió mùa.
- III₁: Khí hậu cận nhiệt lục địa.
- III₂: Khí hậu cận nhiệt gió mùa.
- III₃: Khí hậu cận nhiệt Địa Trung Hải.
- IV₁: Khí hậu nhiệt đới lục địa.
- IV₂: Khí hậu nhiệt đới gió mùa.
- V: Khí hậu Xích đạo.

* Đới khí hậu IV: có hai kiểu khí hậu là nhiệt đới lục địa (IV₁) và nhiệt đới gió mùa (IV₂).

- Kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa: do tác động của dòng biển nóng Cư-rô-si-vô, sự hoạt động của gió mùa qua biển đã đem lại lượng mưa lớn cho khu vực → khí hậu nóng ẩm.

- Kiểu khí hậu nhiệt đới lục địa: nơi chịu ảnh hưởng khu áp cao chí tuyến → khí hậu nóng, khô.

Phần hai. ĐỊA LÝ KINH TẾ - XÃ HỘI

Chủ đề 6: ĐỊA LÝ DÂN CƯ

Nội dung 1. DÂN SỐ VÀ SỰ GIA TĂNG DÂN SỐ

Câu 1. Phân tích các yếu tố tác động đến tỉ suất sinh thô.

Gợi ý làm bài

- Tự nhiên sinh học:
 - + Khả năng sinh đẻ chỉ có ở một nhóm tuổi nhất định.
 - + Thông thường lứa tuổi sinh đẻ của người phụ nữ là từ 15 đến 49 tuổi.
 - + Nơi nào có số người (đặc biệt là phụ nữ) trong độ tuổi có khả năng sinh đẻ càng cao, thì mức sinh đẻ càng cao và ngược lại.
- Tập quán và tâm lí xã hội:
 - + Tâm lí có nhiều con, thích có con trai, tập quán kết hôn sớm,... là tập quán và tâm lí chung của xã hội cũ, đặc biệt ở vùng nông thôn và ở một số tôn giáo (đạo Hồi, đạo Hindu,...) đã làm tăng mức sinh.
 - + Kết hôn muộn, gia đình ít con, bình đẳng giữa nam và nữ,... sẽ tạo điều kiện cho quá trình giảm sinh.
- Phát triển kinh tế - xã hội:
 - + Theo khảo sát từ thực tế: Đời sống thấp thì mức sinh đẻ cao và ngược lại. Mức sinh đẻ tỉ lệ nghịch với quy mô của cải mà con người có.
 - + Đời sống thấp thì trình độ dân trí của người dân thấp, không hiểu biết những tác động của việc sinh đẻ nhiều,... làm cho tỉ suất sinh thô tăng.
 - + Kinh tế phát triển, bình đẳng giữa nam và nữ, người phụ nữ tham gia nhiều vào các công tác xã hội, trình độ dân trí cao,... sẽ làm cho tỉ suất sinh thô giảm.
 - + Các nước có nền kinh tế phát triển thường có tỉ suất sinh thô thấp hơn các nước đang phát triển.
- Chính sách dân số:
 - + Những chủ trương và biện pháp của Nhà nước nhằm điều tiết quá trình biến đổi dân số.
 - + Chính sách dân số có thể là khuyến khích hoặc hạn chế mức sinh tùy vào điều kiện cụ thể của từng nước, từng thời kì.

Câu 2. Sự phát triển dân số tăng hay giảm là do những yếu tố nào tạo thành?

Gợi ý làm bài

- Sự phát triển dân số tăng hay giảm do hai yếu tố: gia tăng tự nhiên (sinh và tử) và gia tăng cơ giới.
- Trong đó, yếu tố gia tăng tự nhiên là quyết định, đặc biệt là tỉ suất sinh:
 - + Sinh nhiều hay sinh ít sẽ quyết định sự gia tăng dân số của một nước.
 - + Gia tăng cơ giới mang tính nhất thời, không thường xuyên.
- Ý nghĩa của gia tăng dân số tự nhiên: tái sản xuất dân cư, duy trì nòi giống.

Câu 3. Gia tăng dân số tự nhiên là gì? Gia tăng dân số cơ giới và gia tăng dân số tự nhiên đều tác động đến quy mô dân số, vậy tại sao chỉ có gia tăng tự nhiên là động lực phát triển dân số thế giới?

Gợi ý làm bài

– Khái niệm: Gia tăng dân số tự nhiên là sự chênh lệch giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô. Đơn vị tính là phần trăm (%).

– Giải thích:

+ Gia tăng cơ giới chỉ tác động đến quy mô dân số một khu vực, một quốc gia nhưng không tác động đến quy mô dân số thế giới.

+ Gia tăng tự nhiên tác động đến quy mô dân số một khu vực, một quốc gia và trên toàn thế giới.

Câu 4. Vì sao nói: “Gia tăng dân số tự nhiên là động lực phát triển dân số”.

Giải thích.

Gợi ý làm bài

Gia tăng tự nhiên: Sự biến động dân số trên thế giới (tăng lên hay giảm đi) là do hai nhân tố chủ yếu quyết định: sinh đẻ và tử vong.

a) Tỉ suất sinh thô

– Tỉ suất sinh thô là tương quan giữa số trẻ em được sinh ra trong năm so với dân số trung bình ở cùng thời điểm. Đơn vị tính là phần nghìn (‰).

< 10‰: Thấp

10 – 20‰: Trung bình

> 20‰: Cao

– Có nhiều yếu tố tác động đến tỉ suất sinh làm cho nó thay đổi theo thời gian và không gian, trong đó quan trọng nhất là các yếu tố tự nhiên – sinh học, phong tục tập quán và tâm lí xã hội, trình độ phát triển kinh tế – xã hội và các chính sách phát triển dân số của từng nước.

b) Tỉ suất tử thô

– Tỉ suất tử thô là tương quan giữa số người chết trong năm so với dân số trung bình cùng thời điểm. Đơn vị tính là phần nghìn (‰).

< 10‰: Thấp

10 – 15‰: Trung bình

15 – 25‰: Cao

> 25‰: Rất cao

– Các nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến tỉ suất tử thô là: kinh tế – xã hội (chiến tranh, đói kém, bệnh tật,...) và các thiên tai (động đất, núi lửa, hạn hán, bão lụt,...).

– Tuy nhiên nhìn chung tỉ suất tử thô trên thế giới có xu hướng giảm rõ rệt.

c) Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên

– Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên là sự chênh lệch giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô. Đơn vị tính là phần trăm (%).

– Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên là nhân tố quan trọng nhất, có ảnh hưởng quyết định đến biến động dân số của một quốc gia và trên toàn thế giới, vì vậy nó được coi là động lực phát triển dân số.

Câu 5. Nhân tố nào chủ yếu quyết định đến sự biến động dân số của các quốc gia và toàn thế giới? Tại sao ở nước ta vào những năm 1954 – 1976 diễn ra hiện tượng bùng nổ dân số?

Gợi ý làm bài

– Nhân tố quyết định đến sự biến động dân số của các quốc gia và toàn thế giới là: tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô (hay tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên).

– Ở nước ta, vào những năm 1954 – 1976 diễn ra hiện tượng bùng nổ dân số, vì: trong giai đoạn này dân số nước ta có tỉ suất sinh thô cao hơn nhiều so với tỉ suất tử thô. Nguyên nhân chủ yếu là do:

+ Chiến dịch Điện Biên Phủ thắng lợi đã làm cho số người chết do chiến tranh giảm nhanh.

+ Tình hình kinh tế – xã hội có sự chuyển biến tích cực, tạo điều kiện cho dân số phát triển nhanh.

+ Tồn tại nhiều phong tục tập quán và tâm lí xã hội lạc hậu.

+ Chưa thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình, ý thức dân số của đại đa số người dân còn hạn chế.

Câu 6. Trình bày những hiểu biết của em về gia tăng cơ học. Cho dẫn chứng cụ thể để minh họa về tình hình gia tăng cơ học ở nước ta.

Gợi ý làm bài

– Gia tăng cơ học là sự chênh lệch giữa số người xuất cư và nhập cư.

– Trên phạm vi toàn thế giới, gia tăng cơ học không ảnh hưởng lớn đến vấn đề dân số nói chung, nhưng đối với từng khu vực, từng quốc gia thì nó lại có ý nghĩa quan trọng.

– Dẫn chứng:

+ Những thập niên 1960 (ở miền Bắc), 1970 – 1980 (phạm vi cả nước với chính sách kinh tế mới): Thực hiện chính sách chuyển cư từ Đồng bằng sông Hồng lên các vùng miền núi Tây Bắc và Đông Bắc, hay vào các tỉnh phía nam (Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long,...), làm ảnh hưởng đến các vấn đề kinh tế – xã hội, môi trường,...

+ Sự kiện ngày 30 – 4 – 1975 đã có một số lượng lớn người Việt Nam ra nước ngoài sinh sống, đã làm ảnh hưởng lớn đến dân số, nguồn lao động và đặc điểm kinh tế – xã hội nước ta ở những thập niên 70 – 80 của thế kỉ XX.

+ Hiện tượng dân nhập cư vào các thành phố lớn hiện nay ở nước ta (Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh,...), làm cho dân số ở các thành phố này tăng lên và ảnh hưởng đến các hiện tượng kinh tế – xã hội (cạnh tranh việc làm, ô nhiễm môi trường, tệ nạn xã hội,...).

Câu 7. So sánh quá trình gia tăng dân số tự nhiên và gia tăng dân số cơ học.

Gợi ý làm bài

* *Giống nhau:*

- Đều là quá trình biến đổi dân số trong những khoảng thời gian nhất định.
- Ảnh hưởng đến dân số của các quốc gia và các khu vực.

* *Khác nhau:*

Tiêu chí	Gia tăng dân số tự nhiên	Gia tăng dân số cơ học
Khái niệm	Là sự gia tăng dân số do sự chênh lệch giữa số người sinh ra và số người chết đi trong một khoảng thời gian nhất định và trên một lãnh thổ nhất định.	Là sự gia tăng dân số do sự chênh lệch giữa số người xuất cư và số người nhập cư.
Tác động	<ul style="list-style-type: none"> – Ảnh hưởng đến tình hình biến động dân số và được coi là động lực phát triển dân số. – Tác động thường xuyên và có ảnh hưởng lớn đến biến động dân số. 	<ul style="list-style-type: none"> – Không ảnh hưởng đến vấn đề dân số chung của toàn thế giới, nhưng có ý nghĩa quan trọng đối với từng quốc gia, khu vực. – Tác động không thường xuyên đến dân số.

Câu 8. Phân biệt sự khác nhau giữa gia tăng tự nhiên, gia tăng cơ học và gia tăng dân số.

Gợi ý làm bài

– Gia tăng tự nhiên: là sự chênh lệch giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên được xác định bằng hiệu số giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô, đơn vị tính là phần trăm (%).

Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên có ảnh hưởng rõ rệt đến tình hình biến động dân số và được coi là động lực phát triển dân số.

– Gia tăng cơ học: là sự chênh lệch giữa số người xuất cư và nhập cư.

Gia tăng cơ học không ảnh hưởng đến số dân toàn thế giới, nhưng đối với từng khu vực, từng quốc gia và từng địa phương thì nó lại có ý nghĩa quan trọng, làm thay đổi số lượng dân cư, cơ cấu tuổi, giới và các hiện tượng kinh tế – xã hội.

– Gia tăng dân số: thể hiện bằng tổng số giữa tỉ suất gia tăng tự nhiên và tỉ suất gia tăng cơ học (tính bằng %).

Gia tăng dân số là thước đo phản ánh trung thực, đầy đủ tình hình biến động dân số của một quốc gia, một vùng.

Câu 9. Khi nghiên cứu về dân số học, người ta thường đề cập đến các khái niệm: tỉ suất sinh thô, tỉ suất tử thô, tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên, tỉ số giới tính, tỉ số phụ thuộc, mật độ dân số.

a) Hãy giải thích các khái niệm trên.

b) Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tỉ suất sinh, tỉ suất tử của dân số một nước.

Gợi ý làm bài

a) Giải thích khái niệm

– Tỉ suất sinh thô: là tương quan giữa số trẻ em sinh ra trong năm so với số dân trung bình ở cùng thời điểm. Đơn vị tính là phần nghìn (‰).

– Tỉ suất tử thô: là tương quan giữa số người chết trong năm so với số dân trung bình ở cùng thời điểm. Đơn vị tính là phần nghìn (‰).

– Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên: được xác định bằng hiệu số giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô, đơn vị tính là phần trăm (%).

– Tỉ số giới tính: là tương quan giữa giới nam so với giới nữ.

– Tỉ số phụ thuộc: là tương quan giữa số người không tham gia hoạt động kinh tế so với tổng số người trong độ tuổi lao động.

– Mật độ dân số: là số dân trung bình tính trên một đơn vị diện tích nhất định. Đơn vị tính: người/km²

b) Các nhân tố ảnh hưởng đến tỉ suất sinh, tỉ suất tử của dân số một nước

– Tỉ suất sinh:

- + Tự nhiên – sinh học.
- + Phong tục tập quán và tâm lí xã hội.
- + Trình độ phát triển kinh tế – xã hội.
- + Chính sách phát triển dân số của từng nước.

– Tỉ suất tử:

- + Y tế, khoa học – kĩ thuật.
- + Trình độ phát triển kinh tế – xã hội.
- + Chiến tranh, thiên tai,...

Câu 10. Nêu nguyên nhân chính gây nên các luồng di chuyển dân cư.

Gợi ý làm bài

– Nguyên nhân gây nên sự chuyển cư do “lực hút và lực đẩy” tại vùng xuất nhập cư và các nguyên nhân khác.

+ Các nguyên nhân lực hút đến các vùng nhập cư là đất đai màu mỡ, tài nguyên phong phú, khí hậu ôn hòa, môi trường sống thuận lợi; dễ kiếm việc làm, thu nhập cao, điều kiện sinh hoạt tốt, có triển vọng cải thiện đời sống; môi trường xã hội tốt hơn.

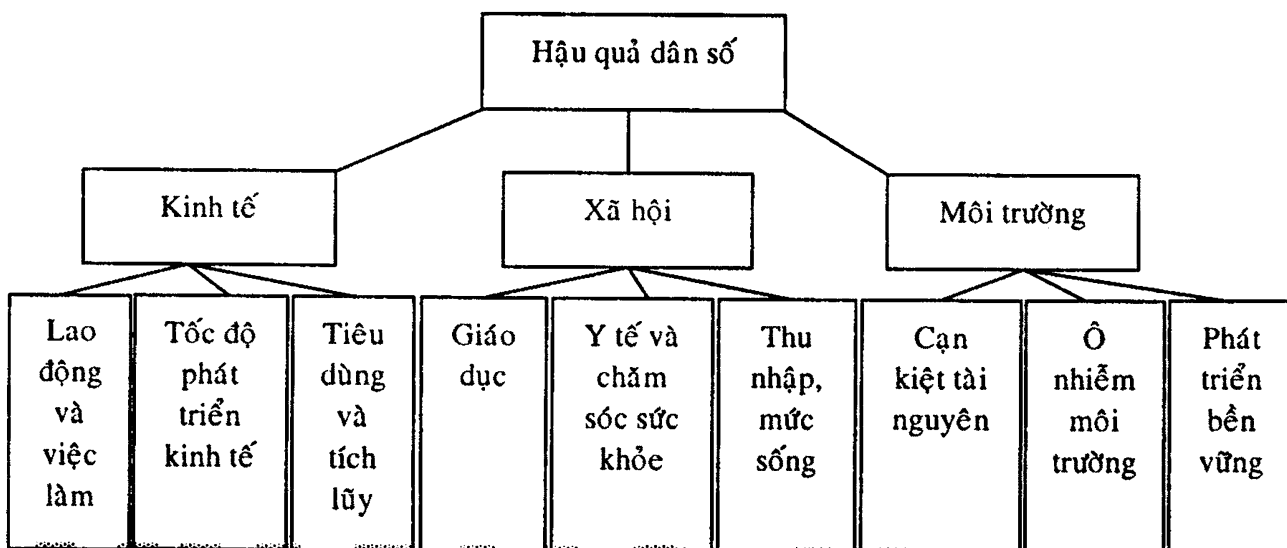
+ Các nguyên nhân là lực đẩy dân cư ra khỏi vùng cư trú do điều kiện sống quá khó khăn, thu nhập thấp, khó kiếm việc làm; đất đai canh tác quá ít, bạc màu, không có tiền vốn và kĩ thuật để chuyển đổi ngành nghề, cải thiện đời sống.

– Các nguyên nhân khác: hợp lí hóa gia đình, nơi ở cũ bị giải tỏa để xây dựng các công trình, chiến tranh, dịch bệnh,...

Câu 11. Hãy vẽ sơ đồ về sức ép dân số đối với sự phát triển kinh tế – xã hội và môi trường.

Gợi ý làm bài

Sức ép dân số đối với sự phát triển kinh tế – xã hội và môi trường



Câu 12. Quan sát bảng số liệu dưới đây:

Dân số thế giới, thời kì 1804 – 2005

(Đơn vị: tỉ người)

Năm	1804	1927	1959	1974	1987	1999	2005
Số dân	1	2	3	4	5	6	6,477

Nhận xét thời gian dân số thế giới tăng gấp đôi và giải thích.

Gợi ý làm bài

- Thời gian dân số tăng thêm 1 tỉ người và tăng gấp đôi ngày càng rút ngắn.
 - + Giai đoạn đầu để dân số tăng thêm 1 tỉ người phải mất 123 năm, càng về sau thời gian để dân số tăng thêm 1 tỉ người ngày càng rút ngắn còn 32 năm, 15 năm, 13 năm, 12 năm, tăng thêm 1,477 tỉ người chỉ trong 18 năm (1987 – 2005).
 - + Từ 1804 – 1927, dân số tăng gấp đôi trong vòng 123 năm, sau đó rút ngắn còn 47 năm (1927 – 1974).
- Chứng tỏ dân số thế giới ngày càng tăng nhanh nhưng khác nhau giữa các thời kì:
 - + 1804 – 1927: dân số tăng chậm do tỉ suất sinh cao, tỉ suất tử cao, mức sống thấp, y tế chưa phát triển.
 - + 1927 – 1959: dân số tăng nhanh, do đây là thời kì nhiều nước giành độc lập, y tế phát triển, mức sống cao, tỉ lệ tử giảm nhưng tỉ lệ sinh vẫn còn cao.
 - + 1959 – 1999: nhờ nhiều nước đã thực hiện biện pháp giảm gia tăng dân số nên tỉ lệ sinh đã giảm tuy nhiên dân số vẫn còn tăng nhanh. Sự gia tăng dân số có phần ổn định.

Câu 13. Giả sử tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của Ấn Độ là 2% và không thay đổi trong thời kì 1995 – 2000. Hãy trình bày cách tính và điền kết quả vào bảng số liệu dân số của Ấn Độ theo mẫu dưới đây:

Năm	1995	1997	1998	1999	2000
Dân số (triệu người)	?	?	975,0	?	?

Gợi ý làm bài

- Cách tính:
 - + Tg là tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên (2%).
 - + Cho dân số thế giới năm 1998 là D8, năm 1999 là D9, năm 2000 là D0, năm 1997 là D7, năm 1995 là D5.
 - + Ta có công thức:

$$D8 = D7 + Tg.D7 = D7 (Tg + 1).$$

$$D7 = \frac{D8}{Tg+1} = \frac{975}{1,02} \approx 955,9 \text{ triệu người.}$$

$$D9 = D8 + Tg.D8 = D8 (Tg + 1) = 975 \cdot 1,02 = 994,5 \text{ triệu người.}$$

$$D0 = D9 (Tg + 1) = 994,5 \cdot 1,02 = 1014,4 \text{ triệu người.}$$

$$D7 = D6 + Tg.D6 = D6 (Tg + 1) \Rightarrow D6 = D7/(Tg + 1) = 955,9/1,02 = 937,2 \text{ triệu người.}$$

$$D6 = D5 + Tg.D5 = D5 (Tg + 1) \Rightarrow D5 = D6/(Tg + 1) = 937,2/1,02 = 918,8 \text{ triệu người.}$$

– Kết quả thể hiện qua bảng sau:

Năm	1995	1997	1998	1999	2000
Dân số (triệu người)	918,8	955,9	975,0	994,5	1,014,4

Câu 14. Dân số thế giới năm 2011 là 7 tỉ người. Hỏi năm nào dân số thế giới đạt 8,7 tỉ người. Giả sử gia tăng tự nhiên của dân số thế giới không đổi là 1,2%.

Gợi ý làm bài

Áp dụng công thức: $D_n = D_0(1 + Tg)^n$

$$8.700.000.000 = 7.000.000.000 \times (1 + 1,2\%)^n$$

$$\rightarrow (1 + 1,2\%)^n = 1,24286$$

$$\rightarrow 1,012^n = 1,24286$$

$$\rightarrow n = \log_{1,012} 1,24286$$

$$n = \ln 1,24286 : \ln 1,012$$

$$n = 18$$

Vậy vào năm 2011 + 18 = 2029 dân số thế giới đạt 8,7 tỉ người.

Câu 15. Cho gia tăng dân số tự nhiên của Việt Nam là 1,32% (không đổi). Vậy tới năm nào dân số Việt Nam đạt 100 triệu người. Biết dân số năm 2006 của Việt Nam là 84,156 triệu người.

Gợi ý làm bài

Áp dụng công thức: $D_n = D_0(1 + Tg)^n$

$$100.000.000 = 84.156.000 (1 + 1,32\%)^n$$

$$\rightarrow (1 + 1,32\%)^n = 1,18827$$

$$\rightarrow 1,0132^n = 1,18827$$

$$\rightarrow n = \log_{1,0132} 1,18827$$

$$n = \ln 1,18827 : \ln 1,0132$$

$$n = 13,15$$

Do đó, 13 năm sau, dân số mới đạt 100.000.000 người.

→ Như vậy, đến năm 2006 + 13 = 2019 dân số Việt Nam mới đạt 100.000.000 người.

Câu 16. Cho bảng số liệu sau:

Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên phân theo nhóm nước, thời kì 1960 – 2005

(Đơn vị: %)

Thời kì \ Nhóm nước	1960 – 1965	1975 – 1980	1985 – 1990	1995 – 2000	2004 – 2005
Phát triển	1,2	0,8	0,5	0,2	0,1
Đang phát triển	2,3	2,4	2,1	1,9	1,5
Thế giới	1,9	2,0	1,7	1,5	1,2

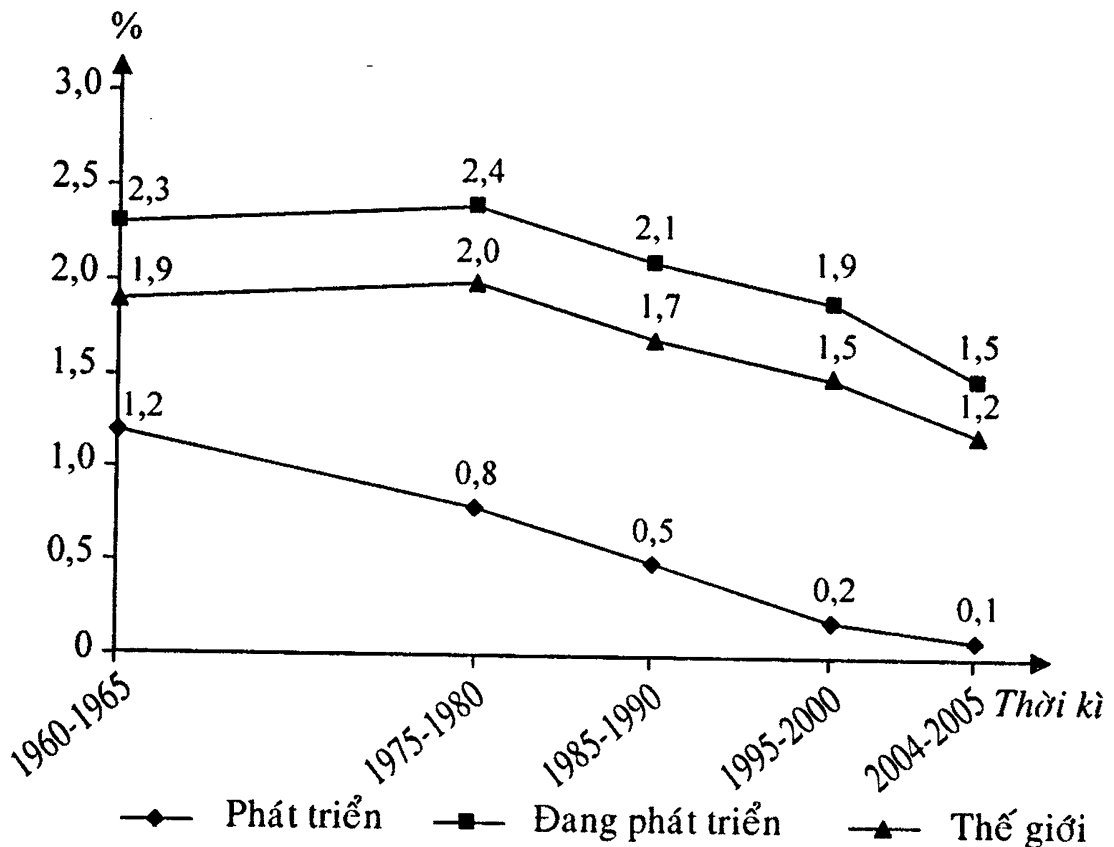
a) Vẽ các đường biểu diễn (đồ thị) thể hiện tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của toàn thế giới, các nước phát triển và đang phát triển trong thời kì 1960 – 2005.

b) Nhận xét và giải thích.

Gợi ý làm bài

♦ a) Vẽ biểu đồ

Biểu đồ thể hiện tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của toàn thế giới, các nước phát triển và đang phát triển trong thời kì 1960 – 2005



b) Nhận xét và giải thích

– Trong thời kì 1960 – 2005, tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của toàn thế giới, nhóm nước phát triển và nhóm nước đang phát triển có xu hướng giảm dần, nhưng vẫn có sự khác biệt lớn giữa hai nhóm nước.

– Tỷ suất gia tăng dân số ở nhiều nước giảm do kết quả của việc thực hiện chính sách dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình,...

– Toàn thế giới có xu hướng chung là giảm (giảm 0,7%), nhờ sự phát triển kinh tế – xã hội, những tiến bộ trong lĩnh vực y tế làm cho mức sinh giảm và mức tử đạt thấp.

– Nhóm nước phát triển có tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên thấp và giảm khá nhanh (giảm 1,1%) do mức sinh thấp lại giảm nhanh, mức tử cao vì chết của người già.

– Nhóm nước đang phát triển có tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên ở mức cao, có xu hướng giảm nhưng chậm, gấp 1,25 lần mức trung bình của thế giới và gấp 15 lần nhóm nước phát triển (giai đoạn 2004 – 2005). Nguyên nhân do tỷ suất tử giảm nhanh trong khi tỷ suất sinh có giảm nhưng chậm hơn.

Câu 17. Dựa vào bảng số liệu dưới đây:

Tỷ suất tử thô của thế giới và các nhóm nước thời kỳ 1950 – 2005

(Đơn vị: ‰)

Giai đoạn	1950– 1955	1960– 1965	1975– 1980	1985– 1990	1995– 2000	2000– 2005
Các nước phát triển	15	9	9	10	10	10
Các nước đang phát triển	28	17	12	10	9	8
Thế giới	25	15	11	10	9	9

(Nguồn: Tuyển tập đề thi Olympic 30 tháng 4 – năm 2013, NXB Đại học sư phạm)

Hãy nhận xét và giải thích về tình hình biến động tỷ suất tử thô của thế giới và các nhóm nước thời kỳ 1950 – 2005.

Gợi ý làm bài

a) Nhận xét

– Tỷ suất tử thô của thế giới giảm nhanh trong nửa thế kỷ qua từ 25‰ (1950 – 1955) xuống còn 9‰ (2000 – 2005).

– Tỷ suất tử thô của các nước phát triển giảm chậm từ 15‰ (1950 – 1955) xuống còn 9‰ (giai đoạn 1960 – 1980), sau đó ổn định ở mức 10‰ (1985 – 2005).

– Tỷ suất tử thô ở các nước đang phát triển giảm nhanh và liên tục từ 28‰ (1950 – 1955) xuống 12‰ (1975–1980) và còn 8‰ (2000 – 2005).

b) Giải thích

– Kinh tế – xã hội thế giới tăng trưởng nhanh, khoa học kĩ thuật phát triển mạnh, đặc biệt là thành tựu y học hiện đại cùng với việc nâng cao chất lượng cuộc sống đã góp phần giảm tỉ suất tử vong của thế giới.

– Ở các nước đang phát triển, ngoài những tác động trên còn do ảnh hưởng của cơ cấu dân số trẻ trong khi các nước phát triển lại chịu tác động của sự già hóa dân số nên tỉ suất tử thô cao hơn so với các nước đang phát triển.

Câu 18. Cho bảng số liệu sau:

Tình hình dân cư nước ta giai đoạn 1990 – 2010

Năm	1990	1995	2000	2005	2010
– Tổng số (triệu người)	66,0	72,0	77,6	82,4	86,0
+ Nông thôn	53,1	57,1	58,9	60,1	60,5
+ Thành thị	12,9	14,9	18,7	22,3	25,5
– Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	1,92	1,65	1,35	1,17	1,06

(Nguồn: Tuyển tập đề thi Olympic 30 tháng 4 – năm 2013, NXB Đại học sư phạm)

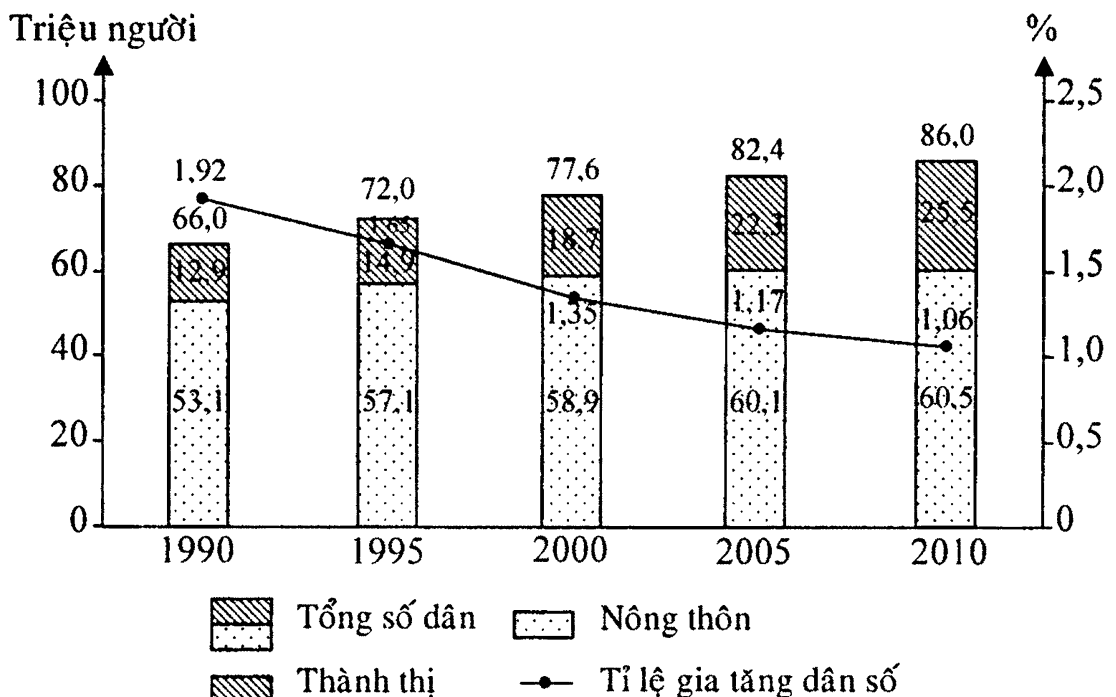
a) Hãy vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tình hình phát triển dân số nước ta giai đoạn 1990 – 2010.

b) Nhận xét và giải thích.

Gợi ý làm bài

a) Vẽ biểu đồ

Biểu đồ thể hiện tổng số dân, số dân nông thôn, thành thị và tỉ lệ gia tăng dân số nước ta giai đoạn 1990 – 2010



b) Nhận xét và giải thích

* *Nhận xét*

- Dân số nước ta liên tục tăng nhanh qua các năm (dẫn chứng).
- + Dân số nông thôn tăng (dẫn chứng).
- + Dân số thành thị tăng (dẫn chứng).
- + Dân số thành thị luôn ít hơn so với dân số nông thôn (dẫn chứng).
- + Dân số thành thị có tốc độ tăng nhanh hơn so với dân số nông thôn (1,98 lần so với 1,14 lần).
- Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên có xu hướng giảm (dẫn chứng).

* *Giải thích*

- Dân số nước ta tăng do quy mô dân số lớn.
- Dân số thành thị ít do quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa ở nước ta diễn ra tương đối chậm.
- Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên giảm do thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.

Câu 19. Dựa vào bảng số liệu sau:

Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị nước ta thời kì 1985 – 2003

Năm	1985	1990	1995	2000	2003
Số dân thành thị (nghìn người)	11.360,0	12.880,3	14.938,1	18.771,9	20.869,5
Tỉ lệ dân thành thị (%)	18,97	19,51	20,75	24,18	25,80

(Nguồn: Tuyển tập đề thi Olympic 30 tháng 4 – năm 2008, NXB Đại học sư phạm)

a) Lập bảng thống kê số dân cả nước phân theo thành thị và nông thôn ở nước ta (đơn vị: nghìn người) thời kì 1985 – 2003.

b) Vẽ biểu đồ miền thể hiện sự thay đổi cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn nước ta thời kì 1985 – 2003. Nhận xét và giải thích sự thay đổi cơ cấu dân số đó.

Gợi ý làm bài

a) Lập bảng thống kê

- Cơ sở tính:

+ Từ tỉ lệ và số dân thành thị sẽ tìm được tổng số dân. Ví dụ năm 1995.

$$100\% - x$$

$$18,97 - 11360,0$$

$$\Rightarrow x = \frac{11360,0 \times 100}{18,97} = 59884,0 \text{ nghìn người.}$$

+ Lấy tổng số dân trừ cho số dân thành thị sẽ tìm được số dân nông thôn.

Ví dụ năm 1995: 59.884,0 – 11.360,0 = 48.254,0.

– Lần lượt tính các năm ta được bảng sau:

Dân số nước ta phân theo thành thị và nông thôn thời kì 1985 – 2003

(Đơn vị: nghìn người)

Năm	1985	1990	1995	2000	2003
Tổng số dân	59.884,0	66.018,9	71.990,8	77.634,0	80.889,5
– Thành thị	11.360,0	12.880,3	14.938,1	18.771,9	20.869,5
– Nông thôn	48.254,0	53.138,6	57.052,7	58.862,1	60.020,0

b) Vẽ biểu đồ

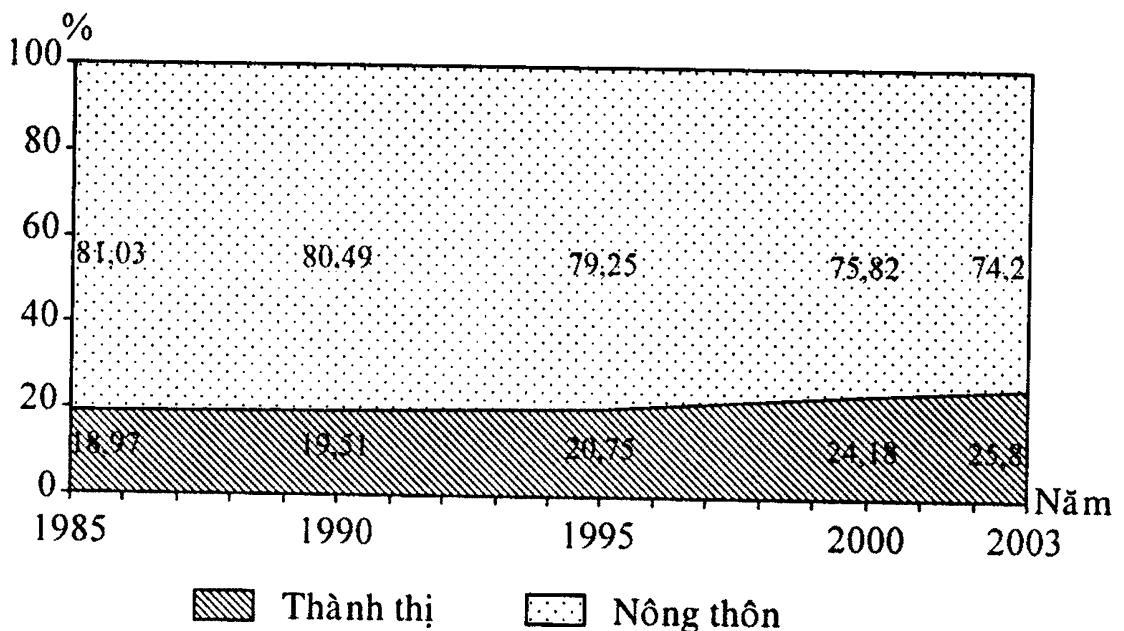
– Xử lí số liệu:

Tỉ lệ dân thành thị và nông thôn nước ta thời kì 1985 – 2003 (%)

Năm	1985	1990	1995	2000	2003
Thành thị	18,97	19,51	20,75	24,18	25,8
Nông thôn	81,03	80,49	79,25	75,82	74,2

– Vẽ biểu đồ:

Biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn nước ta thời kì 1985 – 2003



c) Nhận xét và giải thích

** Nhận xét*

– Tỷ lệ dân thành thị tăng liên tục từ năm 1985 – 2003 (tăng 6,83%). Từ năm 1995 trở đi tăng nhanh hơn.

– Tỷ lệ dân nông thôn giảm tương ứng (giảm 6,83%).

– Tỷ lệ dân thành thị chưa nhiều, chiếm chưa đến 1/3 dân số.

– Quá trình tăng dân số thành thị chậm.

** Giải thích*

– Tăng dân số tự nhiên tại chỗ.

– Nhiều lao động không có việc làm ở nông thôn di chuyển lên thành phố.

– Quá trình công nghiệp hóa với sự phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ ở các thành phố tạo sức hút dân cư.

– Quá trình đô thị hóa ngày càng phát triển, xuất nhiều thành phố mới, mở rộng mạng lưới đô thị.

Câu 20. Dựa vào bảng số liệu sau:

(Đơn vị: tỉ người)

Năm	Dân số thế giới	Dân số các nước đang phát triển	Dân số các nước phát triển
1950	3,52	2,69	0,83
1960	3,02	2,07	0,95
1970	3,70	2,65	1,05
1980	4,50	3,36	1,14
1990	5,32	4,09	1,23
2000	6,24	4,98	1,26
2010	7,29	5,98	1,31

(Nguồn: Tuyển tập đề thi Olympic 30 tháng 4 – năm 2013, NXB Đại học sư phạm)

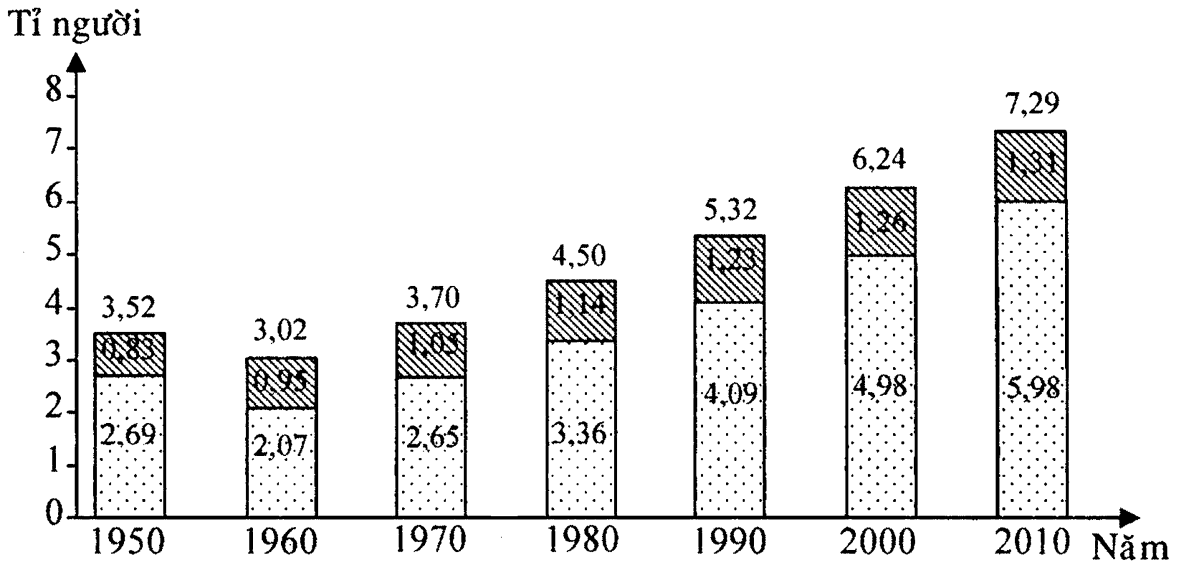
a) Vẽ biểu đồ thích hợp thông qua bảng số liệu trên.

b) Rút ra nhận xét và giải thích.

Gợi ý làm bài

a) Vẽ biểu đồ

Biểu đồ thể hiện dân số thế giới, các nước phát triển và đang phát triển giai đoạn 1950 – 2010



b) Nhận xét và giải thích

** Nhận xét*

- Dân số thế giới tăng nhanh, càng về sau tốc độ tăng càng nhanh (dẫn chứng).
- Dân số gia tăng giữa hai nhóm nước khác nhau:
 - + Dân số của các nước đang phát triển tăng nhanh, tốc độ tăng rất nhiều lần so với các nước phát triển (tăng gấp 2,22 lần).
 - + Dân số các nước phát triển tăng chậm, nhịp độ tăng trưởng tương đối ổn định (tăng gấp 1,58 lần).

** Giải thích*

- Các nước đang phát triển:
 - + Kinh tế còn thấp, đời sống phần lớn phụ thuộc vào nông nghiệp, cần nhiều lao động.
 - + Hầu hết các nước đều có tỉ suất sinh rất cao, dân số tăng nhanh.
 - + Công tác tuyên truyền về dân số và kế hoạch hóa gia đình còn yếu.
 - + Trình độ dân trí thấp, vẫn còn tồn tại quan niệm trọng nam khinh nữ.
- Các nước phát triển:
 - + Kinh tế chính là công nghiệp, không cần nhiều lao động.
 - + Trình độ dân trí cao, không bị ảnh hưởng tư tưởng trọng nam khinh nữ.
 - + Tâm lí không thích vươn bện con cái.
 - + Tỉ suất sinh thấp, dân số tăng chậm.

Câu 21. Cho bảng số liệu:

Dân số và số dân thành thị của thế giới giai đoạn 1970 – 2010

(Đơn vị: triệu người)

Năm	1970	1990	2000	2002	2010
Dân số thế giới	3.632,0	5.292,0	6.037,0	6.215,0	6.892,0
Trong đó số dân thành thị	1.369,3	2.275,5	2.716,6	2.964,5	3.446,0

(Nguồn: Tuyển tập đề thi Olympic 30 tháng 4 – năm 2013, NXB Đại học sư phạm)

a) Tính tỉ lệ dân thành thị của thế giới giai đoạn 1970 – 2010.

b) Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện dân số, số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị của thế giới giai đoạn 1970 – 2010.

c) Nhận xét và giải thích về sự gia tăng dân số, số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị của thế giới giai đoạn 1970 – 2010.

Gợi ý làm bài

a) Tính tỉ lệ dân thành thị của thế giới giai đoạn 1970 – 2010

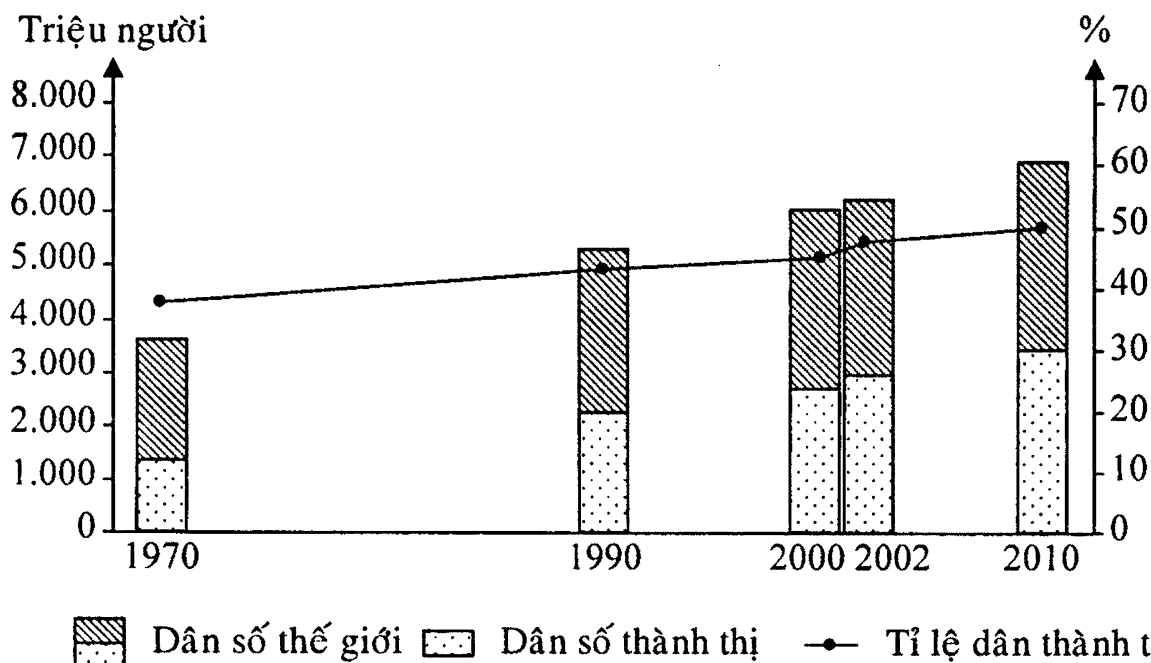
Tỉ lệ dân thành thị của thế giới giai đoạn 1970 – 2010

(Đơn vị: %)

Năm	1970	1990	2000	2002	2010
Tỉ lệ dân thành thị của thế giới	37,7	43,0	45,0	47,7	50,0

b) Vẽ biểu đồ:

Biểu đồ thể hiện dân số, số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị của thế giới giai đoạn 1970 – 2010



c) Nhận xét và giải thích

* *Nhận xét:* Nhìn chung, trong giai đoạn 1970 – 2010:

- Dân số, số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị của thế giới đều tăng.
 - + Dân số thế giới tăng liên tục (dẫn chứng).
 - + Số dân thành thị thế giới tăng liên tục (dẫn chứng).
 - + Tỉ lệ dân thành thị thế giới tăng liên tục (dẫn chứng).

* *Giải thích:*

- Dân số thế giới tăng do quy mô dân số lớn và tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên còn cao.
- Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị của thế giới tăng do quá trình công nghiệp hóa kết hợp với quá trình đô thị hóa.

Câu 22. Cho bảng số liệu:

Tỉ suất sinh, tỉ suất tử một số quốc gia trên thế giới năm 2005

(Đơn vị: ‰)

Nước	Tỉ suất sinh	Tỉ suất tử
Liên bang Nga	10	16
CHLB Đức	9	10
Hoa Kỳ	14	8
Trung Quốc	12	6
Ấn Độ	25	8
Việt Nam	19	6
Thế giới	21	9

(Nguồn: SGK Địa lý 10 NC, NXB Giáo dục, 2006)

a) *Vẽ biểu đồ thích hợp so sánh mức gia tăng dân số tự nhiên của các nước và thế giới năm 2005.*

b) *Nhận xét và giải thích.*

Gợi ý làm bài

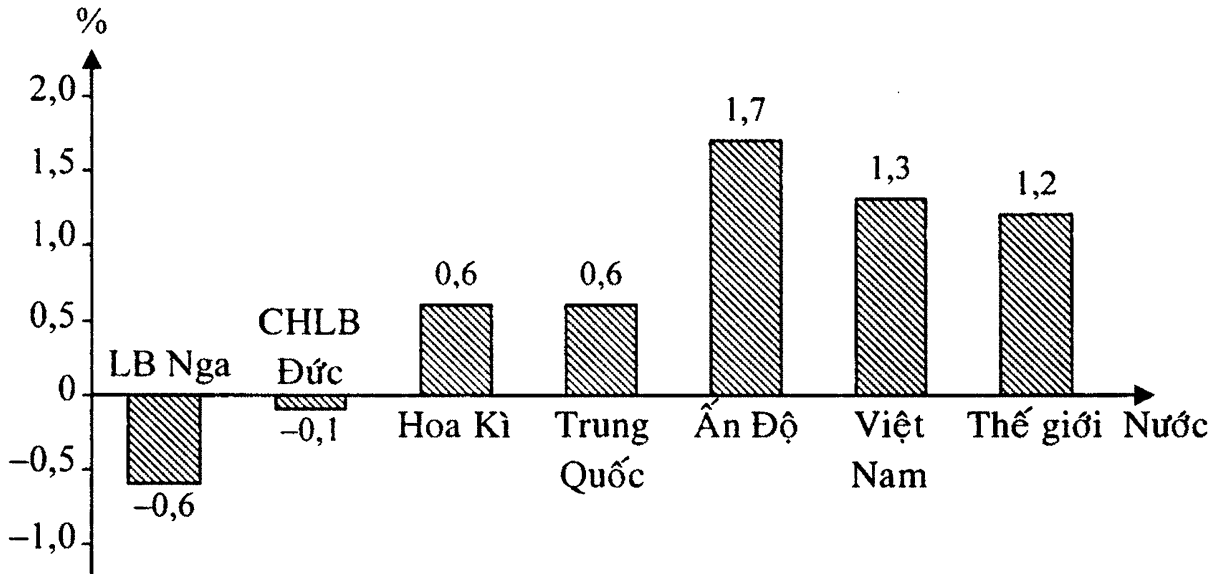
a) *Vẽ biểu đồ*

– *Xử lí số liệu:*

Nước	LB Nga	CHLB Đức	Hoa Kỳ	Trung Quốc	Ấn Độ	Việt Nam	Thế giới
Tỉ lệ (%)	-0,6	-0,1	0,6	0,6	1,7	1,3	1,2

– Vẽ biểu đồ:

Biểu đồ tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của các nước và thế giới năm 2005



b) Nhận xét và giải thích

- Mức tăng dân số các nước không đều (dẫn chứng).
- Mức tăng nhanh (hơn mức trung bình của thế giới): Ấn Độ, Việt Nam mức tăng khá cao.
- Mức tăng chậm (thấp hơn mức trung bình của thế giới): Hoa Kỳ, Trung Quốc.
- Tăng âm, dân số có xu hướng giảm: LB Nga, CHLB Đức.
- Sự gia tăng dân số chia làm 2 nhóm, mức tăng phụ thuộc vào hoàn cảnh kinh tế – xã hội và chính sách dân số của từng nước:
 - + Dân số các nước đang phát triển tăng nhanh, gấp nhiều lần so với nhóm nước phát triển: Ấn Độ, Việt Nam dân số tăng cao do tính chất nền kinh tế, quan niệm truyền thống,... Trung Quốc là nước đang phát triển nhưng có chính sách dân số chặt chẽ nên mức sinh giảm nhiều, dân số tăng chậm.
 - + Dân số các nước phát triển tăng chậm hoặc có xu hướng giảm, nhịp độ tương đối ổn định: Hoa Kỳ, CHLB Đức, LB Nga do tâm lý xã hội, cơ cấu dân số già,...

Nội dung 2. CƠ CẤU DÂN SỐ

Câu 1. Cơ cấu dân số theo giới là gì? Nếu dân số Việt Nam năm 2004 là 82,07 triệu người, trong đó số nam là 40,33 triệu, số nữ là 41,74 triệu. Hãy tính tỉ số giới tính và tỉ lệ giới tính của dân số Việt Nam.

Gợi ý làm bài

- Cơ cấu dân số theo giới biểu thị tương quan giữa giới nam so với giới nữ hoặc so với tổng số dân. Đơn vị tính bằng phần trăm (%).
- Tỉ số giới tính = $40,33 \text{ triệu} \times 100 : 41,74 \text{ triệu} = 96,6\%$.
- Tỉ lệ nam trong tổng số dân = $40,33 \text{ triệu} \times 100 : 82,07 \text{ triệu} = 49,14\%$.

Nghĩa là trong dân số Việt Nam năm 2004, trung bình cứ 100 nữ thì có 96,6 nam, dân số nam ít hơn dân số nữ và chiếm 49,14%.

Câu 2. *Nêu các nhân tố ảnh hưởng và ý nghĩa của cơ cấu dân số theo giới.*

Gợi ý làm bài

– Cơ cấu dân số theo giới biểu thị tương quan giữa giới nam so với giới nữ hoặc so với tổng số dân. Đơn vị tính bằng phần trăm (%).

– Các nhân tố ảnh hưởng đến cơ cấu dân số theo giới:

+ Tự nhiên: tuổi thọ trung bình của nữ thường cao hơn nam,...

+ Kinh tế – xã hội: trình độ phát triển kinh tế – xã hội, chiến tranh, tai nạn, chuyển cư, việc chăm bà mẹ và bé gái chưa tốt, phong tục tập quán,...

– Ý nghĩa của cơ cấu dân số theo giới:

+ Ảnh hưởng đến phân bố sản xuất, tổ chức đời sống xã hội và hoạch định chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của các quốc gia.

+ Khi phân tích cơ cấu dân số theo giới, người ta không chỉ chú ý tới khía cạnh sinh học, mà còn quan tâm tới khía cạnh xã hội như vị thế, vai trò, quyền lợi, trách nhiệm của giới nam và giới nữ.

Câu 3. *Phân biệt tỉ số giới tính và tỉ lệ giới tính và cho ví dụ chứng minh.*

Gợi ý làm bài

– Tỉ số giới tính cho biết trung bình cứ 100 nữ thì có bao nhiêu nam.

Ví dụ: Tỉ số giới tính là 96%, nghĩa là trung bình cứ 100 nữ thì có 96 nam.

– Tỉ lệ giới tính cho biết dân số nam hoặc dân số nữ chiếm bao nhiêu phần trăm (%) trong tổng số dân.

Ví dụ: Tỉ lệ nam trong tổng số dân là 49,6%, còn lại nữ chiếm 50,4%.

Câu 4. *Tại sao các nước đang phát triển thường có số dân nam nhiều hơn nữ?*

Gợi ý làm bài

Các nước đang phát triển thường có số dân nam nhiều hơn nữ vì:

– Ở độ tuổi dưới 15, nam giới chiếm tỉ lệ lớn hơn nữ giới; từ 65 tuổi trở lên, nữ giới chiếm tỉ lệ cao hơn hẳn so với nam giới. Các nước đang phát triển có cơ cấu dân số trẻ, số người trong nhóm tuổi 0 – 14 nhiều, trên 65 tuổi ít, do đó nam nhiều hơn nữ.

– Trình độ phát triển kinh tế, chăm sóc sức khỏe giới, phong tục tập quán và tâm lí xã hội, kĩ thuật y tế,... tác động đến tỉ số giới.

Câu 5. *Tại sao các nước phát triển tỉ lệ nữ cao hơn nam?*

Gợi ý làm bài

Các nước phát triển tỉ lệ nữ cao hơn nam vì:

– Độ tuổi dưới 15 nam nhiều hơn nữ, từ 60 tuổi trở lên thì nữ nhiều hơn nam.

– Các nước phát triển có cơ cấu dân số già nên số người dưới 15 tuổi ít, số người trên 65 tuổi nhiều.

– Tác động đến tỉ số giới tính phụ thuộc vào nhiều nhân tố: trình độ phát triển kinh tế, tâm lí, phong tục tập quán, chế độ chăm sóc sức khỏe.

Câu 6. Phân biệt cơ cấu dân số già và cơ cấu dân số trẻ? Đánh giá thuận lợi, khó khăn, biện pháp khắc phục của cơ cấu dân số già và cơ cấu dân số trẻ.

Gợi ý làm bài

* Phân biệt dân số một quốc gia là già hay trẻ:

Nhóm tuổi	Dân số già (%)	Dân số trẻ (%)
0 – 14	< 25	> 35
15 – 59	60	55
60 trở lên	> 15	< 10

* Đánh giá

- Dân số già: tập trung ở các nước phát triển.
 - + Thuận lợi: số người trong độ tuổi lao động nhiều, tỉ lệ dân số phụ thuộc ít.
 - + Khó khăn: thiếu nguồn lao động bổ sung cho tương lai, tăng chi phí chăm sóc cho người già.
 - + Biện pháp: khuyến khích lập gia đình, sinh con và cần nhập cư hợp pháp.
- Dân số trẻ: tập trung ở các nước đang phát triển.
 - + Thuận lợi: có nguồn dự trữ lao động dồi dào trong tương lai và thị trường tiêu thụ rộng lớn.
 - + Khó khăn: gây sức ép cho việc phát triển kinh tế, xã hội, môi trường.
 - + Biện pháp: thực hiện chính sách kế hoạch hóa gia đình, phát triển kinh tế – xã hội và xuất khẩu lao động.

Câu 7. Thế nào là cơ cấu “dân số trẻ” và cơ cấu “dân số già”? Tại sao các nước dân số già có tỉ lệ phụ thuộc ít? Nước ta hiện nay là nước có dân số trẻ hay già? Vì sao?

Gợi ý làm bài

a) Khái niệm

– Cơ cấu “dân số trẻ”:

- + Tỉ lệ người dưới 15 tuổi vượt quá 35% tổng số dân.
- + Tỉ lệ người trên 60 tuổi ở dưới mức 10% tổng số dân.

– Cơ cấu “dân số già”:

- + Tỉ lệ người dưới 15 tuổi dưới 25% tổng số dân.
- + Tỉ lệ người trên 60 tuổi chiếm từ 15% trong tổng số dân trở lên.

b) Các nước dân số già có tỉ lệ phụ thuộc ít vì

- Tỉ lệ phụ thuộc là tương quan giữa số trẻ em và người già so với số người trong độ tuổi lao động.

– Các nước dân số già có tỉ lệ trẻ em thấp < 25% và đang tiếp tục giảm do mức sinh thấp và tiếp tục giảm; mức sống cao, chăm sóc người già, y tế tiến bộ đã kéo dài tuổi thọ của dân cư làm tăng số người trên 65 tuổi.

c) Nước ta hiện nay là nước có cơ cấu dân số trẻ nhưng đang già hóa vì tỉ lệ trẻ em đang giảm dần, tỉ lệ người già tăng.

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta năm 1999 và năm 2005(%)

Nhóm tuổi	1999	2005
0 – 14 tuổi	33,5	27,0
15 – 59 tuổi	58,4	64,0
60 tuổi trở lên	8,1	9,0

Câu 8. Tại sao cơ cấu dân số theo nhóm tuổi có vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế – xã hội của các nước?

Gợi ý làm bài

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi có vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế – xã hội của các nước, vì:

– Cơ cấu dân số theo độ tuổi thể hiện tổng hợp tình hình sinh, tử, tuổi thọ, khả năng phát triển dân số và nguồn lao động của một quốc gia.

– Cơ cấu dân số theo độ tuổi cho biết được dân số trẻ hay già.

Câu 9. Tại sao trong cơ cấu dân số thì cơ cấu dân số theo giới và độ tuổi là hai loại cơ cấu quan trọng nhất trong sự phát triển kinh tế – xã hội của một quốc gia?

Gợi ý làm bài

– Cơ cấu dân số theo giới có ảnh hưởng đến phân bố sản xuất, tổ chức đời sống xã hội và hoạch định chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của quốc gia.

– Cơ cấu theo giới ảnh hưởng đến vị thế, vai trò, quyền lợi, trách nhiệm của giới nam và giới nữ.

– Cơ cấu dân số theo độ tuổi có ý nghĩa quan trọng vì nó thể hiện tổng hợp tình hình sinh, tử, tuổi thọ, khả năng phát triển dân số và nguồn lao động của một quốc gia.

Câu 10. Tại sao trong dân số học, tháp tuổi lại được sử dụng rộng rãi? Nêu các kiểu tháp tuổi cơ bản.

Gợi ý làm bài

* Giải thích

– Vì tháp tuổi phản ánh nhiều mặt của tình trạng dân số một nước: kết cấu dân số theo độ tuổi, theo nam nữ, tuổi thọ, những biến động về dân số,...

– Dựa vào tháp tuổi có thể suy ra được tình hình sinh tử và các nguyên nhân tăng giảm số dân của từng nhóm tuổi.

* Các kiểu tháp tuổi cơ bản

– Kiểu mở rộng: Bốt–xoà–na.

– Kiểu thu hẹp: Trung Quốc.

– Kiểu ổn định: Nhật Bản.

Câu 11. Trình bày đặc điểm và ý nghĩa các kiểu tháp tuổi cơ bản.

Gợi ý làm bài

– Kiểu mở rộng: đáy tháp rộng, đỉnh tháp nhọn, các cạnh thoải thoải; thể hiện tỉ suất sinh cao, trẻ em đông, tuổi thọ trung bình thấp, dân số tăng nhanh.

– Kiểu thu hẹp: tháp có dạng phình to ở giữa, thu hẹp về hai phía đáy và đỉnh tháp; thể hiện sự chuyển tiếp từ dân số trẻ sang dân số già, tỉ suất sinh giảm nhanh, nhóm trẻ em ít, gia tăng dân số có xu hướng giảm dần.

– Kiểu ổn định: tháp có dạng hẹp ở phần đáy và mở rộng hơn ở phần đỉnh; thể hiện tỉ suất sinh thấp, tỉ suất tử thấp ở nhóm trẻ nhưng cao ở nhóm già, tuổi thọ trung bình cao, dân số ổn định cả về quy mô và cơ cấu.

Câu 12. Nêu những điểm khác nhau về cơ cấu dân số theo giới và cơ cấu dân số theo tuổi giữa nhóm nước phát triển và đang phát triển.

Gợi ý làm bài

– Cơ cấu dân số theo giới:

+ Nước phát triển: tỉ lệ nữ thường cao hơn tỉ lệ nam.

+ Nước đang phát triển: tỉ lệ nam thường cao hơn tỉ lệ nữ.

– Cơ cấu dân số theo tuổi:

+ Nước phát triển: thường có cơ cấu dân số già.

+ Nước đang phát triển: thường có cơ cấu dân số trẻ.

Câu 13. Nêu mối quan hệ giữa dân số với nguồn lao động.

Gợi ý làm bài

– Nguồn lao động là nhân tố quan trọng nhất của lực lượng sản xuất xã hội và là yếu tố hàng đầu không thể thay thế được kể cả khi khoa học kĩ thuật phát triển mạnh.

– Mối quan hệ này thể hiện khác nhau giữa các nhóm nước:

+ Ở các nước đang phát triển:

• Hiện tượng bùng nổ dân số diễn ra với quy mô lớn, tỉ lệ người dưới độ tuổi lao động chiếm 40 – 50% dân số, gia tăng dân số kéo theo gia tăng nguồn lao động.

• Nếu các nước này có giảm được nhịp điệu gia tăng dân số thì tốc độ tăng nguồn lao động vẫn còn cao trong một thời gian nữa.

+ Ở các nước phát triển:

• Do mức gia tăng dân số thấp nên dân số phát triển ổn định, làm cho nguồn lao động tăng ở mức thấp.

• Một nước có mức gia tăng dân số dưới 0%, trong tương lai sẽ thiếu hụt nguồn lao động dự trữ và bổ sung.

Câu 14. Dựa vào bảng số liệu sau:

Quy mô và cơ cấu nhóm tuổi của dân số Việt Nam, thời kì 1979 – 1999

(Đơn vị: %)

Nhóm tuổi	1979	1989	1999
0 – 14 tuổi	42,5	38,7	33,6
15 – 59 tuổi	50,4	54,1	58,3
60 tuổi trở lên	7,1	7,2	8,1
Tổng cộng (triệu người)	52,7	64,3	76,3

(Nguồn: Tuyển tập đề thi Olympic 30 tháng 4 – năm 2007, NXB Đại học sư phạm)

a) Hãy tính quy mô dân số từng nhóm tuổi của dân số nước ta thời kì 1979 – 1999.

b) Phân tích sự thay đổi quy mô và cơ cấu nhóm tuổi của dân số Việt Nam thời kì trên.

Gợi ý làm bài

a) Tính quy mô dân số từng nhóm tuổi (Đơn vị: triệu người)

Nhóm tuổi	1979	1989	1999
0 – 14 tuổi	22,4	24,9	25,6
15 – 59 tuổi	26,6	34,8	44,5
60 tuổi trở lên	3,7	4,6	6,2

b) Phân tích

– Dân số Việt Nam có xu hướng tăng qua các năm nhưng tốc độ tăng chậm lại.

+ 1979 – 1989: tổng dân số tăng 11,6 triệu người (tăng gấp 1,22 lần), trung bình mỗi năm tăng 1,16 triệu người.

+ 1989 – 1999: tổng dân số tăng 12 triệu người (1,19 lần), mỗi năm tăng 1,2 triệu người.

– Quy mô từng nhóm tuổi cũng thay đổi theo xu hướng khác nhau:

+ Nhóm tuổi từ 0 – 14 tuổi: tăng chậm nhất, từ 1,11 lần (1979 – 1989) xuống 1,03 lần (1989 – 1999).

+ Nhóm từ 15 – 59 tuổi: tăng chậm thứ hai, từ 1,3 lần (1979 – 1989) xuống 1,27 lần (1989 – 1999).

+ Nhóm trên 60 tuổi: tăng nhanh nhất, từ 1,24 lần (1979 – 1989) lên 1,34 lần (1989 – 1999).

– Tỷ lệ cơ cấu các nhóm tuổi có sự thay đổi qua các năm.

Trong giai đoạn 1979 – 1999:

+ 0 – 14 tuổi: giảm nhanh, từ 42,5% xuống còn 33,6%, giảm 8,9%.

+ 15 – 59 tuổi: tăng nhanh nhất, từ 50,4% lên 58,3%, tăng 7,9%.

+ Trên 60 tuổi: tăng chậm, từ 7,1% lên 8,1%, tăng 1%.

– Tỷ lệ giữa các nhóm tuổi cũng không giống nhau:

+ Nhóm tuổi 15 – 59 tuổi: chiếm tỷ lệ cao nhất (trên 50%).

+ Nhóm từ 0 – 14 tuổi: chiếm tỷ lệ thứ hai (từ 33,6% đến 42,5%).

+ Nhóm trên 60 tuổi chiếm tỷ lệ thấp nhất (8,1% – năm 1999).

– Như vậy, dân số Việt Nam thuộc nhóm có cơ cấu dân số trẻ nhưng đang có xu hướng già đi.

Câu 15. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu dân số Việt Nam theo nhóm tuổi giai đoạn 1979 – 2009

(Đơn vị: %)

Nhóm tuổi	1979	1989	1999	2009
0 – 14 tuổi	42,5	38,7	33,6	25,0
15 – 59 tuổi	50,4	54,1	58,3	66,0
60 tuổi trở lên	7,1	7,2	8,1	9,0

(Nguồn: Tuyển tập đề thi Olympic 30 tháng 4 – năm 2013, NXB Đại học sư phạm)

a) Chứng minh nhận định: Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi nước ta đang ở thời kì kết thúc giai đoạn “dân số trẻ” chuẩn bị bước vào giai đoạn “dân số già”, đồng thời đang ở giai đoạn cơ cấu “dân số vàng”.

b) Cho biết đâu là cơ hội và thách thức của nền kinh tế nước ta trong vài chục năm tới với sự chuyển dịch cơ cấu dân số theo nhóm tuổi như trên.

Gợi ý làm bài

a) Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi nước ta đang ở thời kì kết thúc giai đoạn “dân số trẻ” chuẩn bị bước vào giai đoạn “dân số già”, đồng thời đang ở giai đoạn cơ cấu “dân số vàng”

– Căn cứ vào cơ cấu dân số theo độ tuổi dưới đây:

Nhóm tuổi	Dân số trẻ (%)	Dân số già (%)
Dưới tuổi lao động (0 – 14 tuổi)	> 35	< 25
Tuổi lao động (15 – 59 tuổi)	55	60
Trên tuổi lao động (60 tuổi trở lên)	< 10	> 15

– Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta có sự thay đổi lớn:

+ Cơ cấu dân số nước ta trong giai đoạn 1979 – 1989, tỉ lệ dưới tuổi lao động tuy có giảm nhưng vẫn còn cao 38,7%, trong khi nhóm tuổi trên độ tuổi lao động chiếm tỉ lệ nhỏ 7,2% (năm 1989) → giai đoạn này, nước ta có cơ cấu dân số trẻ.

+ Cơ cấu dân số nước ta đang thay đổi theo xu hướng già hóa: giảm mạnh tỉ lệ nhóm tuổi dưới độ tuổi lao động chỉ còn 25%, tỉ lệ nhóm tuổi trên độ tuổi lao động tăng nhẹ và đạt 9% (năm 2009) → cơ cấu dân số nước ta đang chuẩn bị bước vào giai đoạn dân số già.

+ Tỉ lệ nhóm tuổi trong độ tuổi lao động liên tục tăng và đạt ở mức cao 66%. Nhóm tuổi phụ thuộc nhỏ chỉ chiếm 34% (năm 2009) → cơ cấu dân số nước ta đang ở giai đoạn cơ cấu “dân số vàng”.

→ Như vậy, cấu trúc tuổi dân số Việt Nam đang có sự thay đổi từ “dân số trẻ” sang “dân số già” và đang đạt đến cơ cấu “dân số vàng”.

b) Cơ hội và thách thức của nền kinh tế nước ta trong vài chục năm tới với sự chuyển dịch cơ cấu dân số theo nhóm tuổi như trên

* Cơ hội

– Cơ cấu dân số “vàng” được coi là cơ hội phát triển của một quốc gia, bởi hiện tượng này thường chỉ xuất hiện một lần trong quá trình phát triển của một cộng đồng dân cư.

– Nhóm dưới độ tuổi lao động (0 – 14 tuổi) giảm dần:

+ Tạo điều kiện tốt hơn cho công tác phòng chống suy dinh dưỡng, khám chữa bệnh, nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông, giảm bớt chi phí về y tế và an sinh xã hội.

+ Làm tăng khả năng tích lũy trong nước → là nguồn quan trọng để tăng đầu tư cho các lĩnh vực kinh tế. Nước ta có thể khai thác lợi thế này cho tăng trưởng kinh tế nếu có những chính sách đúng đắn về huy động vốn, sử dụng vốn và nâng cao hiệu quả đầu tư.

– Tỉ lệ dân số trong độ tuổi lao động tăng → nguồn lao động dồi dào, góp phần tạo ra của cải vật chất lớn cho xã hội, thúc đẩy nền kinh tế phát triển mạnh.

* Thách thức

– Dân số trong độ tuổi lao động chiếm đến 66% thực sự là sức ép rất lớn trong vấn đề giải quyết việc làm, giáo dục – đào tạo và nâng cao chất lượng cuộc sống, tình trạng thất nghiệp, tệ nạn xã hội,...

– Tỷ lệ dân số già tăng nhanh sẽ dẫn đến nền kinh tế sẽ phải gánh thêm về phúc lợi xã hội, chi tiêu cho chăm sóc sức khỏe, y tế và chi tiêu cho bảo hiểm xã hội, trợ giúp xã hội sẽ gia tăng. Do vậy, cơ cấu những khoản đầu tư để phát triển kinh tế sẽ có xu hướng giảm cùng với tăng tỉ lệ phụ thuộc trong các hộ gia đình sẽ làm cản trở tăng trưởng kinh tế.

Câu 16. Cho bảng số liệu:

Quy mô và cơ cấu nhóm tuổi của dân số Việt Nam, thời kì 1979 – 2004

(Đơn vị: %)

Nhóm tuổi	1979	1989	1999	2004
0 – 14	42,5	38,7	33,6	28,0
15 – 59	50,4	54,1	58,3	63,0
60 trở lên	7,1	7,2	8,1	9,0
Tổng cộng (triệu người)	52,7	64,3	76,3	82,1

(Nguồn: SGK Địa lí 10 NC, NXB Giáo dục, 2006)

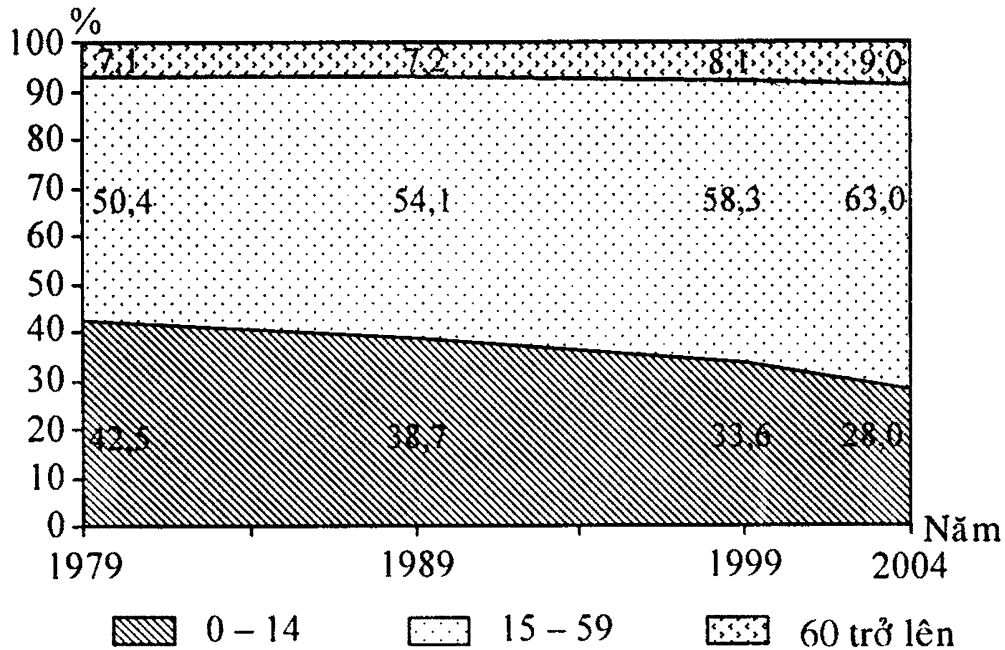
a) Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu nhóm tuổi của dân số Việt Nam, thời kì 1979 – 2004.

b) Nhận xét sự thay đổi về quy mô và cơ cấu nhóm tuổi của dân số Việt Nam trong thời kì trên.

Gợi ý làm bài

a) Vẽ biểu đồ

Biểu đồ cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của Việt Nam, thời kì 1979 – 2004



b) Nhận xét

Thời kì 1979 – 2004:

– Dân số nước ta tăng nhanh liên tục (tăng gấp 1,6 lần).

– Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi:

+ Nước ta có cơ cấu dân số trẻ, thể hiện ở tỉ lệ dân số dưới độ tuổi lao động và trong độ tuổi lao động cao (dẫn chứng). Tỉ lệ dân số trên độ tuổi lao động chiếm tỉ lệ thấp.

+ Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở nước ta có sự thay đổi:

- Tỉ lệ dưới độ tuổi lao động giảm (dẫn chứng).
- Tỉ lệ trong độ tuổi lao động và trên độ tuổi lao động tăng (dẫn chứng).

Câu 17. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu nhóm tuổi của nhóm nước phát triển và đang phát triển thời kì 2000 – 2005

(Đơn vị: %)

Nhóm nước	0 – 14 tuổi	15 – 64 tuổi	65 tuổi trở lên
Phát triển	17	68	15
Đang phát triển	32	63	5

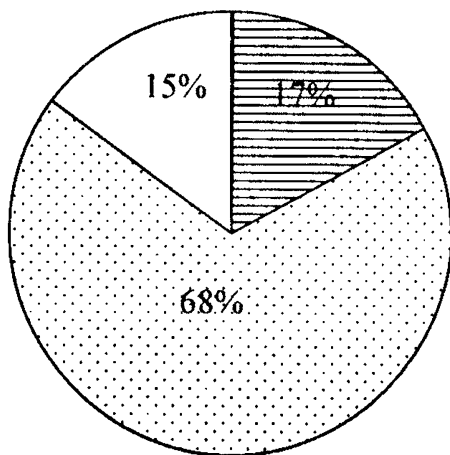
a) Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu theo nhóm tuổi trong thời kì 2000 – 2005 của nhóm nước phát triển và nhóm nước đang phát triển.

b) Nêu nhận xét.

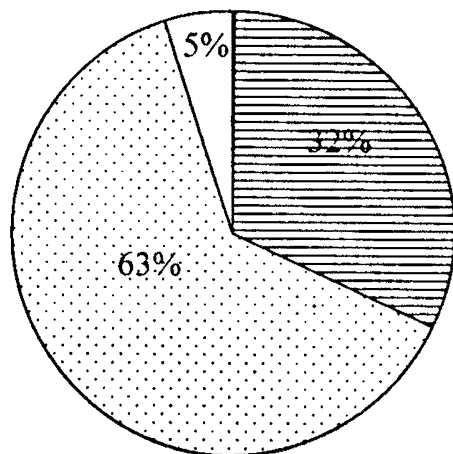
Gợi ý làm bài

a) Vẽ biểu đồ

Biểu đồ cơ cấu theo nhóm tuổi của nhóm nước phát triển và nhóm nước đang phát triển trong thời kì 2000 – 2005



Nhóm nước phát triển



Nhóm nước đang phát triển

▨ 0 – 14 tuổi ▩ 15 – 64 tuổi □ 65 tuổi trở lên

b) Nhận xét

– Nhóm nước phát triển:

+ Nhóm 15 – 64 tuổi chiếm tỉ trọng cao nhất (68%), tiếp đến là nhóm 0 – 14 tuổi (17%) và thấp nhất là nhóm 65 tuổi trở lên (15%).

- + Có cơ cấu dân số già.
- Nhóm nước đang phát triển:
 - + Nhóm 15 – 64 tuổi chiếm tỉ trọng cao nhất (63%), tiếp đến là nhóm 0 – 14 tuổi (32%) và thấp nhất là nhóm 65 tuổi trở lên (5%).
 - + Có cơ cấu dân số trẻ.
- So với nhóm nước phát triển, ở nhóm nước đang:
 - + Nhóm 0 – 14 tuổi lớn hơn (32% so với 17%).
 - + Nhóm 15 – 64 tuổi và 65 tuổi trở lên thấp hơn (dẫn chứng).

Câu 18. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế của Ấn Độ, Bra-xin và Anh (%)

Quốc gia	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
Ấn Độ	63	16	21
Braxin	30	24	46
Anh	2,2	26,2	71,6

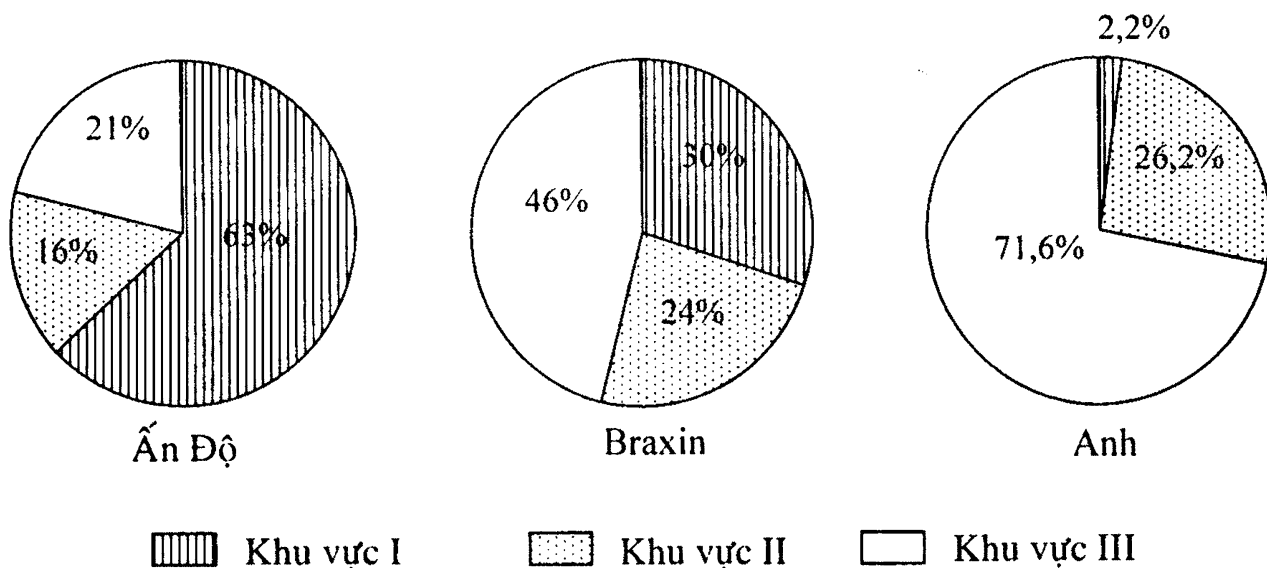
(Nguồn: Tuyển tập đề thi Olympic 30 tháng 4 – năm 2007, NXB Đại học sư phạm)

Vẽ biểu đồ, nhận xét và giải thích cơ cấu lao động của các quốc gia trên.

Gợi ý làm bài

a) Vẽ biểu đồ

Biểu đồ cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế của Ấn Độ, Braxin và Anh



b) Nhận xét và giải thích

- Ấn Độ, Braxin có cơ cấu lao động ở khu vực I và II cao hơn khu vực III, vì Ấn Độ, Braxin là nước đang phát triển.

- Anh có cơ cấu lao động ở khu vực III cao hơn khu vực I và II, vì Anh là nước phát triển.

– Thông thường các nước phát triển có cơ cấu lao động theo trình tự: dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất rồi đến công nghiệp, nông nghiệp, còn ở các nước đang phát triển thì ngược lại.

Câu 19. Dựa vào bảng số liệu, trình bày và giải thích: Tỉ lệ tăng dân số và kết cấu dân số theo giới tính ở một số vùng của nước ta:

(Đơn vị: %)

Một số vùng	Tỉ lệ tăng dân số	Giới tính	
		Nam	Nữ
Trung du và miền núi Bắc Bộ	2,82	48,9	51,1
Tây Nguyên	5,64	49,3	50,7
Đồng bằng sông Hồng	2,24	47,8	52,2

(Nguồn: Tuyển tập đề thi Olympic 30 tháng 4 – năm 2007, NXB Đại học sư phạm)

Gợi ý làm bài

* Nhận xét

– Tỉ lệ tăng dân số: Nhìn chung cả ba vùng đều có tỉ lệ tăng dân số rất cao. Trong đó tỉ lệ tăng dân số ở Tây Nguyên cao nhất rồi đến Trung du và miền núi Bắc Bộ. Đồng bằng sông Hồng có tỉ lệ tăng dân số thấp nhất.

– Cơ cấu giới tính: cả ba vùng đều có tỉ lệ nữ cao hơn tỉ lệ nam. Trong ba vùng, Tây Nguyên có tỉ lệ nam cao nhất, tỉ lệ nữ thấp nhất. Ở Đồng bằng sông Hồng có tỉ lệ nam thấp nhất, tỉ lệ nữ cao nhất. Trung du và miền núi Bắc Bộ ở vị trí trung bình.

* Giải thích

– Tỉ lệ tăng dân số của ba vùng trên cao là do:

+ Nước ta là nước đang phát triển, trình độ phát triển kinh tế – xã hội còn thấp, ngoài ra còn chịu tác động của nhiều yếu tố tự nhiên, phong tục, tập quán và tâm lí xã hội làm cho tỉ lệ sinh cao. Trong những năm gần đây, điều kiện sống được cải thiện nên tỉ lệ tử vong thấp, dẫn đến gia tăng dân số tự nhiên cao.

+ Do dân số nước ta đông, lại phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở đồng bằng nên gây sức ép rất lớn về mặt kinh tế – xã hội ở vùng đồng bằng, nhất là vùng đồng bằng sông Hồng. Cho nên, Đồng bằng sông Hồng là vùng xuất cư, Tây Nguyên là vùng nhập cư, dẫn đến gia tăng cơ học cao.

– Cơ cấu giới tính chịu ảnh hưởng của sự di dân: Tây Nguyên là vùng nhập cư nên tỉ lệ nam cao hơn mức trung bình. Đồng bằng sông Hồng là vùng xuất cư nên tỉ lệ nam thấp hơn mức trung bình.

Câu 20. Cho bảng số liệu sau:

Cơ cấu tuổi và giới tính của dân số Việt Nam (%)

Nhóm tuổi	1979		1989		1994	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
0 – 14	21,8	20,7	20,1	18,9	19,0	17,8
15 – 59	23,8	26,6	25,6	28,2	25,9	28,6
60 trở lên	2,9	4,2	3,0	4,2	3,7	5,0

(Nguồn: Tuyển tập 10 năm đề thi Olympic 30 tháng 4 Địa lí 10 – NXB Giáo dục)

Hãy phân tích khái quát đặc trưng cơ cấu tuổi, giới tính của dân số nước ta và xu hướng thay đổi cơ cấu dân số từ năm 1979 đến năm 1994.

Gợi ý làm bài

*** Nhận xét**

– Nước ta có cơ cấu giới tính mất cân đối và ít biến động trong 15 năm từ 1979 đến 1994: nam 48,5 – 48,6%, nữ 51,5 – 51,4%.

– Ở nhóm tuổi nhỏ (đến 14 tuổi) thì tỉ lệ nam nhiều hơn nữ. Còn ở độ tuổi cao hơn thì nữ nhiều hơn nam.

– Dân số nước ta có độ tuổi trung bình đang được nâng lên, thể hiện ở sự giảm tỉ trọng của các nhóm trước độ tuổi lao động và sự tăng tỉ trọng của các nhóm trong và trên tuổi lao động.

(Đơn vị: %)

Nhóm tuổi	1979	1989	1994
0 – 14	42,5	39,0	36,8
15 – 59	50,4	53,8	54,5
60 trở lên	7,1	7,2	8,7

*** Nguyên nhân**

– Do giảm tỉ lệ sinh.

– Do tăng tuổi thọ trung bình của dân cư.

- **Hậu quả:** làm giảm tỉ lệ dân số phụ thuộc và làm tăng tỉ lệ dân số trong độ tuổi lao động.

Câu 21. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu theo tuổi và giới của các nước phát triển và các nước đang phát triển (%)

Nhóm nước	Các nước phát triển		Các nước đang phát triển		Nhóm nước	Các nước phát triển		Các nước đang phát triển	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ		Nam	Nữ	Nam	Nữ
0-4	3,65	3,48	5,70	5,46	45-49	3,44	3,50	2,56	2,48
5-9	3,65	3,50	5,54	5,31	50-54	3,03	3,12	1,95	1,90
10-14	3,50	3,33	5,25	5,03	55-59	2,41	2,60	1,53	1,52
15-19	3,47	3,32	5,05	4,76	60-64	2,30	2,60	1,30	1,30
20-24	3,40	3,30	4,48	4,26	65-69	1,90	2,33	1,02	1,07
25-29	3,54	3,38	4,45	4,25	70-74	1,56	2,20	0,70	0,80
30-34	3,64	3,50	4,14	3,94	75-79	0,99	1,93	0,42	0,50
35-39	3,80	3,71	3,53	3,37	≥ 80	0,80	1,72	0,27	0,40
40-44	3,72	3,68	2,93	2,83					

a) Vẽ tháp tuổi của hai nhóm nước.

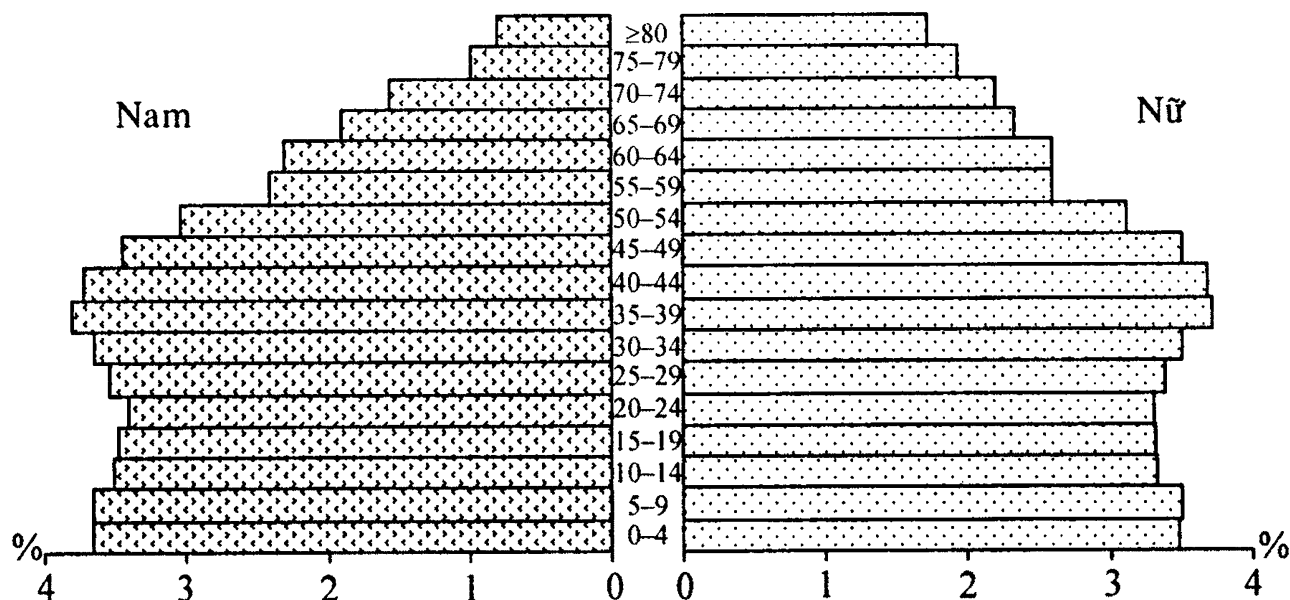
b) Tính tỉ lệ người theo 3 nhóm tuổi: 0 – 14 tuổi, 15 – 59 tuổi, 60 trở lên.

c) So sánh hai dạng tháp tuổi về hình dạng, cơ cấu dân số theo tuổi và giới.

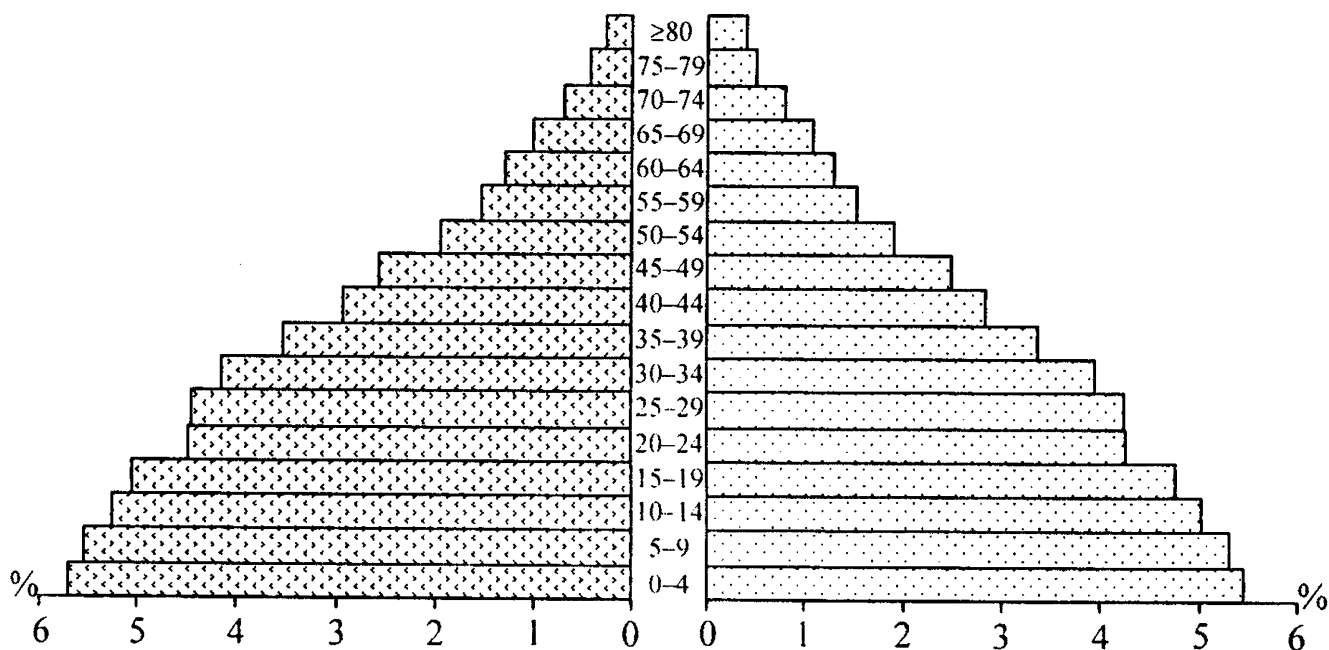
d) Phân tích tác động của cơ cấu tuổi và giới đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở hai nhóm nước.

Gợi ý làm bài

a) Vẽ tháp tuổi



Tháp dân số các nước phát triển



Tháp dân số các nước đang phát triển

b) Tính cơ cấu theo 3 nhóm tuổi

Nhóm tuổi	Các nước phát triển			Các nước đang phát triển		
	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ
0-14	21,11	10,80	10,31	32,29	16,49	15,80
15-59	60,56	30,45	30,11	59,93	30,62	29,31
60 trở lên	18,33	7,55	10,78	7,78	3,71	4,07
Tổng	100,0	48,80	51,20	100,0	50,82	49,18

c) So sánh hai dạng tháp tuổi về hình dạng, cơ cấu dân số theo tuổi và giới

- Các nước đang phát triển: đáy tháp mở rộng, cơ cấu tuổi trẻ, độ tuổi trẻ em đông (32,3%), người già ít (7,8%).

- Các nước phát triển: đáy tháp thu hẹp, trẻ em ít ($\approx 21\%$), người già khá đông ($\approx 19\%$).

d) Phân tích tác động đến kinh tế - xã hội

	Các nước phát triển	Các nước đang phát triển
Thuận lợi	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ em ít, có điều kiện thuận lợi cho việc giáo dục, chăm sóc trẻ em. - Chất lượng cuộc sống nâng cao. 	<ul style="list-style-type: none"> Nguồn dự trữ lao động dồi dào, đủ lực lượng lao động để phát triển kinh tế - xã hội.
Khó khăn	<ul style="list-style-type: none"> - Thiếu lao động. - Phải hỗ trợ và chăm sóc y tế cho người già. - Nguy cơ suy giảm dân số. 	<ul style="list-style-type: none"> - Số người trong độ tuổi đi học đông, nhu cầu giáo dục, chăm sóc sức khỏe lớn. - Lao động, việc làm cho lao động bước vào độ tuổi.

Nội dung 3. CÁC CHŨNG TỘC, NGÔN NGỮ VÀ TÔN GIÁO

Câu 1. Hãy lập bảng trình bày các chủng tộc chính trên thế giới theo gợi ý:

Đặc điểm	Môngôlôit	Ơrôpêôit	Nêgrô – Ôxtralôit
– Da			
– Tóc			
– Sống mũi			
– Dạng môi			
Nơi phân bố chủ yếu			

Gợi ý làm bài

Đặc điểm	Môngôlôit	Ơrôpêôit	Nêgrô – Ôxtralôit
– Da	– Vàng, nâu nhạt	– Trắng	– Đen, nâu đen, đen sẫm
– Tóc	– Thẳng, hơi cứng	– Lăn sóng, mềm	– Xoăn, uốn lăn sóng
– Sống mũi	– Trung bình	– Cao	– Mũi rộng
– Dạng môi	– Vừa	– Mỏng	– Dày
Nơi phân bố chủ yếu	Châu Á (Bắc Á, Đông Á, Đông Nam Á, Trung Á), châu Mĩ (Bắc Canada và trung tâm lục địa Nam Mĩ)	Toàn bộ châu Âu, Tây Á, Nam Á, Bắc Phi, Đông Phi, phần lớn Bắc Mĩ, một phần Nam Mĩ và Đông Nam Ôxtrâyliya	– Nhánh Nêgrôit ở châu Phi – Nhánh Ôxtralôit ở Nam Ấn Độ, nhiều đảo trên Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương, đặc biệt là ở Ôxtrâyliya

Câu 2. Nêu các nguyên nhân hình thành chủng tộc.

Gợi ý làm bài

– Sự thích nghi hoàn cảnh địa lí tự nhiên: Trong quá trình hình thành đặc điểm chủng tộc, hoàn cảnh tự nhiên đóng vai trò quan trọng. Nhiều đặc điểm chủng tộc là kết quả sự chọn lọc tự nhiên và thích nghi với môi trường; vì thời xa xưa do sức sản xuất thấp, chưa đủ sức chống lại những điều kiện khắc nghiệt của thiên nhiên.

Ví dụ về màu da:

+ Màu da người đậm nhạt do lượng sắt tố mêlanin trong da quyết định. Người da đen sống ở vùng châu Phi Xích đạo và Tây Thái Bình Dương có ánh sáng chói chang quanh năm nên có nhiều mêlanin trong da và da có màu đen.

+ Người Môngôlôit có khe mắt nhỏ, mắt một mí (hay có mí góc) che hạch nước mắt do sống trong vùng có nhiều gió cát ở Trung Á.

Hoàn cảnh tự nhiên chỉ có tác dụng đối với quá trình hình thành chủng tộc ở các giai đoạn sớm của chế độ công xã nguyên thủy. Khi lực lượng sản xuất phát triển, kinh tế, văn hóa, khoa học – kỹ thuật ở trình độ cao thì sự thích ứng tự nhiên không còn là nguyên nhân xuất hiện chủng tộc nữa.

– Sự sống biệt lập giữa các nhóm người: Do dân số ít, mỗi quần thể ban đầu chỉ vài trăm người, ở các môi trường khác nhau đã tạo nên sự khác biệt về một số đặc điểm cấu tạo bên ngoài cơ thể.

– Sự lai giống giữa các nhóm người: Sự lai giống cũng là nguyên nhân quan trọng để hình thành các chủng tộc đồng thời cũng là yếu tố để hợp thành các chủng tộc.

Câu 3. Trình bày khái niệm, đặc điểm và các ngôn ngữ phổ biến trên thế giới.

Gợi ý làm bài

*** Khái niệm**

Ngôn ngữ là hệ thống những âm, những từ và những quy tắc kết hợp chúng với nhau để làm công cụ giao tiếp giữa người với người, để trao đổi với nhau những tình cảm, ý nghĩ, hiểu biết, giúp cho việc hình thành các quan hệ xã hội.

*** Đặc điểm**

– Hiện nay trên thế giới có khoảng 4.000 – 5.000 ngôn ngữ khác nhau. Tuy nhiên, đây chỉ là con số ước lượng bởi các ngôn ngữ hết sức đa dạng. Thậm chí ngay trong cùng một ngôn ngữ cũng có nhiều thổ ngữ (tiếng địa phương).

– Mỗi dân tộc, mỗi quốc gia thường có một ngôn ngữ chính thức. Song cũng có một số dân tộc nói cùng một thứ ngôn ngữ. Ví dụ, tiếng Anh không chỉ có người Anh sử dụng mà còn cả Hoa Kỳ, người Ca-na-đa gốc Anh, người Ô-xtrây-li-a gốc Anh, người Xcôt-len, người Niu Di-lân, người Phi-lip-pin và nhiều dân tộc khác. Bên cạnh đó, một số ít quốc gia lại dùng nhiều ngôn ngữ và các ngôn ngữ được xem ngang hàng với nhau như tiếng Pháp và tiếng Anh ở Ca-na-đa; tiếng Đức, tiếng Pháp và tiếng I-ta-li-a ở Thụy Sĩ.

*** Các ngôn ngữ phổ biến trên thế giới**

Các ngôn ngữ phổ biến nhất trên thế giới hiện nay là: tiếng Hoa (hơn 1 tỉ người sử dụng), tiếng Anh (gần 500 triệu), tiếng Hin-đi (trên 400 triệu), tiếng Tây Ban Nha (380 triệu), tiếng Nga (260 triệu), tiếng Ả Rập (trên 220 triệu), tiếng Ben-ga-li (gần 200 triệu), tiếng Bồ Đào Nha (trên 180 triệu), tiếng In-đô-nê-xi-a (trên 150 triệu), tiếng Pháp (gần 130 triệu), tiếng Nhật (125 triệu), tiếng Đức (gần 120 triệu), tiếng Uốc-đu (100 triệu). Như vậy, trên 60% dân số thế giới nói bằng 13 ngôn ngữ này.

Câu 4. Nêu khái niệm tôn giáo. Phân tích vai trò của tôn giáo trong đời sống kinh tế, văn hóa.

Gợi ý làm bài

– Tôn giáo là thế giới quan và những hành vi tương ứng, liên quan đến niềm tin vào lực lượng siêu tự nhiên cũng như ảnh hưởng của nó đến đời sống con người, đồng thời là sự thể hiện một cách tưởng tượng các lực lượng tự nhiên và xã hội trong nhận thức con người.

– Vai trò của tôn giáo trong đời sống kinh tế:

+ Tôn giáo không chỉ liên quan đến chính trị, tinh thần mà còn trực tiếp can thiệp vào kinh tế.

+ Trong lịch sử nhân loại, tôn giáo đã từng ủng hộ quan hệ kinh tế này hay phá bỏ quan hệ kinh tế khác.

+ Trong nghi lễ, giáo lí của tôn giáo cũng trực tiếp ảnh hưởng đến kinh tế. Việc kiêng một số thực phẩm nào đó (đạo Hồi không ăn thịt lợn, đạo Bà lamôn kiêng ăn thịt bò,...) ở chừng mực nhất định ảnh hưởng đến ngành chăn nuôi.

– Vai trò của tôn giáo trong đời sống văn hóa:

+ Tôn giáo được xem là cảm hứng của những sáng tạo văn hóa, nghệ thuật. Có người ví toàn bộ giá trị của nhân loại như một tảng băng, phần nổi là những người không tôn giáo, còn phần chìm là của những người theo tôn giáo hoặc có niềm tin tôn giáo.

+ Niềm tin tôn giáo, cảm xúc tôn giáo, đạo đức tôn giáo một khi được hình thành sẽ trở thành động lực thúc đẩy con người bộc lộ lòng nhiệt thành của mình qua các công trình kiến trúc, hội họa,...

+ Việc bảo vệ và tôn tạo các di sản văn hóa của Liên hợp quốc cũng như của các quốc gia, trong đó có các di sản liên quan tới tôn giáo là sự thừa nhận những đóng góp của tôn giáo đối với đời sống con người.

+ Tôn giáo còn góp phần tạo dựng nếp sống cộng đồng mang tính nhân văn. Điều đó thể hiện ở chỗ, trong quá trình hình thành, tôn giáo nào cũng xây dựng cho mình một hệ giá trị đạo đức mang tính hướng thiện. Đây là một trong những lí do để tôn giáo có sức lôi cuốn đông đảo quần chúng nhân dân.

Câu 5. Nêu đặc điểm và sự phân bố 5 tôn giáo lớn trên thế giới.

Gợi ý làm bài

Tôn giáo	Đặc điểm	Phân bố
<p>1. Cơ đốc giáo (còn gọi là đạo Kitô)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra đời đầu Công nguyên (năm 1 – năm ra đời của Chúa Giêsu). - Qua nhiều thế kỉ, tách ra nhiều giáo phái khác nhau: Công giáo (còn gọi là Thiên chúa giáo), Chính thống và Tin lành. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có 1,6 tỉ tín đồ, trong đó đông nhất là Công giáo (970 triệu tín đồ). - Đức Chúa Trời là đấng tối cao, mọi sự tồn tại, biến đổi, vận hành trong Vũ trụ do Chúa sắp xếp, an bài. - Giáo lí mang tính nhân văn, tôn trọng giá trị đạo đức, lòng yêu thương đồng loại, cổ vũ con người giúp nhau khi hoạn nạn. - Mỗi chủ nhật, mọi người đều đến nhà thờ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân bố rộng khắp thế giới: toàn bộ châu Âu, gần như cả châu Mỹ, một số nước ở Đông Nam Á và Đông Á, Nam Phi, châu Đại Dương,... - Jêrusalem là thánh địa của Cơ đốc giáo. - Việt Nam có 10 triệu tín đồ Công giáo, 2 triệu tín đồ Tin lành.
<p>2. Islam (Hồi giáo)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra đời năm 570 SCN tại La Mec-ca (Ả Rập Xê-út) - Có hai giáo phái chính là Xunnít và Siai. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có 1,1 tỉ tín đồ, trong đó Xunnít – 976 triệu, Siai – 161 triệu. - 5 nguyên tắc trụ cột: <ul style="list-style-type: none"> + Tin tuyệt đối vào thánh Ala. + Mỗi ngày cầu nguyện 5 lần, trong đó quan trọng nhất là biểu trưng thứ sáu hàng tuần ở giáo đường. + Phải đóng thuế, lạc quyền, bố thí. + Phải ăn chay, nhất là trong tháng Ramađan (tháng 3 dương lịch). + Ít nhất trong đời, một lần hành hương đến La Mec-ca. - Người đàn ông được lấy 4 vợ, có quyền lực tuyệt đối trong gia đình. Mức sinh cao. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tập trung ở Tây Nam Á, Bắc Phi, một phần Đông Phi, Nam Á, một vài nước Đông Nam Á. - Việt Nam hiện có 60000 tín đồ, chủ yếu thuộc dân tộc Chăm. - Ngoài La Mecca, thánh địa Hồi giáo còn là Mê-di-na và Jê-ru-sa-lem.

<p>3. Phật giáo</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra đời năm 563 TCN, tại làng Lum-bi-ni, Nê-pan. - Có 2 giáo phái chính là Đại thừa và Tiểu thừa. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có 344 triệu tín đồ. - 4 chân lí cơ bản: <ul style="list-style-type: none"> + Đời là bể khổ. + Khổ do tham, sân (giận dữ), si. + Cần phải diệt cái khổ để sống. + Để lên cõi Niết Bàn phải tuân thủ bát giới (tám nguyên tắc sống). - Giáo lí đạo Phật nêu ra ngũ giới - năm điều không làm (sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, uống rượu) và thập thiện. 	<ul style="list-style-type: none"> - Trung Quốc, bán đảo Đông Dương và các nước Thái Lan, Mi-an-ma, Nhật Bản, Mông Cổ, bán đảo Triều Tiên. - Việt Nam có 22 triệu tín đồ, trong đó Đại thừa 20 triệu.
<p>4. Đạo Hindu (còn gọi là Ấn Giáo hay Bà la môn)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra đời năm 3.500 TCN ở Ấn Độ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có 754 triệu tín đồ. - Tính chất đa thần: <ul style="list-style-type: none"> + Brahma - thần sáng tạo. + Vishnu - thần bảo vệ. + Shiva - thần hủy diệt và tái tạo cuộc sống, và một số giống vật thiêng liêng - Bò. - Cuộc sống có kiếp luân hồi, con người chết đi và tái sinh trong một kiếp mới. Người nào sống tốt thì tái sinh trong kiếp sống sung sướng, người nào ác sẽ tái sinh trong kiếp của cỏ cây, loài vật. - Phân chia đẳng cấp rất nặng nề. Con người sinh ra ở một đẳng cấp nhất định, phải tránh giao tiếp với đẳng cấp thấp hơn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ yếu ở Nam Á, đặc biệt là Ấn Độ (80% dân cư), một số ít ở Nê-pan, Xri Lan-ca, In-đô-nê-xi-a, Băng-la-đet.
<p>5. Đạo Judaism (Do Thái)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra đời thế kỉ thứ 2 TCN ở mảnh đất Pa-lét-xin ngày nay. 	<ul style="list-style-type: none"> - Trên 18 triệu người. - Thiên chúa là đấng tối cao và duy nhất, đã chọn dân Do thái để cứu vớt Thiên chúa, là người bạn đường tin cậy và gần gũi. - Các tín đồ Do thái cầu nguyện mỗi sáng và chiều, nghỉ ngày Shabbát từ chiều thứ sáu đến chiều thứ bảy mỗi tuần để dành riêng cho Chúa. 	<ul style="list-style-type: none"> - I-xra-en, Hoa Kỳ, Cana-đa, Anh, Nga. - Jê-ru-sa-lem là thánh địa của đạo Do thái.

Nội dung 4. PHÂN BỐ DÂN CƯ. CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA

Câu 1. *Nêu khái niệm, đặc điểm phân bố dân cư. Những nhân tố nào ảnh hưởng đến sự phân bố dân cư?*

Gợi ý làm bài

a) **Khái niệm:** Phân bố dân cư là sự sắp xếp dân số một cách tự phát hoặc tự giác trên một lãnh thổ nhất định, phù hợp với điều kiện sống và các yêu cầu của xã hội.

b) **Đặc điểm**

- Biến động về phân bố dân cư theo thời gian.
- Phân bố dân cư không đều trong không gian.

Năm 2005, trên Trái Đất có 6,477 triệu người, mật độ dân số trung bình là 48 người/km², nhưng phân bố dân cư rất không đồng đều, lại có những vùng rất đông dân, có những vùng thưa dân, thậm chí nhiều vùng không có người ở.

c) **Các nhân tố ảnh hưởng đến phân bố dân cư**

- Nhân tố tự nhiên: khí hậu, nước, địa hình, khoáng sản,...
- Nhân tố kinh tế – xã hội: trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tính chất của nền kinh tế, lịch sử khai thác lãnh thổ, chuyển cư,...
- Trong đó, nhân tố quyết định đến sự phân bố dân cư là trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tính chất của nền kinh tế.

Câu 2. *Nêu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố dân cư. Trong các nhân tố đó, nhân tố nào là quan trọng nhất? Tại sao?*

Gợi ý làm bài

- Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố dân cư:
 - + Nhân tố tự nhiên: khí hậu, nước, địa hình, khoáng sản,...
 - + Nhân tố kinh tế – xã hội: trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tính chất của nền kinh tế, lịch sử khai thác lãnh thổ, chuyển cư,...
- Trong đó, nhân tố kinh tế – xã hội đóng vai trò quan trọng nhất.
- Giải thích:
 - + Vì khi khoa học kỹ thuật chưa phát triển thì con người phụ thuộc vào các yếu tố tự nhiên, lựa chọn nơi phù hợp để sinh sống.
 - + Ngày nay, khi lực lượng sản xuất phát triển, con người có thể khắc phục những trở ngại về mặt tự nhiên để tiến hành sản xuất và phân bố dân cư như ở các vùng sa mạc, hoang mạc,...

+ Dựa vào tính chất của nền kinh tế, con người sẽ lựa chọn nơi cư trú phù hợp.

Câu 3. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới sự phân bố dân cư trên thế giới.

Gợi ý làm bài

*** Nhân tố tự nhiên:**

– Khí hậu: ảnh hưởng rõ nhất đến sự phân bố dân cư. Ở những vùng khí hậu ôn hòa, ấm áp (vùng ôn đới và nhiệt đới) thường có dân cư tập trung đông đúc, còn ở những nơi khí hậu khắc nghiệt (nóng quá như sa mạc, lạnh quá như vùng cực, hay mưa nhiều quá như vùng rừng rậm xích đạo) ít hấp dẫn con người.

– Nước: mọi hoạt động sản xuất và đời sống đều cần đến nước. Do vậy, nguồn nước dồi dào cũng là nơi thu hút dân cư như các châu thổ sông Hồng, sông Mê Kông, Trường Giang, Hoàng Hà,... còn ở những vùng khô hạn như hoang mạc Xa-ha-ra vắng bóng người.

– Địa hình và đất đai: Vùng đồng bằng, địa hình bằng phẳng, đất đai màu mỡ là nơi tập trung dân cư đông đúc. Ngược lại, ở các vùng núi cao và những vùng đất khô cằn ở các hoang mạc và thảo nguyên khô, điều kiện phát triển sản xuất và giao thông gặp nhiều khó khăn, nên dân cư thưa thớt.

– Khoáng sản: cũng có ý nghĩa nhất định trong phân bố dân cư. Những mỏ lớn có sức hấp dẫn đặc biệt đối với con người, dù điều kiện sinh hoạt có nhiều khó khăn, dù thiên nhiên có khắc nghiệt.

*** Nhân tố kinh tế – xã hội: đóng vai trò quan trọng hàng đầu.**

– Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất: Bức tranh phân bố dân cư thế giới thay đổi cùng sự phát triển của lực lượng sản xuất, chẳng hạn như ngày nay, nhiều điểm dân cư lớn đã mọc lên ở những vùng quanh năm băng giá, vùng núi cao hay hoang mạc nóng bỏng, thậm chí vươn ra biển.

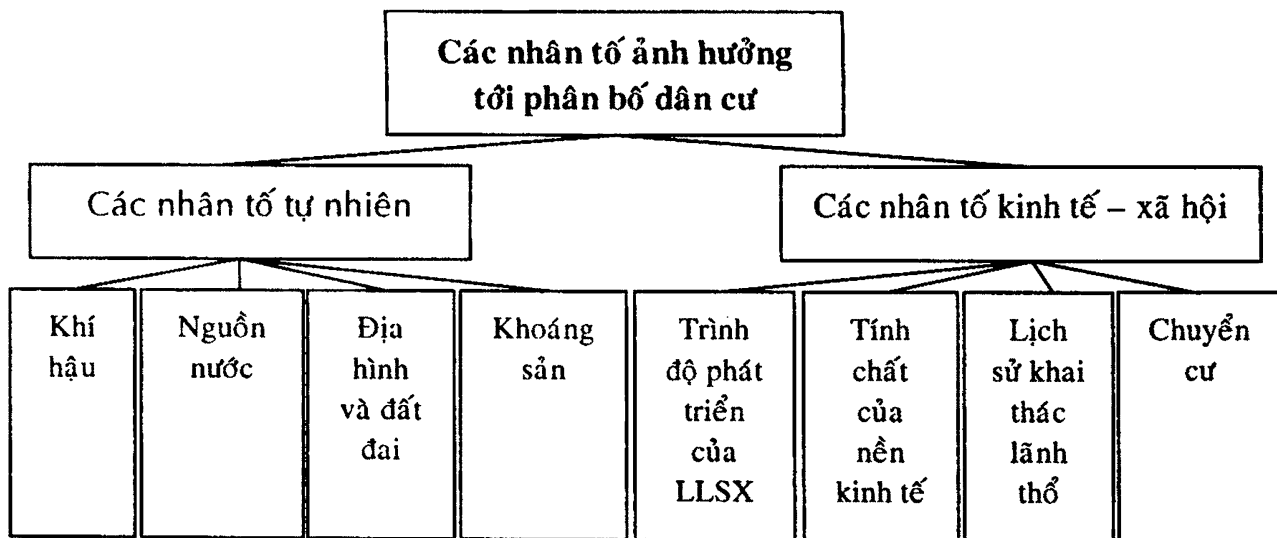
– Tính chất của nền kinh tế: Phân bố dân cư phụ thuộc chặt chẽ vào tính chất của nền kinh tế. Những khu vực dân cư đông đúc thường gắn với hoạt động công nghiệp hơn so với nông nghiệp. Trong các khu vực công nghiệp, mật độ dân cư cao thấp khác nhau cũng tùy theo tính chất của từng ngành sản xuất. Cùng là hoạt động nông nghiệp nhưng vẫn có nơi thưa dân, nơi đông dân. Ví dụ: việc canh tác lúa nước đòi hỏi nhiều lao động.

– Lịch sử khai thác lãnh thổ: Những khu vực khai thác lâu đời như các đồng bằng châu thổ ở Đông Nam Á, Tây Âu hay đồng bằng sông Hồng ở Việt Nam có dân cư đông đúc hơn những khu vực mới khai thác ở Ca-na-đa, Ô-xtrây-li-a hay ở đồng bằng sông Cửu Long.

– Các dòng chuyển cư: ít nhiều tác động tới bức tranh phân bố dân cư thế giới. Số dân và mật độ dân số của Bắc Mĩ, Mĩ La-tinh và Ô-xtrây-li-a tăng lên rất nhiều nhờ những cuộc chuyển cư khổng lồ từ châu Âu và châu Phi tới.

Câu 4. Vẽ sơ đồ các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố dân cư.

Gợi ý làm bài



Câu 5. Trình bày đặc điểm phân bố dân cư trên thế giới.

Gợi ý làm bài

a) Phân bố dân cư không đều trong không gian

– Các khu vực tập trung đông dân:

+ Đồng bằng châu Á gió mùa: Đông Á (Đông Trung Quốc, Nhật Bản, bán đảo Triều Tiên), Đông Nam Á, Nam Á (Ấn Độ, Băng-la-đet, Pa-kit-xtan).

+ Châu Âu: các nước Tây Âu, Nam Âu, Đông Âu (trừ LB Nga).

+ Trung Mỹ và vùng Ca-ri-bê.

– Các vùng thưa dân trên thế giới:

+ Vùng băng giá ven Bắc Băng Dương (vùng cực Bắc, đảo Grôn-len, các đảo và quần đảo phía bắc Ca-na-đa, phần bắc Xi-bê-ri, vùng Viễn Đông của LB Nga).

+ Những vùng hoang mạc ở châu Phi (Xa-ha-ra, Ca-la-ha-ri, Na-míp), châu Á (hoang mạc Gô-bi, hoang mạc Nê-phút và Rư-pen Kha-li trên bán đảo A-ráp,...) và ở châu Đại Dương.

+ Vùng rừng rậm Xích đạo ở Nam Mỹ (A-ma-dôn), ở châu Phi và ở những vùng núi cao.

b) Biến động về phân bố dân cư theo thời gian

– Mật độ dân số có sự khác nhau qua các thời kì: ở thời kì nguyên thủy, mật độ dân số thế giới là 0,00025 người/km², sang thời kì trồng trọt mật độ xấp xỉ 1 người/km², đến 1950 là 3,7 người/km² và hiện nay là 48 người/km².

– Từ thế kỉ XVII đến nay có sự thay đổi trong bức tranh phân bố dân cư giữa các châu lục.

+ Số dân châu Á là đông nhất, vì đây là một trong những cái nôi của nền văn minh nhân loại, có tốc độ gia tăng tự nhiên cao và ít chịu ảnh hưởng của các cuộc chuyển cư liên lục địa.

+ Dân số châu Âu tương đối ổn định trong thời gian từ giữa thế kỉ XVII đến giữa thế kỉ XVIII, sau đó dân số tăng lên vào giữa thế kỉ XIX do bùng nổ dân số, rồi bắt đầu giảm đột ngột, một phần vì xuất cư sang châu Mỹ và châu Đại Dương, nhưng chủ yếu vì mức gia tăng giảm liên tục cho đến nay.

+ Dân số châu Phi giảm mạnh từ giữa thế kỉ XVII cho đến giữa thế kỉ XIX liên quan tới các dòng xuất cư sang châu Mỹ, từ cuối thế kỉ XIX cho đến nay, dân số bắt đầu tăng lên do mức gia tăng tự nhiên rất cao.

+ Dân số châu Mỹ tăng lên đáng kể nhờ các dòng nhập cư liên tục từ châu Phi, châu Âu. Riêng châu Đại Dương, số dân rất nhỏ so với tổng số dân thế giới, có tăng lên ít nhiều sau khi có dòng nhập cư từ châu Âu tới.

Câu 6. Tại sao nói chỉ số dân số của một quốc gia lại không chính xác bằng chỉ số mật độ dân số của các địa phương trong quốc gia đó?

Gợi ý làm bài

Mật độ dân số là đại lượng bình quân, nghĩa là chỉ sự phân bố không đều của dân cư trên một lãnh thổ nào đó. Trên thực tế, trong một quốc gia, có nhiều tỉnh, huyện dân cư rất đông đúc, nhiều tỉnh, huyện khác dân cư lại thưa thớt. Việc tính toán mật độ dân số trên một lãnh thổ càng nhỏ, chỉ số này càng gần với thực tế hơn.

Câu 7. Dựa vào các dấu hiệu nào để phân chia các loại hình quần cư?

Gợi ý làm bài

- Các dấu hiệu cơ bản để phân chia loại hình quần cư là:
 - + Chức năng trong nền kinh tế quốc dân.
 - + Mức độ tập trung dân cư và quy mô dân số.
 - + Kiểu kiến trúc, quy hoạch.
- Ngoài ra còn có thêm một số dấu hiệu khác như vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, nguồn gốc phát sinh,...

Câu 8. Tại sao ngày nay yếu tố tự nhiên không còn là nhân tố quyết định đến sự phân bố dân cư?

Gợi ý làm bài

Ngày nay yếu tố tự nhiên không còn là nhân tố quyết định đến sự phân bố dân cư là do:

- Ngày xưa, khi khoa học kĩ thuật chưa phát triển thì con người phụ thuộc vào yếu tố tự nhiên, lựa chọn những nơi thuận lợi để định cư, sinh sống.

– Ngày nay, khi khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển và hiện đại thì con người khắc phục được hầu hết các trở ngại của thiên nhiên để định cư, phát triển sản xuất và khai thác tài nguyên ở cả những vùng khắc nghiệt như sa mạc, vùng cực Bắc,... Điều đó chứng tỏ yếu tố tự nhiên không còn là yếu tố quyết định đến sự phân bố dân cư như xưa kia, mà thay vào đó là yếu tố con người và các yếu tố xã hội quyết định: thu nhập, mức sống cao,...

Câu 9. Cho bảng số liệu sau:

Phân bố dân cư theo các khu vực, năm 2005

TT	Khu vực	MĐDS (người / km ²)	T T	Khu vực	MĐDS (người/ km ²)	T T	Khu vực	MĐDS (người/ km ²)
1	Bắc Phi	23	7	Ca-ri-bê	166	13	Trung Nam Á	143
2	Đông Phi	43	8	Nam Mĩ	21	14	Bắc Âu	55
3	Nam Phi	20	9	Trung Mĩ	60	15	Đông Âu	93
4	Tây Phi	45	10	Đông Á	131	16	Nam Âu	115
5	Trung Phi	17	11	Đông Nam Á	124	17	Tây Âu	169
6	Bắc Mĩ	17	12	Tây Á	45	18	Châu Đại Dương	4

a) *Hãy nhận xét tình hình phân bố dân cư trên thế giới hiện nay.*

b) *Giải thích vì sao có sự phân bố dân cư như vậy?*

Gợi ý làm bài

a) Nhận xét tình hình phân bố dân cư trên thế giới:

– Vùng đông dân: Tây Âu, Nam Âu, Trung – Nam Á, Đông Á, Đông Nam Á, Ca-ri-bê,...

– Vùng thưa dân: châu Đại Dương, Nam Mĩ, Trung Phi, Bắc Mĩ,...

– Ngoài ra còn có những vùng không có người ở: các đảo ở Bắc Băng Dương, Nam Cực,...

b) Giải thích: vì sự phân bố dân cư chịu tác động của các nhân tố tự nhiên, kinh tế – xã hội, lịch sử định cư.

* *Nhân tố tự nhiên:*

– Khí hậu: Nơi có khí hậu ôn hòa, ấm áp, dân cư tập trung đông đúc hơn những nơi có khí hậu khắc nghiệt quá nóng hoặc quá lạnh. Vùng có khí hậu ôn đới hải dương có dân cư tập trung đông hơn vùng khí hậu lục địa. Vùng khí hậu nóng ẩm dân cư tập trung đông hơn vùng khô hạn.

– Nước: dân cư tập trung đông ở nơi có hoặc gần các nguồn nước (sông, hồ,...), vì thuận lợi cho hoạt động sản xuất và đời sống. Ngược lại, ở các vùng khô hạn như hoang mạc, bán hoang mạc, có ít người sinh sống, định cư.

– Địa hình và đất đai:

+ Những nơi có địa hình bằng phẳng, dân cư sinh sống sẽ thuận lợi hơn so với những nơi có nhiều núi non hiểm trở.

+ Đồng bằng châu thổ phù sa màu mỡ có dân cư tập trung đông vì thuận lợi cho hoạt động sản xuất. Vùng khô cằn, núi non hiểm trở ít thu hút dân cư.

– Khoáng sản: những nơi có mỏ khoáng sản lớn thường thu hút nhiều lao động đến khai thác, nên dân cư đông hơn, mặc dù điều kiện sinh hoạt có nhiều khó khăn, thiên nhiên khắc nghiệt.

* *Nhân tố kinh tế – xã hội*: đóng vai trò quan trọng hàng đầu.

– Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất: trình độ phát triển sản xuất cao sẽ có điều kiện hạn chế được một số khó khăn về mặt tự nhiên đối với cư trú và sản xuất. Nơi sản xuất phát triển thường thu hút nhiều dân cư.

– Tính chất của nền kinh tế: sản xuất nông nghiệp trồng lúa nước cần nhiều lao động, vì vậy dân cư tập trung đông ở những đồng bằng trồng lúa nước. Trong khi sản xuất hoa màu cần ít lao động hơn. Khu vực sản xuất công nghiệp và dịch vụ cũng là nơi tập trung đông dân cư.

– Lịch sử khai thác lãnh thổ: Những nơi khai thác lâu đời thường có dân cư đông đúc hơn những vùng mới khai thác.

– Chuyển cư: lịch sử chuyển cư đã có tác động đến sự phân bố dân cư trên thế giới, trong từng quốc gia, từng địa phương,...

Câu 10. Dựa vào bảng thống kê dưới đây:

Đặc điểm phân bố dân cư trên địa cầu

Khu vực	% dân số thế giới
– Khu vực ôn đới	58
– Khu vực nhiệt đới	40
– Vùng có độ cao tuyệt đối 0 – 500m (57,3% diện tích)	82
– Vùng ven biển và đại dương (16% diện tích)	50
– Cựu lục địa (Á – Âu – Phi) 69% diện tích	86,3
– Tân lục địa (Mĩ – Úc)	13,7

a) *Hãy nhận xét và giải thích đặc điểm phân bố dân cư thế giới theo bảng thống kê trên.*

b) *Rút ra kết luận có tính quy luật của sự phân bố dân cư.*

Gợi ý làm bài

a) Nhận xét và giải thích

– Dân cư thế giới có khoảng 98% cư trú ở khu vực nhiệt đới và ôn đới, trong đó khu vực ôn đới đông đảo hơn cả. Nguyên nhân là do ở đây có khí hậu ấm áp thuận lợi cho sản xuất và đời sống.

– Dân cư tập trung ở các vùng có địa hình thấp như đồng bằng, các cao nguyên thấp (chiếm 82% dân số). Vùng thấp, khí hậu áp áp, dễ đi lại. Vùng cao bề mặt diện tích không lớn, hiểm trở, khó đi lại.

– Vùng ven biển – đại dương cư trú 50% dân số; dân cư trong diện tích đất nổi 16%. Vùng tiếp giáp giữa hai môi trường (đất và nước) có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế.

– Châu Á, Âu, Phi (Cự lục địa) đông dân, chiếm 86,3% dân số. Châu Mỹ, Úc (Tân lục địa) chiếm 13,7% dân số. Cự lục địa khai thác, định cư lâu đời, còn Tân lục địa thì mới khai thác sau này.

b) Quy luật phân bố dân cư

Sự phân bố dân cư do ba nhân tố chi phối:

– Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên: có vai trò quan trọng. Dân cư tập trung đông ở nơi có điều kiện tự nhiên thuận lợi, tài nguyên phong phú và ngược lại.

– Tình hình phát triển kinh tế: vùng kinh tế phát triển tạo ra sức hút dân cư. Vùng kinh tế kém phát triển tạo ra lực đẩy dân cư. Yếu tố kinh tế giữ vai trò quyết định.

– Lịch sử định cư khai thác lãnh thổ: những vùng định cư lâu đời thường đông dân hơn vùng mới định cư.

– Phần lớn các vùng đông dân cư hiện nay do sự tác động đồng thời của ba nhân tố trên.

Câu 11. Nêu khái niệm quần cư. So sánh đặc điểm và chức năng của hai loại quần cư: quần cư nông thôn và quần cư thành thị.

Gợi ý làm bài

a) Khái niệm: Quần cư là hình thức biểu hiện cụ thể của việc phân bố dân cư trên bề mặt Trái Đất, bao gồm mạng lưới các điểm dân cư tồn tại trên một lãnh thổ nhất định.

b) So sánh đặc điểm và chức năng

Loại hình	Quần cư nông thôn	Quần cư thành thị
Đặc điểm	<ul style="list-style-type: none"> - Xuất hiện sớm, phân tán trong không gian - Hoạt động nông nghiệp là chủ yếu 	<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển từ các điểm dân cư nông thôn - Tập trung dân cư với mật độ cao - Hoạt động phi nông nghiệp là chủ yếu
Chức năng	<ul style="list-style-type: none"> - Nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, nghề rừng) - Phi nông nghiệp (tiểu thủ công nghiệp) - Hỗn hợp (nông nghiệp + tiểu, thủ công nghiệp) 	<ul style="list-style-type: none"> - Công nghiệp - Du lịch, dịch vụ, đầu mối giao thông - Trung tâm kinh tế, hành chính – chính trị, văn hóa, thương mại – dịch vụ

Câu 12. Đô thị hóa là gì? Trình bày các đặc điểm và ảnh hưởng của đô thị hóa đến sự phát triển kinh tế – xã hội và môi trường.

Gợi ý làm bài

a) Khái niệm: Đô thị hóa là một quá trình kinh tế – xã hội mà biểu hiện của nó là sự gia tăng nhanh về số lượng và quy mô của các điểm dân cư đô thị, sự tập trung dân cư trong các thành phố, nhất là các thành phố lớn và phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.

b) Đặc điểm

- Dân cư thành thị có xu hướng tăng nhanh (từ 13,6% năm 1900 lên 48,0% năm 2005).

- Dân cư tập trung vào các thành phố lớn và cực lớn

Số lượng các thành phố trên một triệu dân ngày càng nhiều. Hiện nay trên thế giới có trên 270 thành phố từ một triệu người trở lên, 50 thành phố có dân số từ 5 triệu trở lên.

- Phổ biến rộng rãi lối sống thành thị

Quá trình đô thị hóa làm cho lối sống của dân cư nông thôn nhích lại gần lối sống thành thị về nhiều mặt.

c) Ảnh hưởng của đô thị hóa đến phát triển kinh tế – xã hội và môi trường

* Ảnh hưởng tích cực

- Góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động.

- Làm thay đổi sự phân bố dân cư và lao động, thay đổi quá trình sinh, tử và hôn nhân ở các đô thị,...

** Ảnh hưởng tích cực*

Đô thị hóa nếu không xuất phát từ công nghiệp hóa, không phù hợp, cân đối với quá trình công nghiệp hóa, thì việc chuyển cư ồ ạt từ nông thôn ra thành phố sẽ làm cho nông thôn mất đi một phần lớn nhân lực. Trong khi đó thì nạn thiếu việc làm, nghèo nàn ở thành phố ngày càng phát triển, điều kiện sinh hoạt ngày càng thiếu thốn, môi trường bị ô nhiễm nghiêm trọng, từ đó dẫn đến nhiều hiện tượng tiêu cực trong đời sống kinh tế – xã hội.

Câu 13. Đô thị và đô thị hóa khác nhau như thế nào?

Gợi ý làm bài

– Đô thị là hệ thống các điểm dân cư, mà ở đó tập trung đông dân cư với hoạt động sản xuất chủ yếu là phi nông nghiệp và có cơ sở hạ tầng đặc biệt để phục vụ cho sản xuất và đời sống.

– Đô thị hóa là một quá trình kinh tế – xã hội mà biểu hiện của nó là sự gia tăng nhanh về số lượng và quy mô của các điểm dân cư đô thị, sự tập trung dân cư trong các thành phố, nhất là các thành phố lớn và phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.

Câu 14. Tại sao nói “Đô thị hóa nếu không xuất phát từ quá trình công nghiệp hóa sẽ dẫn đến nhiều hiện tượng tiêu cực trong đời sống kinh tế – xã hội”?

Gợi ý làm bài

– Vì đô thị hóa diễn ra nhanh do các cuộc di dân tự phát từ nông thôn lên thành thị.

– Ở nông thôn mất đi một phần lớn nhân lực trẻ khỏe, có chất lượng, gây khó khăn cho việc phát triển kinh tế – xã hội ở nông thôn.

– Ở thành phố, sự tập trung ngày càng nhiều lao động dẫn đến tình trạng thiếu việc làm, điều kiện sinh hoạt (chỗ ở, giáo dục, y tế,...) ngày càng thiếu thốn,...

– Môi trường bị ô nhiễm, suy thoái,...

Câu 15. Tại sao nói đô thị hóa là vấn đề toàn cầu?

Gợi ý làm bài

– Tỷ lệ dân số thành thị thế giới ngày càng tăng.

– Tính đến giữa thế kỉ XX, phần lớn dân thành thị của thế giới tập trung chủ yếu ở các nước phát triển, nhưng sau đó có sự chuyển dịch mạnh mẽ. Cho đến nay, phần lớn dân thành thị sống ở các nước đang phát triển (chiếm 2/3 số dân thành thị toàn thế giới).

– Ở các nước phát triển, quá trình đô thị hóa gắn liền với quá trình công nghiệp hóa; còn ở các nước đang phát triển thì quá trình này diễn ra trong điều kiện phức tạp hơn, vượt khỏi tầm kiểm soát. Đó là

- + Dân số tăng nhanh, bùng nổ dân số ở các đô thị.
- + Sự hấp dẫn của đô thị đã thu hút quá tải dân nhập cư.
- + Sức ép dân số lên mọi mặt kinh tế – xã hội như vấn đề việc làm, nhà ở, giáo dục, y tế,...
- + Nhiều bộ phận của đô thị phát triển phức tạp không theo quy hoạch.
- Sự gia tăng dân thành thị không phù hợp với quá trình đô thị hóa thực sự đã nảy sinh nhiều vấn đề trong chính sách đô thị hóa của các nước này.

Câu 16. Nêu các biện pháp để điều khiển quá trình đô thị hóa hiện nay.

Gợi ý làm bài

- Hạn chế dân nhập cư tự phát vào thành phố.
- Đô thị hóa ở nông thôn, đa dạng hóa các hoạt động kinh tế ở nông thôn.
- Xuất khẩu lao động, hướng nghiệp, dạy nghề cho người lao động.
- Nâng cấp cơ sở hạ tầng, quy hoạch khu dân cư, xây dựng chung cư, sử dụng phương tiện giao thông công cộng,...
- Xử lý chất thải, rác thải, sử dụng năng lượng sạch.

Câu 17. Trình bày khái niệm công nghiệp hóa và đô thị hóa. Phân tích mối quan hệ giữa công nghiệp hóa và đô thị hóa. Nêu tác động của hai quá trình trên đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

Gợi ý làm bài

* Khái niệm công nghiệp hóa và đô thị hóa:

– Công nghiệp hóa là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo chiều hướng phát triển mạnh ngành công nghiệp, đưa nền kinh tế chủ yếu dựa trên lao động thủ công năng suất thấp thành nền kinh tế sản xuất bằng máy móc có năng suất cao.

– Đô thị hóa là một quá trình kinh tế – xã hội mà biểu hiện của nó là sự gia tăng nhanh về số lượng và quy mô của các điểm dân cư đô thị, sự tập trung dân cư trong các thành phố, nhất là các thành phố lớn và phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.

* Mối quan hệ giữa công nghiệp hóa và đô thị hóa:

– Chức năng của đô thị: chủ yếu là các hoạt động công nghiệp, giao thông vận tải, thương mại, dịch vụ, văn hóa, hành chính – chính trị, còn sản xuất nông nghiệp chiếm tỉ lệ thấp.

– Từ khái niệm và chức năng trên cho thấy rõ mối quan hệ giữa công nghiệp hóa và đô thị hóa. Công nghiệp phát triển dẫn đến đời sống người dân được cải thiện, lối sống thành thị sẽ phổ biến trong dân cư, số dân thành thị sẽ tăng lên, số lượng thành phố cũng tăng lên. Như vậy, đô thị hóa phát triển.

– Đô thị hóa phát triển với cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật phát triển sẽ trở thành nơi hấp dẫn cho tổ chức lãnh thổ sản xuất công nghiệp phát triển theo.

– Hai quá trình này đan xen, dựa vào nhau và là nhân quả của nhau.

* *Tác động đến sự phát triển kinh tế – xã hội:*

– Công nghiệp hóa thúc đẩy kinh tế phát triển vì nó cung cấp máy móc nhằm giải phóng sức lao động, tăng năng suất.

– Công nghiệp hóa sẽ nâng cao chất lượng cuộc sống, trình độ văn minh của toàn xã hội.

– Công nghiệp hóa góp phần củng cố an ninh quốc.

– Đô thị hóa là một quá trình tiến bộ nếu xuất phát từ công nghiệp hóa.

– Đô thị hóa không xuất phát từ công nghiệp hóa sẽ dẫn đến một loạt các hậu quả như: thất nghiệp, sức ép nhà ở, môi trường bị suy thoái hoặc ô nhiễm, sự quá tải của cơ sở vật chất kỹ thuật, tệ nạn xã hội gia tăng.

Câu 18. So sánh sự khác nhau về đặc điểm đô thị hóa giữa hai nhóm nước phát triển và đang phát triển.

Gợi ý làm bài

* *Nhóm nước phát triển:*

– Phần lớn các nước kinh tế phát triển, do quá trình công nghiệp hóa diễn ra sớm nên quá trình đô thị hóa cũng bắt đầu sớm, phát triển vào cuối thế kỉ XIX, nửa đầu thế kỉ XX.

– Đặc trưng:

+ Tốc độ gia tăng tỉ lệ dân số đô thị tương đối cao. Tỉ lệ dân số thành thị trung bình đạt trên 75%.

+ Tăng cường quá trình hình thành các đô thị cực lớn (cụm đô thị, siêu đô thị).

+ Dân cư có xu hướng chuyển từ trung tâm thành phố ra vùng ngoại ô, từ các thành phố lớn về các thành phố vệ tinh.

+ Nhịp độ gia tăng dân số đô thị trong thời gian gần đây đã bắt đầu chậm lại.

* *Nhóm nước đang phát triển:*

– Quá trình đô thị hóa diễn ra muộn hơn, phát triển vào nửa cuối thế kỉ XX.

– Đặc trưng:

+ Trình độ đô thị hóa ở nhiều nước còn thấp. Tỉ lệ dân số thành thị trung bình khoảng 40%.

+ Dân cư có xu hướng chuyển từ nông thôn vào các thành phố lớn.

+ Ở nhiều nước, quá trình đô thị hóa diễn ra với tốc độ nhanh hơn quá trình công nghiệp hóa.

+ Nhiều thành phố cực lớn đã và đang mọc lên.

Câu 19. Tại sao các nước đang phát triển phải điều khiển quá trình đô thị hóa?

Gợi ý làm bài

Các nước đang phát triển phải điều khiển quá trình đô thị hóa vì

– Ở nhiều nước đang phát triển, quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh hơn quá trình công nghiệp hóa cộng với số người nhập cư vào thành phố ngày càng đông đã gây ra những hậu quả nghiêm trọng:

+ Tình trạng thiếu việc làm gay gắt, nhiều hiện tượng tiêu cực trong đời sống xã hội xuất hiện.

+ Vấn đề nhà ở trở nên cấp thiết: giá nhà, giá đất tăng cao, nhiều khu nhà ổ chuột tồn tại ngay giữa lòng thành phố.

+ Kết cấu hạ tầng trở nên quá tải: tình trạng kẹt xe, tắc đường diễn ra thường xuyên tại các thành phố lớn.

+ Ô nhiễm môi trường nghiêm trọng: nước thải, rác thải, ô nhiễm không khí,...

– Điều khiển quá trình đô thị hóa để phù hợp với quá trình công nghiệp hóa, để đô thị hóa không những góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động mà còn làm thay đổi sự phân bố dân cư và lao động, thay đổi quá trình sinh, tử và hôn nhân ở các đô thị.

Câu 20. Phân tích mối quan hệ của quá trình đô thị hóa và sự chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế của Việt Nam.

Gợi ý làm bài

** Quá trình đô thị hóa tác động đến chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế*

– Các đô thị là nơi tập trung đông dân cư, tập trung nguồn lao động đông đảo, tạo ra thị trường tiêu thụ rộng lớn và đa dạng.

– Các đô thị có sức hấp dẫn đầu tư, tạo động lực cho tăng trưởng và phát triển kinh tế, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động.

– Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa cũng cần khắc phục những hậu quả về môi trường, an ninh, trật tự xã hội.

** Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế góp phần đẩy mạnh quá trình đô thị hóa*

– Sự chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa tác động thúc đẩy các ngành công nghiệp, dịch vụ phát triển mạnh, tạo hạt nhân hình thành và phát triển các đô thị, khu đô thị mới.

– Lao động nông nghiệp giảm dần và chuyển sang các ngành công nghiệp và dịch vụ, những ngành đòi hỏi trình độ, kỹ thuật, năng suất và thu nhập cao làm cơ sở của kinh tế đô thị.

Như vậy, giữa quá trình đô thị hóa và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế có mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại, thúc đẩy nhau cùng phát triển.

Câu 21. Cho bảng số liệu sau:

Số dân thành thị và nông thôn nước ta giai đoạn 1985 – 2003

(Đơn vị: nghìn người)

Năm	Thành thị	Nông thôn
1985	11,360	48,512
1990	13,281	51,908
1995	15,086	59,225
1997	15,726	59,939
1999	17,918	58,410
2003	20,900	60,107

(Nguồn: Tuyển tập đề thi Olympic 30 tháng 4 – năm 2007, NXB Đại học sư phạm)

a) Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện sự thay đổi cơ cấu dân số nước ta phân theo thành thị và nông thôn giai đoạn 1985 – 2003.

b) Nhận xét và giải thích sự thay đổi đó.

Gợi ý làm bài

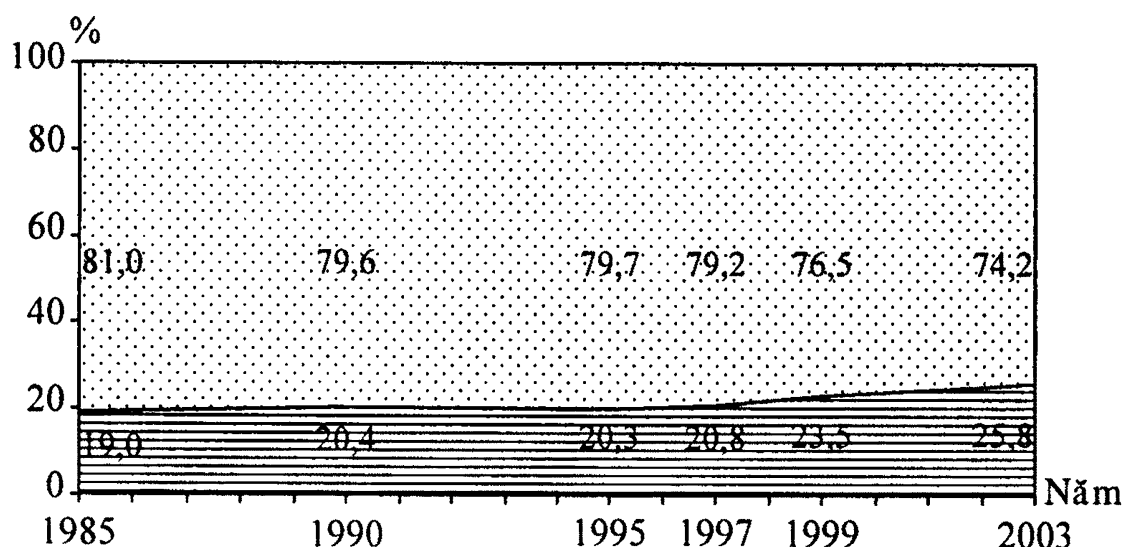
a) Vẽ biểu đồ: Xử lí số liệu:

Cơ cấu dân số thành thị và nông thôn nước ta giai đoạn 1985 – 2003

(Đơn vị: %)

Năm	Thành thị	Nông thôn
1985	19,0	81,0
1990	20,4	79,6
1995	20,3	79,7
1997	20,8	79,2
1999	23,5	76,5
2003	25,8	74,2

– Vẽ biểu đồ:



Thành thị

Nông thôn

Biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu dân số nước ta phân theo thành thị và nông thôn giai đoạn 1985 – 2003

b) Nhận xét và giải thích

– Nhận xét:

+ Dân cư nước ta đại bộ phận sống ở nông thôn, số dân thành thị chiếm tỉ lệ còn thấp.

+ Tỉ lệ dân cư thành thị có xu hướng tăng nhưng còn chậm, từ 19,0% (năm 1985) lên 25,8% (năm 2003), tăng 6,8% và nông thôn thì ngược lại.

– Giải thích:

+ Nền kinh tế nước ta trình độ còn thấp, còn mang tính nông nghiệp.

+ Nền kinh tế còn gặp nhiều khó khăn ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế và công nghiệp đất nước. Những năm gần đây, công nghiệp, dịch vụ có xu hướng phát triển mạnh hơn nên dân cư thành thị tăng nhanh hơn.

Câu 22. Cho bảng số liệu sau:

Sự thay đổi về phân bố số dân giữa các châu lục thời kì 1960 – 2005

(Đơn vị: %)

Năm	1650	1750	1850	1950	2005
Toàn thế giới	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Châu Á	53,8	61,5	61,1	60,2	60,6
Châu Âu	21,5	21,2	24,2	13,5	11,4
Châu Mỹ	2,8	1,9	5,4	13,7	13,7
Châu Phi	21,5	15,1	9,1	12,1	13,8
Châu Đại Dương	0,4	0,3	0,2	0,5	0,5

(Nguồn: Tuyển tập đề thi Olympic 30 tháng 4 – năm 2011, NXB Đại học sư phạm)

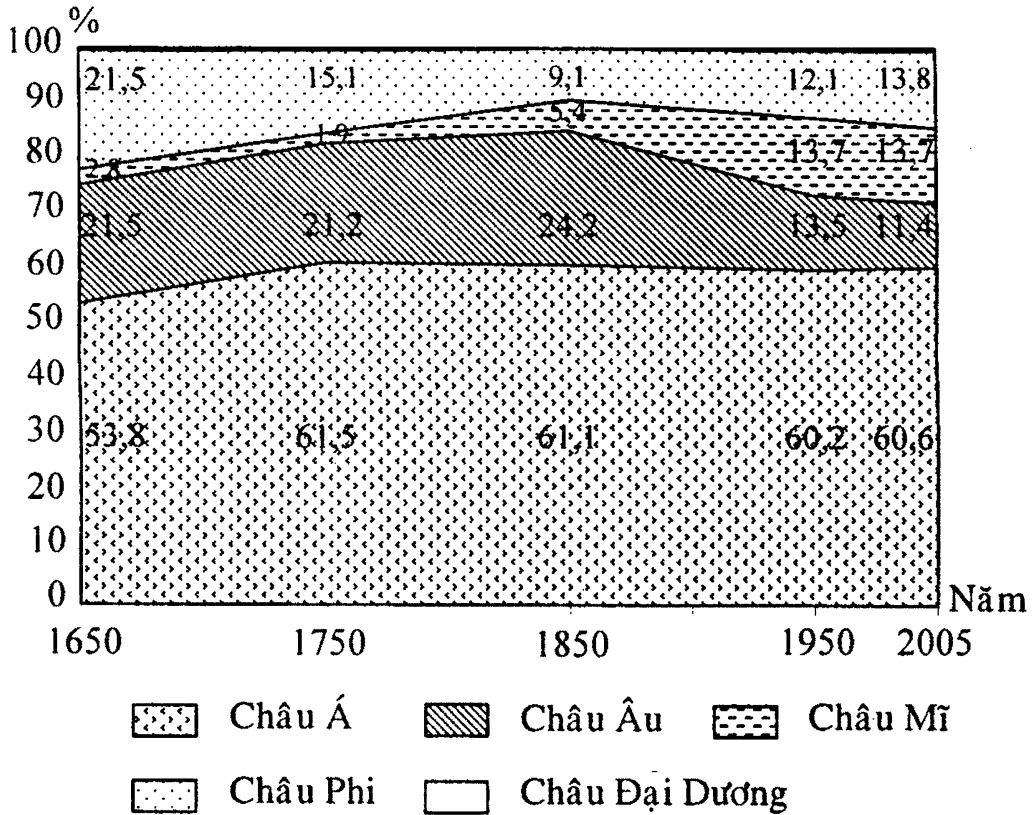
a) Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi phân bố dân số giữa các châu lục trong thời gian trên.

b) Nhận xét và giải thích về sự thay đổi đó.

Gợi ý làm bài

a) Vẽ biểu đồ

Biểu đồ thể hiện sự thay đổi phân bố dân số giữa các châu lục, thời kì 1650 – 2005



b) Nhận xét và giải thích

– Sự phân bố dân số giữa các châu lục có sự biến động theo thời gian trong thời kì 1650 – 2005.

– Số dân châu Á đông nhất và ít biến động (dẫn chứng), vì đây là một trong những cái nôi của nền văn minh nhân loại, có tốc độ gia tăng tự nhiên cao và ít chịu ảnh hưởng của các cuộc chuyển cư.

– Dân số châu Âu tương đối ổn định ở thời kì 1650 – 1750 (dẫn chứng), đến năm 1850 tăng nhanh đột ngột (dẫn chứng) do bùng nổ dân số, rồi bắt đầu giảm đột ngột (dẫn chứng), một phần do xuất cư sang châu Mỹ và châu Đại Dương, nhưng chủ yếu do mức gia tăng giảm liên tục cho đến nay.

– Dân số châu Mỹ từ 1750 – 2005 tăng lên đáng kể (dẫn chứng) nhờ các dòng nhập cư từ châu Âu và châu Phi tới.

– Dân số châu Phi giảm mạnh từ 1650 – 1850 (dẫn chứng) do xuất cư sang châu Mỹ, nhưng sau đó tăng lên (dẫn chứng) do mức gia tăng tự nhiên rất cao.

– Dân số châu Đại Dương chiếm tỉ lệ rất nhỏ so với tổng dân số thế giới (dẫn chứng), có tăng lên ít nhiều sau khi có dòng nhập cư từ châu Âu tới.

Câu 23. Cho bảng số liệu:

Năm	Dân số thế giới (triệu người)	Dân số thành thị của thế giới (triệu người)
1950	2,508	732,3
1960	3,010	990,3
1970	3,632	1,369,3
1980	4,415	1,748,3
1990	5,292	2,275,5
2000	6,037	2,716,6
2002	6,215	2,964,5

(Nguồn: Tuyển tập đề thi Olympic 30 tháng 4 – năm 2012, NXB Đại học sư phạm)

a) Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu dân số thế giới phân theo thành thị và nông thôn trong thời kì 1950 – 2002.

b) Nêu nhận xét về sự thay đổi cơ cấu dân số thế giới.

Gợi ý làm bài

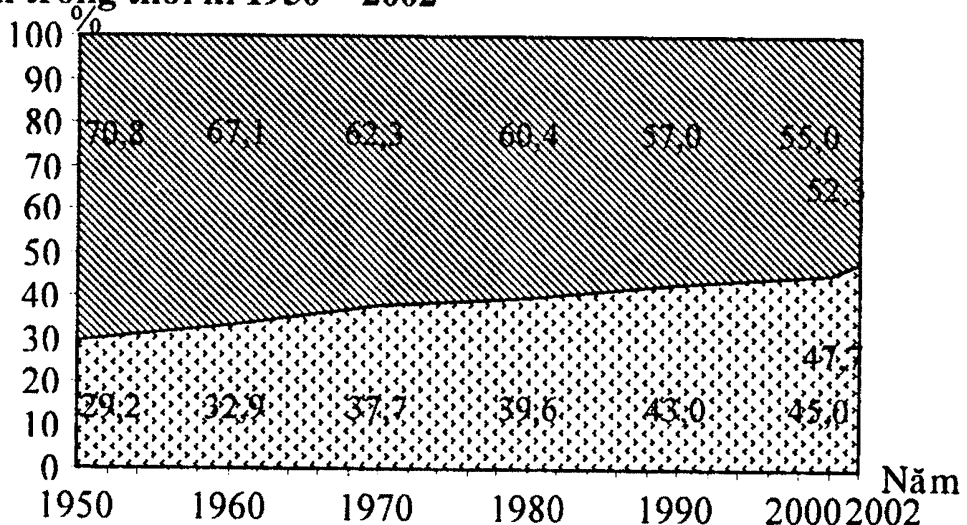
a) Vẽ biểu đồ

* Xử lí số liệu: (%)

Năm	Dân số thế giới	Dân số thành thị	Dân số nông thôn
1950	100,0	29,2	70,8
1960	100,0	32,9	67,1
1970	100,0	37,7	62,3
1980	100,0	39,6	60,4
1990	100,0	43,0	57,0
2000	100,0	45,0	55,0
2002	100,0	47,7	52,3

* Vẽ biểu đồ:

Biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu dân số thế giới phân theo thành thị và nông thôn trong thời kì 1950 – 2002



b) Nhận xét

- Cơ cấu dân số thế giới có sự thay đổi nhanh chóng:
 - + Tỷ lệ dân thành thị tăng từ 29,2% (năm 1950) lên 47,7% (năm 2002), tăng 18,5%.
 - + Tỷ lệ dân nông thôn giảm từ 70,8% (năm 1950) xuống còn 52,3% (năm 2002), giảm 18,5%.
- Tỷ lệ dân nông thôn luôn lớn hơn tỷ lệ dân thành thị qua các năm trong thời kì 1950 – 2002, nhưng mức chênh lệch ngày càng giảm:
 - + Năm 1950, dân số nông thôn lớn hơn dân số thành thị gấp 2,42 lần.
 - + Năm 2002, dân số nông thôn lớn hơn dân số thành thị gấp 1,09 lần.
- Cơ cấu dân số thế giới đang chuyển dịch từ nông thôn sang thành thị.

Chủ đề 7: CƠ CẤU NỀN KINH TẾ. MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Nội dung 1. CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Câu 1. Nguồn lực là gì? Nêu sự phân loại nguồn lực.

Gợi ý làm bài

- Nguồn lực là tổng thể vị trí địa lí, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, hệ thống tài sản quốc gia, nguồn nhân lực, đường lối chính sách, vốn và thị trường... ở cả trong và ngoài nước có thể được khai thác nhằm phục vụ cho việc phát triển kinh tế của một lãnh thổ nhất định.

- Phân loại:

+ Căn cứ vào nguồn gốc, các loại nguồn lực được chia thành: nguồn lực về vị trí địa lí, nguồn lực về tự nhiên và nguồn lực về kinh tế – xã hội.

+ Căn cứ vào phạm vi lãnh thổ, có thể phân chia nguồn lực thành 2 loại:

- Nguồn lực trong nước (nội lực) bao gồm các nguồn lực tự nhiên, nhân văn, hệ thống tài sản quốc gia, đường lối chính sách đang được khai thác.

- Nguồn lực nước ngoài (ngoại lực) bao gồm khoa học – kĩ thuật và công nghệ, nguồn vốn, kinh nghiệm về tổ chức và quản lí sản xuất và kinh doanh... từ nước ngoài.

Câu 2. Thế nào là nguồn lực phát triển kinh tế? Khái niệm nguồn lực có trùng hợp hoàn toàn với khái niệm điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế – xã hội không?

Gợi ý làm bài

- Nguồn lực là khái niệm chỉ toàn bộ những yếu tố trong và ngoài nước đã, đang và sẽ tham gia vào quá trình thúc đẩy, cải tiến xã hội của một quốc gia.

– Nguồn lực phát triển kinh tế là tổng thể nguồn tài nguyên thiên nhiên, nhân lực con người, tài sản quốc gia và các yếu tố phi vật chất, bao gồm cả trong và ngoài nước, có khả năng khai thác nhằm thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế – xã hội.

– Thuật ngữ điều kiện tự nhiên nhiều khi bao gồm cả ý nghĩa về mặt điều kiện lẫn tài nguyên. Thuật ngữ điều kiện kinh tế – xã hội rất rộng. Khái niệm nguồn lực không đồng nghĩa với điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế – xã hội, mà có tính chất chọn lọc hơn.

Câu 3. Phân tích vai trò của từng loại nguồn lực đối với sự phát triển kinh tế.

Gợi ý làm bài

– Vị trí địa lí (địa lí tự nhiên, địa lí kinh tế – xã hội, địa lí giao thông) tạo ra những khả năng (thuận lợi hay khó khăn) để trao đổi, tiếp cận, giao thoa hay cùng phát triển giữa các quốc gia với nhau. Trong xu thế hội nhập của nền kinh tế thế giới, vị trí địa lí là nguồn lực để định hướng phát triển có lợi nhất trong phân công lao động toàn thế giới và xây dựng các mối quan hệ song phương hay đa phương của một quốc gia.

– Tài nguyên thiên nhiên (khoáng sản, đất, nước, biển, rừng,...) và các điều kiện tự nhiên (thời tiết, khí hậu,...) phong phú, đa dạng có ảnh hưởng đến phát triển kinh tế. Tài nguyên thiên nhiên là nguồn lực quan trọng, là điều kiện cần cho quá trình sản xuất.

– Dân cư, nguồn lao động: được coi là nguồn lực quan trọng, quyết định việc sử dụng các nguồn lực khác cho phát triển kinh tế. Vai trò của dân cư, nguồn lao động với việc phát triển kinh tế thể hiện ở hai khía cạnh chính, thứ nhất là yếu tố đầu vào của hoạt động kinh tế, góp phần tạo ra sản phẩm, tạo ra tăng trưởng. Thứ hai, tham gia tạo cầu của nền kinh tế vì dân cư, nguồn lao động đồng thời tiêu thụ các sản phẩm, dịch vụ. Quy mô và cơ cấu tiêu dùng của nguồn lao động xã hội góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

– Vốn: là yếu tố đầu vào cần thiết cho quá trình sản xuất, bản thân chúng lại là kết quả đầu ra của các quá trình sản xuất trước đó. Vốn có vai trò to lớn đối với quá trình phát triển kinh tế – xã hội của mỗi quốc gia. Sự gia tăng nhanh các nguồn vốn, phân bố và sử dụng chúng một cách có hiệu quả sẽ tác động rất lớn đến tăng trưởng tạo việc làm, tăng tích lũy cho nền kinh tế.

– Khoa học – kĩ thuật và công nghệ: góp phần mở rộng khả năng khai thác và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực khác (ví dụ khoa học và công nghệ đã làm biến đổi chất lượng nguồn lao động theo hướng chuyển từ lao động cơ bắp sang lao động sử dụng máy móc, lao động trí tuệ, làm tăng năng suất lao

động); thúc đẩy quá trình hình thành và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỉ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ, tăng quy mô sản xuất các ngành có hàm lượng khoa học và công nghệ cao; đồng thời tăng khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp và của nền kinh tế; thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

– Chính sách và xu thế phát triển (thể chế chính trị, cơ chế chính sách, hệ thống pháp luật,...) là nguồn lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế. Một quốc gia có đường lối, chính sách đúng đắn sẽ tập hợp được mọi nguồn lực (cả nội và ngoại lực) phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội. Hơn nữa hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách không chỉ phù hợp với sự vận động và phát triển kinh tế – xã hội trong nước mà còn phải phù hợp với xu hướng của thế giới và khu vực.

Câu 4. Hãy phân biệt nguồn lực bên trong và nguồn lực bên ngoài. Hai nguồn lực đó có mối quan hệ với nhau như thế nào?

Gợi ý làm bài

– Nguồn lực bên trong (nội lực): gồm có vị trí địa lí, nguồn lực tự nhiên, nguồn lực kinh tế – xã hội trong nước.

– Nguồn lực bên ngoài (ngoại lực): bao gồm vốn, thị trường, khoa học và công nghệ, kinh nghiệm quản lí sản xuất, kinh doanh từ nước ngoài.

– Nguồn lực trong nước và nguồn lực ngoài nước có mối quan hệ mật thiết với nhau. Đây là mối quan hệ hợp tác, hỗ trợ, bổ sung cho nhau trên nguyên tắc bình đẳng và cùng có lợi, tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau. Xu thế chung là các quốc gia phải chủ động hội nhập quốc tế và tham gia tích cực vào quá trình toàn cầu hóa kinh tế, song nguồn lực trong nước giữ vai trò quyết định, còn nguồn lực nước ngoài chỉ đóng vai trò quan trọng.

Nội dung 2. CƠ CẤU NỀN KINH TẾ.

Câu 1. Nêu khái niệm cơ cấu kinh tế. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến việc hình thành cơ cấu kinh tế. Hiện nay trên thế giới có những loại cơ cấu kinh tế nào?

Gợi ý làm bài

a) Khái niệm cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế là tổng thể hệ thống kinh tế, bao gồm nhiều yếu tố có quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động qua lại với nhau trong những không gian và thời gian nhất định, trong điều kiện kinh tế – xã hội nhất định, được thể hiện cả về mặt định tính lẫn định lượng, cả về số lượng lẫn chất lượng, phù hợp với mục tiêu xác định của nền kinh tế.

b) Các nhân tố ảnh hưởng đến việc hình thành cơ cấu kinh tế

** Nhóm nhân tố trong nước (bên trong)*

– Thị trường và nhu cầu tiêu dùng trong nước là nhân tố có ý nghĩa quan trọng đối với việc hình thành cơ cấu kinh tế. Nhân tố này ảnh hưởng trực tiếp đến phân công lao động xã hội cũng như đến quy mô, tỉ trọng của các ngành (lĩnh vực) trong cơ cấu nền kinh tế.

– Trình độ phát triển của sức sản xuất góp phần phá vỡ thế cân đối cũ để tạo nên cơ cấu kinh tế mới với sự thay đổi về tương quan giữa các bộ phận hợp thành, nhằm thích hợp với yêu cầu của đất nước trong thời kì đổi mới.

– Nguồn lực trong nước là tiền đề vật chất để hình thành cơ cấu kinh tế. Tuy nhiên, nguồn lực này chỉ được phát huy mạnh mẽ thông qua sự tác động của một số nhân tố khác.

– Đường lối, chính sách của mỗi quốc gia trong từng giai đoạn cụ thể có vai trò quan trọng hàng đầu đối với việc hình thành cơ cấu kinh tế.

** Nhóm nhân tố ngoài nước (bên ngoài)*

– Xu thế chính trị của khu vực và thế giới ảnh hưởng nhiều tới việc hình thành cơ cấu kinh tế ở mỗi quốc gia. Chính trị là sự biểu hiện tập trung của kinh tế. Vì vậy, những biến động về chính trị ít nhiều sẽ dẫn đến những thay đổi về kinh tế.

– Xu thế toàn cầu hóa và khu vực hóa tạo nên thế phát triển đan xen, hợp tác và cạnh tranh trong sản xuất, trao đổi hàng hóa và dịch vụ. Điều đó dĩ nhiên có tác động đến cơ cấu kinh tế của từng quốc gia.

– Các tiến bộ về khoa học – công nghệ, nhất là sự bùng nổ thông tin cũng có ảnh hưởng nhất định, góp phần thúc đẩy cơ cấu kinh tế hình thành và phát triển.

c) Các loại cơ cấu kinh tế

– Cơ cấu ngành kinh tế:

- + Khu vực I: Nông, lâm, ngư nghiệp.
- + Khu vực II: Công nghiệp – xây dựng.
- + Khu vực III: Dịch vụ.

– Cơ cấu thành phần kinh tế: là tương quan theo tỉ lệ giữa các thành phần kinh tế tham gia vào các ngành, lĩnh vực,... hợp thành nền kinh tế.

– Cơ cấu lãnh thổ kinh tế: bố trí sản xuất theo không gian.

Câu 2. Phân biệt các bộ phận của cơ cấu nền kinh tế.

Gợi ý làm bài

Cơ cấu nền kinh tế gồm ba bộ phận cơ bản hợp thành: cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu thành phần kinh tế và cơ cấu lãnh thổ.

– Cơ cấu ngành kinh tế: thường được chia thành 3 nhóm ngành chính là nông – lâm – ngư nghiệp; công nghiệp – xây dựng; dịch vụ.

– Cơ cấu thành phần kinh tế: phản ánh sự tồn tại của các hình thức sở hữu. Hiện nay ở nước ta có các thành phần kinh tế: kinh tế trong nước (kinh tế Nhà

nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể, kinh tế hỗn hợp) và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

– Cơ cấu lãnh thổ: nền kinh tế quốc dân là một không gian thống nhất, được tổ chức chặt chẽ, là sản phẩm của quá trình phân công lao động theo lãnh thổ. Những khác biệt về điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế – xã hội, những nguyên nhân lịch sử,... đã dẫn đến sự phát triển không đồng đều giữa các vùng. Ứng với mỗi cấp phân công lao động theo lãnh thổ có cơ cấu lãnh thổ nhất định: toàn cầu và khu vực, quốc gia, các vùng lãnh thổ trong phạm vi quốc gia.

Câu 3. Nêu các tiêu chí đánh giá nền kinh tế của một quốc gia.

Gợi ý làm bài

– Tổng sản phẩm trong nước (GDP):

+ Là tổng sản phẩm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng cuối cùng mà một nền kinh tế tạo ra bên trong một quốc gia, không phân biệt do người trong nước hay người ngoài nước làm ra, ở một thời kì nhất định, thường là một năm.

+ GDP thường được sử dụng để phân tích cơ cấu kinh tế, tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, trình độ phát triển và mức sống của con người.

– Tổng thu nhập quốc gia (GNI):

+ Bằng GDP cộng chênh lệch giữa thu nhập nhân tố sản xuất từ nước ngoài với nhân tố sản xuất cho nước ngoài, trong một thời kì nhất định, thường là một năm.

+ GNI lớn hay nhỏ hơn GDP tùy thuộc vào mối quan hệ kinh tế (đầu tư vốn, lao động,...) giữa một nước với nhiều nước khác. Nhìn chung, những nước có vốn đầu tư ra nước ngoài cao thì GNI lớn hơn GDP. Ngược lại, những nước đang tiếp nhận đầu tư nhiều hơn là đầu tư ra nước ngoài sẽ có GDP lớn hơn GNI.

– GNI và GDP bình quân đầu người:

+ Được tính bằng GNI, GDP chia cho tổng số dân ở một thời điểm nhất định.

+ Chỉ số thu nhập theo đầu người phản ánh trình độ phát triển kinh tế của các quốc gia và được coi là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá chất lượng cuộc sống.

– Cơ cấu ngành trong GDP:

+ Để đánh giá nền kinh tế của một nước. Các nước kinh tế phát triển thường có tỉ trọng dịch vụ rất lớn. Ngược lại, các nước đang phát triển có nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp thì phần đóng góp của dịch vụ trong cơ cấu GDP thường từ 20 – 30%.

+ Xu hướng khi chuyển từ một nền kinh tế kém phát triển sang một nền kinh tế phát triển là giảm nhanh tỉ trọng nông nghiệp cả trong cơ cấu lao động lẫn cơ cấu GDP, đồng thời tăng tương ứng trong cơ cấu GDP và lao động của khu vực công nghiệp ở giai đoạn đầu và tăng cơ cấu lao động, cơ cấu GDP của khu vực dịch vụ ở giai đoạn sau.

Câu 4. Phân biệt sự khác nhau giữa GNP và GDP.

Gợi ý làm bài

– GDP: Tổng sản phẩm trong nước (Gross Domestic Product) là tổng sản phẩm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng cuối cùng mà một nền kinh tế tạo ra bên trong một quốc gia, không phân biệt do người trong nước hay người ngoài nước làm ra, ở một thời điểm nhất định, thường là một năm.

– GNP: Tổng sản phẩm quốc gia (Gross National Product) là tổng sản phẩm hàng hóa và dịch vụ cuối cùng (thường được tính bằng tiền) mà công dân của một nước làm ra trong một khoảng thời gian nào đó, thông thường là một năm tài chính, không kể làm ra ở đâu, trong hay ngoài nước.

Câu 5. Thế nào là chất lượng cuộc sống? Chất lượng cuộc sống được tính toán thông qua những chỉ số nào? Trình bày mối liên hệ giữa phát triển dân số và chất lượng cuộc sống.

Gợi ý làm bài

*** Khái niệm chất lượng cuộc sống**

– Chất lượng cuộc sống được thể hiện qua hàng loạt đòi hỏi về vật chất, tinh thần của con người trong xã hội nhằm thỏa mãn tới mức cao nhất những nhu cầu của cuộc sống.

– Khái niệm chất lượng cuộc sống thay đổi, phụ thuộc vào từng giai đoạn phát triển của lịch sử, vào quan niệm văn hóa – xã hội và truyền thống của mỗi dân tộc, mỗi quốc gia.

– Các chỉ tiêu phản ánh chất lượng cuộc sống, người ta thường nói về việc ăn ở, đi lại, học tập, giải trí, việc làm, các dịch vụ y tế, xã hội,...

– Chất lượng cuộc sống của mỗi thành viên trong xã hội có mối quan hệ mật thiết với trình độ phát triển kinh tế – xã hội của đất nước. Liên hiệp quốc đã đưa ra chỉ số phát triển con người (HDI) để đánh giá mức độ phát triển của mỗi quốc gia.

*** Chỉ số này được thể hiện tổng hợp qua ba chỉ số chính**

– GNP (hoặc GDP) bình quân đầu người.

– Tỷ lệ người biết chữ.

– Tuổi thọ trung bình.

Vì thế, các chỉ số trên cũng có thể phản ánh một số khía cạnh về chất lượng cuộc sống.

*** Mối liên hệ giữa phát triển dân số và chất lượng cuộc sống:** có mối quan hệ rất chặt chẽ.

– Nếu dân số được phát triển một cách hợp lý thì chất lượng cuộc sống sẽ có điều kiện được đảm bảo và nâng cao.

– Nhưng nếu dân số tăng quá nhanh thì lại gây sức ép đối với chất lượng cuộc sống, những tác động tiêu cực tới chất lượng cuộc sống,...

Câu 6. Dựa vào bảng số liệu:

Cơ cấu GDP của thế giới và các nhóm nước, thời kì 1980 – 2004

(Đơn vị: %)

Nhóm nước	1980			2004		
	I	II	III	I	II	III
Các nước có thu nhập cao	3	37	60	2	27	71
Các nước có thu nhập trung bình	12	42	46	11	38	51
Các nước có thu nhập thấp	31	38	31	25	25	50
Toàn thế giới	7	38	55	4	32	64

I: Nông, lâm, ngư nghiệp II: Công nghiệp và xây dựng III: Dịch vụ

a) *Vẽ biểu đồ cột chồng thể hiện cơ cấu GDP của thế giới và các nhóm nước năm 2004. Nêu nhận xét.*

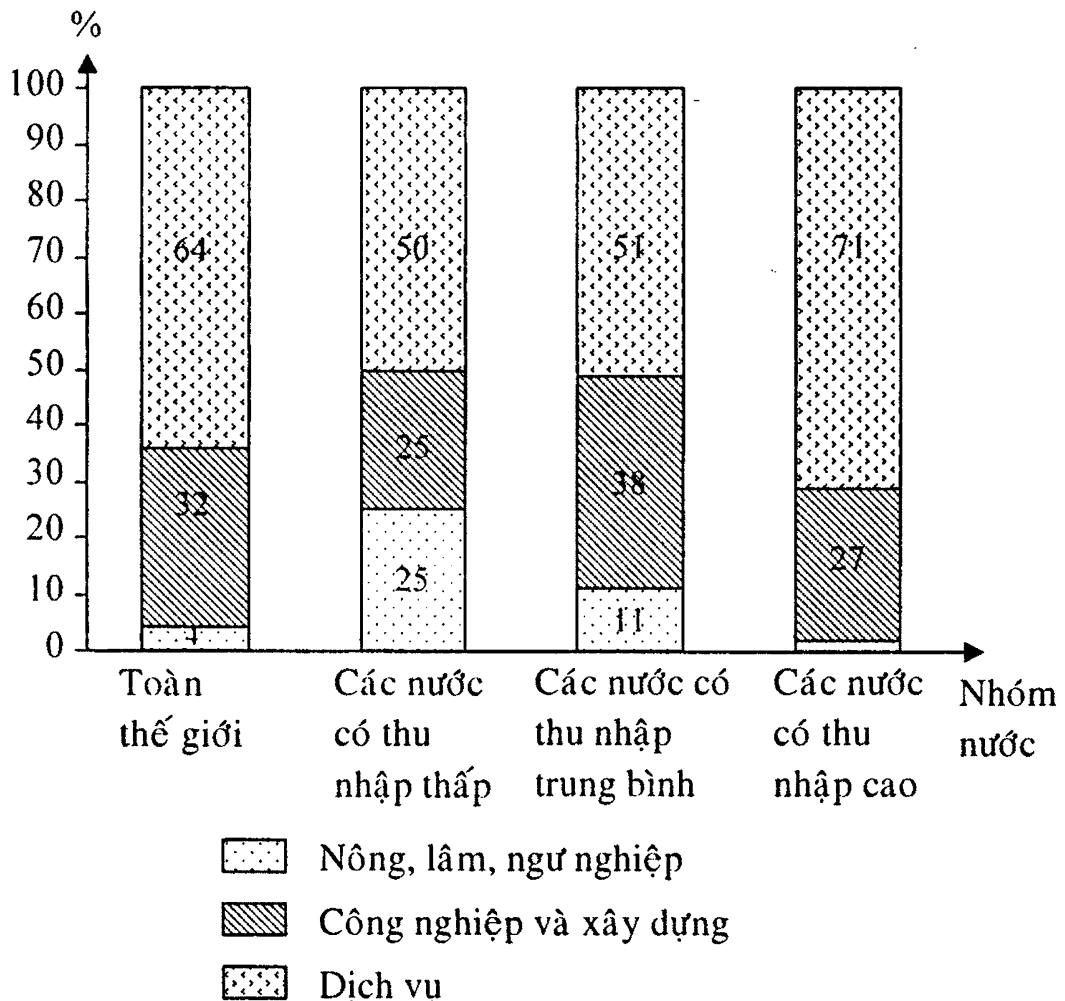
b) *Phân tích sự chuyển dịch cơ cấu GDP của thế giới và ba nhóm nước trong thời kì 1980 – 2004.*

Gợi ý làm bài

a) *Vẽ biểu đồ và nhận xét*

* *Vẽ biểu đồ:*

Biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP của thế giới và các nhóm nước năm 2004



*** Nhận xét:**

– Cơ cấu kinh tế của các nước phát triển có thu nhập cao, ngành dịch vụ chiếm ưu thế, nông nghiệp có tỉ lệ rất thấp.

– Các nước có thu nhập thấp là các nước đang hoặc kém phát triển, nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp, tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ đang có sự thay đổi.

b) Sự chuyển dịch cơ cấu GDP thế giới và ba nhóm nước thời kì 1980 – 2004

– Xu hướng chung của toàn thế giới: giảm tỉ trọng nông nghiệp xuống mức thấp (từ 7% còn 4%), giảm nhẹ tỉ trọng công nghiệp và xây dựng (từ 38% xuống còn 32%), tăng tỉ trọng của nhóm ngành dịch vụ (từ 55% lên 64%).

– Các nước có thu nhập thấp, tỉ trọng nông nghiệp trong GDP tuy có giảm nhưng chậm và vẫn ở mức cao (từ 31% xuống 25%).

– Các nước có thu nhập trung bình có tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ khá cao, tỉ trọng nông nghiệp ở mức tương đối thấp và khá ổn định (12% và 11%).

– Các nước thu nhập cao đa phần là những nước có nền kinh tế phát triển, tỉ trọng nông nghiệp rất thấp và ổn định, tỉ trọng dịch vụ có xu hướng tăng nhanh và chiếm tỉ trọng rất cao (từ 60% lên 71%) trong khi khu vực công nghiệp – xây dựng tiếp tục giảm.

Câu 7. Dựa vào bảng số liệu sau:

Khu vực	GDP (tỉ USD)	Trong đó		
		Nông lâm – ngư nghiệp	Công nghiệp – xây dựng	Dịch vụ
Các nước thu nhập thấp	1253,0	288,2	313,3	651,5
Các nước thu nhập trung bình	6930,0	693,0	2356,2	3880,8
Các nước thu nhập cao	32715,0	654,3	8833,1	23227,6

(Nguồn: Tuyển tập đề thi Olympic 30 tháng 4 – năm 2007, NXB Đại học sư phạm)

a) Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu ngành trong GDP của các nhóm nước theo bảng số liệu trên.

b) Nhận xét và giải thích về cơ cấu ngành kinh tế của các nhóm nước.

Gợi ý làm bài

a) Vẽ biểu đồ

– Xử lí số liệu:

+ Tính tỉ trọng GDP phân theo ngành kinh tế của các nhóm nước

Khu vực	GDP (%)	Trong đó		
		Nông lâm – ngư nghiệp	Công nghiệp – xây dựng	Dịch vụ
Các nước thu nhập thấp	100,0	23	25	52
Các nước thu nhập trung bình	100,0	10	34	56
Các nước thu nhập cao	100,0	2	27	71

+ Tính quy mô (r_{NTNT} ; r_{NTNTB} ; r_{NTNC})

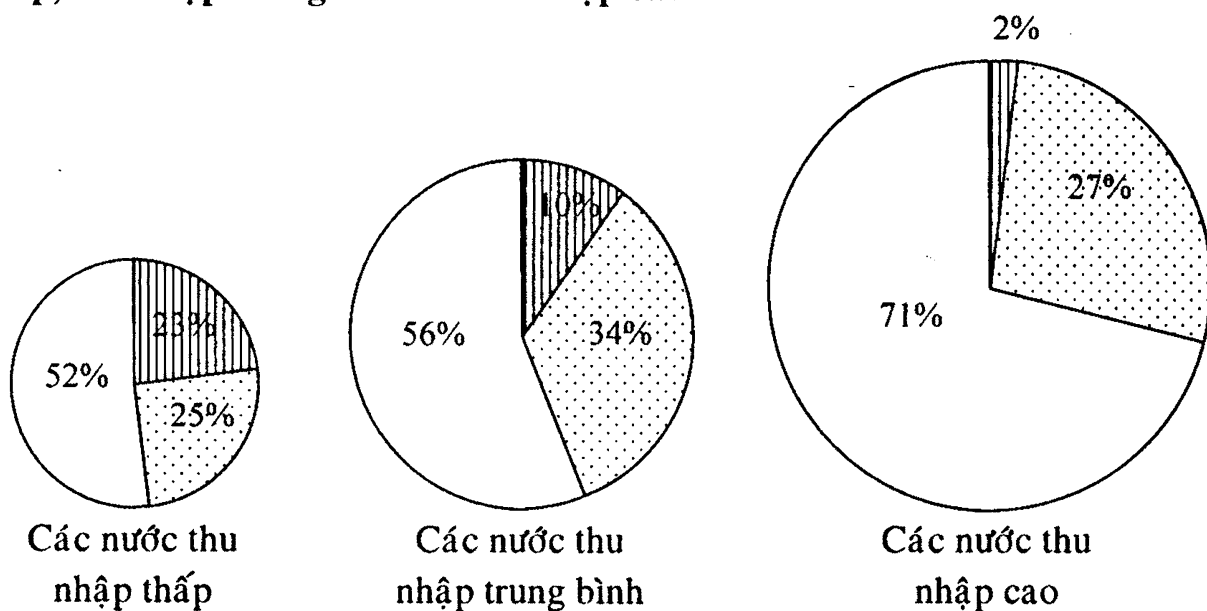
• Nếu $r_{NTNT} = 1,0$ đvbk.

• $r_{NTNTB} = \sqrt{\frac{6930}{1253}} = 2,35$ đvbk.

• $r_{NTNC} = \sqrt{\frac{32715}{1253}} = 5,1$ đvbk.

– Vẽ biểu đồ:

Biểu đồ thể hiện cơ cấu ngành trong GDP của các nhóm nước thu nhập thấp, thu nhập trung bình và thu nhập cao



▨ Nông – lâm – ngư nghiệp ▤ Công nghiệp – xây dựng □ Dịch vụ

b) Nhận xét và giải thích

– Cơ cấu kinh tế của các nước có thu nhập cao có ngành dịch vụ chiếm ưu thế, nông nghiệp có tỉ lệ rất thấp, là các nước có nền kinh tế phát triển: nền nông nghiệp hiện đại, áp dụng nhiều tiến bộ khoa học kĩ thuật trong sản xuất; nền công nghiệp được tự động hóa với năng suất cao và chuyển sang thời kì hậu công nghiệp với ngành dịch vụ chiếm ưu thế.

– Các nước có thu nhập trung bình có tỉ trọng ngành nông nghiệp có chiều hướng giảm, tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ tăng là các nước đang trong giai đoạn công nghiệp hóa.

– Các nước có thu nhập thấp tỉ trọng nông nghiệp chiếm tỉ lệ cao, tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ thấp và đang có sự thay đổi. Đây là các nước đang phát triển hoặc kém phát triển, chủ yếu dựa vào nông nghiệp.

Câu 8. Cho bảng số liệu sau:

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo giá thực tế phân theo khu vực kinh tế của Việt Nam

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	Nông, lâm, thủy sản	Công nghiệp – xây dựng	Dịch vụ
1990	16,252	9,513	16,190
1995	62,219	65,820	100,853
1996	75,514	80,876	115,646
1997	80,826	100,595	132,202
2000	108,356	162,220	171,070
2002	123,383	206,197	206,182

(Nguồn: Tuyển tập đề thi Olympic 30 tháng 4 – năm 2007, NXB Đại học sư phạm)

a) Hãy vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu GDP của nước ta giai đoạn 1990 – 2002.

b) Nhận xét và giải thích sự chuyển dịch cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của nước ta trong giai đoạn trên.

Gợi ý làm bài

a) Vẽ biểu đồ

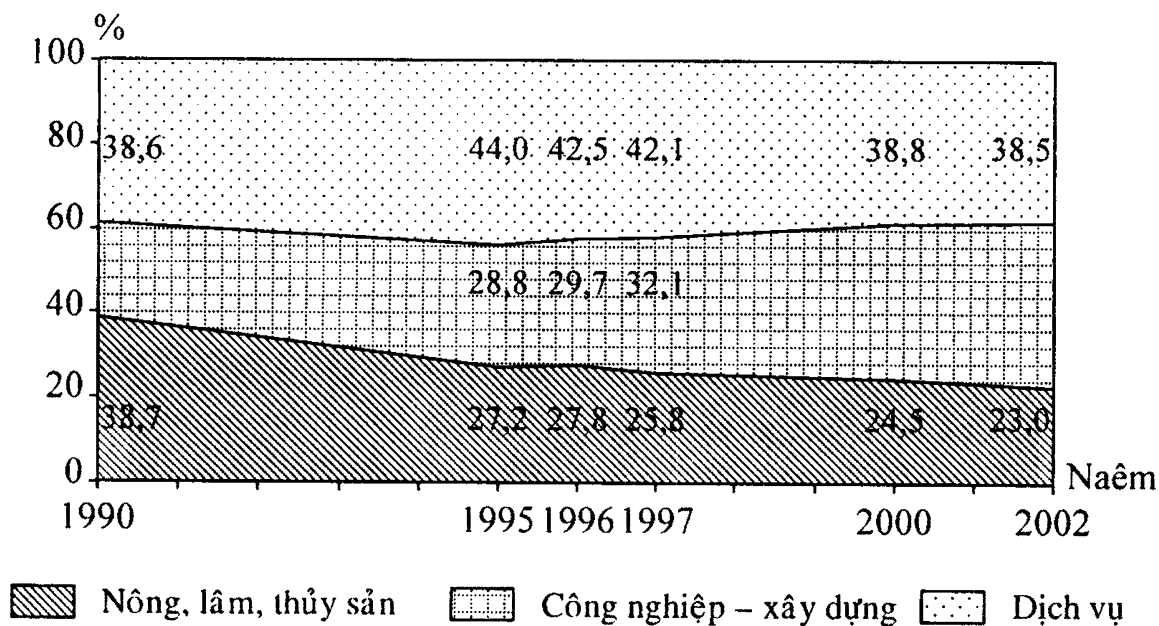
– Xử lí số liệu:

Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo giá thực tế phân theo khu vực kinh tế của Việt Nam (%)

Năm	Nông, lâm, thủy sản	Công nghiệp – xây dựng	Dịch vụ
1990	38,7	22,7	38,6
1995	27,2	28,8	44,0
1996	27,8	29,7	42,5
1997	25,8	32,1	42,1
2000	24,5	36,7	38,8
2002	23,0	38,5	38,5

– Vẽ biểu đồ:

Biểu đồ thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu GDP nước ta giai đoạn 1990 – 2002



▨ Nông, lâm, thủy sản

▤ Công nghiệp – xây dựng

▤ Dịch vụ

b) Nhận xét và giải thích

– Nhận xét: Từ năm 1990 đến năm 2002, cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của nước ta có sự thay đổi theo hướng:

+ Giảm tỉ trọng khu vực I (nông. Lâm, thủy sản), từ 38,7% (năm 1990) xuống còn 23,0% (năm 2002), giảm 15,7%.

+ Tăng tỉ trọng khu vực II (công nghiệp – xây dựng), từ 22,7% (năm 1990) lên 38,5% (năm 2002), tăng 15,8%.

+ Khu vực III (dịch vụ), luôn chiếm tỉ trọng cao và ổn định từ 38% đến 42% trong cơ cấu GDP.

– Giải thích:

+ Sự chuyển dịch cơ cấu GDP của nước ta theo xu hướng chung của thế giới.

+ Đáp ứng yêu cầu đổi mới của đất nước, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Chủ đề 8: ĐỊA LÍ NÔNG NGHIỆP

Nội dung 1. VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP

Câu 1. Trình bày vai trò của ngành nông nghiệp.

Gợi ý làm bài

– Cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người.

– Đảm bảo nguồn nguyên liệu cho các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm.

– Là nguồn hàng xuất khẩu tăng thêm nguồn thu ngoại tệ.

– Góp phần ổn định chính trị, phát triển kinh tế.

– Tạo việc làm cho người lao động và sử dụng hợp lí tài nguyên. Trên 40% số lao động trên thế giới đang tham gia vào hoạt động nông nghiệp.

Câu 2. Tại sao hiện nay cũng như sau này không có ngành nào có thể thay thế được sản xuất nông nghiệp?

Gợi ý làm bài

Hiện nay cũng như sau này không có ngành nào có thể thay thế được sản xuất nông nghiệp, vì:

- Nông nghiệp đóng vai trò cực kì quan trọng trong giai đoạn đầu của lịch sử phát triển của xã hội loài người.
- Sản xuất nông nghiệp cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người.
- Cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm.
- Sản xuất ra những mặt hàng có giá trị xuất khẩu, tăng thêm nguồn thu ngoại tệ, giải quyết việc làm.
- Việc đảm bảo an ninh lương thực góp phần ổn định chính trị, phát triển kinh tế là mục tiêu phấn đấu của mỗi quốc gia.

Cho đến nay, chưa có ngành nào dù hiện đại đến đâu, cũng không thể thay thế được sản xuất nông nghiệp.

Câu 3. Tại sao ở nước ta việc đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp là nhiệm vụ chiến lược hàng đầu?

Gợi ý làm bài

- Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất nông nghiệp.
- Nước ta là nước đông dân nên nhu cầu lương thực, thực phẩm lớn.
- Chất lượng, cơ cấu bữa ăn chưa đảm bảo và cân bằng nhu cầu tái sản xuất.
- Phần lớn dân cư nước ta sống ở nông thôn chủ yếu sống bằng nghề nông nên việc đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp sẽ góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống nhân dân.
- Nông nghiệp cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp và đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

– Tạo nguồn hàng xuất khẩu có giá trị, góp phần tích lũy vốn cho nền kinh tế.

Câu 4. Ngành sản xuất nông nghiệp có những đặc điểm gì? Theo em, đặc điểm nào là quan trọng nhất? Tại sao?

Gợi ý làm bài

* **Đặc điểm sản xuất nông nghiệp**

- Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế.
 - + Là đặc điểm quan trọng phân biệt nông nghiệp với công nghiệp. Không thể có sản xuất nông nghiệp nếu không có đất đai.

+ Quy mô và phương hướng sản xuất, mức độ thâm canh và cả việc tổ chức lãnh thổ phụ thuộc nhiều vào đất đai.

+ Đòi hỏi trong sản xuất nông nghiệp phải duy trì và nâng cao độ phì cho đất, phải sử dụng hợp lý và tiết kiệm đất.

– Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là các cây trồng và vật nuôi.

+ Các sinh vật sinh trưởng và phát triển theo các quy luật sinh học và chịu tác động rất lớn của quy luật tự nhiên.

+ Do đó, cần phải hiểu biết và tôn trọng các quy luật sinh học, quy luật tự nhiên trong quá trình sản xuất nông nghiệp.

– Sản xuất nông nghiệp có tính thời vụ.

+ Là đặc điểm điển hình của sản xuất nông nghiệp, nhất là trồng trọt. Thời gian sinh trưởng và phát triển của cây trồng, vật nuôi tương đối dài, không giống nhau và thông qua hàng loạt giai đoạn kế tiếp nhau.

+ Thời gian sản xuất bao giờ cũng dài hơn thời gian lao động cần thiết để tạo ra sản phẩm cây trồng hay vật nuôi. Sự không phù hợp nói trên là nguyên nhân gây ra tính thời vụ.

+ Để khắc phục tính mùa vụ, cần phải xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lý, đa dạng hóa sản xuất (tăng vụ, xen canh, gối vụ), phát triển ngành nghề dịch vụ.

– Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên.

+ Cây trồng và vật nuôi chỉ tồn tại và phát triển khi có đủ năm yếu tố cơ bản của tự nhiên là nhiệt độ, nước, ánh sáng, không khí và dinh dưỡng.

+ Các yếu tố trên kết hợp chặt chẽ với nhau, cùng tác động trong một thể thống nhất và không thể thay thế nhau.

– Trong nền nông nghiệp hiện đại, nông nghiệp trở thành ngành sản xuất hàng hóa. Biểu hiện cụ thể:

+ Hình thành và phát triển các vùng chuyên môn hóa nông nghiệp.

+ Đẩy mạnh chế biến nông sản để nâng cao giá trị thương phẩm.

* *Đặc điểm quan trọng nhất:* Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế, vì:

– Là đặc điểm quan trọng phân biệt nông nghiệp với công nghiệp.

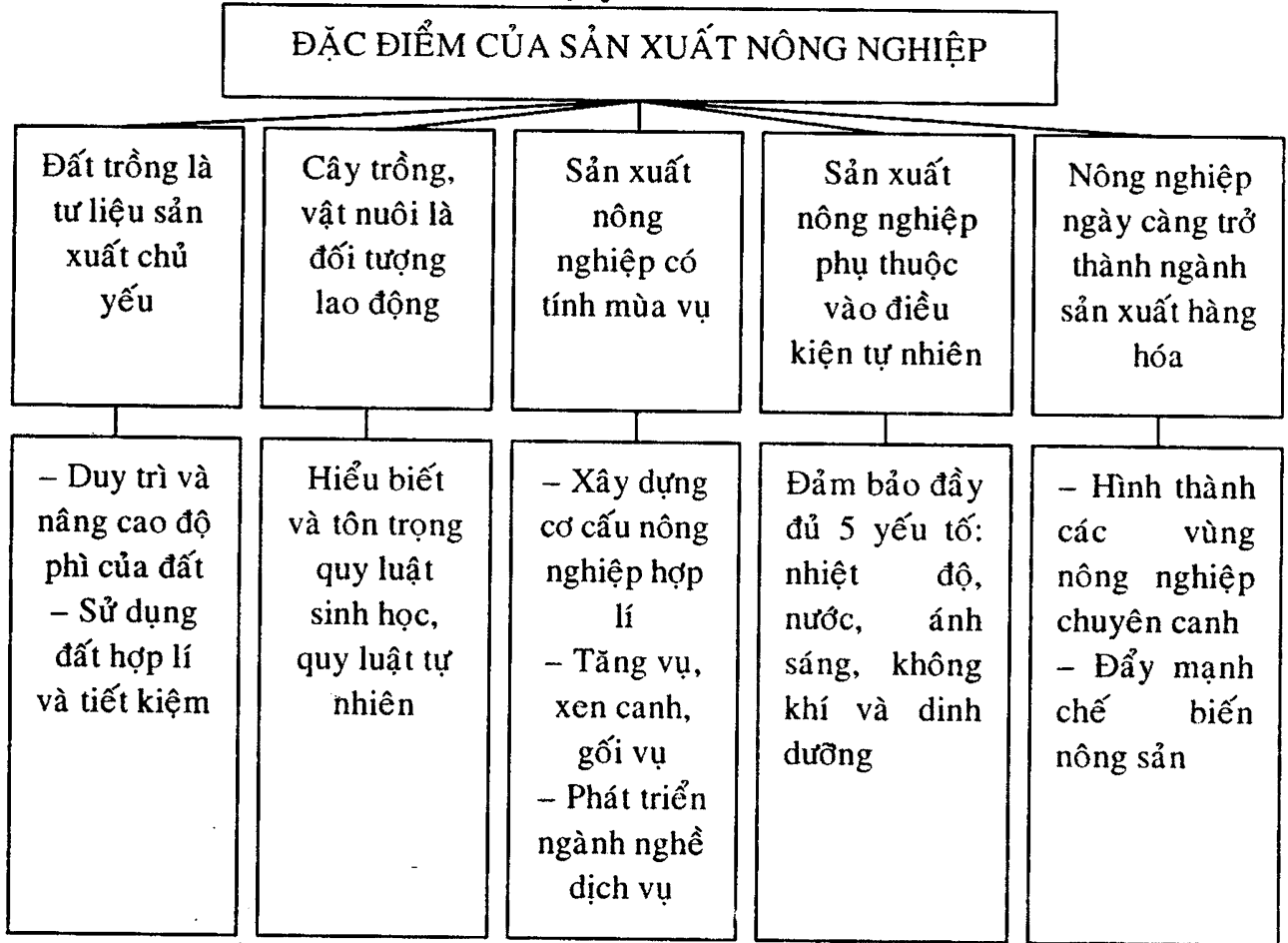
– Không thể có sản xuất nông nghiệp nếu không có đất đai.

– Độ phì của đất quyết định năng suất cây trồng.

– Quy mô và phương hướng sản xuất, mức độ thâm canh và cả việc tổ chức lãnh thổ phụ thuộc nhiều vào đất đai.

Câu 5. Trình bày sơ đồ đặc điểm của sản xuất nông nghiệp.

Gợi ý làm bài



Câu 6. Cho biết những biện pháp để phát triển nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa.

Gợi ý làm bài

- Phát triển các vùng nông nghiệp chuyên môn hóa. Bởi vì khi đó thì vấn đề bố trí cây trồng và vật nuôi phù hợp với điều kiện sinh thái nông nghiệp (đất, nước, khí hậu,...) cũng như điều kiện tự nhiên của vùng. Trên cơ sở đó sẽ tận dụng triệt để tài nguyên thiên nhiên và điều kiện kinh tế - xã hội của vùng. Vì vậy nâng cao được năng suất sản xuất.

- Đẩy mạnh khâu chế biến vì:
 - + Tăng giá trị nông sản.
 - + Tăng thời gian sử dụng nông phẩm.
 - + Hạn chế nông phẩm bị hao hụt.

Câu 7. Hãy giải thích tại sao ở các nước phát triển, nông nghiệp đang mang dần tính chất công nghiệp?

Gợi ý làm bài

Ở các nước phát triển, nông nghiệp đang mang dần tính chất công nghiệp vì

- Nông nghiệp sử dụng máy móc và các sản phẩm công nghiệp.
- Áp dụng quy trình công nghiệp vào nông nghiệp.
- Sản xuất nông nghiệp trở thành ngành sản xuất hàng hóa.

Câu 8. Giải thích tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp. Nêu biện pháp khắc phục tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp.

Gợi ý làm bài

– Nguyên nhân gây ra tính thời vụ là do sự không phù hợp giữa thời gian lao động và thời gian sản xuất. Thời gian sản xuất bao giờ cũng dài hơn thời gian lao động cần thiết để tạo ra sản phẩm cây trồng hay vật nuôi. Mặt khác, do sự biến đổi của thời tiết, khí hậu, mỗi loại cây trồng, vật nuôi có sự thích ứng khác nhau.

– Biện pháp khắc phục tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp:

+ Xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lí, đa dạng hóa sản xuất (tăng vụ, xen canh, gối vụ).

+ Phát triển ngành nghề dịch vụ.

Câu 9. Hãy phân biệt một số điểm khác nhau cơ bản giữa nông nghiệp cổ truyền và nông nghiệp hàng hóa hiện đại.

Gợi ý làm bài

Nông nghiệp cổ truyền	Nông nghiệp hàng hóa hiện đại
– Sản xuất nhỏ, manh mún.	– Sản xuất quy mô lớn.
– Công cụ thủ công, chủ yếu là sức người, gia súc.	– Sử dụng máy móc, công nghệ mới (trước, trong và sau thu hoạch).
– Sử dụng ít phân bón, thuốc trừ sâu, chuyên môn hóa thấp.	– Sử dụng nhiều phân bón, thuốc trừ sâu.
– Mỗi địa phương có thể sản xuất nhiều loại sản phẩm, phần lớn để phục vụ tại chỗ.	– Chuyên môn hóa ngày càng cao, hình thành các vùng nông nghiệp hàng hóa.
– Chưa gắn nhiều với công nghiệp chế biến và dịch vụ nông nghiệp.	– Gắn chặt với công nghiệp chế biến và có sự hỗ trợ mạnh mẽ của dịch vụ nông nghiệp.
– Mục đích chính là tạo ra nhiều sản phẩm để tự cung tự cấp.	– Chú ý nhiều hơn đến lợi nhuận tính trên đơn vị đất đai, đồng vốn và ngày công lao động.
– Phổ biến ở các vùng nông nghiệp khó khăn, xa đường giao thông và xa thị trường tiêu thụ.	– Phát triển ở những vùng có truyền thống sản xuất hàng hóa, gần các trục giao thông, gần các thành phố lớn.

Câu 10. Tại sao việc phát triển nông nghiệp hàng hóa lại góp phần nâng cao hiệu quả của nông nghiệp nhiệt đới?

Gợi ý làm bài

Việc phát triển nông nghiệp hàng hóa, kết hợp với công nghiệp chế biến và dịch vụ nông nghiệp có thể làm thay đổi cơ cấu mùa vụ, khắc phục những hạn chế do tính mùa vụ của nông nghiệp nhiệt đới.

Đồng thời phát huy những lợi thế của nông nghiệp nhiệt đới trong việc cung cấp các nông sản hàng hóa với khối lượng lớn, chất lượng cao, có khả năng xuất khẩu.

Chính sự phát triển của nông nghiệp hàng hóa làm cho cơ cấu nông nghiệp trở nên đa dạng hơn, thích ứng tốt hơn với điều kiện của thị trường và sử dụng hợp lý các nguồn lực.

Câu 11. Trình bày các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp.

Gợi ý làm bài

* Các nhân tố tự nhiên: là tiền đề cơ bản để phát triển và phân bố nông nghiệp.

– Đất: ảnh hưởng đến quy mô sản xuất, cơ cấu, năng suất và phân bố cây trồng, vật nuôi.

– Khí hậu – nước: ảnh hưởng đến thời vụ, cơ cấu cây trồng vật nuôi, khả năng xen canh, tăng vụ, tính ổn định hay bất ổn của sản xuất nông nghiệp.

– Sinh vật: cơ sở tạo nên các giống cây trồng, vật nuôi; cơ sở thức ăn cho gia súc và sự phát triển chăn nuôi.

* Các nhân tố kinh tế – xã hội: có ảnh hưởng quan trọng đến phát triển và phân bố nông nghiệp.

– Dân cư – lao động: vừa là lực lượng sản xuất trực tiếp vừa là nguồn tiêu thụ các nông sản.

– Sở hữu ruộng đất: ảnh hưởng đến con đường phát triển nông nghiệp và các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp.

– Tiến bộ khoa học – kỹ thuật: giúp chủ động trong sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng và sản lượng.

– Thị trường tiêu thụ: ảnh hưởng đến giá cả nông sản; điều tiết sản xuất và hướng chuyên môn hóa.

Câu 12. Chứng minh rằng điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên là tiền đề để phát triển và phân bố nông nghiệp.

Gợi ý làm bài

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên là tiền đề cơ bản để phát triển và phân bố nông nghiệp.

– Đất đai:

+ Là cơ sở đầu tiên, quan trọng nhất để tiến hành trồng trọt, chăn nuôi.

+ Quĩ đất, tính chất và độ phì của đất có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu, năng suất và sự phân bố cây trồng, vật nuôi.

– Khí hậu và nước:

+ Ảnh hưởng mạnh mẽ tới việc xác định cơ cấu cây trồng, thời vụ, khả năng xen canh, tăng vụ và hiệu quả sản xuất nông nghiệp ở từng địa phương.

+ Sự phân chia các đới trồng trọt chính trên thế giới như nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới và cận cực liên quan tới sự phân đới khí hậu.

+ Sự phân mùa của khí hậu quy định tính mùa trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

+ Các điều kiện thời tiết có tác dụng kìm hãm hay thúc đẩy sự phát sinh và lan tràn dịch bệnh cho vật nuôi, các sâu bệnh có hại cho cây trồng. Những tai biến thiên nhiên như lũ lụt, hạn hán, bão,... gây thiệt hại nghiêm trọng cho sản xuất nông nghiệp. Chính điều này làm cho nông nghiệp có tính bất bênh, không ổn định.

– Sinh vật: là cơ sở để thuần dưỡng, tạo nên các giống cây trồng và vật nuôi, cơ sở thức ăn tự nhiên cho gia súc và tạo điều kiện cho phát triển chăn nuôi.

Câu 13. Các nhân tố kinh tế – xã hội có ảnh hưởng như thế nào đến phát triển và phân bố nông nghiệp?

Gợi ý làm bài

Các nhân tố kinh tế – xã hội có ảnh hưởng quan trọng đến phát triển và phân bố nông nghiệp.

– Dân cư và nguồn lao động:

+ Vừa là lực lượng sản xuất trực tiếp vừa là nguồn tiêu thụ các nông sản.

+ Các cây trồng và vật nuôi cần nhiều công chăm sóc đều phải phân bố ở những nơi đông dân, nhiều lao động.

+ Truyền thống sản xuất, tập quán ăn uống của các dân tộc có ảnh hưởng không nhỏ tới sự phân bố cây trồng, vật nuôi.

– Các quan hệ sở hữu ruộng đất: ảnh hưởng đến con đường phát triển nông nghiệp và các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp.

– Tiến bộ khoa học – kĩ thuật: thể hiện tập trung các biện pháp cơ giới hóa, thủy lợi hóa, hóa học hóa, điện khí hóa, thực hiện cuộc cách mạng xanh và áp dụng công nghệ sinh học. Nhờ đó, hạn chế được những ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, chủ động hơn trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, nâng cao năng suất và sản lượng.

– Thị trường tiêu thụ: tác động mạnh mẽ đến sản xuất nông nghiệp và giá cả nông sản, điều tiết đối với sự hình thành và phát triển các vùng chuyên môn hóa nông nghiệp.

– Ngoài ra, đường lối phát triển kinh tế nói chung, phát triển nông nghiệp nói riêng cũng có ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp.

Câu 14. So sánh sự phân bố nông nghiệp ở các nước phát triển và các nước đang phát triển.

Gợi ý làm bài

– Các nước phát triển:

+ Đa số phân bố ở miền cận nhiệt và ôn đới, có nhiều bình nguyên và đồng cỏ màu mỡ.

+ Diện tích đất đai bằng phẳng, rộng lớn, không bị chia nhỏ, dễ áp dụng máy móc, cơ giới hóa.

+ Phân bố nơi có dân số ổn định, kinh tế phát triển, áp dụng khoa học kỹ thuật mạnh mẽ.

+ Nơi có sự kết hợp cân đối giữa chăn nuôi và trồng trọt.

– Các nước đang phát triển:

+ Đa số phân bố tại các vùng khí hậu cận nhiệt và nhiệt đới, khí hậu – thời tiết thiếu ổn định, nhiều dịch bệnh.

+ Diện tích đất đai bình quân trên đầu người rất thấp so với các nước phát triển, hạn chế khả năng cơ giới hóa trong nông nghiệp.

+ Phân bố nơi có dân số tăng nhanh, trình độ còn lạc hậu, chưa áp dụng khoa học kỹ thuật mạnh mẽ.

+ Nơi chưa có sự kết hợp cân đối giữa chăn nuôi và trồng trọt, chủ yếu là trồng trọt.

Câu 15. Tại sao nói: “Để làm một người nông dân giỏi cần phải hiểu rõ từng đặc điểm của nông nghiệp”? Cho ví dụ chứng minh.

Gợi ý làm bài

– Hiểu đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu: biết tầm quan trọng của đất trồng để duy trì, nâng cao độ phì của đất; sử dụng đất hợp lý và tiết kiệm hơn.

Ví dụ: sau một thời gian khai thác, đất sẽ kém màu mỡ nên phải thường xuyên bón phân, cải tạo đất; hạn chế nạn du canh, du cư và làm thoái hóa đất ở các vùng đồi núi.

– Hiểu đối tượng của nông nghiệp là cây trồng và vật nuôi, biết cây trồng, vật nuôi là những sinh vật sống. Khi tác động (trồng trọt, chăn nuôi, canh tác,...) phải tôn trọng quy luật sinh học và quy luật tự nhiên.

Ví dụ: Hiểu đặc điểm cây cao su (phát triển tốt trên đất đỏ bazan, tươi xốp, ẩm, không chịu được gió bão) → có thể đến các tỉnh Bình Dương, Bình Phước,... để đầu tư trồng cao su sẽ mang lại hiệu quả cao vì ở các nơi này hội tụ nhiều điều kiện thuận lợi.

– Biết sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ để:

+ Xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lí: từng thời vụ chọn mỗi loại cây trồng khác nhau, vụ đông trồng cây ưa lạnh, vụ hè trồng cây ưa nhiệt, mùa khô tận dụng để phơi sấy, trồng lúa tránh lũ khi thu hoạch,...

+ Sắp xếp tăng canh, xen canh, luân vụ, gối vụ: có thể trồng xen sắn khi cao su còn nhỏ.

+ Phát triển các ngành nghề dịch vụ: tùy từng vụ mùa sẽ mở các dịch vụ như thu mua nông sản, cung cấp phân bón, thuốc trừ sâu (ví dụ: tháng cận Tết ngừng thu mủ cao su, chuyển sang thu mua điều,...).

– Hiểu sản xuất nông nghiệp phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên để: chọn cây trồng, vật nuôi phù hợp. Đảm bảo đầy đủ 5 yếu tố: nhiệt độ, ánh sáng, nước, không khí và chất dinh dưỡng.

Ví dụ: Trồng cây phải tưới tiêu, bón phân, canh nhiệt, thấp sáng hợp lí khi cần thiết.

– Hiểu nông nghiệp dần trở thành ngành sản xuất hàng hóa – bản chất là sản xuất nhằm đạt lợi nhuận cao.

+ Hình thành các vùng chuyên canh nông nghiệp phù hợp với điều kiện tự nhiên và nhu cầu thị trường để tiết kiệm tối đa chi phí đầu tư, khai thác có hiệu quả nhất các nguồn lực nhằm tăng lợi nhuận.

+ Đẩy mạnh chế biến nông sản để nâng cao sức cạnh tranh, nâng cao giá trị trên thị trường. Ví dụ: hình thành các vùng chuyên canh, chế biến cao su ở Bình Dương, Bình Phước; cà phê ở Tây Nguyên.

Câu 16. Tại sao nói: “Nông nghiệp phục vụ nhu cầu tái sản xuất mở rộng của các ngành kinh tế”?

Gợi ý làm bài

Nền kinh tế của bất kì quốc gia nào cũng cần phát triển các ngành kinh tế cơ bản, những ngành trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất như công nghiệp, nông nghiệp lại càng phải tái sản xuất mở rộng cho riêng ngành mình và cho các ngành kinh tế quốc dân khác. Khi nền nông nghiệp phát triển mạnh thì chính nó là cơ sở mở rộng tái sản xuất cho các ngành kinh tế quốc dân khác, nó có khả năng thúc đẩy mọi ngành sản xuất vì nó tập trung vào mấy vấn đề:

– Cung cấp nguồn lao động dư thừa lấy ra từ nông nghiệp cho các ngành khác, tạo ra sự phân công lao động mới cho các ngành một cách hợp lý hơn.

– Sản xuất nông nghiệp phát triển sẽ tạo đòn bẩy kinh tế cho các ngành kinh tế khác.

– Sản phẩm nông nghiệp ngày càng tăng cho phép cải thiện khẩu phần ăn uống của xã hội, đặc biệt tăng về chất lượng bữa ăn.

– Tổ chức sản xuất lớn, kĩ thuật và biện pháp thâm canh trên các vùng chuyên canh lớn đảm bảo lương thực, thực phẩm nâng cao đời sống xã hội và có sản phẩm hàng hóa xuất khẩu.

Câu 17. Dựa vào kiến thức Địa lí đã học, hãy giải thích câu tục ngữ sau:

*“Được mùa chó phụ ngô khoai
Đến khi thất bát lấy ai bạn cùng”*

Gợi ý làm bài

– Lúa gạo là cây lương thực chính của nhân dân ta, được trồng phổ biến nhiều nơi. Việc sản xuất lúa gạo đòi hỏi nhiều công chăm sóc, thời tiết thuận lợi thì mới được mùa. Nền nông nghiệp trước đây còn nhiều lạc hậu, phụ thuộc nhiều vào tự nhiên, thiên tai thường gây mất mùa và gây tình trạng thiếu ăn.

– Ngô khoai là cây hoa màu dễ trồng, không sử dụng nhiều nước như lúa, có thể trồng xen vụ với lúa. Ngô và khoai còn có thể trồng xen canh với nhau để khai thác tốt hơn khả năng của đất đai. Đây là nguồn lương thực phụ.

– Hoa màu cho thu hoạch năng suất cao, có khả năng tăng cường tốt hơn vấn đề an ninh lương thực cho con người, ngoài ra còn dùng để phát triển chăn nuôi.

– Với kinh nghiệm tích lũy qua nhiều thế hệ về tai biến bất ngờ của thiên nhiên, để đề phòng nạn đói, bên cạnh sản xuất lúa là cây lương thực chính, người dân còn sản xuất thêm hoa màu để bổ sung cho nguồn lương thực.

Câu 18. Khi nói về hoạt động sản xuất nông nghiệp, tục ngữ Việt Nam có câu: “Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống”

a) Bằng kiến thức địa lí và vốn hiểu biết thực tế, hãy giải thích và phân tích câu tục ngữ trên.

b) Trong thế giới khoa học và thực tiễn hiện nay, câu tục ngữ đó có còn hoàn toàn đúng như vậy không? Tại sao?

Gợi ý làm bài

a) Giải thích và phân tích câu tục ngữ trên

– Nội dung của câu tục ngữ này nói về sự ảnh hưởng và vai trò của các nhân tố: nguồn nước, phân bón, sự cần cù lao động của con người, giống cây trồng và vật nuôi đối với hoạt động sản xuất nông nghiệp.

– Theo câu tục ngữ thì vai trò, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đó rất khác nhau:

+ Nguồn nước là nhân tố tự nhiên, được coi là quan trọng số một.

+ Phân bón – nhân tố cơ sở vật chất kĩ thuật đứng thứ hai sau nguồn nước.

+ Sự cần cù lao động của con người – nhân tố dân cư và nguồn lao động rất quan trọng nhưng chỉ đứng thứ ba.

+ Giống cây trồng và vật nuôi – sự tiến bộ của khoa học và kĩ thuật là nhân tố đóng vai trò quyết định năng suất và sản lượng cao hay thấp lại chỉ đứng thứ tư, được coi là nhân tố ít ảnh hưởng nhất.

– Năng suất, sản lượng và sự phân bố của nông nghiệp phụ thuộc chủ yếu vào nguồn nước và sự cần cù lao động (công chăm sóc) của con người.

b) Nhận định và đánh giá về câu tục ngữ đó

– Trong thế giới khoa học và thực tiễn hiện nay, câu tục ngữ trên không còn hoàn toàn đúng như vậy nữa.

– Nó chỉ là sự đúc kết kinh nghiệm thực tiễn sản xuất nông nghiệp của một quốc gia có nền kinh tế chậm phát triển.

– Khi đó ở nước ta:

+ Trình độ khoa học – kĩ thuật còn thấp kém, năng suất của cây trồng và vật nuôi còn nhiều hạn chế.

+ Cơ sở vật chất – kĩ thuật còn thiếu thốn, nguồn nước chủ yếu dựa vào tự nhiên, phân bón chủ yếu là phân hữu cơ.

+ Hoạt động của sản xuất nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên và sức lao động của con người.

– Thế giới ngày nay:

+ Sự tiến bộ của khoa học công nghệ đã tạo ra nhiều loại giống cây trồng và vật nuôi phù hợp với điều kiện sinh thái, năng suất và hiệu quả kinh tế cao.

+ Cơ sở vật chất – kĩ thuật phục vụ cho sản xuất nông nghiệp đã hoàn thiện, nhất là phân bón.

+ Khả năng chinh phục tự nhiên của con người ngày càng cao và hiệu quả hơn (khai thác nước ngầm, phòng trừ sâu bệnh,...), sự phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên của hoạt động nông nghiệp đã giảm đi nhiều.

Câu 19. Tại sao ở các nước đang phát triển việc đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp có ý nghĩa chiến lược hàng đầu?

Gợi ý làm bài

Ở các nước đang phát triển việc đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp có ý nghĩa chiến lược hàng đầu vì

– Nước đang phát triển dân số đông nên việc đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp góp phần cung cấp lương thực, thực phẩm đáp ứng nhu cầu hàng ngày của người dân.

– Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

– Giải quyết việc làm cho người dân, góp phần ổn định chính trị, xã hội và phát triển kinh tế.

– Cung cấp nông sản xuất khẩu thu ngoại tệ.

Nội dung 2. ĐỊA LÝ NGÀNH TRỒNG TRỌT

Câu 1. *Nêu sự phân bố các cây lương thực chính trên thế giới. Giải thích nguyên nhân.*

Gợi ý làm bài

– Lúa gạo:

+ Phân bố: Miền nhiệt đới, đặc biệt là châu Á gió mùa.

+ Nguyên nhân: Cây lúa ưa khí hậu nóng, ẩm, chân ruộng ngập nước, đất phù sa và cần nhiều công chăm sóc.

– Lúa mì:

+ Phân bố: Miền khí hậu ôn đới, cận nhiệt đới và vùng núi nhiệt đới.

+ Nguyên nhân: Lúa mì ưa khí hậu ấm, khô và cần đất đai màu mỡ, nhiều phân bón, nhiệt độ thấp vào đầu thời kì sinh trưởng.

– Ngô:

+ Phân bố: Miền nhiệt đới, cận nhiệt đới và một phần ôn đới.

+ Nguyên nhân: Cây ngô ưa khí hậu nóng, đất ẩm, nhiều mùn, dễ thoát nước và dễ thích nghi với sự dao động của khí hậu.

Câu 2. *Vì sao trên thế giới sản lượng lúa mì xuất khẩu lại nhiều hơn so với lúa gạo?*

Gợi ý làm bài

– Lúa gạo tập trung chủ yếu ở các nước khu vực châu Á (khoảng 90% sản lượng thế giới) và đây cũng là khu vực đông dân với tập quán lâu đời dùng lúa gạo như Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam,... nên lúa gạo sản xuất ra chủ yếu tiêu dùng trong nước.

– Lúa mì phần lớn trồng ở các nước phát triển với quy mô dân số không quá lớn, tỉ suất gia tăng lại thấp nên sản lượng xuất khẩu lớn.

Câu 3. Trình bày vai trò và đặc điểm cây công nghiệp. Để phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm, cần phải có những điều kiện gì?

Gợi ý làm bài

*** Vai trò**

– Cây công nghiệp cho sản phẩm dùng làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, đặc biệt là công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp thực phẩm.

– Phát triển cây công nghiệp còn khắc phục được tính mùa vụ, tận dụng tài nguyên đất, phá thế độc canh và góp phần bảo vệ môi trường.

– Ở nhiều nước đang phát triển thuộc miền nhiệt đới và cận nhiệt, các sản phẩm cây công nghiệp là mặt hàng xuất khẩu quan trọng.

*** Đặc điểm**

– Phần lớn các cây công nghiệp là cây ưa nhiệt, ưa ẩm, đòi hỏi đất thích hợp.

– Cần nhiều lao động có kỹ thuật và kinh nghiệm.

– Trồng tập trung thành các vùng chuyên canh.

*** Điều kiện phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm**

– Có các vùng lãnh thổ rộng lớn, đất feralit, đất đỏ bazan và khí hậu thích hợp.

– Có vốn, máy móc kỹ thuật, công nghệ đầu tư lớn cho sản xuất và chế biến sản phẩm.

– Đảm bảo đủ lương thực cung cấp cho lao động và nhân dân vùng trồng cây công nghiệp lâu năm.

– Có thị trường tiêu thụ ổn định và sự hỗ trợ chính sách của Nhà nước,...

Câu 4. So sánh cây lương thực và cây công nghiệp về vai trò và đặc điểm.

Gợi ý làm bài

	Cây lương thực	Cây công nghiệp
Vai trò	Phục vụ trước hết cho nhu cầu của con người và một phần cho chăn nuôi.	Chủ yếu là nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
Đặc điểm	<p>– Trồng bất cứ đâu có dân cư và được trồng ở cả các nước phát triển và đang phát triển.</p> <p>– Biên độ sinh thái rộng (không có những đòi hỏi đặc biệt đối với khí hậu, đất trồng, chế độ chăm sóc,...).</p>	<p>– Chỉ được trồng ở những nơi có điều kiện thuận lợi nhất, phần lớn tập trung ở các nước đang phát triển.</p> <p>– Biên độ sinh thái hẹp (có những đòi hỏi đặc biệt về nhiệt, ẩm, đất trồng, chế độ chăm sóc,...).</p> <p>– Thường có các xí nghiệp chế biến sản phẩm cây công nghiệp ở các vùng chuyên canh.</p>

Câu 5. Trình bày đặc điểm sinh thái và phân bố các cây công nghiệp chủ yếu (mía, củ cải đường, cây bông, cây đậu tương, chè, cà phê, cao su).

Gợi ý làm bài

Các loại cây công nghiệp	Đặc điểm sinh thái	Phân bố
<p>Cây lấy đường</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mía - Củ cải đường 	<ul style="list-style-type: none"> - Đòi hỏi nhiệt, ẩm rất cao và phân hóa theo mùa. - Thích hợp với đất phù sa mới. - Thường trồng luân canh với lúa mì. - Thích hợp với đất đen, đất phù sa; yêu cầu được cày bừa kỹ và phân bón đầy đủ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ở miền nhiệt đới. Trồng nhiều ở Bra-xin, Ấn Độ, Trung Quốc, Ô-xtrây-li-a, Cu Ba, Thái Lan. - Ở miền ôn đới và cận nhiệt. Tập trung ở các nước Pháp, CHLB Đức, Hoa Kỳ, U-crai-na, Ba Lan,...
<p>Cây lấy sợi</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cây bông 	<ul style="list-style-type: none"> - Ưa nóng và ánh sáng, khí hậu ổn định. - Cần đất tốt và nhiều phân bón. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ở miền nhiệt đới và cận nhiệt gió mùa. - Trồng nhiều ở Trung Quốc (chiếm 1/5 sản lượng bông thế giới), Hoa Kỳ, Ấn Độ, Pa-kit-xtan, U-dơ-bê-ki-xtan.
<p>Cây lấy dầu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cây đậu tương 	<ul style="list-style-type: none"> - Ưa ẩm, đất tơi xốp, thoát nước. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ở miền nhiệt đới, cận nhiệt và cả ôn đới. Được trồng nhiều ở Hoa Kỳ (gần 50% sản lượng thế giới), Bra-xin, Ac-hen-ti-na, Trung Quốc,...
<p>Cho chất kích thích</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chè 	<ul style="list-style-type: none"> - Thích hợp với nhiệt độ ôn hòa, lượng mưa nhiều nhưng rải đều quanh năm, đất chua. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ở miền cận nhiệt đới. - Ấn Độ và Trung Quốc là 2 nước có sản lượng chè nhiều nhất (mỗi nước chiếm 25% sản lượng của toàn thế giới), Xri Lan-ca, Kê-ni-a, Việt Nam,...

<p>– Cà phê</p>	<p>– Ưa nhiệt, ẩm, đất tơi xốp, nhất là đất ba dan và đất đá vôi.</p>	<p>– Ở miền nhiệt đới. – Sản lượng chè lớn tập trung ở Bra-xin, Việt Nam, Cô-lôm-bi-a,...</p>
<p>Cây lấy nhựa – Cao su</p>	<p>– Ưa nhiệt, ẩm, không chịu được gió bão. – Thích hợp nhất với đất badan.</p>	<p>– Được trồng ở vùng nhiệt đới ẩm: Đông Nam Á, Nam Á và Tây Phi.</p>

Câu 6. Hãy cho biết nước ta có đủ điều kiện để hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp không? Vì sao?

Gợi ý làm bài

– Nước ta có đủ các điều kiện để hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn như ở Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ.

– Giải thích:

+ Do nước ta có điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đa dạng, có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, mưa nhiều. Đất đai đa dạng với nhiều loại như đất feralit, đất phù sa,...; nguồn nước tưới phong phú.

+ Nước ta có nguồn lao động dồi dào với bản chất cần cù, thông minh, chịu khó học hỏi, có nhiều kinh nghiệm thâm canh cây công nghiệp.

+ Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất phục vụ cho việc sản xuất cây công nghiệp ngày càng tốt hơn và hiện đại.

+ Đường lối chính sách trong phát triển cây công nghiệp của Nhà nước.

+ Nhu cầu sản phẩm cây công nghiệp ở trong và ngoài nước ngày càng lớn.

Câu 7. Nêu vai trò của rừng.

Gợi ý làm bài

– Rừng có tác dụng điều hòa lượng nước trên mặt đất, là lá phổi xanh của Trái Đất, góp phần to lớn vào việc hình thành và bảo vệ đất, chống xói mòn.

– Rừng là nguồn gen quý giá.

– Rừng cung cấp các lâm sản, đặc sản phục vụ cho nhu cầu sản xuất và đời sống như:

+ Cung cấp gỗ cho công nghiệp, xây dựng và dân sinh.

+ Nguyên liệu làm giấy.

+ Thực phẩm đặc sản, các dược liệu quý có tác dụng chữa bệnh và nâng cao sức khỏe cho con người.

Câu 8. Vì sao phải chú trọng đến việc trồng rừng? Hãy nêu các biện pháp bảo vệ tài nguyên rừng ở nước ta.

Gợi ý làm bài

- a) Phải chú trọng đến việc trồng rừng vì
- Rừng có vai trò quan trọng đối với môi trường và cuộc sống của con người:
 - + Điều hòa lượng nước trên mặt đất, là lá phổi xanh của Trái Đất, góp phần to lớn vào việc hình thành và bảo vệ đất, chống xói mòn.
 - + Là nguồn gen quý giá.
 - + Cung cấp các lâm sản, đặc sản phục vụ sản xuất và đời sống.
 - Rừng hiện đang bị tàn phá nghiêm trọng bởi chính con người.
 - + Do khai thác không hợp lí và nhiều nguyên nhân khác như phá rừng, cháy rừng,... đã làm cho diện tích rừng trên thế giới giảm đi đáng kể.
 - + Theo tính toán mỗi năm thế giới mất khoảng 15 đến 17 triệu ha rừng.
 - + Rừng ở châu Phi, châu Á và Mĩ La tinh bị phá hủy nghiêm trọng nhất.
- b) Các biện pháp bảo vệ rừng ở nước ta
- Nâng độ che phủ rừng của cả nước hiện tại từ gần 40% lên đến 45 – 50%, vùng núi dốc phải đạt độ che phủ khoảng 70 – 80%.
 - Thực hiện những quy định về nguyên tắc quản lí, sử dụng và phát triển đối với ba loại rừng:
 - + Đối với rừng phòng hộ: có kế hoạch, biện pháp bảo vệ, nuôi dưỡng rừng hiện có, trồng rừng trên đất trống, đồi trọc.
 - + Đối với rừng đặc dụng: bảo vệ cảnh quan, đa dạng về sinh vật của các vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên.
 - + Đối với rừng sản xuất: phát triển diện tích và chất lượng rừng, độ phì và chất lượng đất rừng.
 - Triển khai luật bảo vệ và phát triển rừng.
 - Giao quyền sử dụng đất và bảo vệ rừng cho người dân.

Câu 9. Phân tích vai trò của rừng trong việc ngăn chặn lũ lụt, chống hạn, bảo vệ và cung cấp chất dinh dưỡng cho đất. Những nguyên nhân nào làm suy giảm tài nguyên rừng? Nêu hậu quả của việc phá rừng và biện pháp bảo vệ tài nguyên rừng.

Gợi ý làm bài

a) Vai trò của rừng trong việc ngăn chặn lũ lụt, chống hạn, bảo vệ và cung cấp chất dinh dưỡng cho đất

* **Chống lũ:**

- Cản nước, làm cho tốc độ dòng chảy yếu đi.
- Hút nước và thoát hơi nước vào không gian.
- Nước theo rễ cây thấm xuống đất tạo mạch nước ngầm.
- Giữ lớp đất mặt dày, hút nhiều nước và giảm thiệt hại do lũ lụt gây ra.

*** Chống hạn:**

– Ngăn bức xạ Mặt Trời, làm cho mặt đất bớt nóng nên lượng nước bốc hơi ít. Ngăn gió nóng.

– Giữ ẩm cho lớp đất mặt (lá và xác thực vật hút nhiều nước trong mùa mưa và giữ lại cho mùa khô). Giữ độ ẩm trong không khí.

*** Bảo vệ và cung cấp chất dinh dưỡng cho đất:**

– Ngăn xói mòn.

– Ngăn cát bay, cát chảy lấn sâu vào đất liền (ở vùng ven biển).

– Giảm tác động của sóng biển.

– Cung cấp xác sinh vật tạo chất hữu cơ cho đất.

b) Nguyên nhân làm suy giảm tài nguyên rừng

– Khai thác rừng lấy gỗ.

– Khai thác rừng lấy đất canh tác nông nghiệp (đốt rừng làm rẫy).

– Cháy rừng.

– Chiến tranh.

c) Hậu quả của việc phá rừng

– Thay đổi thời tiết và khí hậu.

– Gây lũ lụt, hạn hán, xói mòn đất.

– Làm hạ mực nước ngầm về mùa khô.

– Tăng lượng khí CO₂ gây hiệu ứng nhà kính. Nhiệt độ Trái Đất tăng làm băng tan, nước biển dâng lên, làm ngập một số vùng đất thấp.

– Làm giảm tài nguyên sinh vật, ảnh hưởng đến nguồn thức ăn cũng như nơi cư trú của nhiều loài động vật.

– Mất cân bằng sinh thái.

d) Biện pháp bảo vệ tài nguyên rừng

– Khai thác hợp lí, khoanh vùng quản lí, bảo vệ, trồng thêm rừng mới.

– Cần ngăn chặn nạn phá rừng.

– Giao đất giao rừng cho người dân.

– Giáo dục mọi người phải có ý thức trong việc bảo vệ và phát triển vốn rừng vì rừng có vai trò quan trọng đối với môi trường và cuộc sống con người.

Câu 10. Cho bảng số liệu:

Sản xuất lương thực của thế giới, thời kì 1980 – 2003

(Đơn vị: triệu tấn)

Cây lương thực	1980	1990	2003
Lúa mì	444,6	592,4	557,3
Lúa gạo	397,6	511,0	585,0
Ngô	394,1	480,7	635,7
Các cây lương thực khác	324,7	365,9	243,0
Tổng số	1561,0	1.950,0	2.021,0

a) Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu lương thực của thế giới qua các năm.

b) Nêu nhận xét.

Gợi ý làm bài

a) Vẽ biểu đồ

– Xử lí số liệu:

+ Tính tỉ trọng

Cơ cấu sản lượng lương thực của thế giới, thời kì 1980 – 2003

(Đơn vị: %)

Cây lương thực	1980	1990	2003
Lúa mì	28,5	30,4	27,6
Lúa gạo	25,5	26,2	28,9
Ngô	25,2	24,6	31,5
Các cây lương thực khác	20,8	18,8	12,0
Tổng số	100,0	100,0	100,0

+ Tính quy mô ($r_{1980}, r_{1990}, r_{2003}$):

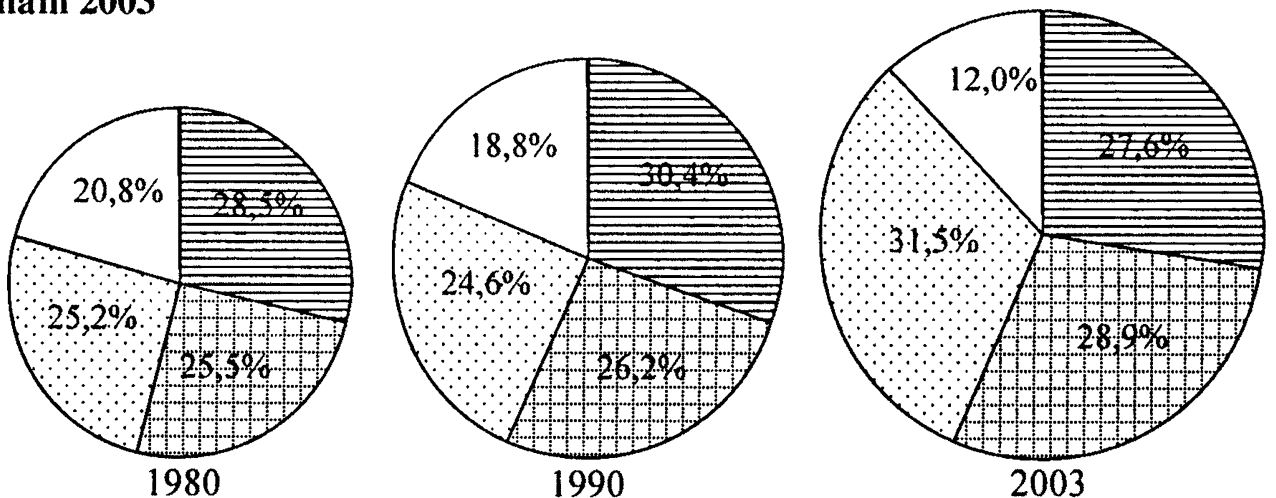
• $r_{1980} = 1,0$ đvbk.

• $r_{1990} = \sqrt{\frac{1950}{1561}} = 1,11$ đvbk.

• $r_{2003} = \sqrt{\frac{2021}{1561}} = 1,14$ đvbk.

– Vẽ biểu đồ:

Biểu đồ cơ cấu sản lượng lương thực của thế giới năm 1980, năm 1990 và năm 2003



Lúa mì
 Lúa gạo
 Ngô
 Các cây lương thực khác

b) Nhận xét

– Về quy mô:

+ Sản lượng lương thực của thế giới thời kì 1980 – 2003 tăng gấp 1,3 lần. Trong đó, giai đoạn 1980 – 1990 tăng gấp 1,25 lần, giai đoạn 1990 – 2003 tăng gấp 1,04 lần.

+ Sản lượng lúa mì thời kì 1980 – 2003 tăng 112,7 triệu tấn, tăng gấp 1,25 lần, nhưng không ổn định. Giai đoạn 1980 – 1990, sản lượng lúa mì tăng 147,8 triệu tấn; giai đoạn 1990 – 2003, giảm 351 triệu tấn.

+ Sản lượng lúa gạo, ngô tăng liên tục trong thời kì 1980 – 2003 (dẫn chứng).

+ Sản lượng các cây lương thực khác tăng trong giai đoạn 1980 – 1990 và giảm trong giai đoạn 1990 – 2003, nhưng nhìn chung so với năm 1980 thì sản lượng các cây lương thực khác ở năm 2003 giảm (dẫn chứng).

+ Tốc độ tăng trưởng sản lượng lúa mì, lúa gạo, ngô có sự khác nhau trong thời kì 1980 – 2003 (dẫn chứng).

– Về cơ cấu:

+ Năm 1980 và năm 1990, lúa mì chiếm tỉ trọng cao nhất, tiếp đến lúa gạo, ngô và các cây lương thực khác; đến năm 2003, ngô chiếm tỉ trọng cao nhất, tiếp đến lúa gạo, lúa mì và các cây lương thực khác.

+ Từ năm 1980 đến năm 2003, cơ cấu sản lượng lương thực của thế giới có sự thay đổi theo hướng:

- Tỉ trọng lúa mì giảm 1,0% trong thời kì 1980 – 2003, chỉ có giai đoạn 1980 – 1990 tăng 1,9%.

- Tỉ trọng lúa gạo tăng đều qua các năm (tăng 3,4% thời kì 1980 – 2003).

- Tỉ trọng ngô nhìn chung tăng cao 6,3% thời kì 1980 – 2003, nhưng giai đoạn 1980 – 1990 giảm 0,6%.

- Tỉ trọng các cây lương thực khác giảm khá mạnh (giảm 8,7% thời kì 1980 – 2003).

Câu 11. Cho bảng số liệu sau:

Dân số, sản lượng lúa nước ta giai đoạn 1981 – 1999

Năm	1981	1984	1986	1988	1990	1996	1999
Dân số (triệu người)	54,9	58,6	61,2	63,6	66,2	75,4	76,3
Sản lượng lúa (triệu tấn)	12,4	15,6	16,0	17,0	19,2	26,4	31,4

Hãy vẽ trên cùng một hệ trục tọa độ 3 đường biểu diễn sự gia tăng dân số, gia tăng sản lượng lúa và gia tăng sản lượng lúa bình quân đầu người của nước ta trong giai đoạn 1981 – 1999 và nêu nhận xét.

Gợi ý làm bài

a) Vẽ biểu đồ

– Xử lí số liệu:

+ Tính sản lượng lúa bình quân đầu người:

Năm	1981	1984	1986	1988	1990	1996	1999
Sản lượng lúa bình quân đầu người (kg/người)	225,9	266,2	261,4	267,3	290,0	350,1	411,5

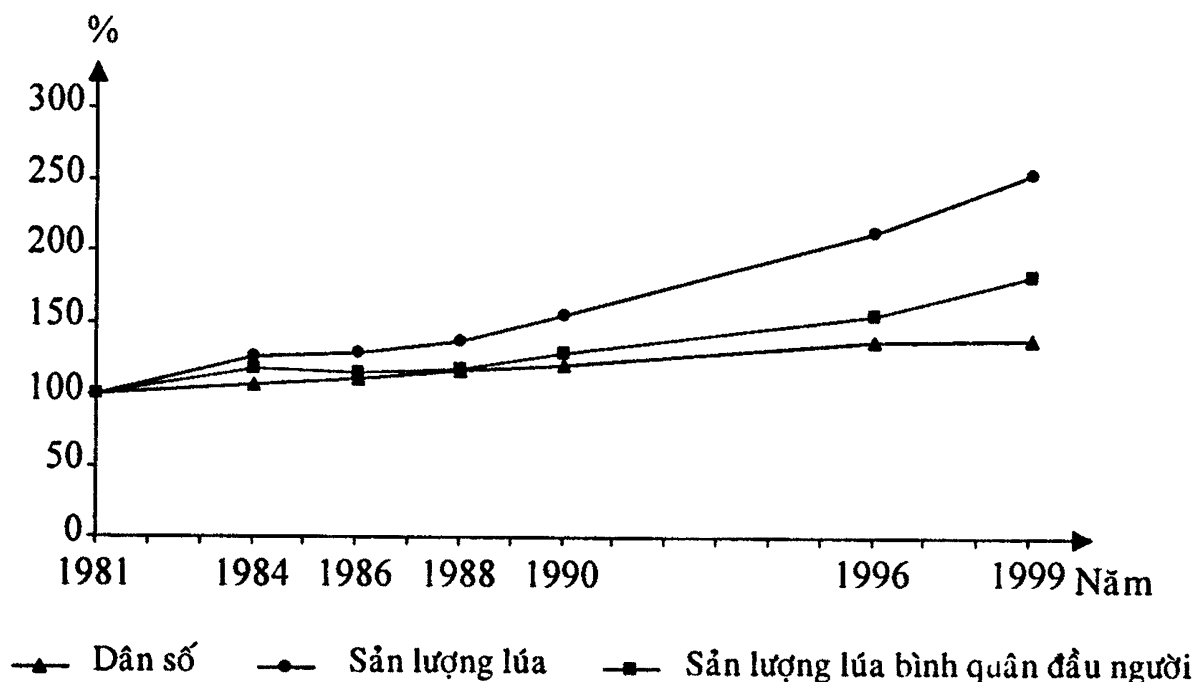
+ Tính tốc độ tăng trưởng:

Tốc độ tăng trưởng dân số, sản lượng lúa và sản lượng lúa bình quân đầu người của nước ta giai đoạn 1981 – 1999 (%)

Năm	1981	1984	1986	1988	1990	1996	1999
Dân số	100,0	106,7	111,5	115,8	120,6	137,3	138,9
Sản lượng lúa	100,0	125,8	129,0	137,1	154,8	212,9	253,2
Sản lượng lúa BQ/người	100,0	117,8	115,7	118,3	128,4	155,0	182,2

– Vẽ biểu đồ:

Biểu đồ tốc độ tăng trưởng dân số, gia tăng sản lượng lúa và gia tăng sản lượng lúa bình quân đầu người của nước ta giai đoạn 1981 – 1999



b) Nhận xét

Từ 1981 – 1999, ở nước ta:

- Dân số tăng liên tục và tăng gấp 1,39 lần (tăng 38,9%).
- Sản lượng lúa cũng tăng liên tục, tăng gấp 2,53 lần (tăng 153,2%).
- Bình quân lương thực đầu người tăng không liên tục, tăng 1,82 lần (tăng 82,2%).
- Cả 3 đều tăng và trong đó sản lượng lúa tăng nhanh nhất nên bình quân lương thực đầu người cũng tăng theo.

– Muốn bình quân lương thực đầu người tăng nhanh hơn nữa cần phải tăng sản lượng bằng cách áp dụng tiến bộ khoa học – kĩ thuật vào sản xuất (giống mới, thủy lợi, phân bón,...) và giảm tỉ lệ tăng dân số (thực hiện tốt chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình).

Câu 12. Cho bảng số liệu sau:

Sản lượng lương thực của Trung Quốc, Hoa Kỳ, Ấn Độ năm 2000

(Đơn vị: triệu tấn)

Nước	Tổng số	Trong đó			
		Lúa mì	Lúa gạo	Ngô	Các loại khác
Trung Quốc	407,6	101,9	195,6	101,9	8,2
Hoa Kỳ	356,5	60,6	10,7	263,8	21,4
Ấn Độ	236,5	71,0	132,4	11,8	21,3

(Nguồn: SGK Địa lí 10 NC, NXB Giáo dục, 2006)

a) Hãy vẽ biểu đồ hình tròn thể hiện cơ cấu sản lượng lương thực của các quốc gia trên.

b) Qua biểu đồ rút ra nhận xét.

Gợi ý làm bài

a) Vẽ biểu đồ

– Xử lí số liệu:

+ Tính tỉ trọng

Cơ cấu sản lượng lương thực của Trung Quốc, Hoa Kỳ, Ấn Độ năm 2000

(Đơn vị: %)

Nước	Tổng số	Trong đó			
		Lúa mì	Lúa gạo	Ngô	Các loại khác
Trung Quốc	100,0	25,0	48,0	25,0	2,0
Hoa Kỳ	100,0	17,0	3,0	74,0	6,0
Ấn Độ	100,0	30,0	56,0	5,0	9,0

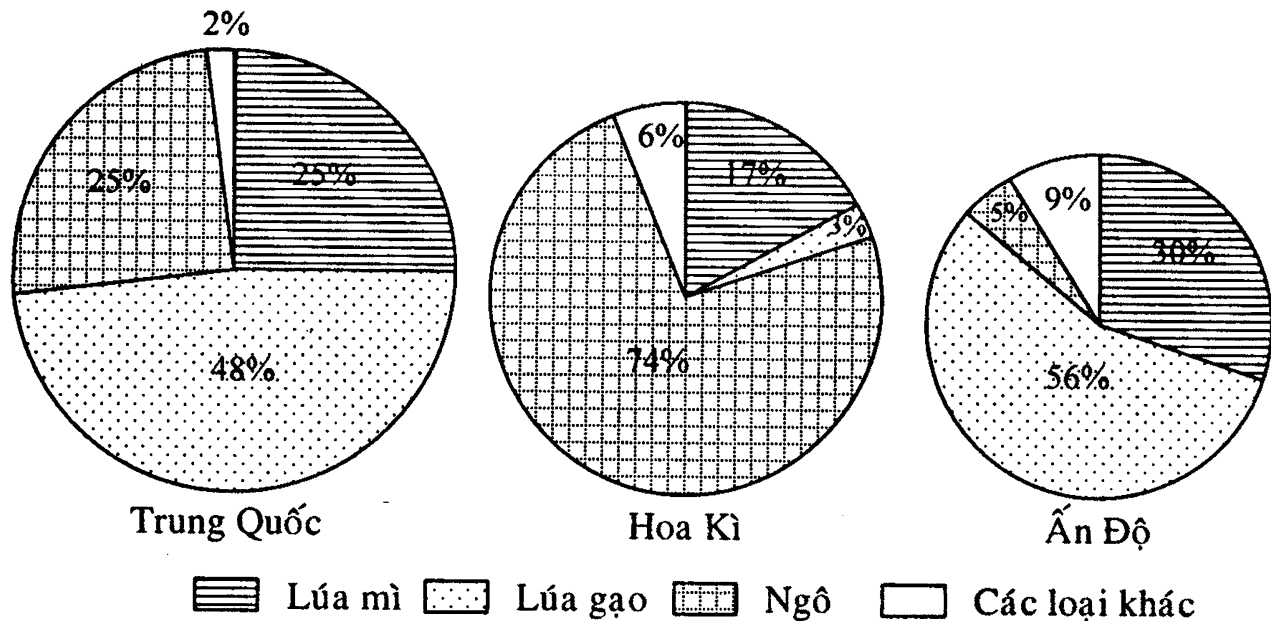
+ Tính quy mô (r_{TQ} , r_{HK} , r_{AD})

• Nếu $r_{AD} = 1,0$ đvbk. • $r_{TQ} = \sqrt{\frac{407,6}{236,5}} = 1,31$ đvbk.

• $r_{HK} = \sqrt{\frac{356,5}{236,5}} = 1,23$ đvbk.

- Vẽ biểu đồ:

Biểu đồ thể hiện cơ cấu sản lượng lương thực của Trung Quốc, Hoa Kỳ, Ấn Độ năm 2000



b) Nhận xét

- Đây là ba nước có sản lượng lương thực lớn nhất thế giới, có đầy đủ các loại cây lương thực chính (lúa mì, lúa gạo, ngô).

- Do những nước trên có diện tích đất nông nghiệp lớn, đất đai màu mỡ (tập trung ở các đồng bằng lớn), phân bố trên nhiều vùng khí hậu khác nhau. Áp dụng nhiều tiến bộ khoa học – kĩ thuật và có nhiều chính sách phát triển nông nghiệp hợp lí.

- Ở các nước Trung Quốc, Ấn Độ, lúa gạo chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu lương thực, tiếp đến là lúa mì. Trong khi đó ở Hoa Kỳ, ngô chiếm tỉ trọng lớn nhất, tiếp đến là lúa mì. Điều này phù hợp với sự phân bố của các điều kiện tự nhiên, phong tục tập quán, trình độ sản xuất và sinh hoạt của các nước này.

- Đối với Trung Quốc, Ấn Độ, lúa gạo là cây lương thực chính phục vụ nhu cầu tiêu dùng, sản lượng ngô và các loại cây khác chiếm tỉ trọng nhỏ, phần dư ra mới dành chăn nuôi. Trong khi đó, đối với Hoa Kỳ, sản lượng ngô chiếm tỉ

trọng lớn nhất, chủ yếu phục vụ chăn nuôi và chế biến, điều đó chứng tỏ ngành chăn nuôi của Hoa Kỳ phát triển mạnh. Lúa gạo và các loại cây khác được phát triển trên cơ sở tận dụng những điều kiện thuận lợi sẵn có.

Câu 13. Dựa vào bảng số liệu sau:

Sản xuất lương thực trên thế giới năm 1991

(Đơn vị: triệu tấn)

Các loại lương thực	Các nước phát triển	Các nước đang phát triển
Tổng số	842	1,042
Lúa mì	312	239
Lúa gạo	24	496
Ngô	273	206
Lúa mạch các loại	198	32
Kê, cao lương	35	69

(Nguồn: Tuyển tập 10 năm đề thi Olympic 30 tháng 4 Địa lí 10 – NXB Giáo dục, 2006)

a) Xác định cơ cấu lương thực của các nước phát triển và đang phát triển.

b) Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu trên và rút ra nhận xét.

Gợi ý làm bài

a) Xác định cơ cấu lương thực

Cơ cấu lương thực của các nước phát triển và đang phát triển

(Đơn vị: %)

Các loại lương thực	Các nước phát triển	Các nước đang phát triển
Tổng số	100,0	100,0
Lúa mì	37,0	22,9
Lúa gạo	2,9	47,6
Ngô	32,4	19,8
Lúa mạch các loại	23,5	3,1
Kê, cao lương	4,2	6,6

b) Vẽ biểu đồ

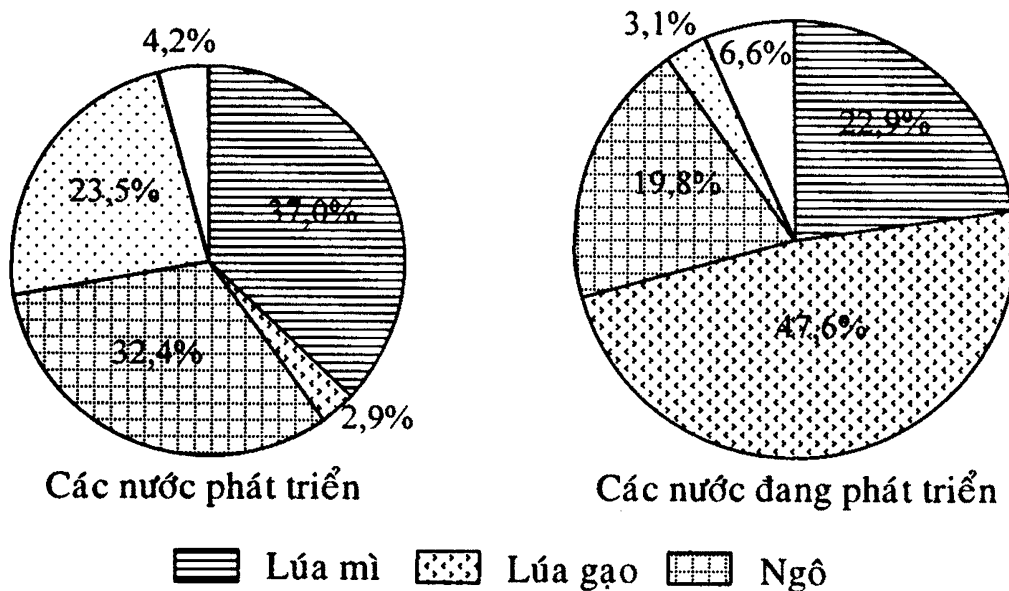
– Tính quy mô (r_{NPT} , r_{NDPT}):

$$+ r_{NPT} = 1 \text{ đvbk.}$$

$$+ r_{NDPT} = \sqrt{\frac{1042}{842}} = 1,1 \text{ đvbk.}$$

– Vẽ:

Biểu đồ cơ cấu lương thực của các nước phát triển và đang phát triển



c) Nhận xét Lúa mạch các loại Kê, cao lương

Cơ cấu lương thực của các nước đang phát triển có sự khác biệt rõ rệt so với các nước phát triển. Cụ thể:

– Lúa gạo là cây lương thực chính của các nước đang phát triển, thích hợp với khí hậu nóng ẩm, nước ngâm chân, cần nhiều công chăm sóc, trong khi đó cây lương thực chính của các nước phát triển là lúa mì, thích hợp khí hậu ấm, khô.

– Ngô, lúa mạch các loại chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu lương thực của các nước phát triển, phục vụ cho chăn nuôi và chế biến là chính. Đối với các nước đang phát triển thì ngược lại, cây ngô ở nhiều nơi còn dùng làm cây lương thực. Điều này phù hợp với sự phân bố của điều kiện tự nhiên, phong tục tập quán, sản xuất và sinh hoạt của các nước.

Câu 14. Cho bảng số liệu sau:

Diện tích và sản lượng lúa cả năm của nước ta thời kì 1990 – 2000

Năm	1990	1993	1995	1997	1998	2000
Diện tích (nghìn ha)	6.042,8	6.559,4	6.765,6	7.099,7	7.362,7	7.666,3
Sản lượng (nghìn tấn)	19.225,1	22.836,5	24.963,7	27.523,9	29.145,5	32.529,5

a) Tính năng suất lúa qua các năm trên.

b) Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tốc độ tăng trưởng diện tích, năng suất và sản lượng lúa cả năm của nước ta thời kì 1990 – 2000.

c) Nhận xét và giải thích nguyên nhân của sự tăng trưởng đó.

Gợi ý làm bài

a) Tính năng suất lúa

Năng suất lúa của nước ta thời kì 1990 – 2000

Năm	1990	1993	1995	1997	1998	2000
Năng suất lúa (tạ/ha)	31,8	34,8	36,9	38,8	39,6	42,4

b) Vẽ biểu đồ

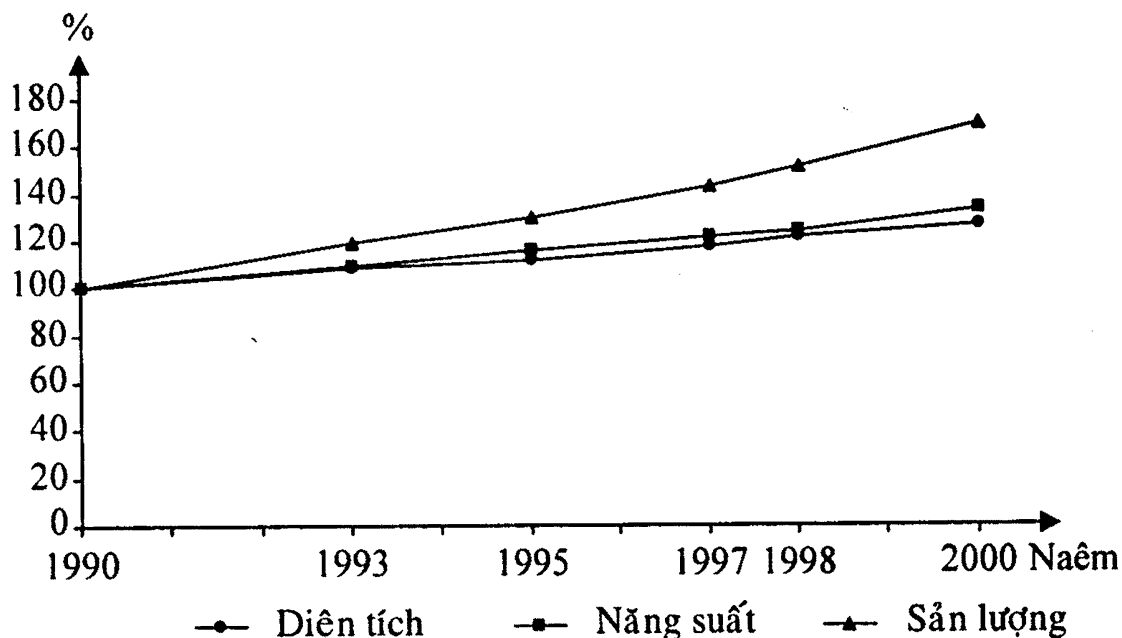
– Xử lí số liệu:

Tốc độ tăng trưởng diện tích, năng suất và sản lượng lúa của nước ta thời kì 1990 – 2000 (%)

Năm	Diện tích	Năng suất	Sản lượng
1990	100,0	100,0	100,0
1993	108,5	109,4	118,8
1995	112,0	116,0	129,8
1997	117,5	122,0	143,2
1998	121,8	124,5	151,6
2000	126,9	133,3	169,2

– Vẽ biểu đồ:

Biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng diện tích, năng suất và sản lượng lúa cả năm của nước ta thời kì 1990 – 2000



c) Nhận xét và giải thích

– Nhận xét:

- + Giai đoạn 1990 – 2000, cả diện tích, năng suất và sản lượng lúa đều tăng.
- + Tốc độ tăng trưởng có sự khác nhau: tăng nhanh nhất là sản lượng (1,69 lần), rồi đến năng suất (1,33 lần), cuối cùng là diện tích (1,27 lần).

– Giải thích:

+ Diện tích gieo trồng lúa tăng chậm hơn năng suất và sản lượng là do khả năng mở rộng diện tích và tăng vụ hạn chế hơn so với khả năng áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp.

+ Năng suất lúa tăng tương đối nhanh là do áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp, trong đó nổi bật là việc sử dụng các giống mới, cho năng suất cao. Còn sản lượng lúa tăng nhanh là do kết quả của việc mở rộng diện tích và tăng năng suất.

Câu 15. Cho bảng số liệu sau:

Sự biến động diện tích rừng và độ che phủ rừng qua một số năm

Năm	Tổng diện tích có rừng (triệu ha)	Diện tích rừng tự nhiên (triệu ha)	Diện tích rừng trồng (triệu ha)	Độ che phủ (%)
1943	14,3	14,3	0	43
1983	7,2	6,8	0,4	22,0
2005	12,7	10,2	2,5	38,0

(Nguồn: SGK Địa lí 12 NC, NXB Giáo dục, 2008)

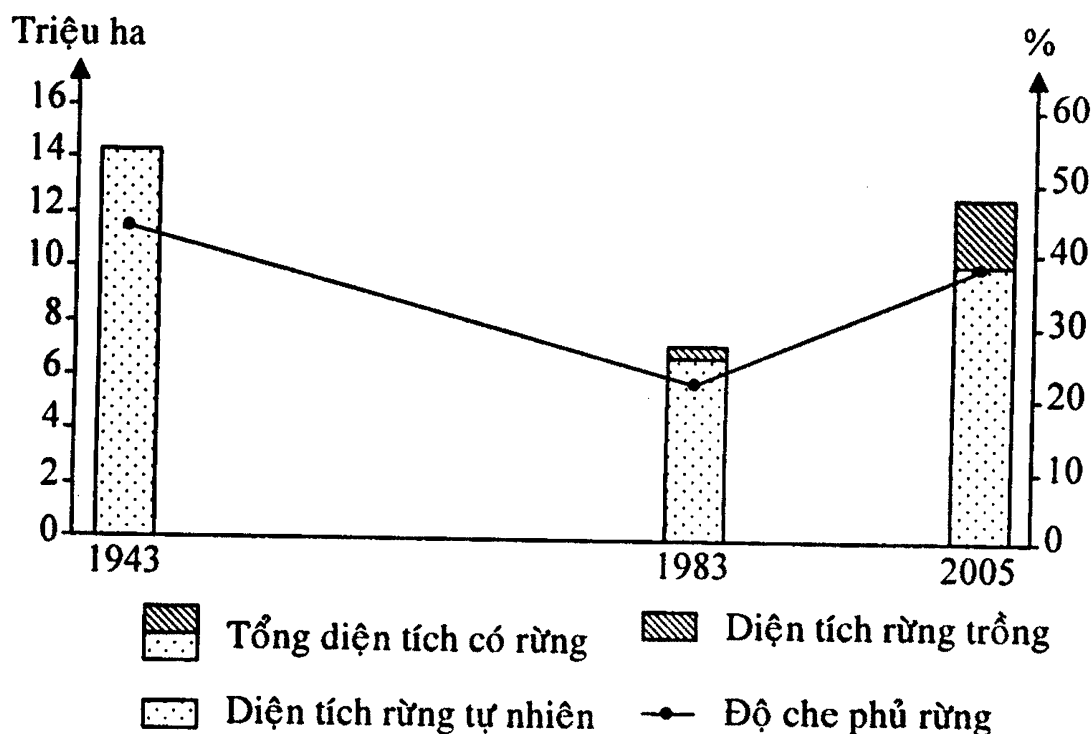
a) Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự biến động diện tích và độ che phủ rừng của nước ta theo bảng số liệu trên.

b) Nhận xét và giải thích nguyên nhân.

Gợi ý làm bài

a) Vẽ biểu đồ

Biểu đồ thể hiện sự biến động diện tích và độ che phủ rừng của nước ta giai đoạn 1943 – 2005



b) Nhận xét và giải thích

– Diện tích rừng nước ta có nhiều biến động:

+ Từ năm 1943 đến 1983, diện tích rừng trồng tăng 0,4 triệu ha, diện tích rừng tự nhiên giảm 7,5 triệu ha nên tổng diện tích có rừng của nước ta trong giai đoạn này giảm từ 14,3 triệu ha (năm 1943) xuống còn 7,2 triệu ha (năm 1983), giảm 7,1 triệu ha.

Nguyên nhân: do tình trạng khai thác quá mức, đốt rừng làm rẫy, chiến tranh, cháy rừng.

+ Từ năm 1983 đến năm 2005, diện tích rừng tự nhiên tăng 2,1 triệu ha, diện tích rừng tự nhiên ngày càng được phục hồi, tăng từ 6,8 triệu ha (năm 1983) lên 10,2 triệu ha (năm 2005), tăng 3,4 triệu ha. Vì vậy, tổng diện tích rừng của nước ta trong giai đoạn này tăng 5,5 triệu ha.

Nguyên nhân: do có chính sách bảo vệ rừng và đẩy mạnh việc trồng rừng.

– Tuy diện tích rừng tăng lên nhưng chất lượng rừng vẫn bị suy giảm do rừng giàu bị thu hẹp trong khi rừng non mới trồng và rừng nghèo đang phục hồi, chất lượng chưa cao.

– Độ che phủ rừng cũng có nhiều biến động tương ứng với diện tích rừng. Độ che phủ rừng ở nước ta vẫn còn thấp (38% – năm 2005).

Nội dung 3. ĐỊA LÍ NGÀNH CHĂN NUÔI

Câu 1. Nêu vai trò và đặc điểm của ngành chăn nuôi.

Gợi ý làm bài

a) Vai trò

- Cung cấp cho con người thực phẩm có dinh dưỡng cao (thịt, sữa, trứng).
- Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng (tơ tằm, lông cừu, da), cho công nghiệp thực phẩm (đồ hộp), dược phẩm và cho xuất khẩu.
- Cung cấp sức kéo và phân bón cho ngành trồng trọt, tận dụng phụ phẩm của ngành trồng trọt.

b) Đặc điểm

– Sự phát triển và phân bố ngành chăn nuôi phụ thuộc chặt chẽ vào cơ sở nguồn thức ăn.

– Cơ sở thức ăn cho chăn nuôi đã có những tiến bộ vượt bậc nhờ những thành tựu khoa học – kĩ thuật. Các đồng cỏ tự nhiên được cải tạo, các đồng cỏ trồng với các giống mới cho năng suất và chất lượng cao ngày càng phổ biến. Thức ăn gia súc, gia cầm được chế biến bằng phương pháp công nghiệp.

– Trong nền nông nghiệp hiện đại, ngành chăn nuôi có nhiều thay đổi về hình thức (từ chăn nuôi thả, sang chăn nuôi nửa chuồng trại, rồi chuồng trại đến chăn nuôi công nghiệp) và hướng chuyên môn hóa (thịt, sữa, len, trứng...).

Câu 2. Vì sao ngành chăn nuôi ngày càng được chú trọng phát triển?

Gợi ý làm bài

Ngành chăn nuôi ngày càng được chú trọng phát triển vì nó cung cấp cho con người nguồn thực phẩm có dinh dưỡng cao, nguồn nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm, dược phẩm và cho xuất khẩu,...

Câu 3. Tại sao ở các nước đang phát triển, việc đưa chăn nuôi lên thành ngành chính trong nông nghiệp là một phương châm đúng nhưng lại không dễ thực hiện?

Gợi ý làm bài

* Việc đưa chăn nuôi trở thành ngành sản xuất chính trong nông nghiệp là một phương châm đúng vì:

- Chăn nuôi cung cấp thực phẩm, đạm động vật nuôi sống con người.
- Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp.
- Cung cấp hàng xuất khẩu.
- Tạo việc làm cho người lao động.

* Nhưng không dễ thực hiện vì:

- Thiếu vốn, trình độ khoa học kỹ thuật và phát triển công nghiệp thấp.
- Sức mua trong nước kém.
- Chất lượng sản phẩm chưa cao nên khó cạnh tranh với thị trường nước ngoài.
- Đồng cỏ ít.
- Lương thực chưa đủ cho con người, chưa dư thừa để phát triển chăn nuôi.
- Công nghệ sinh học còn non yếu, chưa lai tạo được nhiều giống tốt có năng suất cao.
- Dịch vụ thú y kém phát triển.

Câu 4. Tại sao ở các nước đang phát triển, ngành chăn nuôi lại phát triển kém hơn ngành trồng trọt?

Gợi ý làm bài

Ở các nước đang phát triển, ngành chăn nuôi lại phát triển kém hơn ngành trồng trọt, vì:

- Đồng cỏ tự nhiên còn rất ít, cỏ tạp nhiều, chưa được cải tạo.
- Lương thực chưa đáp ứng đủ nhu cầu cho con người nên nguồn thức ăn dư thừa để phục vụ chăn nuôi rất ít.
- Các nước đang phát triển thiếu vốn, cơ sở hạ tầng, máy móc phục vụ chăn nuôi, trình độ khoa học – kỹ thuật, dịch vụ thú y kém, công nghệ sinh học còn non yếu, chưa lai tạo được nhiều giống cho năng suất cao.
- Sức mua trong nước và thu nhập bình quân đầu người thấp.

Câu 5. Tại sao ở phần lớn các nước đang phát triển, ngành chăn nuôi chiếm tỉ trọng rất nhỏ trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp?

Gợi ý làm bài

Ở các nước đang phát triển, ngành chăn nuôi chiếm tỉ trọng rất nhỏ trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, vì:

- Cơ sở thức ăn không ổn định.
- Cơ sở vật chất kĩ thuật còn lạc hậu.
- Dịch vụ thú ý, giống còn hạn chế.
- Công nghiệp chế biến chưa thật phát triển.

Câu 6. Trình bày và giải thích sự khác biệt về tỉ trọng giữa ngành chăn nuôi và ngành trồng trọt của các nước phát triển và đang phát triển.

Gợi ý làm bài

* Sự khác biệt về tỉ trọng giữa ngành chăn nuôi và ngành trồng trọt của các nước phát triển và đang phát triển

- Trong cơ cấu nông nghiệp ở các nước phát triển thì tỉ trọng ngành chăn nuôi thường cao hơn ngành trồng trọt.

- Trong cơ cấu nông nghiệp ở các nước đang phát triển thì tỉ trọng ngành chăn nuôi thường thấp hơn ngành trồng trọt.

*** Giải thích**

- Các nước phát triển có tỉ trọng ngành chăn nuôi thường cao hơn ngành trồng trọt, vì:

+ Có cơ sở thức ăn ổn định.

+ Cơ sở vật chất kĩ thuật tốt, tạo ra nhiều giống tốt.

+ Dịch vụ thú y phát triển.

+ Có công nghiệp chế biến phát triển, đáp ứng tốt nguồn thức ăn và là thị trường tiêu thụ rộng các sản phẩm của ngành chăn nuôi.

- Các nước đang phát triển có tỉ trọng ngành chăn nuôi thường thấp hơn ngành trồng trọt, vì:

+ Dân số đông nên nhu cầu về lương thực lớn.

+ Cơ sở thức ăn chưa ổn định.

+ Cơ sở vật chất kĩ thuật còn hạn chế, chưa đáp ứng tốt cho ngành chăn nuôi.

+ Dịch vụ thú y chưa phát triển mạnh.

+ Chưa tạo ra được các giống tốt nên năng suất chưa cao.

+ Công nghiệp chế biến chưa phát triển mạnh.

Câu 7. Phân tích mối liên hệ giữa ngành trồng trọt và ngành chăn nuôi.

Gợi ý làm bài

– Ngành trồng trọt: cung cấp thức ăn cho ngành chăn nuôi (đồng cỏ tự nhiên, cây làm thức ăn cho gia súc, hoa màu, cây lương thực,...), có ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành chăn nuôi.

– Ngành chăn nuôi: cung cấp phân bón, sức kéo, tiêu thụ sản phẩm của trồng trọt, thúc đẩy trồng trọt phát triển.

Câu 8. Trình bày vai trò, đặc điểm và phân bố của các ngành chăn nuôi gia súc lớn, gia súc nhỏ, gia cầm.

Gợi ý làm bài

Vật nuôi	Vai trò và đặc điểm	Phân bố
1. Gia súc lớn – Bò – Trâu	– Chiếm vị trí hàng đầu trong ngành chăn nuôi. – Chuyên môn hóa theo ba hướng: lấy thịt, sữa hay thịt sữa. – Lấy thịt, sữa, da và cung cấp sức kéo, phân bón. – Vật nuôi của miền nhiệt đới nóng ẩm.	– Bò thịt: châu Âu, châu Mỹ,... – Bò sữa: Tây Âu, Hoa Kỳ,... – Những nước sản xuất nhiều thịt và sữa bò nhất là Hoa Kỳ, Bra-xin, các nước EU, Trung Quốc, Ac-hen-ti-na. – Trung Quốc, các nước Nam Á (Ấn Độ, Pakitxtan, Nêpan), Đông Nam Á (Indônêxia, Philippin, Thái Lan, Việt Nam,...)
2. Gia súc nhỏ – Lợn – Cừu	– Vật nuôi quan trọng thứ hai sau bò, lấy thịt, mỡ, da và còn tận dụng phân bón ruộng. – Thức ăn chủ yếu là tinh bột, thức ăn thừa của người, thực phẩm từ các nhà máy chế biến thực phẩm. – Chủ yếu lấy thịt, lông. – Nuôi theo hình thức chăn thả ở vùng cận nhiệt, các vùng khô hạn, hoang mạc và nửa hoang mạc.	– Các nước nuôi nhiều nhất là Trung Quốc, Hoa Kỳ, Bra-xin, CHLB Đức, Tây Ban Nha, Việt Nam,... – Các nước nuôi nhiều là Trung Quốc, Ô-xtrây-li-a, Ấn Độ, I-ran, Niu Di-lân,...

<p>- Dê</p>	<p>- Lấy thịt và sữa, là nguồn đạm động vật quan trọng của người nghèo.</p>	<p>- Ở các vùng khô hạn, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt của Ấn Độ, Trung Quốc, một số nước châu Phi (Xu-đăng, Ê-ti-ô-pi, Ni-giê-ri-a),...</p>
<p>3. Gia cầm (chủ yếu gà)</p>	<p>- Cung cấp thịt, trứng cho bữa ăn hằng ngày, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thực phẩm. - Nuôi tập trung theo phương pháp công nghiệp với hai hướng: siêu thịt, siêu trứng.</p>	<p>- Có mặt ở tất cả các nước trên thế giới. - Các nước có đàn gia cầm lớn là Trung Quốc, Hoa Kỳ, các nước EU, Bra-xin, LB Nga, Mê-hi-cô.</p>

Câu 9. Tại sao ngành nuôi trồng thủy sản thế giới ngày càng phát triển?

Gợi ý làm bài

Ngành nuôi trồng thủy sản thế giới ngày càng phát triển vì:

* Có vai trò rất quan trọng, đặc biệt từ khi chất lượng cuộc sống của con người ngày càng được nâng cao:

- Cung cấp đạm động vật bổ dưỡng, dễ hấp thu, có lợi cho sức khỏe.
- Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm, dược phẩm.
- Là mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao.
- Góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.
- Hoàn thiện công nghiệp thực phẩm địa phương.
- Tạo cơ sở cho việc bảo vệ, khai thác tài nguyên có hiệu quả.

* Có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển:

- Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản lớn (nước ngọt, lợ, mặn).
- Nguồn thủy sản đánh bắt ngoài tự nhiên ngày càng giảm.
- Các dịch vụ thú y, con giống, thức ăn, kỹ thuật nuôi trồng, tài chính – ngân hàng ngày càng phát triển.
- Công nghiệp chế biến thủy hải sản ngày càng phát triển.
- Nhu cầu thủy sản ngày càng tăng do dân số đông và tăng nhanh.
- Tận dụng được nguồn lao động dồi dào, đặc biệt ở các nước đang phát triển.

**Nội dung 4. MỘT SỐ HÌNH THỨC CHỦ YẾU CỦA
TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP**

Câu 1. Phân biệt hai hình thức: Hợp tác xã nông nghiệp và nông trường quốc doanh. Ở nước ta hai hình thức này được hình thành như thế nào?

Gợi ý làm bài

Tiêu chí	Hợp tác xã nông nghiệp	Nông trường quốc doanh
Hình thức	Phổ biến trong nền nông nghiệp thế giới	Xí nghiệp nông nghiệp của nhà nước (ở các nước XHCN)
Quy mô	Ra đời trên tinh thần tự nguyện của nhân dân	Vài trăm nghìn ha
Trình độ	Hợp tác với nhau trên các lĩnh vực: vốn, máy móc, kĩ thuật, nhân lực, bảo vệ lợi ích cho nhau	Trang bị cơ sở vật chất tương đối tốt, có phương hướng chuyên môn môn hóa rõ ràng
Liên hệ Việt Nam	Xây dựng các hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới, phù hợp với kinh tế thị trường: sau 1986 đã có chính sách khoán hộ gia đình	Các nông trường thành lập chủ yếu ở vùng thưa dân: trung du, cao nguyên, vùng đất mới khai hoang. Ở nông trường, các công nhân nông nghiệp tổ chức thành đội sản xuất hưởng lương nhà nước

Câu 2. So sánh sự khác nhau giữa phương thức quảng canh và thâm canh trong sản xuất nông nghiệp.

Gợi ý làm bài

– **Quảng canh:**

+ Là hình thức canh tác theo chiều rộng.

+ Hình thức tăng sản lượng nông nghiệp chủ yếu do mở rộng diện tích đất sản xuất.

+ Là đặc trưng của nền nông nghiệp còn ở trình độ phát triển thấp, khi đất nông nghiệp còn nhiều, bình quân diện tích đất nông nghiệp trên đầu người còn cao.

– **Thâm canh:**

+ Là hình thức canh tác theo chiều sâu.

+ Hình thức tăng sản lượng nông nghiệp do tăng năng suất cây trồng và vật nuôi.

+ Là đặc trưng của nền nông nghiệp tiên tiến, hiện đại.

Câu 3. Vùng nông nghiệp là gì? Ý nghĩa của việc phân vùng nông nghiệp. Nước ta có mấy vùng nông nghiệp? Cho ví dụ qua vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Gợi ý làm bài

– Vùng nông nghiệp là hình thức cao nhất trong tổ chức lãnh thổ nông nghiệp, là vùng có sự đồng nhất về điều kiện tự nhiên và kinh tế – xã hội.

– Ý nghĩa:

+ Phân bố nông nghiệp hợp lí, bố trí cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện sinh thái nông nghiệp, điều kiện kinh tế – xã hội, hình thành vùng chuyên môn hóa nông nghiệp.

+ Từ đó sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên, phát huy các điều kiện kinh tế – xã hội, nâng cao năng suất lao động.

– Nước ta có 7 vùng nông nghiệp: Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ, Bắc Trung Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền Bắc Bộ.

– Thí dụ vùng Đồng bằng sông Cửu Long:

+ Điều kiện tự nhiên: Đất phù sa màu mỡ; khí hậu mang tính chất cận xích đạo; mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.

+ Điều kiện kinh tế – xã hội:

• Người dân có truyền thống, kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là trồng lúa nước.

• Cơ sở vật chất kĩ thuật nông nghiệp khá tốt.

• Đã có những cơ sở chế biến nông sản: các nhà máy xay xát, cơ sở chế biến trái cây,...

• Đem lại là vùng trọng điểm lương thực, thực phẩm của cả nước nên được Nhà nước chú trọng đầu tư.

⇒ Trên cơ sở những điều kiện thuận lợi đó, Đồng bằng sông Cửu Long đã trở thành vùng chuyên môn hóa nông nghiệp số một cả nước.

Câu 4. Cho biết điều kiện hình thành vùng nông nghiệp. Nêu tên 7 vùng nông nghiệp nước ta hiện nay và chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp của Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long.

Gợi ý làm bài

* Những điều kiện hình thành vùng nông nghiệp

– Điều kiện sinh thái nông nghiệp (khí hậu, đất đai, nguồn nước).

– Điều kiện kinh tế – xã hội (dân cư và nguồn lao động, kinh nghiệm và truyền thống sản xuất,...)

– Trình độ thâm canh, cơ sở vật chất – kĩ thuật nông nghiệp, chế độ canh tác.

Các sản phẩm chuyên môn hóa, cơ cấu sản xuất nông nghiệp.

* *Bảy vùng nông nghiệp của nước ta hiện nay: Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.*

* *Chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp của Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long*

– Trung du và miền núi Bắc Bộ:

+ Cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới (chè, trẩu, sỏ, hồi,...).

+ Đậu tương, lạc, thuốc lá.

+ Cây ăn quả, cây dược liệu.

+ Trâu, bò lấy thịt và sữa, lợn (trung du).

– Tây Nguyên:

+ Cà phê, cao su, chè, dâu tằm, hồ tiêu.

+ Bò thịt và bò sữa.

– Đồng bằng sông Cửu Long:

+ Lúa, lúa có chất lượng cao.

+ Cây công nghiệp ngắn ngày (mía, đay, cói).

+ Cây ăn quả nhiệt đới.

+ Thủy sản (đặc biệt là tôm).

+ Gia cầm (đặc biệt là vịt).

Câu 5. *Nêu khái niệm và đặc điểm cơ bản của một số hình thức tổ chức*

Gợi ý làm bài

a) Hộ gia đình (nông hộ)

– Khái niệm:

+ Là hình thức vốn có của sản xuất nhỏ, tồn tại phổ biến ở các nước đang phát triển thuộc châu Á, trong đó có Việt Nam.

+ Hộ gia đình là một đơn vị kinh tế – xã hội tự chủ cùng lúc thực hiện nhiều chức năng kinh tế.

– Đặc điểm:

+ Về đất đai, quy mô canh tác nhỏ bé, biểu hiện rõ tính chất tiểu nông. Ở Ấn Độ bình quân diện tích đất canh tác < 2 ha/1 hộ, ở Phi-líp-pin < 3 ha, ở Việt Nam từ 0,5 ha (ở miền Bắc) đến 0,6 – 1 ha/1 hộ (ở đồng bằng sông Cửu Long). Ở Việt Nam, hộ gia đình không có quyền sở hữu ruộng đất mà chỉ có quyền sử dụng.

+ Về vốn, đại bộ phận rất ít, quy mô thu nhập nhỏ, khả năng tích lũy thấp làm hạn chế khả năng đầu tư tái sản xuất. Vật tư được mua phục vụ cho sản xuất từ tiền dư bán nông phẩm.

+ Về lao động, chủ yếu sử dụng lao động gia đình. Sức lao động của nông hộ không phải là hàng hóa mà là tự phục vụ nhằm thỏa mãn nhu cầu của gia đình.

+ Kỹ thuật canh tác và công cụ sản xuất ít biến đổi, mang nặng tính truyền thống.

+ Quy mô sản xuất (đất đai, vốn, lao động) rất nhỏ bé.

b) Trang trại

- Khái niệm: Trang trại là hình thức tổ chức sản xuất cao hơn hộ gia đình, được hình thành và phát triển trong thời kì công nghiệp hóa. Kinh tế trang trại là kết quả tất yếu của kinh tế hộ gắn với sản xuất hàng hóa.

- Đặc điểm:

+ Mục đích chủ yếu là sản xuất nông phẩm hàng hóa theo nhu cầu của thị trường. Đây là bước tiến bộ từ kinh tế hộ tự cấp tự túc lên các hộ nông nghiệp hàng hóa.

+ Tư liệu sản xuất (đất đai) thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng (như ở Việt Nam) của một người chủ độc lập (tức là người có quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh).

+ Quy mô đất đai và tiền vốn tương đối lớn.

+ Cách thức tổ chức sản xuất tiến bộ, đẩy mạnh chuyên môn hóa, tập trung vào những nông sản có lợi thế so sánh, khả năng sinh lợi cao hơn và thâm canh (đầu tư vốn trên mỗi đơn vị diện tích, đầu tư những công nghệ sản xuất tiến bộ, lao động,... trên một đơn vị diện tích).

+ Các trang trại đều thuê mướn lao động (lao động thường xuyên và lao động thời vụ).

c) Hợp tác xã nông nghiệp

- Khái niệm: Là hình thức tổ chức lãnh thổ phổ biến của nền nông nghiệp thế giới dựa trên sự tự nguyện của các hộ nông dân.

- Đặc điểm:

+ Sự liên kết tư liệu sản xuất và phương tiện lao động nhằm đạt hiệu quả cao.

+ Hình thức tổ chức sản xuất đa dạng, phù hợp với xu thế thị trường.

d) Nông trường quốc doanh

- Khái niệm: Là cơ sở kinh doanh nông nghiệp trên quy mô lớn về đất đai nhằm cung cấp nông sản cho thị trường trong nước hoặc xuất khẩu. Đây là hình thức phổ biến ở các nước XHCN.

- Đặc điểm:

+ Là xí nghiệp nông nghiệp của nhà nước, thuộc thành phần kinh tế quốc doanh.

+ Quy mô đất đai lớn (tới vài trăm ha), được trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật tốt, có hướng chuyên môn hóa rõ, khả năng cơ giới hóa cao.

+ Mỗi nông trường có bộ máy riêng về quản lí và điều hành sản xuất kinh doanh. Lao động làm việc trong nông trường được gọi là công nhân nông nghiệp, được hưởng lương do nhà nước trả.

e) Thể tổng hợp nông nghiệp (TTHNN)

– Khái niệm: Là hình thức tổ chức nông nghiệp ở mức độ cao, trong đó phương pháp công nghiệp được áp dụng rộng rãi, nông nghiệp có điều kiện kết hợp với công nghiệp chế biến và các hoạt động dịch vụ.

– Đặc điểm:

+ Nông phẩm hàng hóa do TTHNN sản xuất ra được quy định bởi vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và kinh tế – xã hội, các mối liên hệ qua lại giữa các xí nghiệp nông nghiệp với các xí nghiệp công nghiệp chế biến nông sản.

+ Hạt nhân của TTHNN là các xí nghiệp nông – công nghiệp và chúng thường được phân bố gần nhau về mặt lãnh thổ nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

g) Vùng nông nghiệp

– Khái niệm: Là những lãnh thổ sản xuất nông nghiệp tương đối đồng nhất về các điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội, được hình thành với mục đích phân bố hợp lí và chuyên môn hóa đúng đắn sản xuất nông nghiệp trên cơ sở sử dụng đầy đủ và có hiệu quả nhất các điều kiện sản xuất của các vùng trong cả nước cũng như trong nội bộ vùng.

– Đặc điểm: Là những vùng có nét tương đồng về:

+ Điều kiện sinh thái nông nghiệp (khí hậu, đất đai, nguồn nước).

+ Điều kiện kinh tế – xã hội (dân cư và nguồn lao động, kinh nghiệm và truyền thống sản xuất,...)

+ Trình độ thâm canh, cơ sở vật chất – kĩ thuật nông nghiệp, chế độ canh tác.

+ Các sản phẩm chuyên môn hóa, cơ cấu sản xuất nông nghiệp.

Chủ đề 9: ĐỊA LÍ CÔNG NGHIỆP

Nội dung 1. VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÔNG NGHIỆP. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

Câu 1. Nêu rõ vai trò của ngành công nghiệp.

Gợi ý làm bài

– Có vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân.

+ Tạo ra khối lượng của cải vật chất rất lớn cho xã hội.

+ Cung cấp hầu hết các tư liệu sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật cho tất cả các ngành kinh tế.

+ Tạo ra các sản phẩm tiêu dùng có giá trị.

+ Góp phần phát triển nền kinh tế và nâng cao trình độ văn minh của toàn xã hội.

– Thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành kinh tế khác như nông nghiệp, giao thông vận tải, thương mại, dịch vụ và củng cố an ninh quốc phòng.

– Tạo điều kiện khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên ở các vùng khác nhau, làm thay đổi sự phân công lao động và giảm mức độ chênh lệch về trình độ phát triển giữa các vùng lãnh thổ.

– Sản xuất ra nhiều sản phẩm mới mà không ngành sản xuất vật chất nào sánh được, tạo khả năng mở rộng sản xuất, mở rộng thị trường lao động, tạo ra nhiều việc làm mới và tăng thu nhập.

Câu 2. Hãy chứng minh vai trò chủ đạo của công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân.

Gợi ý làm bài

– Tạo ra khối lượng sản phẩm rất lớn cho xã hội. Tất cả các thiết bị máy móc trong các ngành kinh tế (nông nghiệp, giao thông, thông tin liên lạc, dịch vụ, xây dựng, cho bản thân công nghiệp), các công cụ và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình,... đều do ngành công nghiệp cung cấp.

– Công nghiệp góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng nền kinh tế. Tốc độ tăng trưởng công nghiệp trên thế giới, và nhất là ở Việt Nam thường cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế nói chung, như thời kì 2000 – 2003, tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới (GDP) là 3,3%/năm, riêng công nghiệp đạt 3,6%/năm, còn ở Việt Nam tương ứng là 7,0%/năm và 12,4%/năm.

Câu 3. Trình bày đặc điểm của sản xuất công nghiệp.

Gợi ý làm bài

– Sản xuất công nghiệp bao gồm hai giai đoạn:

+ Giai đoạn tác động vào đối tượng lao động là môi trường tự nhiên để tạo ra nguyên liệu (khai thác than, dầu mỏ, quặng kim loại, khai thác gỗ,...).

+ Giai đoạn chế biến nguyên liệu đó thành tư liệu sản xuất hoặc sản phẩm tiêu dùng (sản xuất máy móc, chế biến gỗ, chế biến thực phẩm,...).

+ Trong mỗi giai đoạn lại bao gồm nhiều công đoạn sản xuất phức tạp và chúng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

– Sản xuất công nghiệp có tính chất tập trung cao độ: Tính tập trung thể hiện rõ ở việc tập trung tư liệu sản xuất, nhân công và sản phẩm. Trên một diện tích nhất định, có thể xây dựng nhiều xí nghiệp, thu hút nhiều lao động và tạo ra một khối lượng lớn sản phẩm.

– Sản xuất công nghiệp bao gồm nhiều ngành phức tạp, được phân công tỉ mỉ và có sự phối hợp giữa nhiều ngành để tạo ra sản phẩm cuối cùng.

+ Công nghiệp là tập hợp của hệ thống nhiều ngành như khai thác (khoáng sản, khai thác rừng, thủy sản,...), điện lực, luyện kim, chế tạo máy, hóa chất, thực phẩm,... Các ngành này kết hợp chặt chẽ với nhau trong quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm.

+ Trong từng ngành công nghiệp, quy trình sản xuất cũng hết sức chi tiết, chặt chẽ. Chính vì vậy mà các hình thức chuyên môn hóa, hợp tác hóa, liên hợp hóa có vai trò đặc biệt trong sản xuất công nghiệp.

Câu 4. So sánh đặc điểm sản xuất công nghiệp với sản xuất nông nghiệp.

Gợi ý làm bài

* *Giống nhau:*

– Đều thuộc khu vực sản xuất vật chất, trực tiếp tạo ra của cải vật chất phục vụ cho sản xuất và đời sống.

– Có vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân.

* *Khác nhau:*

– Tư liệu sản xuất:

+ Nông nghiệp: đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu, không thể thay thế được.

+ Công nghiệp: tư liệu sản xuất là máy móc, thiết bị. Đất đai chỉ là nơi phân bố sản xuất.

– Đối tượng lao động:

+ Nông nghiệp: là các cây trồng và vật nuôi, chúng có quá trình phát sinh và phát triển.

+ Công nghiệp: khoáng sản, nguyên, nhiên, vật liệu.

– Mức độ phụ thuộc tự nhiên:

+ Nông nghiệp: phụ thuộc chặt chẽ vào điều kiện tự nhiên và có tính mùa vụ rõ rệt.

+ Công nghiệp: ít phụ thuộc vào tự nhiên.

– Các giai đoạn sản xuất:

+ Nông nghiệp: các giai đoạn kế tiếp nhau vì đối tượng lao động là cây trồng, vật nuôi.

+ Công nghiệp: bao gồm hai giai đoạn: giai đoạn tác động vào đối tượng lao động để tạo ra nguyên liệu và giai đoạn chế biến nguyên liệu đó thành tư liệu sản xuất hoặc sản phẩm tiêu dùng. Hai giai đoạn của sản xuất công nghiệp không phải theo trình tự bắt buộc như nông nghiệp, mà có thể tiến hành đồng thời và thậm chí cách xa nhau về mặt không gian.

– Mức độ tập trung sản xuất:

+ Nông nghiệp: có tính phân tán trong không gian do đất đai là tư liệu sản xuất chủ yếu.

+ Công nghiệp: có tính chất tập trung cao độ. Tính chất tập trung thể hiện rõ ở việc tập trung tư liệu sản xuất, nhân công và sản phẩm. Trên một diện tích nhất định, có thể xây dựng nhiều xí nghiệp, thu hút nhiều lao động và tạo ra một khối lượng lớn sản phẩm.

– Sản xuất công nghiệp bao gồm nhiều ngành phức tạp, được phân công tỉ mỉ và có sự phối hợp giữa nhiều ngành để tạo ra sản phẩm cuối cùng. Ngành nông nghiệp không có đặc điểm này.

Câu 5. Tại sao sản xuất công nghiệp có tính tập trung cao độ? Tính tập trung cao độ của sản xuất công nghiệp được thể hiện như thế nào?

Gợi ý làm bài

– Giải thích:

+ Do công nghiệp gồm nhiều ngành phức tạp, được phân công tỉ mỉ,... để tạo sản phẩm cuối cùng. Vì thế tính chất tập trung cao độ góp phần thúc đẩy quá trình chuyên môn hóa, hợp tác hóa,...

+ Đem lại hiệu quả kinh tế cao.

– Tính chất tập trung cao độ được thể hiện ở:

+ Tư liệu sản xuất (máy móc, thiết bị,...).

+ Nhân công.

+ Sản phẩm.

+ Vốn đầu tư.

Câu 6. Tại sao các hình thức chuyên môn hóa, hợp tác hóa, liên hợp hóa có vai trò đặc biệt trong sản xuất công nghiệp?

Gợi ý làm bài

Công nghiệp là tập hợp của hệ thống nhiều ngành như khai thác (khoáng sản, khai thác rừng, thủy sản,...), điện lực, luyện kim, chế tạo máy, hóa chất, thực phẩm,... Các ngành này kết hợp chặt chẽ với nhau trong quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm. Trong từng ngành công nghiệp, quy trình sản xuất cũng hết sức chi tiết, chặt chẽ. Vì vậy, các hình thức chuyên môn hóa, hợp tác hóa, liên hợp hóa có vai trò đặc biệt trong sản xuất công nghiệp.

Câu 7. Thế nào là quá trình công nghiệp hóa ở các nước đang phát triển?

Gợi ý làm bài

Quá trình công nghiệp hóa ở các nước đang phát triển là quá trình chuyển dịch từ một nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp sang một nền kinh tế dựa vào sản xuất công nghiệp để đạt tốc độ tăng trưởng nhanh, đảm bảo sự ổn định về kinh tế – xã hội, giải quyết tốt việc làm và tăng thu nhập.

Câu 8. Để xác định ngành công nghiệp mũi nhọn, người ta thường dựa trên những tiêu chí nào?

Gợi ý làm bài

Ngành công nghiệp mũi nhọn được xác định dựa trên một số tiêu chí như:

- Là ngành có vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân và sản phẩm của nó chi phối nhiều ngành kinh tế khác.
- Là ngành có vai trò quyết định trong việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế – xã hội của đất nước.
- Là ngành có tốc độ tăng trưởng vượt trội so với các ngành công nghiệp khác.
- Khai thác các thế mạnh đặc biệt của đất nước, hướng về xuất khẩu và phù hợp với xu thế tiến bộ khoa học công nghệ của thời đại.

Ví dụ: các ngành công nghiệp mũi nhọn của nước ta giai đoạn 2001 – 2010 (theo thứ tự) là: công nghiệp chế biến nông – lâm – thủy sản; ngành khai thác mỏ (dầu, than, quặng kim loại); ngành công nghiệp cơ bản (cơ khí, luyện kim, điện tử – công nghệ thông tin, hóa chất); công nghiệp dệt – may, da – giày;...

Câu 9. Ngành công nghiệp mũi nhọn có đặc điểm gì?

Gợi ý làm bài

- Đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của quốc gia.
- Chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu và giá trị công nghiệp của quốc gia.
- Có tốc độ tăng trưởng vượt trội so với các ngành công nghiệp khác.
- Khai thác thế mạnh về tự nhiên và kinh tế – xã hội của một quốc gia.
- Hướng ra xuất khẩu, phù hợp với xu thế tiến bộ của khoa học công nghệ hiện đại.

Câu 10. Có mấy cách phân loại ngành công nghiệp? Nêu cụ thể mỗi cách phân loại.

Gợi ý làm bài

Có nhiều cách phân loại ngành công nghiệp.

– Dựa vào tính chất tác động đến đối tượng lao động (đây là cách phân loại phổ biến nhất). Theo cách này, sản xuất công nghiệp được chia thành hai nhóm chính là công nghiệp khai thác và công nghiệp chế biến.

– Dựa vào công dụng kinh tế của sản phẩm, thì sản xuất công nghiệp được chia thành hai nhóm: công nghiệp nặng (nhóm A) và công nghiệp nhẹ (nhóm B).

Câu 11. Tại sao quá trình sản xuất công nghiệp có tính chất hai giai đoạn? Hai giai đoạn này có phải tuân theo trình tự bắt buộc như nông nghiệp không?

Gợi ý làm bài

– Tính chất hai giai đoạn của quá trình sản xuất công nghiệp là do đối tượng lao động của nó đa phần không phải là sinh vật sống, mà là các vật thể tự nhiên, ví dụ như khoáng sản nằm sâu trong lòng đất hay dưới đáy biển cho nên con người phải khai thác chúng để tạo ra nguyên liệu, rồi chế biến nguyên liệu, tạo ra sản phẩm.

– Hai giai đoạn của sản xuất công nghiệp không phải theo trình tự bắt buộc như nông nghiệp, mà có thể tiến hành đồng thời và thậm chí cách xa nhau về mặt không gian.

Câu 12. So sánh vai trò của công nghiệp nhóm A và công nghiệp nhóm B. Theo em trong điều kiện và xu thế hội nhập theo hướng toàn cầu hóa hiện nay nhân tố nào đóng vai trò quan trọng đến sự phân bố công nghiệp. Giải thích.

Gợi ý làm bài

** So sánh vai trò của công nghiệp nhóm A và công nghiệp nhóm B*

– Giống nhau:

- + Nâng cao chất lượng cuộc sống, sinh hoạt con người.
- + Thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển.

– Khác nhau:

Công nghiệp nhóm A	Công nghiệp nhóm B
+ Chủ yếu cung cấp thiết bị máy móc cho các ngành kinh tế, cung cấp hàng tiêu dùng cho đời sống. + Góp phần giải phóng sức lao động, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm. + Cung cấp nguyên vật liệu không có trong tự nhiên nhưng tính năng ưu việt.	+ Chủ yếu cung cấp hàng tiêu dùng, cung cấp lương thực, thực phẩm phục vụ cho nhu cầu ăn uống hằng ngày. + Tận dụng nguyên liệu từ nông, lâm, ngư.

** Trong điều kiện và xu thế hội nhập theo hướng toàn cầu hóa hiện nay nhân tố đóng vai trò quan trọng đến sự phân bố công nghiệp là vị trí địa lí*

– Nhờ vị trí là đầu mối giao thông thuận lợi trên đất liền, sẽ tạo điều kiện hội tụ mọi nguồn lực tự nhiên, kinh tế – xã hội của mọi miền trong nước tập trung.

– Với vị trí là một cảng biển tốt cho phép nhập khẩu các nguồn nhiên, nguyên liệu trang thiết bị máy móc, đồng thời xuất khẩu hàng hóa đến các thị trường các nước trên thế giới.

Câu 13. Công nghiệp hóa là gì? Nội dung cơ bản của công nghiệp hóa. Tại sao các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam lại phải tiến hành công nghiệp hóa?

Gợi ý làm bài

– Khái niệm: Công nghiệp hóa là quá trình xã hội chuyển từ một nền kinh tế chủ yếu dựa trên cơ sở nông nghiệp sang một nền kinh tế về cơ bản dựa vào sản xuất công nghiệp.

– Công nghiệp hóa có 2 nội dung cơ bản:

+ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế: theo hướng giảm tỉ trọng khu vực nông nghiệp, tăng tỉ trọng của khu vực công nghiệp ở giai đoạn đầu và tăng khu vực dịch vụ ở giai đoạn sau.

+ Đổi mới công nghệ trong sản xuất nhằm tăng năng suất.

– Các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam lại phải tiến hành công nghiệp hóa là do công nghiệp:

+ Sản xuất ra khối lượng lớn của cải vật chất cho xã hội.

+ Cung ứng tư liệu sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật cho tất cả các ngành kinh tế.

+ Tạo ra sản phẩm tiêu dùng.

+ Thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành kinh tế khác.

+ Khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên ở các vùng khác nhau, giảm mức độ chênh lệch về trình độ phát triển giữa các vùng.

+ Mở rộng sản xuất, mở rộng thị trường lao động, tạo việc làm, tăng thu nhập.

Câu 14. Tại sao cần phải tiến hành công nghiệp hóa?

Gợi ý làm bài

Cần phải tiến hành công nghiệp hóa vì:

– Ngày nay, một nước muốn có trình độ phát triển cao thì phải tiến hành công nghiệp hóa và nhất thiết phải có một hệ thống các ngành công nghiệp hiện đại và đa dạng, trong đó các ngành mũi nhọn phải được chú ý thích đáng.

– Quá trình phát triển kinh tế của một nước, trong đó một bộ phận nguồn lực ngày càng lớn được huy động vào xây dựng một cơ cấu công nghiệp đa ngành với công nghệ hiện đại để tạo ra tư liệu sản xuất, hàng tiêu dùng, có khả năng đảm bảo tốc độ tăng trưởng cao cho nền kinh tế và bảo đảm sự tiến bộ kinh tế – xã hội, đó là quá trình công nghiệp hóa.

– Quá trình công nghiệp hóa phụ thuộc vào điều kiện, đường lối chiến lược xây dựng nền kinh tế và hoàn cảnh cụ thể của mỗi nước. Do đó quá trình công nghiệp hóa ở mỗi quốc gia không giống nhau.

Câu 15. Vì sao nước ta phải tiến hành quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước?

Gợi ý làm bài

- Đẩy nhanh sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của đất nước.
- Nâng cao chất lượng lao động, trình độ dân trí, tác phong công nghiệp.
- Đẩy mạnh việc áp dụng tiến bộ khoa học – kĩ thuật và công nghệ trong mọi lĩnh vực.
- Giúp nước ta giảm tụt hậu, hội nhập với kinh tế thế giới.

Câu 16. Giải thích sự khác biệt về đặc điểm phân bố của ngành nông nghiệp và công nghiệp. Tại sao sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ còn sản xuất công nghiệp thì không?

Gợi ý làm bài

** Sự khác biệt về đặc điểm phân bố của ngành nông nghiệp và công nghiệp*

– Nông nghiệp: phân bố phân tán do đặc điểm đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế.

– Công nghiệp: phân bố tập trung (trừ ngành công nghiệp khai thác khoáng sản, khai thác gỗ,...) do đặc điểm sản xuất công nghiệp có tính tập trung cao độ về tư liệu sản xuất, nhân công và sản phẩm.

** Sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ còn sản xuất công nghiệp không có tính mùa vụ vì:*

– Nông nghiệp: Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là cây trồng, vật nuôi, là những vật thể sống có sự phát triển, sinh trưởng theo quy luật nhất định → phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, thời gian sản xuất dài hơn thời gian lao động → có tính mùa vụ.

– Công nghiệp: Đối tượng của sản xuất công nghiệp là các loại nguyên liệu, khoáng sản, tư liệu sản xuất là máy móc, thiết bị, đều là những vật thể không sống, sản xuất tiến hành 2 giai đoạn không tuân theo trình tự nhất định, có thể cùng sản xuất với khoảng cách xa về không gian, thời gian lao động và sản xuất chênh lệch không đáng kể → không có tính mùa vụ.

Câu 17. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố các ngành công nghiệp.

Gợi ý làm bài

– Vị trí địa lí: bao gồm vị trí tự nhiên, vị trí kinh tế, giao thông, chính trị. Vị trí địa lí tác động rất lớn tới việc lựa chọn địa điểm xây dựng xí nghiệp cũng như phân bố các ngành công nghiệp và các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

– Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên:

+ Khoáng sản: số lượng, chủng loại, trữ lượng, chất lượng khoáng sản và sự kết hợp các loại khoáng sản trên lãnh thổ sẽ chi phối quy mô, cơ cấu và tổ chức các xí nghiệp công nghiệp.

Ví dụ: ngành công nghiệp khai thác than và tuyển than của nước ta tập trung ở Quảng Ninh, nơi chiếm 94% trữ lượng than cả nước, hay các nhà máy xi măng lớn của nước ta đều xây dựng ở những nơi có nguồn đá vôi phong phú như Hoàng Thạch (Hải Dương), Bỉm Sơn (Thanh Hóa), Chinh Fong (Hải Phòng), Hà Tiên I (Kiên Giang).

+ Khí hậu và nguồn nước:

• Nguồn nước: là điều kiện quan trọng cho việc phân bố các xí nghiệp của nhiều ngành công nghiệp như luyện kim (đen và màu), dệt, nhuộm, giấy, hóa chất, chế biến thực phẩm,... Ở những vùng có mạng lưới sông ngòi dày đặc, lại chảy trên những địa hình khác nhau tạo nên nhiều tiềm năng cho công nghiệp thủy điện. Tuy nhiên, do sự phân bố không đồng đều của nguồn nước theo thời gian và không gian đã gây nên tình trạng mất cân đối giữa nguồn cung cấp và nhu cầu nước để phát triển công nghiệp.

• Khí hậu: đặc điểm của khí hậu và thời tiết tác động không nhỏ đến hoạt động của các ngành công nghiệp khai khoáng. Trong một số trường hợp, nó chi phối cả việc lựa chọn kỹ thuật và công nghệ sản xuất. Chẳng hạn, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa làm cho máy móc dễ bị hư hỏng. Điều đó đòi hỏi phải nhiệt đới hóa trang thiết bị sản xuất. Ngoài ra, khí hậu đa dạng và phức tạp làm xuất hiện những tập đoàn cây trồng vật nuôi đặc thù. Đó là cơ sở để phát triển các ngành công nghiệp chế biến lương thực – thực phẩm.

+ Các nhân tố tự nhiên khác:

• Đất đai: để xây dựng nhà máy, xí nghiệp, các khu công nghiệp tập trung. Quỹ đất dành cho công nghiệp và các điều kiện về địa chất công trình ít nhiều có ảnh hưởng tới quy mô hoạt động và vốn kiến thiết cơ bản.

• Tài nguyên biển, rừng: rừng và hoạt động lâm nghiệp là cơ sở cung cấp vật liệu xây dựng (gỗ, tre, nứa,...), nguyên liệu cho các ngành công nghiệp giấy, chế biến gỗ và các ngành tiểu thủ công nghiệp (tre, song, mây, giang, trúc,...), dược liệu cho công nghiệp dược phẩm. Tài nguyên biển (cá, dầu khí, cảng nước sâu,...), tác động tới việc hình thành các xí nghiệp chế biến thủy sản, khai thác, lọc dầu, xí nghiệp đóng và sửa chữa tàu,...

– Nhân tố kinh tế – xã hội:

+ Dân cư và nguồn lao động:

- Nơi có nguồn lao động dồi dào cho phép phát triển và phân bố các ngành công nghiệp cần nhiều lao động như dệt – may, giày – da, công nghiệp thực phẩm. Đây là những ngành không đòi hỏi trình độ công nghệ và chuyên môn cao.

- Nơi có đội ngũ lao động kỹ thuật cao, công nhân lành nghề gắn với các ngành công nghiệp hiện đại, đòi hỏi hàm lượng công nghệ và “chất xám” cao trong sản phẩm như kỹ thuật điện, điện tử – tin học, cơ khí chính xác,...

+ Tiến bộ khoa học kỹ thuật:

- Làm cho việc khai thác, sử dụng tài nguyên và phân bố hợp lý các ngành công nghiệp như phương pháp khí hóa than ngay trong lòng đất không những làm thay đổi hẳn điều kiện lao động mà còn cho phép khai thác những mỏ than ở sâu trong lòng đất mà trước đây chưa thể khai thác được.

- Làm thay đổi quy luật phân bố các xí nghiệp công nghiệp. Chẳng hạn như các xí nghiệp luyện kim đen trước đây thường gắn với mỏ than và quặng sắt. Nhờ phương pháp điện luyện hay lò thổi ôxi mà sự phân bố các xí nghiệp luyện kim đã thay đổi.

+ Thị trường: có tác động mạnh mẽ tới quá trình lựa chọn vị trí xí nghiệp, hướng chuyên môn hóa sản xuất. Sự phát triển công nghiệp ở bất kỳ quốc gia nào cũng đều nhằm thỏa mãn nhu cầu trong nước và hội nhập với thị trường thế giới.

Ví dụ: ở nước ta, thời kì 1986 – 1990 do tiếp cận với cơ chế thị trường muộn và không nắm vững nhu cầu thị trường trong và ngoài nước, hầu hết các ngành công nghiệp quốc doanh lao đao. Hiện nay, một số ngành (dệt may, chế biến thực phẩm thủy hải sản, da giày,...) nhờ chiến lược thị trường có hiệu quả mà có vị trí nhất định ở cả thị trường trong nước lẫn quốc tế như Hoa Kỳ, EU,...

Câu 18. Theo em, ở nước ta, nhân tố nào đóng vai trò quan trọng đối với sự phân bố công nghiệp?

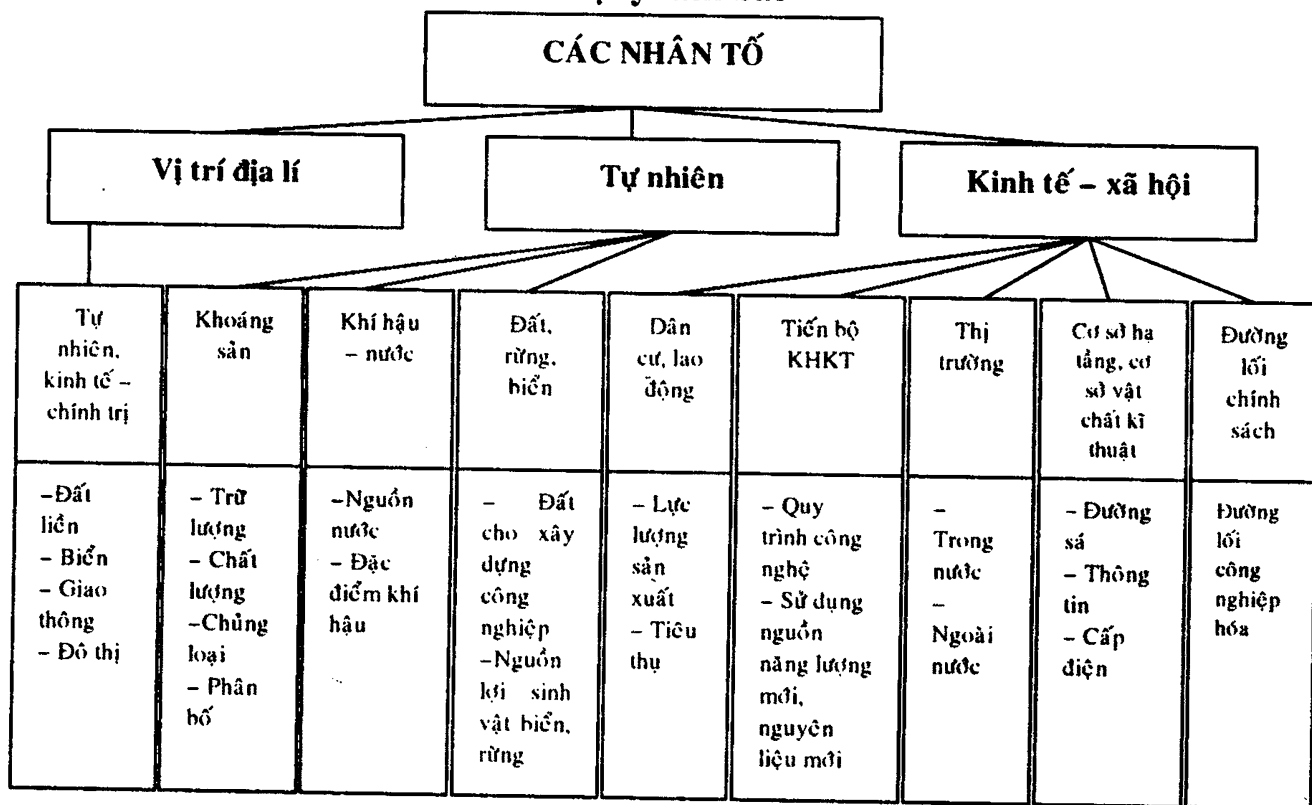
Gợi ý làm bài

– Ở Việt Nam, nhân tố đóng vai trò quan trọng đối với phát triển và phân bố công nghiệp là vị trí địa lí.

– Vị trí địa lí có tác động rất lớn đối với việc lựa chọn địa điểm để xây dựng các nhà máy, khu công nghiệp. Ở nước ta, phần lớn các khu công nghiệp được xây dựng ở những vị trí thuận lợi như gần cảng, sân bay, đường giao thông, trung tâm thành phố (ví dụ như KCX Tân Thuận).

Câu 19. Vẽ sơ đồ các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp.

Gợi ý làm bài



Câu 20. Phân tích vai trò của tiến bộ khoa học – kĩ thuật và thị trường tới sự phát triển và phân bố công nghiệp. Cho ví dụ ở Việt Nam. Tại sao có sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp?

Gợi ý làm bài

a) Phân tích vai trò của tiến bộ khoa học – kĩ thuật và thị trường tới sự phát triển và phân bố công nghiệp. Cho ví dụ ở Việt Nam

*** Tiến bộ khoa học kĩ thuật**

- Làm cho việc khai thác, sử dụng tài nguyên và phân bố hợp lí các ngành công nghiệp. Ví dụ: phương pháp khí hóa than ngay trong lòng đất không những làm thay đổi hẳn điều kiện lao động mà còn cho phép khai thác những mỏ than ở sâu trong lòng đất mà trước đây chưa thể khai thác được.

- Làm thay đổi quy luật phân bố các xí nghiệp công nghiệp. Ví dụ: các xí nghiệp luyện kim đen trước đây thường gắn với mỏ than và quặng sắt. Nhờ phương pháp điện luyện hay lò thổi ôxi mà sự phân bố các xí nghiệp luyện kim đã thay đổi.

*** Thị trường**

- Có tác động mạnh mẽ tới quá trình lựa chọn vị trí xí nghiệp, hướng chuyên môn hóa sản xuất.

- Sự phát triển công nghiệp ở bất kì quốc gia nào cũng đều nhằm thỏa mãn nhu cầu trong nước và hội nhập với thị trường thế giới.

Ví dụ: ở nước ta, thời kì 1986 – 1990 do tiếp cận với cơ chế thị trường muộn và không nắm vững nhu cầu thị trường trong và ngoài nước, hầu hết các ngành công nghiệp quốc doanh lao đao. Hiện nay, một số ngành (dệt may, chế biến thực phẩm thủy hải sản, da giày,...) nhờ chiến lược thị trường có hiệu quả mà có vị trí nhất định ở cả thị trường trong nước lẫn quốc tế như Hoa Kỳ, EU,...

b) Sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp là do: nguồn lực phát triển công nghiệp phân hóa không đồng đều giữa các vùng lãnh thổ.

Câu 21. Cho bảng số liệu sau:

Cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp phân theo nhóm ngành ở nước ta (%)

Nhóm ngành	1985	1989	1990	1995	2002
Toàn ngành	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhóm A	32,7	29,9	34,9	44,7	49,2
Nhóm B	67,3	70,1	65,1	55,3	50,8

(Nguồn: Tuyển tập đề thi Olympic 30 tháng 4 – năm 2007, NXB Đại học sư phạm)

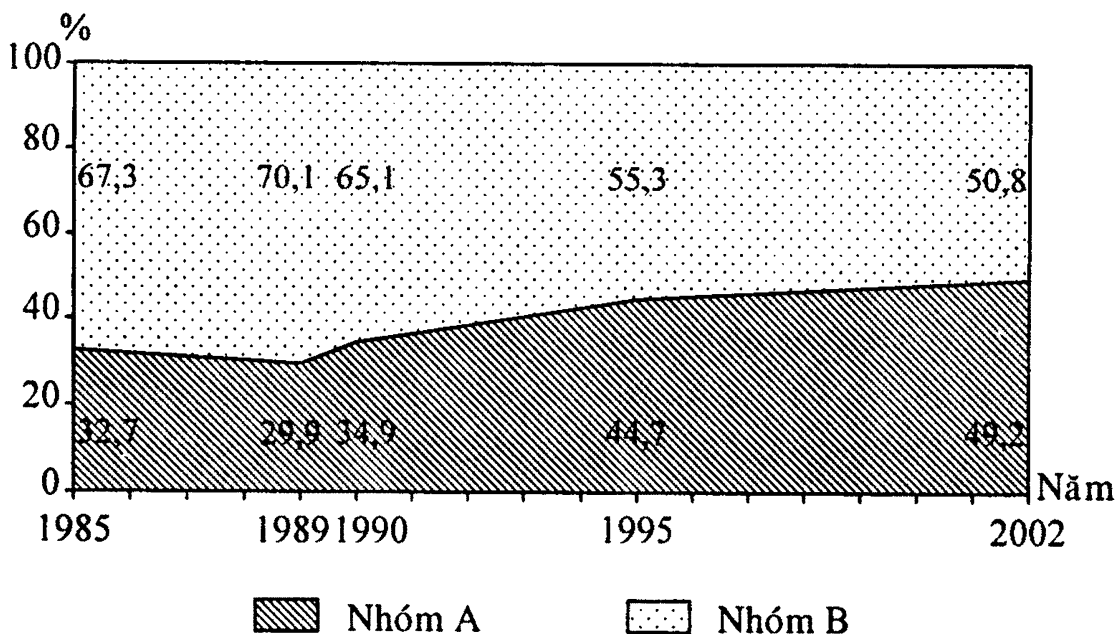
a) Hãy vẽ biểu đồ thể hiện rõ nhất sự thay đổi cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp của nước ta phân theo nhóm A và B.

b) Nhận xét và giải thích.

Gợi ý làm bài

a) Vẽ biểu đồ

Biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp của nước ta phân theo nhóm A và nhóm B



b) Nhận xét và giải thích

– Công nghiệp nhóm B luôn chiếm tỉ trọng cao hơn công nghiệp nhóm A do nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp nhóm B (vốn, nguồn lao động, kĩ thuật, nguồn nguyên liệu,...).

– Nhìn chung công nghiệp nhóm A tăng tỉ trọng trong khi đó công nghiệp nhóm B giảm tỉ trọng.

+ 1985 – 1989: Tỉ trọng công nghiệp nhóm A giảm do chưa thích ứng với cơ chế thị trường và những hạn chế về vốn, kĩ thuật, lao động lành nghề.

+ 1989 – 2002: Tỉ trọng công nghiệp nhóm A tăng do đã khắc phục những hạn chế về vốn, kĩ thuật và nguồn lao động lành nghề, mặt khác do yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Nội dung 2. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Câu 1. Tại sao dầu mỏ được coi là “vàng đen” của nhiều quốc gia? Nguồn tài nguyên này phân bố chủ yếu ở đâu trên thế giới?

Gợi ý làm bài

– Dầu mỏ được coi là “vàng đen” vì:

+ Có khả năng sinh nhiệt lớn (10,000 đến 11,500 kcal/kg).

+ Rất tiện sử dụng và vận chuyển.

+ Dễ dàng cơ khí hóa việc nạp nhiên liệu vào động cơ.

+ Nhiên liệu cháy hoàn toàn và không tạo thành tro.

+ Dầu mỏ không chỉ là nhiên liệu mà còn là nguyên liệu quý giá cho công nghiệp hóa chất, dược phẩm,...

– Phân bố: tập trung chủ yếu ở các nước đang phát triển như khu vực: Trung Đông (65% trữ lượng dầu thế giới), Bắc Mĩ (4,4%), Mĩ La-tinh (7,2%), Bắc Phi (9,3%), LB Nga và Đông Âu (7,9%), châu Á và châu Đại Dương (4,6%),...

Câu 2. Vì sao trong công nghiệp hóa, năng lượng phải đi trước một bước?

Gợi ý làm bài

Trong công nghiệp hóa, năng lượng phải đi trước một bước vì

– Công nghiệp năng lượng bao gồm các ngành khai thác than, dầu khí và sản xuất điện năng, là một trong những ngành kinh tế cơ bản và quan trọng của mỗi quốc gia.

– Nền sản xuất hiện đại chỉ có thể phát triển được nhờ sự tồn tại của ngành năng lượng.

– Đời sống văn hóa xã hội được cải thiện và ngày càng văn minh cũng nhờ có năng lượng.

– Công nghiệp năng lượng là động lực cho các ngành kinh tế, việc phát triển năng lượng sẽ kéo theo sự phát triển của hàng loạt các ngành công nghiệp khác.

Câu 3. Trên thế giới, điện được sản xuất từ những nguồn nào? Vì sao ở nhóm nước phát triển có sản lượng điện bình quân đầu người cao?

Gợi ý làm bài

* Điện năng được sản xuất từ các nguồn:

- Nhiệt điện (than, dầu khí).
- Thủy điện.
- Điện nguyên tử.
- Năng lượng mới: gió, Mặt Trời, thủy triều, địa nhiệt,...

* Ở nhóm nước phát triển có sản lượng điện bình quân đầu người cao vì:

- Có nhiều thế mạnh về nguồn điện năng (nhiệt điện, thủy điện, điện nguyên tử, năng lượng mới,...).
- Có trình độ khoa học – kĩ thuật và công nghệ cao.
- Có nhu cầu lớn trong sản xuất và sinh hoạt.
- Có vốn đầu tư lớn và đội ngũ chuyên môn kĩ thuật cao.

Câu 4. Trình bày vai trò của công nghiệp năng lượng đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của một quốc gia. Nước ta có những điều kiện thuận lợi nào để phát triển ngành công nghiệp năng lượng? Cơ cấu sử dụng điện trên thế giới hiện nay có sự thay đổi theo hướng nào? Tại sao?

Gợi ý làm bài

a) Vai trò của công nghiệp năng lượng

- Là ngành công nghiệp quan trọng và cơ bản của quốc gia, phải đi trước một bước để hỗ trợ cho các ngành công nghiệp khác.
- Nền sản xuất hiện đại chỉ phát triển được khi có sự tồn tại của cơ sở năng lượng.
- Là tiền đề của tiến bộ khoa học kĩ thuật.

b) Điều kiện thuận lợi để phát triển ngành công nghiệp năng lượng

- Nguồn nhiên liệu phong phú, trữ lượng lớn: than đá có nhiều loại với trữ lượng lớn, dầu khí ở thềm lục địa phía nam.
- Hệ thống sông ngòi dày đặc, nhiều sông lớn, phần lớn chảy qua địa hình đồi núi, có tiềm năng thủy điện lớn.
- Ngoài ra còn có các nguồn năng lượng gió, thủy triều, địa nhiệt,...

c) Cơ cấu sử dụng điện trên thế giới hiện nay có sự thay đổi

Cơ cấu sử dụng điện trên thế giới đa dạng và có sự thay đổi theo thời gian.

– Củi, than đá là những nguồn năng lượng truyền thống được sử dụng đầu tiên, kể đến dầu khí được sử dụng nhiều ở thế kỉ trước, nhưng hiện nay các nguồn năng lượng trên đang giảm dần do ô nhiễm môi trường, tài nguyên bị cạn kiệt.

– Nhân loại đang tìm những nguồn năng lượng mới có tính năng vượt trội để thay thế:

+ Năng lượng nguyên tử có nhiều lợi thế nhưng dễ gây sự cố nguy hiểm, không an toàn.

+ Nguồn thủy năng sạch, tiện lợi, rẻ nhưng đòi hỏi vốn và kĩ thuật cao, tùy thuộc vào điều kiện tự nhiên (sông ngòi, trữ lượng nước, địa hình), ảnh hưởng đến môi trường sinh thái.

+ Năng lượng mới: là nguồn năng lượng sạch, có thể tái tạo như năng lượng Mặt Trời, sức gió, thủy triều, sóng, địa nhiệt, khí sinh học. Đây sẽ là nguồn năng lượng quan trọng tiếp nối của nhân loại.

Câu 5. Cho biết những ưu điểm và nhược điểm của các nguồn năng lượng: nhiệt điện, thủy điện, gió, thủy triều, nguyên tử, Mặt Trời.

Gợi ý làm bài

Nguồn năng lượng	Ưu điểm	Nhược điểm
Nhiệt điện	– Diện tích nhà máy không rộng. Có thể kiểm soát được ô nhiễm khí thải. Điều kiện kinh tế – kĩ thuật phù hợp với các nước đang phát triển.	– Gây ô nhiễm không khí và hiệu ứng nhà kính. – Gây mưa axit, giảm diện tích đất trồng. Các hậu quả do khai thác mỏ.
Thủy điện	– Không gây ô nhiễm không khí, tạo môi trường cho các khu dân cư mới.	– Phải làm đập điện tích lớn làm hồ chứa. – Thiệt hại khi vỡ đập.
Nguyên tử	– Chiếm ít diện tích xây dựng, không cần kho chứa nguyên liệu.	– Nguy hiểm khi có sự cố rò rỉ, sự cố phóng xạ nguy hiểm đến cuộc sống. – Đòi hỏi kĩ thuật cao.
Gió	– Không gây ô nhiễm, không tốn tiền.	– Cần diện tích khá rộng, gây tiếng ồn, xây dựng nơi có gió thường xuyên.

Thủy triều	– Không gây ô nhiễm, không chiếm diện tích đất liền.	– Cản trở giao thông vùng cửa sông. – Đòi hỏi mức triều cao, kỹ thuật cao.
Mặt trời	– Không gây ô nhiễm, nguồn năng lượng vô tận.	– Cần diện tích lớn để lắp đặt pa-nen Mặt Trời. – Khó bảo vệ khi có mưa đá, dông bão.

Câu 6. Trình bày vai trò, tình hình phát triển và phân bố công nghiệp điện lực trên thế giới.

Gợi ý làm bài

- Vai trò:
 - + Cơ sở để phát triển nền công nghiệp hiện đại.
 - + Đẩy mạnh tiến bộ khoa học kỹ thuật và đáp ứng đời sống văn hóa, văn minh của con người.
- Tình hình phát triển:
 - + Điện được sản xuất từ nhiều nguồn khác nhau: nhiệt điện (64% sản lượng điện của thế giới), thủy điện (18% sản lượng điện của thế giới), điện nguyên tử, tuabin khí,...
 - + Sản lượng điện khoảng 15,000 tỉ kWh.
- Phân bố:
 - + Các nước giàu than phát triển nhiệt điện: Trung Quốc, Hoa Kỳ, Ấn Độ,...
 - + Các nước giàu thủy năng phát triển thủy điện: Na Uy, Ca-na-đa, Nhật Bản, Phần Lan, Thụy Sĩ,...

Câu 7. Trình bày những đặc điểm chính của ngành công nghiệp điện lực. Chứng minh rằng ở nước ta có đầy đủ tiềm năng về tự nhiên để phát triển ngành công nghiệp điện lực.

Gợi ý làm bài

- a) Những đặc điểm chính của ngành công nghiệp điện lực
- Là cơ sở để phát triển nền công nghiệp hiện đại.
 - Ngày càng phát triển mạnh nhờ sự phát triển của các ngành khoa học kỹ thuật và nhu cầu tiêu thụ của con người.
 - Đáp ứng đời sống văn hóa, văn minh của con người.
 - Điện được sản xuất từ nhiều nguồn khác nhau: nhiệt điện, thủy điện, điện nguyên tử, tuabin khí,...

b) Chứng minh: Nước ta có đầy đủ tiềm năng về tự nhiên để phát triển ngành công nghiệp điện lực:

– Việc sản xuất điện của nước ta hiện nay chủ yếu dựa trên cơ sở các tài nguyên (than, dầu khí, nguồn thủy năng).

– Than antraxit tập trung ở khu vực Quảng Ninh, trữ lượng hơn 3 tỉ tấn, cho nhiệt lượng 7,000 – 8,000 calo/kg. Ngoài ra còn có than bùn, than nâu.

– Dầu khí: tập trung ở các bể trầm tích chứa dầu ngoài thềm lục địa, trữ lượng vài tỉ tấn dầu và hàng trăm tỉ m³ khí. Hai bể trầm tích có triển vọng nhất về trữ lượng và khả năng khai thác là bể Cửu Long và bể Nam Côn Sơn.

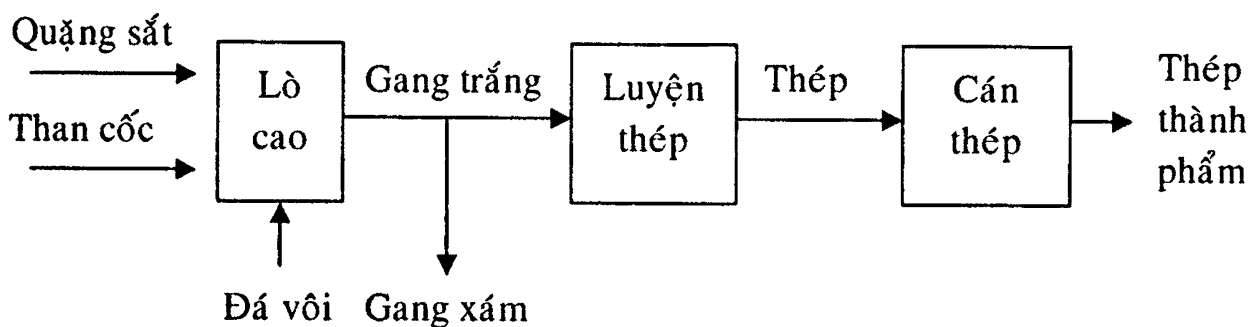
– Thủy năng: Tiềm năng rất lớn, về lí thuyết, công suất có thể đạt khoảng 30 triệu kW với sản lượng 260 – 270 tỉ kWh. Tiềm năng thủy điện tập trung chủ yếu ở hệ thống sông Hồng (37%) và hệ thống sông Đồng Nai (19%).

– Các nguồn năng lượng khác như: sức gió, năng lượng mặt trời, thủy triều, địa nhiệt.. ở nước ta rất dồi dào.

Câu 8. Vẽ sơ đồ quy trình luyện kim đen. So sánh sự khác nhau giữa hai ngành luyện kim đen và luyện kim màu. Tại sao ngành công nghiệp chế tạo máy được xem là “quả tim của công nghiệp nặng”?

Gợi ý làm bài

a) Sơ đồ quy trình luyện kim đen



b) Sự khác nhau giữa hai ngành luyện kim đen và luyện kim màu

* *Luyện kim đen*

– Sản xuất ra gang và thép.

– Nguyên liệu chủ yếu là quặng sắt.

– Cơ sở của ngành chế tạo máy, đặc biệt là chế tạo máy công cụ, chế tạo đầu máy xe lửa, toa xe, tàu thủy, máy nông nghiệp,...

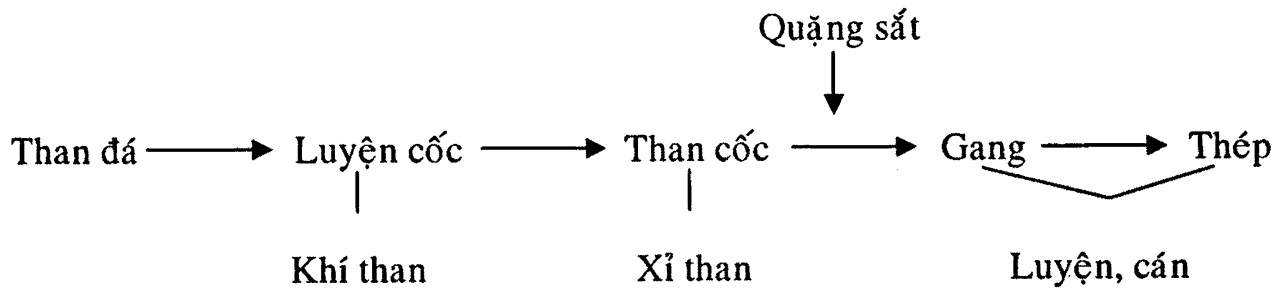
– Quy trình công nghệ gồm một giai đoạn là luyện kim đen.

* *Luyện kim màu*

- Sản xuất ra các kim loại không có sắt: đồng, nhôm,...
 - Nguyên liệu là quặng đa kim.
 - Cơ sở của ngành chế tạo máy, đặc biệt là chế tạo ô tô, máy bay, kĩ thuật điện, điện tử, công nghiệp hóa học.
 - Quy trình công nghệ gồm hai giai đoạn: làm giàu quặng và luyện kim màu.
- c) Ngành công nghiệp chế tạo máy được xem là “quả tim của công nghiệp nặng” vì:

Máy móc là phương tiện để nâng cao năng suất lao động, nó trang bị công cụ sản xuất cho tất cả các ngành kinh tế. Máy móc ngày càng chiếm vị trí quan trọng trong hệ thống các ngành công nghiệp và được coi là chỉ tiêu để đánh giá trình độ phát triển các ngành công nghiệp của một quốc gia.

Câu 9. Cho sơ đồ sau:



- a) *Hãy cho biết đây là sơ đồ quy trình hoạt động của ngành công nghiệp nào?*
 b) *Tình hình phát triển của ngành này trên thế giới và ở nước ta.*

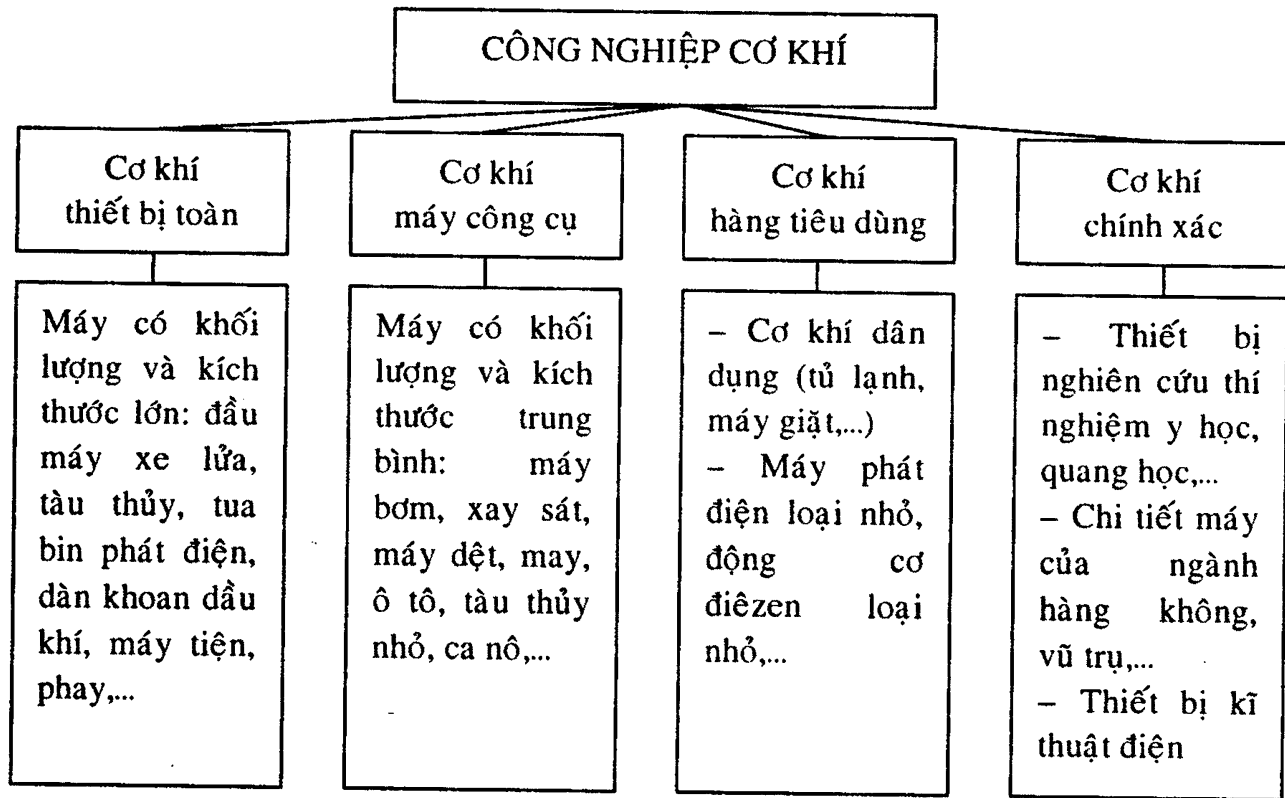
Gợi ý làm bài

- a) Đây là sơ đồ quy trình hoạt động của ngành công nghiệp luyện kim đen
 b) Tình hình phát triển
- Trên thế giới:
 - + Phát triển mạnh từ nửa sau thế kỉ XIX cùng với việc phát minh ra động cơ đốt trong, xây dựng đường sắt, chế tạo đầu máy xe lửa, toa xe, tàu thủy và sau này là máy công cụ, máy nông nghiệp, ô tô các loại,...
 - + Sản lượng thép từ nửa sau thế kỉ XX tăng nhanh.
 - + Hiện nay, hằng năm thế giới sản xuất trên 800 triệu tấn thép.
 - + Các quốc gia có sản lượng thép lớn là Trung Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ, CHLB Đức, LB Nga,...
 - + Kim loại đen chiếm trên 90% tổng khối lượng kim loại sản xuất trên thế giới.
 - Ở nước ta: ngành luyện kim đen mới được định hình và bước đầu sản xuất ra được một số kim loại và hợp kim như gang, thép,...

Câu 10. Vẽ sơ đồ thể hiện các phân ngành của công nghiệp cơ khí. Nêu sự khác biệt cơ bản của các phân ngành cơ khí trên.

Gợi ý làm bài

* Sơ đồ thể hiện các phân ngành của công nghiệp cơ khí:



* Giữa các phân ngành cơ khí trên có sự khác biệt về:

- Khối lượng và kích thước.
- Công dụng kinh tế.
- Trình độ kĩ thuật.

Câu 11. Tại sao công nghiệp điện tử – tin học được coi là ngành mũi nhọn của nhiều quốc gia trên thế giới?

Gợi ý làm bài

Công nghiệp điện tử – tin học được coi là ngành mũi nhọn của nhiều quốc gia trên thế giới, vì:

- Các nước muốn đưa xã hội thông tin phát triển lên một trình độ cao mới.
- Là thước đo trình độ phát triển kinh tế – kĩ thuật của mọi quốc gia trên thế giới.
- Công nghiệp điện tử – tin học ít gây ô nhiễm môi trường, không cần diện tích rộng, không tiêu thụ nhiều kim loại, điện, nước, nhưng lại yêu cầu nguồn lao động trẻ có trình độ chuyên môn kĩ thuật cao và điều này phù hợp với hoàn cảnh của nhiều nước.

– Sản phẩm của công nghiệp điện tử – tin học đáp ứng được nhu cầu đa dạng của sản xuất và đời sống.

Câu 12. *Nêu đặc điểm, cơ cấu ngành và sự phân bố của ngành công nghiệp điện tử – tin học.*

Gợi ý làm bài

– Đặc điểm:

- + Không chiếm diện tích rộng.
- + Không tiêu thụ nhiều kim loại, điện và nước.
- + Ít gây ô nhiễm môi trường.
- + Yêu cầu nguồn lao động trẻ có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao.

– Cơ cấu ngành: sản phẩm có thể phân thành bốn nhóm:

- + Máy tính.
- + Thiết bị điện tử.
- + Điện tử tiêu dùng.
- + Thiết bị viễn thông.

– Phân bố: Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU,...

Câu 13. *Tại sao từ một nước đang phát triển đi lên nhưng ngành công nghiệp cơ khí và điện tử – tin học vẫn được khẳng định là ngành có tiềm năng và có thể trở thành ngành trọng điểm của nước ta?*

Gợi ý làm bài

– Ngành công nghiệp cơ khí và điện tử – tin học nói chung là những ngành đòi hỏi điều kiện phát triển cao về trình độ khoa học – kỹ thuật, lực lượng lao động có chuyên môn, tay nghề cao, sự hỗ trợ của các ngành khác.

– Có vai trò quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Góp phần bảo đảm tính tự chủ của nền kinh tế.

– Ở nước ta đã có những điều kiện thuận lợi nhất cho sự phát triển của các ngành này.

– Lực lượng lao động phần lớn có học vấn phổ thông, có khả năng tiếp thu khoa học – kỹ thuật, có một lực lượng lao động có tay nghề, có trình độ khoa học – kỹ thuật đã qua đào tạo. Trình độ lao động ngày càng cao do công tác đào tạo nghề đang được chú trọng phát triển.

– Nền kinh tế phát triển đang tạo ra nhu cầu ngày càng lớn về các sản phẩm cơ khí, điện tử – tin học.

– Chính sách quan tâm hỗ trợ của Nhà nước, thu hút đầu tư nước ngoài, nhất là đối với các ngành công nghệ cao.

– Nguồn lực về vốn, trình độ công nghệ ngày càng được tăng cường.

– Thành tựu của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật, xu hướng chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế và hội nhập.

Câu 14. Trình bày ngành công nghiệp hóa chất. Nước ta đã đạt được những thành tựu gì về ngành công nghiệp này?

Gợi ý làm bài

* Trình bày ngành công nghiệp hóa chất:

– Vai trò:

+ Là ngành công nghiệp nặng tương đối trẻ, phát triển nhanh từ cuối thế kỉ XIX do nhu cầu nguyên liệu cung cấp cho các ngành kinh tế, do sự phát triển mạnh mẽ của tiến bộ khoa học – kĩ thuật. Hiện nay công nghiệp hóa chất được coi là một ngành sản xuất mũi nhọn trong hệ thống các ngành công nghiệp trên thế giới.

+ Sản xuất được nhiều sản phẩm mới, chưa từng có trong tự nhiên, vừa bổ sung cho các nguồn nguyên liệu tự nhiên, vừa có giá trị sử dụng cao trong đời sống xã hội.

+ Có khả năng tận dụng những phế liệu của các ngành khác để tạo ra những sản phẩm phong phú, đa dạng, nhờ đó mà việc sử dụng các tài nguyên thiên nhiên được hợp lí và tiết kiệm hơn.

– Phân loại: Công nghiệp hóa chất được chia thành ba phân ngành chính:

+ Hóa chất cơ bản: axit vô cơ (H_2SO_4 , NH_3 , HCl ,...), muối, kiềm, clo,...; phân bón, thuốc trừ sâu; thuốc nhuộm.

+ Hóa tổng hợp hữu cơ: sợi hóa học, cao su tổng hợp, các chất dẻo, các chất thơm, phim ảnh.

+ Hóa dầu: xăng, dầu hỏa, dầu bôi trơn; dược phẩm, chất thơm,...

– Phân bố:

+ Công nghiệp hóa chất tập trung ở các nước kinh tế phát triển với đầy đủ các phân ngành và ở một số nước công nghiệp mới.

+ Các nước đang phát triển chủ yếu sản xuất hóa chất cơ bản, chất dẻo,...

* Liên hệ thực tế ở nước ta:

– Ngành công nghiệp hóa chất được coi là ngành công nghiệp mũi nhọn cho giai đoạn 2001 – 2010.

– Cơ cấu của ngành gồm: hóa chất cơ bản, phân bón hóa học, cao su, thuốc chữa bệnh,... dựa trên các thế mạnh về nguyên liệu, cơ sở vật chất – kĩ thuật, nhu cầu thị trường trong nước và khả năng liên doanh với nước ngoài.

– Năm 2002, nước ta đã sản xuất được gần 1,5 triệu tấn phân hóa học, 459,3 nghìn tấn xà phòng giặt, trên 44 nghìn tấn thuốc trừ sâu, 46 nghìn tấn H_2SO_4 , trên 82 nghìn tấn xút,...

– Nước ta vừa hoàn thành nhà máy lọc dầu Dung Quất (Quảng Ngãi) và ngày 22/12/2009 đã cho ra đời những dòng sản phẩm dầu tiên.

Câu 15. Tại sao ngành công nghiệp dệt may và công nghiệp thực phẩm được phân bố rộng khắp ở mọi quốc gia trên thế giới?

Gợi ý làm bài

Công nghiệp dệt may và công nghiệp thực phẩm được phân bố rộng khắp vì:

- Sử dụng nhiên liệu, điện năng và chi phí vận tải ít hơn.
- Sử dụng nguồn nguyên liệu phong phú từ ngành trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản và từ các vật liệu tổng hợp, nhân tạo.
- Gắn bó mật thiết với nhiều ngành công nghiệp nặng, nhất là công nghiệp cơ khí và hóa chất.

– So với công nghiệp nặng, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp thực phẩm:

- + Đòi hỏi vốn đầu tư ít, thời gian xây dựng tương đối ngắn.
- + Quy trình sản xuất đơn giản, thời gian hoàn vốn nhanh.
- + Thu được lợi nhuận tương đối dễ, có nhiều khả năng xuất khẩu.
- Phân bố tương đối linh hoạt, có mặt ở mọi quốc gia, tùy thuộc vào tính chất của nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ.

– Tạo ra nhiều loại hàng hóa thông dụng đáp ứng rộng rãi cho nhu cầu hàng ngày về ăn, uống và các nhu cầu khác trong đời sống thường nhật của mọi tầng lớp nhân dân.

Câu 16. Vì sao công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm lại phân bố rộng rãi trên thế giới?

Gợi ý làm bài

– Cung cấp các sản phẩm đáp ứng nhu cầu hàng ngày về ăn uống của con người, nâng cao chất lượng cuộc sống.

– Không cần nhiều vốn đầu tư, mang lại hiệu quả kinh tế cao, được đầu tư của Nhà nước.

- Có thị trường tiêu thụ lớn, hướng ra xuất khẩu, tích lũy vốn.
- Tạo điều kiện để tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, tăng giá trị nông sản, thúc đẩy nông nghiệp phát triển.
- Tiêu dùng sản phẩm công nghiệp, thúc đẩy công nghiệp phát triển.
- Có nguồn lao động dồi dào.

Câu 17. Ngành công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm có đặc điểm gì? Tại sao hai ngành này lại phân bố rộng rãi ở nhiều nước trên thế giới?

Gợi ý làm bài

a) Đặc điểm công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm

- Gồm nhiều ngành khác nhau, đa dạng về mặt hàng sản xuất, phức tạp về trình độ kỹ thuật.
- Sản phẩm của ngành này được phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt hằng ngày của con người nên có thị trường rất rộng.
- Một số ngành có nguồn gốc từ sản xuất thủ công, dần dần được cơ khí hóa và hiện đại hóa.
- Nhân công của các ngành này không đòi hỏi khắt khe về thể lực, trình độ chuyên môn kỹ thuật. Họ được tuyển từ các thợ thủ công lành nghề, có sẵn ít nhiều kinh nghiệm sản xuất.

b) Giải thích

- Ngành công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm được phân bố rộng khắp thế giới vì sản phẩm của hai ngành này chủ yếu phục vụ cho nhu cầu ăn, mặc, sinh hoạt của con người nên có thị trường rộng khắp.
- Đặc điểm hai ngành trên phân bố nhiều ở các nước đang phát triển vì các nước này có:
 - + Nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú (lấy từ nông nghiệp).
 - + Nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn (vì dân số đông).
 - + Hai ngành này đòi hỏi vốn đầu tư ít nhưng thu hồi vốn nhanh, đem lại hiệu quả kinh tế cao. Điều này phù hợp với các nước đang phát triển (nước nghèo).

Câu 18. Tại sao công nghiệp thực phẩm được coi là ngành công nghiệp chủ đạo ở nhiều nước đang phát triển?

Gợi ý làm bài

- Có điều kiện phát triển phù hợp với hoàn cảnh kinh tế – xã hội của các nước đang phát triển (về nguồn vốn, công nghệ và trình độ người lao động, sử dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ...).

– Mang lại hiệu quả kinh tế – xã hội cao (thu hồi vốn nhanh, tăng khả năng tích lũy vốn, tạo nhiều việc làm, cải thiện đời sống,...).

Câu 19. Trình bày sự ra đời và tình hình phát triển của khu công nghệ cao. Ở nước ta, khu công nghệ cao được xác định như thế nào và phân bố ở đâu?

Gợi ý làm bài

* Sự ra đời và tình hình phát triển của khu công nghệ cao

– Thuật ngữ “khu công nghệ cao” ra đời ở thung lũng Silicon (Hoa Kỳ), được xây dựng từ cuối những năm 1950, bắt đầu từ khu công viên khoa học gần trường Đại học Stan–ford dựa trên sáng kiến và nghiên cứu sinh của trường nhằm biến thành quả nghiên cứu khoa học thành sản phẩm.

– Đầu thập kỉ 80 của thế kỉ XX, khu công nghệ cao bắt đầu phát triển ở châu Âu. Sau đó, các nước Nhật Bản, Ấn Độ, Bra–xin, Ô–xtrây–li–a lần lượt phát triển khu công nghệ cao,...

– Đến nay, trên thế giới đã có hơn 100 khu công nghệ cao và hàng triệu nhân viên làm việc.

* Ở nước ta, khu công nghệ cao được xác định như thế nào và phân bố ở đâu?

– Ở nước ta khu công nghệ cao được xác định là khu tập trung các doanh nghiệp công nghệ kĩ thuật cao và các đơn vị hoạt động phục vụ cho phát triển công nghệ, bao gồm nghiên cứu – triển khai khoa học, công nghệ, đào tạo và các dịch vụ liên quan.

– Mục tiêu của khu công nghệ cao là thu hút công nghệ cao của nước ngoài, tiếp nhận sự chuyển giao công nghệ cao và phát triển công nghệ cao trong nước để nhân rộng ra,...

– Hiện nay, nước ta có hai khu công nghệ cao là khu công nghệ cao Quang Trung (TP. Hồ Chí Minh) và khu công nghệ cao Hòa Lạc (Hà Nội).

Câu 20. Nêu vai trò, đặc điểm kinh tế – kĩ thuật và phân bố của ngành công nghiệp luyện kim đen và luyện kim màu.

Gợi ý làm bài

	Công nghiệp luyện kim đen	Công nghiệp luyện kim màu
Vai trò	– Hầu như tất cả các ngành kinh tế đều sử dụng sản phẩm của ngành luyện kim đen.	– Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế tạo máy, chế tạo ô tô, máy bay, kĩ thuật điện.

	<ul style="list-style-type: none"> - Là cơ sở để phát triển công nghiệp chế tạo máy, sản xuất công cụ lao động. - Nguyên liệu để tạo ra những sản phẩm tiêu dùng. - Cung cấp vật liệu cho công nghiệp xây dựng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phục vụ cho công nghiệp hóa chất và các ngành kinh tế quốc dân khác (thương mại, bưu chính viễn thông,...). - Kim loại màu quý, hiếm phục vụ cho công nghiệp điện tử, năng lượng nguyên tử.
<p>Đặc điểm kinh tế – kĩ thuật</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng khối lượng lớn nguyên, nhiên liệu và các chất trợ dung. - Đòi hỏi quy trình công nghệ phức tạp: <ul style="list-style-type: none"> + Quặng sắt và than cốc → nấu thành gang trong lò cao → từ gang luyện thành thép → cán thành thỏi, dãn thành tấm. + Để có thép, gang chất lượng cao phải sử dụng một số kim loại hiếm như mangan, crôm, titan, vanadi,... 	<ul style="list-style-type: none"> - Hàm lượng các kim loại trong quặng kim loại màu rất thấp, do đó phải qua quá trình làm giàu sơ bộ (hay gọi là tuyển quặng). - Các quặng kim loại màu thường ở dạng đa kim. - Phải sử dụng các biện pháp tổng hợp nhằm rút tối đa các nguyên tố quý có trong quặng.
<p>Phân bố</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Những nước sản xuất nhiều kim loại đen nhất là các nước phát triển: LB Nga, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Trung Quốc, CHLB Đức, Pháp,... - Ở những nước có trữ lượng quặng sắt hạn chế, việc sản xuất chủ yếu dựa vào quặng nhập khẩu từ các nước đang phát triển. 	<ul style="list-style-type: none"> - Những nước sản xuất nhiều kim loại màu nhất thế giới thường là những nước công nghiệp phát triển. - Các nước đang phát triển tuy có trữ lượng lớn về kim loại màu nhưng lại chỉ là nơi cung cấp quặng tinh (Ghi-nê, Bra-xin, Gia-mai-ca,...).

Câu 21. Cho bảng số liệu:**Sản xuất điện năng của thế giới, thời kì 1950 – 2003**

Năm	1950	1960	1970	1980	1990	2003
Tỉ kWh	967	2,304	4,962	8,247	11,832	14,851

Hãy tính tốc độ tăng trưởng sản lượng điện (lấy năm 1950 = 100%). Nhận xét và giải thích.

Gợi ý làm bài

– Tính tốc độ tăng trưởng sản lượng điện:

Tốc độ tăng trưởng điện năng của thế giới, thời kì 1950 – 2003 (%)

Năm	1950	1960	1970	1980	1990	2003
Tốc độ tăng trưởng	100,0	238,3	513,1	852,8	1,223,6	1,535,8

– Nhận xét: Công nghiệp điện phát triển mạnh từ sau những năm 1950, tốc độ phát triển nhanh hơn so với công nghiệp than và khai thác dầu khí, tốc độ mạnh nhất vào những năm 1980 trở lại đây.

– Nguyên nhân: do tiến bộ khoa học kĩ thuật, kinh tế tăng trưởng nhanh, quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa và do nhu cầu ngày càng cao trong tiêu dùng điện của dân cư.

Câu 22. Cho bảng số liệu sau:**Sản lượng điện nước ta thời kì 1975 – 2010**

(Đơn vị: triệu kWh)

Năm	1975	1980	1985	1990	1995	2000	2005	2010
Sản lượng điện	2,428	3,680	5,230	8,790	14,665	26,682	52,100	91,722

a) Hãy tính tốc độ tăng trưởng sản lượng điện nước ta thời kì 1975 – 2005.

b) Nhận xét và giải thích.

Gợi ý làm bài

a) Tính tốc độ tăng trưởng sản lượng điện

Tốc độ tăng trưởng sản lượng điện nước ta thời kì 1975 – 2010 (%)

Năm	1975	1980	1985	1990	1995	2000	2005	2010
Tốc độ tăng trưởng sản lượng điện	100	151,6	215,4	362,0	604,0	1,098,9	2,145,8	3,777,7

b) Nhận xét và giải thích

– Nhận xét:

Thời kì 1975 – 2010, sản lượng điện của nước ta tăng liên tục, với tốc độ tăng ngày càng nhanh (tăng 3,677,7% hay tăng gấp 37,8 lần).

– Giải thích:

+ Sản lượng điện tăng nhanh là do yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước, ngành điện được chú trọng đầu tư.

+ Từ sau năm 1985, nước ta xây thêm nhiều nhà máy điện lớn: Trị An, Y-a-ly, Hàm Thuận – Đa Mi, nhiệt điện Phú Mỹ,... cải tạo và mở rộng các nhà máy điện đã xây dựng trước đó: nhiệt điện Ninh Bình, Thủ Đức, Trà Nóc,...

Câu 23. Cho bảng số liệu sau:

Sản lượng than, dầu mỏ và điện của thế giới thời kì 1950 – 2003

Năm	1950	1960	1970	1980	1990	2003
Than (triệu tấn)	1,820	2,603	2,936	3,770	3,387	5,300
Dầu mỏ (triệu tấn)	523	1,052	2,336	3,066	3,331	3,904
Điện (tỉ kWh)	967	2,304	4,962	8,247	11,832	14,851

a) Tính tốc độ tăng trưởng sản lượng than, dầu mỏ và điện của thế giới thời kì 1950 – 2003. (lấy năm 1950 = 100%)

b) Dựa vào số liệu đã tính, hãy vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng than, dầu mỏ và điện của thế giới trong thời kì 1950 – 2003.

c) Nhận xét và giải thích về tốc độ tăng sản lượng than, dầu mỏ và điện của thế giới trong thời kì trên.

Gợi ý làm bài

a) Tính tốc độ tăng trưởng

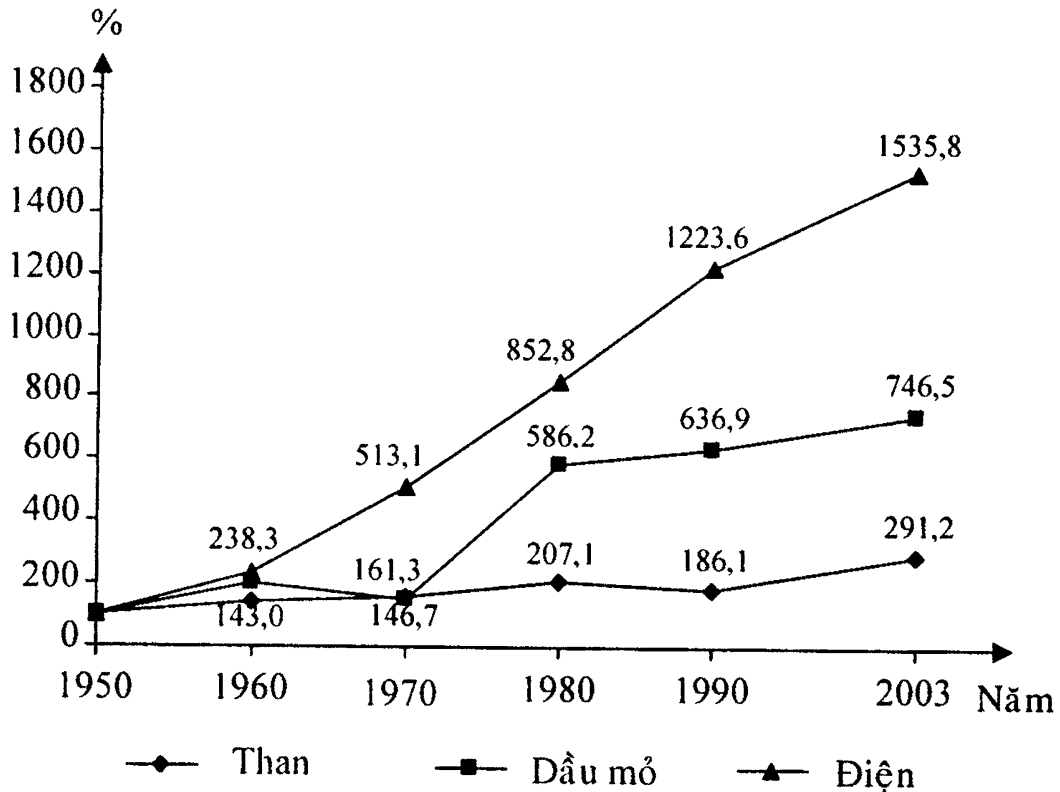
Tốc độ tăng trưởng sản lượng than, dầu mỏ và điện của thế giới thời kì 1950 – 2003

(Đơn vị: %)

Năm	1950	1960	1970	1980	1990	2003
Than	100,0	143,0	161,3	207,1	186,1	291,2
Dầu mỏ	100,0	201,1	146,7	586,2	636,9	746,5
Điện	100,0	238,3	513,1	852,8	1,223,6	1,535,8

b) Vẽ biểu đồ

Biểu đồ tốc độ tăng trưởng sản lượng than, dầu mỏ và điện của thế giới trong thời kì 1950 – 2003



c) Nhận xét và giải thích

* Nhận xét

Thời kì 1950 – 2003, sản lượng than, dầu mỏ, điện của thế giới đều tăng, nhưng tốc độ tăng trưởng không đều.

- Sản lượng điện tăng nhanh nhất, tăng 1,435,8%.
- Sản lượng dầu mỏ tăng khá nhanh, tăng 646,5%.
- Sản lượng tăng chậm và không ổn định, tăng 191,2%.

* Giải thích

- Công nghiệp năng lượng là ngành quan trọng của mỗi quốc gia, là động lực thúc đẩy các ngành kinh tế phát triển, là tiền đề của sự tiến bộ khoa học – kĩ thuật nên được chú trọng phát triển ở tất cả các quốc gia.

- Điện tăng nhanh nhất là do:

+ Tiến bộ khoa học – kĩ thuật, kinh tế phát triển, đời sống được nâng cao,... nên nhu cầu sử dụng điện ngày càng lớn.

+ Cơ cấu nguồn điện đa dạng (nhiệt điện, thủy điện, điện nguyên tử, điện tua bin khí,...).

- Dầu mỏ tăng khá nhanh do: có nhiều thuộc tính quý báu, nhu cầu nguồn nguyên liệu cho nhiều ngành công nghiệp, sự phát triển mạnh mẽ của giao thông vận tải,...

– Than tăng chậm là do: ô nhiễm môi trường trong quá trình khai thác, sử dụng và do có nhiều nguồn năng lượng mới hiệu quả hơn thay thế như dầu mỏ.

Câu 24. Cho bảng số liệu sau:

Cơ cấu sử dụng năng lượng toàn thế giới, thời kì 1860 – 2020

(Đơn vị: %)

Năm	1860	1880	1900	1920	1940	1960	1980	2000	2020
Củi, gỗ	80	53	38	25	14	11	8	5	2
Than đá	18	44	58	68	57	37	22	20	16
Dầu – khí đốt	2	3	4	7	26	44	58	54	44
Năng lượng nguyên tử, thủy điện	–	–	–	–	3	8	9	14	22
Năng lượng mới (năng lượng mặt trời, địa nhiệt, sức gió)	–	–	–	–	–	–	3	7	16

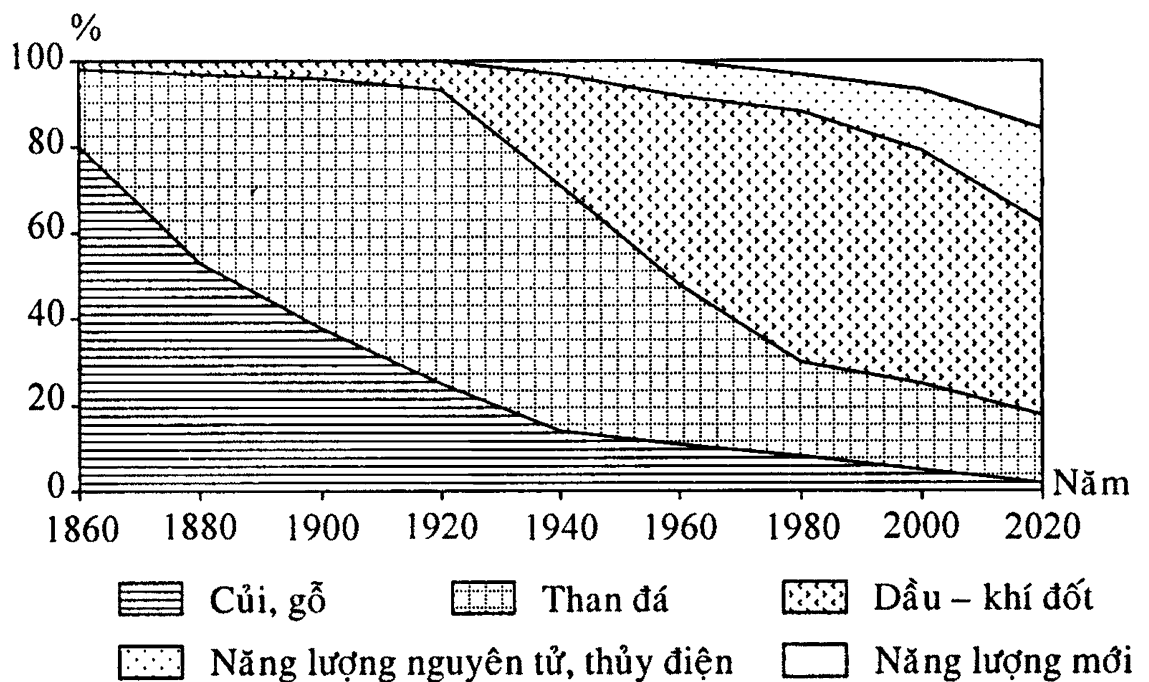
a) Vẽ biểu đồ miền thể hiện cơ cấu và sự thay đổi cơ cấu sử dụng năng lượng trên thế giới.

b) Nhận xét về sự thay đổi cơ cấu sử dụng năng lượng trên thế giới theo thời gian. Giải thích.

Gợi ý làm bài

a) Vẽ biểu đồ

Biểu đồ cơ cấu sử dụng năng lượng toàn thế giới, thời kì 1860 – 2020



b) Nhận xét và giải thích

– Cơ cấu sử dụng năng lượng ngày càng đa dạng, do con người ngày càng phát hiện, tìm kiếm thêm nhiều nguồn năng lượng mới đáp ứng nhu cầu sử dụng năng lượng ngày càng cao của mình.

– Năng lượng truyền thống (củi, gỗ): có xu hướng giảm nhanh chóng từ 80% (năm 1860) xuống còn 5% (năm 2000) và dự báo còn 2% (năm 2020). Đây là xu hướng đúng vì sử dụng nhiều gỗ, củi sẽ làm cho rừng bị suy giảm, gây nhiều hậu quả nghiêm trọng đối với môi trường.

– Than đá: xu hướng tăng nhanh từ 18% (năm 1860) lên 68% (năm 1920), gắn liền với sự đời của các đầu máy hơi nước, của ngành luyện kim và hóa chất. Từ 1930 trở đi có xu hướng giảm và dự báo còn 16% (năm 2020), vì nguồn tài nguyên này có nguy cơ cạn kiệt, việc khai thác và sử dụng gây suy thoái và ô nhiễm môi trường. Do tìm được nguồn năng lượng mới hiệu quả hơn.

– Dầu mỏ, khí đốt: tăng từ 2% (năm 1860) lên 58% (năm 1980), do có nhiều ưu điểm, sự phát triển của ngành giao thông vận tải, công nghiệp hóa chất (đặc biệt là hóa dầu). Sau năm 1980 có xu hướng giảm và dự báo còn 44% (năm 2020) do xung đột, khủng hoảng về dầu mỏ, ô nhiễm môi trường, trữ lượng giảm và do có các nguồn năng lượng mới thay thế.

– Năng lượng nguyên tử, thủy điện: được sử dụng từ năm 1940 và ngày càng tăng. Tuy nhiên, việc xây dựng các công trình thủy điện có thể làm thay đổi môi trường sinh thái, phải di dân và tốn nhiều vốn đầu tư. Các nhà máy điện nguyên tử có thể xảy ra sự cố gây nhiều tai họa,... khiến cho con người tiếp tục tìm kiếm các nguồn năng lượng mới.

– Năng lượng mới: được sử dụng từ năm 1980 và ngày càng tăng do có nhiều ưu điểm: sạch, rẻ, không cạn kiệt.

Câu 25. Cho bảng số liệu:

Tình hình sản xuất điện năng của thế giới và một số quốc gia năm 2002

(Đơn vị: tỉ kWh)

Quốc gia	Tổng sản lượng điện
Hoa Kỳ	3822
Liên bang Nga	1617
Nhật Bản	1029
Trung Quốc	1014
Cộng hòa Liên bang Đức	896
Thế giới	14600

(Nguồn: Tuyển tập đề thi Olympic 30 tháng 4 – năm 2008; NXB Đại học sư phạm)

- a) Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện cơ cấu sản lượng điện thế giới năm 2002.
 b) Nhận xét và giải thích.

Gợi ý làm bài

a) Vẽ biểu đồ

– Xử lí số liệu:

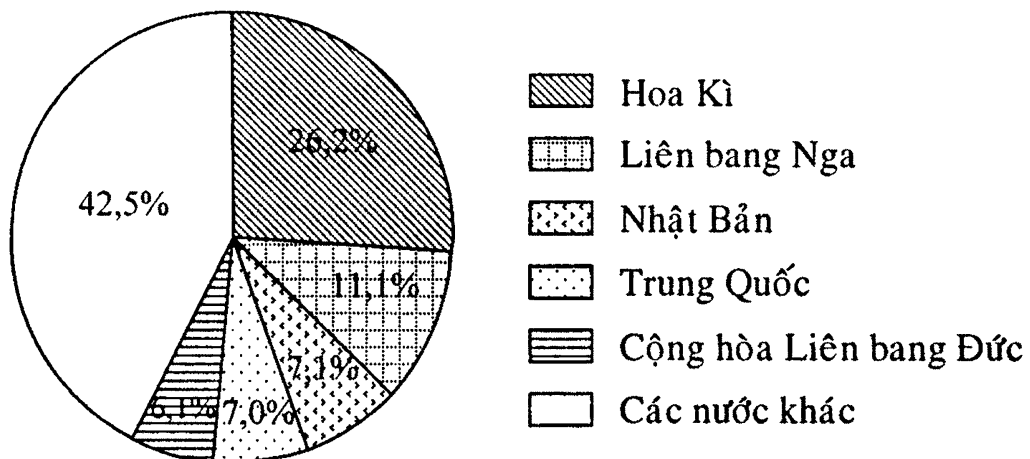
Cơ cấu sản xuất điện năng của các quốc gia trên thế giới năm 2002

(Đơn vị: %)

Quốc gia	Tổng sản lượng điện
Hoa Kỳ	26,2
Liên bang Nga	11,1
Nhật Bản	7,1
Trung Quốc	7,0
Cộng hòa Liên bang Đức	6,1
Các nước khác	42,5
Thế giới	100

– Vẽ biểu đồ:

Biểu đồ cơ cấu sản lượng điện của các quốc gia trên thế giới năm 2002



b) Nhận xét và giải thích

– Trên thế giới điện được sản xuất chủ yếu từ các nguồn: nhiệt điện, thủy điện, điện nguyên tử,...

– Trên thế giới điện được sản xuất tập trung tại một số quốc gia: Hoa Kỳ (26,2%), LB Nga (11,1%), Nhật Bản (7,1%), Trung Quốc (7,0%), CHLB Đức (6,1%),...

– Các nước sản xuất điện nhiều nhất là các nước:

+ Có tài nguyên năng lượng dồi dào.

- Than: Hoa Kỳ, LB Nga, CHLB Đức, Trung Quốc,...
- Dầu khí: LB Nga, Hoa Kỳ,...
- Thủy điện: LB Nga, Trung Quốc, Hoa Kỳ,...

+ Có trình độ kỹ thuật cao, vốn đầu tư lớn: xây dựng nhiều nhà máy nhiệt điện, thủy điện, năng lượng nguyên tử,...

+ Nhu cầu nền kinh tế: hầu hết là những nước kinh tế phát triển, đông dân,...

Nội dung 3. MỘT SỐ HÌNH THỨC CHỦ YẾU CỦA TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

Câu 1. Các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp có vai trò gì? Phân biệt hai hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp: khu công nghiệp tập trung và trung tâm công nghiệp. Lấy ví dụ.

Gợi ý làm bài

* Vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp (TCLTCN):

- Sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, vật chất và lao động.
- Góp phần thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

* Phân biệt hai hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp: khu công nghiệp tập trung và trung tâm công nghiệp và cho ví dụ.

- Khu công nghiệp tập trung:

+ Khu vực có ranh giới rõ ràng (vài trăm ha), có vị trí thuận lợi (gần cảng biển, quốc lộ lớn, gần sân bay).

+ Tập trung tương đối nhiều các xí nghiệp với khả năng hợp tác sản xuất cao.

+ Sản xuất các sản phẩm vừa để tiêu dùng trong nước, vừa xuất khẩu.

+ Có các xí nghiệp dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp.

Ví dụ: KCN Dung Quất (Quảng Ngãi), KCN Sóng Thần (Bình Dương), KCN Tân Thuận, KCN Linh Trung, KCN Tân Bình (TP. Hồ Chí Minh),...

- Trung tâm công nghiệp (TTCN):

+ Là hình thức TCLTCN ở trình độ cao, gắn với đô thị vừa và lớn, có vị trí địa lý thuận lợi.

+ Bao gồm khu công nghiệp, điểm công nghiệp và nhiều xí nghiệp công nghiệp có mối liên hệ chặt chẽ về sản xuất, kỹ thuật, công nghệ.

+ Có các xí nghiệp nông cốt (hay hạt nhân).

+ Có các xí nghiệp bổ trợ và phục vụ.

Ví dụ: TTCN TP. Hồ Chí Minh, TTCN Biên Hòa, TTCN Thủ Dầu Một, TTCN Vũng Tàu, TTCN Đà Nẵng, TTCN Hà Nội,...

Câu 2. Hãy nêu những đặc điểm chính của khu công nghiệp tập trung. Kể tên các khu chế xuất quan trọng ở nước ta.

Gợi ý làm bài

– Khu vực có ranh giới rõ ràng, quy mô đất đai đủ lớn (từ 50 ha trở lên cho đến vài trăm ha), không có dân cư sinh sống, sử dụng chung cơ sở hạ tầng sản xuất và xã hội.

– Có vị trí thuận lợi (gần các sân bay, bến cảng, đường sắt, quốc lộ lớn).

– Tập trung tương đối nhiều các xí nghiệp công nghiệp với khả năng hợp tác sản xuất cao, được hưởng quy chế ưu đãi riêng khác với các xí nghiệp phân bố ngoài khu công nghiệp (sử dụng đất, thuế quan, chuyển đổi ngoại tệ,...).

– Chi phí sản xuất thấp, nhất là chi phí nhân công, nguyên liệu và vận tải.

– Dịch vụ trọn gói.

– Môi trường chính trị và luật pháp ổn định.

Các khu chế xuất quan trọng ở Việt Nam: Linh Trung 1, Linh Trung 2, Tân Thuận, Đà Nẵng,...

Câu 3. Tại sao ở các nước đang phát triển châu Á, trong đó có Việt Nam, phổ biến hình thức khu công nghiệp tập trung?

Gợi ý làm bài

– Việc xây dựng các khu công nghiệp tập trung có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

– Tạo điều kiện thu hút được vốn đầu tư, tạo nhiều sản phẩm cho tiêu dùng và xuất khẩu.

– Tạo ra được nhiều việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống.

– Mở rộng chuyển giao công nghệ và phát triển đô thị.

Câu 4. So sánh hai hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp là khu công nghiệp tập trung và trung tâm công nghiệp. Kể tên một số khu công nghiệp tập trung và trung tâm công nghiệp ở nước ta.

Gợi ý làm bài

a) So sánh hai hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp là khu công nghiệp tập trung và trung tâm công nghiệp

* Giống nhau:

– Cùng là hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

– Tập trung nhiều xí nghiệp công nghiệp thuộc nhiều ngành khác nhau.

– Sản xuất các sản phẩm phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

** Khác nhau:*

- Trung tâm công nghiệp có mức độ tập trung lớn hơn nên có quy mô lớn hơn.
- Trung tâm công nghiệp không có ranh giới rõ ràng, gắn với các thành phố có quy mô vừa và lớn, trong khu công nghiệp có ranh giới rõ ràng không có dân cư sinh sống.

– Khu công nghiệp có ban quản lý riêng, trung tâm công nghiệp không có.

b) Tên một số khu công nghiệp tập trung và trung tâm công nghiệp ở nước ta

** Khu công nghiệp tập trung:*

- Tân Thuận, Linh Trung (TP. Hồ Chí Minh).
- Sóng Thần (Bình Dương).
- Điện Nam – Điện Ngọc (Quảng Nam).
- Hòa Khánh – Liên Chiểu (Đà Nẵng).
- Đồ Sơn (Hải Phòng).

** Trung tâm công nghiệp:*

- TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội (có ý nghĩa đối với cả nước).
- Đà Nẵng, Hải Phòng (có ý nghĩa khu vực).
- Nam Định, Thái Nguyên, Việt Trì (có ý nghĩa đối với địa phương).

Câu 5. Trình bày các đặc điểm chính của trung tâm công nghiệp và cho biết sự phân loại các trung tâm công nghiệp của nước ta hiện nay.

Gợi ý làm bài

** Đặc điểm chính của TTCN:*

– Là hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở trình độ cao, gắn liền với đô thị vừa và lớn, có vị trí địa lý thuận lợi.

– Bao gồm khu công nghiệp, nhóm xí nghiệp công nghiệp có mối liên hệ chặt chẽ về sản xuất, kỹ thuật, công nghệ.

– Có các xí nghiệp nòng cốt (hay hạt nhân) quyết định hướng chuyên môn hóa của trung tâm công nghiệp.

– Có các xí nghiệp bổ trợ và phục vụ nhằm tiêu thụ sản phẩm, cung cấp nguyên liệu, sửa chữa máy móc, thiết bị, cung cấp lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng cho nhu cầu của dân cư trong trung tâm.

** Sự phân loại các trung tâm công nghiệp của nước ta:*

– Dựa vào vai trò của trung tâm công nghiệp trong sự phân công lao động theo lãnh thổ, có thể phân thành các nhóm sau đây:

- + Các trung tâm có ý nghĩa quốc gia: TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội.
- + Các trung tâm có ý nghĩa vùng: Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ,...
- + Các trung tâm có ý nghĩa địa phương: Việt Trì, Thái Nguyên, Vinh, Nha Trang,...
- Dựa vào giá trị sản xuất công nghiệp, có thể chia thành:
 - + Các trung tâm công nghiệp thành các trung tâm rất lớn (TP. Hồ Chí Minh).
 - + Các trung tâm lớn (Hà Nội, Hải Phòng, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Vũng Tàu)
 - + Các trung tâm trung bình (Việt Trì, Đà Nẵng, Nha Trang, Cần Thơ,...).

Câu 6. Theo em, ở Việt Nam việc hình thành các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất và công nghệ cao có ý nghĩa gì và phân bố chủ yếu ở vùng nào?

Gợi ý làm bài

- Ý nghĩa của việc hình thành các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất và khu công nghệ cao:
 - + Góp phần thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.
 - + Thu hút vốn đầu tư, công nghệ và kinh nghiệm quản lý của nước ngoài.
 - + Tạo ra nhiều sản phẩm vừa để tiêu dùng trong nước, vừa xuất khẩu thu ngoại tệ.
 - + Tạo việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống, hình thành đô thị mới.
- Phân bố chủ yếu ở vùng: Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải miền Trung.

Câu 7. Phân biệt vùng công nghiệp ngành và vùng công nghiệp tổng hợp.

Gợi ý làm bài

- Vùng công nghiệp ngành: cơ chế hình thành của nó thể hiện ở chỗ mỗi ngành công nghiệp lựa chọn cho mình phần lãnh thổ tốt nhất về các nguồn lực (tự nhiên, kinh tế,...), đáp ứng được các yêu cầu về kinh tế – kỹ thuật và các yếu tố phân bố sản xuất. Như vậy, vùng công nghiệp ngành là tập hợp về lãnh thổ các xí nghiệp cùng loại. Các vùng công nghiệp ngành thường gặp là vùng khai thác than, dầu khí, luyện kim, hóa chất.
- Vùng công nghiệp tổng hợp: về lí thuyết các vùng công nghiệp ngành có thể chồng chéo lên nhau và trở nên thành phần của vùng công nghiệp tổng hợp. Vùng công nghiệp tổng hợp không phải là tổng thể của vùng ngành mà là vùng hoàn toàn mới về chất, bởi vì tập hợp của các ngành theo lãnh thổ sẽ có các điều kiện và đặc điểm phân bố sản xuất khác xa so với từng ngành riêng lẻ.

Câu 8. Trình bày các đặc điểm chính của vùng công nghiệp.

Gợi ý làm bài

- Có không gian rộng lớn, trong đó bao gồm nhiều xí nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghiệp, trung tâm công nghiệp có mối liên hệ về sản xuất.
- Có một số nhân tố tương đồng trong quá trình hình thành công nghiệp (sử dụng chung một vài loại tài nguyên, tạo nên tính chất tương đối giống nhau của các ngành công nghiệp, cùng có vị trí địa lí thuận lợi, cùng sử dụng lao động, cơ sở hạ tầng, hệ thống năng lượng,...).
- Có một vài ngành công nghiệp chủ đạo, tạo nên hướng chuyên môn hóa của vùng, trong đó có một hạt nhân tạo vùng, thường là một TTCN lớn.
- Có các ngành công nghiệp phục vụ và bổ trợ.
- Sản xuất mang tính chất hàng hóa, đáp ứng nhu cầu thị trường ở trong và ngoài vùng.

Câu 9. Khu chế xuất có vai trò như thế nào đối với quá trình công nghiệp hóa của các nước đang phát triển?

Gợi ý làm bài

- Thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
- Tiếp thu kĩ thuật, công nghệ hiện đại.
- Tạo việc làm.
- Tạo mặt hàng công nghiệp xuất khẩu.
- Là nơi thử nghiệm các cải cách kinh tế.
- Đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa.

Câu 10. Vì sao các khu công nghiệp ngày càng có xu hướng di dời về phía biển? Liên hệ thực tế, cho ví dụ.

Gợi ý làm bài

* Các khu công nghiệp có xu hướng di dời về phía biển vì những lí do sau:

- Khu công nghiệp ở sâu trong nội địa, đầu nguồn nước ngọt sẽ gây ô nhiễm nguồn nước cho các khu dân cư và làm mất tiềm năng du lịch vùng kế cận.
- Các nhà máy thải khí độc ở trong nội địa, đầu nguồn gió sẽ gây ô nhiễm không khí cho các khu dân cư.
- Thuận lợi cho việc xuất nhập khẩu và giao thông vận tải, làm giảm chi phí vận chuyển và giảm giá thành sản phẩm.
- Thuận lợi cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng và các ngành dịch vụ.

** Ví dụ:*

– Ở Việt Nam, đồng bằng duyên hải miền Trung có nhiều hải cảng tốt, nguồn nước ngọt đầy đủ sẽ là những trung tâm công nghiệp lớn trong tương lai: hóa dầu, hóa chất, phân bón, luyện kim.

– Ở Trung Quốc di dời và xây dựng các khu công nghiệp ra vùng duyên hải để tạo khu công nghiệp mới ven biển.

Câu 11. Thế nào là trung tâm công nghiệp? Nêu dẫn chứng. Một trung tâm công nghiệp muốn phát triển mạnh cần có những điều kiện gì?

Gợi ý làm bài

** Trung tâm công nghiệp*

– Là hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở trình độ cao, gắn liền với đô thị vừa và lớn, có vị trí địa lý thuận lợi.

– Bao gồm khu công nghiệp, nhóm xí nghiệp công nghiệp có mối liên hệ chặt chẽ về sản xuất, kỹ thuật, công nghệ.

– Có các xí nghiệp nòng cốt (hay hạt nhân) quyết định hướng chuyên môn hóa của trung tâm công nghiệp.

– Có các xí nghiệp bổ trợ và phục vụ nhằm tiêu thụ sản phẩm, cung cấp nguyên liệu, sửa chữa máy móc, thiết bị, cung cấp lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng cho nhu cầu của dân cư trong trung tâm.

** Dẫn chứng*

– Nagôia của Nhật Bản, Đitroi của Hoa Kỳ (ô tô).

– Manchetơ của Anh, Mumbai của Ấn Độ (dệt).

** Nhân tố phát triển trung tâm công nghiệp*

Một trung tâm công nghiệp muốn phát triển mạnh phải có nhiều thuận lợi:

– Vị trí địa lý thuận lợi: trung tâm của vùng, đầu mối giao thông, cảng biển,...

– Nguồn nguyên liệu khoáng sản, nguyên liệu từ nông nghiệp dồi dào.

– Dân cư đông đúc, nguồn lao động được đào tạo tốt.

– Cơ sở vật chất kỹ thuật mạnh.

– Kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, cung cấp điện, nước được bảo đảm.

– Thị trường tiêu thụ rộng.

– Sự hỗ trợ các trung tâm đào tạo, trung tâm nghiên cứu khoa học – kỹ thuật.

– Chính sách của Nhà nước, sự đầu tư từ nước ngoài,...

Câu 12. Dựa vào hiểu biết của bản thân, phân tích những thế mạnh giúp cho TP. Hồ Chí Minh trở thành trung tâm công nghiệp lớn nhất nước ta.

Gợi ý làm bài

- Có vị trí địa lí thuận lợi:
 - + Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, là đỉnh của tam giác tăng trưởng kinh tế TP. Hồ Chí Minh – Biên Hòa – Vũng Tàu.
 - + Nằm ở vùng Đông Nam Bộ, đây là vùng kinh tế phát triển năng động nhất của cả nước.
 - + Giáp Đồng bằng sông Cửu Long, gần vùng Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ, là những vùng dồi dào về nguyên liệu nông, lâm, thủy sản.
- Nguồn nước phong phú đảm bảo cho sản xuất công nghiệp.
- Có cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật hoàn thiện nhất cả nước, độ ngũ lao động đông đảo và có trình độ cao.
- Là đầu mối giao thông vận tải tổng hợp lớn nhất cả nước thuận lợi cho việc chuyên chở nguyên vật liệu và sản phẩm công nghiệp.
- TP. Hồ Chí Minh có thị trường tiêu thụ rộng lớn ở cả trong và ngoài nước. Là nơi thu hút đầu tư lớn nhất cả nước.
- Hoạt động công nghiệp có lịch sử phát triển sớm.

Chủ đề 10: ĐỊA LÍ DỊCH VỤ

Nội dung 1. VAI TRÒ, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ ĐẶC ĐIỂM PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

Câu 1. Nêu cơ cấu và vai trò của các ngành dịch vụ.

Gợi ý làm bài

- * Cơ cấu
 - Là khu vực có cơ cấu ngành hết sức phức tạp.
 - Ở nhiều nước, người ta chia các ngành dịch vụ ra thành ba nhóm:
 - + Dịch vụ kinh doanh: gồm vận tải và thông tin liên lạc, tài chính, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, các dịch vụ nghề nghiệp,...
 - + Dịch vụ tiêu dùng: bao gồm các hoạt động bán buôn, bán lẻ, du lịch, các dịch vụ cá nhân (như y tế, giáo dục, thể dục thể thao),...
 - + Dịch vụ công: bao gồm dịch vụ hành chính công, các hoạt động đoàn thể,...
- * Vai trò
 - Thúc đẩy các ngành sản xuất vật chất, sử dụng tốt hơn nguồn lao động trong nước, tạo thêm việc làm cho người dân.

– Cho phép khai thác tốt hơn các tài nguyên thiên nhiên và sự ưu đãi của tự nhiên, các di tích văn hóa, lịch sử, cũng như các thành tựu của cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật hiện đại để phục vụ con người.

Câu 2. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ.

Gợi ý làm bài

– Trình độ phát triển của nền kinh tế đất nước và năng suất lao động xã hội, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất vật chất có ảnh hưởng rất căn bản tới sự phát triển các ngành dịch vụ. Điều này thể hiện rõ trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở các nước đang phát triển. Năng suất lao động trong nông nghiệp, công nghiệp có cao, thì mới có thể chuyển một phần lao động sang làm dịch vụ. Bởi vậy, quá trình phát triển và phân bố các ngành dịch vụ phải luôn luôn cân đối với trình độ chung của sự phát triển kinh tế đất nước, cân đối với các ngành sản xuất vật chất.

– Số dân, kết cấu tuổi, giới tính, tỉ lệ gia tăng dân số và sức mua của dân cư đề ra những yêu cầu về quy mô phát triển, nhịp độ tăng trưởng và cơ cấu các ngành dịch vụ.

– Sự phân bố các ngành dịch vụ tiêu dùng gắn bó mật thiết với sự phân bố dân cư, và cụ thể hơn nữa là các ngành dịch vụ cần phân bố ngay trong lòng các điểm dân cư (thành phố, thị xã, các làng bản,...).

– Trong một khu dân cư, các điểm dịch vụ phục vụ nhu cầu hằng ngày của người dân (ví dụ các điểm thương nghiệp bán lẻ, cửa hàng ăn uống công cộng, trường tiểu học, mẫu giáo, trạm xá,...) cần có bán kính phục vụ hẹp hơn so với các điểm dịch vụ về văn hóa nghệ thuật, các điểm du lịch, vui chơi giải trí, các trường trung học phổ thông, bệnh viện chuyên khoa,...

– Truyền thống văn hoá, phong tục tập quán của dân cư có ảnh hưởng không nhỏ đến việc tổ chức dịch vụ.

– Mức sống và thu nhập thực tế của nhân dân quyết định sức mua, nhu cầu dịch vụ, và do vậy có ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ.

– Đối với sự hình thành các điểm dịch vụ du lịch, sự phân bố các tài nguyên du lịch (tự nhiên và nhân văn) có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Câu 3. Trình bày đặc điểm phân bố các ngành dịch vụ trên thế giới.

Gợi ý làm bài

– Ở các nước phát triển, các ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GDP (trên 60%). Còn ở các nước đang phát triển, tỉ trọng của ngành dịch vụ thường chỉ dưới 50%.

– Trên thế giới, các thành phố cực lớn đồng thời là các trung tâm dịch vụ lớn, nhất là các dịch vụ có vai trò rất to lớn trong nền kinh tế toàn cầu như dịch vụ tiền tệ, giao thông vận tải viễn thông, sở hữu trí tuệ,...

+ Các trung tâm lớn nhất về cung cấp các loại dịch vụ là Niu I-ooc, Luân Đôn và Tô-ki-ô.

+ Các trung tâm lớn đứng hàng thứ hai là Lôt An-giơ-let, Si-ca-gô, Oa-sinh-tơn (Hoa Kỳ), Xao Pao-lô (Bra-xin), Bruc-xen (Bỉ), Phran-phuốc (Đức), Pa-ri (Pháp), Duy-ri-ch (Thụy Sĩ) và Xi-ga-po.

– Ở mỗi nước lại có các thành phố chuyên môn hóa về một số loại dịch vụ nhất định. Chẳng hạn, các thành phố trước kia là các trung tâm công nghiệp chế biến lớn, thì nay đã biến đổi thành các trung tâm dịch vụ kinh doanh lớn. Một số đô thị nổi tiếng là các trung tâm du lịch, giải trí. Lại có các đô thị nổi tiếng là các trung tâm về giáo dục, đào tạo,...

– Trong các thành phố lớn thường hình thành các trung tâm giao dịch, thương mại. Đó là nơi tập trung các ngân hàng, các văn phòng đại diện của các công ti, các siêu thị hay các tổ hợp thương mại, dịch vụ lớn,...

– Ở nước ta, các thành phố, thị xã thường có khu hành chính (phần “đô”) và khu buôn bán, dịch vụ (phần “thị”).

Câu 4. Giải thích tại sao lao động trong các ngành dịch vụ ở các nước đang phát triển còn ít?

Gợi ý làm bài

– Trình độ phát triển kinh tế và năng suất lao động xã hội thấp.

– Ảnh hưởng của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ tới các nước này còn yếu.

– Trình độ đô thị hóa thấp, mạng lưới thành phố kém phát triển, tỉ lệ dân thành thị còn thấp.

– Mức sống của nhân dân nhìn chung còn thấp.

Câu 5. Hãy nêu những điều kiện để có thể phát triển mạnh ngành du lịch.

Gợi ý làm bài

- Phải có nhu cầu xã hội về du lịch, nghỉ dưỡng.
- Phải có nguồn tài nguyên du lịch phong phú (tài nguyên thiên nhiên, các di sản lịch sử, văn hóa).
- Phải có một hệ thống các cơ sở phục vụ du lịch, phục vụ tốt (chẳng hạn như hệ thống khách sạn, nhà nghỉ, khu điều dưỡng, các bãi tắm, các khu thể thao, hệ thống giao thông vận tải và thông tin liên lạc,...), có khả năng phục vụ nhu cầu của nhiều loại khách du lịch khác nhau, nhiều loại hình du lịch khác nhau.

Câu 6. Vì sao các thành phố lớn nhất thế giới như Niu-Iooc, Luân Đôn, Tô-ki-ô... cũng đồng thời là các trung tâm dịch vụ lớn nhất hiện nay?

Gợi ý làm bài

- Các thành phố này tập trung đông dân cư với mức sống rất cao nên nhu cầu tiêu dùng phát triển mạnh.
- Các thành phố lớn đồng thời là những trung tâm công nghiệp, trung tâm du lịch, trung tâm kinh tế lớn nên các loại hình dịch vụ sản xuất, kinh doanh phát triển mạnh và rất đa dạng.
- Các thành phố lớn cũng là các trung tâm hành chính, văn hoá, giáo dục, khoa học... nên các dịch vụ về hành chính, văn hoá, giáo dục cũng tập trung phát triển.

Câu 7. Cho bảng số liệu sau:

Số khách du lịch đến và doanh thu từ du lịch của một số quốc gia năm 2004

Nước	Khách du lịch đến (triệu lượt người)	Doanh thu (tỉ USD)
Pháp	75,1	40,8
Tây Ban Nha	53,6	45,2
Hoa Kỳ	46,1	74,5
Trung Quốc	41,8	25,7
Anh	27,7	27,3
Mê-hi-cô	20,6	10,7

(Nguồn: SGK Địa lý 10, NXB Giáo dục, 2006)

a) Vẽ biểu đồ thể hiện lượt khách du lịch và doanh thu du lịch của một số quốc gia trên thế giới.

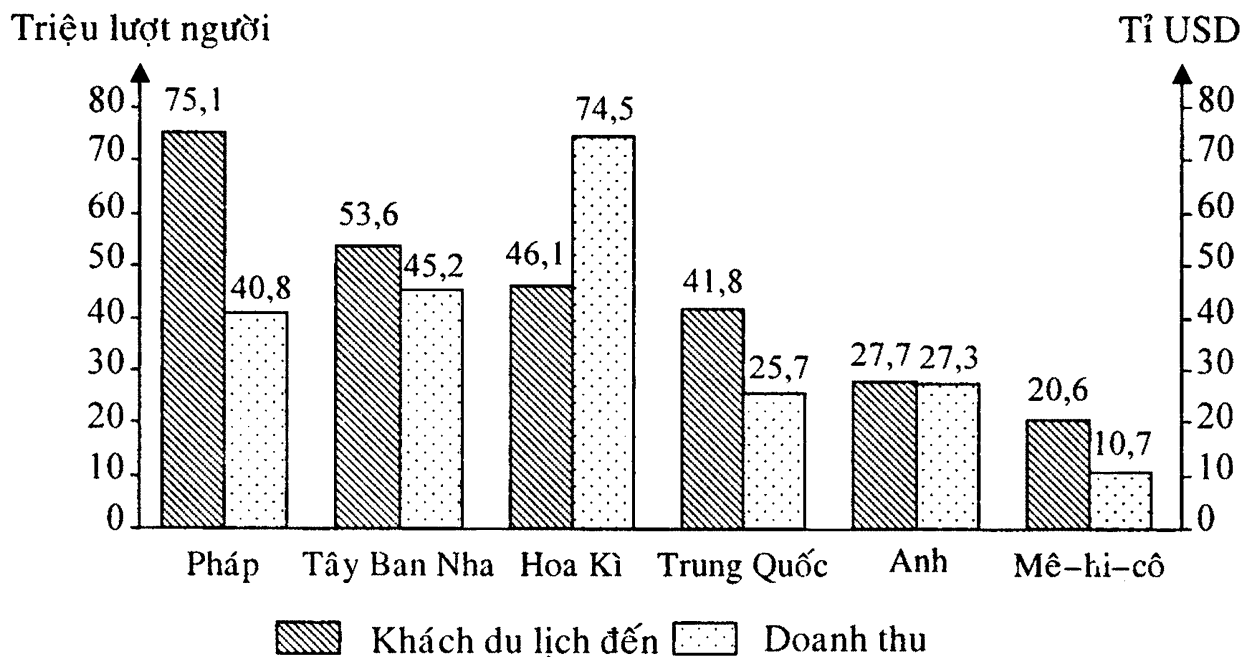
b) Nhận xét doanh thu trung bình của các lượt khách khi đến các nước.

c) Để thu hút khách du lịch, mỗi địa phương, mỗi quốc gia cần phải hội tụ những nhân tố cơ bản nào?

Gợi ý làm bài

a) Vẽ biểu đồ

Biểu đồ thể hiện lượt khách du lịch và doanh thu du lịch của một số quốc gia trên thế giới năm 2004



b) Nhận xét: Số lượt khách và doanh thu khách du lịch có sự phân hóa giữa các quốc gia.

– Nhóm nước có doanh thu trung bình cao nhất: Hoa Kỳ (1,6 nghìn USD/lượt khách), Anh (1,0 nghìn USD/lượt khách).

– Nhóm nước có doanh thu trung bình: Tây Ban Nha (0,8 nghìn USD/lượt khách), Trung Quốc (0,6 nghìn USD/lượt khách).

– Nhóm nước có doanh thu thấp nhất: Pháp và Mê-hi-cô (0,5 nghìn USD/lượt khách).

c) Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển và doanh thu du lịch

– Tài nguyên du lịch trên lãnh thổ (tự nhiên, nhân văn).

– Cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ cho ngành du lịch và cơ sở hạ tầng.

– Nhân lực ngành du lịch: tính chuyên nghiệp của người phục vụ lữ hành, khách sạn, quảng bá.

– Thị trường du lịch (trong nước và quốc tế).

– Các nhân tố: an ninh, chính trị, sự phát triển các ngành kinh tế, hệ thống pháp luật,...

Nội dung 2. VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN, VÀ PHÂN BỐ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI
Câu 1. *Nêu vai trò và đặc điểm của ngành giao thông vận tải.*

Gợi ý làm bài

a) Vai trò

– Giao thông vận tải tham gia vào việc cung ứng vật tư kỹ thuật, nguyên liệu, năng lượng cho các cơ sở sản xuất và đưa sản phẩm đến thị trường tiêu thụ, giúp cho các quá trình sản xuất xã hội diễn ra liên tục và bình thường.

– Giao thông vận tải phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân, giúp cho các hoạt động sinh hoạt được thuận tiện.

– Giao thông vận tải thực hiện các mối liên hệ kinh tế, xã hội giữa các địa phương.

– Những tiến bộ của giao thông vận tải có tác động to lớn làm thay đổi sự phân bố sản xuất và phân bố dân cư trên thế giới.

– Ngành giao thông vận tải phát triển góp phần thúc đẩy hoạt động kinh tế, văn hóa ở những vùng núi xa xôi, củng cố tính thống nhất của nền kinh tế, tăng cường sức mạnh quốc phòng của đất nước và tạo nên mối giao lưu kinh tế giữa các nước trên thế giới.

b) Đặc điểm

– Sản phẩm của ngành giao thông vận tải chính là sự chuyên chở người và hàng hóa. Chất lượng của sản phẩm dịch vụ này được đo bằng tốc độ chuyên chở, sự tiện nghi, sự an toàn cho hành khách và hàng hóa,...

– Tiêu chí đánh giá khối lượng dịch vụ của hoạt động vận tải là: khối lượng vận chuyển (tức số hành khách và số tấn hàng hóa được vận chuyển), khối lượng luân chuyển (tính bằng người.km và tấn.km) và cự li vận chuyển trung bình (tính bằng km).

Câu 2. *Tại sao nói “Những tiến bộ của ngành giao thông vận tải đã có tác động to lớn làm thay đổi sự phân bố sản xuất và phân bố dân cư trên thế giới”?*

Gợi ý làm bài

Nói “Những tiến bộ của ngành giao thông vận tải đã có tác động to lớn làm thay đổi sự phân bố sản xuất và phân bố dân cư trên thế giới” vì:

– Những tiến bộ của ngành giao thông vận tải đã mở rộng các mối liên hệ vận tải và đảm bảo sự giao thông thuận tiện hơn giữa các địa phương trên thế

giới. Những tiến bộ về khoa học kỹ thuật và quản lý làm cho tốc độ vận chuyển người và hàng hóa tăng lên, chi phí và thời gian vận chuyển giảm xuống, trong khi đó mức độ tiện nghi và an toàn tăng lên.

– Việc các cơ sở sản xuất đặt ở vị trí gần các tuyến giao thông vận tải lớn, các đầu mối giao thông vận tải cũng đồng nghĩa là gần nguồn nguyên liệu và nơi tiêu thụ, góp phần làm giảm chi phí vận chuyển. Từ đó ảnh hưởng sâu sắc tới bức tranh phân bố của nhiều ngành sản xuất, nhất là các ngành đòi hỏi nhiều chi phí vận tải trong cơ cấu giá thành sản phẩm.

– Những xu hướng mới trong phân bố công nghiệp trên thế giới là các trung tâm công nghiệp lớn gắn liền với các cảng và sự phân bố công nghiệp hướng mạnh hơn tới các vùng ven biển. Dân cư lại không cần sống tập trung gần các công sở nơi họ làm việc hay gần các trung tâm thành phố, nơi cung cấp các dịch vụ đa dạng. Họ có thể sống xa hơn tại các vùng ngoại thành, cách nơi làm việc hàng chục km mà vẫn đi về hằng ngày nhờ sự phát triển của ngành giao thông vận tải. Chính điều này làm cho các thành phố lớn có thể trải rộng trên không gian và phát triển nhanh. Còn ở các vùng xa xôi, hẻo lánh, cũng nhờ có giao thông vận tải mà có thể di dân với quy mô lớn đến khai khẩn tài nguyên,...

Câu 3. Ý nghĩa của việc tính cự li vận chuyển trung bình. Tại sao trong cơ cấu khối lượng hàng hóa vận chuyển, đường ô tô chiếm tỉ trọng lớn nhất còn trong cơ cấu khối lượng hàng hóa luân chuyển thì đường biển chiếm tỉ trọng cao nhất?

Gợi ý làm bài

* Ý nghĩa: Cự li vận chuyển trung bình là tỉ số giữa khối lượng luân chuyển và khối lượng vận chuyển tính bằng km. Cự li vận chuyển trung bình chính là quãng đường dùng làm căn cứ để tính giá cước vận tải và giá vé.

* Trong cơ cấu khối lượng hàng hóa vận chuyển, đường ô tô chiếm tỉ trọng lớn nhất còn trong cơ cấu khối lượng hàng hóa luân chuyển thì đường biển chiếm tỉ trọng cao nhất vì:

– Trong vận chuyển hàng hóa, đường ô tô chiếm tỉ trọng lớn nhất vì:

+ Loại đường này có nhiều ưu điểm: cơ động, tiện lợi, thích nghi với mọi điều kiện địa hình, vận chuyển hàng hóa nặng, tốc độ nhanh, là phương tiện trung gian cho nhiều loại hình vận tải khác.

+ So với các phương tiện vận tải khác: đường sắt phải hoạt động trên đường ray cố định; đường sông tốc độ chậm và chỉ hoạt động những vùng có sông ngòi; đường hàng không trọng tải thấp, giá thành cao.

– Trong luân chuyển hàng hóa, đường biển chiếm tỉ trọng lớn nhất vì nó chủ yếu vận chuyển trên các tuyến đường quốc tế với chiều dài lớn.

Câu 4. Phân biệt sự khác nhau giữa khối lượng vận chuyển và khối lượng luân chuyển.

Gợi ý làm bài

– Khối lượng vận chuyển:

+ Là khối lượng hàng hóa hoặc hành khách được vận chuyển đi.

+ Đơn vị tính: tấn, triệu tấn hoặc nghìn người, triệu lượt người.

– Khối lượng luân chuyển:

+ Là khối lượng hàng hóa, hành khách vận chuyển tính trên cơ sở chiều dài đoạn đường.

+ Đơn vị tính: triệu tấn.km hoặc triệu lượt người.km.

Câu 5. Trình bày các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải.

Gợi ý làm bài

* Điều kiện tự nhiên

– Điều kiện tự nhiên quy định sự có mặt và vai trò của một số loại hình vận tải.

– Điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng lớn đến công tác thiết kế và khai thác các công trình giao thông vận tải. Không những thế, để khắc phục điều kiện tự nhiên không thuận lợi, chi phí xây dựng cũng lớn hơn nhiều.

– Khí hậu và thời tiết có ảnh hưởng sâu sắc tới hoạt động của các phương tiện vận tải.

* Điều kiện kinh tế – xã hội

– Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế quốc dân có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển và phân bố, cũng như sự hoạt động của ngành giao thông vận tải.

+ Trước hết, các ngành kinh tế khác là khách hàng của ngành giao thông vận tải. Tình hình phân bố các cơ sở công nghiệp, trình độ phát triển kinh tế của các vùng, quan hệ kinh tế giữa nơi sản xuất và nơi tiêu thụ quy định mật độ mạng lưới giao thông vận tải, các loại hình vận tải, hướng và cường độ của các luồng vận chuyển.

+ Sự phát triển của ngành cơ khí vận tải, công nghiệp xây dựng cho phép duy trì và tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành giao thông vận tải.

– Phân bố dân cư, đặc biệt là sự phân bố các thành phố lớn và các chùm đô thị có ảnh hưởng sâu sắc tới vận tải hành khách, nhất là vận tải bằng ô tô.

Câu 6. Tại sao người ta nói: Để phát triển kinh tế, văn hoá miền núi, giao thông vận tải phải đi trước một bước?

Gợi ý làm bài

– Giao thông vận tải ở miền núi được phát triển sẽ thúc đẩy sự giao lưu giữa các địa phương ở miền núi vốn có nhiều trở ngại do địa hình, giữa miền núi với đồng bằng, nhờ thế sẽ giúp phá được thế “cô lập”, “tự cấp tự túc” của nền kinh tế.

– Sẽ có điều kiện khai thác các tài nguyên thế mạnh to lớn của miền núi, hình thành được các nông, lâm trường, thúc đẩy sự phát triển của công nghiệp, đô thị, thúc đẩy sự thu hút dân cư từ đồng bằng lên miền núi.

– Như vậy, sẽ thúc đẩy sự phân công lao động theo lãnh thổ, hình thành cơ cấu kinh tế ở miền núi. Các hoạt động dịch vụ (kể cả văn hoá, giáo dục, y tế) cũng có điều kiện phát triển.

Câu 7. Cho biết ý nghĩa của tuyến đường Hồ Chí Minh của nước ta.

Gợi ý làm bài

– Đây là tuyến đường bộ quan trọng nối liền Bắc – Nam dọc theo phía tây của đất nước, giảm được thiệt hại do mưa bão, lũ lụt.

– Thúc đẩy kinh tế trung du, miền núi nước ta phát triển.

– Kinh tế – xã hội phát triển cần mở rộng giao thông.

– Kêu gọi đầu tư nước ngoài trong xu hướng toàn cầu hóa.

– Có ý nghĩa lịch sử.

– Thực hiện mối giao lưu kinh tế giữa đồng bằng và miền núi. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của miền núi, xóa dần sự chênh lệch giữa đồng bằng và miền núi.

– Hiện tại, giải quyết nhiều việc làm. Đây là con đường chiến lược.

Câu 8. Mạng lưới sông ngòi dày đặc của nước ta có ảnh hưởng như thế nào đến ngành giao thông vận tải?

Gợi ý làm bài

– Mạng lưới sông ngòi dày đặc thuận lợi cho ngành vận tải đường sông (chính vì thế ở nước ta vận tải đường sông có khối lượng vận chuyển hàng hóa đứng thứ hai sau đường bộ).

– Mạng lưới sông ngòi dày đặc lại không thuận lợi cho vận tải đường ô tô và đường sắt, đòi hỏi phải làm nhiều cầu, phà,... và dễ gây tắc nghẽn giao thông trong mùa lũ. Điều này rất rõ đối với các tuyến đường chạy theo hướng Bắc – Nam (quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất).

Câu 9. Điều kiện tự nhiên khắc nghiệt ở các hoang mạc nhiệt đới có ảnh hưởng đến ngành giao thông vận tải như thế nào?

Gợi ý làm bài

– Ở hoang mạc không có điều kiện phát triển ngành vận tải đường sông và đường sắt.

– Vận tải ô tô cũng trở ngại do cát bay, bão cát sa mạc. Phương tiện vận tải phải có thiết kế đặc biệt để chống lại cái nóng dữ dội và để tránh ăn mòn do cát bay.

– Vận tải bằng trực thăng có ưu việt.

– Vận tải bằng gia súc (lạc đà) là phổ biến.

Câu 10. Sự phát triển các trung tâm công nghiệp lớn và tập trung hóa lãnh thổ sản xuất công nghiệp có ảnh hưởng như thế nào đến hoạt động của ngành giao thông vận tải?

Gợi ý làm bài

Sự phát triển các trung tâm công nghiệp lớn và sự tập trung hóa lãnh thổ sản xuất công nghiệp sẽ làm tăng nhu cầu vận chuyển nguyên, nhiên, vật liệu và sản phẩm, làm mở rộng vùng cung cấp nguyên, nhiên liệu và vùng tiêu thụ sản phẩm. Như vậy, phát triển các trung tâm công nghiệp lớn và sự tập trung hóa lãnh thổ công nghiệp sẽ làm tăng khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển, làm tăng cự li vận chuyển.

Câu 11. Chứng minh rằng các điều kiện tự nhiên ảnh hưởng chủ yếu đến công việc xây dựng, khai thác mạng lưới giao thông và các phương tiện vận tải.

Gợi ý làm bài

Điều kiện tự nhiên ảnh hưởng chủ yếu đến công việc xây dựng, khai thác mạng lưới giao thông và các phương tiện vận tải.

– Địa hình ảnh hưởng đến việc thiết kế, xây dựng, khai thác các công trình giao thông vận tải.

+ Địa hình núi non hiểm trở đòi hỏi xây dựng các tuyến đường bộ quanh co để giảm bớt độ dốc, làm đường hầm xuyên núi, làm các công trình chống lở đất gây tắc nghẽn giao thông trong mùa mưa lũ,...

+ Địa hình bờ biển với các vũng vịnh nước sâu kín gió là cơ sở để xây dựng các cảng biển lớn.

– Mạng lưới sông ngòi dày đặc là cơ sở xây dựng mạng lưới giao thông đường thủy nội địa. Sông ngòi bồi lắng phù sa ở hạ lưu đòi hỏi phải nạo vét lòng sông thường xuyên thì tàu bè mới qua lại được. Đối với đường bộ và đường sắt mạng lưới sông ngòi dày đặc gây nhiều khó khăn vì phải đầu tư để xây dựng nhiều cầu, phà.

– Điều kiện thủy triều ảnh hưởng tới việc ra vào cảng của tàu bè, nhất là các cảng nằm trên sông.

– Dòng biển, gió, bão ảnh hưởng tới hoạt động vận tải đường biển (nơi dòng biển nóng và lạnh gặp nhau sẽ tạo ra nhiều sương mù gây khó khăn cho tàu bè đi lại trên biển).

– Khí hậu và thời tiết có ảnh hưởng sâu sắc tới hoạt động của các phương tiện vận tải. Ví dụ: ở nước ta về mùa mưa lũ, hoạt động của ngành vận tải đường ô tô và đường sắt gặp nhiều trở ngại; còn ở nhiều khúc sông, tàu thuyền chỉ có thể qua lại trong mùa nước lớn. Ở xứ lạnh, về mùa đông nước sông đóng băng, tàu thuyền không qua lại được, còn các sân bay nhiều khi phải ngừng hoạt động do sương mù dày đặc hay do tuyết rơi quá dày.

Câu 12. Chứng minh rằng các điều kiện kinh tế – xã hội có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển và phân bố các ngành giao thông vận tải.

Gợi ý làm bài

– Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế quốc dân có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển và phân bố, cũng như sự hoạt động của ngành giao thông vận tải.

– Trước hết, các ngành kinh tế khác là các khách hàng của ngành giao thông vận tải.

+ Tình hình phân bố các cơ sở công nghiệp, trình độ phát triển kinh tế của các vùng, quan hệ kinh tế giữa nơi sản xuất và nơi tiêu thụ quy định mật độ mạng lưới giao thông vận tải, các loại hình vận tải, hướng và cường độ của các luồng vận chuyển. Ở các vùng kinh tế phát triển lâu đời, mạng lưới dày đặc hơn nhiều so với vùng mới khai thác. Các vùng tập trung công nghiệp (nhất là công nghiệp nặng) đều phát triển vận tải đường sắt và vận tải đường ô tô hạng nặng. Mỗi loại hàng hóa cần vận chuyển lại có yêu cầu riêng về phương tiện vận tải.

Ví dụ: có loại hàng cần cước phí vận chuyển thấp, nhưng không cần nhanh (vật liệu xây dựng, quặng, than,...), lại có loại hàng đòi hỏi vận chuyển nhanh, an toàn (hóa chất, vật liệu dễ cháy nổ,...).

+ Sự phát triển của ngành cơ khí vận tải, công nghiệp xây dựng cho phép duy trì và tăng cường cơ sở vật chất kĩ thuật của ngành giao thông vận tải.

– Phân bố dân cư, đặc biệt là sự phân bố các thành phố lớn và các chùm đô thị có ảnh hưởng sâu sắc tới vận tải hành khách, nhất là vận tải bằng ô tô.

Trong các thành phố lớn và các chùm đô thị, đã hình thành một loại hình vận tải đặc biệt là giao thông vận tải thành phố.

Câu 13. Chứng minh giao thông vận tải là ngành sản xuất vật chất độc đáo.

Gợi ý làm bài

– Giao thông vận tải là ngành không trực tiếp tạo ra của cải vật chất cho xã hội.

– Sản phẩm của ngành giao thông vận tải chính là sự chuyên chở người và hàng hóa, được đánh giá theo ba chỉ tiêu: khối lượng vận chuyển, khối lượng luân chuyển và cự li vận chuyển trung bình.

– Ngành giao thông vận tải có vai trò đặc biệt mà các ngành khác không có:

+ Đảm bảo cho các quá trình sản xuất xã hội diễn ra liên tục và bình thường.

+ Đảm bảo nhu cầu đi lại của nhân dân, giúp cho sinh hoạt được thuận tiện.

+ Là nhân tố quan trọng trong phân bố sản xuất và phân bố dân cư.

+ Thúc đẩy hoạt động kinh tế, văn hóa ở các vùng núi xa xôi.

+ củng cố tính thống nhất của nền kinh tế, tăng cường sức mạnh quốc phòng.

+ Tạo nên mối giao lưu kinh tế giữa các nước trên thế giới.

Câu 14. Đầu mối giao thông tổng hợp là gì? Cho ví dụ cụ thể ở Việt Nam.

Gợi ý làm bài

– Đầu mối giao thông tổng hợp là nơi hội tụ, giao nhau của các loại hình giao thông vận tải khác nhau: đường ô tô, đường sắt, đường thủy, đường hàng không...

– Ví dụ ở Việt Nam: TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội,...

Câu 15. Trong quá trình phát triển giao thông vận tải hiện nay ở nước ta còn tồn tại những khó khăn gì?

Gợi ý làm bài

– Về tự nhiên:

+ Địa hình đồi núi chiếm 3/4 diện tích, mạng lưới sông ngòi dày đặc chạy theo hướng tây bắc – đông nam gây nhiều tốn kém cho việc xây dựng cầu đường, hướng đường

+ Thời tiết biến động bất thường, mưa bão, lũ lụt, chế độ mưa theo mùa ảnh hưởng xấu đến hoạt động giao thông cũng như gây tốn kém trong việc bảo vệ đường sá, cầu cống.

– Về kinh tế – xã hội:

+ Cơ sở vật chất kĩ thuật chưa đáp ứng được nhu cầu, còn phải nhập khẩu nhiều loại thiết bị máy móc, phương tiện vận tải và nhiên liệu.

+ Thiếu vốn đầu tư.

+ Trình độ quản lí và phục vụ còn nhiều hạn chế.

Câu 16. Điều kiện tự nhiên ảnh hưởng đến sự phân bố và hoạt động của các loại hình giao thông vận tải như thế nào? Cho ví dụ chứng minh.

Gợi ý làm bài

– Vị trí địa lí: quy định sự có mặt và vai trò của một số loại hình vận tải.

+ Năm gần biển – hải đảo: giao thông vận tải đường biển phát triển (Anh, Nhật Bản).

+ Nằm sâu trong lục địa giao thông đường bộ có điều kiện phát triển (Lào).

– Địa hình: ảnh hưởng lớn đến công tác thiết kế và khai thác các công trình giao thông vận tải.

+ Nhiều đồi núi phải xây dựng nhiều đường hầm xuyên núi (Thụy Sĩ, Áo).

+ Nhiều sông ngòi phải xây dựng nhiều cầu, cống (Việt Nam).

– Khí hậu và thời tiết có ảnh hưởng sâu sắc tới hoạt động của các phương tiện vận tải.

+ Bão, lụt ảnh hưởng tới giao thông vận tải đường bộ, đường thủy, đường hàng không (Việt Nam).

+ Ở xứ lạnh, mùa đông nước sông đóng băng tàu bè không đi lại được (LB. Nga, Ca-na-đa).

+ Sương mù dày đặc, tuyết rơi dày sẽ làm hạn chế sự hoạt động ngành hàng không (Anh).

Câu 17. Điều kiện tự nhiên của Việt Nam có thuận lợi và khó khăn gì cho việc phát triển ngành giao thông vận tải?

Gợi ý làm bài

*** Thuận lợi**

– Vị trí: gần trung tâm Đông Nam Á, phía đông giáp Biển Đông → thuận lợi phát triển giao thông vận tải đường biển giao lưu với thế giới.

– Hình thế: lãnh thổ kéo dài theo hướng Bắc – Nam nên trong nước phát triển giao thông vận tải đường ô tô và đường sắt Bắc – Nam.

– Địa hình: đồng bằng có mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt → phát triển giao thông vận tải đường sông, nhất là ở đồng bằng sông Cửu Long.

– Khí hậu: nhiệt đới nóng ẩm, không có băng tuyết → giao thông vận tải hoạt động dễ dàng quanh năm.

** Khó khăn*

– Núi nhiều, phân bố theo hướng tây bắc – đông nam → giao thông Bắc – Nam khó, phải xây dựng đường đèo, đường hầm xuyên núi.

– Nhiều sông ngòi chảy hướng tây bắc – đông nam, nên việc giao thông theo hướng Bắc – Nam gặp nhiều khó khăn, phải xây dựng nhiều cầu, phà.

– Thiên tai: bão, lũ lụt → gây khó khăn cho việc xây dựng và bảo dưỡng mạng lưới giao thông vận tải. Mùa mưa lũ: hoạt động giao thông vận tải gặp khó khăn (hư đường, lở đường).

Câu 18. Trong các tuyến giao thông vận tải nước ta tuyến nào là quan trọng nhất? Vì sao?

Gợi ý làm bài

Tuyến quan trọng nhất là tuyến Bắc – Nam (đường sắt Bắc – Nam, quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh, đường biển Hải Phòng – TP. Hồ Chí Minh), vì là tuyến chạy dài từ Bắc đến Nam, đi qua các vùng kinh tế lớn, các trung tâm công nghiệp, các điểm dân cư, các vùng nông nghiệp lớn của cả nước với khối lượng vận chuyển hàng hóa và hành khách lớn.

Câu 19. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy cho biết vị trí địa lí và hình dáng lãnh thổ nước ta ảnh hưởng đến giao thông vận tải như thế nào?

Gợi ý làm bài

– Việt Nam nằm ở trung tâm khu vực Đông Nam Á, trong vùng châu Á – Thái Bình Dương, nơi có sự phát triển sôi động về kinh tế, thuận lợi cho việc đẩy mạnh giao lưu kinh tế, văn hóa, giao thông vận tải có nhiều thuận lợi phát triển.

– Nằm gần vùng biển rộng lớn, trên đường hàng hải quốc tế lưu thông giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, đồng thời ở vị trí trung chuyển một số tuyến đường hàng không quốc tế... thuận lợi cho giao lưu phát triển kinh tế – văn hóa,

– Nằm ở rìa phía đông bán đảo Trung Ấn, là nơi thông ra biển thuận lợi của các nước như Lào, Cam-pu-chia, Thái Lan,... tạo điều kiện phát triển các tuyến đường xuyên Á.

– Các hướng thung lũng, mạng lưới dòng sông chảy theo hướng tây bắc – đông nam hoặc tây – đông cho phép xây dựng các tuyến đường vận tải ngang và đan chéo với hướng Bắc – Nam.

Câu 20. *Vì sao nói các điều kiện tự nhiên ảnh hưởng chủ yếu đến việc xây dựng, khai thác mạng lưới giao thông và các phương tiện vận tải? Nước ta có lợi thế gì để phát triển giao thông vận tải đường biển?*

Gợi ý làm bài

a) Nói các điều kiện tự nhiên ảnh hưởng chủ yếu đến việc xây dựng, khai thác mạng lưới giao thông và các phương tiện vận tải, vì

– Điều kiện tự nhiên quy định sự có mặt và vai trò của một số loại hình vận tải (dẫn chứng).

– Điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng lớn đến công tác thiết kế và khai thác các công trình giao thông vận tải (dẫn chứng).

– Khí hậu và thời tiết có ảnh hưởng sâu sắc tới hoạt động của các phương tiện vận tải (dẫn chứng).

b) Nước ta có lợi thế để phát triển giao thông vận tải đường biển

– Nằm trên đường hàng hải quốc tế, gần trung tâm Đông Nam Á.

– Địa hình bờ biển với nhiều vũng, vịnh rộng, kín gió,... thuận lợi để xây dựng hải cảng.

Câu 21. *Dựa vào bảng số liệu sau hãy tính cự li vận chuyển trung bình về hàng hóa của một số loại phương tiện vận tải ở nước ta năm 2003.*

Khối lượng vận chuyển và khối lượng luân chuyển của các phương tiện vận tải nước ta, năm 2003

Phương tiện vận tải	Khối lượng vận chuyển (nghìn tấn)	Khối lượng luân chuyển (triệu tấn.km)
Đường sắt	8.385,0	2.725,4
Đường ô tô	175.856,2	9.402,8
Đường sông	55.258,6	5.140,5
Đường biển	21.811,6	43.512,6
Đường hàng không	89,7	210,7
Tổng số	261.401,1	60.992,0

Gợi ý làm bài

Cự li vận chuyển trung bình về hàng hoá của một số loại phương tiện vận tải ở nước ta, năm 2003

Phương tiện vận tải	Cự li vận chuyển trung bình (km)
Đường sắt	325,0
Đường ô tô	53,5
Đường sông	93,0
Đường biển	1.994,9
Đường hàng không	2.348,9
Tổng số	233,3

Câu 22. Nhận xét bảng số liệu về cơ cấu vận chuyển, luân chuyển hàng khách, hàng hóa phân theo loại hình vận tải ở nước ta. Giải thích.

Cơ cấu vận tải nước ta năm 2004

(Đơn vị: %)

Loại hình vận tải	Hành khách		Hàng hóa	
	Vận chuyển	Luân chuyển	Vận chuyển	Luân chuyển
Đường sắt	1,1	9,0	3,0	3,7
Đường bộ	84,4	64,5	66,3	14,1
Đường sông	13,9	7,0	20,0	7,0
Đường biển	0,1	0,3	10,6	74,9
Đường hàng không	0,5	19,2	0,1	0,3

(Nguồn: SGK Địa lý 12, NXB Giáo dục, 2008)

Gợi ý làm bài

– Loại hình vận tải đường bộ chiếm ưu thế trong vận chuyển, luân chuyển hàng khách và vận chuyển hàng hóa. Đường biển lại chiếm ưu thế trong luân chuyển hàng hóa.

– Giải thích:

+ Vận tải hàng hóa có xu hướng ngày càng tập trung vào loại hình vận tải đường bộ vì đây là loại hình vận tải có tính cơ động cao, giá thành rẻ, thích nghi với mọi loại địa hình, khối lượng vận chuyển vừa phải, thích hợp với việc vận chuyển trong những cự li ngắn và trung bình, nhất là trong các thành phố, ở một đất nước địa hình phần lớn là đồi núi, khối lượng hàng hóa chưa nhiều.

+ Tỷ trọng loại hình giao thông đường khác chiếm tỷ trọng nhỏ vì chưa phù hợp với điều kiện tự nhiên nước ta.

+ Đường biển có khối lượng luân chuyển hàng hóa lớn nhất, dù khối lượng vận chuyển không lớn nhưng có cự li dài trên những tuyến quốc tế. Những năm gần đây, nước ta đẩy mạnh hoạt động ngoại thương nên đường biển phát triển mạnh.

Nội dung 3. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

Câu 1. Tại sao ngành vận tải đường sắt bị cạnh tranh quyết liệt từ ngành vận tải ô tô? Liên hệ thực tế ở Việt Nam.

Gợi ý làm bài

a) Giải thích

– Vì ngành vận tải đường sắt có những mặt hạn chế như sau:

+ Chỉ hoạt động trên những tuyến đường cố định có đặt sẵn đường ray.

+ Vốn đầu tư lớn để xây dựng đường ray, nhà ga,...

+ Cần có đội ngũ công nhân viên lớn để quản lí và điều hành công việc.

– Trong mấy chục năm gần đây, ngành đường sắt bị cạnh tranh khốc liệt bởi ngành vận tải ô tô.

– Trong khi đó ngành vận tải ô tô có ưu điểm sau: -

+ Sự tiện nghi, tính cơ động, khả năng thích nghi cao với nhiều điều kiện địa hình khác nhau.

+ Có hiệu quả kinh tế cao trên các cự li ngắn và trung bình.

+ Có thể len vào hang cùng ngõ hẻm.

+ Các phương tiện vận tải ô tô không ngừng hoàn thiện.

+ Có thể phối hợp được với hoạt động của các phương tiện vận tải khác như: đường sắt, đường thủy, đường hàng không,...

+ Khối lượng luân chuyển hàng hóa lớn.

b) Liên hệ thực tế ở Việt Nam

– Nước ta với 3/4 diện tích là núi và cao nguyên nên rất thích hợp với vận tải ô tô, nên vận tải ô tô đảm nhận chủ yếu việc vận tải hàng hóa, hành khách trong nước.

– Vận tải đường sắt cũng đang phát triển nhưng khối lượng hàng hóa và số lượng hành khách vận chuyển ít hơn đường ô tô.

– Vốn đầu tư để phát triển giao thông vận tải nước ta còn thiếu, nên vận tải đường sắt chưa có những thay đổi lớn về mạng lưới đường.

Câu 2. Vì sao nói: “Việc bùng nổ của ngành đường ô tô gây ra những vấn đề nghiêm trọng về môi trường”?

Gợi ý làm bài

Nói: “Việc bùng nổ của ngành đường ô tô gây ra những vấn đề nghiêm trọng về môi trường” vì:

– Nhu cầu về sản xuất ô tô, nhiên liệu vận hành phương tiện này đã làm cho các nguồn khoáng sản bị cạn kiệt (kim loại đen, kim loại màu, dầu khí,...).

– Nhu cầu về việc xây dựng và mở rộng mạng lưới đường, nơi đỗ ô tô chiếm nhiều diện tích làm đất nông nghiệp giảm dần.

– Tình trạng ô nhiễm không khí do khói bụi, khí thải, tiếng ồn của ngành này thải ra ngày càng nhiều đã làm ảnh hưởng không nhỏ đối với môi trường.

Câu 3. Sự hoạt động đều đặn của kênh đào Xuy-ê đem lại lợi ích gì cho ngành hàng hải thế giới và nền kinh tế Ai Cập?

Gợi ý làm bài

– Rút ngắn đường đi và thời gian vận chuyển, giảm chi phí vận tải, hạ giá thành sản phẩm.

– Tạo điều kiện mở rộng thị trường,...

– Đảm bảo an toàn hơn, có thể tránh được thiên tai so với việc vận chuyển trên đường dài (qua mũi Hảo Vọng – cực Nam châu Phi).

– Mang lại nguồn thu nhập lớn cho Ai Cập.

Câu 4. Trình bày những điểm giống và khác nhau của kênh đào Pa-na-ma và Xuy-ê.

Gợi ý làm bài

* *Giống nhau:*

– Rút ngắn khoảng cách giao thông đường biển giữa các châu lục, có vai trò rất lớn cả về mặt kinh tế lẫn quân sự và chính trị.

– Tạo nguồn thu lớn cho các nước sở hữu.

– Giai đoạn đầu đều thuộc sở hữu của nước ngoài.

* *Khác nhau:*

– Kênh đào Xuy-ê do người Pháp đào vào năm 1859 và được mở cho tàu qua lại vào ngày 17 tháng 11 năm 1869. Kênh đào Pa-na-ma do người Mĩ đào vào năm 1904 và được đưa vào sử dụng từ năm 1914.

– Kênh đào Xuy-ê dài hơn kênh đào Pa-na-ma (195km so với 77km).

– Ở kênh Xuy-ê, tàu chở 250 nghìn tấn có thể qua được, kênh Pa-na-ma chỉ các tàu dưới 85 nghìn tấn mới qua được.

– Kênh Xuy-ê không có âu tàu, kênh Pa-na-ma ở mỗi đầu đều có 3 đoạn phải xây dựng âu tàu.

– Kênh đào Xuy-ê nối Địa Trung Hải và Biển Đỏ, đã phục vụ đắc lực cho sự phát triển kinh tế của các nước Tây Âu (đặc biệt là Anh). Kênh Pa-na-ma nối Thái Bình Dương và Đại Tây Dương, đã phục vụ đắc lực cho Hoa Kỳ.

Câu 5. Vai trò của cảng biển trong việc phát triển kinh tế – xã hội. Một cảng biển muốn phát triển tốt cần những điều kiện gì?

Gợi ý làm bài

* Vai trò của cảng biển

- Cảng biển là bến đỗ an toàn cho tàu biển.
- Là một điểm hay một đầu mối giao thông vận tải.
- Là một tổng thể các hoạt động kinh tế – kĩ thuật có liên quan đến việc vận tải biển.

– Trong hệ thống vận tải biển, cảng biển vừa là điểm xuất phát, vừa là điểm kết thúc, vừa là điểm trung chuyển của tuyến vận tải biển.

– Là cơ sở thu hút các tuyến đường sắt, đường bộ khác quy tụ về, cũng là điều kiện để thúc đẩy việc mở mang các tuyến đường sông, kênh vào nội địa.

* Muốn phát triển một cảng biển tốt cần phải có điều kiện

- Vị trí cảng: cảng nước sâu, án ngữ trên đường hàng hải quan trọng.
- Vùng tiền cảng và hậu cảng: là vùng kinh tế phát triển.

Câu 6. Tại sao phần lớn các hải cảng lớn nhất thế giới lại phân bố ở hai bên bờ đối diện của Đại Tây Dương? Tại sao Rôt-tec-đam có thể trở thành hải cảng lớn nhất thế giới?

Gợi ý làm bài

– Hai bờ Đại Tây Dương (chủ yếu là Bắc Đại Tây Dương) là hai trung tâm kinh tế lớn nhất thế giới (EU và Bắc Mĩ). Các cảng ở đây vừa có hậu phương cảng rộng lớn và phát triển, vừa có vùng tiền cảng rất phát triển.

– Rôt-tec-đam là hải cảng lớn nhất của EU, là cửa ngõ ra biển thuận tiện nhất của EU (các tuyến đường sắt, đường sông và cả đường ô tô xuyên lục địa châu Âu đều dẫn đến Rôt-tec-đam). Sự phát triển kinh tế của EU đã làm cho Rôt-tec-đam trở thành hải cảng lớn nhất thế giới.

Câu 7. *Nêu sự khác nhau về ưu điểm và nhược điểm giữa ngành giao thông vận tải đường biển và đường hàng không. Vì sao ở nước ta, ngành giao thông vận tải đường biển ngày càng có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế – xã hội?*

Gợi ý làm bài

a) Sự khác nhau về ưu điểm và nhược điểm giữa ngành giao thông vận tải đường biển và đường hàng không

– Đường biển có khối lượng vận tải lớn, chở hàng nặng, công kênh (dầu thô, sản phẩm dầu mỏ,...); còn đường hàng không trọng tải thấp (chủ yếu vận chuyển hành khách).

– Đường biển có giá cước thấp hơn đường hàng không.

– Đường biển có tốc độ vận chuyển chậm hơn so với đường hàng không.

– Đường biển chủ yếu gây ô nhiễm biển và đại dương, còn đường hàng không chủ yếu gây tổn hại cho tầng khí quyển.

b) Hiện nay ở nước ta, ngành giao thông vận tải đường biển ngày càng có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế – xã hội vì

– Tạo mối giao lưu kinh tế – xã hội với các quốc gia trong khu vực và thế giới.

– Hoạt động thương mại đang được đẩy mạnh.

– Phù hợp với xu thế phát triển kinh tế “hướng ra đại dương” của thế kỉ XXI.

– Tăng cường sức mạnh quốc phòng.

Câu 8. *Trình bày tóm tắt những ưu điểm và nhược điểm của các loại hình giao thông vận tải: đường sắt, đường ô tô, đường sông, đường biển, đường hàng không và đường ống.*

Gợi ý làm bài

Loại hình GTVT	Ưu điểm	Nhược điểm
Đường sắt	Vận chuyển được các hàng nặng trên những tuyến đường xa với tốc độ nhanh, ổn định và giá rẻ.	– Chỉ hoạt động trên các tuyến đường cố định có đặt sẵn đường ray. – Đầu tư lớn để lắp đặt đường ray, xây dựng hệ thống nhà ga. – Đội ngũ công nhân viên lớn để quản lí và điều hành công việc.

<p>Đường ô tô</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Sự tiện lợi, tính cơ động và khả năng thích nghi cao với các điều kiện địa hình, có hiệu quả kinh tế cao trên các cự li vận chuyển ngắn và trung bình. - Đáp ứng các yêu cầu vận chuyển đa dạng của khách hàng. - Ô tô trở thành phương tiện phối hợp được với hoạt động của các loại phương tiện vận tải khác như: đường sắt, đường thủy, đường hàng không,... 	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng nhiều sắt thép, nhiên liệu xăng dầu. - Ô nhiễm môi trường (khói, bụi, tiếng ồn), ách tắc giao thông, tai nạn giao thông.
<p>Đường ống</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng chở dầu mỏ, khí tự nhiên. - Trẻ, giá rẻ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ hoạt động trên những tuyến cố định. - Mặt hàng vận chuyển hạn chế.
<p>Đường sông</p>	<p>Rẻ, thích hợp với việc chuyên chở các hàng hóa nặng, cồng kềnh, không cần nhanh.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Không nhanh. - Phụ thuộc vào lưu vực sông.
<p>Đường biển</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo phần rất lớn trong vận tải hàng hóa quốc tế. - Khối lượng luân chuyển hàng hóa rất lớn. - Giá khá rẻ. 	<p>Sản phẩm vận chuyển chủ yếu là dầu thô và các sản phẩm dầu mỏ, luôn đe dọa gây ô nhiễm biển và đại dương.</p>
<p>Đường hàng không</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo mối giao lưu quốc tế. - Sử dụng có hiệu quả thành tựu mới nhất của khoa học - kĩ thuật. - Tốc độ vận chuyển nhanh. 	<p>Cước phí vận tải rất đắt, trọng tải thấp, ô nhiễm khí quyển.</p>

Câu 9. Hãy giải thích vì sao Hoa Kỳ và LB Nga phát triển mạnh loại hình giao thông sông hồ.

Gợi ý làm bài

– Hoa Kỳ: phát triển mạnh giao thông sông hồ là nhờ có sông Mi-xi-xi-pi, một trong những con sông dài nhất thế giới (nếu tính luôn cả sông Mit-xu-ri thì chiều dài tổng cộng: 6800 km), chảy từ phía bắc xuống phía nam dọc theo đồng bằng Trung tâm Hoa Kỳ và đổ ra vịnh Mê-hi-cô. Sông có nhiều sông nhánh phía đông và tây gần như nối liền với toàn bộ đồng bằng Trung tâm, nơi phát triển mạnh nông nghiệp và là vùng dầu mỏ lớn nhất của Hoa Kỳ.

Thông qua kênh đào từ sông Mi-xi-xi-pi có thể nối liền với Ngũ Đại hồ ở phía bắc và đông bắc. Ngũ Đại hồ gồm 5 hồ: Hồ Thượng, Mi-si-gân, Hu-rôn, Ê-ri, Ôn-ta-ri-ô có tổng diện tích 245,050 km², tạo thành vùng “nội hải” nằm sâu trong lục địa và được nối liền với Đại Tây Dương qua sông Xanh Lô-răng, tạo thành hệ thống giao thông rất thuận lợi và quan trọng cho miền Đông Bắc Hoa Kỳ (trừ 3 tháng bị đóng băng vào mùa đông).

– Liên bang Nga: giao thông sông hồ rất thuận lợi nhờ có sông quan trọng nhất là sông Von-ga (dài 3,690 km) chảy dọc theo đồng bằng Đông Âu, cùng với hệ thống kênh đào tạo thành mạng lưới giao thông nối liền với 5 biển và hồ lớn: biển Ca-xpi, biển A-dốp, Biển Đen, biển Ban-tích và Biển Trắng (Bạch Hải). Đây là đường giao thông nối liền các trung tâm công nghiệp lớn nhất và các vùng nông nghiệp quan trọng của Liên bang Nga.

Câu 10. Cho các bảng số liệu sau:

Quãng đường được rút ngắn khi qua kênh Xuy-ê

Tuyến	Khoảng cách (hải lý)	
	Qua Xuy-ê	Vòng châu Phi
Ô-đet-xa – Mum-bai	4,198	11,818
Mi-na al A-hma-đi – Giê-noa	4,705	11,069
Mi-na al A-hma-đi – Rôt-tec-đam	5,560	11,932
Mi-na al A-hma-đi – Ban-ti-mo	8,681	12,039
Ba-lik-pa-pan – Rôt-tec-đam	9,303	12,081

Quãng đường được rút ngắn khi qua kênh Pa-na-ma

Tuyến	Khoảng cách (hải lí)	
	Qua Pa-na-ma	Vòng qua Nam Mỹ
Niu Ioc – Xan Phran-xi-xcô	5,263	13,107
Niu Ioc – Van-cu-vơ	6,050	13,907
Niu Ioc – Van-pa-rai-xô	1,627	8,337
Li-vơ-pun – Xan Phran-xi-cô	7,930	13,507
Niu Ioc – I-ô-cô-ha-ma	9,700	13,042
Niu Ioc – Xit-ni	9,692	13,051
Niu Ioc – Thượng Hải	10,584	12,321
Niu Ioc – Xin-ga-po	8,885	10,141

a) Tính quãng đường được rút ngắn bao nhiêu hải lí và bao nhiêu phần trăm khi qua các kênh Xuy-ê, Pa-na-ma.

b) Nêu những lợi ích do hoạt động của hai kênh đào và những thiệt hại nếu như kênh đào bị đóng cửa.

Gợi ý làm bài

a) Tính quãng đường được rút ngắn bao nhiêu hải lí và bao nhiêu phần trăm khi qua các kênh Xuy-ê, Pa-na-ma

* Kênh Xuy-ê:

Tuyến	Khoảng cách (hải lí)		Quãng đường được rút ngắn	
	Qua Xuy-ê	Vòng châu Phi	Hải lí	%
Ô-đet-xa Mum-bai (Bom-bay)	4,198	11,818	7,620	64
Mi-na al A-hma-đi Giê-noa	4,705	11,069	6,364	57
Mi-na al Ahmađi Rôttecđam	5,560	11,932	6,372	53
Mi-naal Ahma-đi Ban-ti-mo	8,681	12,039	3,368	28
Ba-kik-pa-pan Rôt-tec-đam	9,303	12,081	2,778	23

** Kênh Pa-na-ma:*

Tuyến	Khoảng cách (hải lí)		Quãng đường được rút ngắn	
	Qua Panama	Vòng qua Nam Mỹ	Hải lí	%
Niu Ioooc Xan Phranxixcô	5,263	13,107	7,844	60
Niu Ioooc – Van-cu-vơ	6,050	13,907	7 857	56
Niu Ioooc Van-pa-rai-xô	1,627	8,337	6,710	80
Livơpum Xan Phranxixcô	7,930	13,507	5,577	41
Niu Ioooc I-ô-cô-ha-ma	9,700	13,042	3,342	26
Niu Ioooc – Xit-ni	9,692	13,051	3,359	26
Niu Ioooc – Thượng Hải	10,584	12,321	1,737	14
Niu Ioooc – Xin-ga-po	8,885	10,141	1,256	12

b) Những lợi ích do hoạt động của hai kênh đào và những thiệt hại nếu như kênh đào bị đóng cửa

** Lợi ích:*

– Rút ngắn quãng đường vận chuyển, thời gian vận chuyển và giảm giá thành vận tải.

– An toàn hơn cho người và hàng hóa.

– Mở rộng thị trường, tăng cường giao lưu quốc tế.

– Đem lại nguồn thu lớn cho các nước quản lí kênh đào.

** Thiệt hại:*

– Đối với nước quản lí kênh đào:

+ Mất nguồn thu thuế.

+ Hạn chế giao lưu, buôn bán.

– Đối với các nước sử dụng kênh đào:

+ Tăng phí vận chuyển đường biển.

+ Hạn chế giao lưu, buôn bán.

Câu 11. Cho bảng số liệu:

Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo ngành vận tải của nước ta
(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	Đường ô tô	Đường biển	Đường hàng không
1990	54,640	4,359	4
1995	92,256	7,307	32
2000	141,139	15,553	45
2001	151,483	16,815	67
2004	195,996	31,332	98
2005	212,263	33,118	105

(Nguồn: Tuyển tập đề thi Olympic 30 tháng 4 – năm 2013, NXB Đại học sư phạm)

a) **Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo ngành vận tải của nước ta trong giai đoạn 1990 – 2005 (lấy năm 1990 = 100%).**

b) **Nhận xét và giải thích về sự thay đổi tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo ngành vận tải của nước ta trong giai đoạn 1990 – 2005.**

Gợi ý làm bài

a) **Vẽ biểu đồ**

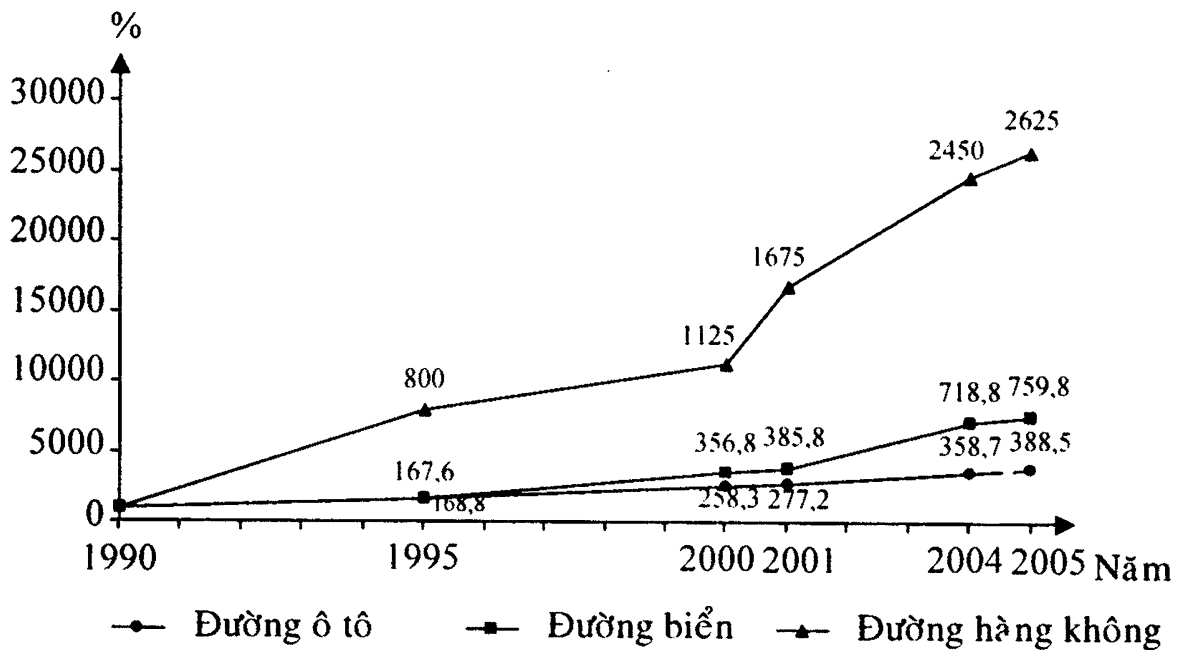
– **Xử lí số liệu:**

Tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo ngành vận tải của nước ta (%)

Năm	Đường ô tô	Đường biển	Đường hàng không
1990	100,0	100,0	100,0
1995	168,8	167,6	800
2000	258,3	356,8	1,125
2001	277,2	385,8	1,675
2004	358,7	718,8	2,450
2005	388,5	759,8	2,625

– **Vẽ biểu đồ:**

Biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo ngành vận tải của nước ta trong giai đoạn 1990 – 2005



b) Nhận xét và giải thích

* Nhận xét

Trong giai đoạn 1990 – 2005, tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo ngành vận tải của nước ta có xu hướng tăng.

- Tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường ô tô tăng liên tục (dẫn chứng).
- Tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường biển tăng liên tục (dẫn chứng).
- Tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường hàng không tăng liên tục (dẫn chứng).

Trong đó, tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường hàng không tăng nhanh nhất.

* Giải thích

- Tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo ngành vận tải của nước ta có xu hướng tăng nhanh, đặc biệt hàng hóa vận chuyển bằng đường biển và đường hàng không. Vì sự phát triển kinh tế, nhu cầu vận chuyển lớn, trao đổi hàng hóa giữa các vùng và các nước tăng.

- Sự hội nhập và tăng cường giao lưu quốc tế.

Nội dung 4. ĐỊA LÝ NGÀNH THƯƠNG MẠI**Câu 1. Thị trường là gì? Tại sao giá cả trên thị trường luôn biến động?****Gợi ý làm bài**

- Thị trường được hiểu là nơi gặp gỡ giữa người bán (bên bán) và người mua (bên mua).
- Giá cả trên thị trường luôn biến động vì phụ thuộc vào quan hệ cung và cầu.
 - + Nếu cung lớn hơn cầu, thì hàng hóa ế thừa, giá cả trên thị trường có xu hướng giảm.
 - + Nếu cung nhỏ hơn cầu, thì hàng hoá khan hiếm, giá cả tăng.

Câu 2. Cho bảng số liệu sau:**Giá trị xuất nhập khẩu phân theo nhóm hàng của nước ta**

Các nhóm hàng	1995	2002
Tổng xuất (triệu USD)	5.448,6	16.706,8
- Hàng CN nặng và khoáng sản (%)	25,3	29,0
- Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp (%)	28,4	41,0
- Hàng nông, lâm, thủy sản (%)	46,3	30,0
Tổng nhập (triệu USD)	8.155,4	19.733,0
- Tư liệu sản xuất (%)	84,8	94,9
- Hàng tiêu dùng (%)	15,2	5,1

(Nguồn: Tuyển tập đề thi Olympic 30 tháng 4 – năm 2007, NXB Đại học sư phạm)

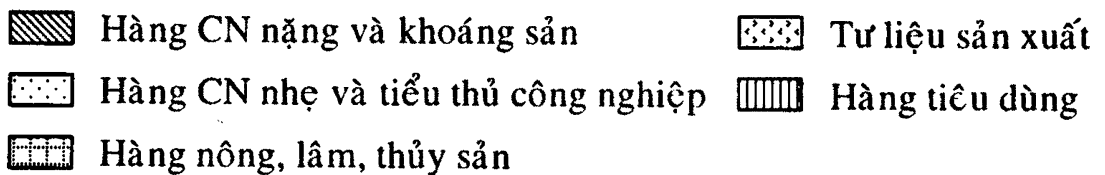
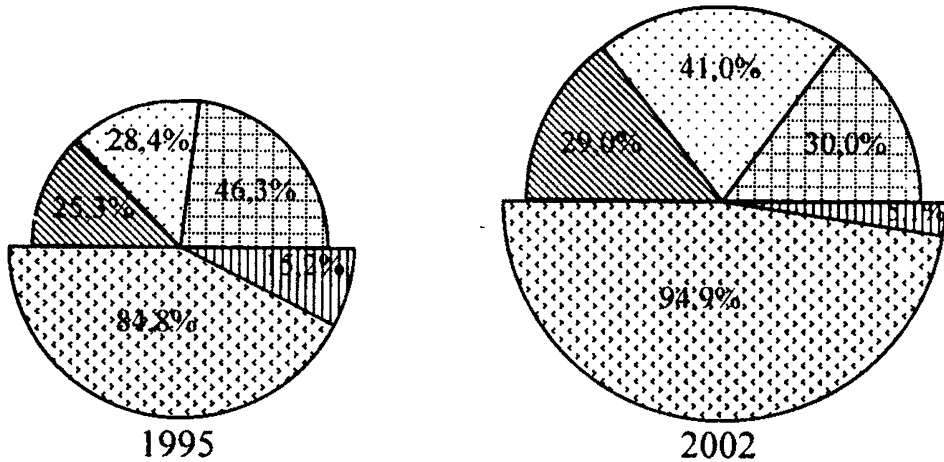
a) **Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu xuất nhập khẩu phân theo nhóm hàng của nước ta năm 1995 và năm 2002.**

b) **Dựa vào bảng số liệu và biểu đồ đã vẽ, hãy nhận xét cơ cấu xuất nhập khẩu phân theo nhóm hàng của nước ta.**

Gợi ý làm bàia) **Vẽ biểu đồ**- **Tính quy mô (r_{x-1995} , r_{x-2002} , r_{n-1995} , r_{n-2002}):**+ $r_{x-1995} = 1,0$ đvbk.+ $r_{n-1995} = \sqrt{\frac{8155,4}{5448,6}} = 1,22$ đvbk.+ $r_{x-2002} = \sqrt{\frac{16706,8}{5448,6}} = 1,75$ đvbk.

$$+ r_{n-2002} = \sqrt{\frac{19733,0}{5448,6}} = 1,90 \text{ đvbk.}$$

– Vẽ biểu đồ:



b) Nhận xét

– Từ năm 1995 đến năm 2002, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của nước ta tăng gấp 2,7 lần, trong đó giá trị xuất khẩu tăng 3,1 lần, giá trị nhập khẩu tăng gấp 2,4 lần. Điều đó cho thấy giá trị xuất khẩu tăng nhanh hơn giá trị nhập khẩu, cán cân xuất nhập khẩu đang dần tiến đến sự cân đối.

– Ngoại thương nước ta tuy phát triển mạnh, nhưng tình trạng nhập siêu vẫn còn rất lớn và ngày càng tăng. Năm 1995, nhập siêu 2.706,8 triệu USD, năm 2002 nhập siêu 3.026,2 triệu USD.

– Cơ cấu hàng xuất khẩu: chủ yếu là các mặt hàng nông, lâm, thủy sản; hàng công nghiệp nặng và khoáng sản; hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp. Trong đó, tỉ trọng xuất khẩu hàng công nghiệp nặng và khoáng sản, hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp tăng. Tỉ trọng xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản giảm (dẫn chứng).

– Cơ cấu hàng nhập khẩu: chủ yếu là tư liệu sản xuất và một phần nhỏ là hàng tiêu dùng. Tỉ trọng nhập khẩu các tư liệu sản xuất ngày càng tăng, tỉ trọng nhập khẩu hàng tiêu dùng giảm (dẫn chứng).

⇒ Nước ta đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế đất nước.

Chủ đề 11: MÔI TRƯỜNG VÀ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Nội dung 1. MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Câu 1. Thế nào là môi trường? Môi trường tự nhiên và môi trường nhân tạo khác nhau như thế nào?

Gợi ý làm bài

– Môi trường (môi trường xung quanh) là không gian bao quanh Trái Đất, có quan hệ trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người.

– Môi trường sống của con người, tức là tất cả hoàn cảnh bao quanh con người, có ảnh hưởng đến sự sống và phát triển của con người (như là một sinh vật và như là một thực thể xã hội), đến chất lượng cuộc sống của con người.

– Môi trường sống của con người bao gồm:

+ Môi trường tự nhiên, bao gồm các thành phần của tự nhiên: địa hình, địa chất, đất trồng, khí hậu, nước, sinh vật.

+ Môi trường xã hội, bao gồm các quan hệ xã hội: trong sản xuất, trong phân phối, trong giao tiếp.

+ Môi trường nhân tạo, bao gồm các đối tượng lao động do con người sản xuất ra và chịu sự chi phối của con người (các nhà ở, nhà máy, thành phố,...).

– Sự khác nhau căn bản giữa môi trường tự nhiên và môi trường nhân tạo:

+ Môi trường tự nhiên xuất hiện trên bề mặt Trái Đất không phụ thuộc vào con người. Con người tác động vào tự nhiên, làm cho nó bị thay đổi, nhưng các thành phần của tự nhiên vẫn phát triển theo quy luật riêng của nó.

+ Môi trường nhân tạo là kết quả lao động của con người, nó tồn tại hoàn toàn phụ thuộc vào con người. Nếu không có bàn tay chăm sóc của con người, thì các thành phần của môi trường nhân tạo sẽ bị hủy hoại.

Câu 2. Nêu chức năng và vai trò của môi trường địa lí đối với sự phát triển xã hội loài người.

Gợi ý làm bài

– Môi trường địa lí có ba chức năng chính:

+ Là không gian sống của con người.

+ Là nguồn cung cấp tài nguyên thiên nhiên.

+ Là nơi chứa đựng các chất phế thải do con người tạo ra.

– Mặc dù môi trường tự nhiên có vai trò rất quan trọng đối với xã hội loài người, nhưng nó không có vai trò quyết định đến sự phát triển của xã hội. Vai

trò quyết định sự phát triển của xã hội loài người thuộc về phương thức sản xuất, bao gồm cả lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

– Con người có thể làm nâng cao chất lượng môi trường hay làm suy thoái chất lượng môi trường. Điều này sẽ có ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của xã hội loài người.

Câu 3. Thế nào là tài nguyên thiên nhiên? Nêu các cách phân loại tài nguyên thiên nhiên.

Gợi ý làm bài

– Tài nguyên thiên nhiên là các thành phần của tự nhiên (các vật thể và các lực tự nhiên) mà ở trình độ nhất định của sự phát triển lực lượng sản xuất chúng được sử dụng hoặc có thể sử dụng làm phương tiện sản xuất và làm đối tượng tiêu dùng.

– Phân loại tài nguyên:

+ Theo thuộc tính tự nhiên: tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên khí hậu, tài nguyên sinh vật, tài nguyên khoáng sản (lại chia ra than, dầu, khí,...).

+ Theo công dụng kinh tế: tài nguyên nông nghiệp, tài nguyên công nghiệp, tài nguyên du lịch,...

+ Theo khả năng có thể bị hao kiệt trong quá trình sử dụng của con người: tài nguyên có thể bị hao kiệt (tài nguyên không khôi phục được, tài nguyên khôi phục được), tài nguyên không bị hao kiệt.

Câu 4. Nêu nguyên nhân làm suy giảm tài nguyên rừng. Việc mất rừng dẫn đến hậu quả gì đối với môi trường sống của con người?

Gợi ý làm bài

a) Những nguyên nhân làm suy giảm tài nguyên rừng

- Khai thác rừng lấy gỗ.
- Khai thác rừng lấy đất canh tác nông nghiệp (đốt rừng làm rẫy).
- Cháy rừng.
- Chiến tranh.

b) Hậu quả của việc phá rừng

- Thay đổi thời tiết, khí hậu.
- Gây lũ lụt, hạn hán.
- Xói mòn đất.
- Làm hạ mực nước ngầm về mùa khô.

- Tăng lượng khí CO₂ gây hiệu ứng nhà kính. Nhiệt độ Trái Đất tăng làm băng tan, nước biển dâng lên, diện tích đất nổi bị thu hẹp.
- Làm giảm tài nguyên sinh vật, ảnh hưởng đến nơi cư trú của động vật.
- Mất cân bằng sinh thái.

Câu 5. Chứng minh rằng “Môi trường tự nhiên là điều kiện tiền đề, thường xuyên, cần thiết nhưng không quyết định sự phát triển của xã hội”.

Gợi ý làm bài

- Môi trường tự nhiên là điều kiện tiền đề, thường xuyên, cần thiết cho sự phát triển của xã hội:

+ Môi trường tự nhiên là điều kiện cần có trước hết đối với sự phát triển xã hội.

+ Môi trường tự nhiên tác động thường xuyên và liên tục đối với sự phát triển xã hội.

- Môi trường tự nhiên không thể quyết định sự phát triển của xã hội:

+ Môi trường tự nhiên biến đổi chậm, còn xã hội lại phát triển nhanh.

+ Môi trường tự nhiên không thuận lợi, con người khắc phục những trở ngại, nên xã hội vẫn phát triển.

Quyết định sự phát triển xã hội là phương thức sản xuất (trình độ, lề lối, cách thức tổ chức sản xuất).

Câu 6. Hãy phân biệt hai loại môi trường: môi trường tự nhiên và môi trường nhân tạo. Giữa hai loại môi trường đó có mối quan hệ với nhau như thế nào?

Gợi ý làm bài

a) Phân biệt hai loại môi trường

- Nêu được khái niệm hai loại môi trường:

+ Môi trường tự nhiên.

+ Môi trường nhân tạo.

- Lập bảng so sánh hai loại môi trường

Loại môi trường	Nguồn gốc	Sự phát triển của môi trường
Môi trường tự nhiên	Từ tự nhiên	Vừa theo quy luật tự nhiên, vừa bị quy luật xã hội chi phối
Môi trường xã hội	Từ con người	Theo quy luật xã hội

b) Nêu được mối quan hệ giữa hai loại môi trường

- Hai loại môi trường có mối quan hệ chặt chẽ với nhau:

+ Môi trường tự nhiên cung cấp cơ sở vật chất để con người tái tạo ra môi trường nhân tạo (cho ví dụ minh họa).

+ Môi trường tự nhiên là điều kiện, là môi trường sống của con người (cho ví dụ minh họa).

+ Trong quá trình tạo ra tiền đề, môi trường tự nhiên có thể thuận lợi, có thể khó khăn nhưng không thể quyết định sự hình thành và phát triển của môi trường nhân tạo (cho ví dụ minh họa).

– Môi trường nhân tạo tác động lại môi trường tự nhiên (khi tạo ra môi trường nhân tạo) sẽ làm mất cân bằng sinh thái của môi trường tự nhiên dưới hai mặt là tích cực và tiêu cực (cho ví dụ minh họa).

– Môi trường nhân tạo làm thay đổi môi trường tự nhiên nhưng môi trường tự nhiên không thể làm thay đổi môi trường nhân tạo (cho ví dụ minh họa).

Câu 7. *Nêu sự phân loại tài nguyên thiên nhiên theo khả năng có thể bị hao kiệt trong quá trình sử dụng của con người. Đứng trước nguy cơ cạn kiệt của một số tài nguyên thiên nhiên, con người phải có biện pháp khai thác và sử dụng như thế nào?*

Gợi ý làm bài

a) Phân loại tài nguyên thiên nhiên

– Tài nguyên không khôi phục được: khoáng sản.

– Tài nguyên khôi phục được: đất trồng, các loài động vật và thực vật.

– Tài nguyên không bị hao kiệt: năng lượng mặt trời, không khí, nước,...

b) Biện pháp khai thác và sử dụng

* *Đối với tài nguyên không khôi phục được:* khoáng sản là nguyên liệu chủ yếu của công nghiệp hiện đại mà con người sử dụng ngày càng nhiều các khoáng sản vào sản xuất công nghiệp nên nguồn tài nguyên này dần cạn kiệt.

– Biện pháp:

+ Sử dụng thật tiết kiệm, sử dụng tổng hợp.

+ Cần sản xuất các loại vật liệu thay thế (ví dụ, sản xuất các chất dẻo tổng hợp để thay thế các chi tiết bằng kim loại,...).

+ Tìm cách khai thác những khoáng sản dưới đáy đại dương.

* *Đối với tài nguyên khôi phục được*

– Đất: Diện tích đất trồng ngày càng giảm do con người không biết cách sử dụng hợp lý làm đất bị hoang mạc hóa và do con người dùng đất để phát triển thành phố, làm đường giao thông, xây dựng khu công nghiệp,...

+ Biện pháp: thâm canh.

– Rừng: Diện tích rừng ngày càng bị thu hẹp do sự khai thác quá mức, bờ bãi của con người.

– Một số động vật có nguy cơ bị tuyệt chủng do con người đánh bắt quá nhiều (cá voi) hoặc do cách đánh bắt (dùng mìn, điện, hóa chất, lưới mắt nhỏ) khiến cho các sinh vật này không có điều kiện phục hồi trở lại.

+ Biện pháp: Đa số các chính phủ và tổ chức về môi trường đều ngăn cấm việc làm này nhưng hiệu quả chưa thật cao.

** Đối với tài nguyên không bị hao kiệt*

– Nước: bị ô nhiễm do chất thải công nghiệp, sinh hoạt, phân bón hóa học, thuốc trừ sâu, diệt cỏ,...

+ Biện pháp: xử lí chất thải, chỉ dùng những loại thuốc ít độc hại.

– Không khí: bị ô nhiễm do khói bụi công nghiệp, phương tiện giao thông,...

+ Biện pháp: chế tạo xe chạy bằng điện, năng lượng mặt trời, áp dụng công nghệ tiên tiến trong xử lí khói bụi công nghiệp, tổ chức các hội nghị về môi trường kêu gọi cắt giảm bớt lượng khí thải, chất thải,...

Nội dung 2. MÔI TRƯỜNG VÀ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Câu 1. Phân biệt khái niệm “môi trường bị ô nhiễm” và “môi trường suy thoái”.

Gợi ý làm bài

– Môi trường bị ô nhiễm là trạng thái mà khi lượng các chất thải độc hại đưa vào môi trường vượt quá nồng độ cho phép, có thể gây hại cho sức khỏe của con người, đời sống của sinh vật.

– Môi trường suy thoái là tình trạng mà khi chất lượng của các tài nguyên không ngừng bị giảm sút, do khai thác quá mức và sử dụng tài nguyên không hợp lí.

Như vậy, tùy theo từng nước, từng địa phương mà vấn đề môi trường có thể có các sắc thái khác nhau: vấn đề ô nhiễm hay vấn đề suy thoái nổi lên hàng đầu.

Câu 2. Tại sao nói vấn đề môi trường và tài nguyên của các nước đang phát triển không tách rời với vấn đề phát triển ở các nước TBCN phát triển?

Gợi ý làm bài

– Trong vài ba chục năm trở lại đây, các nước phát triển đẩy mạnh đầu tư vào các nước đang phát triển, ở các ngành cần nhiều nguyên liệu, nhiên liệu, lao động không cần chuyên môn cao, dễ gây ô nhiễm môi trường.

– Các nước tư bản chủ nghĩa bằng con đường đầu tư vào các nước đang phát triển thu được các món lợi kếp sù. Các nước được đầu tư cũng có lợi là giải quyết được vấn đề công ăn việc làm, cải thiện một phần cơ sở vật chất kĩ thuật, có sự thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ. Nhưng trong sự hợp tác bất bình đẳng ấy, các nước đang phát triển bao giờ cũng chịu phần thiệt và phải trả giá đắt về sự ô nhiễm và suy thoái môi trường.

Câu 3. Tại sao mối quan hệ giữa môi trường và sự phát triển không chỉ thể hiện ở mức vĩ mô mà còn có liên quan đến từng thành viên trong xã hội?

Gợi ý làm bài

– Loài người đang đứng trước thử thách lớn: các nguồn tài nguyên trên Trái Đất là có hạn. Nhiều tài nguyên đang bị cạn kiệt, trong khi đó yêu cầu của sự phát triển lại không ngừng tăng lên, nền sản xuất xã hội không ngừng được mở rộng.

– Giải pháp: sử dụng hợp lí tài nguyên, bảo vệ môi trường, để xã hội phát triển, sao cho sự phát triển hôm nay không làm hạn chế sự phát triển của ngày mai mà phải tạo nền tảng cho sự phát triển của tương lai.

– Sự phát triển thực sự phải đảm bảo cho con người có đời sống vật chất, tinh thần ngày càng cao, trong môi trường sống lành mạnh. Điều đó không chỉ thể hiện ở phạm vi toàn cầu, từng quốc gia, cộng đồng mà cả với từng cá nhân mỗi người.

Câu 4. “Ô nhiễm không khí trên toàn cầu” sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến nước ta trong tương lai gần. Em hãy cho biết nguyên nhân gây ô nhiễm không khí và những hậu quả do chúng mang lại.

Gợi ý làm bài

a) Nguyên nhân gây ô nhiễm không khí

Do hoạt động của các nhà máy, xe cộ, phá rừng, trong công nghiệp làm lạnh,... làm các loại khí SO_2 , NO_2 , CO , CO_2 , CFC thải vào khí quyển ngày càng nhiều.

b) Hậu quả

– Khí SO_2 , CO , NO_2 kết hợp với hơi nước tạo ra mưa axit làm cho cây trồng vật nuôi bị ảnh hưởng.

– Khí NO_2 , CO gây ra chứng bệnh nhức đầu, chóng mặt, nhức mắt, khó thở và khói sương.

– Chất CFC sinh ra trong các vật dụng làm lạnh, bình xịt,... là 1a thùng tầng ôzôn gây ra các bệnh nguy hiểm như ung thư

– Khí CO₂ sinh ra nhiều do phá rừng (cây hấp thụ khí CO₂), CO₂ có khả năng hấp thụ nhiệt làm cho nhiệt độ Trái Đất tăng lên và băng 2 cực sẽ dần tan làm cho mực nước biển dâng lên, điều này ảnh hưởng đến các quốc gia có đồng bằng châu thổ như Bangladesh, Việt Nam,...

Câu 5. Các nước đang phát triển gặp phải khó khăn gì về kinh tế – xã hội khi giải quyết vấn đề môi trường? Nêu nội dung chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường ở Việt Nam.

Gợi ý làm bài

a) Các nước đang phát triển gặp nhiều khó khăn về kinh tế – xã hội khi giải quyết vấn đề về môi trường

– Các nước đang phát triển chiếm hơn 1/2 diện tích lục địa, 3/4 dân số thế giới, là nơi đang giải quyết nhiều vấn đề phức tạp trong quan hệ giữa môi trường và sự phát triển.

– Đây là khu vực giàu tài nguyên thiên nhiên cả về trữ lượng và chủng loại, đặc biệt rất giàu tài nguyên khoáng sản (quặng kim loại, dầu mỏ, than, khí đốt,...), tài nguyên rừng, đất trồng, khí hậu để phát triển kinh tế – xã hội.

– Các nước đang phát triển phần lớn là các nước nghèo, chậm phát triển kinh tế – xã hội. Tình trạng chậm phát triển, thiếu vốn, thiếu công nghệ, thiếu cán bộ khoa học – kĩ thuật, gánh nặng nợ nước ngoài, hậu quả của chiến tranh và xung đột triền miên, sức ép dân số và bùng nổ dân số trong nhiều năm, nạn đói,... đã làm cho môi trường ở các nước đang phát triển bị hủy hoại nghiêm trọng.

– Các công ty tư bản nước ngoài đã lợi dụng những khó khăn về kinh tế để bóc lột tài nguyên.

– Sự chậm phát triển – sự hủy hoại môi trường – sự bùng nổ dân số là những cái vòng luẩn quẩn mà các nước đang phát triển bị trói buộc, cần phải tháo gỡ để thoát khỏi đói nghèo.

b) Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường

– Duy trì các hệ sinh thái và các quá trình sinh thái chủ yếu, có ý nghĩa quyết định đến đời sống con người.

– Đảm bảo sự giàu có của đất nước về vốn gen các loài nuôi trồng cũng như các loài hoang dại, có liên quan đến lợi ích lâu dài của nhân dân Việt Nam và của cả nhân loại.

– Đảm bảo việc sử dụng hợp lí các nguồn tài nguyên thiên nhiên, điều khiển việc sử dụng trong giới hạn có thể hồi phục được.

- Đảm bảo chất lượng môi trường phù hợp với yêu cầu về đời sống con người.
- Phấn đấu đạt tới trạng thái ổn định dân số ở mức cân bằng với khả năng sử dụng hợp lý các tài nguyên tự nhiên.
- Ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, kiểm soát và cải tạo môi trường.

Câu 6. Trình bày vấn đề môi trường và phát triển ở các nước phát triển.

Gợi ý làm bài

- Những vấn đề môi trường ở các nước phát triển chủ yếu gắn với những tác động môi trường của sự phát triển công nghiệp, những vấn đề của đô thị.
- Những vấn đề lớn toàn cầu như hiện tượng thủng tầng ôzôn, hiệu ứng nhà kính do tăng phát thải các chất khí, hiện tượng mưa axit,... đều từ các trung tâm phát thải khí lớn của thế giới là các nước EU, Nhật Bản, Hoa Kỳ.
- Nhiều nước công nghiệp phát triển đã bảo vệ tốt hơn môi trường của nước mình. Tuy nhiên, nhiều công ty tư bản đã chuyển các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm sang các nước đang phát triển.

Câu 7. Trình bày vấn đề môi trường và phát triển ở các nước đang phát triển.

Gợi ý làm bài

- a) Các nước đang phát triển là nơi tập trung nhiều vấn đề môi trường và phát triển
- Các nước đang phát triển chiếm hơn 1/2 diện tích lục địa. Đây là khu vực giàu tài nguyên thiên nhiên, cả về trữ lượng và chủng loại, đặc biệt là tài nguyên khoáng sản (quặng kim loại, dầu mỏ, than, khí đốt,...), tài nguyên rừng, đất trồng, khí hậu để phát triển nông nghiệp.
 - Ba phần tư dân số thế giới sống ở các nước đang phát triển. Nhìn chung, đây là các nước nghèo, chậm phát triển về kinh tế - xã hội. Tình trạng chậm phát triển, thiếu vốn, thiếu công nghệ, thiếu cán bộ khoa học - kỹ thuật, gánh nặng nợ nước ngoài, hậu quả của chiến tranh và xung đột triền miên, sức ép dân số và bùng nổ dân số trong nhiều năm, nạn đói,... đã làm cho môi trường ở các nước đang phát triển bị hủy hoại nghiêm trọng.
- a) Khai thác và chế biến khoáng sản ở các nước đang phát triển
- Khai thác và chế biến khoáng sản có vị trí đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế ở nhiều nước đang phát triển: đó là nguồn xuất khẩu chủ yếu để thu ngoại tệ ở các nước Tây Á, nhiều nước châu Phi, Mĩ La-tinh.
 - Việc khai thác các mỏ lớn mà không chú trọng đến các biện pháp bảo vệ môi trường đã làm cho nguồn nước, đất, không khí, sinh vật ở các khu vực có mỏ bị đầu độc bởi các kim loại nặng, các hợp chất chứa lưu huỳnh...

b) Việc khai thác tài nguyên nông, lâm nghiệp ở các nước đang phát triển

– Việc đốn rừng diễn ra trên quy mô lớn (lớn hơn nhiều so với khả năng phục hồi rừng và tốc độ trồng rừng) để lấy gỗ, củi, mở rộng diện tích canh tác và đồng cỏ. Việc xuất khẩu gỗ tròn còn phổ biến làm cho các nước xuất khẩu gỗ bị thua thiệt nhiều.

– Do nền nông nghiệp quảng canh, năng suất thấp, nên ở các nước nhiệt đới còn phổ biến tình trạng đốt nương làm rẫy, phá rừng để lấy đất canh tác. Việc theo đuổi mục tiêu tự túc lương thực bằng mọi giá đã làm cho hàng triệu ha đất rừng bị mất đi, nhường chỗ cho các đồi núi trọc. Việc phát quang rừng làm đồng cỏ và việc chăn thả gia súc quá mức, nhất là ở các vùng khí hậu nhiệt đới khô hạn đã thúc đẩy quá trình hoang mạc hóa.

Câu 8. Chương trình “Năng suất xanh” ở vùng nông thôn, miền núi nước ta hiện nay có nội dung và biện pháp như thế nào? Ý nghĩa của chương trình này đối với việc bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế.

Gợi ý làm bài

Đây là một chương trình mới được triển khai gần đây, nhằm phát triển kinh tế nông nghiệp ở nông thôn và miền núi nước ta.

– Nội dung của chương trình này là tăng năng suất cây trồng bằng cách sử dụng phân xanh, phân chuồng, sử dụng nguồn rác thải trong đời sống để tái sử dụng làm nguồn năng lượng bi-ô-ga cung cấp cho đun nấu thức ăn, tiến tới sử dụng nguồn năng lượng này để cung cấp cho công nghiệp chế biến tại các địa phương.

– Việc làm này có ý nghĩa rất lớn trong vấn đề tiết kiệm, phát triển kinh tế nông thôn, miền núi, góp phần bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên để sử dụng lâu dài, đặc biệt với đất nước còn nghèo như Việt Nam chúng ta.

Câu 9. Nêu nguyên nhân và hậu quả từ những tác động của con người vào môi trường. Trước thực trạng môi trường bị suy thoái và ô nhiễm nặng nề đó, chúng ta cần có những biện pháp bảo vệ môi trường như thế nào?

Gợi ý làm bài

* Nguyên nhân những tác động của con người vào môi trường

– Sự gia tăng dân số theo cấp số nhân.

– Sự tiến bộ khoa học – kĩ thuật.

* *Hậu quả của những tác động của con người vào môi trường*

Gồm có 3 vấn đề lớn:

- Sự cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên.
- Suy thoái môi trường do ô nhiễm.
- Sự mất cân bằng sinh thái trong hệ tự nhiên.

* *Biện pháp bảo vệ môi trường*

- Sự phát triển kinh tế cần chuyển từ chiều rộng sang chiều sâu: tăng khu vực III (dịch vụ) so với khu vực II và khu vực I.
- Trong công nghiệp, giảm nhẹ các ngành công nghiệp truyền thống (khai thác khoáng sản, luyện kim, năng lượng,...), tăng cường công nghiệp chế tạo, đặc biệt là công nghiệp kỹ thuật cao và công nghiệp kỹ thuật sạch.
- Kiểm soát gia tăng dân số ở mức ổn định.
- Sử dụng hợp lý tài nguyên (sử dụng tổng hợp, tiết kiệm, có hiệu quả, tái tạo và tiết kiệm tiêu dùng).
- Thay đổi quy trình công nghệ theo hướng ít tổn nguyên liệu và nhiên liệu, không làm hoặc ít làm ô nhiễm môi trường (cố gắng đạt tới sự sản xuất theo chu trình khép kín).
- Chế tạo các sản phẩm mới sao cho sau khi sử dụng, vi sinh vật phân giải được.
- Chế tạo phân bón mới, tăng hiệu quả sử dụng, giảm độc hại.
- Sử dụng thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, phân hóa học.
- Tận dụng các phế liệu và phế phẩm, đưa vào tái chế để sử dụng lại.
- Chế tạo các vật liệu mới, thay thế và tiết kiệm các tài nguyên có nguy cơ bị cạn kiệt.
- Ưu tiên phát triển công nghệ sinh học (cấy, ghép, chuyển gen, lai tạo,...).
- Triển khai có hiệu quả luật tài nguyên và môi trường, xử phạt nghiêm các trường hợp vi phạm.
- Tăng cường sự quản lý của nhà nước về bảo vệ môi trường.
- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường.

Câu 10. “*Phản ứng dây chuyền*” trong môi trường là gì? Nêu “*phản ứng dây chuyền*” trong tự nhiên do hiện tượng mất rừng gây ra.

Gợi ý làm bài

a) “*Phản ứng dây chuyền*” trong môi trường

Trong môi trường tự nhiên, các thành phần có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, sự thay đổi lớn của một thành phần tự nhiên nào đó sẽ kéo theo sự thay đổi của các thành phần tự nhiên khác thì gọi là “phản ứng dây chuyền” trong môi trường.

b) “Phản ứng dây chuyền” do hiện tượng mất rừng

– Diện tích rừng bị thu hẹp → đất trống đồi trọc tăng → mưa làm xói mòn đất → đồng bằng sẽ bị lũ lụt nhiều hơn → gây thiệt hại mùa màng.

– Phá rừng → tác hại đến môi trường sinh thái → gỗ quý ngày càng ít đi, chim thú quý bị tuyệt chủng → khả năng hấp thụ khí cacbonic giảm → hiệu ứng nhà kính tăng → khí hậu nóng lên → băng tan → mực nước biển dâng cao → ngập đồng bằng ven biển → diện tích đất liền bị thu hẹp.

Câu 11. Mưa axit là gì? Những nguyên nhân nào gây ra mưa axit? Mưa axit có tác hại như thế nào đối với sản xuất và đời sống?

Gợi ý làm bài

a) Mưa axit

Nước mưa bình thường có độ pH là 5,7. Trong trường hợp khí quyển bị ô nhiễm bởi sự gia tăng các chất có gốc axit, mà chủ yếu là SO_x , NO_x thì nước mưa sẽ hòa tan chúng tạo thành các axit sunphuaric, axit nitric mạnh. Khi đó độ pH trong nước mưa giảm xuống dưới mức trung bình và có khi xuống đến 3,0 hoặc ít hơn nữa. Những trận mưa có độ pH thấp như vậy được gọi là mưa axit.

b) Nguyên nhân

- Hoạt động của núi lửa.
- Các vụ thử hạt nhân.
- Cháy rừng.
- Khói thải ra từ các nhà máy và các phương tiện giao thông vận tải.

c) Tác hại của mưa axit

- Làm nước ao hồ bị chua, tôm cá chết hàng loạt.
- Thoái hóa đất trồng.
- Nhiều khu rừng bị chết.
- Hư hại các di tích lịch sử, văn hóa.
- Ăn mòn cầu sắt, đường ray.
- Ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người (bệnh viêm phế quản, hen, trẻ em

đần độn,...).

Câu 12. Quan sát bảng số liệu sau đây, hãy nêu nhận xét về sự thiệt hại rừng ở các vùng nước ta. Nêu nguyên nhân gây ra sự thiệt hại rừng ở Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long. Hậu quả và biện pháp giải quyết.

Vùng	Diện tích rừng bị thiệt hại năm 1995 (ha)
Cả nước	25,168
Vùng núi và trung du Bắc Bộ	2,094
Đồng bằng sông Hồng	2
Bắc Trung Bộ	141
Duyên hải Nam Trung Bộ	3,876
Tây Nguyên	12,478
Đông Nam Bộ	1,913
Đồng bằng sông Cửu Long	4,664

(Nguồn: Tuyển tập 10 năm đề thi Olympic 30 tháng 4 Địa lý 10, NXB Giáo dục, 2006)

Gợi ý làm bài

– Nhận xét: diện tích rừng bị mất ở các vùng nước ta không đều nhau. Rừng bị mất nhiều nhất ở Tây Nguyên, tiếp đến là Đồng bằng sông Cửu Long,... và thấp nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng.

– Rừng ở Tây Nguyên:

+ Nguyên nhân rừng bị phá nhanh: do nạn phá rừng gia tăng, khai thác không có kế hoạch, tình trạng đốt rừng làm rẫy vẫn còn, bị cháy rừng,...

+ Hậu quả: giảm sút nhanh lớp phủ rừng và giảm trữ lượng các loại gỗ quý, đe dọa môi trường sống của các loài động vật (chim, thú), làm hạ mực nước ngầm về mùa khô, làm mất cân bằng sinh thái, gây lũ lụt ở đồng bằng,...

+ Biện pháp giải quyết:

- Khai thác hợp lí, khoanh vùng quản lí, bảo vệ, trồng thêm rừng mới.
- Phải ngăn chặn nạn phá rừng.
- Giao đất, giao rừng cho người dân.
- Đẩy mạnh việc chế biến gỗ tại địa phương.

– Rừng ở Đồng bằng sông Cửu Long:

+ Nguyên nhân rừng ở đây bị phá nhanh: do nhu cầu tăng diện tích đất nông nghiệp thông qua các chương trình di dân khai khẩn đất hoang hóa, nuôi trồng thủy sản (nuôi tôm, cá,...).

+ Hậu quả: mất cân bằng sinh thái.

+ Biện pháp giải quyết: cần khai thác hợp lí và có kế hoạch.

MỤC LỤC

Phần 1: Địa lý tự nhiên	3
Chủ đề 1: Vũ trụ – Hệ quả các chuyển động của trái đất	3
Chủ đề 2: Khí quyển.....	58
Chủ đề 3: Thủy quyển	93
Chủ đề 4: Thổ nhưỡng quyển và sinh quyển.....	121
Chủ đề 5: Một số quy luật của lớp vỏ địa lý	132
Phần 2: Địa lý kinh tế – xã hội.....	144
Chủ đề 6: Địa lý dân cư.....	144
Chủ đề 7: Cơ cấu nền kinh tế. Một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế.....	197
Chủ đề 8: Đại lý nông nghiệp	207
Chủ đề 9: Địa lý công nghiệp.....	242
Chủ đề 10: Đại lý dịch vụ.....	279
Chủ đề 11: Môi trường và sự phát triển bền vững.....	307

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội

Điện thoại : Biên tập – Chế bản: (04) 39714896

Hành chính: (04) 39714899; Tổng biên tập: (04) 39714897

Fax: (04) 39714899


Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc - Tổng biên tập :

TS. PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập : BÍCH THẢO
Chế bản: Công ty KHANG VIỆT
Trình bày bìa : Công ty KHANG VIỆT

Tổng phát hành và đối tác liên kết xuất bản:



**CÔNG TY TNHH MTV
DỊCH VỤ VĂN HÓA KHANG VIỆT**

Địa chỉ: 71 Đinh Tiên Hoàng - P.Đa Kao - Q.1 - TP.HCM
Điện thoại: 08.39115694 - 39105797 - 39111969 - 39111968
Fax: 08.3911 0880
Email: khangvietbookstore@yahoo.com.vn
**Website: www.khangvietbook.com.vn
www.nhasachkhangviet.vn**

SÁCH LIÊN KẾT

BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI ĐỊA LÍ 10.

Mã số: 2LP-885ĐH2015.

Mã số ISBN: 978-604-62-1024-5

Số lượng in 2000 bản, khổ 16×24 cm.

Tại: Công ty TNHH MTV in ấn **MAI THỊNH ĐỨC.**

Website: www.inanmaithinhduc.com

Địa chỉ: 71, Kha Vạn Cân, P.Hiệp Bình Chánh, Q.Thủ Đức, Tp.HCM.

Số xuất bản: 1907-2015/CXBIPH/05-261/ĐHQGHN, ngày 15 tháng 07 năm 2015

Quyết định xuất bản số: 892LK-XH/QĐ-NXBĐHQGHN

In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2015.



KHANGVIET FAHASA

Mời bạn tham khảo tại website:

www.khangvietbook.com.vn

Email: khangvietbookstore@yahoo.com.vn
nhasachkhangviet@gmail.com

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ VĂN HÓA KHANG VIỆT

Nhà Sách KHANG VIỆT

Địa chỉ: 71 Đinh Tiên Hoàng - P. Đa Kao - Q.1 - Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08) 39115694 - 39105797 - 39111969 - 39111968 - 39103821
Fax: (08) 39110880



Nhà sách Cao Minh

ĐC: 36 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao, Q.1, TP.HCM

ĐT: 0838 227 346



GIÁ: 99.000 ĐỒNG